VIETSTOCK
refresh always

STEVEN B. ACHELIS

Phân tích Kỹ thuật

Technical Analysis

từ A đến Z
from A to Z

ĐẦY ĐỦ MỌI CÔNG CỤ GIAO DỊCH
TỪ ABSOLUTE BREADTH INDEX
ĐẾN ZIG ZAG

NHÀ XUẤT BẢN THÔNG TẤN

Phân tích Kỹ thuật từ A đến Z

Technical Analysis from A to Z

Phân tích Kỹ thuật từ A đến Z

Technical Analysis from A to Z

Đầy đủ mọi Công cụ Giao dịch
từ Absolute Breadth Index đến Zig Zag

Steven B. Achelis

NHÀ XUẤT BẢN THÔNG TẤN

IETSTOCK
refresh always

TECHNICAL ANALYSIS FROM A TO Z, 2nd edition

Copyright © by Steven B. Achelis
Vietnamese translation copyright © 2011 by Vietstock Media Company Ltd.
This Vietnamese edition was published by arrangement with The McGraw-Hill Companies, Inc.
All rights reserved.

PHÂN TÍCH KỸ THUẬT TỪ A ĐẾN Z

Bản quyền tiếng Việt © 2011 thuộc Công ty TNHH Truyền thông Tài chính Việt (Vietstock).
Cuốn sách này được xuất bản theo hợp đồng chuyển nhượng bản quyền giữa The McGraw-Hill Companies, Inc. và Vietstock.

Không phần nào trong xuất bản phẩm này được sao chép, in ấn, phát hành dưới bất kỳ hình thức và phương tiện nào; hoặc lưu trữ trong cơ sở dữ liệu, các hệ thống truy cập mà không được sự cho phép bằng văn bản của Vietstock.

Mọi thông tin về nội dung và phát hành, vui lòng liên hệ:

VIETSTOCK

81/10B Hồ Văn Huê, P.9, Q. Phú Nhuận, Tp. Hồ Chí Minh
Tel: (+84.8) 3848 7238 – Fax: (+84.8) 3848 7237
Hotline: (+84) 909 258 268
Email: info@vietstock.vn – Website: http://Vietstock.vn/

MỤC LỤC

LỜI TỰA CỦA ẤN BẢN ĐẦU TIÊN xiii
LỜI TỰA CỦA ẤN BẢN THỨ HAI xiv
LỜI CẢM ƠN xv
THUẬT NGỮ xvi
TÍNH TOÁN xvii
Làm tròn số xvii
Phụ lục bảng tính chi tiết xvii
HỌC, HỌC NỮA, HỌC MÃI xviii

PHẦN 1: GIỚI THIỆU VỀ PHÂN TÍCH KỸ THUẬT 1
PHÂN TÍCH KỸ THUẬT 2
Đôi nét về phân tích kỹ thuật 2
Yếu tố con người 2
Phân tích cơ bản 3
Dựa vào quá khứ, dự báo tương lai 3
Nhà khí tượng học 3
Vòng quay Roulette 4
Giao dịch bằng máy tính 5
CÁC THÔNG SỐ GIÁ 6
ĐỒ THỊ 7
Đồ thị dạng đường 8
Đồ thị dạng cột 8
Thang đo bán logarit và Thang đo số học 9

Đồ thị khối lượng giao dịch dạng cột 11
Các dạng đồ thị khác 11
KHUNG THỜI GIAN 12
YẾU TỐ THỜI GIAN 13
HỖ TRỢ VÀ KHÁNG CỰ 14
Cung – Cầu 18
Giai đoạn phân vân của nhà đầu tư 19
Ngưỡng kháng cự trở thành Ngưỡng hỗ trợ 23
Tóm tắt 25
XU HƯỚNG 25
TRUNG BÌNH ĐỘNG 27
Kỳ giao dịch trong Trung bình động 29
Ưu điểm và Hạn chế 30
Giai đoạn phân vân của nhà đầu tư 30
CHỈ BÁO 31
Phân kỳ và Hội tụ của đường Trung bình động (MACD) 31
Chỉ báo cho Tín hiệu sớm và Chỉ báo cho Tín hiệu trễ 33
Giá có Xu hướng và Giá đi ngang 35
Phân kỳ 36
CHỈ BÁO THỊ TRƯỜNG 37
Phân loại Chỉ báo thị trường 38
CÁC CÔNG CỤ PHÂN TÍCH DẠNG ĐƯỜNG 41
CÁCH TIẾP CẬN ĐIỂN HÌNH 41
TỔNG KẾT 43

PHẦN 2: NỘI DUNG CHI TIẾT 45

ABSOLUTE BREADTH INDEX 46
ACCUMULATION/DISTRIBUTION LINE 48

ACCUMULATION SWING INDEX 51
ADVANCE/DECLINE LINE 52
ADVANCE/DECLINE RATIO 55
ADVANCING-DECLINING ISSUES 56
ADVANCING, DECLINING, UNCHANGED VOLUME. 58
ANDREWS'S PITCHFORK. 60
ARMS INDEX (TRIN) 61
AROON 64
AVERAGE TRUE RANGE. 68
BOLLINGER BANDS 71
BREADTH THRUST 74
BULL/BEAR RATIO. 78
CANDLESTICKS, JAPANESE 79
CANSLIM 90
CHAIKIN MONEY FLOW. 93
CHAIKIN OSCILLATOR 96
CHANDE MOMENTUM OSCILLATOR 100
COMMODITY CHANNEL INDEX. 103
COMMODITY SELECTION INDEX 106
CORRELATION ANALYSIS 108
CUMULATIVE VOLUME INDEX 110
CYCLES 112
DEMAND INDEX. 116
DETRENDED PRICE OSCILLATOR 117
DIRECTIONAL MOVEMENT. 119
DOUBLE EXPONENTIAL MOVING AVERAGE 121
DOW THEORY 123
DYNAMIC MOMENTUM INDEX 128

EASE OF MOVEMENT 130
EFFICIENT MARKET THEORY 133
ELLIOTT WAVE THEORY 134
ENVELOPES (TRADING BANDS) 137
EQUIVOLUME 138
FIBONACCI STUDIES 141
FORECAST OSCILLATOR 145
FOUR PERCENT MODEL 147
FOURIER TRANSFORM 149
FUNDAMENTAL ANALYSIS 151
GANN ANGLES 153
HERRICK PAYOFF INDEX 156
INERTIA 157
INTEREST RATES 158
INTRADAY MOMENTUM INDEX 161
KAGI 164
KLINGER OSCILLATOR 167
LARGE BLOCK RATIO 171
LINEAR REGRESSION INDICATOR 172
LINEAR REGRESSION SLOPE 174
LINEAR REGRESSION TRENDLINES 176
MARKET FACILITATION INDEX 178
MASS INDEX 181
McCLELLAN OSCILLATOR 183
McCLELLAN SUMMATION INDEX 187
MEDIAN PRICE 190
MEMBER SHORT RATIO 192

MESA SINE WAVE 193
MOMENTUM 195
MONEY FLOW INDEX 197
MOVING AVERAGE CONVERGENCE/DIVERGENCE 199
MOVING AVERAGES 203
Trung bình động giản đơn 207
Trung bình động hàm số mũ 208
Trung bình động theo chuỗi thời gian 210
Trung bình động tam giác 210
Trung bình động biến số 210
Trung bình động điều chỉnh theo khối lượng 212
Trung bình động có trọng số 212
NEGATIVE VOLUME INDEX 214
NEW HIGHS-LOWS CUMULATIVE 217
NEW HIGHS/LOWS RATIO 218
NEW HIGHS-NEW LOWS 220
ODD LOT BALANCE INDEX 222
ODD LOT PURCHASES/SALES 224
ODD LOT SHORT RATIO 225
ODDS PROBABILITY CONES 227
ON BALANCE VOLUME 229
OPEN INTEREST 232
OPEN-10 TRIN 233
OPTION ANALYSIS 236
OVERBOUGHT/OVERSOLD 240
PARABOLIC SAR 242
PATTERNS 245
PERCENT RETRACEMENT 250

PERFORMANCE 251
POINT AND FIGURE. 253
POLARIZED FRACTAL EFFICIENCY. 256
POSITIVE VOLUME INDEX 257
PRICE AND VOLUME TREND 261
PRICE CHANNEL 263
PRICE OSCILLATOR. 265
PRICE RATE-OF-CHANGE. 267
PROJECTION BANDS. 270
PROJECTION OSCILLATOR 271
PUBLIC SHORT RATIO. 274
PUTS/CALLS RATIO 276
QSTICK. 278
QUADRANT LINES. 280
R-SQUARED. 282
RAFF REGRESSION CHANNEL 284
RANDOM WALK INDEX 285
RANGE INDICATOR 287
RECTANGLE 290
RELATIVE MOMENTUM INDEX 291
RELATIVE STRENGTH, COMPARATIVE 294
RELATIVE STRENGTH INDEX. 297
RELATIVE VOLATILITY INDEX. 300
RENKO 302
SPEED RESISTANCE LINES 305
SPREADS 306
STANDARD DEVIATION 308

TÍNH TOÁN

Rất nhiều công thức và bảng biểu giải thích cách tính các chỉ báo được trình bày xuyên suốt cuốn sách. Nếu chỉ đơn giản muốn sử dụng chỉ báo, bạn có thể bỏ qua phần tính toán phức tạp này.

LÀM TRÒN SỐ

Giống như trong phần mềm máy tính, giá trị trong bảng thường được làm tròn. Ví dụ, giá trị 9,87654321 được làm tròn thành 9,877. Tuy nhiên, giá trị được sử dụng để tính toán là giá trị đầy đủ (chứ không phải là giá trị làm tròn được hiển thị trên bảng).

PHỤ LỤC BẢNG TÍNH CHI TIẾT

Tôi cố gắng tối đa để trình bày đầy đủ cách tính chi tiết các chỉ báo trong cuốn sách này nếu điều kiện cho phép. Tuy nhiên, do giới hạn của cuốn sách và/hoặc sự phức tạp của vấn đề nên tôi không thể trình bày cách tính chi tiết đối với một số chỉ báo.

Để giúp bạn hiểu rõ hơn về cách tính, tôi có phát triển một phụ lục bảng tính chi tiết trình bày cách tính của hơn 100 chỉ báo trong cuốn sách này. Mỗi bảng tính được thể hiện trong một trang riêng. Có thể tham khảo Phụ lục bảng tính chi tiết (The A-to-Z Companion Spreadsheet) tại AtoZbook.com.

STANDARD DEVIATION CHANNEL 310
STANDARD ERROR 311
STANDARD ERROR BANDS 313
STANDARD ERROR CHANNEL 315
STIX. 316
STOCHASTIC MOMENTUM INDEX 318
STOCHASTIC OSCILLATOR 321
SWING INDEX. 326
TEMA 328
THREE LINE BREAK 330
TIME SERIES FORECAST 333
TIRONE LEVELS. 335
TOTAL SHORT RATIO 336
TRADE VOLUME INDEX. 338
TRENDLINES. 341
TRIX 342
TYPICAL PRICE 344
ULTIMATE OSCILLATOR. 346
UPSIDE/DOWNSIDE RATIO 348
UPSIDE/DOWNSIDE VOLUME. 350
VERTICAL HORIZONTAL FILTER 351
VOLATILITY, CHAIKIN'S 354
VOLUME 356
VOLUME OSCILLATOR. 358
VOLUME RATE-OF-CHANGE. 360
WEIGHTED CLOSE. 362
WILDER'S SMOOTHING 364

WILLIAMS'S ACCUMULATION/DISTRIBUTION 366
WILLIAMS'S %R. 369
ZIG ZAG 372

CHỈ MỤC. 375

LỜI TỰA CỦA ẤN BẢN ĐẦU TIÊN

Trong mười năm qua, tôi đã gặp rất nhiều bậc thầy về phân tích kỹ thuật cũng như đã chia sẻ kinh nghiệm với hàng ngàn nhà đầu tư mới tiếp cận phân tích kỹ thuật. Một điểm thường thấy ở những nhà đầu tư này là dù giỏi đến đâu thì họ vẫn luôn khát khao tìm hiểu thêm.

Chưa có một cuốn sách hay bộ sách nào có thể trình bày đầy đủ về phân tích kỹ thuật, không chỉ vì phân tích kỹ thuật có phạm vi nghiên cứu quá rộng, từ báo cáo của Cục Dự trữ Liên bang Mỹ cho đến cung Fibonacci, mà còn vì lĩnh vực này phát triển nhanh đến nỗi nội dung viết hôm nay thì đến ngày mai đã cần phải bổ sung và hoàn thiện.

Từ thực tế này và sau khi tham khảo vô số sách về phân tích kỹ thuật hiện có, tôi nhận thấy cần phải có một cuốn sách tham khảo về phân tích kỹ thuật thật súc tích và đáp ứng nhu cầu của cả nhà đầu tư mới lẫn nhà đầu tư kỳ cựu. Đây chính là lý do thôi thúc tôi viết cuốn sách này.

Nửa đầu cuốn sách dành cho những nhà đầu tư mới tiếp cận phân tích kỹ thuật, giới thiệu những khái niệm và thuật ngữ cơ bản trong lĩnh vực này. Nửa sau là phần dành cho những ai đang sử dụng phân tích kỹ thuật, trình bày những lý giải súc tích về rất nhiều công cụ phân tích kỹ thuật dưới dạng tra cứu.

Khi cha tôi bắt đầu sử dụng phân tích kỹ thuật 30 năm trước, nhiều người vẫn cho rằng phân tích kỹ thuật chỉ là một cuộc phiên lưu nữa của thập niên 1960. Ngày nay, phân tích kỹ thuật đã được hầu hết các trường đại học và tổ chức đầu tư thừa nhận là một phương pháp phân tích hiệu quả. Rất hiếm khi người ta ra quyết định đầu tư quan trọng mà không tham khảo phân tích kỹ thuật. Tuy nhiên, ngay cả khi đã được thừa nhận, số lượng người thật sự sử dụng phân tích kỹ thuật vẫn còn khá khiêm tốn. Vì vậy, tôi mong rằng sự ra đời của cuốn sách này sẽ nâng cao nhận thức và gia tăng việc sử dụng phân tích kỹ thuật, qua đó giúp người sử dụng cải thiện hiệu quả đầu tư.

LỜI TỰA CỦA ẤN BẢN THỨ HAI

So với ấn bản đầu tiên, ấn bản thứ hai của cuốn Phân tích Kỹ thuật từ A đến Z (Technical Analysis from A to Z) cập nhật tất cả các ví dụ minh họa, bổ sung hơn 30 chỉ báo mới và cách tính chi tiết của hơn 80 chỉ báo.

Trong khi cuốn sách này đã có thay đổi đáng kể thì thị trường cũng có những chuyển biến lớn lao như: sự bùng nổ của Internet cũng như sự phát triển của giao dịch trực tuyến và nền kinh tế số; sự xuất hiện của những công ty dù mới có ít khách hàng và lợi nhuận chưa đáng kể nhưng vẫn được thị trường định giá cao. Tuy vậy, có một sự thật luôn tồn tại trong suốt giai đoạn biến đổi không ngừng này: giá chứng khoán dựa trên kỳ vọng và cảm xúc của nhà đầu tư. Khi mà thị trường không còn quan tâm đến yếu tố nền tảng cơ bản (lợi nhuận) của một doanh nghiệp thì phân tích kỹ thuật sẽ phát huy tối đa hiệu quả!

LỜI CẢM ƠN

Một cây làm chẳng lên non. Cuốn sách này không thể hoàn thành nếu không có sự giúp đỡ của hàng ngàn nhà phân tích đã và đang nghiên cứu thị trường và chia sẻ kinh nghiệm của mình. Tôi xin cảm ơn tất cả những con người đó.

Tôi cũng xin bày tỏ lòng biết ơn sâu sắc đến John Slauson và Jon DeBry, hai người bạn và cũng là đồng nghiệp đã dành không biết bao nhiêu thời gian để hiệu chỉnh và hoàn thiện các nghiên cứu. Nếu không có sự giúp đỡ của họ, cuốn sách này sẽ không thể đến tay quý độc giả.

LỜI CẢM ƠN CỦA VIETSTOCK

Lần đầu tiên, một cuốn sách chuyên về Phân tích Kỹ thuật được xuất bản chính thức tại Việt Nam. Để cuốn sách có thể hoàn thành và đến tay quý độc giả, chúng tôi chân thành cảm ơn:

- Đội ngũ biên dịch và biên tập đã ngày đêm làm việc không ngừng nghỉ nhằm đem đến cho quý độc giả phiên bản tiếng Việt của cuốn sách Phân tích Kỹ thuật từ A đến Z đúng bản chất phân tích kỹ thuật, dễ đọc và dễ hiểu nhất.
- Đội ngũ thiết kế đã hoàn thiện chế bản để phiên bản tiếng Việt gần gũi với nguyên gốc tiếng Anh.
- Quý độc giả đón nhận cuốn sách đầy nhiệt tình và hào hứng.

Mặc dù Vietstock đã biên tập kỹ lưỡng, nhưng không thể tránh khỏi sai sót. Mỗi ý kiến đóng góp của quý độc giả sẽ giúp chúng tôi hoàn thiện hơn trong các lần xuất bản sau. Mọi ý kiến xin gửi về email: ptktAZ@vietstock.vn.

THUẬT NGỮ

Để ngắn gọn, tôi dùng thuật ngữ "chứng khoán" khi muốn đề cập đến công cụ tài chính có thể giao dịch được, bao gồm cổ phiếu, trái phiếu, hàng hóa, hợp đồng tương lai, chỉ số, chứng chỉ quỹ, hợp đồng quyền chọn,... Khi tôi nói đến một sản phẩm đầu tư cụ thể (ví dụ, tôi có thể nói "cổ phiếu" để ám chỉ chứng khoán vốn), thì khái niệm đầu tư mà tôi đề cập ở đây có liên quan đến công cụ tài chính được giao dịch rộng rãi trên thị trường.

> ***Cũng giống như tiền bạc, không có từ ngữ nào là vô dụng, trừ khi không được đem ra sử dụng.***
>
> -Samuel Butler, 1902

Tương tự, tôi gộp chung thuật ngữ "đầu tư" và "đầu cơ". Nhà đầu tư (investor) thường nắm giữ chứng khoán dài hạn, trong khi nhà đầu cơ (trader) lại thường nắm giữ khá ngắn hạn. Các khái niệm và kỹ thuật cơ bản trong cuốn sách này đều có thể được áp dụng cho cả hai trường hợp.

HỌC, HỌC NỮA, HỌC MÃI

Giới đầu tư đều có chung ước muốn - Khát khao tìm hiểu cái mới. Để tìm hiểu thêm về phân tích kỹ thuật và đồ thị, bạn có thể tham khảo tại www.equis.com. Equis sở hữu nhiều sách, phần mềm phân tích kỹ thuật và tài liệu giảng dạy phong phú và có giá trị cao.

Ấn bản thứ hai này được xuất bản với sự giúp đỡ của Jon DeBry. Jon từng là một lập trình viên cao cấp của dự án phần mềm phân tích đầu tư MetaStock tại Equis. Jon hiện đang là nhà quản lý đầu tư và lập trình viên phần mềm đầu tư độc lập.

Truy cập www.debry.com hay gửi email cho Jon tại địa chỉ jdebry@debry.com để biết thêm chi tiết.

Steve Achelis

Có thể tìm hiểu thêm Phụ lục bảng tính chi tiết, phần hiệu đính, danh mục sách tham khảo và các thông tin liên quan khác tại AtoZbook.com.

PHẦN 1

GIỚI THIỆU VỀ PHÂN TÍCH KỸ THUẬT

Phần 1 của cuốn sách dành cho những nhà đầu tư bắt đầu tiếp cận phân tích kỹ thuật. Nội dung phần này trình bày một cách chính xác các khái niệm và thuật ngữ cơ bản của phân tích kỹ thuật. Nếu đã biết về phân tích kỹ thuật, bạn nên bắt đầu với Phần 2 (trang 45).

PHÂN TÍCH KỸ THUẬT

Hôm nay tôi có nên mua chứng khoán hay không? Ngày mai, tuần tới, hay năm tới giá chứng khoán sẽ như thế nào? Liệu việc đầu tư sẽ trở nên dễ dàng hơn không khi chúng ta biết được câu trả lời cho những câu hỏi dường như khá đơn giản này?

Nếu bạn đọc cuốn sách này với hy vọng phân tích kỹ thuật sẽ trả lời cho những câu hỏi trên thì tôi e rằng bạn sẽ sớm thất vọng. Tuy nhiên, nếu kỳ vọng phân tích kỹ thuật sẽ giúp bạn cải thiện hoạt động đầu tư thì tôi tin rằng bạn sẽ hài lòng.

Đôi nét về phân tích kỹ thuật

Nghe có vẻ phức tạp, nhưng "phân tích kỹ thuật" chỉ là tên gọi của một phương pháp phân tích đầu tư rất cơ bản. Nói đơn giản, phân tích kỹ thuật là nghiên cứu về giá thông qua các dạng đồ thị nhằm đầu tư hiệu quả hơn.

Nguồn gốc của phân tích kỹ thuật hiện đại xuất phát từ Lý thuyết Dow do Charles Dow phát triển vào khoảng năm 1900. Charles Dow đã đóng góp rất nhiều cho sự phát triển của phân tích kỹ thuật hiện đại. Lý thuyết Dow tập trung chủ yếu vào sự biến động của giá, tạo nền tảng cho việc phát triển một phương pháp phân tích đầu tư hoàn toàn mới.

Dù bắt nguồn trực tiếp hay gián tiếp từ Lý thuyết Dow, phân tích kỹ thuật bao gồm một số nguyên lý cơ bản như giá dịch chuyển theo xu hướng, giá phản ánh mọi thông tin, các tín hiệu xác nhận và phân kỳ, khối lượng phản ánh sự thay đổi xu hướng của giá và ngưỡng hỗ trợ/kháng cự. Cũng nên lưu ý rằng, chỉ số Dow Jones Industrial Average (DJIA) là một thành phần không thể thiếu của Lý thuyết Dow.

Yếu tố con người

Giá chứng khoán thể hiện sự đồng thuận. Đó là mức giá mà một người đồng ý mua còn người khác đồng ý bán. Mức giá mà nhà đầu tư sẵn sàng mua vào hoặc bán ra phụ thuộc chủ yếu vào kỳ vọng. Nếu kỳ vọng giá chứng khoán tăng, nhà đầu tư sẵn lòng mua vào; còn nếu kỳ vọng giá chứng khoán giảm, họ sẽ bán ra. Những lập luận nghe có vẻ đơn giản này lại là thách thức lớn trong việc dự báo giá chứng khoán bởi vì chúng liên quan đến kỳ vọng của con người. Như chúng ta đã biết, không dễ gì cân đong đo đếm hoặc dự báo kỳ vọng của con người. Chính thực tế này làm cho các hệ thống giao dịch tự động không phải lúc nào cũng hoạt động hiệu quả.

Do có liên quan đến con người nên tôi tin chắc rằng nhiều quyết định đầu tư trên thế giới đang dựa trên các tiêu chí không phù hợp. Mối quan hệ với gia đình, hàng xóm, nhà tuyển dụng, điều kiện giao thông, thu nhập, những thành bại trong quá khứ đều ảnh hưởng đến niềm tin, kỳ vọng và quyết định của chúng ta.

Từ nhà quản lý quỹ cho đến bà nội trợ, bác sĩ đến sinh viên, kỹ sư đến công nhân, luật sư đến thợ hồ, người giàu đến người nghèo đều có ảnh hưởng đến giá chứng khoán. Đối tượng tham gia đa dạng đã khiến thị trường chứa đựng nhiều yếu tố bất ngờ và hào hứng bởi kỳ vọng của nhà đầu tư thường thay đổi từ thái cực này sang thái cực kia.

Phân tích cơ bản

Nếu tất cả chúng ta đều hoàn toàn dựa vào lý trí và không để cảm xúc tác động đến quyết định đầu tư của mình thì khi đó phân tích cơ bản - phương pháp định giá chứng khoán dựa trên thu nhập dự phóng (xem trang 151) - sẽ đem lại hiệu quả rất cao. Bởi vì kỳ vọng lý trí của chúng ta đều hoàn toàn giống nhau, nên giá chứng khoán chỉ thay đổi khi doanh nghiệp công bố báo cáo tài chính hoặc các thông tin liên quan. Do đó, nhà đầu tư sẽ tìm kiếm các thông tin cơ bản "chưa được đánh giá đúng mức" để xác định chứng khoán nào bị định giá thấp.

Là đề tài được bàn luận rất sôi nổi, "Lý thuyết thị trường hiệu quả" (xem trang 133) cho rằng giá chứng khoán thể hiện tất cả mọi thứ về chứng khoán đó tại một thời điểm xác định. Lý thuyết này kết luận rằng không thể dự báo giá của một chứng khoán vì giá đã phản ánh đầy đủ mọi thông tin.

Dựa vào quá khứ, dự báo tương lai

Biến số lớn trong giá chứng khoán chính là phần thặng dư/chiết khấu mà nhà đầu tư cộng/trừ vào giá "hợp lý" của chứng khoán đó.

Tôi tin rằng tương lai chỉ là sự lặp lại của quá khứ bằng một con đường khác.

—Sir Arthur Wing Pinero, 1893

Nếu chúng ta cho rằng giá chứng khoán được xác định dựa trên kỳ vọng của nhà đầu tư, thì việc biết lý do tại sao chúng ta nên bán một chứng khoán (thông qua phân tích cơ bản) không còn quan trọng bằng việc biết lý do tại sao các nhà đầu tư khác lại muốn bán. Điều này không có nghĩa là việc biết lý do tại sao nên bán một chứng khoán là không quan trọng. Tuy nhiên, trong thực tế nhà đầu tư bình thường luôn có chung kỳ vọng về mức sinh lời của một chứng khoán mà bản thân họ không giải thích được. Biến số lớn trong giá chứng khoán chính là phần thặng dư/chiết khấu mà nhà đầu tư cộng/trừ vào giá "hợp lý" của chứng khoán đó.

Phân tích kỹ thuật là quá trình phân tích giá quá khứ của chứng khoán nhằm dự báo giá tương lai, thông qua việc so sánh biến động giá hiện tại (tức là kỳ vọng hiện tại) với biến động giá trong quá khứ để có được kết quả hợp lý. Quá trình này được một số chuyên viên theo trường phái phân tích kỹ thuật đúc kết thành câu cửa miệng "Lịch sử tự lặp lại", trong khi những người khác cho rằng chúng ta nên học hỏi từ quá khứ.

Nhà khí tượng học

Nhà đầu tư sử dụng phân tích kỹ thuật để dự báo giá tương tự như nhà khí tượng học dựa vào hiện tượng thời tiết trong quá khứ và hiện tại để dự báo thời tiết.

Thông qua việc nghiên cứu luồng không khí, áp suất, nhiệt độ, độ ẩm không khí ở thời điểm hiện tại và trong quá khứ, một nhà khí tượng học có thể đưa ra dự báo thời tiết tương đối chính xác trong tương lai gần. Phương pháp này mặc dù không hoàn hảo vì thời tiết hay thay đổi bất ngờ nhưng lại có thể gia tăng đáng kể độ chính xác của dự báo.

Thật khó có thể dự báo thời tiết nếu chúng ta đóng cửa lại và ngồi trong nhà. Tuy nhiên, nếu bước ra ngoài trời với một bức ảnh mây vệ tinh thì thậm chí một người bình thường cũng có thể dự báo tương đối chính xác về thời tiết ngày mai.

Tương tự, cũng sẽ rất khó nếu không muốn nói là không thể để đầu tư nếu không nắm bắt được biến động giá hiện tại và quá khứ. Tuy nhiên, nhà đầu tư có thể đưa ra dự báo tương đối chính xác nếu dựa vào các thông tin cơ bản như xu hướng hiện tại, giá cao nhất/thấp nhất trong quá khứ, ngưỡng hỗ trợ/kháng cự, cũng như khối lượng giao dịch đi kèm với biến động giá.

Phân tích kỹ thuật là quá trình phân tích giá quá khứ nhằm dự báo giá tương lai.

Giống như dự báo thời tiết, phân tích kỹ thuật cũng không hoàn hảo nhưng thông tin trên đồ thị là một công cụ hỗ trợ quan trọng cho quá trình đầu tư.

Vòng quay Roulette

Theo kinh nghiệm của tôi, chỉ một số rất ít các chuyên viên phân tích kỹ thuật có thể xác định giá tương lai một cách nhất quán và chính xác. Tuy nhiên, kể cả khi không thể dự báo chính xác giá chứng khoán, chúng ta có thể sử dụng phân tích kỹ thuật để giảm thiểu rủi ro và gia tăng lợi nhuận.

Một phương thức khác mà phân tích kỹ thuật có thể trợ giúp hoạt động đầu tư chính là tham khảo cách vận hành của vòng quay Roulette. Tôi chỉ sử dụng phương thức này trong một chừng mực nhất định vì khả năng thắng của những người đánh bạc thấp hơn nhà đầu tư chứng khoán - dù chúng ta đang phân tích đầu tư nhưng cũng có thể áp dụng cách chơi Roulette ở đây.

Chủ sòng kiếm tiền không phải nhờ biết được kết quả sắp tới của vòng quay roulette mà bằng cách gia tăng lợi thế thông qua việc thêm vào hai ô: 0 và 00.

Có hai thời điểm trong đời mà chúng ta không nên đầu cơ. Đó là khi chúng ta không thể đầu cơ và khi chúng ta có thể.

—Mark Twain, 1897

Tương tự, khi mua chứng khoán, một nhà đầu tư không biết chắc chắn giá chứng khoán sẽ tăng. Tuy nhiên, nếu mua vào khi thị trường đang trong xu hướng tăng, sau một đợt bán tháo ngắn và lãi suất đang giảm, thì khả năng kiếm lời của nhà đầu tư đó đã được cải thiện. Đây không phải là cờ bạc mà là sự hiểu biết. Mặc dù vậy, nhiều nhà đầu tư chứng khoán vẫn mua vào mà không bao giờ phân tích.

Trái với suy nghĩ thông thường, chúng ta không nhất thiết phải luôn biết giá chứng khoán trong tương lai mới có thể kiếm lời. Mục đích của chúng ta đơn giản là nâng cao khả năng kiếm lời trong giao dịch. Thậm chí với

HÌNH 1

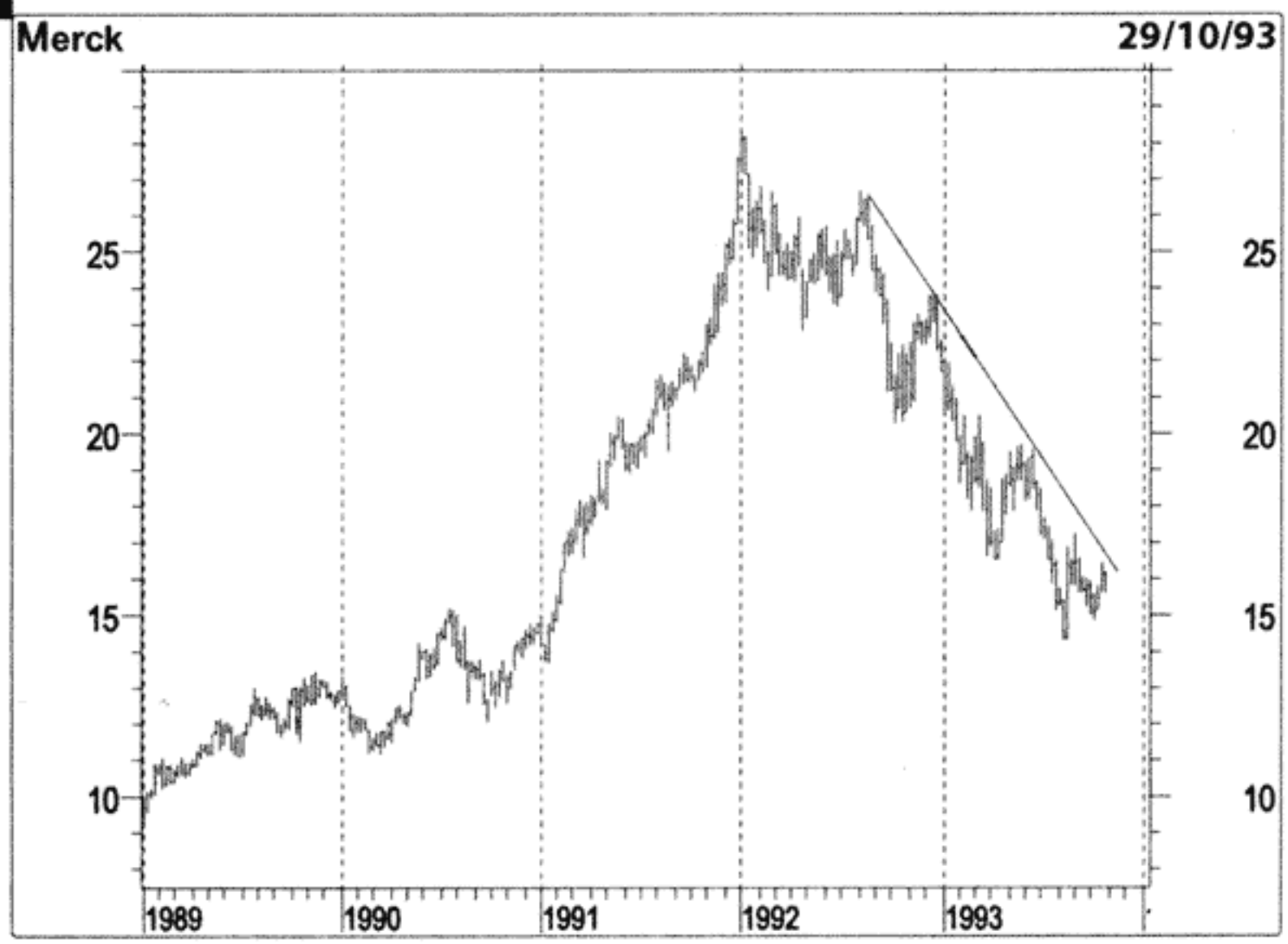

những kỹ thuật phân tích đơn giản như xác định xu hướng ngắn, trung và dài hạn của chứng khoán, chúng ta vẫn có lợi thế nhất định trong giao dịch.

Quan sát đồ thị của cổ phiếu Merck trong Hình 1, giá rõ ràng đang trong xu hướng giảm và không hề có dấu hiệu đảo chiều. Dù triển vọng lợi nhuận và các yếu tố cơ bản của Công ty này có thể rất tốt, nhưng việc mua vào chỉ hợp lý khi có tín hiệu kỹ thuật cho thấy giá đang thay đổi xu hướng.

Giao dịch bằng máy tính

Nếu cảm xúc và kỳ vọng của con người đóng vai trò quan trọng trong việc định giá chứng khoán thì chúng ta cũng nên thừa nhận rằng cảm xúc có vai trò quan trọng trong việc ra quyết định đầu tư. Nhiều nhà đầu tư cố gắng loại bỏ cảm xúc khỏi hoạt động đầu tư bằng cách sử dụng máy tính. Ý tưởng về việc sử dụng máy tính thông minh có thể giúp chúng ta đưa ra quyết định đầu tư là rất thú vị, giống như "Hal" trong bộ phim *2001: A Space Odyssey*.

Thật vậy, hệ thống giao dịch tự động có thể giúp chúng ta loại bỏ cảm xúc khi ra quyết định. Chẳng hạn như, phần mềm phân tích kỹ thuật phổ biến MetaStock (được sử dụng để vẽ tất cả các đồ thị trong cuốn sách này) có thể kiểm nghiệm một chiến lược giao dịch với các thông số đầu vào như ngưỡng mua/bán, phí giao dịch và mức sinh lời kỳ vọng, từ đó phần mềm sẽ nhanh chóng tính toán từng giao dịch

và cho ra kết quả lời/lỗ cụ thể. Phần mềm cũng có thể tối ưu hóa các ngưỡng mua/bán của chúng ta bằng cách tự động điều chỉnh giá trị các thông số để nâng cao hiệu quả đầu tư.

Tuy nhiên, vì đang phân tích một vấn đề thiên về cảm tính (kỳ vọng và cảm xúc của con người) nên chúng ta phải cẩn thận để không bị hệ thống tự động làm cho chúng ta tưởng rằng mình đang phân tích một vấn đề phi cảm tính.

Điều này không có nghĩa là chúng ta phủ nhận máy tính là một công cụ phân tích kỹ thuật hữu ích. Thực vậy, máy tính là công cụ không thể thiếu. Theo quan điểm của cá nhân tôi, phần mềm phân tích kỹ thuật đã hỗ trợ đắc lực cho nhà đầu tư bình thường tiếp cận phương pháp phân tích này. Tuy nhiên, từng là một người phát triển các công cụ phân tích kỹ thuật, tôi cảnh báo chúng ta không nên để phần mềm làm cho mình tin rằng thị trường là hợp lý và có thể đoán trước được.

Hiểu rõ về doanh nghiệp, ngành nghề và môi trường đầu tư là yếu tố quan trọng. Thông tin trên Internet thường rất hấp dẫn, nhưng lượng thông tin và tin đồn tràn ngập như hiện nay sẽ khiến nhà đầu tư bối rối. Trong khi đó, một đồ thị đơn giản sẽ loại bỏ được tình trạng nhiễu thông tin và cho thấy mức giá "hợp lý" của chứng khoán.

CÁC THÔNG SỐ GIÁ

Phân tích kỹ thuật gần như hoàn toàn dựa trên phân tích giá và khối lượng giao dịch. Các thông số giá và khối lượng giao dịch của chứng khoán được giải thích như sau:

Giá mở cửa - Là mức giá của giao dịch đầu tiên trong kỳ (ví dụ: giao dịch đầu tiên của ngày). Khi phân tích dữ liệu hàng ngày, giá mở cửa có vai trò đặc biệt quan trọng vì đây là giá đã được các bên liên quan đồng thuận.

Giá cao nhất - Là mức giá cao nhất của chứng khoán trong kỳ. Đây là mức giá có nhiều người bán hơn người mua (tức là, luôn có nhiều người sẵn sàng bán với giá cao hơn, nhưng mức giá này là mức giá cao nhất mà người mua sẵn sàng mua vào).

Giá thấp nhất - Là mức giá thấp nhất của chứng khoán trong kỳ. Đây là mức giá có nhiều người mua hơn người bán (nghĩa là, luôn có nhiều người sẵn sàng mua ở mức giá thấp hơn, nhưng mức giá này là mức giá thấp nhất mà người bán sẵn sàng bán ra).

Giá đóng cửa – Là giá khớp cuối cùng của chứng khoán trong kỳ. Giá đóng cửa mang rất nhiều ý nghĩa và được sử dụng phổ biến nhất trong phân tích kỹ thuật. Mối liên quan giữa giá mở cửa (giá đầu tiên) và giá đóng cửa (giá cuối cùng) được hầu hết các chuyên viên phân tích kỹ thuật coi trọng. Mối liên quan này được thể hiện rõ trong đồ thị hình nến (xem trang 79).

Khối lượng giao dịch – Là số lượng cổ phần (hay hợp đồng) được giao dịch trong kỳ. Mối liên quan giữa giá và khối lượng giao dịch rất quan trọng (chẳng hạn như giá tăng đi kèm với sự gia tăng của khối lượng).

Hợp đồng phái sinh đang lưu hành – Là tổng số hợp đồng còn đang lưu hành (tức là những hợp đồng chưa được thực hiện, chưa đóng trạng thái hoặc chưa hết hạn) của hợp đồng tương lai hay quyền chọn. Hợp đồng phái sinh đang lưu hành thường được sử dụng như một chỉ báo (xem trang 232).

Giá chào mua – Là mức giá mà một nhà đầu tư sẵn sàng bỏ ra để mua một chứng khoán (tức là là mức giá mà chúng ta sẽ nhận được nếu bán ra).

Giá chào bán – Là mức giá mà một nhà đầu tư sẵn sàng chấp nhận bán (tức là mức giá chúng ta sẽ trả để mua chứng khoán).

Các loại thông số giá đơn giản này được sử dụng để tạo ra hàng trăm công cụ phân tích kỹ thuật phục vụ cho việc nghiên cứu mối quan hệ giữa giá, xu hướng, và mẫu hình,…Không phải tất cả các thông số giá này đều có sẵn cho mọi chứng khoán. Nhiều nhà cung cấp dữ liệu chứng khoán chỉ công bố một phần các thông số này. Bảng 1 biểu thị các thông số giá tiêu biểu thường được công bố đối với một số chứng khoán.

BẢNG 1

Thông số giá	Hợp đồng tương lai	Quỹ tương hỗ	Cổ phiếu	HĐ quyền chọn
Giá mở cửa	Có	Không	Thường có	Có
Giá cao nhất	Có	Quỹ đóng	Có	Có
Giá thấp nhất	Có	Quỹ đóng	Có	Có
Giá đóng cửa	Có	Có (*NAV)	Có	Có
Khối lượng giao dịch	Có	Quỹ đóng	Có	Có
HĐ phái sinh đang lưu hành	Có	N/A	N/A	Thường có
Giá chào mua	Trong ngày	Quỹ đóng	Trong ngày	Trong ngày
Giá chào bán	Trong ngày	Quỹ đóng	Trong ngày	Trong ngày

* NAV: Giá trị tài sản ròng

ĐỒ THỊ

Đồ thị là nền tảng của phân tích kỹ thuật. Trong trường hợp này, một hình vẽ thật sự đáng giá ngàn từ.

HÌNH 2

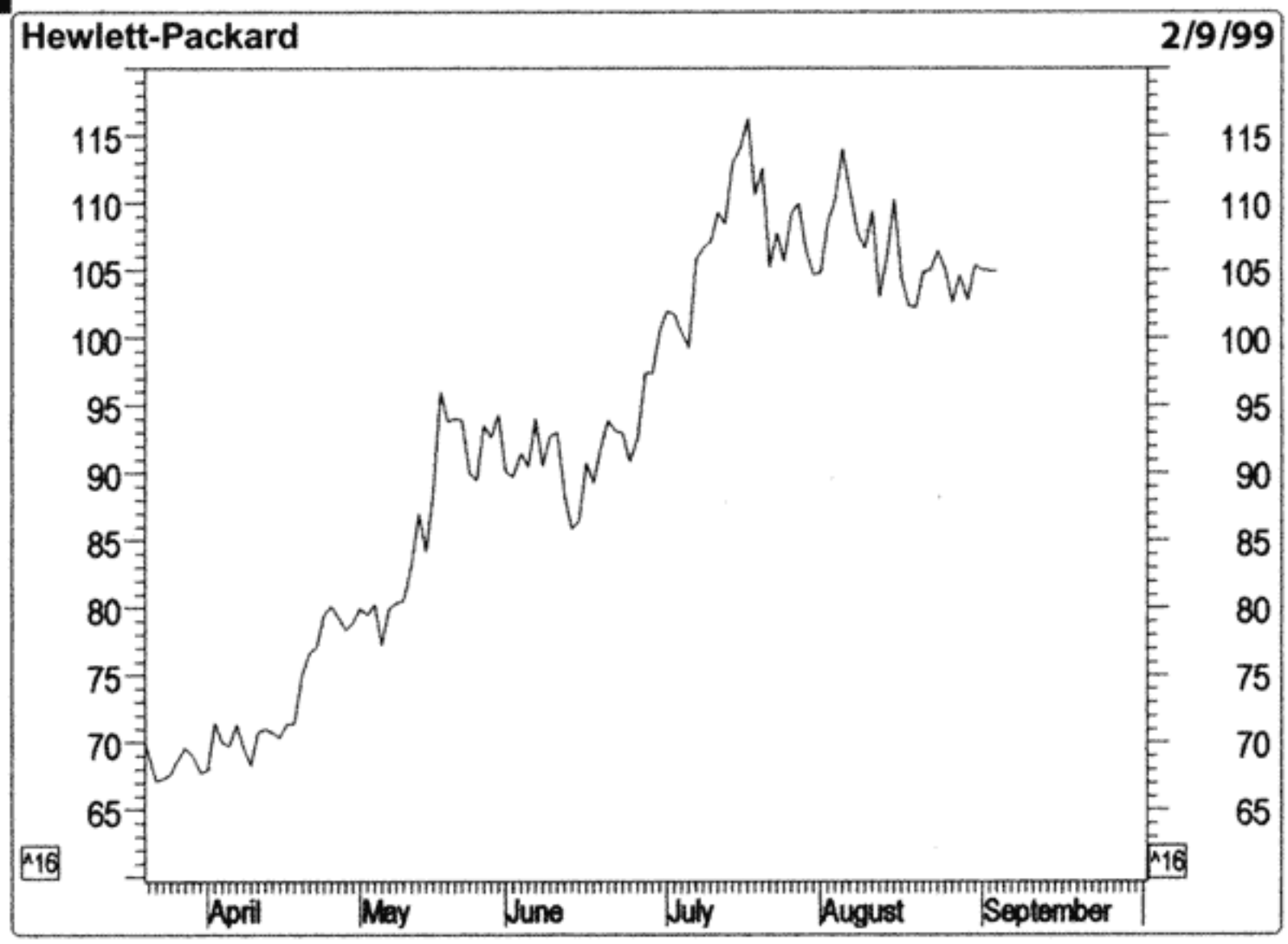

Đồ thị dạng đường (Line Charts)

Đồ thị dạng đường là loại đồ thị đơn giản nhất. Như đã trình bày trong đồ thị của cổ phiếu Hewlett-Packard ở Hình 2, đường đồ thị đơn miêu tả giá đóng cửa hàng ngày. Thời gian được thể hiện ở trục hoành và giá được thể hiện ở trục tung.

Ưu điểm của đồ thị dạng đường chính là sự đơn giản, qua đó cho chúng ta cái nhìn thông suốt và dễ hiểu về giá chứng khoán. Đồ thị dạng đường thường sử dụng giá đóng cửa.

Đồ thị dạng cột (Bar Charts)

Đồ thị dạng cột thể hiện giá mở cửa (nếu có), giá cao nhất, giá thấp nhất và giá đóng cửa. Đồ thị dạng cột là dạng đồ thị chứng khoán phổ biến nhất.

Như minh họa ở Hình 3, phần trên cùng của cột thể hiện giá cao nhất của chứng khoán trong kỳ. Phần dưới cùng của cột thể hiện mức giá thấp nhất của chứng khoán. Vạch nằm ngang phía bên phải của cột biểu thị mức giá giao dịch cuối cùng trong kỳ của chứng khoán. Nếu có, giá mở cửa sẽ được thể hiện bằng vạch ngang phía bên trái cột.

HÌNH 3

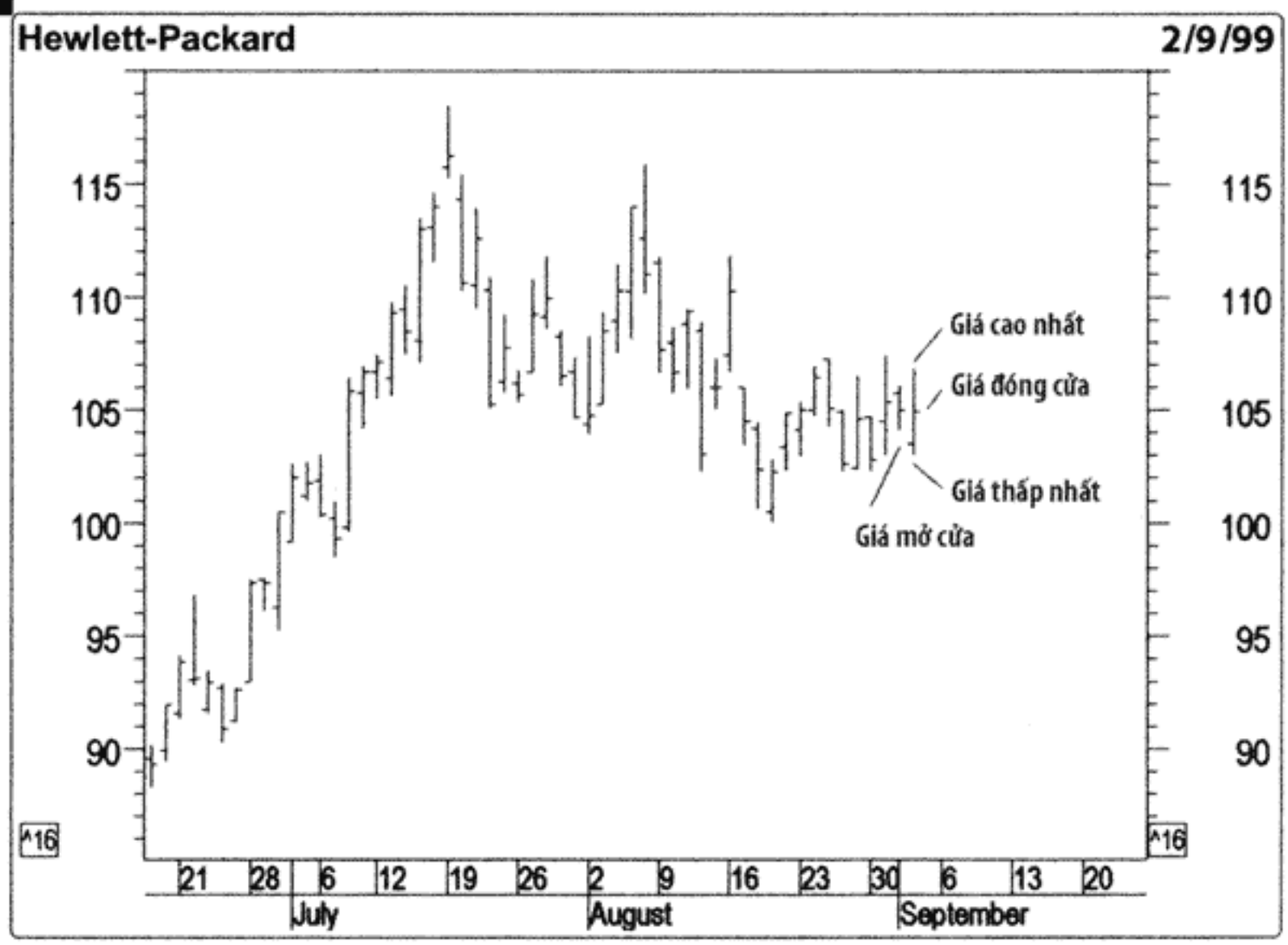

Thang đo bán logarit và Thang đo số học

Thang đo trục tung của đồ thị giá có thể được thể hiện theo hai cách sau.

Thang đo số học, khoảng cách giữa mỗi điểm là bằng nhau và không phụ thuộc vào giá trị cao hay thấp. Ví dụ, khoảng cách giữa 1 và 2 là bằng với khoảng cách giữa 98 và 99. Thang đo số học đtôi khi cũng được gọi là thang đo tuyến tính.

Thang đo bán logarit, khoảng cách giữa mỗi điểm phụ thuộc vào giá trị của nó. Ví dụ, khoảng cách giữa 10 và 20 (cách 10 điểm và tăng 100%) bằng với khoảng cách giữa 50 và 100 (cách 50 điểm, nhưng vẫn tăng 100%). Thang đo bán logarit đôi khi còn được gọi là thang đo logarit hoặc thang đo tỷ lệ.

Hình 4 biểu thị chỉ số DJIA từ năm 1900 - 1999. Đồ thị bên trên sử dụng thang đo số học trong khi đồ thị bên dưới sử dụng thang đo bán logarit. Chú ý rằng, mức giá ở đồ thị với thang đo số học trông có vẻ "cao" hơn nhiều, trong khi đồ thị ở dưới có thể cho thấy mức giá sát với thực tế hơn, nhưng vẫn còn rất cao. Sự khác biệt giữa thang đo số học và thang đo bán logarit thể hiện rõ nhất khi giá thay đổi mạnh từ mức gần bằng 0.

HÌNH 4

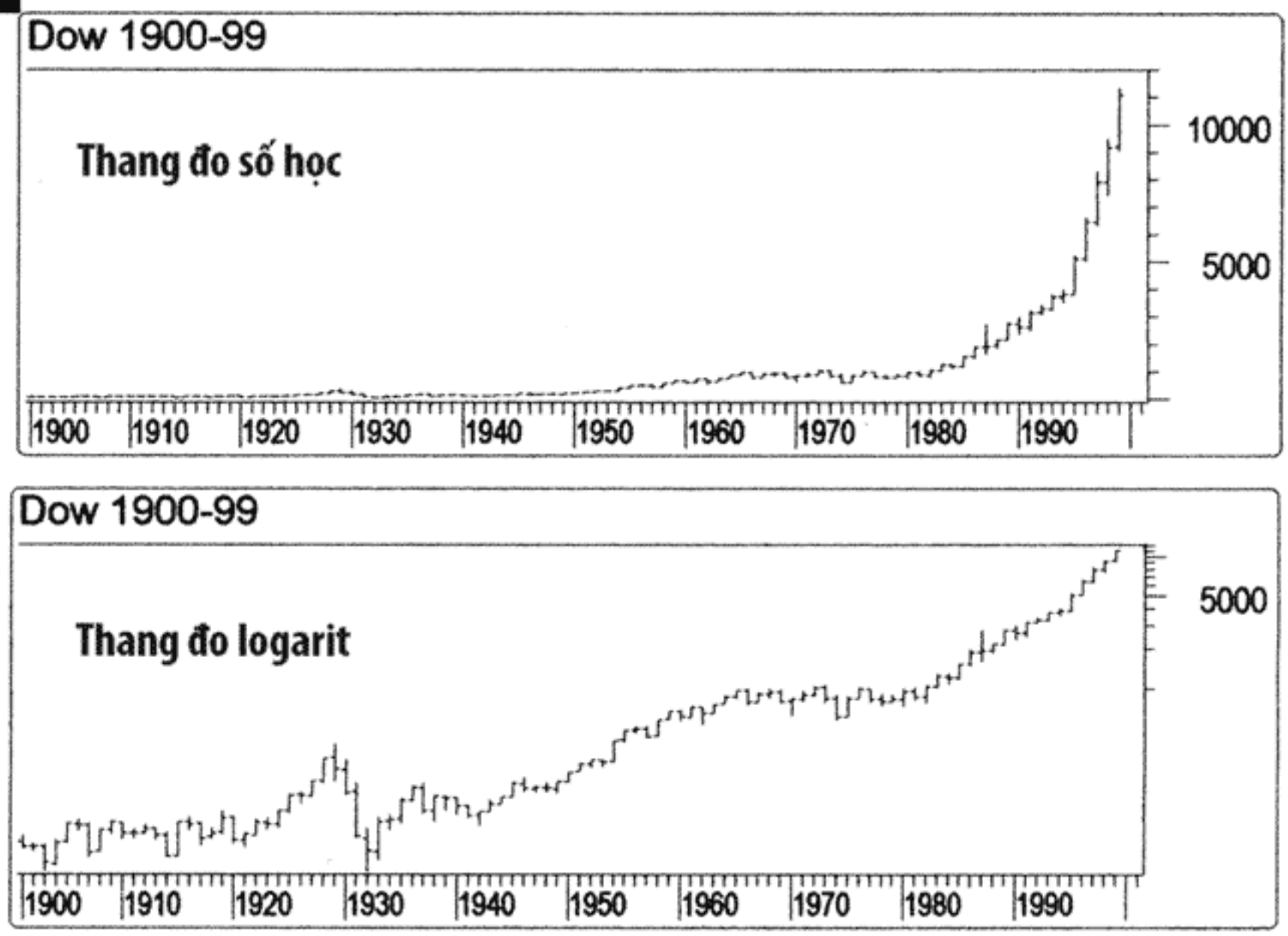
Dow 1900-99
Thang đo số học
10000
5000
1900
1910
1920
1930
1940
1950
1960
1970
1980
1990
Dow 1900-99
Thang đo logarit
5000
1900
1910
1920
1930
1940
1950
1960
1970
1980
1990

HÌNH 5

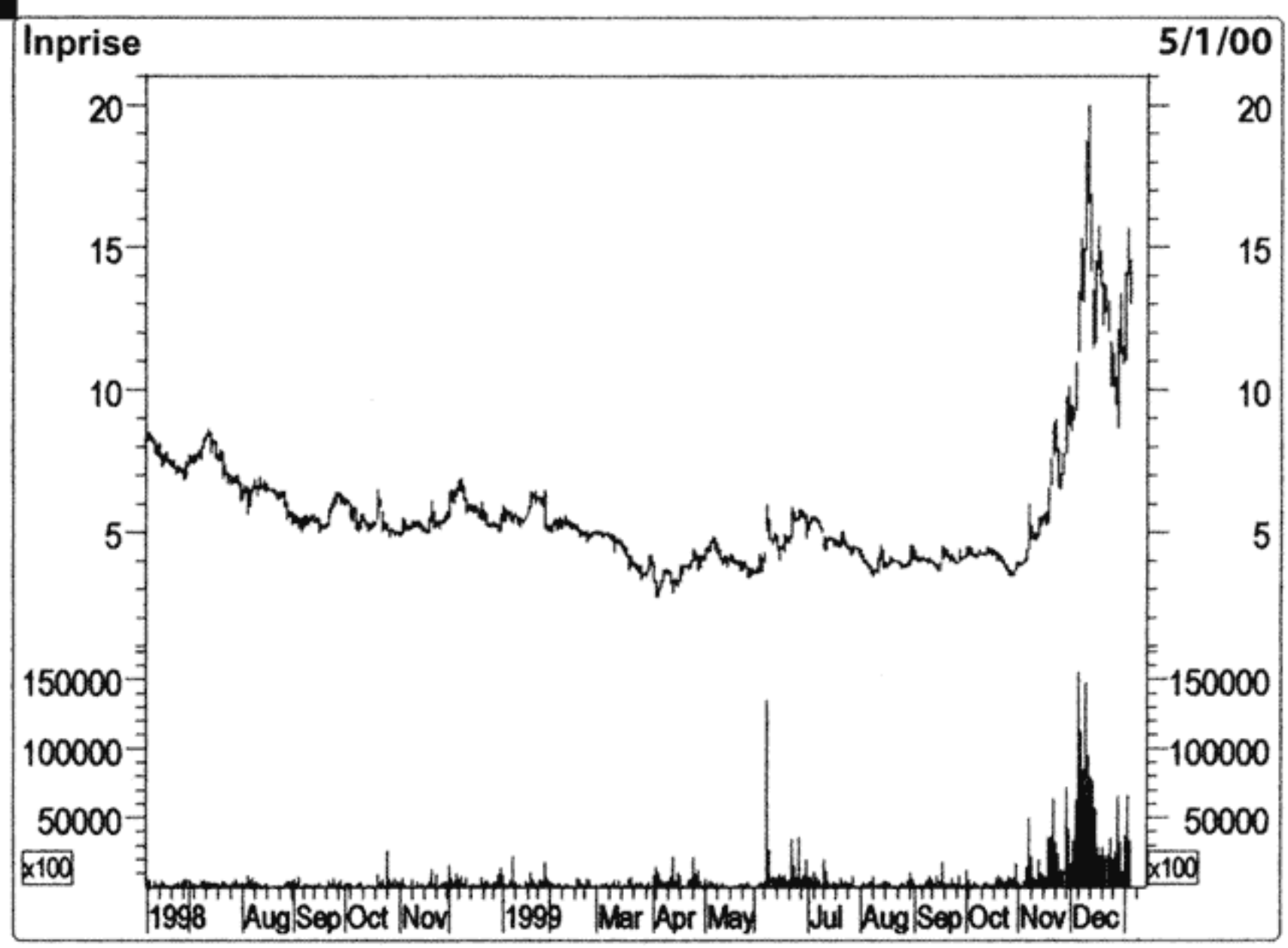
Inprise
5/1/00
20
15
10
5
150000
100000
50000
x100
1998
Aug
Sep
Oct
Nov
1999
Mar
Apr
May
Jul
Aug
Sep
Oct
Nov
Dec

Đồ thị khối lượng giao dịch dạng cột

Khối lượng giao dịch thường được thể hiện bằng đồ thị dạng cột ở phần dưới của biểu đồ. Hình 5 cho thấy khối lượng giao dịch của cổ phiếu Insprise tăng như thế nào khi giá tăng vọt.

Hình 5 thể hiện khối lượng giao dịch xuất phát từ mức 0 (zero-based). Điều này có nghĩa là phần dưới cùng của mỗi cột khối lượng giao dịch có giá trị bằng 0. Tuy nhiên, phần lớn các nhà phân tích thích sử dụng khối lượng giao dịch điều chỉnh tương đối (relative-adjusted) hơn là khối lượng xuất phát từ mức 0. Khối lượng giao dịch điều chỉnh được tính bằng cách lấy khối lượng giao dịch của các kỳ trừ cho khối lượng giao dịch thấp nhất trong kỳ. Các cột khối lượng giao dịch điều chỉnh giúp chúng ta dễ dàng quan sát xu hướng của khối lượng giao dịch nhờ lược bỏ khối lượng thấp nhất hàng ngày.

Hình 6 cho thấy hai biểu đồ có cùng thông số khối lượng giao dịch. Biểu đồ phía trên thể hiện khối lượng giao dịch xuất phát từ mức 0 trong khi biểu đồ phía dưới thể hiện khối lượng giao dịch điều chỉnh. Chúng ta có thể thấy biểu đồ phía dưới thể hiện những thay đổi về khối lượng giao dịch một cách rõ ràng hơn.

Các dạng đồ thị khác

Giá chứng khoán cũng có thể được minh họa bằng các dạng đồ thị khác như Candlestick, Equivolume, Kagi hay Point and Figure,... Các dạng này sẽ được giải thích ở Phần 2 (xem từ trang 45).

HÌNH 6

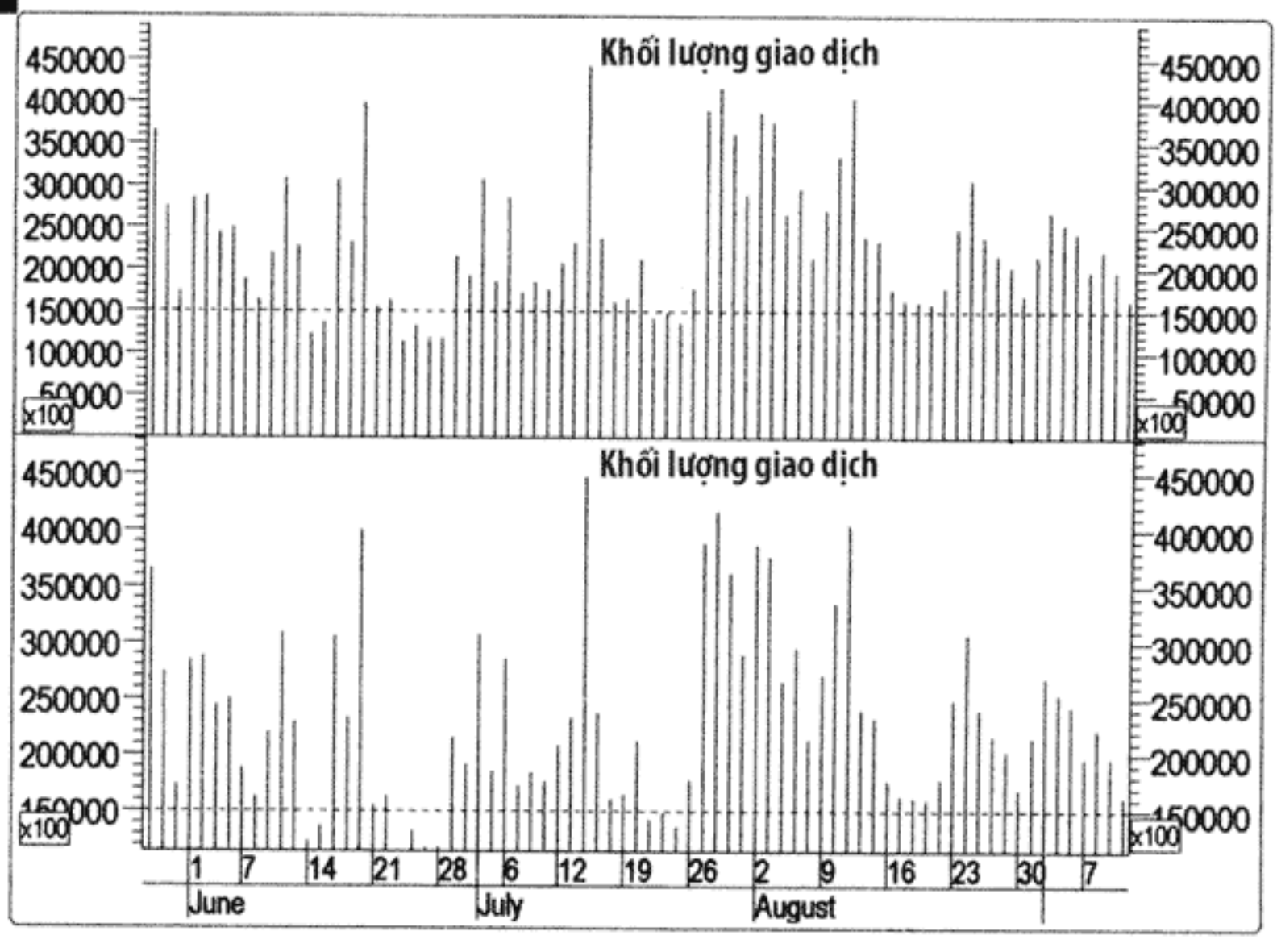

KHUNG THỜI GIAN

Bất kể khung thời gian của dữ liệu trong các đồ thị là như thế nào (ví dụ hàng giờ, hàng ngày, hàng tuần, hàng tháng,...) thì các nguyên tắc cơ bản của phân tích kỹ thuật vẫn không bị ảnh hưởng. Hãy xem xét các đồ thị của cổ phiếu Boeing ở Hình 7, 8 và 9, cho dù khung thời gian dao động từ mỗi 5 phút đến hàng tuần thì biến động giá về cơ bản rất giống nhau.

> ***"Trong khi dừng lại và suy nghĩ, chúng ta thường bỏ lỡ cơ hội".***
>
> —Publius Syrus, Thế kỷ thứ nhất trước Công nguyên

Thông thường, khung thời gian càng ngắn thì chúng ta càng khó dự đoán biến động giá và khó tìm kiếm lợi nhuận. Những khó khăn xuất phát từ các khung thời gian ngắn hơn chính là việc chúng ta có ít thời gian hơn để đưa ra quyết định.

HÌNH 7

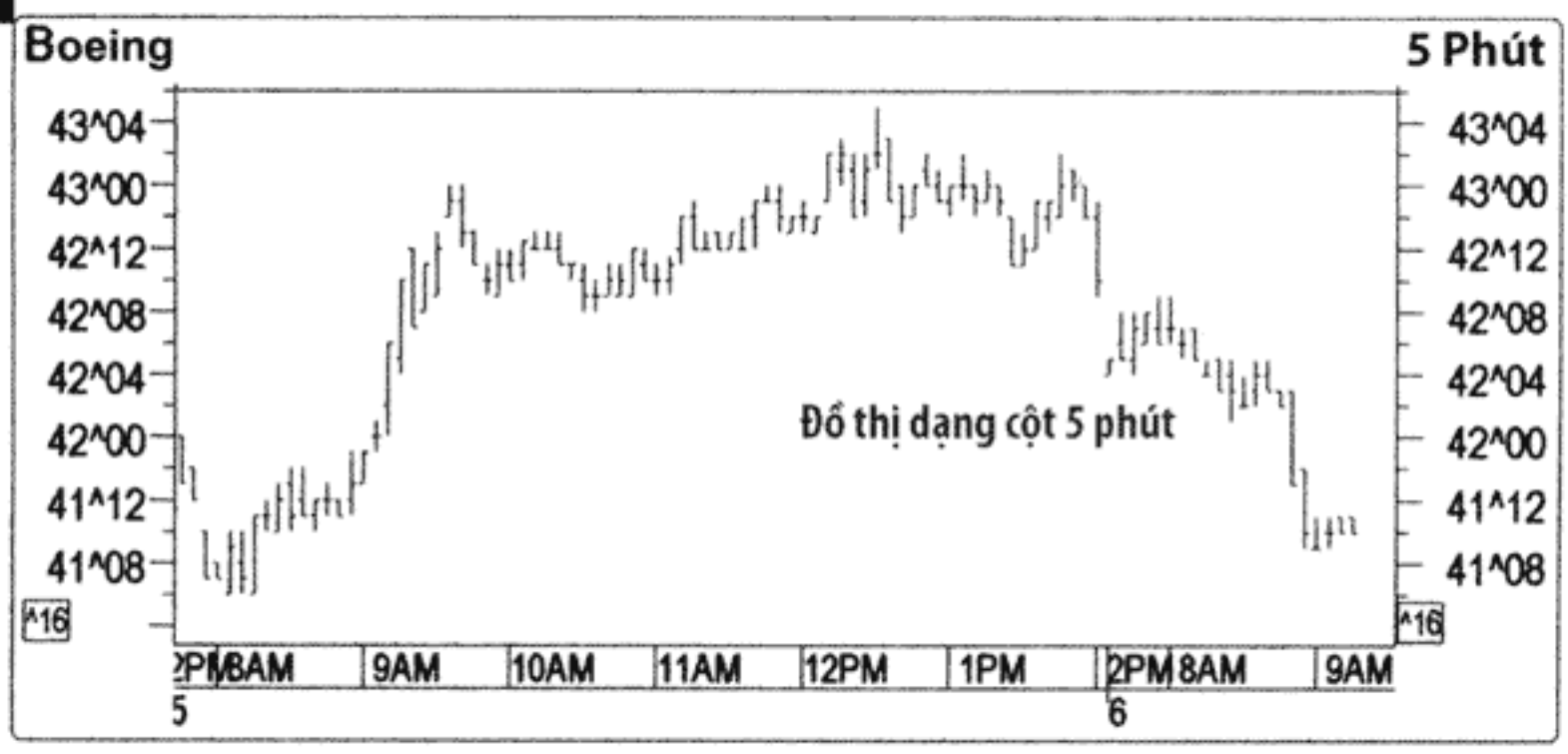

HÌNH 8

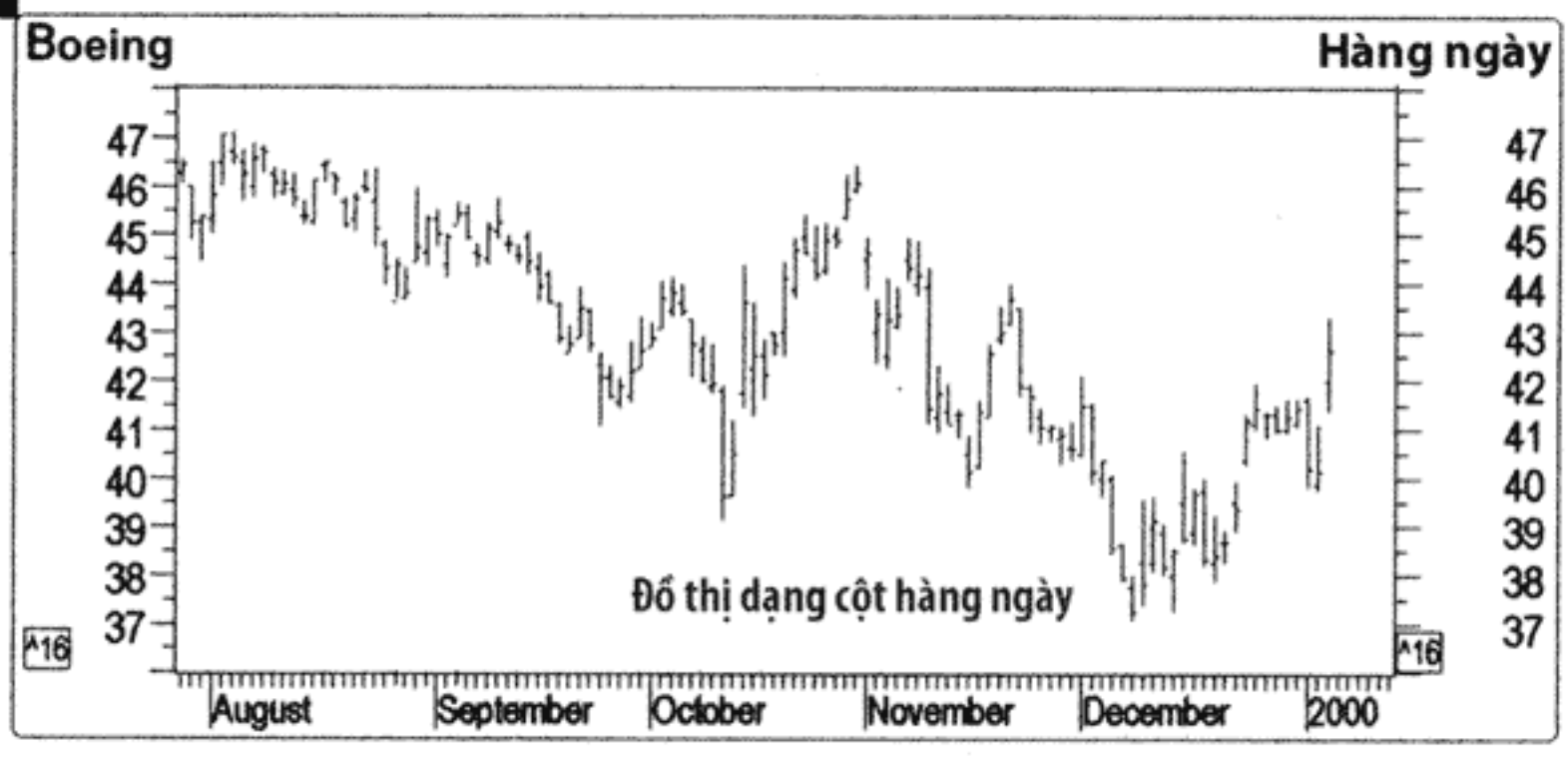

HÌNH 9

Cơ hội luôn xuất hiện trong bất kỳ khung thời gian nào nhưng tôi hiếm khi gặp một nhà đầu cơ ngắn hạn thành công mà trước đó không phải là một nhà đầu tư dài hạn thành công. Tôi cũng từng biết nhiều nhà đầu tư có quan niệm rằng bí quyết kiếm tiền là sử dụng khung thời gian càng ngắn càng tốt. Nhưng thực tế không phải vậy.

Khi chúng ta rút ngắn khung thời gian, chất lượng và độ cập nhật của dữ liệu càng trở nên quan trọng. Ví dụ, nếu dữ liệu hàng ngày có trễ một giờ thì không sao, nhưng một sự biến động nhỏ của giá theo thời gian thực (realtime hoặc tick) mà trễ 5 phút lại là cả một vấn đề. Đáng tiếc, nhiều bảng giá "trực tuyến" (tức là những bảng giá được cập nhật ngay lập tức) trên Internet lại không realtime. Sự chậm trễ này phần lớn không phải do Internet mà chủ yếu là do những nhà cung cấp dữ liệu. Họ dường như không hiểu được tầm quan trọng của việc cung cấp dữ liệu kịp thời.

Cách tính và cách sử dụng các chỉ báo trong cuốn sách này thường đề cập đến dữ liệu theo ngày. Chẳng hạn, tôi có thể nói "Nếu giá đóng cửa cao hơn so với giá đóng cửa của ngày hôm trước". Tuy nhiên, chúng ta có thể thay thế bất kỳ khung thời gian nào cho từ "ngày". Ví dụ, khi quan sát một biểu đồ theo giờ, thì câu trên sẽ được viết lại như sau: "Nếu giá đóng cửa cao hơn giá đóng cửa của giờ trước".

YẾU TỐ THỜI GIAN

Trang 6 có phần giải thích về các thông số giá, cụ thể như giá mở cửa, giá cao nhất, giá thấp nhất và giá đóng cửa. Phần này chỉ trình bày về yếu tố thời gian bởi phân tích kỹ thuật chủ yếu tập trung vào sự thay đổi của giá theo thời gian.

HÌNH 10

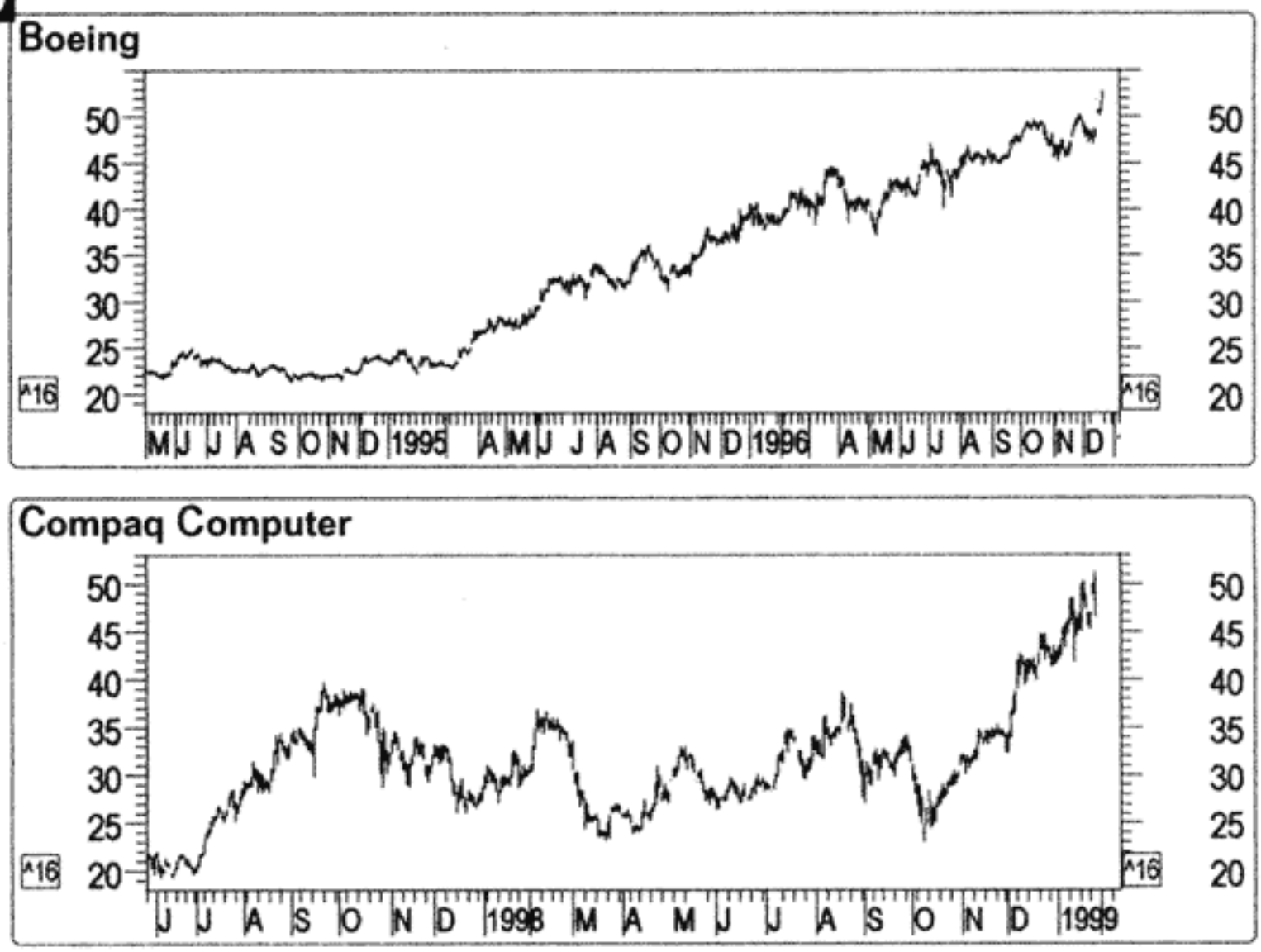

Hình 10 biểu thị đường giá của cổ phiếu Boeing và Compaq. Trong 20 tháng qua, cả hai cổ phiếu này đều tăng từ 20 USD/cp lên hơn 50 USD/cp. Nguyên nhân đẩy giá cổ phiếu Boeing liên tục gia tăng trong 20 tháng qua là nhờ kỳ vọng của nhà đầu về cổ phiếu Boeing ngày càng cao, trong khi giá cổ phiếu Compaq ít biến động trong 16 tháng đầu, sau đó tăng mạnh vào 4 tháng cuối.

Điểm thú vị của đồ thị point-and-figure (xem trang 253) đó là việc bỏ qua yếu tố thời gian và chỉ tập trung thể hiện sự thay đổi của giá.

HỖ TRỢ VÀ KHÁNG CỰ

Giá chứng khoán là kết quả của quá trình thuận mua vừa bán giữa người kỳ vọng thị trường tăng (bên mua) và người kỳ vọng thị trường giảm (bên bán). Bên mua đẩy giá lên cao hơn, còn bên bán kéo giá xuống thấp hơn. Vì vậy, xu hướng giá có thể cho biết bên nào đang chiếm ưu thế.

Quan sát biểu đồ giá của cổ phiếu Compaq ở Hình 11 chúng ta thấy, trong khoảng thời gian này, bên mua kiểm soát và hỗ trợ để giá không rớt xuống dưới mức 14⅜ USD. Điều đó có nghĩa rằng tại mức giá 14⅜ USD, bên mua cảm thấy việc đầu tư vào cổ phiếu Compaq là đúng đắn (còn bên bán không sẵn sàng bán với giá thấp hơn 14⅜ USD). Diễn biến giá như vậy đã hình thành ngưỡng hỗ trợ, vì bên mua đang hỗ trợ giá.

HÌNH 11

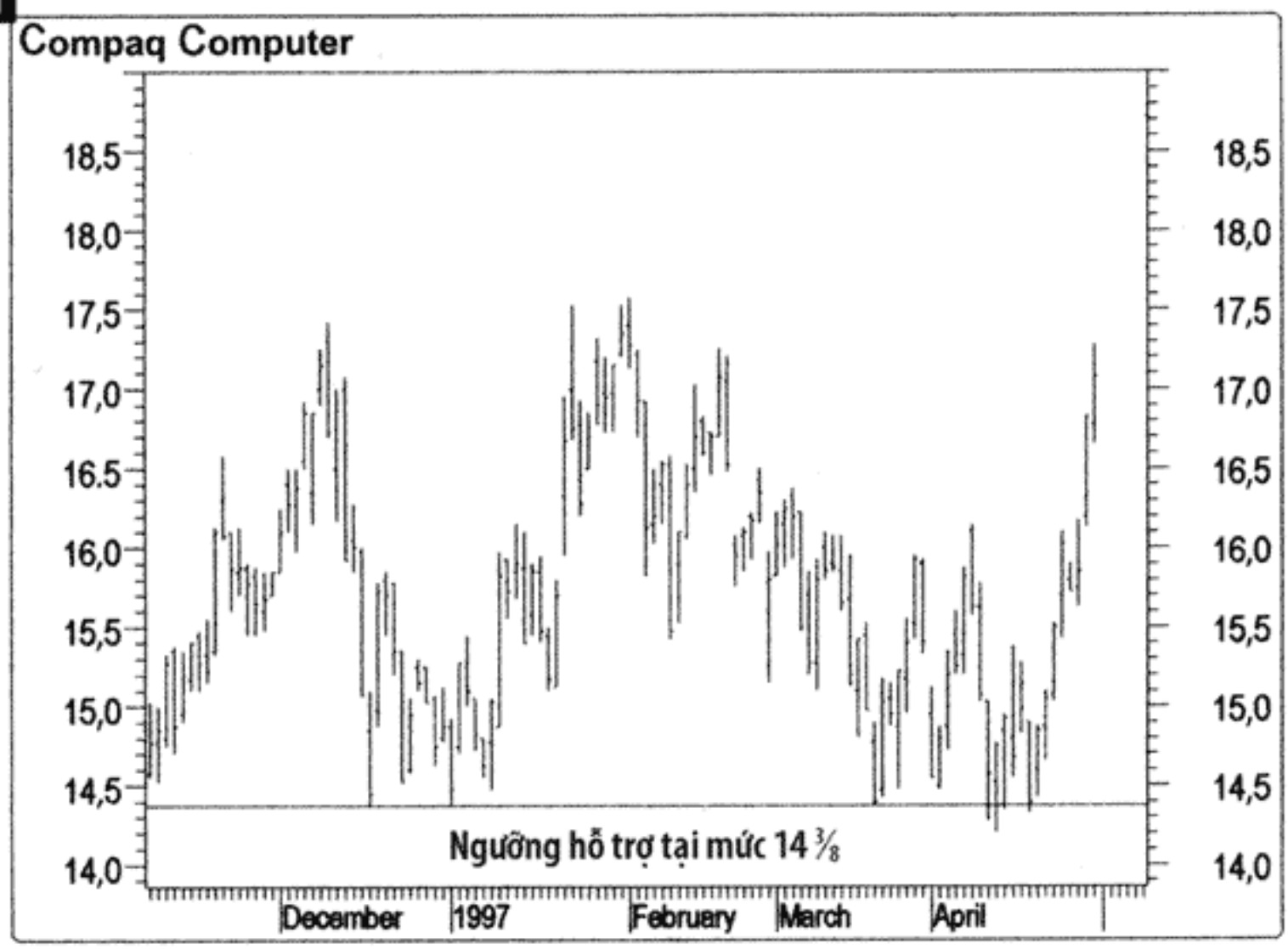

HÌNH 12

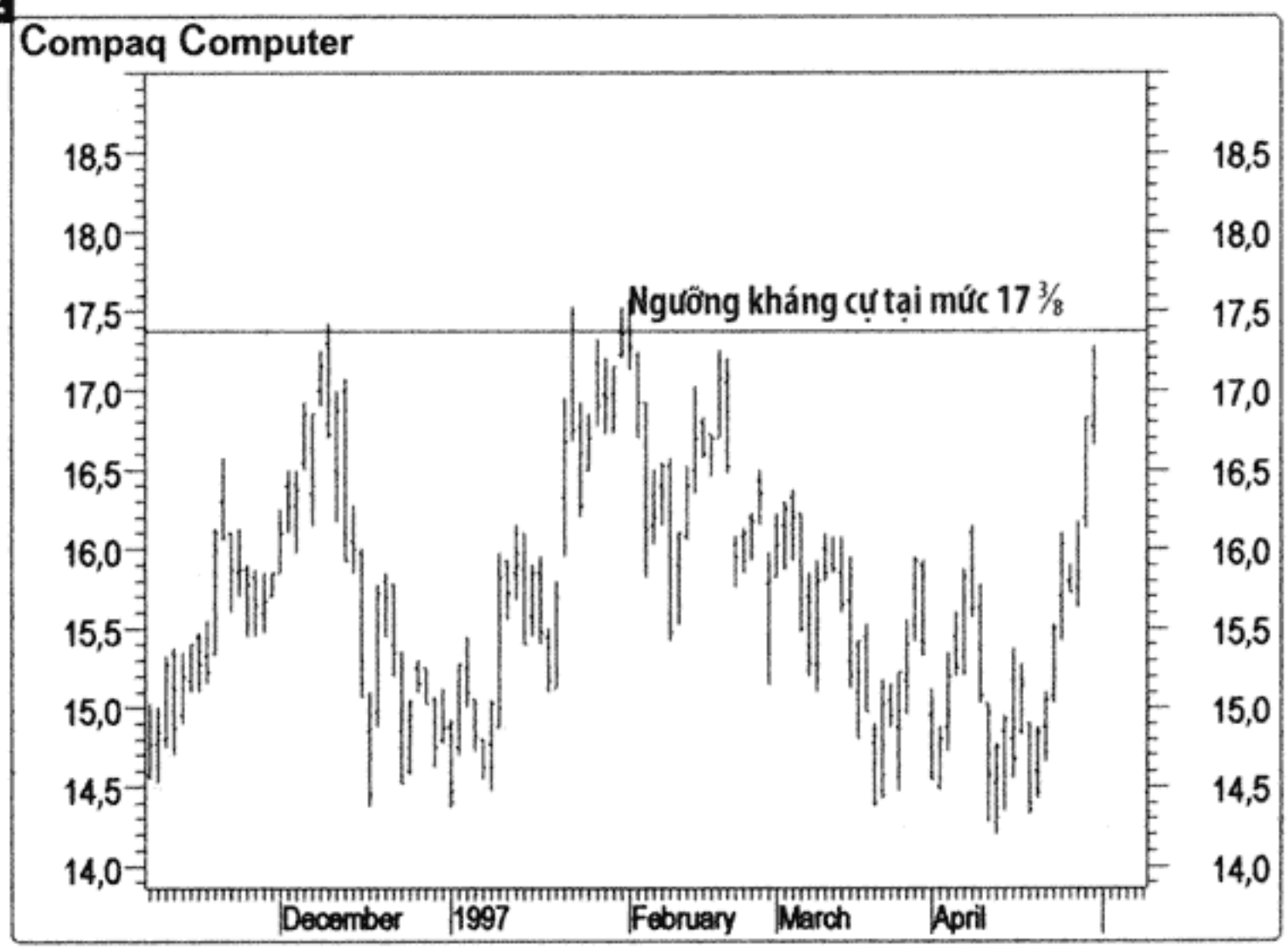

Tương tự như ngưỡng hỗ trợ, ngưỡng kháng cự là mức giá mà bên bán tăng cường bán, khiến giá không thể tăng cao hơn. Xem Hình 12, mỗi khi giá cổ phiếu tiến gần đến mức 17⅜ USD thì số lượng người bán nhiều hơn người mua và điều này hạn chế đà tăng của giá.

Giá giao dịch là mức giá đồng thuận giữa bên mua và bên bán. Bên mua kỳ vọng giá sẽ còn tăng, trong khi bên bán kỳ vọng giá sẽ giảm.

Ngưỡng hỗ trợ là mức giá mà hầu hết các nhà đầu tư tin rằng giá sẽ tăng cao hơn, còn ngưỡng kháng cự là mức giá mà hầu hết các nhà đầu tư tin rằng giá sẽ quay đầu giảm.

Tuy nhiên, kỳ vọng của nhà đầu tư lại thay đổi theo thời gian! Mặc dù nhà đầu tư không kỳ vọng giá cổ phiếu Compaq sẽ vượt mức 17⅜ USD (Hình 12) nhưng chỉ 5 tháng sau, họ lại sẵn sàng mua cổ phiếu Compaq với giá 40 USD (Hình 13).

HÌNH 13

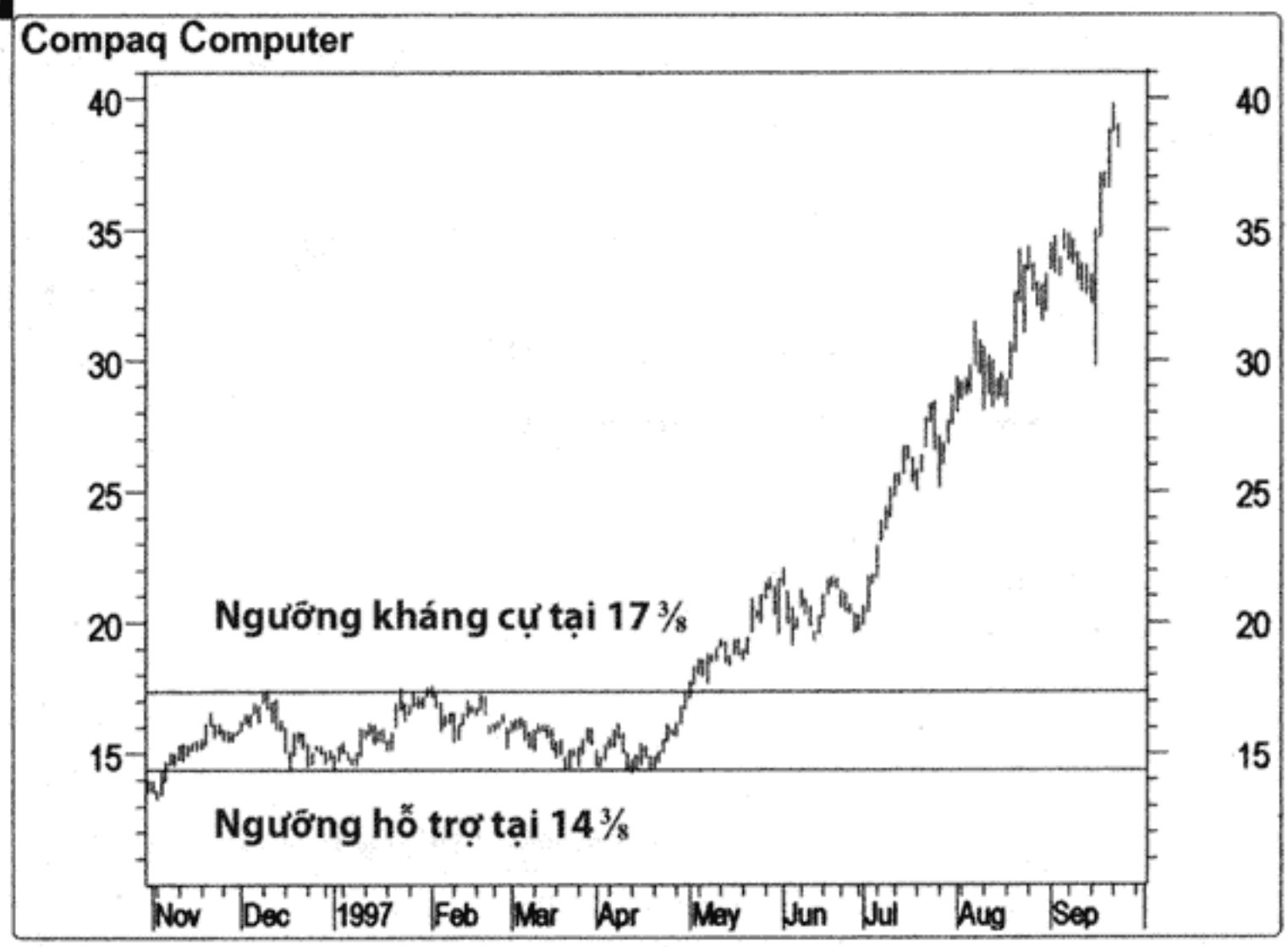

Khi kỳ vọng của nhà đầu tư thay đổi, họ thường hành động một cách quyết đoán. Quan sát Hình 14, chúng ta thấy khi giá cổ phiếu Harley-Davidson vượt ngưỡng kháng cự thì nhà đầu tư có hành động rất dứt khoát. Lưu ý thêm, khi giá cổ phiếu bứt phá lên trên ngưỡng kháng cự thì khối lượng giao dịch gia tăng đáng kể.

Một khi nhà đầu tư chấp nhận giao dịch cổ phiếu Harley-Davidson trên mức 14 USD thì càng có nhiều nhà đầu tư sẵn sàng mua vào cổ phiếu này với mức cao hơn (từ đó khiến giá và khối lượng cùng tăng). Tương tự, những người từng bán ra quanh mức 14 USD cũng bắt đầu kỳ vọng giá tiếp tục tăng và không còn muốn bán ra.

Sự hình thành của các ngưỡng hỗ trợ/kháng cự có lẽ là điểm đáng chú ý nhất và xuất hiện thường xuyên nhất trên đồ thị giá. Các ngưỡng hỗ trợ/kháng cự có thể bị phá vỡ do sự thay đổi của các yếu tố cơ bản so với kỳ vọng của nhà đầu tư (chẳng hạn như sự thay đổi về lợi nhuận, bộ máy quản lý, môi trường cạnh tranh,...) hoặc do chính nhà đầu tư thay đổi kỳ vọng (nhà đầu tư mua khi thấy giá tăng). Nguyên nhân không quan trọng bằng kết quả: kỳ vọng mới dẫn đến mức giá mới.

HÌNH 14

HÌNH 15

Hình 15 cho thấy giá bứt phá nhờ các yếu tố cơ bản. Sự bứt phá này xảy ra khi Wilson's Leather công bố lợi nhuận cao hơn dự báo. Sự thay đổi của giá cổ phiếu sau khi có thông tin về lợi nhuận cho chúng ta biết lợi nhuận đã cao hơn kỳ vọng.

HÌNH 16

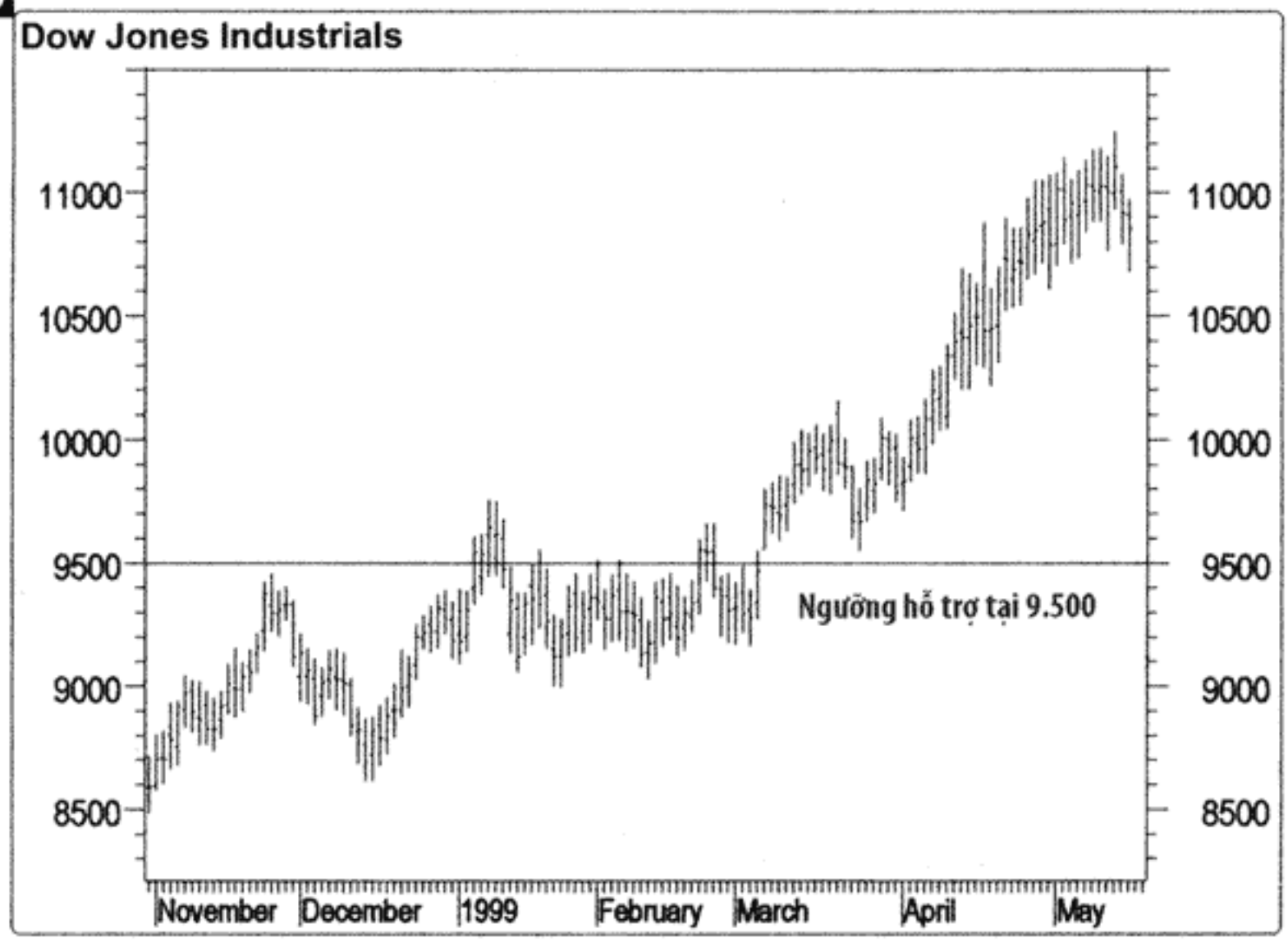

Các đợt bứt phá khác lại thiên về cảm tính hơn. Chẳng hạn, rất khó thay đổi kỳ vọng của nhà đầu tư trong suốt quá trình chỉ số DJIA tiến sát ngưỡng 9.500 điểm (Hình 16).

Cung - Cầu

Ngưỡng hỗ trợ/kháng cự thực chất không quá phức tạp. Bản chất của ngưỡng hỗ trợ/kháng cự là một dạng đường cung cầu cơ bản. Trong Kinh tế học, đường cung/cầu thể hiện quan hệ cung cầu ở một mức giá nhất định.

Trong Hình 17, đường cung thể hiện số lượng mà bên bán sẵn sàng bán ra tại một mức giá nhất định (chẳng hạn như số lượng cổ phiếu). Đường cung luôn hướng lên vì khi giá tăng, số lượng người bán cũng tăng (nghĩa là có thêm nhiều người sẵn sàng bán ra khi giá cao hơn).

Đường cầu thể hiện số lượng chứng khoán mà bên mua sẵn sàng mua tại một mức giá nhất định. Đường cầu luôn hướng xuống vì khi giá giảm, số lượng người mua sẽ tăng.

Tất nhiên, bên mua và bên bán không thể chọn mức giá bất kỳ để mua và bán. Họ phải chọn một mức giá mà bên mua sẵn sàng mua và bên bán sẵn sàng bán. Từ đó tạo ra điểm cân bằng, xuất hiện khi đường cung và đường cầu cắt nhau (trong Hình 17 là xấp xỉ 37½ USD).

Tại một mức giá bất kỳ, đồ thị cung/cầu cho thấy số lượng người mua và người bán. Ví dụ, Hình 17 cho thấy tại mức giá 42½ USD sẽ có 10 người mua và 25 người bán.

HÌNH 17

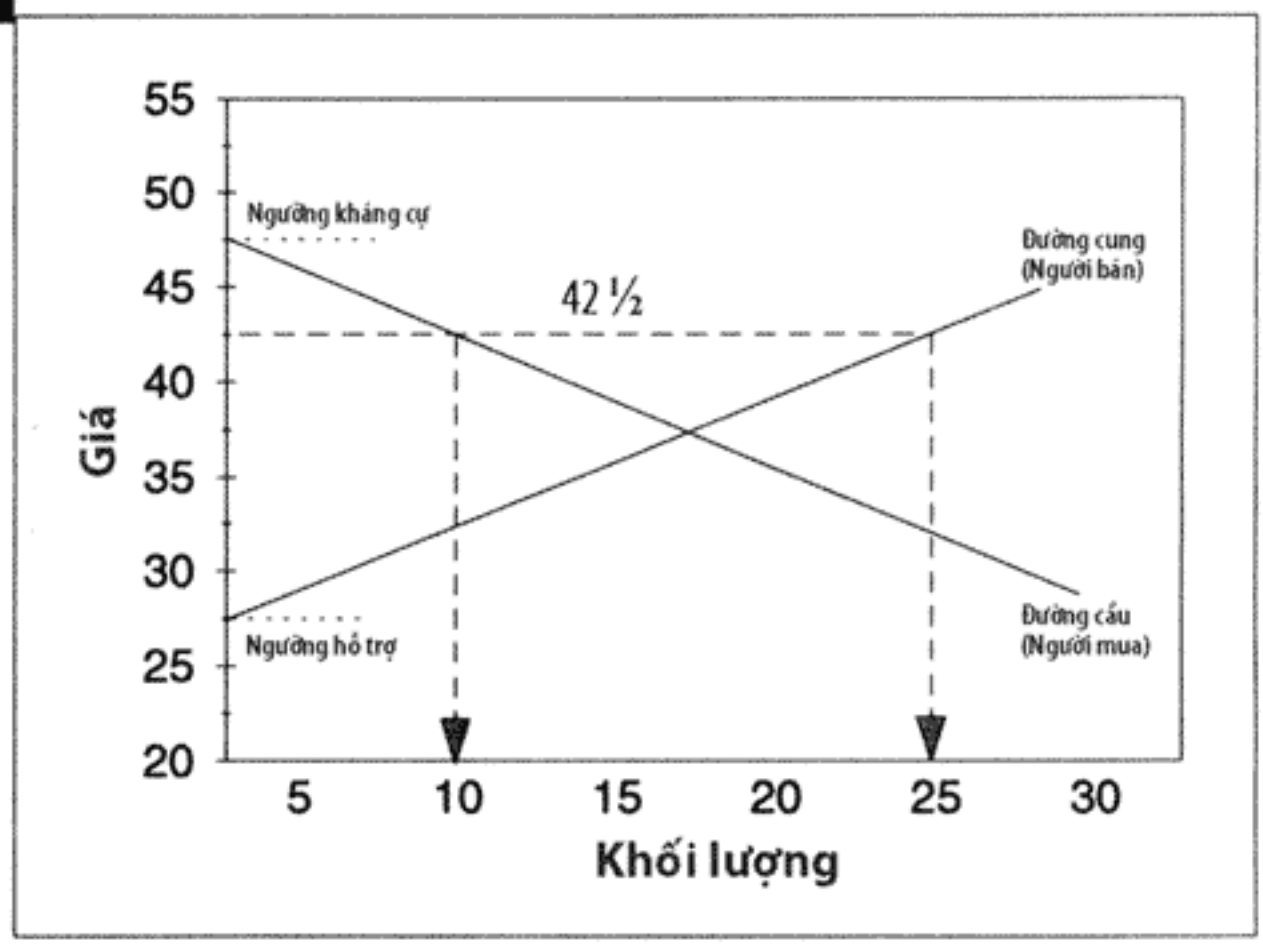

Ngưỡng hỗ trợ xuất hiện tại mức giá mà đường cung chạm vào trục tung (cột giá trong Hình 17 là mức giá 27½ USD). Giá không giảm xuống thấp hơn mức này vì không có người bán sẵn sàng bán ra với mức giá thấp hơn 27½ USD. Ngưỡng kháng cự xuất hiện tại mức giá mà đường cầu chạm vào trục tung (cột giá trong Hình 17 là 47½ USD). Giá không tăng cao hơn mức này vì không có người mua sẵn sàng mua vào với mức giá cao hơn 47½ USD.

Trong một thị trường tự do, đường cung/cầu liên tục thay đổi. Khi kỳ vọng nhà đầu tư thay đổi, mức giá mà bên mua và bên bán chấp nhận cũng thay đổi theo. Giá bứt phá (breakout) lên trên ngưỡng kháng cự là bằng chứng đường cầu sẽ dịch chuyển lên vì có nhiều người sẵn sàng mua với giá cao hơn. Tương tự, giá phá vỡ (breakout) xuống dưới ngưỡng hỗ trợ cho thấy đường cung sẽ dịch chuyển xuống.

Nền tảng của phần lớn các công cụ phân tích kỹ thuật cũng như việc định giá hầu hết các loại hàng hóa và dịch vụ đều bắt nguồn từ quan hệ cung cầu. Biểu đồ giá chứng khoán cho chúng ta một cái nhìn toàn diện về cung/cầu trong thực tế.

Giai đoạn phân vân của nhà đầu tư

Sau khi giá phá vỡ ngưỡng hỗ trợ/kháng cự, nhà đầu tư thường phân vân về mức giá mới. Ví dụ, sau khi giá phá vỡ ngưỡng kháng cự, bên mua và bên bán hoài nghi về sự bền vững của mức giá mới cao hơn và có thể quyết định bán ra. Điều này tạo nên một hiện tượng mà tôi gọi là giai đoạn phân vân của nhà đầu tư - khi giá tạm thời quay về ngưỡng hỗ trợ/kháng cự sau khi đã phá vỡ các ngưỡng này.

Chúng ta hãy quan sát biến động của giá cổ phiếu Questar trong Hình 18 và lưu ý đến sự bứt phá sau hai lần điều chỉnh khi giá trở lại ngưỡng kháng cự.

HÌNH 18

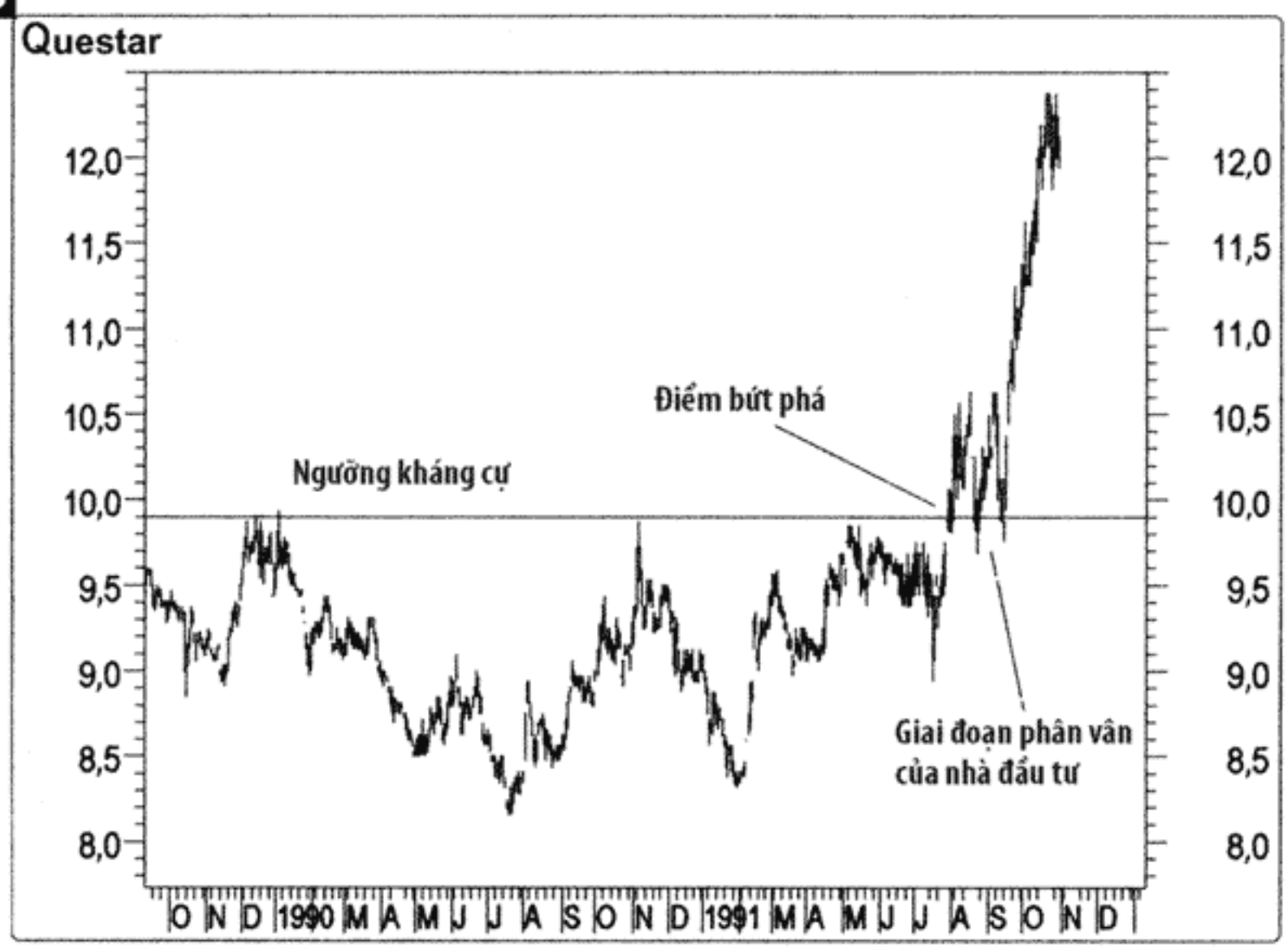

Diễn biến giá chứng khoán sau giai đoạn phân vân của nhà đầu tư rất quan trọng. Một trong hai khả năng có thể xảy ra: nhà đầu tư cho rằng mức giá mới không bền vững và giá sẽ trở lại mức trước đó, hoặc họ chấp nhận mức giá mới và giá sẽ tiếp tục dịch chuyển theo hướng phá vỡ ngưỡng hỗ trợ/kháng cự.

Sau giai đoạn phân vân, nếu đa số nhà đầu tư đều cho rằng mức giá mới không bền vững thì sẽ xuất hiện một bẫy tăng giá (bull trap/false breakout). Hình 19 cho thấy giá chứng khoán phá vỡ ngưỡng kháng cự ở gần mức 33 USD (và thu hút thêm nhiều nhà đầu tư kỳ vọng giá sẽ tăng), nhưng sau đó giá lại rớt xuống dưới ngưỡng kháng cự làm cho những người này phải nắm giữ cổ phiếu ở mức giá quá cao.

Tâm lý tương tự cũng có thể tạo ra một bẫy giảm giá (bear trap). Hình 20 cho thấy cổ phiếu *AlliedSignal* nhiều lần kiểm chứng ngưỡng hỗ trợ gần mức *16½ USD*. Ngưỡng hỗ trợ này không thành công vì giá đã rớt xuống thấp hơn, nhưng cũng đủ làm cho những người kỳ vọng giá giảm bán (hoặc bán khống) cổ phiếu. Sau đó, giá cổ phiếu tăng trở lại ngưỡng hỗ trợ, nhưng thay vì quay đầu giảm thì giá lại tiếp tục tăng cao, khiến những người theo trường phái giá xuống phải thất vọng.

Một xu hướng khác có thể xảy ra sau giai đoạn phân vân là kỳ vọng của nhà đầu tư có thể thay đổi và chấp nhận mức giá mới. Trong trường hợp này, giá sẽ tiếp tục dịch chuyển theo hướng phá vỡ ngưỡng hỗ trợ/kháng cự (tức là giá tiếp tục tăng sau khi ngưỡng kháng cự bị phá vỡ hoặc giảm tiếp nếu ngưỡng hỗ trợ bị xuyên thủng). Hình 21 cho thấy sau hai giai đoạn bên mua và bên bán phân vân về mức giá mới, kỳ vọng của họ đã thay đổi hẳn khi giá bứt phá mạnh lên trên ngưỡng kháng cự 35 USD.

HÌNH 19

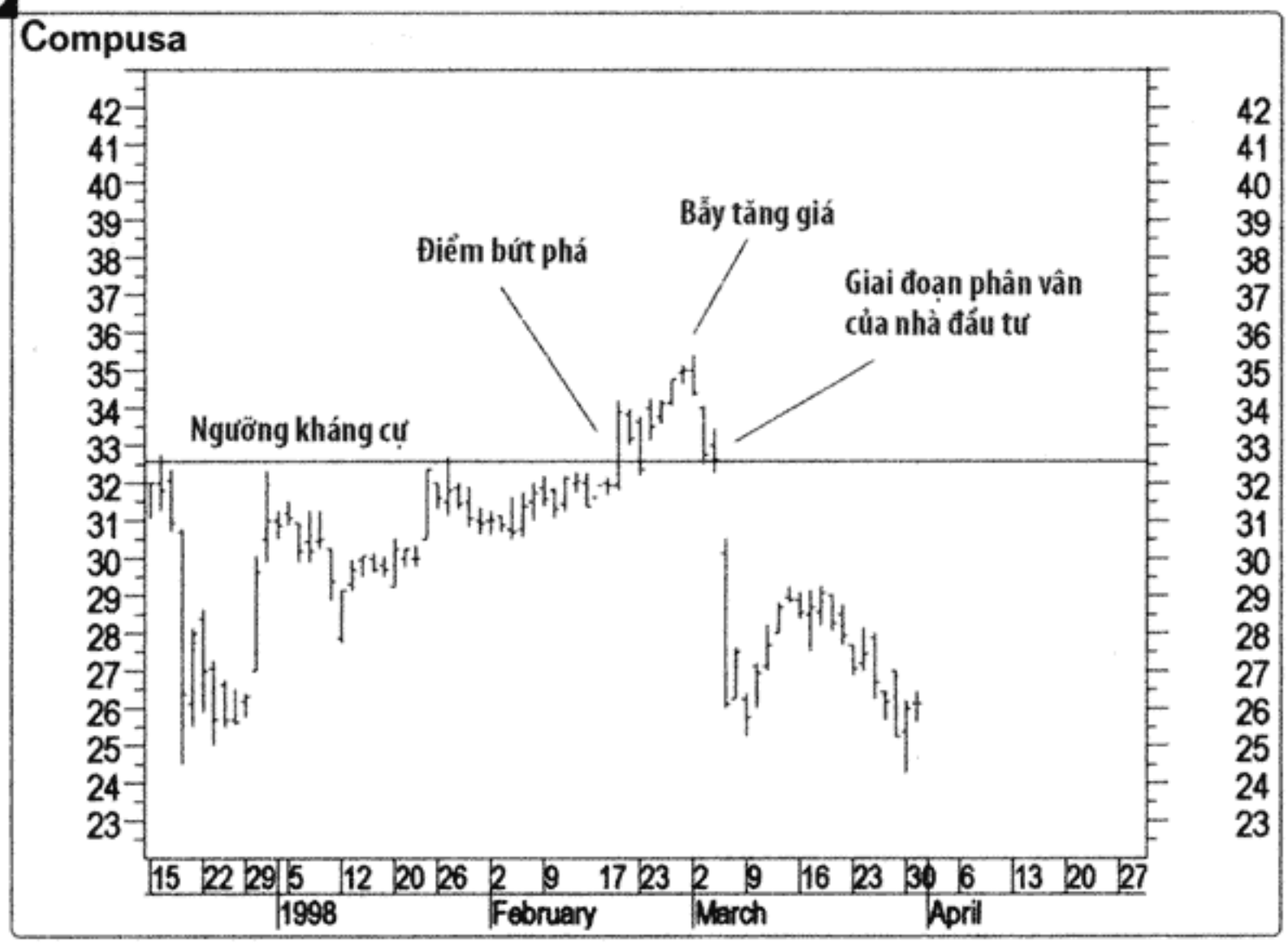

HÌNH 20

HÌNH 21

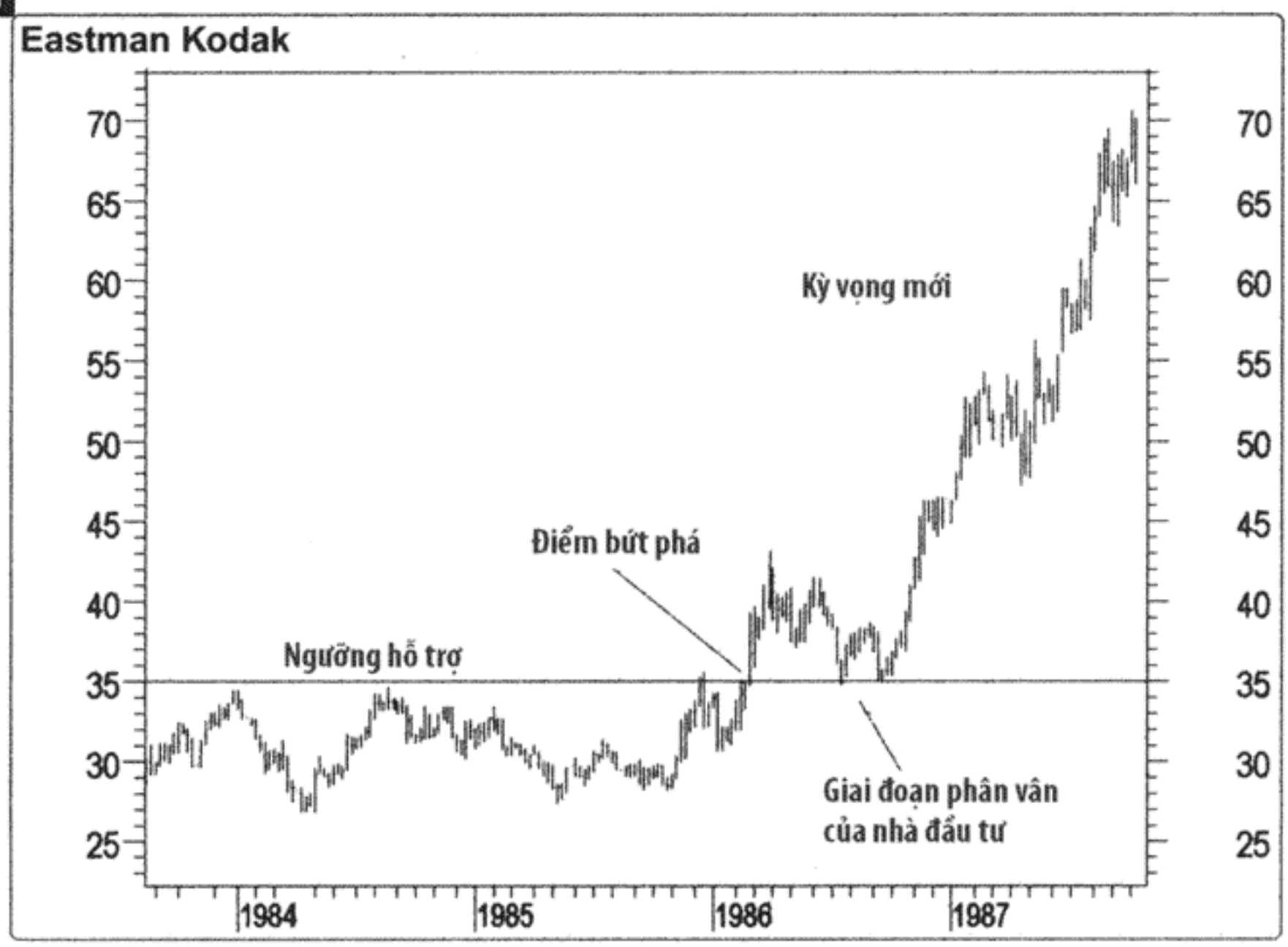

HÌNH 22

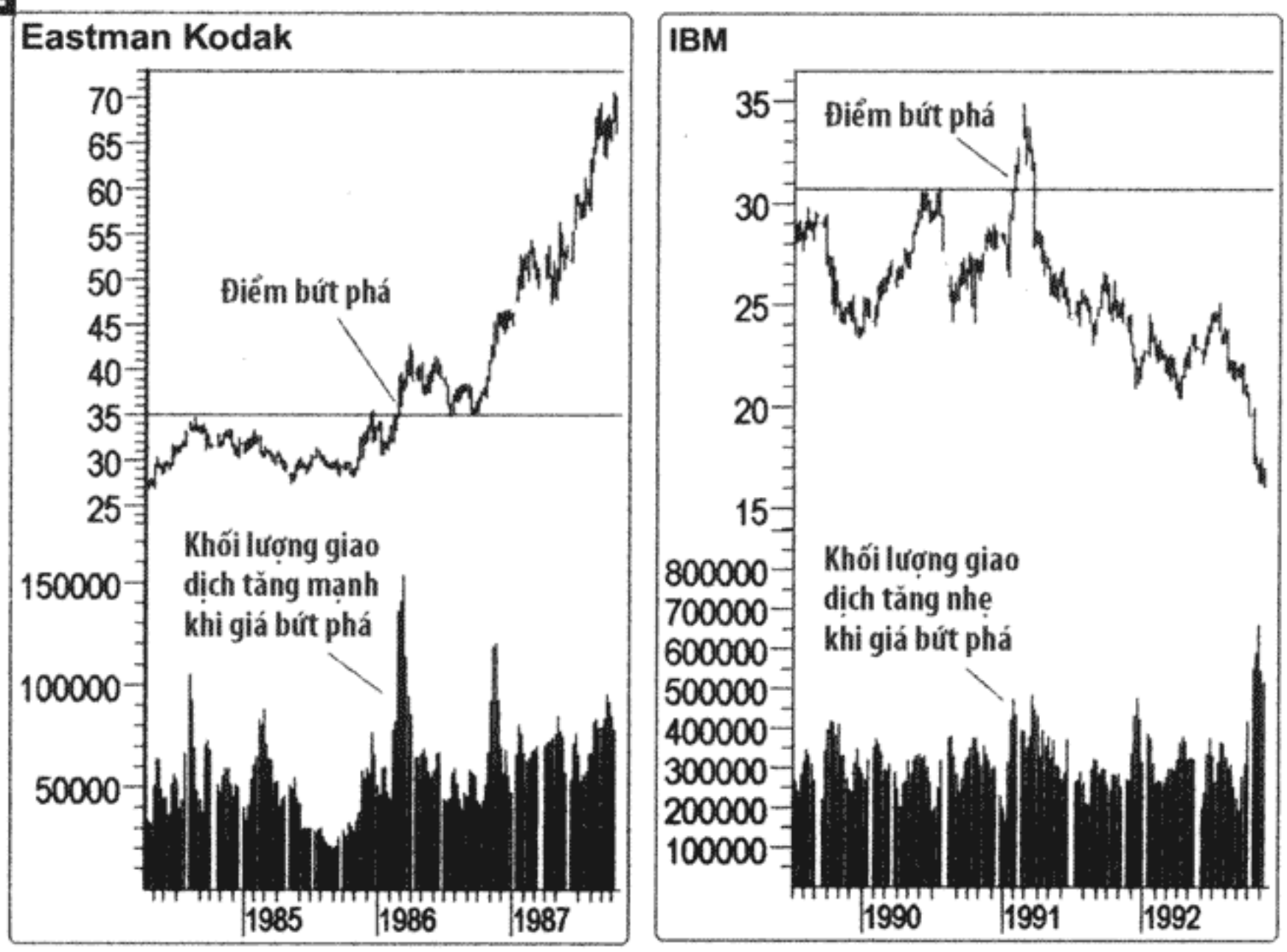

Một cách hiệu quả để xác định mức độ kỳ vọng sau giai đoạn bứt phá là phân tích khối lượng giao dịch trong giai đoạn đó. Nếu giá phá vỡ ngưỡng hỗ trợ/kháng cự với khối lượng tăng mạnh thì mức kỳ vọng mới sẽ được thiết lập. Điều này đặc biệt đúng nếu khối lượng giảm trong suốt giai đoạn phân vân của nhà đầu tư (tức là chỉ một số ít nhà đầu tư phân vân về mức giá mới).

Ngược lại, giai đoạn bứt phá đi kèm với khối lượng vừa phải cho thấy có rất ít nhà đầu tư thay đổi kỳ vọng và việc giá trở lại mức kỳ vọng ban đầu (tức là mức giá ban đầu) hoàn toàn có khả năng xảy ra.

Hình 22 minh họa quá trình phá vỡ các ngưỡng kháng cự của hai cổ phiếu Eastman Kodak và IBM. Trong quá trình giá cổ phiếu Eastman Kodak vượt qua ngưỡng kháng cự, khối lượng giao dịch của cổ phiếu này tăng lên đáng kể. Trong suốt giai đoạn phân vân sau đó, khối lượng giao dịch của cổ phiếu này giảm. Cả hai dấu hiệu này cho thấy sự bứt phá là chắc chắn và giá cổ phiếu sẽ tăng. Ngược lại, khối lượng giao dịch của cổ phiếu IBM chỉ ở mức trung bình khi giá phá vỡ ngưỡng kháng cự. Điều này cho thấy kỳ vọng không thay đổi và mức giá mới sẽ không tồn tại được lâu.

Ngưỡng kháng cự trở thành Ngưỡng hỗ trợ

Ngưỡng kháng cự khi bị phá vỡ sẽ trở thành ngưỡng hỗ trợ mới. Tương tự, ngưỡng hỗ trợ khi bị xuyên thủng sẽ trở thành ngưỡng kháng cự mới. Đây là một khái niệm quan trọng.

Hình 23 minh họa sự thay đổi từ ngưỡng kháng cự thành ngưỡng hỗ trợ. Sau khi giá phá vỡ ngưỡng kháng cự ở mức gần 10 USD thì mức này trở thành ngưỡng hỗ trợ mới.

HÌNH 23

Điều này xảy ra do lớp nhà đầu tư mới kỳ vọng thị trường tăng đang nóng lòng chờ cơ hội mua vào ngay khi giá cổ phiếu chạm 10 USD vì họ đã không mua vào khi giá thấp hơn 10 USD (lúc đó những nhà đầu tư này dự báo tình hình sẽ không mấy khả quan).

Chúng ta có thể thấy ngưỡng hỗ trợ/kháng cự trong Hình 23 không hẳn là một mức giá cụ thể, vì thỉnh thoảng giá cũng vượt đường hỗ trợ/kháng cự. Trên thực tế, "ngưỡng này" chính là vùng giá dao động trong khoảng từ 9½ - 10 USD. Đây là trường hợp điển hình. Mục đích của ngưỡng hỗ trợ/kháng cự không phải để đưa ra một mức giá cụ thể mà nhằm củng cố quan điểm: kể từ điểm phá vỡ ngưỡng hỗ trợ/kháng cự (Hình 23), giá cổ phiếu sẽ biến động rất mạnh vì kỳ vọng đã thay đổi đáng kể.

Tương tự, khi giá giảm xuống dưới ngưỡng hỗ trợ, ngưỡng hỗ trợ thường trở thành ngưỡng kháng cự và rất khó bị phá vỡ. Khi giá tiếp cận ngưỡng hỗ trợ trước đó (nay đã trở thành ngưỡng kháng cự), nhà đầu tư thường cố gắng hạn chế tổn thất bằng việc bán ra. Hình 24 cho thấy mức 21 USD của cổ phiếu Boeing đã chuyển từ ngưỡng hỗ trợ sang ngưỡng kháng cự và ngược lại như thế nào:

Hiện tượng ngưỡng kháng cự trở thành ngưỡng hỗ trợ (và ngược lại) là rất phổ biến. Thật vậy, điều đầu tiên mà tôi tìm kiếm trên đồ thị là các ngưỡng hỗ trợ/kháng cự trong quá khứ. Điều này cũng giống như các chuyên gia dự báo thời tiết (xem trang 3) thường hỏi "Thời tiết gần đây thế nào?". Trước khi có ý định mua hoặc bán, tôi cần phải nắm bắt tình hình chung, chẳng hạn tôi cần phải biết liệu tôi đang ở Texas trong mùa hè hay Montana trong mùa đông.

HÌNH 24

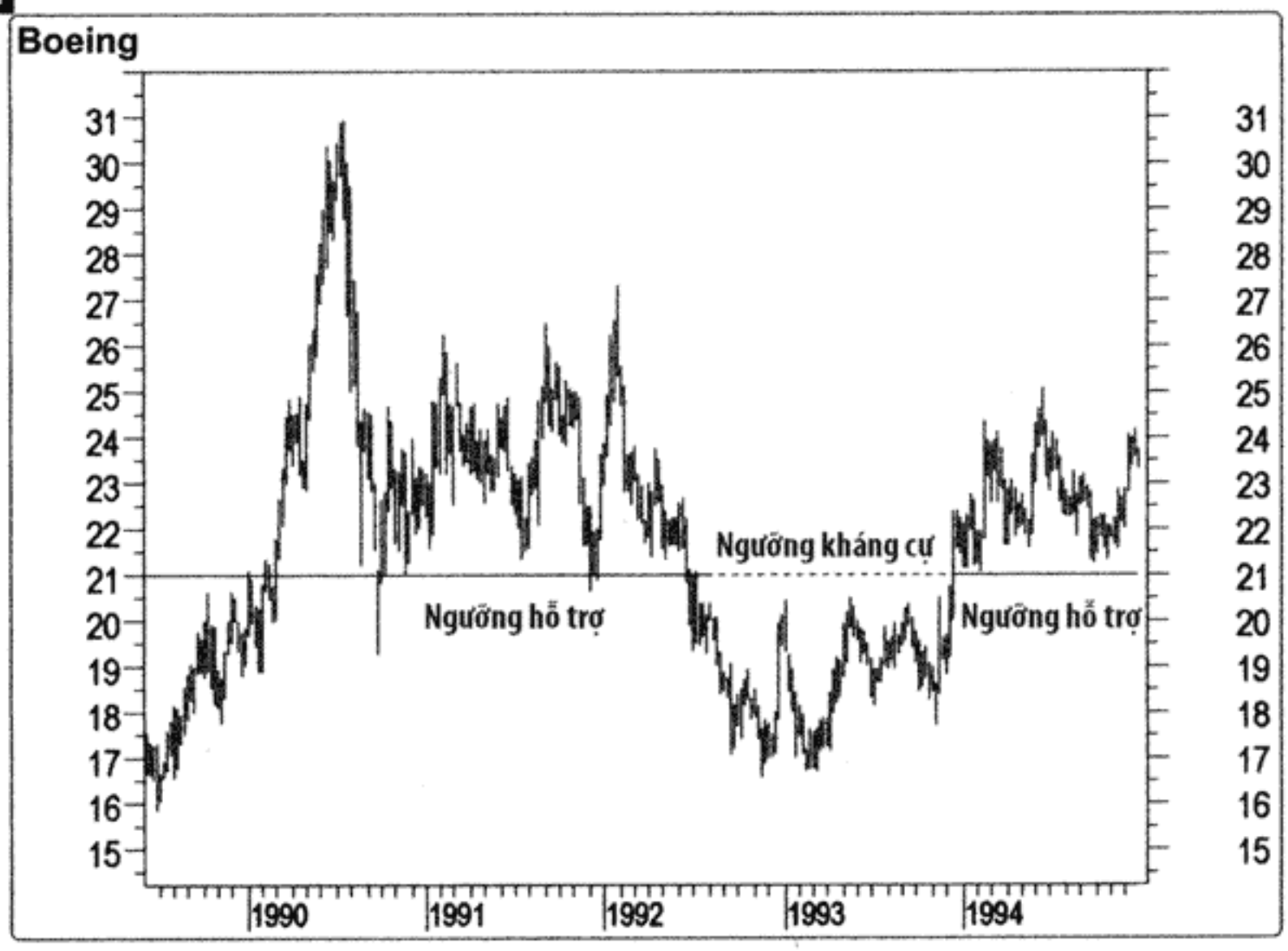

TÓM TẮT

Tôi vừa trình bày về biến động giá, kỳ vọng của nhà đầu tư và ngưỡng hỗ trợ/kháng cự khá cô đọng. Tuy nhiên, tôi chắc chắn rằng đa số nhà đầu tư đều có thể nâng cao kết quả đầu tư nếu chú ý nhiều hơn đến những nguyên nhân căn bản ảnh hưởng đến giá chứng khoán - đó là kỳ vọng của nhà đầu tư và cung/cầu.

Sau đây là tóm lược các khái niệm hỗ trợ/kháng cự được đề cập trong phần này.

1. Giá chứng khoán thể hiện mức giá đồng thuận giữa bên mua (những người kỳ vọng giá tăng) và bên bán (những người kỳ vọng giá giảm).
2. Giá chứng khoán thay đổi là do thay đổi trong kỳ vọng của nhà đầu tư về mức giá tương lai.
3. Ngưỡng hỗ trợ xuất hiện khi đa số đều cho rằng giá sẽ không xuống thấp hơn.
4. Ngưỡng kháng cự xuất hiện khi đa số đều cho rằng giá sẽ không lên cao hơn.
5. Việc phá vỡ ngưỡng hỗ trợ/kháng cự thể hiện sự thay đổi kỳ vọng của nhà đầu tư và sự dịch chuyển của đường cung/cầu.
6. Khối lượng giao dịch rất hữu ích khi xác định mức độ thay đổi thực sự của kỳ vọng.
7. Giai đoạn phân vân xuất hiện sau khi giá phá vỡ ngưỡng hỗ trợ/kháng cự và quay lại ngưỡng trước đó.
8. Một khi bị phá vỡ, ngưỡng hỗ trợ thường trở thành ngưỡng kháng cự và ngược lại.

XU HƯỚNG

Trong những trang trước, chúng ta đã tìm hiểu các ngưỡng hỗ trợ/kháng cự bị phá vỡ như thế nào do sự thay đổi kỳ vọng của nhà đầu tư, từ đó dẫn đến sự dịch chuyển của đường cung/cầu. Sự thay đổi này thường xảy ra đột ngột và "diễn biến theo thông tin".

Trong phần này, chúng ta sẽ cùng tìm hiểu về xu hướng giá. Xu hướng giá thể hiện sự thay đổi đồng hướng liên tục của giá (tức là sự thay đổi kỳ vọng của nhà đầu tư). Xu hướng khác với ngưỡng hỗ trợ/kháng cự ở chỗ, xu hướng thể hiện sự thay đổi, còn ngưỡng hỗ trợ/kháng cự là rào cản đối với sự thay đổi.

Trong Hình 25, xu hướng tăng được hình thành khi các đáy sau cao hơn đáy trước. Chúng ta cũng có thể hiểu rằng xu hướng tăng xuất hiện khi các ngưỡng hỗ trợ dịch chuyển lên mức cao hơn - những người kỳ vọng thị trường tăng (the bulls) đang thắng thế và đẩy giá cổ phiếu lên mức cao hơn.

HÌNH 25

Hình 26 thể hiện xu hướng giảm. Xu hướng giảm được hình thành khi các đỉnh sau thấp hơn đỉnh trước. Chúng ta cũng có thể hiểu rằng xu hướng giảm xuất hiện khi các ngưỡng kháng cự dịch chuyển xuống mức thấp hơn - những người kỳ vọng thị trường giảm (the bears) đang thắng thế và đẩy giá cổ phiếu xuống mức thấp hơn.

HÌNH 26

HÌNH 27

Tương tự khi giá phá vỡ ngưỡng hỗ trợ/kháng cự do kỳ vọng thay đổi, giá cũng có thể phá vỡ đường xu hướng tăng/giảm. Hình 27 cho thấy đường xu hướng giảm của cổ phiếu AT&T bị phá vỡ vì nhà đầu tư kỳ vọng giá sẽ không còn giảm nữa.

Tương tự như những gì thường diễn ra tại các ngưỡng hỗ trợ/kháng cự, giai đoạn phân vân của nhà đầu tư cũng hay xuất hiện sau giai đoạn phá vỡ tạm thời của đường xu hướng. Trong Hình 27, sau khi giá cổ phiếu bứt phá lên trên đường xu hướng giảm thì người kỳ vọng thị trường xuống tạm thời giành lại quyền kiểm soát và đẩy giá giảm trở lại đường xu hướng (giai đoạn phân vân của nhà đầu tư). Sau giai đoạn phân vân, giá cổ phiếu bứt phá mạnh mẽ.

TRUNG BÌNH ĐỘNG

Trung bình động là một trong những công cụ phân tích kỹ thuật xuất hiện sớm nhất và phổ biến nhất. Các trang tiếp theo sẽ trình bày phương thức tính toán cơ bản và cách sử dụng trung bình động. Phần 2 sẽ trình bày đầy đủ chi tiết về trung bình động (xem trang 203).

Trung bình động là giá trung bình của chứng khoán trong một khoảng thời gian xác định. Chúng ta cần xác định khoảng thời gian cụ thể khi tính giá trung bình (ví dụ 25 ngày).

Cách xác định trung bình động giản đơn là tính tổng các mức giá của chứng khoán trong một số kỳ giao dịch gần nhất (gọi là "n"), sau đó chia cho "n". Chẳng hạn, để tính trung bình động 25 ngày, ta cộng các mức giá đóng cửa của chứng khoán trong 25 ngày gần nhất, sau đó chia cho 25. Kết quả phép tính là giá trung bình của chứng khoán trong 25 ngày qua. Cách tính này được áp dụng cho mọi khung thời gian trong biểu đồ (chẳng hạn như ngày).

Chúng ta không thể tính trung bình động nếu không có dữ liệu của "n" kỳ. Chẳng hạn, chúng ta không thể tính được trung bình động 25 ngày nếu không có dữ liệu đến ngày thứ 25.

Hình 28 thể hiện trung bình động 25 ngày của giá Dầu thô.

HÌNH 28

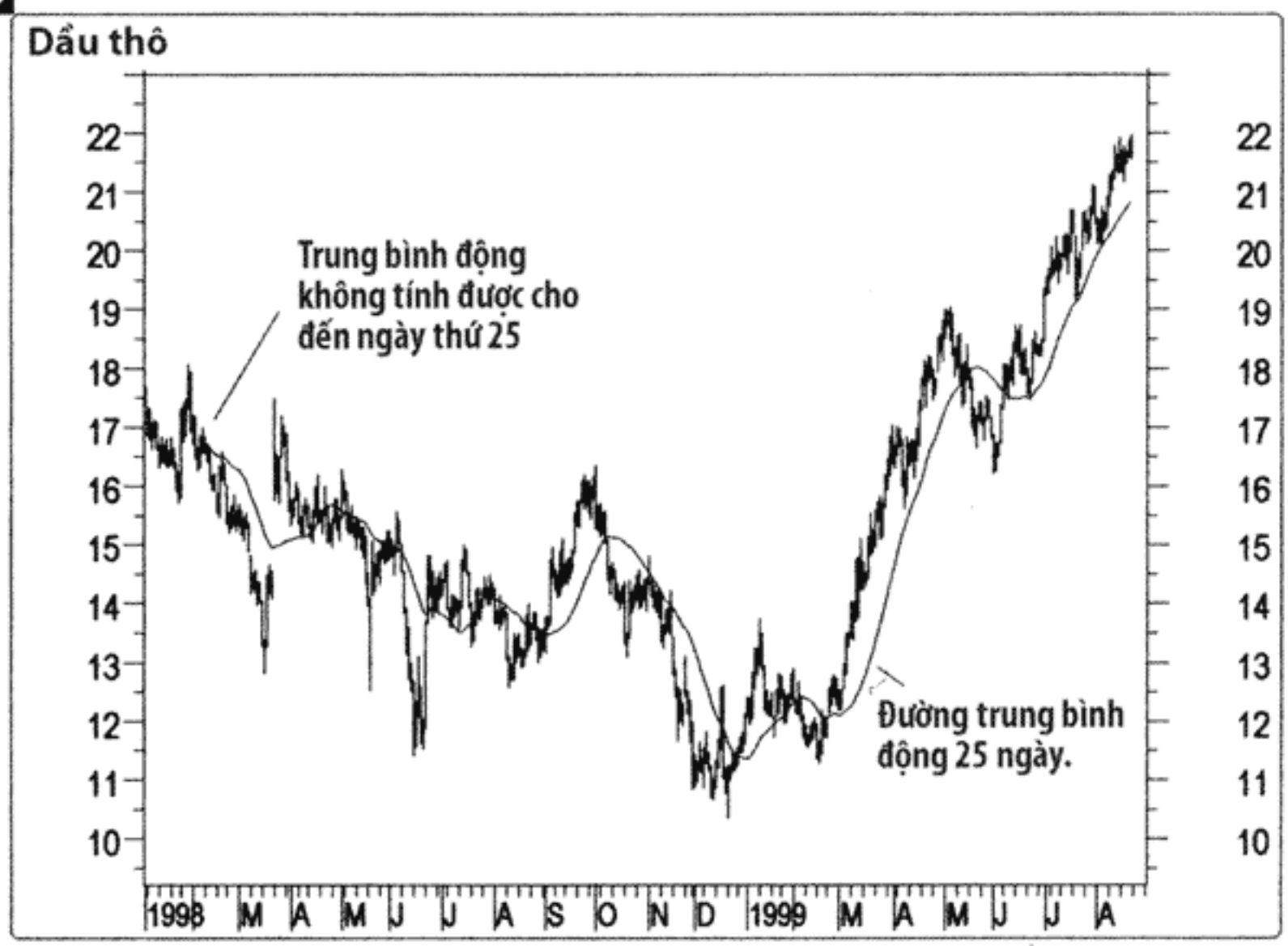

Trung bình động trong biểu đồ này là giá trị trung bình của giá dầu trong 25 ngày, cho thấy sự đồng thuận trong kỳ vọng của nhà đầu tư trong 25 ngày qua. Giá dầu vượt lên trên đường trung bình động có nghĩa là kỳ vọng hiện tại của nhà đầu tư (giá hiện tại) đang cao hơn kỳ vọng trong 25 ngày trước đó và nhà đầu tư ngày càng lạc quan về giá dầu. Ngược lại, giá dầu hôm nay thấp hơn trung bình động có nghĩa là kỳ vọng hiện tại của nhà đầu tư thấp hơn kỳ vọng trong 25 ngày trước đó.

Thông thường, trung bình động thể hiện sự thay đổi về giá nên được sử dụng để theo dõi những thay đổi này. Giá vượt lên trên đường trung bình động cho thấy nhà đầu tư đang lạc quan hơn và đây thường là thời điểm thích hợp để mua vào. Ngược lại, giá giảm xuống dưới đường trung bình động cho thấy nhà đầu tư đang bi quan hơn và đây thường là thời điểm thích hợp để bán ra.

Mũi tên "mua" (hướng lên) trong Hình 29 xuất hiện khi giá cổ phiếu Ford vượt đường trung bình động 25 tuần, còn mũi tên "bán" (hướng xuống) xuất hiện khi giá giảm xuống dưới đường trung bình động 25 tuần.

Chúng ta có thể thấy trung bình động rất hiệu quả trong việc giúp nhà đầu tư nắm bắt được sự dịch chuyển khi thị trường có biến động mạnh nhưng khi giá ít biến động, chỉ báo này lại cho tín hiệu "răng cưa".

HÌNH 29

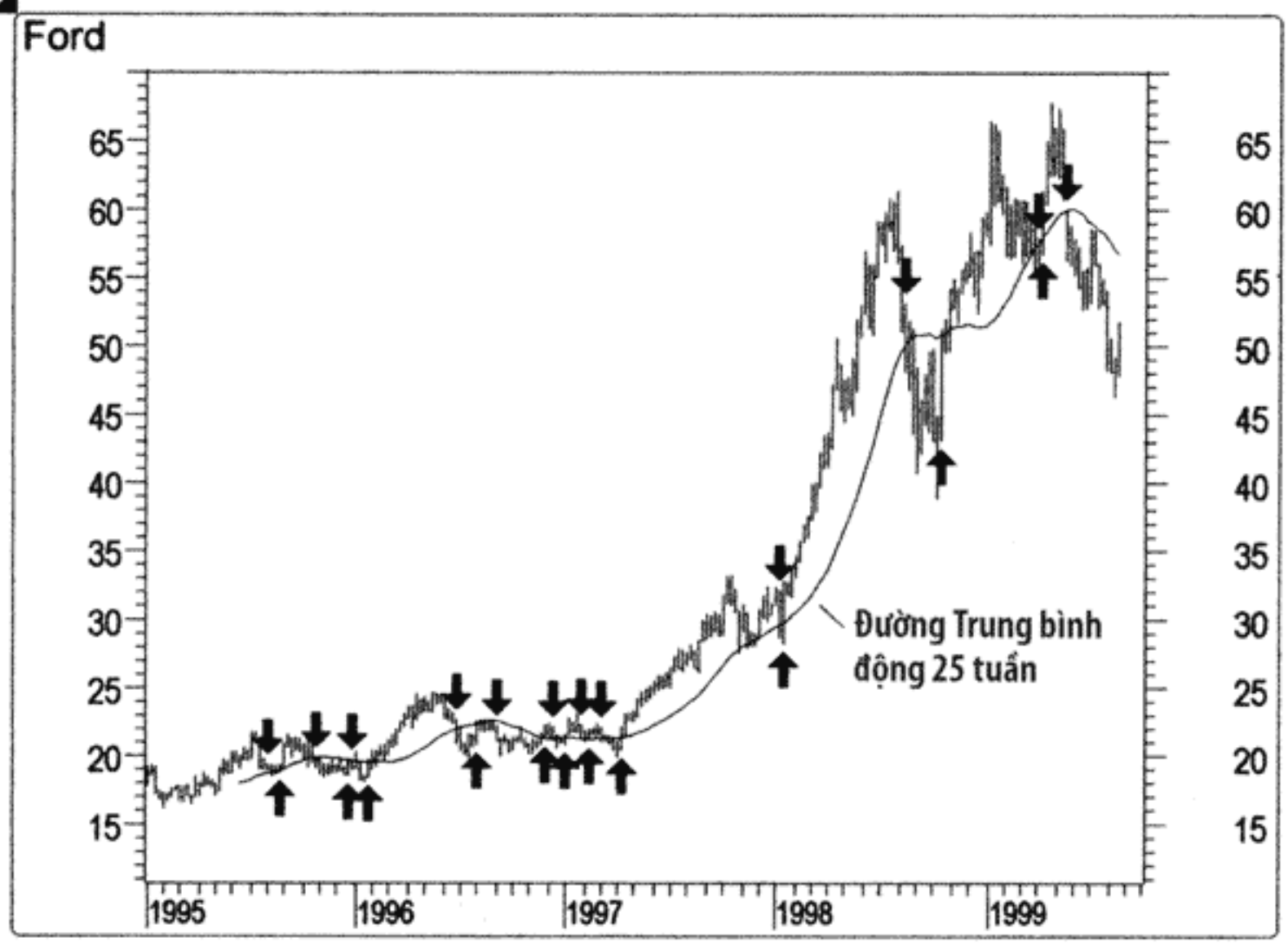

Chúng ta cũng có thể sử dụng trung bình động để "hiệu chỉnh" những dữ liệu biến động thất thường. Hình 30 cho thấy số lượng cổ phiếu đã xác lập đỉnh mới (đồ thị trên) và trung bình động 10 tuần của giá trị này (đồ thị dưới). Trung bình động giúp chúng ta dễ dàng hơn trong việc theo dõi xu hướng thật của dữ liệu.

Kỳ giao dịch trong Trung bình động

Chúng ta có thể sử dụng trung bình động 200 ngày để nhận biết các xu hướng dài hạn. Nếu không tính đến phí giao dịch, sử dụng trung bình động càng ngắn (tức là số kỳ tính toán ít hơn) thì càng hiệu quả. Chúng ta có thể sử dụng phần mềm phân tích kỹ thuật (xem trang 5) để tự động xác định số kỳ tối ưu để tính trung bình động. Chẳng hạn, các mũi tên mua/bán trong Hình 29 được hiển thị tự động bằng phần mềm MetaStock.

HÌNH 30

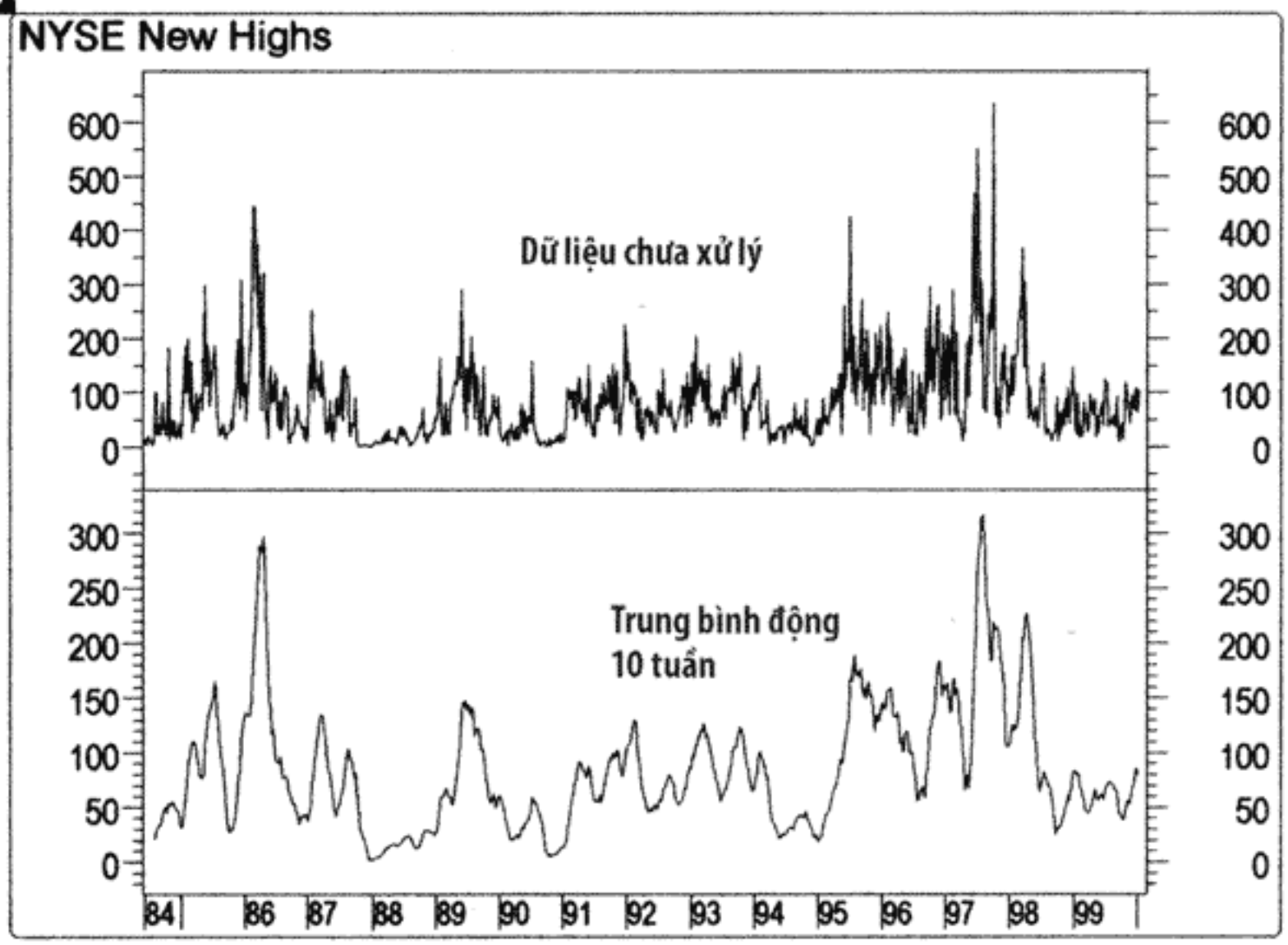

Ưu điểm và Hạn chế

Ưu điểm của hệ thống trung bình động (tức mua/bán khi giá phá vỡ đường trung bình động) là giúp nhà đầu tư luôn nắm bắt được xu hướng của thị trường. Giá không thể tăng nhiều nếu không vượt qua được mức giá trung bình, nghĩa là không làm xuất hiện tín hiệu mua vào. Giá cũng không thể giảm nhiều nếu không rơi xuống dưới đường trung bình động, nghĩa là chưa xuất hiện tín hiệu bán.

Hạn chế của hệ thống trung bình động là thường cho tín hiệu mua/bán chậm hơn biến động giá thực tế. Bên cạnh đó, nếu xu hướng không duy trì trong một khoảng thời gian đủ dài (thường là gấp đôi khoảng thời gian để tính trung bình động) thì nhà đầu tư sẽ bị thua lỗ. Chẳng hạn, Hình 29 cho thấy trong giai đoạn từ năm 1996 đến đầu 1997, giá ít biến động đã tạo ra nhiều tín hiệu nhiễu.

Giai đoạn phân vân của nhà đầu tư

Trung bình động cũng thường cho chúng ta thấy giai đoạn phân vân của nhà đầu tư (xem trang 19). Hình 31 thể hiện một thực tế phổ biến là giá chứng khoán thường phá vỡ đường trung bình động dài hạn, sau đó quay trở lại trước khi tiếp tục xu hướng.

HÌNH 31

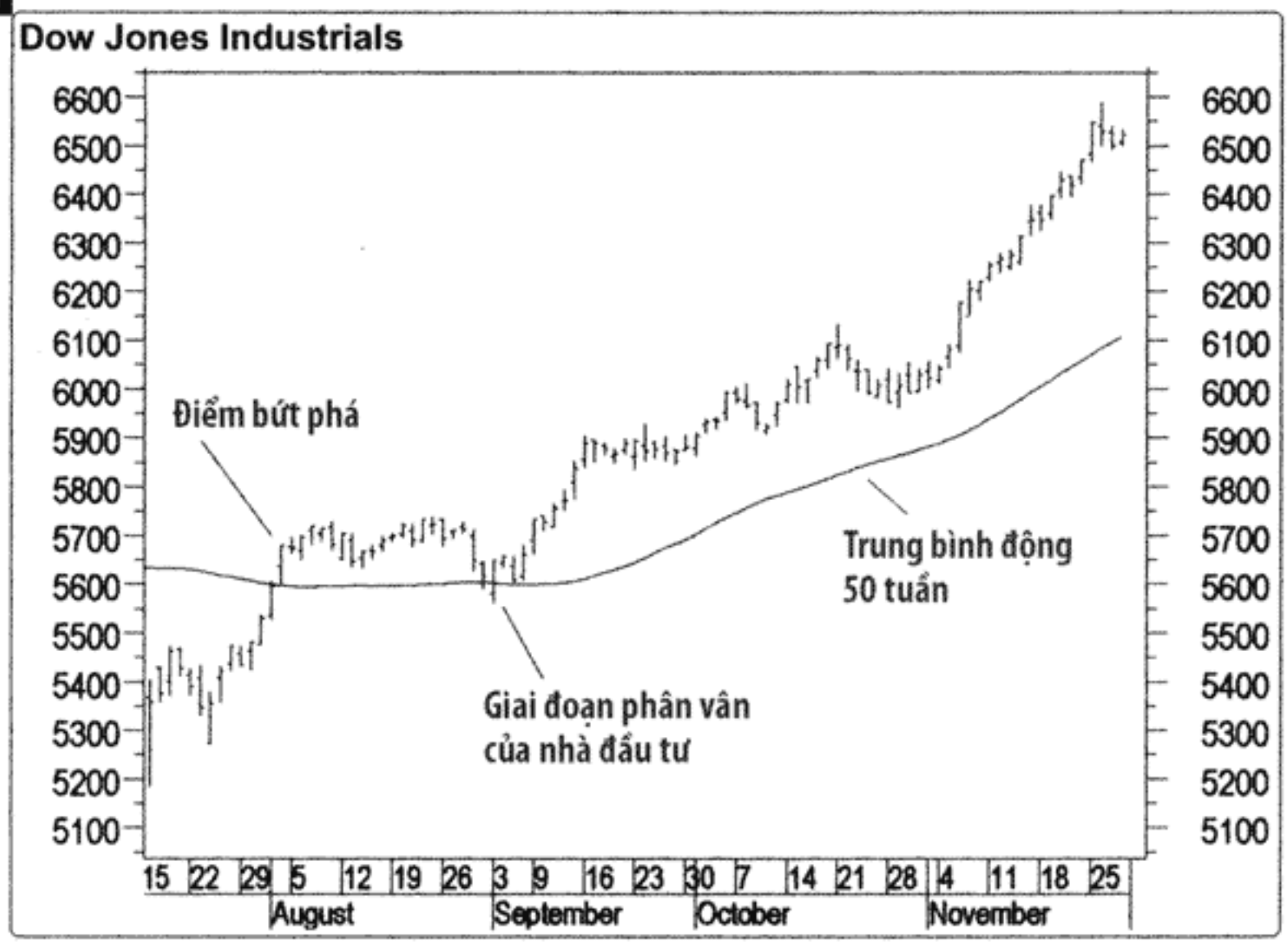

CHỈ BÁO

Chỉ báo được tính dựa trên 2 tham số là giá chứng khoán và/hoặc khối lượng giao dịch. Kết quả tính toán được sử dụng để dự đoán sự thay đổi giá.

Trung bình động đáp ứng được các tiêu chí trong định nghĩa về một chỉ báo: Trung bình động được tính dựa trên giá chứng khoán để sử dụng cho việc dự đoán sự thay đổi giá.

Phần 2 (xem từ trang 45) sẽ đưa ra vô số ví dụ về chỉ báo. Phần này chỉ trình bày sơ lược về một chỉ báo đơn giản là Phân kỳ và Hội tụ của đường Trung bình động (MACD).

Phân kỳ và Hội tụ của đường Trung bình động (MACD)

MACD được tính bằng cách lấy trung bình động 12 ngày trừ đi trung bình động 26 ngày của giá chứng khoán. Kết quả nhận được là một chỉ báo dao động quanh mức 0.

MACD lớn hơn 0 có nghĩa là trung bình động 12 ngày cao hơn trung bình động 26 ngày. Đây là một dấu hiệu của thị trường giá lên vì cho thấy kỳ vọng gần đây

của nhà đầu tư (tức là trung bình động 12 ngày) lạc quan hơn so với kỳ vọng trước đó (tức là trung bình động 26 ngày). Điều này cũng cho thấy dấu hiệu dịch chuyển lên của đường cung/cầu. MACD rơi xuống dưới mức 0 có nghĩa là trung bình động 12 ngày thấp hơn trung bình động 26 ngày, đồng thời cho thấy dấu hiệu dịch chuyển xuống của đường cung/cầu.

Hình 32 biểu thị đường giá và chỉ báo MACD của cổ phiếu Intuit. Mũi tên "mua" (hướng lên) xuất hiện khi MACD tăng lên trên mức 0 và mũi tên "bán" (hướng xuống) xuất hiện khi MACD giảm xuống dưới mức 0. Đường trung bình động 12 ngày và 26 ngày cũng được thể hiện trên biểu đồ giá.

HÌNH 32

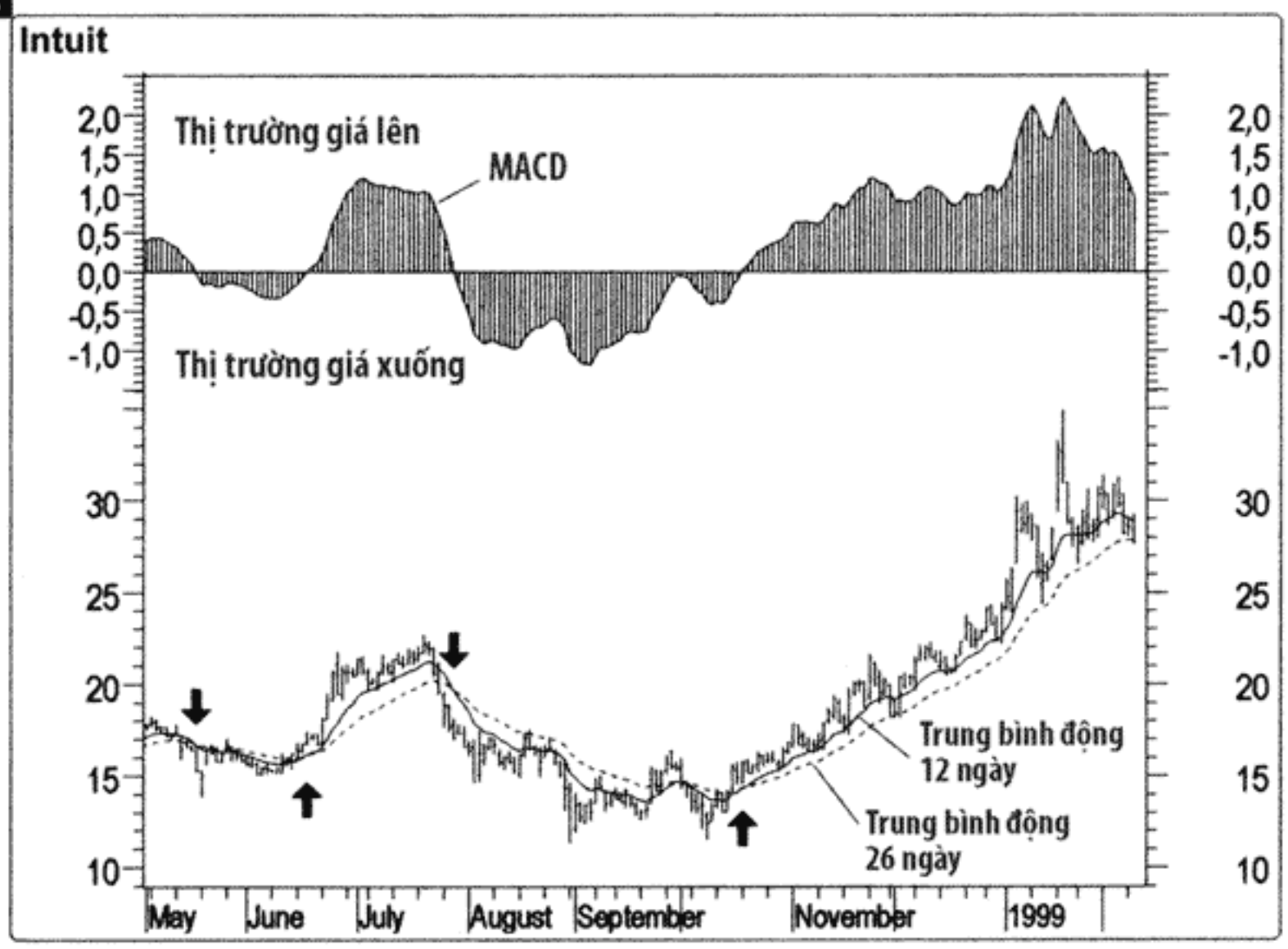

Đường trung bình động 9 ngày của MACD (chứ không phải của giá cổ phiếu) thường được vẽ cùng với chỉ báo MACD. Đường này được gọi là "đường tín hiệu". Đường tín hiệu này giúp dự báo sự hội tụ của hai đường trung bình động 12 ngày và 26 ngày (tức là MACD di chuyển về phía đường 0).

Hình 33 thể hiện MACD và đường tín hiệu của MACD (đường nét đứt). Mũi tên "mua" (hướng lên) xuất hiện khi MACD vượt lên trên đường tín hiệu, còn mũi tên "bán" (hướng xuống) xuất hiện khi MACD cắt xuống dưới đường tín hiệu. Có thể thấy phương pháp này giúp chúng ta nắm bắt được xu hướng của thị trường, mặc dù có nhiều tín hiệu nhiễu.

HÌNH 33

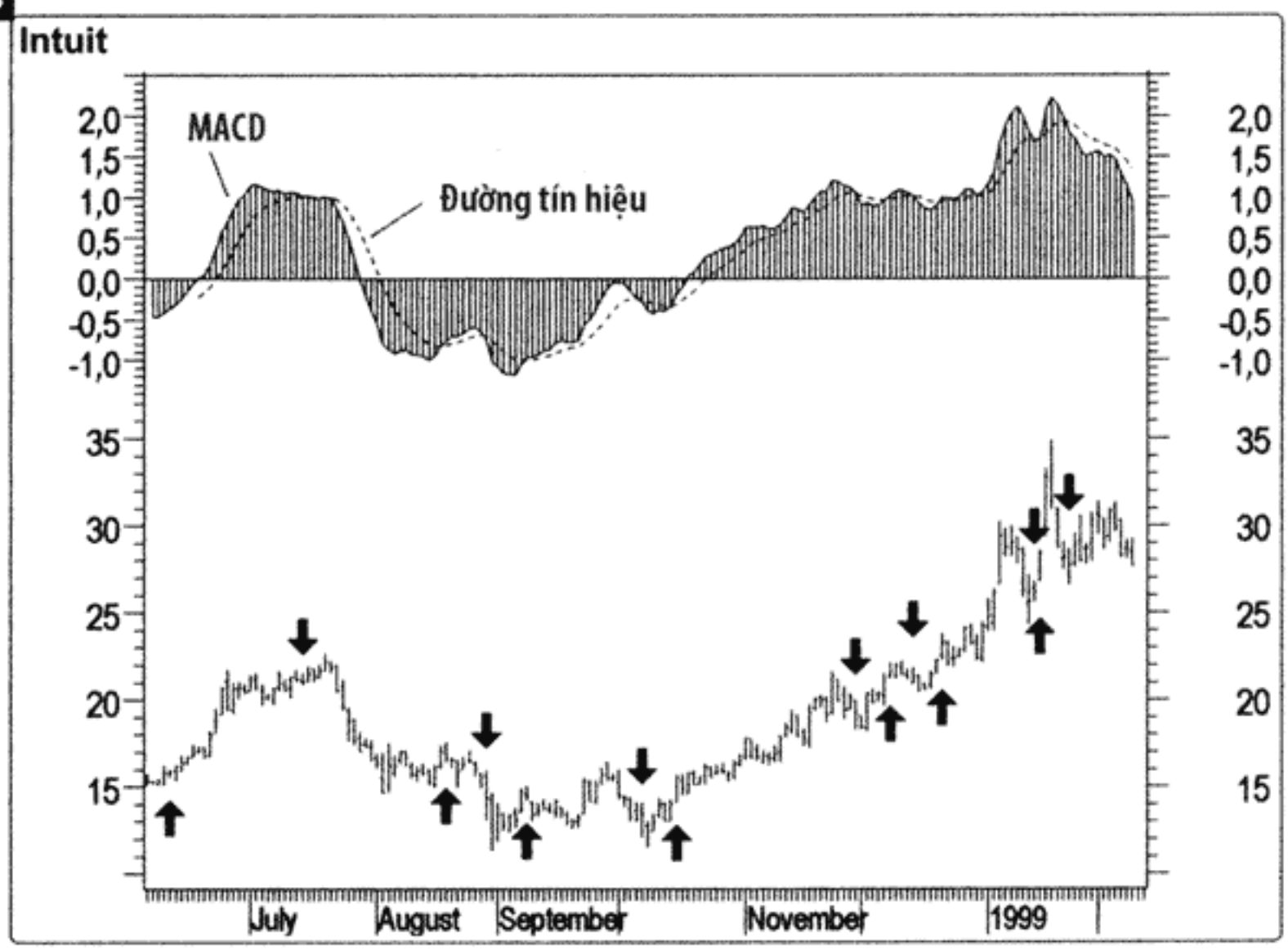

Hãy xem xét tính hợp lý trong cách sử dụng chỉ báo này. MACD là hiệu số giữa hai trung bình động. Đường trung bình động ngắn hạn vượt đường trung bình động dài hạn (MACD lớn hơn 0) cho thấy kỳ vọng của nhà đầu tư ngày càng lạc quan (tức là đường cung/cầu dịch chuyển lên). Bằng cách vẽ đường trung bình động 9 ngày của MACD, chúng ta có thể nhận biết được sự thay đổi kỳ vọng của nhà đầu tư (hay là sự dịch chuyển của đường cung/cầu).

Chỉ báo cho Tín hiệu sớm và Chỉ báo cho Tín hiệu trễ

Trung bình động và MACD là những ví dụ của chỉ báo theo xu hướng (Trend following hoặc chỉ báo cho tín hiệu trễ (Lagging indicators, xem Hình 34). Chúng ta có thể thấy các tín hiệu mua/bán trong Hình 34 thường xuất hiện trễ nhưng cũng giúp nhà đầu tư thu được lợi nhuận khi hành động theo những xu hướng chính. Những chỉ báo này phát huy hiệu quả khi giá dịch chuyển theo xu hướng tương đối dài. Chúng không cảnh báo về những thay đổi sắp tới của giá mà đơn giản chỉ cho thấy xu hướng hiện tại của giá (chẳng hạn như đang tăng hay đang giảm) để nhà đầu tư có thể đưa ra quyết định tương ứng. Chỉ báo theo xu hướng luôn cho tín hiệu mua/bán trễ nhưng lại giúp nhà đầu tư hạn chế rủi ro một cách hiệu quả bằng cách giữ họ theo đúng xu hướng thị trường.

HÌNH 34

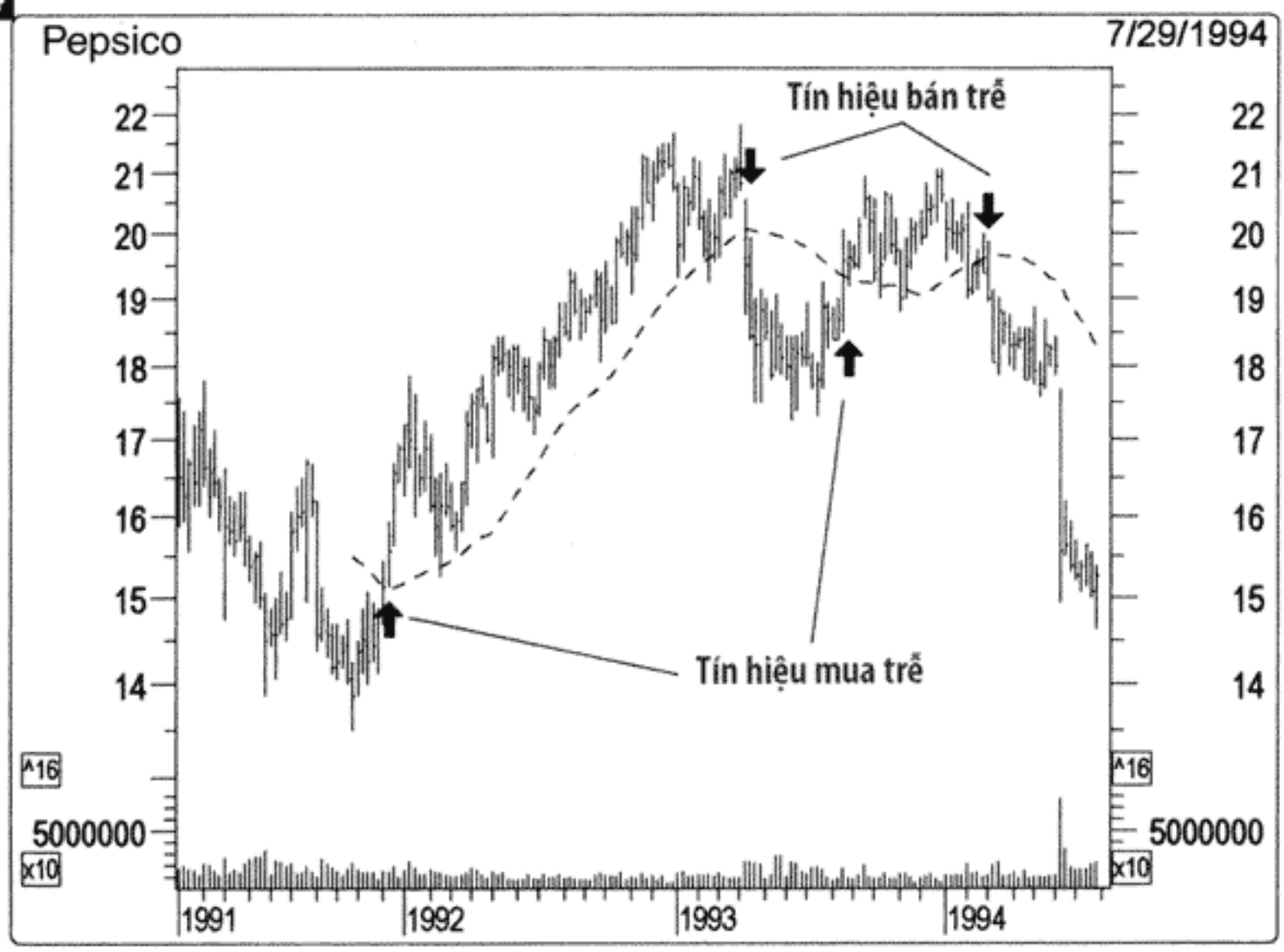

HÌNH 35

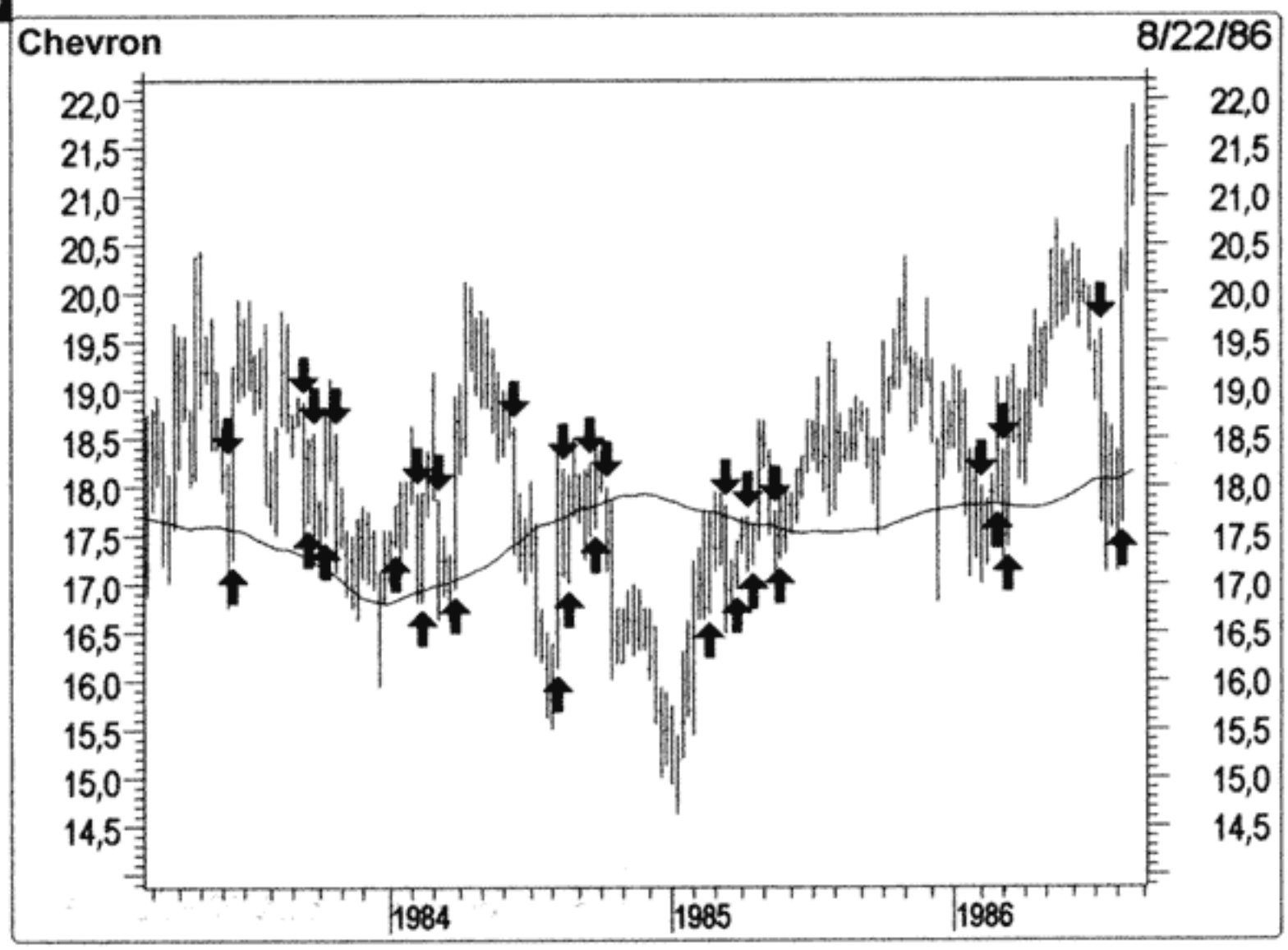

Hình 35 cho thấy các chỉ báo theo xu hướng không hiệu quả khi thị trường đi ngang.

Các chỉ báo cho tín hiệu sớm (Leading indicators) cấu thành nên một nhóm chỉ báo khác. Các chỉ báo này giúp chúng ta kiếm lời bằng việc dự đoán trước xu hướng giá và có cơ hội kiếm lời nhiều hơn do mức độ rủi ro cao hơn. Nhóm chỉ báo này hoạt động hiệu quả nhất khi thị trường đi ngang.

Thông thường, các chỉ báo cho tín hiệu sớm đo lường mức độ "quá mua" hay "quá bán" của chứng khoán. Công việc đo lường này được thực hiện dựa trên giả định rằng một chứng khoán trong vùng "quá bán" sẽ phục hồi trở lại. Hình 36 thể hiện biểu đồ giá theo tuần và chỉ báo Stochastic Oscillator (xem trang 321) của cổ phiếu Chevron. Mũi tên "bán" (hướng xuống) xuất hiện khi Stochastic Oscillator tạo đỉnh trong vùng quá mua và mũi tên "mua" (hướng lên) xuất hiện khi Stochastic Oscillator tạo đáy trong vùng quá bán. Chúng ta có thể thấy đây là những tín hiệu cảnh báo sớm về sự đảo chiều của giá.

HÌNH 36

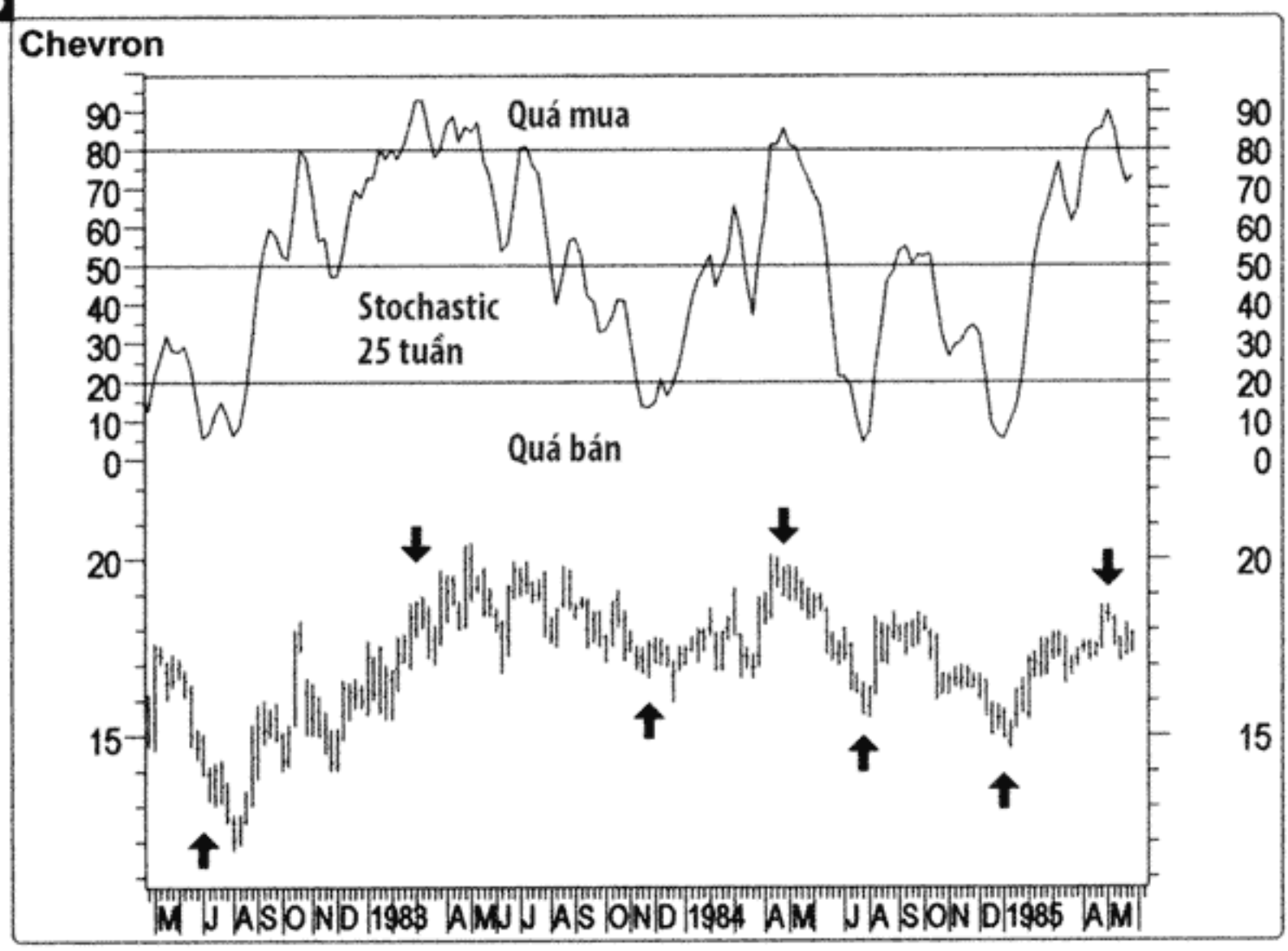

Việc dùng chỉ báo cho tín hiệu sớm hay chỉ báo cho tín hiệu trễ tùy thuộc vào mỗi người. Theo kinh nghiệm của tôi thì hầu hết các nhà đầu tư (kể cả tôi) thường đi theo xu hướng thay vì dự báo xu hướng. Vì vậy, cá nhân tôi thích sử dụng những chỉ báo cho tín hiệu trễ. Tuy nhiên, tôi đã gặp rất nhiều nhà đầu tư thành công khi sử dụng các chỉ báo cho tín hiệu sớm.

Giá có xu hướng và Giá đi ngang

Người ta đã phát triển một số hệ thống giao dịch và chỉ báo để xác định liệu giá đang có xu hướng (tức là dịch chuyển mạnh theo một hướng xác định) hay đi

ngang (tức là giá dao động trong biên độ hẹp). Chúng ta có thể sử dụng chỉ báo cho tín hiệu trễ (xem trang 33) trong giai đoạn thị trường có xu hướng và sử dụng chỉ báo cho tín hiệu sớm trong giai đoạn thị trường đi ngang.

Lưu ý rằng, dù khá dễ dàng để xác định giá đang có xu hướng hay đi ngang nhưng sẽ cực kỳ khó khăn để biết được sau đó giá sẽ tiếp tục đi theo xu hướng hay đi ngang. Hình 37 cho thấy giá cổ phiếu The Washington Post đi ngang trong suốt 2 năm trước khi đi theo xu hướng trong 2 năm tiếp theo.

HÌNH 37

Các chỉ báo giúp xác định giá đang có xu hướng hay đi ngang bao gồm Aroon (xem trang 64), Chande Momentum Oscillator (xem trang 100), Commodity Selection Index (xem trang 106), Directional Movement (xem trang 119), MESA Sine Wave (xem trang 193), Polarized Fractal Efficiency (xem trang 256), Random Walk Index (xem trang 285), Vertical Horizontal Filter (xem trang 351) và r-Squared (xem trang 282).

Phân kỳ

Phân kỳ xuất hiện khi xu hướng giá chứng khoán biến động không đồng nhất với xu hướng của chỉ báo. Phần 2 đưa ra nhiều ví dụ minh họa về phân kỳ.

HÌNH 38

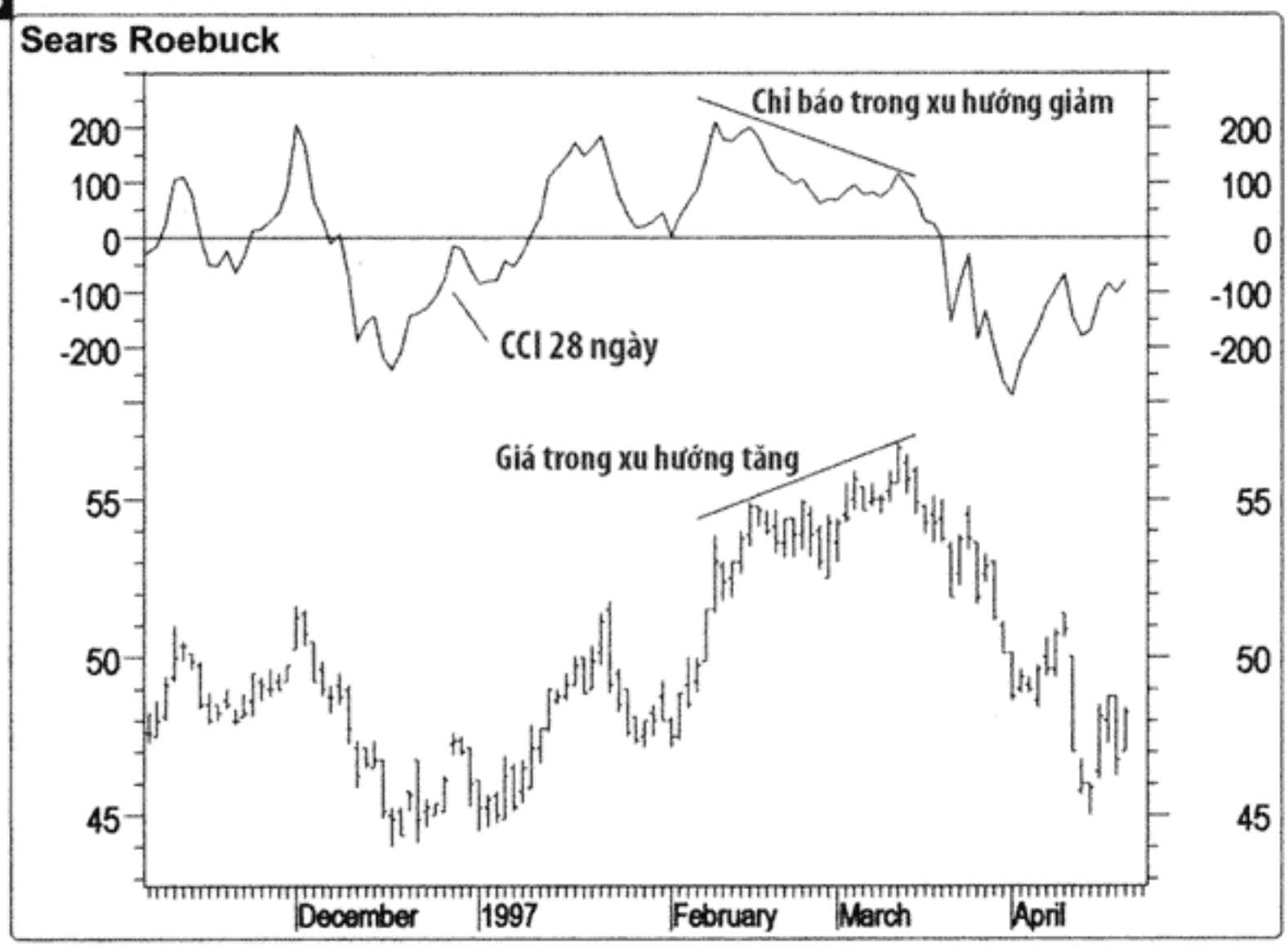

Hình 38 biểu thị phân kỳ giữa giá cổ phiếu Sears Roebuck và chỉ báo CCI 28 ngày (Commodity Channel Index, xem trang 103). Giá cổ phiếu Sears xác lập đỉnh mới trong khi CCI lại không. Khi phân kỳ xuất hiện, giá thường đổi hướng để xác nhận xu hướng của chỉ báo (Hình 38). Nguyên nhân là vì các chỉ báo xác định xu hướng tốt hơn so với giá.

CHỈ BÁO THỊ TRƯỜNG

Các công cụ phân tích kỹ thuật đề cập từ đầu sách đến giờ đều được tính dựa vào các thông số giá (chẳng hạn như giá mở cửa, giá cao nhất, giá thấp nhất, giá đóng cửa) và có thể thêm khối lượng giao dịch. Có một nhóm các công cụ phân tích kỹ thuật khác có thể giúp chúng ta dự đoán biến động của tất cả chứng khoán trong một thị trường nhất định. Các chỉ báo này thường được gọi là "chỉ báo thị trường" vì chúng đo lường sự biến động của toàn thị trường chứ không chỉ của một cổ phiếu đơn lẻ. Người ta thường sử dụng chỉ báo thị trường trong phân tích thị trường chứng khoán dù các chỉ báo này cũng có thể được sử dụng trong các thị trường khác (chẳng hạn như thị trường giao dịch hợp đồng tương lai).

Dữ liệu của một cổ phiếu đơn lẻ chỉ hạn chế ở các thông số giá mở cửa, giá đóng cửa, giá cao nhất, giá thấp nhất, khối lượng giao dịch (xem trang 6) và thỉnh thoảng có thêm báo cáo tài chính. Trong khi đó, có vô số dữ liệu về thị trường chứng khoán, chẳng hạn như số cổ phiếu xác lập các đỉnh mới trong ngày, số lượng cổ phiếu tăng giá, khối lượng giao dịch của các cổ phiếu tăng giá,… Chúng ta không thể tính chỉ báo thị trường cho cổ phiếu đơn lẻ vì không có đủ dữ liệu cần thiết.

Các chỉ báo thị trường giúp phân tích kỹ thuật hiệu quả hơn vì các chỉ báo này cung cấp thêm nhiều thông tin ngoài giá và khối lượng giao dịch. Một phương pháp phổ biến là sử dụng các chỉ báo thị trường để xác định xu hướng chung của thị trường và sau đó sử dụng các chỉ báo giá/khối lượng giao dịch để xác định thời điểm mua/bán một chứng khoán. Dựa vào lập luận "Nước lên, thuyền lên", sẽ ít rủi ro hơn khi sở hữu chứng khoán trong giai đoạn thị trường tăng.

Phân loại Chỉ báo thị trường

Chỉ báo thị trường bao gồm ba nhóm cơ bản: chỉ báo tiền tệ, chỉ báo tâm lý và chỉ báo cường độ dao động.

Chỉ báo Tiền tệ chú trọng vào các số liệu kinh tế, chẳng hạn như lãi suất. Chỉ báo này giúp nhà đầu tư có thông tin về môi trường kinh doanh của doanh nghiệp. Các yếu tố bên ngoài này tác động trực tiếp đến khả năng sinh lời và giá cổ phiếu.

Một số ví dụ về chỉ báo tiền tệ là lãi suất, cung tiền, dư nợ tiêu dùng, dư nợ doanh nghiệp và lạm phát. Mặc dù có rất nhiều chỉ báo tiền tệ nhưng cuốn sách này chỉ trình bày một số chỉ báo cơ bản.

Chỉ báo Tâm lý thị trường tập trung vào kỳ vọng của nhà đầu tư - thường là trước khi những kỳ vọng này được phản ánh vào giá. Với mỗi chứng khoán đơn lẻ, giá thường là thông số duy nhất để đo lường tâm lý nhà đầu tư. Tuy nhiên, đối với một thị trường lớn như Sở Giao dịch Chứng khoán New York, có rất nhiều chỉ báo tâm lý thị trường, chẳng hạn như chỉ báo giao dịch lô nhỏ (phản ánh nhà đầu tư nhỏ đang làm gì), tỷ lệ quyền chọn bán/mua (phản ánh tỷ lệ giữa số lượng hợp đồng quyền chọn bán và quyền chọn mua là bao nhiêu), hệ số chênh lệch giá lên trong giao dịch hợp đồng chỉ số tương lai, tỷ lệ các chuyên gia tư vấn cho rằng thị trường lên/xuống,…

Những nhà đầu tư "đi ngược xu hướng" sử dụng chỉ báo tâm lý thị trường để xác định tâm lý đám đông rồi sau đó làm ngược lại. Những nhà đầu tư này lập luận nếu đám đông đã kỳ vọng giá tăng thì có thể không còn nhiều nhà đầu tư mua vào để đẩy giá lên cao hơn nữa. Khái niệm này được kiểm chứng qua hiện tượng hầu hết nhà đầu tư đều lạc quan tại các mức đỉnh của thị trường (thời điểm đáng lẽ nên bán ra) và đều bi quan tại các mức đáy (thời điểm đáng lẽ nên mua vào).

> ***"Người theo đám đông sẽ không bao giờ thuyết phục được đám đông".***
>
> —R. S. Donnell

Chỉ báo Cường độ dao động thị trường chỉ ra xu hướng biến động của giá, nhưng không chỉ dựa vào giá. Chỉ báo cường độ dao động bao gồm tất cả các chỉ báo giá/khối lượng giao dịch có thể áp dụng cho các chỉ số thị trường (chẳng hạn như MACD của DJIA), số cổ phiếu thiết lập đỉnh mới so với số cổ phiếu thiết lập đáy mới, mối liên hệ giữa số cổ phiếu tăng và cổ phiếu giảm giá, cũng như sự tương quan giữa tổng khối lượng giao dịch của chứng khoán tăng giá và tổng khối lượng giao dịch của chứng khoán giảm giá.

Ba nhóm chỉ báo thị trường này cho chúng ta cái nhìn thấu đáo về những điều sau:

1. Các yếu tố của thị trường tiền tệ có ảnh hưởng đến giá chứng khoán và giúp chúng ta dự đoán xu hướng giá.
2. Tâm lý đám đông giúp chúng ta nhận biết kỳ vọng giá của nhà đầu tư.
3. Cường độ dao động hiện tại của thị trường giúp chúng ta nhận biết xu hướng dịch chuyển của giá.

Hình 39 biểu thị Chỉ số tổng hợp của Sở Giao dịch Chứng khoán New York (NYSE Composite Index) và lãi suất cơ bản (một chỉ báo tiền tệ). Đồ thị này cho chúng ta thấy chỉ số tăng khi lãi suất cơ bản giảm và ngược lại.

HÌNH 39

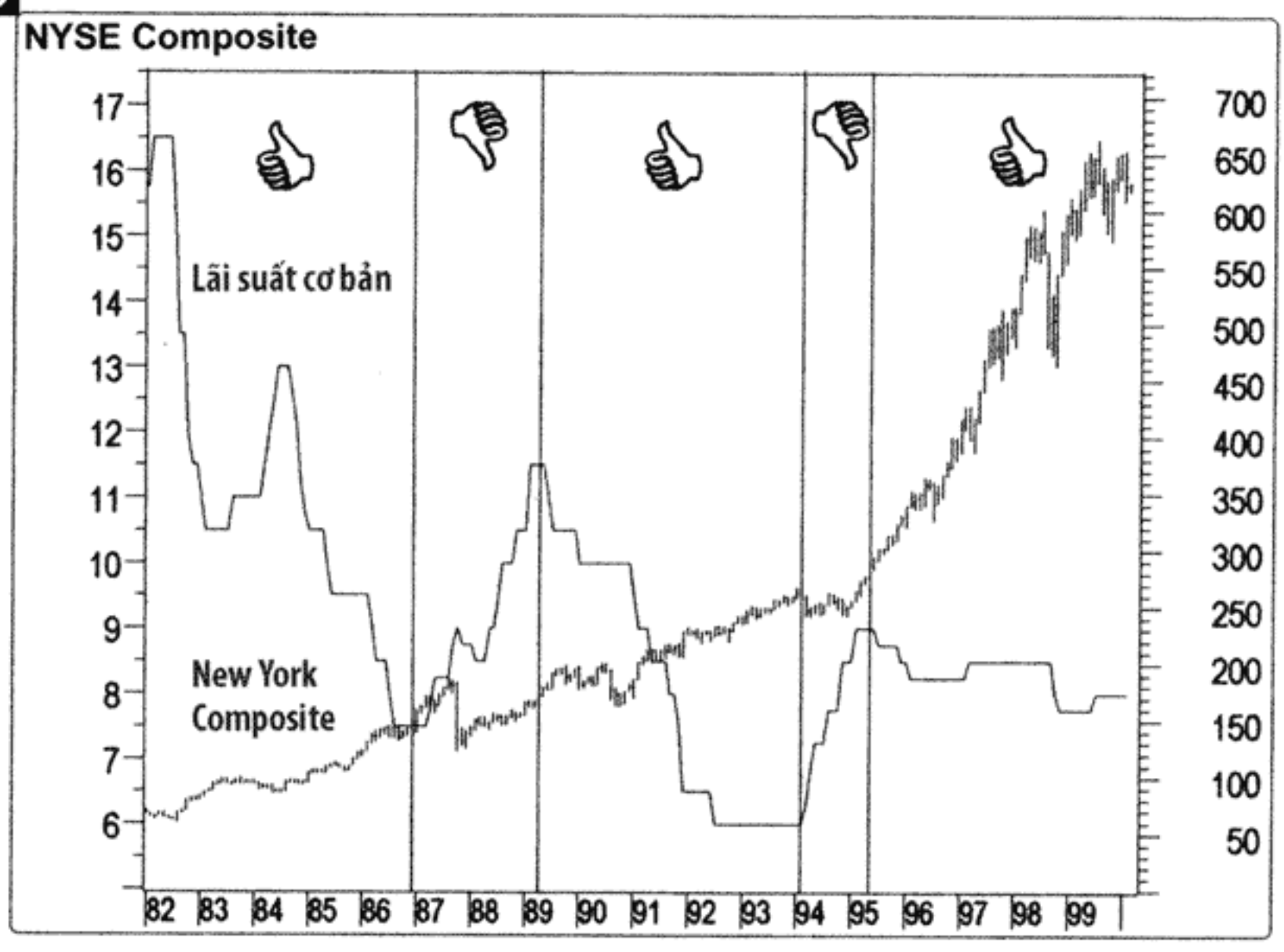

HÌNH 40

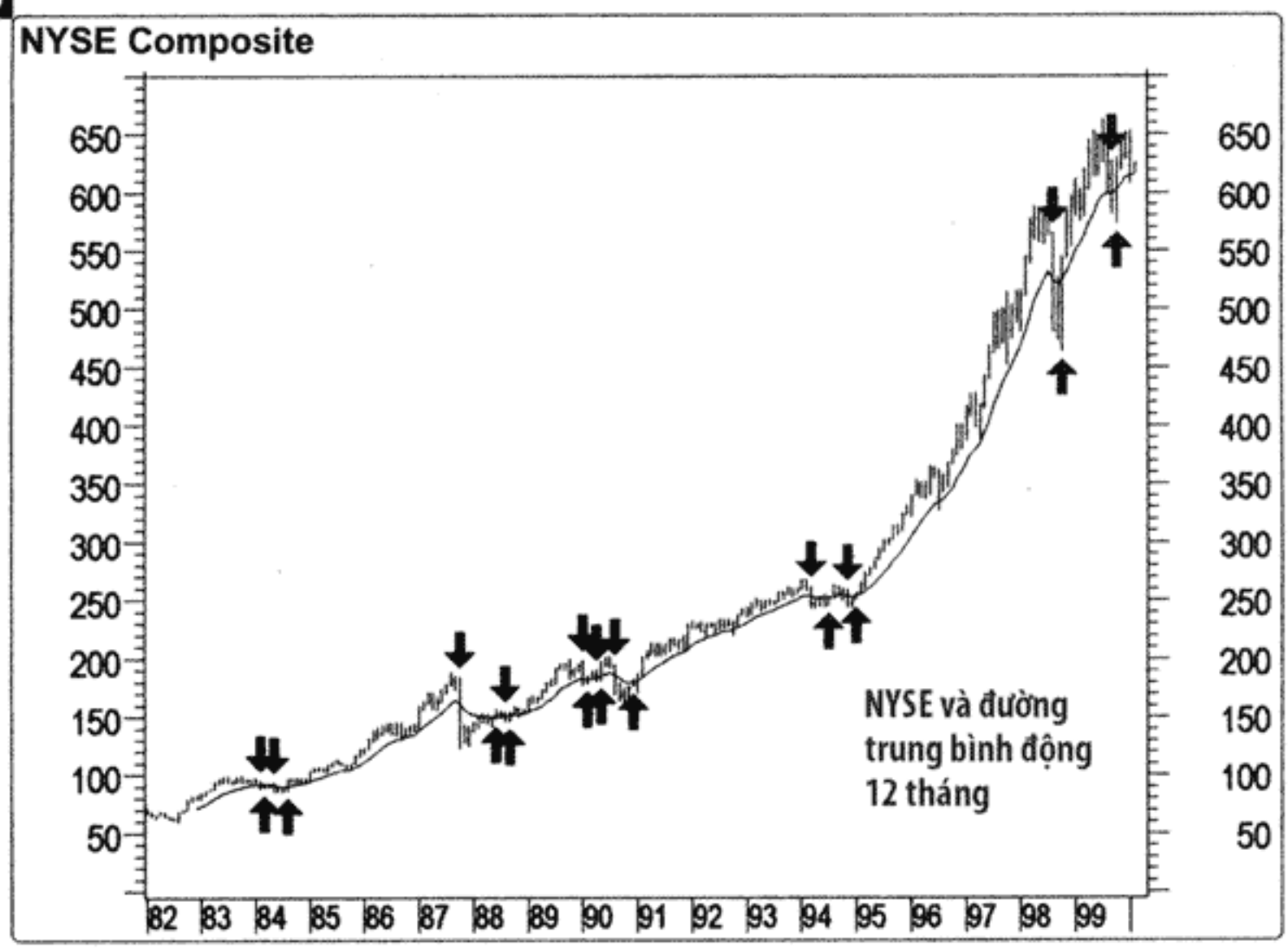

Hình 40 biểu thị trung bình động 12 tháng (một chỉ báo cường độ dao động) của chỉ số New York Composite. Mũi tên "mua" xuất hiện khi chỉ số vượt lên trên đường trung bình động 12 tháng; mũi tên "bán" xuất hiện khi chỉ số cắt xuống dưới đường trung bình này. Mặc dù chiến lược mua và nắm giữ hoạt động hiệu quả trong thị trường có xu hướng lên như trong Hình 40, nhưng chúng ta có thể thấy rõ chỉ báo cường độ dao động đã bắt kịp mọi dịch chuyển đáng kể của thị trường.

Hình 41 là sự kết hợp của chỉ báo tiền tệ và chỉ báo cường độ dao động được đề cập ở trên. "Dấu hiệu tán thành" (thumbs-up) xuất hiện khi lãi suất cơ bản giảm xuống dưới đường trung bình động 10 tháng (lãi suất đang giảm) và chỉ số NYSE Composite vượt lên trên đường trung bình động 15 tháng. Đồ thị này cho thấy giá chứng khoán liên tục tăng trong suốt giai đoạn thị trường giá lên và nhà đầu tư nên thoát ra khỏi thị trường khi không có "dấu hiệu tán thành" để tránh tình trạng bán tháo như những năm 1987, 1990 và 1998.

Hình 41 là ví dụ minh họa thêm về một phương diện của trò chơi roulette và dự báo thời tiết như đã trình bày ở trang 3 và 4. Chúng ta không cần phải biết chính xác giá chứng khoán sẽ như thế nào, mà đơn giản chỉ chuyển đổi vị thế của mình sao cho hợp lý. Tại bất kỳ thời điểm nào trong giai đoạn được thể hiện trong đồ thị này, chúng ta không thể biết xu hướng thị trường sáu tháng sau. Tuy nhiên, chúng ta biết rằng cổ phiếu thường có khuynh hướng tăng giá khi lãi suất giảm và khi NYSE Composite vượt lên trên đường trung bình động dài hạn. Chúng ta có thể giảm thiểu rủi ro và nâng cao cơ hội kiếm lời bằng cách hạn chế mua vào trong các giai đoạn cả hai chỉ báo này đều tăng.

HÌNH 41

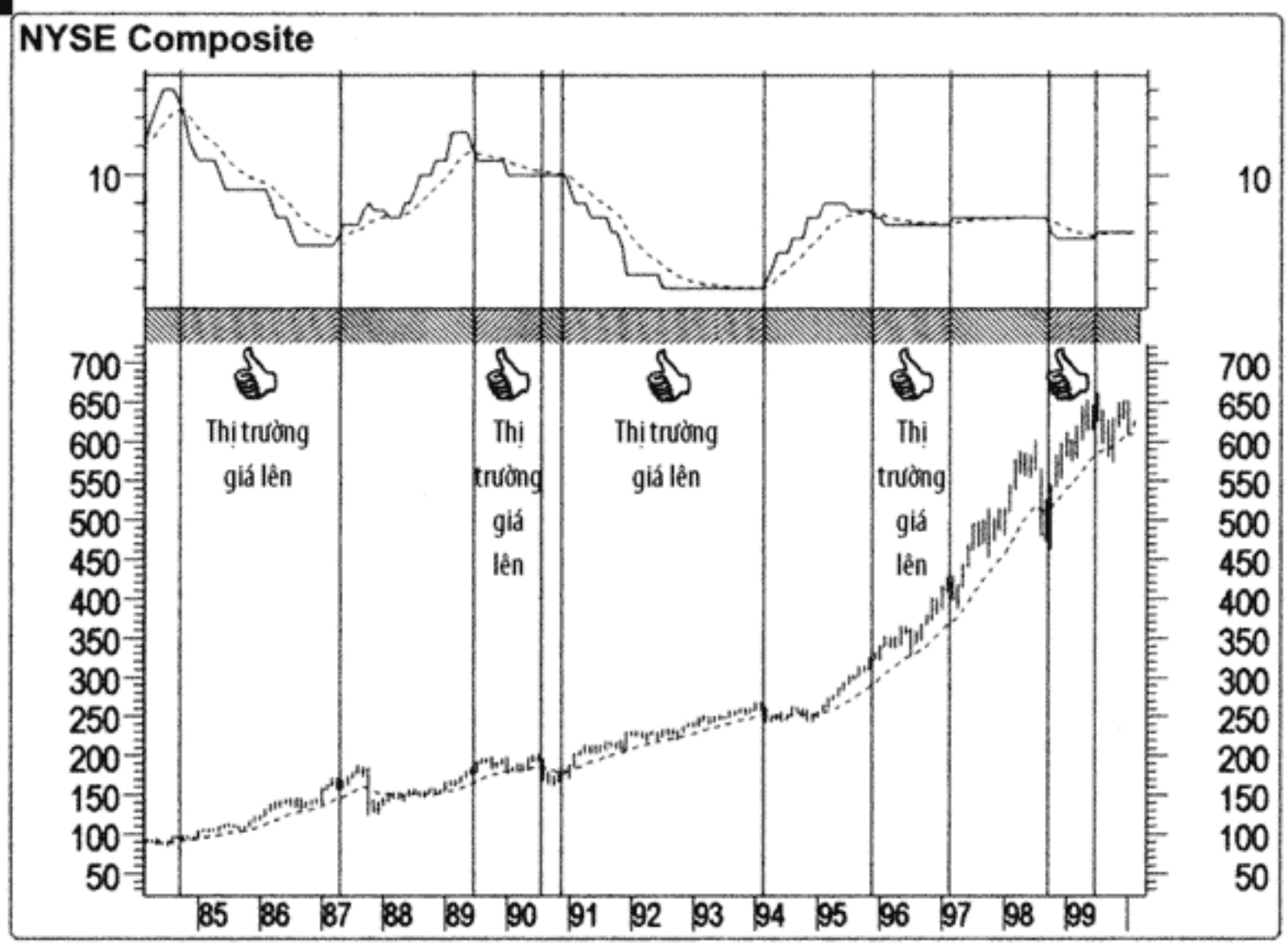

CÁC CÔNG CỤ PHÂN TÍCH DẠNG ĐƯỜNG

Công cụ phân tích dạng đường bao gồm các đường được vẽ dựa trên giá và/hoặc chỉ báo của chứng khoán. Những công cụ này bao gồm ngưỡng hỗ trợ/kháng cự và đường xu hướng.

Hình 42 minh họa một số công cụ phân tích dạng đường. Phần 2 của cuốn sách trình bày cách sử dụng các công cụ này cũng như nhiều dạng khác.

CÁCH TIẾP CẬN ĐIỂN HÌNH

Cuốn sách này trình bày rất nhiều công cụ phân tích kỹ thuật. Bước khó nhất của phân tích kỹ thuật có lẽ là việc xác định nên sử dụng công cụ nào. Chúng ta có thể tham khảo cách tiếp cận sau:

1. **Xác định điều kiện tổng quan của thị trường**. Nếu chúng ta đang giao dịch chứng khoán vốn (chẳng hạn như cổ phiếu), hãy xác định xu hướng của lãi suất, xu hướng của chỉ số NYSE Composite và diễn biến tâm lý của nhà

HÌNH 42

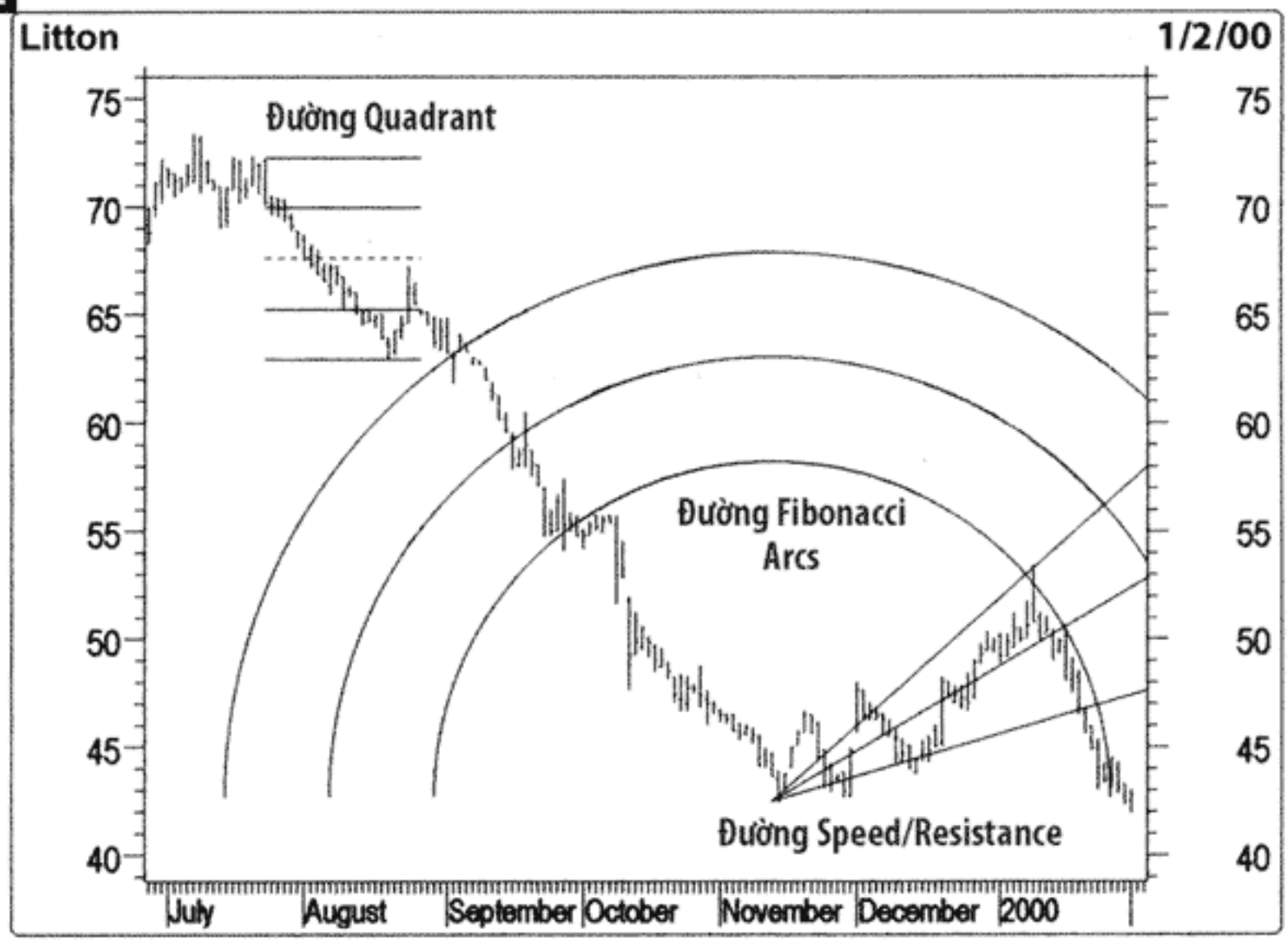

đầu tư (thông qua báo chí), nhằm xác định xu hướng tổng quan của thị trường.

2. **Chọn chứng khoán**. Chúng ta nên chọn cổ phiếu của một công ty hay một ngành nghề mà chúng ta biết rõ, hoặc theo khuyến nghị của chuyên viên phân tích đáng tin cậy (có thể là phân tích cơ bản, xem trang 151) để hoàn thiện phương pháp phân tích kỹ thuật của mình.
3. **Xác định xu hướng chung của chứng khoán**. Xác định trung bình động 200 ngày (hay 39 tuần) theo giá đóng cửa và chỉ mua khi giá vượt lên trên trung bình động (cơ hội mua tốt nhất là khi giá chỉ vừa vượt lên trên trung bình động dài hạn này).
4. **Chọn xuất phát điểm**. Chúng ta sử dụng các chỉ báo phù hợp để giao dịch và chỉ mua/bán khi thị trường và chứng khoán quan tâm có cùng xu hướng.

> ***"Kẻ ngốc và người khôn ngoan không bao giờ có cùng chí hướng".***
>
> —William Blake, 1790

Kinh nghiệm là yếu tố đặc biệt quan trọng đem lại sự thành công trong phân tích kỹ thuật. Mục đích của phân tích kỹ thuật không phải là đi tìm cái gì cao siêu mà chỉ để hạn chế rủi ro (chẳng hạn giao dịch theo xu hướng chung của thị trường) và tận dụng cơ hội (sử dụng chỉ báo phù hợp để xác định thời điểm giao dịch). Gừng càng già càng cay!

TỔNG KẾT

Tổng kết của phần giới thiệu về phân tích kỹ thuật dưới đây được đúc kết từ trải nghiệm của các chuyên gia phân tích kỹ thuật:

- Không bình quân giá xuống khi đang lỗ (tức là không mua thêm cổ phiếu khi giá giảm). Chúng ta thường tự trấn an rằng chưa bán là chưa lỗ nhưng thực sự chúng ta đã lỗ.

> ***Chúng ta sẽ tiếp tục bỏ lỡ cơ hội nếu cứ hối tiếc về những cơ hội đã qua.***
>
> —Jerome K. Jerome, 1889

- Khi sở hữu chứng khoán, hàng ngày hãy tự vấn bản thân có nên mua chứng khoán đó không. Nếu không, có lẽ nên bán chứng khoán đó đi.
- Đừng choáng ngợp trước kỹ năng đầu tư của người khác. Hầu hết các nhà đầu tư chỉ nói về thành công và điều này khiến chúng ta mất phương hướng và thiếu tự tin.
- Đầu tư khôn ngoan không thể dựa vào vận may mà phải sử dụng các chiến lược thích hợp để giảm thiểu rủi ro và tối đa hóa lợi nhuận.
- Hãy nắm vững kiến thức cơ bản. Thay vì nghiên cứu các yếu tố cơ bản ảnh hưởng đến giá chứng khoán như là cung và cầu thì đa số các nhà đầu tư lại dành thời gian tìm cách kiếm tiền nhanh nhất (nhưng đây không phải là một điều dễ làm).

Bạn có thể tham khảo thêm bảng tính, bản hiệu đính, sách liên quan và các thông tin bổ sung tại AtoZbook.com.

PHẦN 2

NỘI DUNG CHI TIẾT

Phần 2 trình bày một cách súc tích về các chỉ báo kỹ thuật và công cụ phân tích dạng đường.

Phần trình bày về mỗi công cụ bao gồm tổng quan, cách sử dụng và ví dụ minh họa. Hầu hết các chỉ báo còn có thêm phần hướng dẫn các bước tính toán cụ thể.

Phần lớn những kỹ thuật này có thể áp dụng với bất kỳ loại chứng khoán nào, chẳng hạn như cổ phiếu, trái phiếu, hợp đồng quyền chọn, hợp đồng tương lai, chứng chỉ quỹ và chỉ số.

ABSOLUTE BREADTH INDEX
CHỈ BÁO ĐỘ RỘNG TUYỆT ĐỐI

Tổng quan

Chỉ báo Độ rộng Tuyệt đối (Absolute Breadth Index - ABI) là một chỉ báo cường độ dao động thị trường do Norman G. Fosback phát triển.

ABI cho thấy mức độ thay đổi (tức là mức độ biến động) đang diễn ra trên sàn chứng khoán New York (NYSE). Chỉ báo này chỉ đo lường mức độ thay đổi đang diễn ra mà bỏ qua chiều hướng của sự thay đổi.

Cách sử dụng

Chúng ta có thể xem ABI là một chỉ số phản ánh mức độ hoạt động của thị trường. ABI cao cho thấy thị trường giao dịch rất sôi động, trong khi ABI thấp cho thấy thị trường ít thay đổi.

Trong cuốn *Stock Market Logic*, Fosback chỉ ra, trong quá khứ, ABI cao thường báo hiệu giá sẽ tăng lên mức cao hơn trong 3-12 tháng sau đó. Fosback nhận thấy rằng một biến thể rất đáng tin cậy của ABI là lấy ABI hàng tuần chia cho tổng số mã chứng khoán được giao dịch. Sau đó, ông tính trung bình động 10 tuần của giá trị này. Kết quả trên 40% là dấu hiệu thị trường giá lên mạnh, còn dưới 15% là dấu hiệu thị trường giá xuống.

Số mã chứng khoán được giao dịch trên sàn NYSE liên tục gia tăng trong suốt thập niên 1990, nên mức 40% của Fosback là gần như hàng tuần đều đạt được. Do đó, sẽ là hợp lý hơn nếu chúng ta xác định mức "cao" của ABI trong tương quan với các giá trị ABI trước đó.

Ví dụ

Hình 43 biểu thị chỉ số S&P 500 và đường trung bình động 5 tuần của ABI. Các đợt tăng mạnh xuất hiện mỗi khi đường trung bình động này cắt lên trên 450.

Cách tính

ABI được tính bằng cách lấy giá trị tuyệt đối của hiệu số giữa số mã chứng khoán tăng giá và số mã chứng khoán giảm giá trên sàn NYSE. ("Giá trị tuyệt đối" ở đây có nghĩa là "không quan tâm đến dấu". Ví dụ, giá trị tuyệt đối của -3 là 3).

Giá trị tuyệt đối (Số mã chứng khoán tăng giá - Số mã chứng khoán giảm giá)

HÌNH 43

Bảng 2 minh họa cách tính ABI.

- Cột D là hiệu số giữa số mã chứng khoán tăng và số mã giảm (tức là Cột B trừ Cột C). Cột E là giá trị tuyệt đối của Cột D.

BẢNG 2

CHỈ BÁO ĐỘ RỘNG TUYỆT ĐỐI				
A	B	C	D	E
Ngày	Số mã chứng khoán tăng giá	Số mã chứng khoán giảm giá	Cột B trừ Cột C	Giá trị tuyệt đối của Cột D
25/04/97	789	1.662	-873	873
28/04/97	1.348	1.085	263	263
29/04/97	2.085	531	1.554	1.554
30/04/97	1.599	941	658	658
01/05/97	1.450	1.021	429	429
02/05/97	2.119	476	1.643	1.643

ACCUMULATION/DISTRIBUTION LINE
ĐƯỜNG TÍCH LŨY/PHÂN PHỐI

Tổng quan

Đường Tích lũy/Phân phối là một chỉ báo cường độ dao động phản ánh sự liên quan giữa biến động giá và khối lượng giao dịch. Cơ sở của chỉ báo này là biến động giá đi kèm với khối lượng giao dịch càng lớn thì sự biến động giá đó càng có ý nghĩa.

Cách sử dụng

Đường Tích lũy/Phân phối trên thực tế là một hình thái khác của một chỉ báo được sử dụng phổ biến hơn, đó là On Balance Volume - OBV (xem trang 229). Cả hai chỉ báo này đều cố gắng xác nhận sự dịch chuyển của giá bằng cách so sánh khối lượng giao dịch trong mối tương quan với giá.

Đường Tích lũy/Phân phối đi lên cho thấy chứng khoán đang được tích lũy (tức là được mua vào) vì phần lớn khối lượng giao dịch đến từ biến động giá tăng. Còn chỉ báo đi xuống cho thấy chứng khoán đang bị phân phối (tức là bị bán ra) vì phần lớn khối lượng giao dịch đến từ biến động giá giảm.

Phân kỳ (xem trang 36) giữa Đường Tích lũy/Phân phối và giá chứng khoán báo hiệu sắp xảy ra sự đảo chiều. Khi phân kỳ xuất hiện, giá thường thay đổi theo hướng của Đường Tích lũy/Phân phối. Chẳng hạn như nếu chỉ báo đang đi lên mà giá chứng khoán đi xuống, thì nhiều khả năng giá sẽ đảo chiều.

Ví dụ

Hình 44 biểu thị Đường Tích lũy/Phân phối của cổ phiếu Battle Mountain Gold. Chúng ta có thể thấy phân kỳ giữa giá cổ phiếu Battle Mountain Gold và Đường Tích lũy/Phân phối xuất hiện khi giá liên tục xác lập các đỉnh mới vào cuối tháng 7 và đầu tháng 8 nhưng chỉ báo này lại giảm đáng kể so với đỉnh trước đó. Sau đó, giá điều chỉnh để xác nhận xu hướng của chỉ báo.

Cách tính

Đường Tích lũy/Phân phối được tính bằng cách lấy tổng khối lượng giao dịch tích lũy trước đó cộng hoặc trừ một phần khối lượng giao dịch hàng ngày. Phần khối lượng giao dịch cộng vào hay trừ ra được xác định dựa vào mối quan hệ giữa giá đóng cửa và phạm vi biến động của giá cao nhất - thấp nhất. Mức giá đóng cửa càng

HÌNH 44

gần giá cao nhất thì phần khối lượng giao dịch cộng thêm vào tổng khối lượng giao dịch tích lũy càng lớn. Ngược lại, mức giá đóng cửa càng gần giá thấp nhất thì phần khối lượng giao dịch trừ ra khỏi tổng khối lượng giao dịch tích lũy càng lớn. Nếu giá đóng cửa nằm chính giữa giá cao nhất và thấp nhất thì tổng khối lượng giao dịch tích lũy không thay đổi.

$$\sum_{1}^{n}\left[\frac{(\textit{Giá đóng cửa - Giá thấp nhất}) - (\textit{Giá cao nhất - Giá đóng cửa})}{(\textit{Giá cao nhất - Giá thấp nhất})} * \begin{matrix}\textit{Khối}\\ \textit{lượng}\\ \textit{giao}\\ \textit{dịch}\end{matrix}\right]$$

Bảng 3 minh họa cách tính Đường Tích lũy/Phân phối

- Cột F, G và H được tính đơn giản như giải thích trong tiêu đề của cột.
- Cột I bằng Cột F trừ Cột G. Đây là tử số trong công thức trên.
- Cột J bằng Cột I chia cho Cột H.
- Cột K bằng Cột J nhân khối lượng giao dịch (Cột E).
- Cột L là tổng tích lũy của Cột K. Đây là Đường Tích lũy/Phân phối.

BẢNG 3

ĐƯỜNG TÍCH LŨY/PHÂN PHỐI

A	B	C	D	E	F	G	H	I	J	K	L
Ngày	Giá cao nhất	Giá thấp nhất	Giá đóng cửa	Khối lượng giao dịch	Giá đóng cửa trừ Giá thấp nhất	Giá cao nhất trừ Giá đóng cửa	Giá cao nhất trừ Giá thấp nhất	Cột F trừ Cột G	Cột I chia Cột H	Cột J nhân Khối lượng giao dịch	Tổng tích lũy của cột K
14/05/93	8,625	8,250	8,625	19.194	0,375	0,000	0,375	0,375	1,000	19.194	19.194
17/05/93	8,875	8,375	8,375	10.768	0,000	0,500	0,500	-0,500	-1,000	-10.768	8.426
18/05/93	9,375	8,375	9,375	20.032	1,000	0,000	1,000	1,000	1,000	20.032	28.458
19/05/93	10,125	8,750	8,750	55.218	0,000	1,375	1,375	-1,375	-1,000	-55.218	-26.760
20/05/93	9,375	8,750	9,375	13.172	0,625	0,000	0,625	0,625	1,000	13.172	-13.588
21/05/93	10,125	9,250	9,875	22.245	0,625	0,250	0,875	0,375	0,429	9.534	24.054
24/05/93	10,000	9,125	9,375	15.987	0,250	0,625	0,875	-0,375	-0,429	-6.852	-10.906
25/05/93	9,750	9,375	9,625	9.646	0,250	0,125	0,375	0,125	0,333	3.215	27.691
26/05/93	9,500	9,000	9,125	10.848	0,125	0,375	0,500	-0,250	-0,500	-5.424	-13.115
27/05/93	9,625	8,875	9,250	14.470	0,375	0,375	0,750	0,000	0,000	0.000	-13.115
28/05/93	10,000	9,375	9,750	14.973	0,375	0,250	0,625	0,125	0,200	2.995	-10.120
01/06/93	9,750	8,750	8,875	15.799	0,125	0,875	1,000	-0,750	-0,750	-11.849	-21.969
02/06/93	9,125	8,750	8,875	16.860	0,125	0,250	0,375	-0,125	-0,333	-5.620	-27.589
03/06/93	9,250	9,125	9,125	6.568	0,000	0,125	0,125	-0,125	-1,000	-6.568	-34.157
04/06/93	9,375	9,250	9,375	8.312	0,125	0,000	0,125	0,125	1,000	8.312	-25.845
07/06/93	9,375	9.125	9,250	5.573	0,125	0,125	0,250	0,000	0,000	0.000	-25.845
08/06/93	9,375	8,625	8,625	11.480	0,000	0,750	0,750	-0,750	-1,000	-11.480	-37.325
09/06/93	8,625	8,250	8,500	6.366	0,250	0,125	0,375	0,125	0,333	2.122	-35.203
10/06/93	8,625	8,250	8,500	8.394	0,250	0,125	0,375	0,125	0,333	2.798	-32.405
11/06/93	8,625	7,875	7,875	12.616	0,000	0,750	0,750	-0,750	-1,000	-12.616	-45.021

ACCUMULATION SWING INDEX

ACCUMULATION SWING INDEX

Tổng quan

Accumulation Swing Index là tổng tích lũy của Swing Index (xem trang 326) được Welles Wilder phát triển và trình bày trong cuốn *New Concepts in Technical Trading Systems.*

Cách sử dụng

Trong cuốn sách của mình, Wilder dẫn lời của "một trong những bậc thầy phân tích kỹ thuật" rằng "Giữa mê cung của giá mở cửa, giá đóng cửa, giá cao nhất, giá thấp nhất có một đường mờ ảo và đó mới đúng là thị trường thực". Accumulation Swing Index giúp chỉ ra đường mờ ảo này. Vì thế, đường chỉ báo Accumulation Swing Index biến động gần như trùng khớp với đường giá. Điều đó cho phép chúng ta sử dụng kỹ thuật phân tích ngưỡng hỗ trợ/kháng cự với chỉ báo này nhằm tìm ra các điểm phá vỡ, đỉnh mới, đáy mới và phân kỳ.

Wilder chỉ ra một số đặc điểm của Accumulation Swing Index:

- Chỉ báo này cung cấp một giá trị số học nhằm lượng hóa biến động giá.
- Chỉ báo này xác định những điểm dao động ngắn hạn.
- Chỉ báo này chỉ ra cường độ và xu hướng thực của thị trường giữa mê cung của giá cao nhất, giá thấp nhất, giá đóng cửa.

Ví dụ

Hình 45 biểu thị đường giá và Accumulation Swing Index của Ngô. Sự phá vỡ đường xu hướng A' và B' của Accumulation Swing Index đã xác nhận sự phá vỡ đường xu hướng giá A và B. Điều này cho thấy sự phá vỡ là đáng tin cậy và giá sẽ tăng lên mức cao hơn.

Cách tính

Accumulation Swing Index là tổng tích lũy của Swing Index (xem trang 326). Giống như Swing Index, chúng ta cũng cần phải có giá trị liền trước để tính Accumulation Swing Index.

Accumulation Swing Index liền trước + Swing Index

HÌNH 45

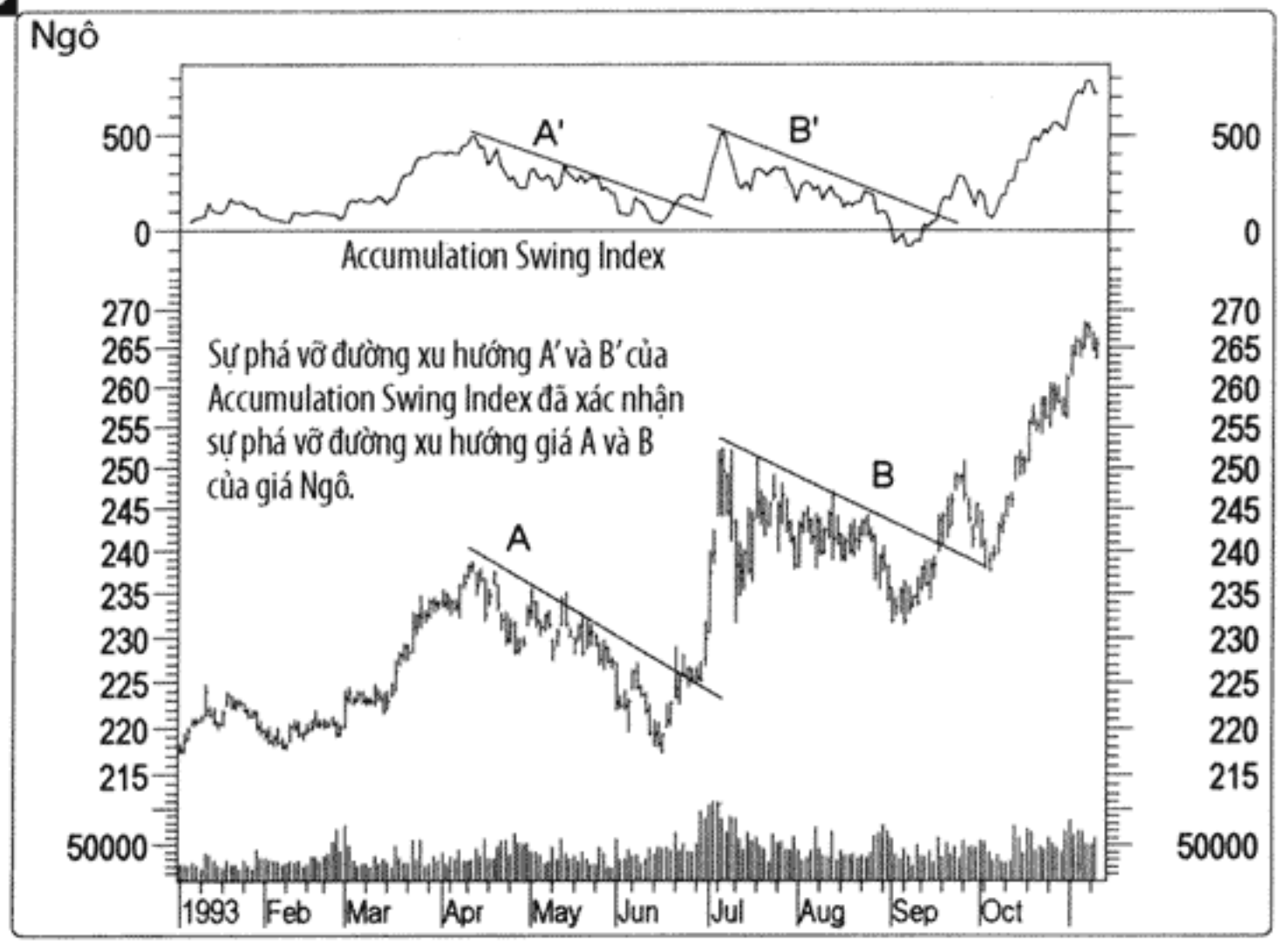

Cách tính Swing Index ở Bảng 4 được trình bày ở trang 326.

BẢNG 4

ACCUMULATION SWING INDEX		
A	B	C
Ngày	Swing Index	Accumulation Swing Index
02/11/1999	-1,5918	-1,5918
03/11/1999	-9,3273	-10,9191
04/11/1999	-8,0592	-18,9783
05/11/1999	-3,7526	-22,7309
08/11/1999	15,3158	-7,4151

ADVANCE/DECLINE LINE
ĐƯỜNG SỐ MÃ CHỨNG KHOÁN TĂNG/GIẢM

Tổng quan

Đường Số mã Chứng khoán Tăng/Giảm (Đường A/D) chính là chỉ báo đo độ rộng thị trường được sử dụng rộng rãi nhất. So với sự biến động của các chỉ số (ví dụ

Dow Jones, S&P 500) thì Đường A/D được xem là thước đo hiệu quả về sức mạnh thị trường.

Cách sử dụng

Đường A/D là một công cụ hữu ích dùng để đo sức mạnh của toàn thị trường. Khi số lượng mã chứng khoán tăng giá nhiều hơn giảm giá thì Đường A/D hướng lên trên (và ngược lại).

Vì Đường A/D luôn bắt đầu tại điểm 0 nên giá trị số học của Đường A/D không quan trọng, mà độ dốc và mẫu hình của chỉ báo này mới thực sự quan trọng.

Nhiều nhà đầu tư cho rằng Đường A/D giúp họ nhận biết được sức mạnh thị trường hiệu quả hơn các chỉ số thông dụng như Dow Jones hay S&P 500. Bằng việc phân tích xu hướng của Đường A/D, chúng ta có thể biết được thị trường đang trong xu hướng tăng hay giảm, xu hướng hiện tại có tiếp tục hay không và xu hướng hiện tại đã kéo dài bao lâu.

Một cách sử dụng khác của Đường A/D là xác định phân kỳ (xem trang 36) giữa chỉ số DJIA (hay một chỉ số tương tự) và Đường A/D. Thông thường, chúng ta có thể dự đoán được điểm dừng của thị trường giá lên khi Đường A/D bắt đầu đảo chiều trong khi chỉ số DJIA vẫn tiếp tục xác lập các đỉnh mới. Trong quá khứ, khi xuất hiện phân kỳ giữa DJIA và Đường A/D thì chỉ số DJIA sẽ đảo chiều và đi theo xu hướng của Đường A/D.

Mối quan hệ giữa Đường A/D và chỉ số DJIA cũng như câu ngạn ngữ "Trên bảo dưới không nghe", khi DJIA đang xác lập các đỉnh mới còn Đường A/D thì không.

Ví dụ

Hình 46 biểu thị chỉ số DJIA và Đường A/D, trong đó DJIA liên tục xác lập đỉnh mới trong 12 tháng trước khi "sụp đổ" vào năm 1987. Trong suốt thời kỳ này, Đường A/D không thể xác lập được đỉnh mới. Phân kỳ này thường dẫn đến sự đảo chiều, như từng diễn ra vào năm 1987.

Cách tính

Đường A/D được tính bằng cách lấy số mã chứng khoán tăng giá trừ đi số mã chứng khoán giảm giá và sau đó cộng giá trị này vào tổng tích lũy.

Giá trị A/D liền trước + (Số mã chứng khoán tăng giá - Số mã chứng khoán giảm giá)

FIGURE 46

Bảng 5 minh họa cách tính Đường A/D.

- Cột D là hiệu của số mã chứng khoán tăng giá và số mã chứng khoán giảm giá (tức là Cột B trừ Cột C).
- Cột E là tổng tích lũy của Cột D. Đây là Đường A/D.

BẢNG 5

		ĐƯỜNG A/D		
A	B	C	D	E
Ngày	Số mã chứng khoán tăng giá	Số mã chứng khoán giảm giá	Cột B trừ Cột C	Tổng tích lũy của Cột D
25/04/97	789	1.662	2.873	2.873
28/04/97	1.348	1.085	263	2.610
29/04/97	2.085	531	1.554	944
30/04/97	1.599	941	658	1.602
01/05/97	1.450	1.021	429	2.031
02/05/97	2.119	476	1.643	3.674
05/05/97	1.958	677	1.281	4.955
06/05/97	1.258	1.270	212	4.943
06/05/97	842	1.660	2818	4.125
08/05/97	1.398	1.097	301	4.426

ADVANCE/DECLINE RATIO
TỶ LỆ SỐ MÃ CHỨNG KHOÁN TĂNG/GIẢM

Tổng quan

Tỷ lệ Số mã Chứng khoán Tăng/Giảm (Tỷ lệ A/D) là tỷ lệ giữa số mã chứng khoán tăng giá và số mã chứng khoán giảm giá.

Cách sử dụng

Tỷ lệ A/D cũng đo lường độ rộng thị trường tương tự như Advancing-Declining Issues (xem trang 56). Tuy nhiên, trong khi Advancing-Declining Issues lấy số mã chứng khoán tăng giá trừ cho số mã chứng khoán giảm giá thì Tỷ lệ A/D được tính bằng cách lấy số mã chứng khoán tăng giá chia cho số mã chứng khoán giảm giá. Ưu điểm của Tỷ lệ AD là chỉ báo này vẫn duy trì tính ổn định cho dù số mã chứng khoán giao dịch trên NYSE vẫn liên tục tăng.

Có thể làm giảm sự biến động hàng ngày của Tỷ lệ A/D bằng cách sử dụng trung bình động của chỉ báo này. Ví dụ, trung bình động của Tỷ lệ A/D xác định vùng quá mua/quá bán hiệu quả. Giá trị này càng cao thì đà tăng càng quá mức (quá mua) và nguy cơ điều chỉnh càng cao. Tương tự, giá trị thấp nghĩa là thị trường bị bán quá mức và báo hiệu một đợt phục hồi kỹ thuật.

Tuy nhiên, đối với các thị trường đi vào vùng cực mua/cực bán thì tình trạng này có thể kéo dài một thời gian. Vì vậy, nếu sử dụng các chỉ báo quá mua/quá bán trong đầu tư, chúng ta nên đợi đến khi giá xác nhận sự đảo chiều rồi hãy giao dịch.

Ví dụ

Hình 47 thể hiện chỉ số S&P 500 và trung bình động 15 ngày của Tỷ lệ A/D. Mũi tên "mua" xuất hiện khi đường trung bình động vượt lên trên ngưỡng quá bán 0,9. Mũi tên "bán" xuất hiện khi đường trung bình động cắt xuống dưới ngưỡng quá mua 1,25. Có thể thấy các mũi tên này là những chỉ báo hữu ích về sự thay đổi giá trong thời gian tới.

Cách tính

Tỷ lệ A/D được tính bằng cách lấy số mã chứng khoán tăng giá chia cho số mã chứng khoán giảm giá.

$$\frac{\textit{Số mã chứng khoán tăng giá}}{\textit{ố mã chứng khoán giảm giá}}$$

HÌNH 47

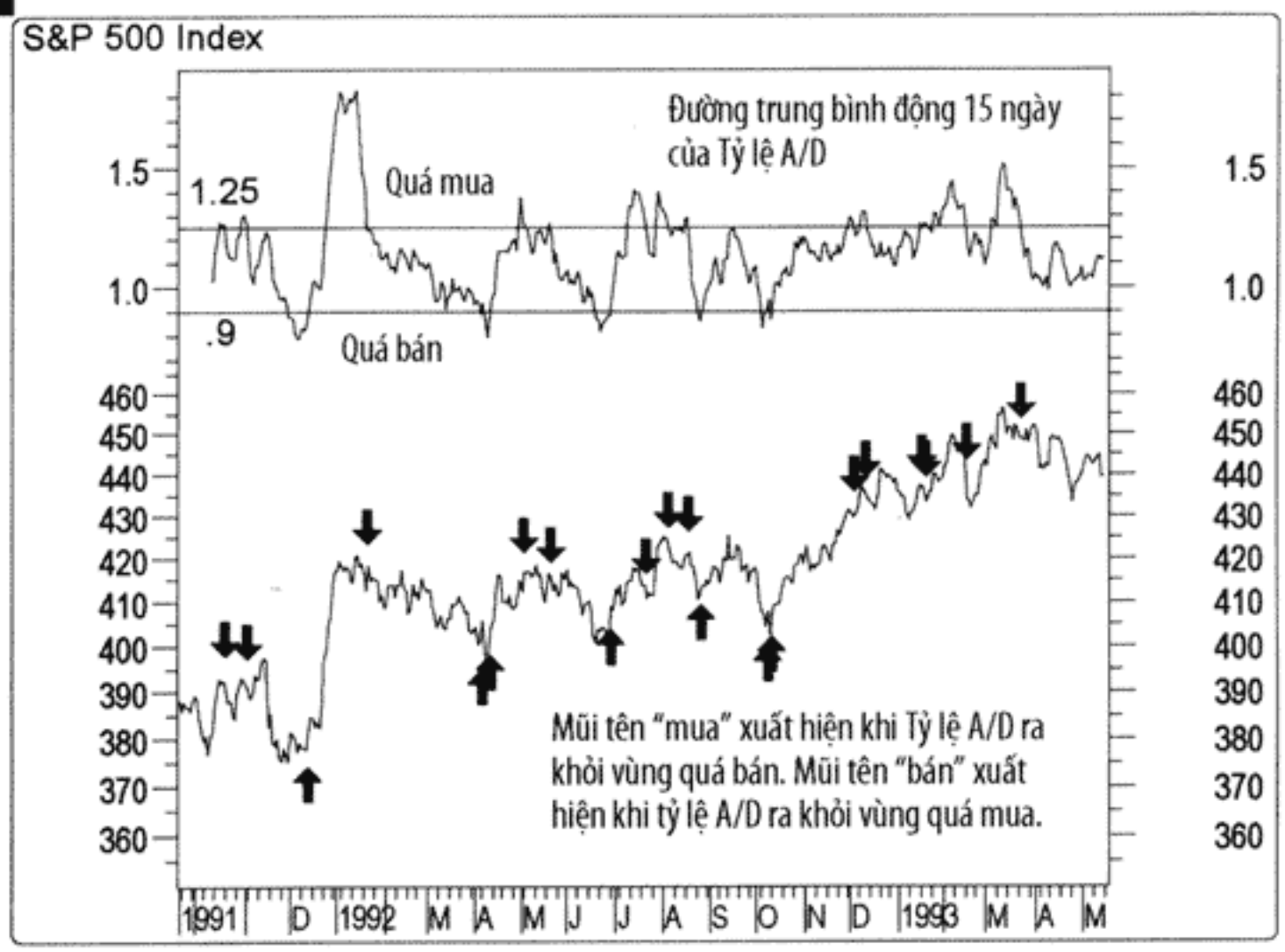

Bảng 6 minh họa cách tính Tỷ lệ A/D.

BẢNG 6

TỶ LỆ A/D			
A	B	C	D
Ngày	Số mã chứng khoán tăng giá	Số mã chứng khoán giảm giá	Cột B chia Cột C
25/04/97	789	1.662	0,47
28/04/97	1.348	1.085	1,24
29/04/97	2.085	531	3,93
30/04/97	1.599	941	1,70
01/05/97	1.450	1.021	1,42
02/05/97	2.119	476	4,45

ADVANCING-DECLINING ISSUES
SỐ MÃ CHỨNG KHOÁN TĂNG GIÁ – GIẢM GIÁ

Tổng quan

Số mã Chứng khoán Tăng giá – (trừ) Giảm giá là một chỉ báo cường độ dao động thị trường, cho thấy mức chênh lệch giữa số mã chứng khoán tăng giá với số mã

chứng khoán giảm giá trên sàn NYSE. Tại thời điểm này, có hơn 3.000 mã chứng khoán giao dịch mỗi ngày tại sàn NYSE.

Mức chênh lệch giữa số mã chứng khoán tăng giá và số mã chứng khoán giảm giá làm cơ sở cho nhiều chỉ báo độ rộng thị trường như Đường A/D, Tỷ lệ A/D, ABI, Breadth Thrust, McClellan Oscillator và McClellan Summation Index. Các chỉ báo sử dụng số mã chứng khoán tăng giá và số mã chứng khoán giảm giá được gọi là những "chỉ báo độ rộng thị trường".

Cách sử dụng

Chỉ báo Số mã Chứng khoán Tăng giá – (trừ) Giảm giá cho thấy mức chênh lệch giữa số mã chứng khoán tăng giá và số mã chứng khoán giảm giá. Thông qua đồ thị, chỉ báo này giúp xác định sức mạnh hàng ngày của thị trường. Những ngày thị trường mạnh là ngày có mức chênh lệch lớn hơn +1.000, còn những ngày thị trường yếu là ngày có mức chênh lệch nhỏ hơn -1.000.

Tôi thích dùng trung bình động hàm số mũ của chỉ báo Số mã Chứng khoán Tăng giá – (trừ) Giảm giá trong vòng 5 đến 40 ngày hơn là giá trị hàng ngày. Đường trung bình động tạo ra một chỉ báo Quá mua/Quá bán ngắn hạn hiệu quả. Cả chỉ báo Quá mua/Quá bán (xem trang 240) và McClellan Oscillator (xem trang 183) được hình thành từ việc sử dụng trung bình động của số mã chứng khoán tăng giá trừ đi số mã chứng khoán giảm giá.

Ví dụ

Hình 48 thể hiện chỉ số DJIA và đường trung bình động 40 ngày của chỉ báo Số mã Chứng khoán Tăng giá - Giảm giá. Mũi tên "mua" xuất hiện khi đường trung bình động vượt lên trên ngưỡng quá bán -200 và mũi tên "bán" xuất hiện khi đường trung bình động cắt xuống dưới ngưỡng quá mua +200. Sự gia tăng của số mã chứng khoán giao dịch trên sàn NYSE khiến giá trị của chỉ báo này biến động mạnh hơn (cao hơn hoặc thấp hơn) theo thời gian.

Cách tính

Chỉ báo Số mã Chứng khoán Tăng giá - Giảm giá được tính đơn giản bằng cách lấy số mã chứng khoán tăng giá trừ đi số mã chứng khoán giảm giá.

Số mã chứng khoán tăng giá - Số mã chứng khoán giảm giá

Bảng 7 minh họa cách tính chỉ báo Số mã Chứng khoán Tăng giá - Giảm giá.

HÌNH 48

BẢNG 7

CHỈ BÁO SỐ MÃ CHỨNG KHOÁN TĂNG GIÁ – GIẢM GIÁ			
A	B	C	D
Ngày	Số mã chứng khoán tăng giá	Số mã chứng khoán giảm giá	Số mã CK tăng giá trừ Số mã CK giảm giá
25/04/97	789	1.662	-873
28/04/97	1.348	1.085	263
29/04/97	2.085	531	1.554
30/04/97	1.599	941	658
01/05/97	1.450	1.021	429
02/05/97	2.119	476	1.643

ADVANCING, DECLINING, UNCHANGED VOLUME

KHỐI LƯỢNG CHỨNG KHOÁN TĂNG GIÁ, GIẢM GIÁ, ĐỨNG GIÁ

Tổng quan

Khối lượng chứng khoán tăng giá, giảm giá, đứng giá đều là chỉ báo cường độ dao động thị trường, phản ánh biến động trên sàn NYSE và được tính bằng đơn vị triệu.

Khối lượng chứng khoán tăng giá là tổng khối lượng giao dịch của tất cả chứng khoán tăng giá. Khối lượng chứng khoán giảm giá là tổng khối lượng giao dịch của tất cả chứng khoán giảm giá. Tương tự, khối lượng chứng khoán đứng giá là tổng khối lượng giao dịch của tất cả chứng khoán có giá không đổi.

Cách sử dụng

Rất nhiều chỉ báo được phát triển dựa trên các chỉ báo khối lượng chứng khoán tăng giá và giảm giá, bao gồm Cumulative Volume Index (xem trang 110), Negative Volume Index (xem trang 214), Positive Volume Index (xem trang 257) và Upside/ Downside Ratio (xem trang 348). Có thể sử dụng các biểu đồ khối lượng chứng khoán tăng giá hoặc giảm giá để phát hiện phân kỳ về khối lượng giao dịch (khối lượng chứng khoán tăng giá gia tăng nhưng thị trường lại giảm), qua đó biết được liệu áp lực bán có đang suy yếu hay không, hoặc để nắm bắt xu hướng hằng ngày,...

Vì khối lượng chứng khoán tăng giá và giảm giá biến động thất thường, tôi đề nghị nên sử dụng trung bình động 3-10 ngày của chỉ báo này.

Ví dụ

Hình 49 biểu thị chỉ số NYSE Composite và đường trung bình động 10 ngày của khối lượng chứng khoán tăng giá. Phân kỳ giá xuống xuất hiện khi chỉ số xác lập đỉnh mới (đường xu hướng A) trong khi khối lượng chứng khoán tăng giá lại giảm (đường xu hướng B). Nếu chỉ nhìn vào chỉ số NYSE Composite, chúng ta có thể

HÌNH 49

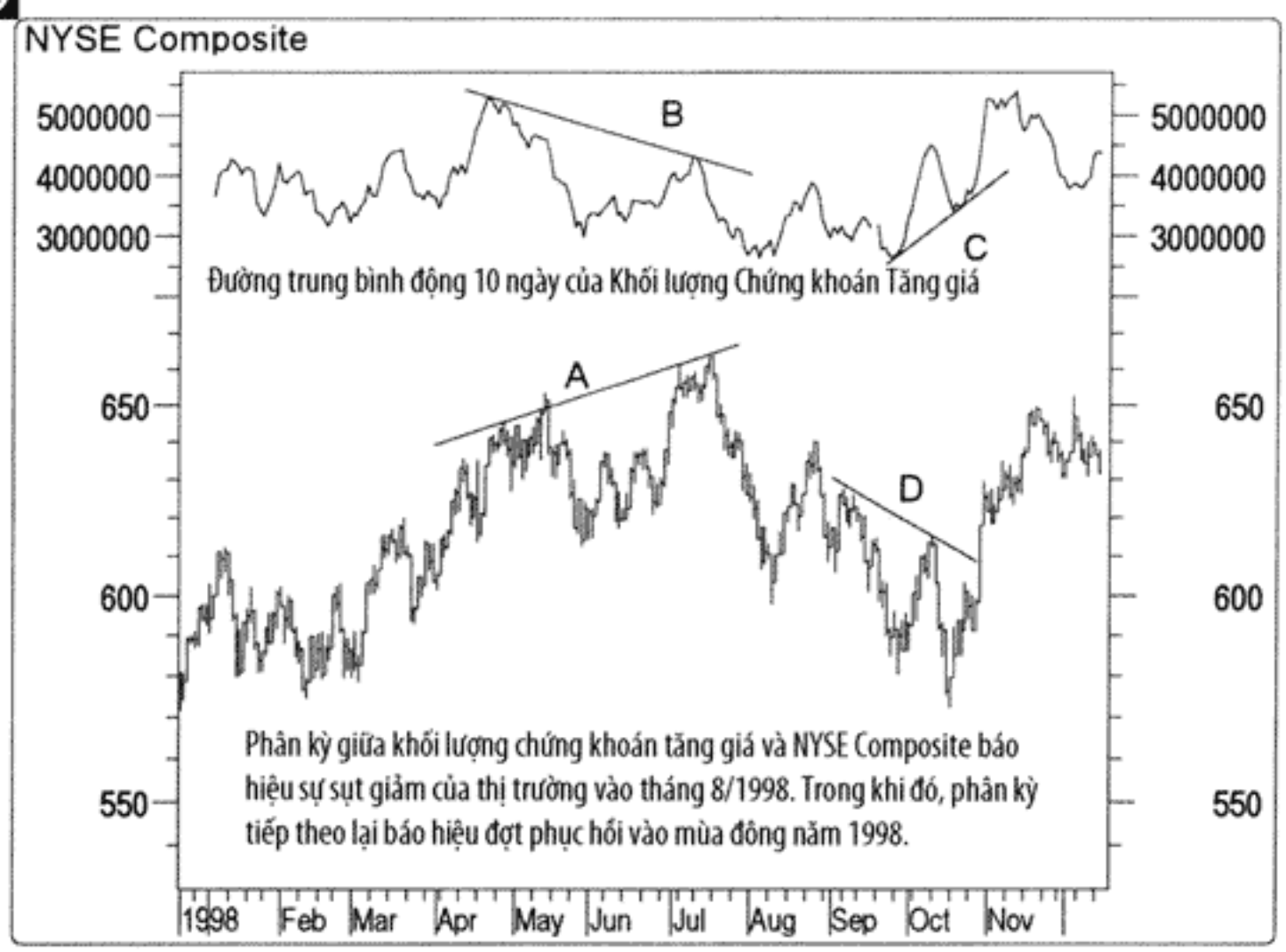

cho rằng thị trường đang mạnh lên. Đường khối lượng chứng khoán tăng giá cho thấy bức tranh thực và chỉ số chịu áp lực điều chỉnh.

Tiếp đó, phân kỳ giá lên xuất hiện khi khối lượng chứng khoán tăng giá tăng vọt (đường xu hướng C) trong khi chỉ số lại giảm (đường xu hướng D). Một lần nữa khối lượng chứng khoán tăng giá cho thấy xu hướng thực của thị trường khi chỉ số sau đó đã phục hồi mạnh.

ANDREWS'S PITCHFORK

ANDREWS'S PITCHFORK

Tổng quan

Andrews's Pitchfork là công cụ phân tích dạng đường do Tiến sỹ Alan Andrews phát triển, bao gồm ba đường xu hướng song song dựa vào ba điểm xác định trên đồ thị.

Cách sử dụng

Cách sử dụng của Andrews's Pitchfork dựa trên các nguyên tắc thông thường của đường xu hướng hỗ trợ/kháng cự (xem trang 14).

Ví dụ

Hình 50 thể hiện Andrews's Pitchfork của cổ phiếu Gentner Communications. Chúng ta có thể thấy từng bước dịch chuyển của giá cổ phiếu dọc theo đường xu hướng.

Cách tính

Để vẽ Andrews's Pitchfork, chúng ta chọn ba điểm trên đồ thị. Điểm thứ nhất là đỉnh hay đáy chính phía bên trái của đồ thị. Điểm thứ hai và thứ ba là đỉnh và đáy chính phía bên phải của điểm thứ nhất.

- Đường xu hướng thứ nhất bắt đầu ở điểm thứ nhất (có thể là đỉnh hoặc đáy chính) và đi qua giữa điểm thứ hai và thứ ba. Đường này là "cán" của đinh ba (pitchfork).
- Đường xu hướng thứ hai và thứ ba bắt đầu ở điểm thứ hai và thứ ba (đỉnh chính và đáy chính). Hai đường này được vẽ song song với đường xu hướng thứ nhất và là hai "nhánh" của đinh ba (pitchfork).

HÌNH 50

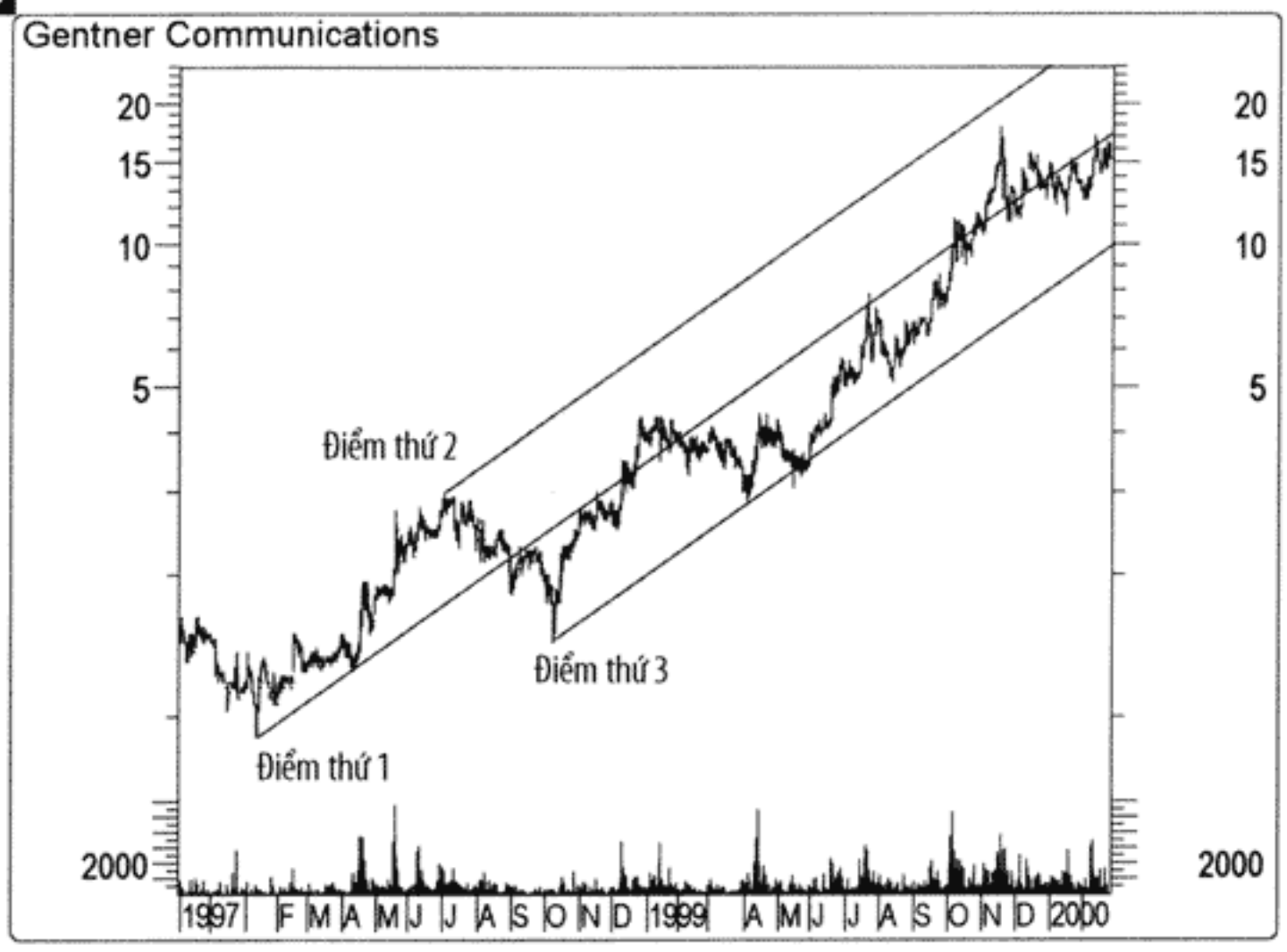

ARMS INDEX (TRIN)

ARMS INDEX (TRIN)

Tổng quan

Arms Index là chỉ báo thị trường thể hiện mối quan hệ giữa số lượng chứng khoán tăng giá hoặc giảm giá (số mã chứng khoán tăng giá/giảm giá) và khối lượng giao dịch của các chứng khoán tăng giá hay giảm giá đó (khối lượng giao dịch của chứng khoán tăng giá/giảm giá).

Arms Index được Richard W. Arms, Jr. phát triển vào năm 1967. Qua nhiều năm, chỉ số này được biết đến dưới một số tên gọi khác nhau. Khi Barron's xuất bản bài báo đầu tiên về Arms Index vào năm 1967, chỉ báo này có tên là Chỉ số Giao dịch Ngắn hạn (Short-Term Trading Index). Người ta cũng gọi chỉ báo này là TRIN (viết tắt của từ TRading INdex), MKDS và STKS.

Cách sử dụng

Arms Index chủ yếu được sử dụng trong giao dịch ngắn hạn. Chỉ báo này cho thấy liệu khối lượng giao dịch đang tập trung vào nhóm chứng khoán tăng giá hay giảm giá. Nếu khối lượng giao dịch của nhóm chứng khoán tăng giá nhiều hơn nhóm

chứng khoán giảm giá thì Arms Index sẽ nhỏ hơn 1,0; còn nếu khối lượng giao dịch của nhóm chứng khoán giảm giá nhiều hơn nhóm chứng khoán tăng giá thì chỉ báo này sẽ lớn hơn 1,0.

Chỉ báo này thường được sử dụng hiệu quả hơn với trung bình động. Theo tôi, nên sử dụng trung bình động 4 ngày trong phân tích ngắn hạn, trung bình động 21 ngày trong phân tích trung hạn và trung bình động 55 ngày trong phân tích dài hạn.

Thông thường, Arms Index nhỏ hơn 1,0 cho dấu hiệu thị trường giá lên và lớn hơn 1,0 thì cho dấu hiệu thị trường giá xuống. Tuy nhiên, Arms Index có vẻ hoạt động hiệu quả nhất khi được dùng như một chỉ báo quá mua/quá bán. Khi rớt xuống dưới vùng cực mua thì chỉ báo này báo hiệu cơ hội bán ra và ngược lại, khi tăng lên trên vùng cực bán thì cơ hội mua vào xuất hiện.

Đồ thị Arms Index hơi ngược so với thông thường: các mức quá bán đi kèm với giá trị Arms Index cao và các mức quá mua đi kèm với giá trị thấp của chỉ báo này.

Các mức quá mua/quá bán "cực trị" (cực mua/cực bán) của Arms Index phụ thuộc vào khung thời gian để tính trung bình động của chỉ báo này và các điều kiện thị trường. Bảng 8 cho thấy các mức quá mua và quá bán điển hình.

BẢNG 8

Trung bình động	Quá mua	Quá bán
4 ngày	0,70	1,25
21 ngày	0,85	1,10
55 ngày	0,90	1,05

Ví dụ

Hình 51 trang 64 biểu thị đường trung bình động 21 ngày của Arms Index và chỉ số NYSE Composite. Hai đường nằm ngang được vẽ tại ngưỡng quá bán 1,1 và ngưỡng quá mua 0,85. Mũi tên "mua" xuất hiện khi Arms Index đạt đỉnh trên ngưỡng 1,1 và mũi tên "bán" xuất hiện khi chỉ báo này tạo đáy dưới ngưỡng 0,85. Hầu hết các trường hợp cho thấy, chỉ số thị trường thay đổi đáng kể vào ngày xuất hiện các mũi tên hay một ngày trước đó.

Cách tính

Trước hết, lấy số mã chứng khoán tăng giá chia cho số mã chứng khoán giảm giá để xác định Tỷ lệ A/D (xem trang 55). Tiếp theo, lấy khối lượng giao dịch của nhóm chứng khoán tăng giá chia cho nhóm chứng khoán giảm giá để xác định Tỷ lệ Khối lượng Chứng khoán Tăng/Giảm (Upside/Downside Ratio, xem trang 348). Cuối cùng, lấy Tỷ lệ A/D chia cho Tỷ lệ Khối lượng Chứng khoán Tăng/Giảm.

BẢNG 9

A	B	C	D	E	F	G	H
			ARMS INDEX				
Ngày	Số mã chứng khoán tăng giá	Số mã chứng khoán giảm giá	Khối lượng giao dịch của nhóm chứng khoán tăng giá	Khối lượng giao dịch của nhóm chứng khoán giảm giá	Cột B chia Cột C	Cột D chia Cột E	Cột F chia Cột G
25/04/97	789	1.662	1.097.590	2.685.030	0,475	0,409	1,161
28/04/97	1.348	1.085	2.247.369	1.430.582	1,242	1,571	0,791
29/04/97	2.085	531	4.617.427	527.997	3,927	8,745	0,449
30/04/97	1.599	941	4.000.089	1.163.731	1,699	3,437	0,494
01/05/97	1.450	1.021	2.176.503	1.856.353	1,420	1,172	1,211
02/05/97	2.119	476	3.918.818	749.109	4,452	5,231	0,851
05/05/97	1.958	677	4.554.564	665.110	2,892	6,848	0,422
06/05/97	1.258	1.270	2.774.559	2.762.761	0,991	1,004	0,986
07/05/97	842	1.660	1.518.034	3.128.770	0,507	0,485	1,045
08/05/97	1.398	1.097	3.072.180	1.743.591	1,274	1,762	0,723
09/05/97	1.526	932	2.792.525	1.218.893	1,637	2,291	0,715
12/05/97	1.766	761	3,387.346	850.941	2,321	3,981	0,583
13/05/97	1.133	1.322	1.991.714	2.512.360	0,857	0,793	1,081
14/05/97	1.472	992	2.877.363	1.616.583	1,484	1,780	0,834
15/05/97	1.282	1.164	2.658.199	1.502.647	1,101	1,769	0,623
16/05/97	973	1.431	1.325.088	3.133.339	0,680	0,423	1,608
19/05/97	1.390	1.056	1.825.068	1.290.328	1,316	1,414	0,931
20/05/97	1.411	1.040	2.707.087	1.284.888	1,357	2,107	0,644

FIGURE 51

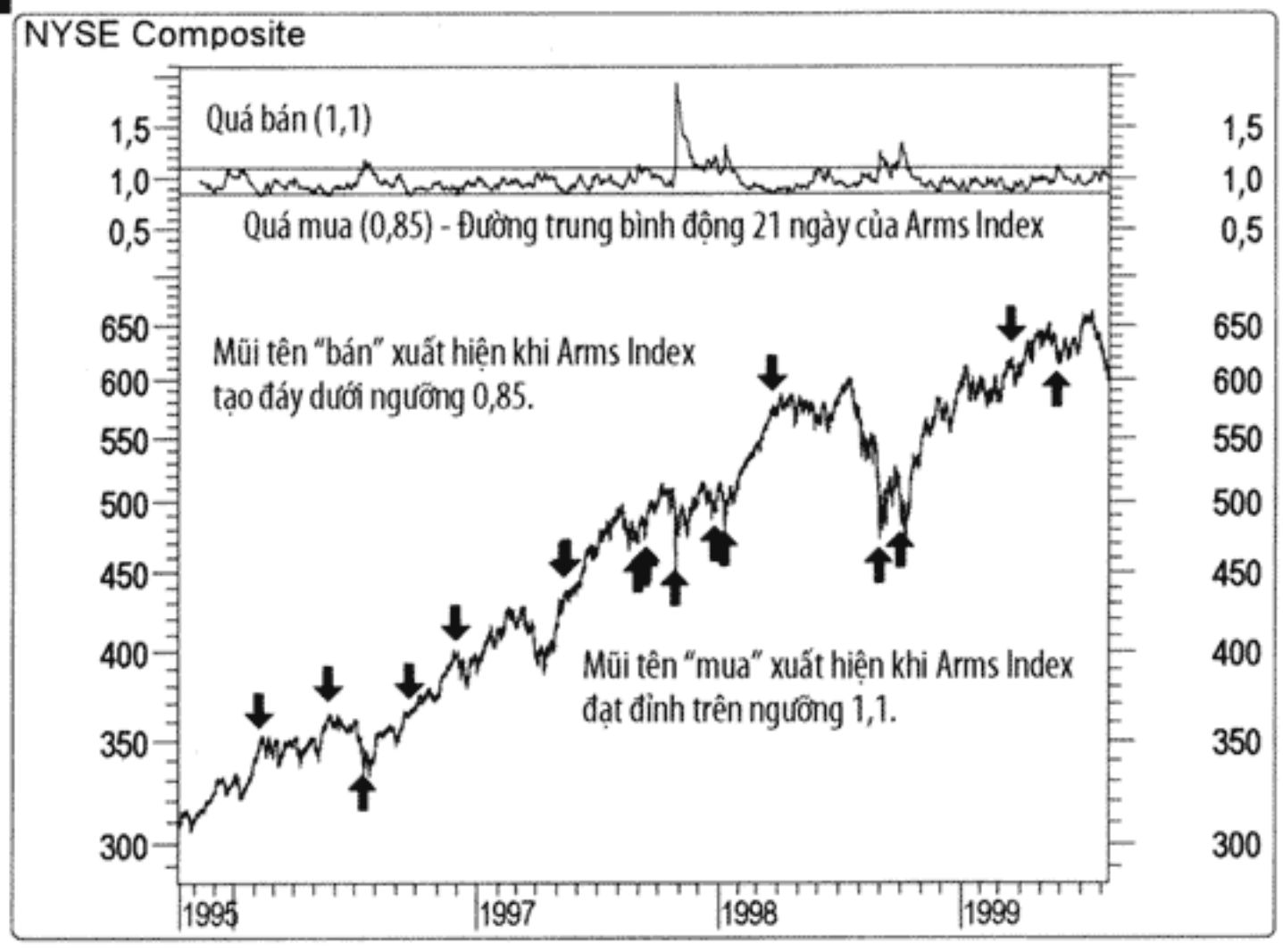

Số mã chứng khoán tăng giá / Số mã chứng khoán giảm giá

KLGD của nhóm chứng khoán tăng giá / KLGD của nhóm chứng khoán giảm giá

Bảng 9 trang 63 minh họa cách tính Arms Index.

- Cột F bằng số mã chứng khoán tăng giá (Cột B) chia cho số mã chứng khoán giảm giá (Cột C).
- Cột G bằng khối lượng giao dịch của nhóm chứng khoán tăng giá (Cột D) chia cho khối lượng giao dịch của nhóm chứng khoán giảm giá (Cột E).
- Cột H bằng Cột F chia cho Cột G. Đây là Arms Index.

AROON

AROON

Tổng quan

Được Tushar Chande phát triển, chỉ báo Aroon giúp nhận biết sự thay đổi của giá chứng khoán từ có xu hướng sang đi ngang (xem trang 35) và ngược lại, bằng cách tính số kỳ giao dịch kể từ khi giá xác lập các đỉnh và đáy mới trước đó.

Cách sử dụng

Aroon bao gồm hai đường: Aroon Up và Aroon Down. Chúng ta cần xem xét ba điều kiện khi sử dụng chỉ báo Aroon:

1. Cực trị tại 0 và 100.
2. Dịch chuyển song song giữa Aroon Up và Aroon Down.
3. Sự giao nhau giữa Aroon Up và Aroon Down.

Cực trị. Aroon Up đạt 100 cho thấy giá đang tăng mạnh. Aroon Up duy trì ổn định từ 70-100 cho thấy xu hướng tăng của giá. Tương tự, Aroon Down giảm xuống 0 thì giá đang giảm mạnh. Aroon Down duy trì ổn định từ 0-30 cho thấy xu hướng giảm của giá.

Nếu cả hai đường Aroon Up và Aroon Down duy trì ở cực trị thì giá thể hiện xu hướng mạnh hơn so với khi chỉ một trong hai đường ở cực trị. Do đó, giá chỉ xác lập xu hướng tăng mạnh khi đường Aroon Up duy trì ổn định trong khoảng từ 70-100 và đường Aroon Down duy trì ổn định trong khoảng từ 0-30. Ngược lại, xu hướng giảm mạnh được xác lập khi đường Aroon Down duy trì ổn định trong khoảng từ 70-100 và đường Aroon Up duy trì ổn định trong khoảng từ 0-30.

Dịch chuyển song song. Xu hướng hiện tại của giá được củng cố khi đường Aroon Up và Aroon Down dịch chuyển song song với nhau và gần như cùng mức. Xu hướng này tiếp tục được củng cố cho đến khi hai đường này đạt cực trị hoặc cắt nhau và báo hiệu một sự đảo chiều xu hướng.

Điểm giao cắt. Khi đường Aroon Down vượt lên trên đường Aroon Up thì giá có khả năng suy yếu và được dự báo bắt đầu xu hướng giảm. Khi đường Aroon Up vượt lên trên đường Aroon Down thì giá có khả năng tăng và được kỳ vọng bắt đầu xu hướng tăng.

Ví dụ

Hình 52 biểu thị đường Aroon Up và Aroon Down 21 ngày của cổ phiếu Wal-Mart. Khi Aroon Up và Aroon Down dịch chuyển gần như song song thì xu hướng đi ngang của giá Wal-Mart tiếp tục được duy trì. Khi đường Aroon Up vượt lên trên đường Aroon Down và tiến đến cực trị thì giá bắt đầu xu hướng tăng mạnh.

Cách tính

Cũng như nhiều chỉ báo khác, chúng ta phải xác định số kỳ giao dịch (chẳng hạn như ngày) khi tính chỉ báo Aroon. Số kỳ giao dịch này chính là "n" trong các công thức sau.

HÌNH 52

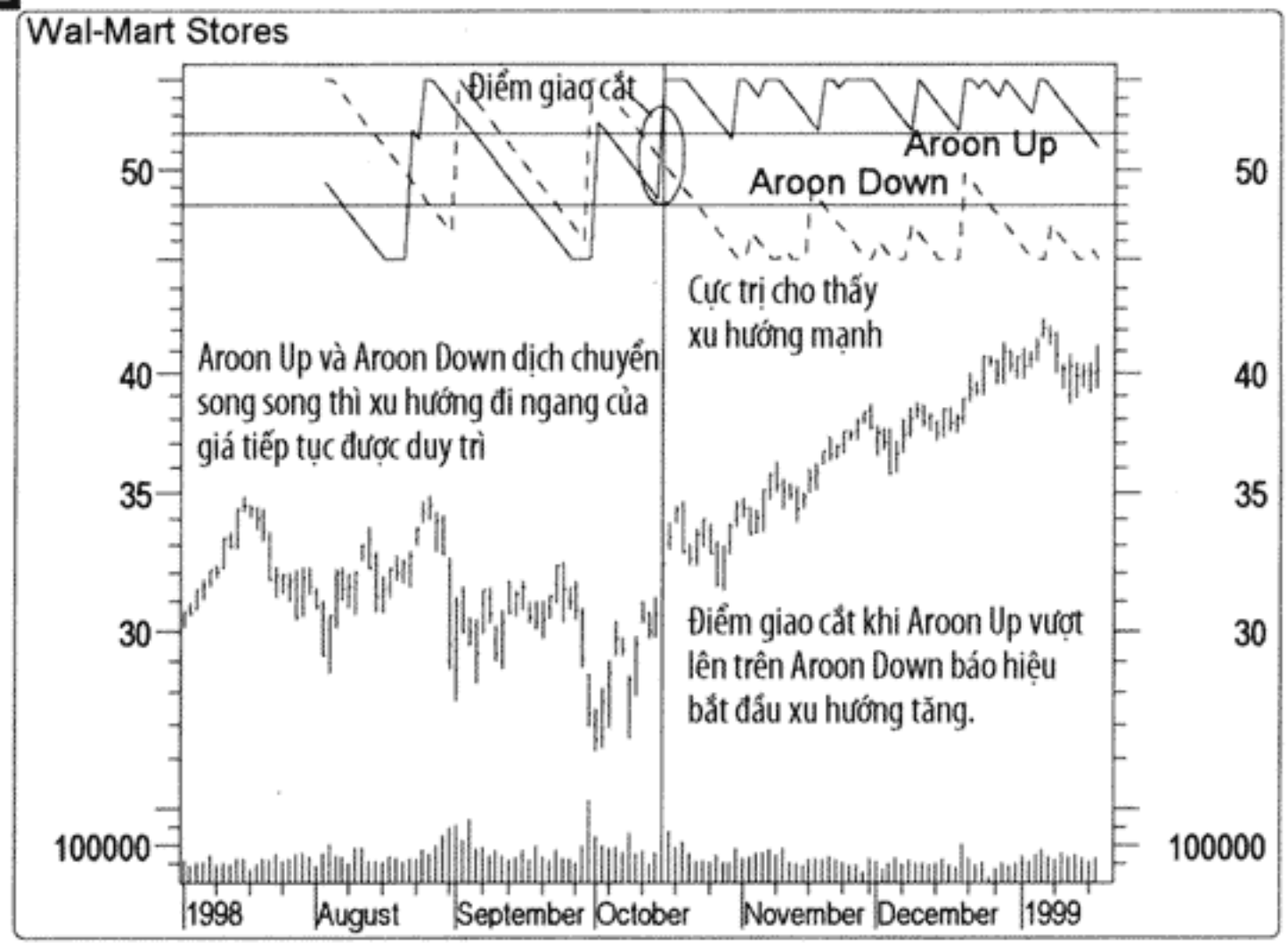

Aroon được tính bằng cách lấy "n" trừ đi số kỳ giao dịch kể từ khi giá xác lập đỉnh mới (hoặc đáy mới) và sau đó chia cho "*n*".

Aroon Up:

$$\frac{n - (\textit{Số kỳ giao dịch kể từ khi giá xác lập đỉnh cao nhất trong "n+1" kỳ giao dịch})}{n} * 100$$

Aroon Down:

$$\frac{n - (\textit{Số kỳ giao dịch kể từ khi giá xác lập đáy thấp nhất trong "n+1" kỳ giao dịch})}{n} * 100$$

Bảng 10 minh họa cách tính chỉ báo Aroon. Bảng này tính Aroon trong 5 kỳ giao dịch (tức là "n" = 5)

- Cột D là đỉnh cao nhất trong 6 ngày vừa qua (vì trong ví dụ này "*n*" = 5 nên "*n*+1" = 6). Chẳng hạn như vào ngày 12/10/1998, đỉnh cao nhất trong 6 ngày vừa qua (từ ngày 05/10/1998 đến 12/10/1998) là 30,969.
- Cột E là số kỳ giao dịch kể từ khi xác lập đỉnh mới. Ví dụ, vào ngày 12/10/1998 giá trị này là 0 vì đỉnh cao nhất trong 6 ngày vừa qua được xác lập vào ngày 12/10/1998. Lưu ý rằng vào ngày 13/10/1998, giá trị cột E là

BẢNG 10

				AROON				
A	B	C	D	E	F	G	H	I
Ngày	Giá cao nhất	Giá thấp nhất	Đỉnh cao nhất trong "n+1" kỳ giao dịch	Số kỳ giao dịch kể từ đỉnh cao nhất ở Cột D	"n" trừ Cột E chia "n" nhân 100 (Aroon Up)	Đáy thấp nhất trong "n+1" kỳ giao dịch	Số kỳ giao dịch kể từ đáy thấp nhất ở Cột G	"n" trừ Cột H chia "n" nhân 100 (Aroon Down)
01/10/98	27,500	26,219						
02/10/98	28,125	26,313						
05/10/98	29,000	26,906						
06/10/98	30,313	29,188						
07/10/98	29,750	29,188						
08/10/98	28,563	26,594	30,313	2	60,000	26,219	5	0,000
09/10/98	29,813	27,875	30,313	3	40,000	26,313	5	0,000
12/10/98	30,969	30,250	30,969	0	100,000	26,594	2	60,000
13/10/98	30,594	29,750	30,969	1	80,000	26,594	3	40,000
14/10/98	31,125	29,813	31,125	0	100,000	26,594	4	20,000
15/10/98	32,500	30,406	32,500	0	100,000	26,594	5	0,000
16/10/98	33,844	32,844	33,844	0	100,000	27,875	5	0,000
17/10/98	34,469	33,813	34,469	0	100,000	29,750	4	20,000
20/10/98	34,719	32,688	34,719	0	100,000	29,750	5	0,000
21/10/98	33,031	32,281	34,719	1	80,000	29,813	5	0,000
22/10/98	33,625	32,281	34,719	2	60,000	30,406	5	0,000
23/10/98	34,000	32,938	34,719	3	40,000	32,281	1	80,000
26/10/98	33,813	32,688	34,719	4	20,000	32,281	2	60,000
27/10/98	33,156	31,500	34,719	5	0,000	31,500	0	100,000
28/10/98	32,969	31,375	34,000	3	40,000	31,375	0	100,000
29/10/98	33,813	32,656	34,000	4	20,000	31,375	1	80,000

1 vì đã được một ngày kể từ khi xác lập đỉnh mới. Giá trị trong cột E sẽ không bao giờ vượt quá số kỳ giao dịch được dùng để tính chỉ báo (tức là "*n*").

- Cột F bằng số kỳ giao dịch của chỉ báo này (tức là "*n*") trừ đi giá trị trong Cột E, chia cho "*n*", nhân với 100. Ví dụ vào ngày 08/10/1998, Cột F = ((5 - 2) / 5) * 100 = 60.
- Cột G, H và I được tính theo cách tương tự với các cột D, E, và F ngoại trừ việc 3 cột này liên quan đến mức đáy thấp nhất trong khoảng thời gian tính toán.

AVERAGE TRUE RANGE
CHỈ BÁO ATR

Tổng quan

Average True Range (ATR) là thước đo mức độ biến động của thị trường. Welles Wilder đã giới thiệu ATR trong cuốn *New Concepts in Technical Trading System* và kể từ thời điểm đó, chỉ báo này được sử dụng để tính nhiều chỉ báo và hệ thống giao dịch.

Cách sử dụng

Wilder nhận thấy giá trị ATR cao thường xuất hiện tại đáy của thị trường sau một đợt bán tháo hoảng loạn. Giá trị ATR thấp thường xuất hiện trong giai đoạn thị trường ít biến động, chẳng hạn như khi thị trường tạo đỉnh và sau giai đoạn giằng co.

ATR được sử dụng tương tự như các chỉ báo biến động khác. Phần trình bày về Độ lệch chuẩn (xem trang 308) sẽ giải thích thêm về mức độ biến động.

Ví dụ

Hình 53 thể hiện biểu đồ giá và chỉ báo ATR của cổ phiếu McDonald's. Chúng ta thấy ATR biến động mạnh khi giá tạo đáy (đường A) và ít biến động khi giá giằng co trước khi bứt phá (đường B).

Cách tính

Chỉ báo True Range là giá trị lớn nhất của ba thông số sau:

- Mức chênh lệch giữa giá cao nhất và giá thấp nhất của ngày tính toán.
- Mức chênh lệch giữa giá đóng cửa của ngày trước đó và giá cao nhất của ngày tính toán.
- Mức chênh lệch giữa giá đóng cửa của ngày trước đó và giá thấp nhất của ngày tính toán.

HÌNH 53

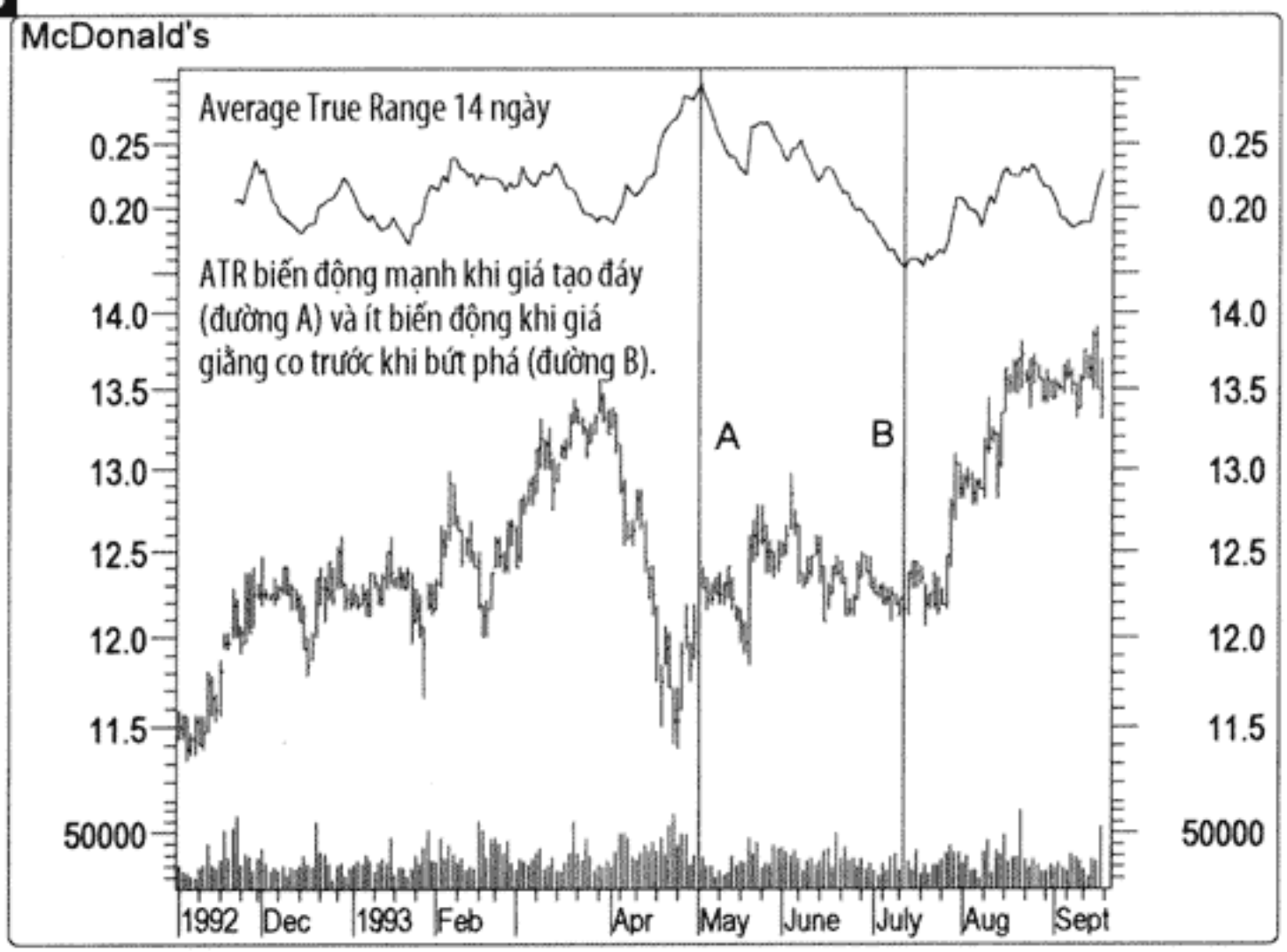

ATR là trung bình động (thường là 14 ngày) của True Range. Chú ý rằng phương pháp để tính trung bình động của True Range là duy nhất và Wilder đã sử dụng phương pháp này để đơn giản hóa cách tính thủ công.

Bảng 11 minh họa cách tính chỉ báo ATR. Bảng này tính chỉ báo ATR 4 ngày (tức số ngày giao dịch "*n*" là 4).

- Các Cột E, F và G được tính theo công thức đơn giản như trên tiêu đề cột.
- Cột H là giá trị cao nhất của các Cột E, F và G. Đây là giá trị True Range. Những cột còn lại tính toán dựa trên giá trị của Cột H.
- Cột I được tính bằng cách lấy giá trị True Range hiện tại (Cột H) trừ đi ATR của ngày liền trước (giá trị ngày trước ở Cột K). Chú ý rằng Cột K bắt đầu vào ngày thứ 4 (07/01/1993) và bằng giá trị trung bình của 4 ngày vừa qua trong Cột H.
- Cột J bằng Cột I nhân với "1/*n*". Chẳng hạn như khi tính ATR 4 ngày trong ví dụ này, chúng ta nhân giá trị cột I với ¼ (tức 0,25).
- Cột K bằng giá trị ATR ngày liền trước (tức là giá trị ngày trước của Cột K) cộng với giá trị Cột J. Đây chính là ATR.

BẢNG 11

AVERAGE TRUE RANGE

A	B	C	D	E	F	G	H	I	J	K
Ngày	Giá cao nhất	Giá thấp nhất	Giá đóng cửa	Giá cao nhất trừ Giá thấp nhất	Giá cao nhất trừ Giá đóng cửa ngày liền trước	Giá đóng cửa ngày liền trước trừ Giá thấp nhất	Giá cao nhất của Cột E, F và G	True Range trừ ATR ngày liền trước	Cột I nhân với 1/n	Average True Range
04/01/93	12,3125	12,1875	12,2500	0,1250			0,1250			
05/01/93	12,2500	12,1562	12,1875	0,0938	0,0000	0,0938	0,0938			
06/01/93	12,3125	12,1875	12,2500	0,1250	0,1250	0,0000	0,1250			
07/01/93	12,2812	12,1250	12,1875	0,1562	0,0312	0,1250	0,1562			0,1250
08/01/93	12,3750	12,1250	12,3750	0,2500	0,1875	0,0625	0,2500	0,1250	0,0313	0,1563
11/01/93	12,3750	12,2812	12,3125	0,0938	0,0000	0,0938	0,0938	-0,0625	-0,0156	0,1406
12/01/93	12,3125	12,1875	12,2188	0,1250	0,0000	0,1250	0,1250	-0,0156	-0,0039	0,1367
13/01/93	12,3750	12,1875	12,3438	0,1875	0,1562	0,0313	0,1875	0,0508	0,0127	0,1494
14/01/93	12,5000	12,2812	12,5000	0,2188	0,1562	0,0626	0,2188	0,0694	0,0173	0,1668
15/01/93	12,5938	12,3125	12,3750	0,2813	0,0938	0,1875	0,2813	0,1145	0,0286	0,1954
18/01/93	12,3438	12,2812	12,3438	0,0626	-0,0312	0,0938	0,0938	-0,1016	-0,0254	0,1700
19/01/93	12,4062	12,2812	12,3438	0,1250	0,0624	0,0626	0,1250	-0,0450	-0,0112	0,1587
20/01/93	12,3750	12,2812	12,2812	0,0938	0,0312	0,0626	0,0938	-0,0649	-0,0162	0,1425
21/01/93	12,4062	12,2812	12,3750	0,1250	0,1250	0,0000	0,1250	-0,0175	-0,0044	0,1381
22/01/93	12,3750	11,9688	12,0938	0,4062	0,0000	0,4062	0,4062	0,2681	0,0670	0,2052
25/01/93	12,2812	12,0938	12,1562	0,1874	0,1874	0,0000	0,1874	-0,0178	-0,0044	0,2007
26/01/93	12,2500	12,0000	12,0625	0,2500	0,0938	0,1562	0,2500	0,0493	0,0123	0,2130
27/01/93	12,0625	11,6562	11,9688	0,4063	0,0000	0,4063	0,4063	0,1933	0,0483	0,2614
28/01/93	12,3125	12,1562	12,1875	0,1563	0,3437	-0,1874	0,3437	0,0823	0,0206	0,2819
29/01/93	12,3125	12,1250	12,1562	0,1875	0,1250	0,0625	0,1875	-0,0944	-0,0236	0,2583

BOLLINGER BANDS
DẢI BOLLINGER

Tổng quan

Do John Bollinger phát minh, Dải Bollinger tương tự như dải giá giao dịch trung bình động (Envelopes, xem trang 137).

Sự khác biệt giữa Dải Bollinger và các dải giá giao dịch là các dải này được xác định bằng cách cộng/trừ một tỷ lệ % cố định vào trung bình động trong khi Dải Bollinger được xác định bằng cách cộng/trừ một số lần độ lệch chuẩn (xem trang 308) vào trung bình động. Vì độ lệch chuẩn đo lường mức độ biến động nên các Dải Bollinger sẽ tự điều chỉnh, tức là mở rộng trong các giai đoạn thị trường biến động và thu hẹp trong các giai đoạn thị trường ít biến động hơn.

Cách sử dụng

Dải Bollinger thường được vẽ cùng với giá chứng khoán nhưng cũng có thể được vẽ cùng với chỉ báo. Những điều này đề cập đến các dải được vẽ cùng với giá.

Tương tự như dải giá giao dịch trung bình động, giá thường biến động giữa dải trên và dải dưới của Dải Bollinger. Sự khác biệt của Dải Bollinger là khoảng cách giữa các dải thay đổi dựa vào mức độ biến động của giá. Trong các giai đoạn giá biến động mạnh, các dải mở rộng báo hiệu xu hướng sẽ mạnh hơn nữa. Còn trong giai đoạn giá ít biến động, các dải thu hẹp báo hiệu xu hướng hiện tại vẫn tiếp tục.

Bollinger nhấn mạnh một số đặc điểm của Dải Bollinger:

- Khi biến động giá suy yếu, các dải thu hẹp tối đa thường dẫn đến thay đổi mạnh của giá sau đó.
- Giá biến động ra khỏi các dải xác nhận xu hướng hiện tại vẫn tiếp tục.
- Các đỉnh/đáy xác lập ngoài dải được tiếp nối bởi các đỉnh/đáy xác lập trong dải báo hiệu sự đảo chiều xu hướng.
- Giá thường dịch chuyển từ dải này sang dải kia. Điều này rất có ích trong việc dự báo giá mục tiêu.

Ví dụ:

Hình 54 biểu thị Dải Bollinger của giá cổ phiếu Exxon. Các dải được tính bằng cách sử dụng trung bình động hàm số mũ 20 ngày và hai lần độ lệch chuẩn.

HÌNH 54

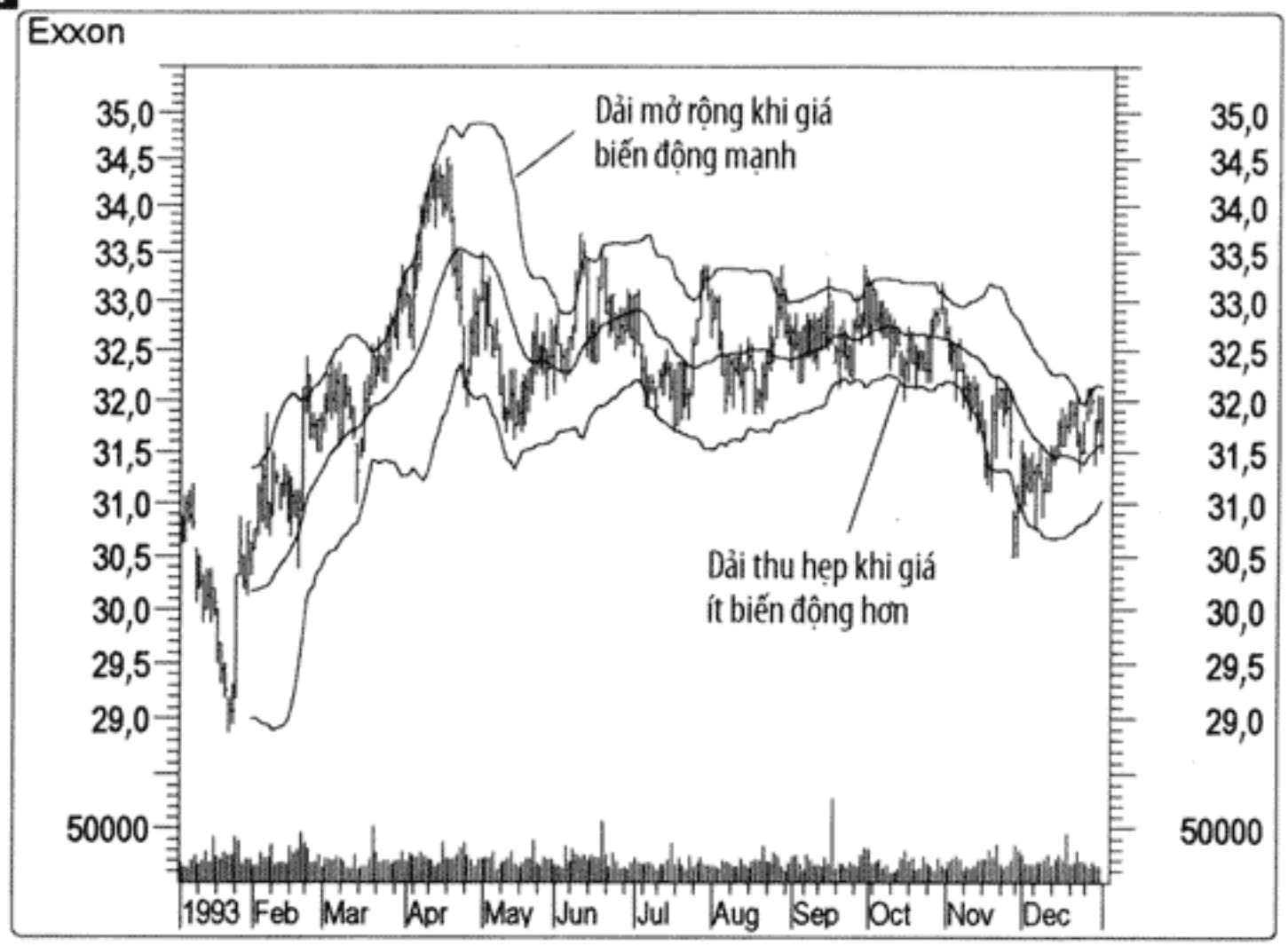

Các dải mở rộng nhất khi giá biến động mạnh trong suốt tháng 4 và thu hẹp khi giá giằng co trong các tháng sau đó. Sự thu hẹp của các dải gia tăng khả năng giá bứt phá mạnh. Giá duy trì trong dải hẹp càng lâu thì càng có khả năng bứt phá.

Bollinger khuyến nghị sử dụng trung bình động "giản đơn" 20 kỳ (như trong công thức tính dải giữa) và hai lần độ lệch chuẩn. Ông cũng nhận thấy rằng trung bình động dưới 10 kỳ không phát huy hiệu quả lắm.

Cách tính

Dải Bollinger được thể hiện bằng 3 đường (dải).

Dải giữa là đường trung bình động giản đơn. Trong công thức dưới đây, "n" là số kỳ giao dịch để tính trung bình động (chẳng hạn như 20 ngày).

$$\textit{Dải giữa} = \frac{\sum_{j=1}^{n} \textit{Giá đóng cửa}_j}{n}$$

BẢNG 12

		DẢI BOLLINGER				
A	B	C	D	E	F	G
Ngày	Giá đóng cửa	Trung bình động giản đơn 5 ngày (Dải giữa)	Một lần độ lệch chuẩn	Cột D nhân 2	Cột C cộng Cột E	Cột C trừ Cột E
03/01/94	31,8750					
04/01/94	32,1250					
05/01/94	32,3125					
06/01/94	32,1250					
07/01/94	31,8750	32,0625	0,1677	0,3354	32,3979	31,7271
10/01/94	32,3125	32,1500	0,1611	0,3221	32,4721	31,8279
11/01/94	32,2500	32,1750	0,1649	0,3298	32,5048	31,8452
12/01/94	32,4375	32,2000	0,1912	0,3824	32,5824	31,8176
13/01/94	32,8125	32,3375	0,3026	0,6052	32,9427	31,7323
14/01/94	32,3750	32,4375	0,1976	0,3953	32,8328	32,0422
15/01/94	32,5000	32,4750	0,1879	0,3758	32,8508	32,0992
18/01/94	32,4375	32,5125	0,1551	0,3102	32,8227	32,2023
19/01/94	32,7500	32,5750	0,1741	0,3482	32,9232	32,2268
20/01/94	33,1875	32,6500	0,2974	0,5948	33,2448	32,0552
21/01/94	33,0625	32,7875	0,2974	0,5948	33,3823	32,1927
24/01/94	33,0625	32,9000	0,2727	0,5454	33,4454	32,3546
25/01/94	33,1250	33,0375	0,1510	0,3021	33,3396	32,7354
26/01/94	33,0625	33,1000	0,0500	0,1000	33,2000	33,0000
27/01/94	32,8125	33,0250	0,1090	0,2179	33,2429	32,8071
28/01/94	32,8750	32,9875	0,1212	0,2424	33,2299	32,7451
31/01/94	33,2500	33,0250	0,1611	0,3221	33,3471	32,7029
01/02/94	33,1250	33,0250	0,1611	0,3221	33,3471	32,7029

Dải trên bằng dải giữa cộng với bội số của độ lệch chuẩn (chẳng hạn 2 lần độ lệch chuẩn). Trong công thức tiếp theo, "D" là số lần độ lệch chuẩn.

$$\text{Dải trên} = \text{Dải giữa} + \left[D * \sqrt{\frac{\sum_{j=1}^{n} (\text{Giá đóng cửa}_j - \text{Dải giữa})^2}{n}} \right]$$

Dải dưới bằng dải giữa trừ đi cùng bội số của độ lệch chuẩn (tức là "D") với dải trên.

$$\text{Dải dưới} = \text{Dải giữa} - \left[D * \sqrt{\frac{\sum_{j=1}^{n} (\text{Giá đóng cửa}_j - \text{Dải giữa})^2}{n}} \right]$$

Bảng 12 trang 73 minh họa cách tính Dải Bollinger với trung bình động 5 ngày và 2 lần độ lệch chuẩn.

- Cột C là trung bình động giản đơn 5 ngày của giá đóng cửa. Giá trị này được tính bằng cách cộng giá đóng cửa của 5 ngày vừa qua và chia cho 5. Đây là dải giữa.
- Cột D là độ lệch chuẩn của giá đóng cửa trong 5 ngày vừa qua. Trong bảng này, cột D được tính bằng cách sử dụng hàm *stdevp( )*. Xem trang 309 để biết thêm thông tin về cách tính độ lệch chuẩn.
- Cột E là khoảng cách giữa các dải. Vì chúng ta đang sử dụng 2 lần độ lệch chuẩn để tính dải trên và dải dưới nên đây là giá trị của độ lệch chuẩn (Cột D) nhân với 2.
- Cột F bằng dải giữa (Cột C) cộng 2 lần độ lệch chuẩn (Cột E). Đây là dải trên.
- Cột G bằng dải giữa (Cột C) trừ 2 lần độ lệch chuẩn (Cột E). Đây là dải dưới.

BREADTH THRUST
ĐỘT BIẾN ĐỘ RỘNG

Tổng quan

Đột biến Độ rộng (Breadth Thrust) là chỉ báo cường độ dao động thị trường do Tiến sỹ Martin Zweig phát triển. Đột biến Độ rộng xuất hiện khi chỉ báo Đột biến Độ rộng tăng từ dưới mức 40% lên trên mức 61,5% trong khoảng thời gian 10 ngày.

Cách sử dụng

Một "Đột biến" xuất hiện khi thị trường chứng khoán thay đổi rất nhanh từ trạng thái quá bán sang giai đoạn tăng điểm mạnh nhưng vẫn chưa phải là quá mua.

Chỉ có 14 Đột biến Độ rộng trong giai đoạn 1945 - 2000. Sau 14 đợt Đột biến này, thị trường tăng bình quân 24,6% với thời gian tăng trung bình là 11 tháng. Zweig cho rằng đa số thị trường giá lên đều bắt đầu bằng một Đột biến Độ rộng.

Tính đến thời điểm viết cuốn sách này, Đột biến Độ rộng gần nhất xuất hiện vào năm 1984. Cuối năm 1998, chỉ báo Đột biến Độ rộng chỉ thiếu 2% nữa thì hình thành một Đột biến Độ rộng. Sau đó thị trường phục hồi rất mạnh.

Ví dụ

Hình 55 biểu thị chỉ số S&P 500 và chỉ báo Đột biến Độ rộng. Các đường nằm ngang được vẽ tại mức 40% và 61,5% của chỉ báo Đột biến Độ rộng. Đột biến xuất hiện khi chỉ báo dịch chuyển từ dưới 40% lên trên 61,5% trong vòng 10 ngày. Kể từ năm 1980, hai Đột biến Bộ rộng đã xuất hiện và được đánh dấu bằng hai đường thẳng đứng.

Vào ngày 18/12/1984, trong một tài liệu hướng dẫn sử dụng phần mềm, tôi đã đưa ra nhận định liên quan đến chỉ báo Đột biến Độ rộng "Cho đến thời điểm này, NYSE chỉ tăng 1,6% kể từ khi xuất hiện "Đột biến". Nếu thị trường không thể tăng

HÌNH 55

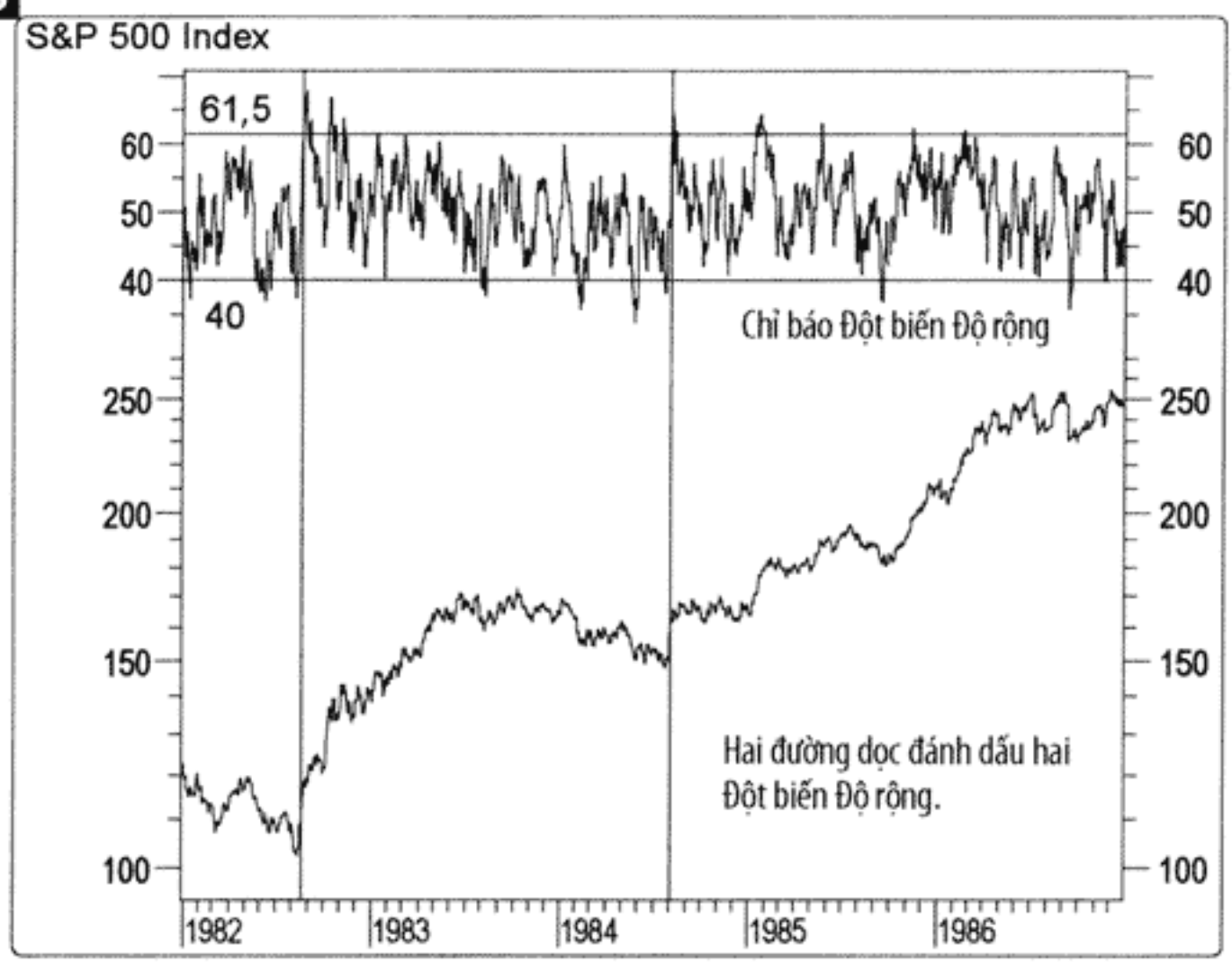

hơn nữa trong vòng 6-12 tháng tiếp theo thì đó là lần đầu tiên trong 39 năm qua, chỉ báo Đột biến Độ rộng cho tín hiệu sai. Với mức tăng bình quân trong quá khứ vào khoảng 25%, chúng ta cảm thấy yên tâm hơn khi sử dụng chỉ báo này".

Như trong ví dụ này, trên thực tế NYSE đã tăng cao hơn trong các tháng tiếp theo. 12 tháng sau khi đột biến xuất hiện, NYSE tăng 21,6%. 21 tháng sau khi đột biến xuất hiện, NYSE tăng phi mã 51%. Vì vậy, hãy yên tâm khi xuất hiện "Đột biến" tiếp theo.

Vào ngày 20/10/1998, chỉ báo Đột biến Độ rộng tăng từ 37,3 điểm lên 59,4 điểm trong vòng 8 ngày (xem hình 56), chỉ thiếu 2 điểm nữa thì hình thành một Đột biến Độ rộng khác. Sau đó thị trường phục hồi rất mạnh.

HÌNH 56

Cách tính

Chỉ báo Đột biến Độ rộng là trung bình động hàm số mũ 10 ngày của tỷ lệ sau đây:

$$\frac{\textit{Số mã Chứng khoán Tăng giá}}{\textit{Số mã Chứng khoán Tăng giá} + \textit{Số mã Chứng khoán Giảm giá}}$$

Bảng 13 minh họa cách tính chỉ báo Đột biến Độ rộng:

- Cột D bằng Cột B cộng Cột C (tổng của số mã chứng khoán tăng giá và số mã chứng khoán giảm giá).
- Cột E bằng Cột B (số mã chứng khoán tăng giá) chia Cột D.
- Cột F là chỉ báo Đột biến Độ rộng. Đây là trung bình động hàm số mũ 10 ngày của Cột E. (Xem trang 208 để biết thêm cách tính chi tiết trung bình động hàm số mũ). Nói một cách ngắn gọn, hàng đầu tiên của Cột F chính là giá trị đầu tiên trong Cột E (tức 0,3219). Các hàng tiếp theo trong cột F được tính bằng cách lấy giá trị Cột E nhân với 0,1818…, sau đó lấy giá trị của ngày trước trong Cột F nhân với 0,8181... và cuối cùng cộng hai giá trị này với nhau. (Các giá trị 0,1818... và 0,8181... là phần trăm hàm số mũ của trung bình động 10 kỳ như giải thích ở trang 208). Lưu ý trung bình động hàm số mũ 10 ngày chỉ có giá trị từ ngày thứ 10 trở đi (08/05/1997).

BẢNG 13

CHỈ BÁO ĐỘT BIẾN ĐỘ RỘNG

A	B	C	D	E	F
Ngày	**Số mã chứng khoán tăng giá**	**Số mã chứng khoán giảm giá**	**Số mã CK tăng giá cộng Số mã CK giảm giá**	**Số mã CK tăng giá chia Cột D**	**EMA 10 ngày của Cột E**
25/04/97	789	1.662	2.451	0,322	0,3219
28/04/97	1.348	1.085	2.433	0,554	0,3641
29/04/97	2.085	531	2.616	0,797	0,4428
30/04/97	1.599	941	2.540	0,630	0,4768
01/05/97	1.450	1.021	2.471	0,587	0,4968
02/05/97	2.119	476	2.595	0,817	0,5549
05/05/97	1.958	677	2.635	0,743	0,5891
06/05/97	1.258	1.270	2.528	0,498	0,5725
07/05/97	842	1.660	2.502	0,337	0,5296
08/05/97	1.398	1.097	2.495	0,560	0,5352
09/05/97	1.526	932	2.458	0,621	0,5508
12/05/97	1.766	761	2.527	0,699	0,5777
13/05/97	1.133	1.322	2.455	0,462	0,5566
14/05/97	1.472	992	2.464	0,597	0,5640
15/05/97	1.282	1.164	2.446	0,524	0,5567

B

BULL/BEAR RATIO
TỶ LỆ DỰ BÁO TĂNG/GIẢM

Tổng quan

Hàng tuần, Tổ chức tư vấn đầu tư Investor's Intelligence tại New Rochelle, New York tiến hành thăm dò ý kiến của các chuyên gia tư vấn đầu tư. Kết quả thăm dò được công bố cho thấy các chuyên gia này đang kỳ vọng thị trường sẽ tăng, giảm hay sắp điều chỉnh (là những người kỳ vọng thị trường tăng nhưng vẫn nghĩ rằng sẽ suy giảm trong ngắn hạn). Tỷ lệ Dự báo Tăng/Giảm thể hiện sự tương quan giữa số chuyên gia tư vấn cho rằng thị trường lên/xuống.

Cách sử dụng

Tỷ lệ Dự báo Tăng/Giảm là một chỉ báo tâm lý thị trường. Tiến sỹ Martin Zweig đã tóm tắt các chỉ báo tâm lý thị trường trong cuốn *Winning on Wall Street* rằng "Hãy cẩn thận khi tâm lý đám đông đang nghiêng quá mức về cùng một hướng". Sự lạc quan quá mức của đám đông và thậm chí của các chuyên gia gần như luôn trùng hợp với thời điểm thị trường lập đỉnh. Ngược lại, sự bi quan quá mức gần như luôn diễn ra cùng lúc với thời điểm thị trường tạo đáy.

Tỷ lệ Dự báo Tăng/Giảm cao báo hiệu thị trường có thể giảm (do có quá nhiều người kỳ vọng thị trường tăng) và Tỷ lệ Dự báo Tăng/Giảm thấp báo hiệu thị trường có thể tăng (do có quá ít người kỳ vọng thị trường tăng). Trong hầu hết các trường hợp, các Tỷ lệ quá cao/quá thấp trùng hợp với các đỉnh/đáy của thị trường. Số liệu quá khứ cho thấy giá trị chỉ báo trên 60% thể hiện tâm lý lạc quan quá mức (báo hiệu thị trường có thể giảm) và dưới 40% thể hiện tâm lý bi quan quá mức (báo hiệu thị trường có thể tăng).

Ví dụ

Hình 57 biểu thị Tỷ lệ Dự báo Tăng/Giảm và chỉ số S&P 500. Các chuyên gia tư vấn lạc quan quá mức tại đỉnh A và bi quan quá mức tại đáy B của thị trường.

Cách tính

Tỷ lệ Dự báo Tăng/Giảm được tính bằng cách lấy số chuyên gia cho rằng thị trường tăng chia cho tổng của số chuyên gia cho rằng thị trường tăng và số chuyên gia cho rằng thị trường giảm (như trong công thức bên dưới và Bảng 14). Chỉ báo này không tính đến số chuyên gia có ý kiến khác.

$$\frac{\textit{Số chuyên gia cho rằng thị trường tăng}}{\textit{Số chuyên gia cho rằng thị trường tăng} + \textit{Số chuyên gia cho rằng thị trường giảm}} * 100$$

HÌNH 57

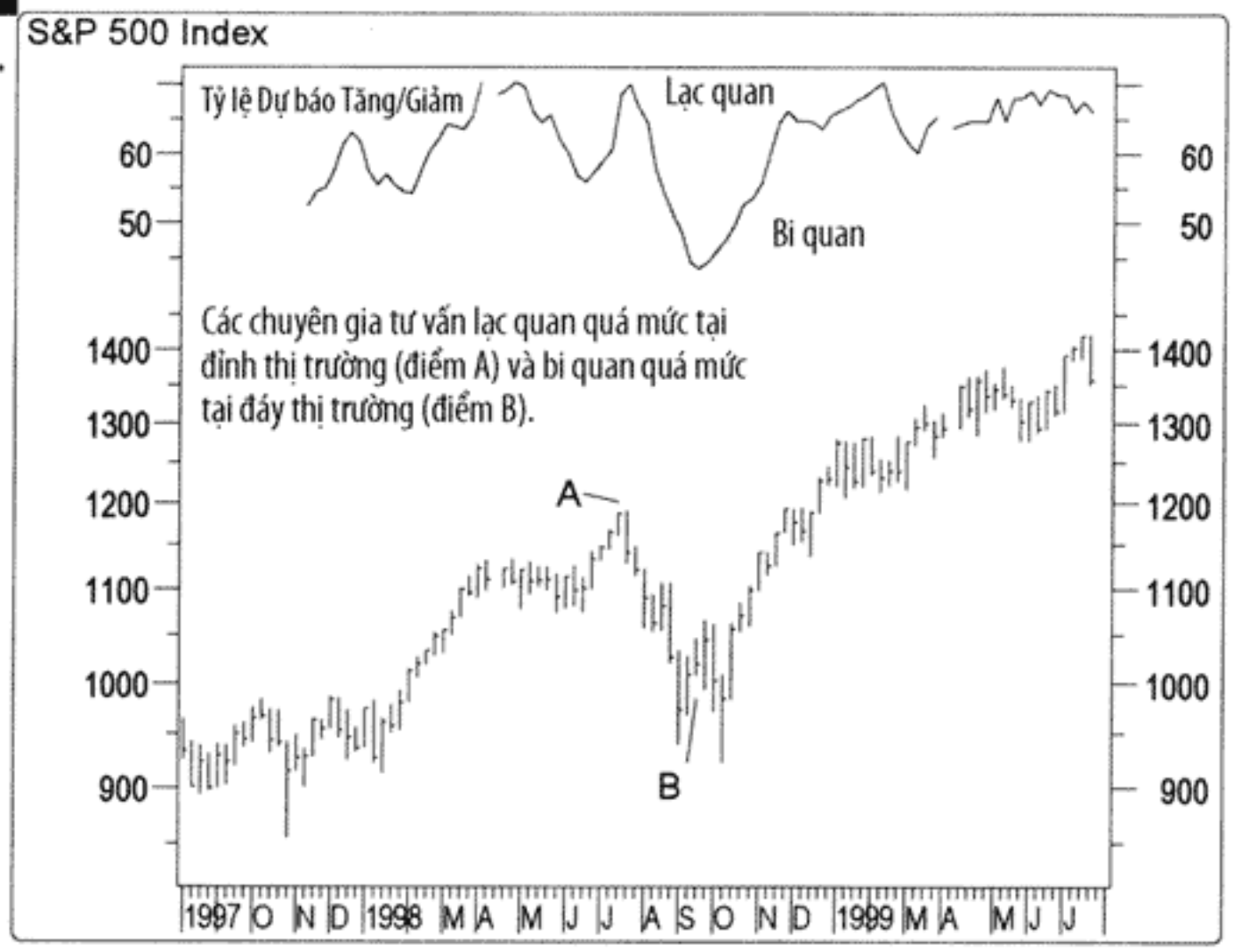

BẢNG 14

TỶ LỆ DỰ BÁO TĂNG/GIẢM				
A	B	C	D	E
Ngày	Số chyên gia cho rằng thị trường tăng	Số chuyên gia cho rằng thị trường giảm	Cột B cộng Cột C	Cột B chia Cột D nhân 100
02/07/98	44,90	31,40	76,30	58,85
10/07/98	47,10	30,60	77,70	60,62
17/07/98	52,00	24,00	76,00	68,42
24/07/98	54,30	23,30	77,60	69,97
31/07/98	52,50	26,30	78,80	66,62
07/08/98	50,00	27,60	77,60	64,43

CANDLESTICKS, JAPANESE
ĐỒ THỊ HÌNH NẾN NHẬT BẢN

Tổng quan

Vào những năm 1600, người Nhật Bản đã phát triển một phương pháp phân tích kỹ thuật để phân tích giá gạo. Kỹ thuật này được gọi là "Đồ thị hình nến". Steven Nison là người có công trong việc phổ biến phương pháp phân tích này và được xem là chuyên gia hàng đầu về Đồ thị hình nến.

HÌNH 58

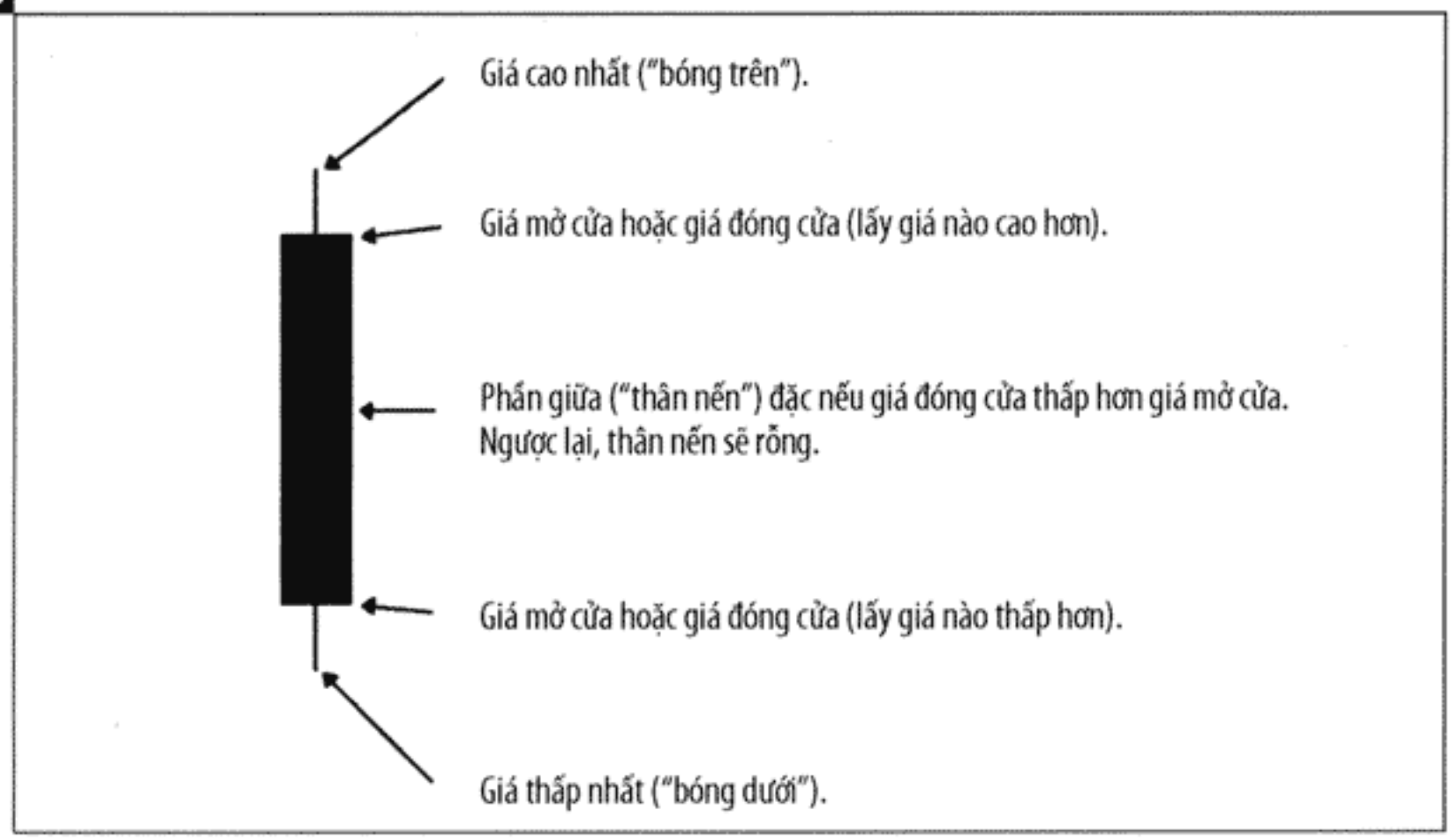

Đồ thị hình nến thể hiện giá mở cửa, giá cao nhất, giá thấp nhất và giá đóng cửa tương tự như đồ thị dạng cột ngày nay, nhưng đồ thị dạng cột không chú trọng lắm đến mối quan hệ giữa giá đóng cửa và giá mở cửa. Đồ thị hình nến đơn giản chỉ là một phương pháp mới để phân tích giá mà không cần bất kỳ phép tính nào.

Mỗi cây nến thể hiện một kỳ giao dịch (chẳng hạn như "ngày") của số liệu. Hình 58 thể hiện các thông số của một cây nến.

Cách sử dụng

Tôi đã thấy nhiều nhà đầu tư ưa thích sử dụng đồ thị hình nến vì sự kỳ diệu của đồ thị này - đây có lẽ là "bí kíp phân tích đầu tư bị thất truyền của châu Á". Trong khi đó, những người khác lại quay lưng với kỹ thuật phân tích này vì họ cho rằng đồ thị hình nến đơn giản chỉ là những đồ thị không hơn không kém. Dù có cảm nhận như thế nào về đồ thị hình nến thì chúng ta cũng nên khám phá công dụng của kỹ thuật phân tích này. Đồ thị hình nến phản ánh rõ nét sự dịch chuyển của đường cung/cầu.

Vì các cây nến thể hiện mối quan hệ giữa giá mở cửa, giá cao nhất, giá thấp nhất và giá đóng cửa nên không thể áp dụng được đối với chứng khoán chỉ có giá đóng cửa hoặc thiếu giá mở cửa. Nếu muốn thể hiện đồ thị hình nến của một chứng khoán không có giá mở cửa, chúng ta có thể sử dụng giá đóng cửa của ngày hôm trước thay cho giá mở cửa. Có thể kỹ thuật này sẽ tạo ra các đường và mẫu hình nến khác thường nhưng vẫn sử dụng được.

Cách sử dụng của Đồ thị hình nến chủ yếu dựa trên các mẫu hình. Sau đây là các mẫu hình phổ biến nhất.

Các Mẫu hình của Đồ thị hình nến

Mẫu hình 3 cây nến 82
- Mẫu hình 3 nến Giảm 82
- Mẫu hình 3 nến Tăng 82

Cây nến Lớn 83
- Cây nến Lớn màu đen 83
- Cây nến Lớn màu trắng 83

Thân nến 83
- Thân nến màu đen 83
- Thân nến màu trắng 83

Doji's 83
- Doji 83
- 2 nến Doji 83
- Doji Chuồn chuồn 84
- Doji Bia mộ 84
- Doji Chân dài 84

Mẫu hình Engulfing 84
- Engulfing Giảm 84
- Engulfing Tăng 84

Nến hình cây Búa 84
- Cây Búa 84
- Cây Búa ngược 84
- Cây Búa ngược màu đen 85

Mẫu hình Harami's 85
- Harami Giảm 85
- Harami Tăng 85
- Harami chữ thập. 85
- Harami chữ thập Tăng 85

Nến Bóng dài 85
- Nến Bóng dưới dài. 85
- Nến Bóng trên dài 86

Mẫu hình 2 nến trắng đen tách rời 86

Nến không có Bóng trên/Bóng dưới. 86
- Nến không có Bóng dưới 86
- Nến không có Bóng trên 86

Mẫu hình Ngôi sao 86
Sao Doji 86
Sao Hôm 87
Sao Hôm Doji 87
Sao Mai 87
Sao Mai Doji 87
Sao Băng 87
Mẫu hình 3 nến 88
3 con Quạ đen 88
3 Chàng lính trắng 88
Mẫu hình Tweezers 88
Tweezer Đáy 88
Tweezer Đỉnh 88
Mẫu hình Cửa sổ 88
Cửa sổ Giảm 88
Cửa sổ Tăng 89
Mẫu hình khác 89
Đám Mây đen Bao phủ 89
Người treo cổ 89
On Neck-line 89
Piercing Line 89
Đỉnh Xoay Vòng 90

Bearish 3 Method Formation/Mẫu hình 3 nến Giảm

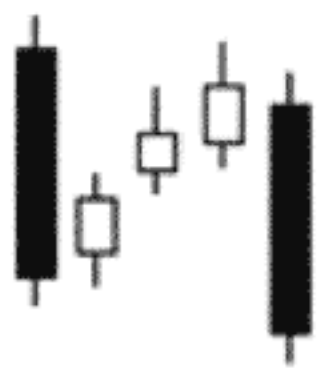

Sau một thân nến dài màu đen là 3 thân nến nhỏ, thường là màu trắng và một thân nến dài màu đen khác. 3 thân nến trắng nằm gọn trong phạm vi của thân nến đen trước đó.

Mẫu hình này cho thấy sự tiếp tục của một xu hướng giảm. Giá đang giảm mạnh (thân nến dài màu đen), sau đó có 3 lần nỗ lực phục hồi yếu (3 nến nhỏ màu trắng) và lại tiếp tục giảm (thân nến dài màu đen).

Bullish 3 Method Formation/Mẫu hình 3 nến Tăng

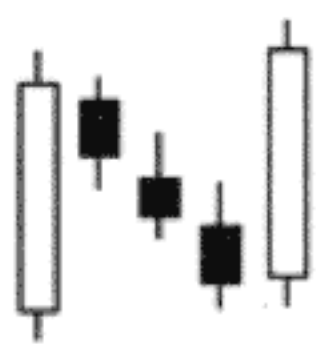

Sau một thân nến dài màu trắng là 3 thân nến nhỏ, thường là màu đen và một thân nến dài màu trắng khác. 3 thân nến đen nằm gọn trong phạm vi của thân nến trắng trước đó.

Mẫu hình này cho thấy sự tiếp tục của một xu hướng tăng. Giá đang tăng mạnh, sau đó trải qua 3 lần điều chỉnh và tiếp tục tăng mạnh trở lại.

Big Candles/Cây nến Lớn

Big Black Candle/Cây nến Lớn màu đen

Đây là một cây nến giảm, xuất hiện khi giá mở cửa gần giá cao nhất và giá đóng cửa giảm mạnh xuống gần giá thấp nhất trong kỳ giao dịch.

Big White Candle/Cây nến Lớn màu trắng

Đây là một cây nến tăng, xuất hiện khi giá mở cửa gần giá thấp nhất và giá đóng cửa tăng mạnh lên sát giá cao nhất trong kỳ giao dịch.

Bodies/Thân nến

Black Body/Thân nến màu đen

Cây nến này xuất hiện khi giá đóng cửa thấp hơn giá mở cửa.

Đây là cây nến giảm và mang nhiều ý nghĩa hơn khi nằm trong một mẫu hình.

White Body/Thân nến màu trắng

Cây nến này xuất hiện khi giá đóng cửa cao hơn giá mở cửa.

Đây là cây nến tăng và mang nhiều ý nghĩa hơn khi nằm trong một mẫu hình.

Doji's/Mẫu hình nến Doji

Doji/Doji

Trong nến Doji, giá mở cửa và giá đóng cửa bằng nhau và tạo thành một chữ thập (có nghĩa là thân nến không trắng cũng không đen).

Nến Doji cho thấy sự do dự vì chứng khoán mở cửa và đóng cửa tại cùng một mức giá.

Nến Doji xuất hiện trong nhiều mẫu hình nến quan trọng.

Double Doji/2 nến Doji

Mẫu hình này cho thấy sau khi bứt phá khỏi giai đoạn lưỡng lự hiện tại thì sẽ có một đợt biến động mạnh.

Dragonfly Doji/Doji Chuồn chuồn

Nến này cũng báo hiệu sự đảo chiều. Doji Chuồn chuồn xuất hiện khi giá mở cửa và giá đóng cửa bằng nhau (một Doji) và giá thấp nhất thấp hơn rất nhiều so với giá mở cửa, giá cao nhất và giá đóng cửa.

Gravestone Doji/Doji Bia mộ

Trong nến này, giá mở cửa và giá đóng cửa là mức thấp nhất của kỳ giao dịch.

Nến này cho thấy tín hiệu đảo chiều tại đỉnh thị trường. Bóng trên càng dài thì tín hiệu đảo chiều càng đáng tin cậy.

Long-Legged Doji/Doji Chân dài

Đây là nến Doji có bóng trên và bóng dưới đều rất dài.

Nến này thường báo hiệu điểm đảo chiều.

Engulfing Lines/Mẫu hình Engulfing

Brearish Engulfing Lines/Engulfing Giảm

Mẫu hình Engulfing Giảm hình thành khi một một nến to màu đen xuất hiện và bao trùm toàn bộ cây nến nhỏ màu trắng trước đó. Mẫu hình này báo hiệu khả năng giảm là rất lớn nếu xuất hiện sau một xu hướng tăng mạnh.

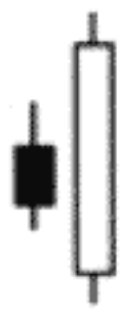

Bullish Engulfing Lines/Engulfing Tăng

Mẫu hình Engulfing Tăng hình thành khi một một nến to màu trắng xuất hiện và bao trùm toàn bộ cây nến nhỏ màu đen trước đó. Mẫu hình này báo hiệu khả năng tăng là rất lớn nếu xuất hiện sau một xu hướng giảm mạnh.

Hammers/Nến hình cây Búa

Hammer/Cây Búa

Nến cây búa bao gồm một thân nến nhỏ (khoảng cách giữa giá mở cửa và giá đóng cửa là nhỏ) và một bóng dưới dài (tức là giá thấp nhất thấp hơn nhiều so với giá mở cửa, giá cao nhất và giá đóng cửa). Thân nến có thể đặc hoặc rỗng.

Đây là nến báo hiệu giá tăng nếu xuất hiện sau một xu hướng giảm mạnh. Nếu nến này xuất hiện sau một xu hướng tăng mạnh, nó được gọi là nến Người treo cổ (xem trang 89).

Inverted Hammer/Cây Búa ngược

Đây là dạng đảo ngược của nến cây búa (có màu trắng hoặc đen).

Inverted Black Hammer/Cây Búa ngược màu đen

Đây là dạng đảo ngược của nến cây búa với thân màu đen.

Mẫu hình này báo hiệu sự đảo chiều ở đáy và được xác nhận dựa vào cây nến tiếp theo.

Harami's/Mẫu hình Harami

Mẫu hình Harami báo hiệu sự suy giảm của cường độ dao động giá. Mẫu hình này xuất hiện khi một nến nhỏ nằm gọn trong phạm vi của một thân nến lớn hơn trước đó.

Bearish Harami/Harami Giảm

Một thân nến nhỏ màu đen nằm gọn trong phạm vi một thân nến trắng rất lớn trước đó. Mẫu hình này cho thấy sự suy giảm của cường độ dao động giá khi xuất hiện trong một xu hướng tăng.

Bullish Harami/Harami Tăng

Một thân nến nhỏ màu trắng nằm gọn trong phạm vi một thân nến đen rất lớn trước đó. Mẫu hình này cho thấy sự suy yếu của cường độ dao động giá khi xuất hiện trong một xu hướng giảm.

Harami Cross/Harami chữ thập

Mẫu hình này hình thành khi nến thứ hai trong mẫu hình Harami là một nến Doji. Cũng như các mẫu hình Harami khác, Harami chữ thập thể hiện sự suy giảm của cường độ dao động giá. Tuy nhiên, nến Doji cho thấy sự do dự.

Bullish Harami Cross/Harami chữ thập Tăng

Mẫu hình này tương tự như mẫu hình Harami chữ thập ở trên trừ việc nến Doji nằm gọn trong phạm vi một thân nến lớn màu đen. Đây là một tín hiệu đảo chiều ở đáy.

Long Shadows/Nến Bóng dài

Long Lower Shadow/Nến Bóng dưới dài

Đây là cây nến (trắng hoặc đen) có bóng dưới dài bằng hoặc hơn 2/3 tổng chiều dài của cây nến.

Cây nến này cho tín hiệu tăng giá, đặc biệt là khi xuất hiện quanh các ngưỡng hỗ trợ.

Long Upper Shadow/Nến Bóng trên dài

Đây là cây nến (trắng hoặc đen) có bóng trên dài bằng hoặc hơn 2/3 tổng chiều dài của cây nến.

Cây nến này cho tín hiệu giảm giá, đặc biệt là khi xuất hiện quanh các ngưỡng kháng cự.

Separating Lines/Mẫu hình 2 nến trắng đen tách rời

Trong xu hướng tăng, sau một cây nến đen là một cây nến trắng có cùng giá mở cửa.

Mẫu hình này cho tín hiệu tăng giá vì nó báo hiệu xu hướng tăng mạnh trở lại sau một sự sụt giảm tạm thời.

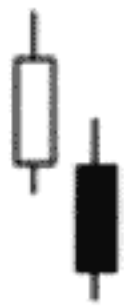

Trong xu hướng giảm, sau một cây nến trắng là một cây nến đen có cùng giá mở cửa.

Mẫu hình này cho tín hiệu giảm giá vì nó báo hiệu xu hướng giảm mạnh trở lại sau một sự phục hồi tạm thời.

Shaven Bottom/Head/Nến không có Bóng trên/Bóng dưới

Shaven Bottom/Nến không có Bóng dưới

Cây nến này (trắng hoặc đen) không có bóng dưới.

Tham khảo thêm phần giải thích về nến Cây Búa ngược (xem trang 84).

Shaven Head/Nến không có Bóng trên

Cây nến này (trắng hoặc đen) không có bóng trên.

Tham khảo thêm phần giải thích về nến Cây Búa (xem trang 84) và nến Người treo cổ (xem trang 89).

Stars/Mẫu hình Ngôi sao

Mẫu hình Ngôi sao cho tín hiệu đảo chiều. Nến ngôi sao là một nến có thân nhỏ xuất hiện sau một nến có thân lớn hơn rất nhiều. Thân nến nhỏ này không nằm trong phạm vi của thân nến lớn trước đó, nhưng các bóng nến có thể nằm trong phạm vi của nhau.

Doji Star/Sao Doji

Nến ngôi sao cho tín hiệu đảo chiều và nến Doji cho thấy sự lưỡng lự. Vì thế, mẫu hình này thường báo hiệu sự đảo chiều sau một giai đoạn lưỡng lự. Trước khi giao dịch theo mẫu hình sao Doji, chúng ta nên đợi đến khi có tín hiệu xác nhận (chẳng hạn như sự xuất hiện của mẫu hình Sao Mai, xem trang 87). Nến thứ nhất có thể rỗng hoặc đặc.

Evening Star/Sao Hôm

Sau một nến trắng thân lớn là một nến thân nhỏ trắng/đen (đây là nến ngôi sao) và tạo khoảng trống phía trên cây nến trắng trước đó. Nến thứ 3 có thân đen với giá đóng cửa nằm sâu trong phạm vi thân nến trắng đầu tiên.

Mẫu hình này báo hiệu khả năng tạo đỉnh và giảm giá. Nến Ngôi sao cho thấy khả năng đảo chiều và nến giảm (thân nến đặc) xác nhận tín hiệu này. Nến Ngôi sao có thể rỗng hoặc đặc.

Evening Doji Star/Sao Hôm Doji

Sau một nến trắng thân lớn là một nến Doji và tạo khoảng trống phía trên cây nến trắng trước đó. Nến thứ 3 có thân đen với giá đóng cửa nằm sâu trong phạm vi thân nến trắng đầu tiên.

Mẫu hình này báo hiệu khả năng tạo đỉnh và giảm giá lớn hơn mẫu hình Sao Hôm thông thường do có thêm nến Doji.

Morning Star/Sao Mai

Sau một nến đen thân lớn là một nến thân nhỏ trắng/đen (đây là nến ngôi sao) và tạo khoảng trống phía dưới cây nến đen trước đó. Nến thứ 3 có thân trắng với giá đóng cửa nằm sâu trong phạm vi thân nến đen đầu tiên.

Mẫu hình này báo hiệu khả năng tạo đáy và tăng giá. Nến Ngôi sao cho thấy khả năng đảo chiều và nến tăng (thân nến rỗng) xác nhận tín hiệu này. Nến Ngôi sao có thể rỗng hoặc đặc.

Morning Doji Star/Sao Mai Doji

Sau một nến đen thân lớn là một nến Doji và tạo khoảng trống phía dưới cây nến đen trước đó. Nến thứ 3 có thân trắng với giá đóng cửa nằm sâu trong phạm vi thân nến đen đầu tiên.

Mẫu hình này báo hiệu khả năng tạo đáy và tăng giá lớn hơn mẫu hình Sao Mai thông thường do có thêm nến Doji.

Shooting Star/Sao Băng

Cây nến này (trắng hoặc đen) có thân nhỏ, bóng trên dài và bóng dưới rất ngắn hoặc không có.

Mẫu hình này cho tín hiệu đảo chiều nhẹ nếu xuất hiện sau một đợt tăng. Nến sao Băng có bóng trên dài và thân nến phải gần mức giá thấp nhất.

Threesomes/Mẫu hình 3 nến

Three Black Crows/3 con Quạ đen

Ba nến đen dài có giá đóng cửa giảm liên tục xuống sát hoặc bằng mức giá thấp nhất.

Mẫu hình này cho tín hiệu giảm giá. Khi xuất hiện trong một xu hướng tăng, mẫu hình này cho tín hiệu đảo chiều. Khi xuất hiện trong một xu hướng giảm, mẫu hình này cho tín hiệu xu hướng giảm đó sẽ tiếp tục.

Three White Soldiers/3 Chàng lính trắng

Ba nến trắng có giá đóng cửa tăng liên tục lên sát hoặc bằng mức giá cao nhất.

Mẫu hình này cho tín hiệu tăng giá. Khi xuất hiện trong một xu hướng giảm, mẫu hình này cho tín hiệu đảo chiều. Khi xuất hiện trong một xu hướng tăng, mẫu hình này cho tín hiệu xu hướng tăng đó sẽ tiếp tục.

Tweezers/Mẫu hình Tweezers

Tweezer Bottoms/Tweezer Đáy

Hai hoặc nhiều nến có cùng đáy. Chiều cao hoặc màu sắc của nến không quan trọng. Các nến không cần phải đứng liền nhau.

Mẫu hình cho tín hiệu đảo chiều nhẹ này sẽ đáng tin cậy hơn khi các nến trong mẫu hình Tweezers kết hợp thành một mẫu hình khác.

Tweezer Tops/Tweezer Đỉnh

Hai hoặc nhiều nến có cùng đỉnh.

Mẫu hình cho tín hiệu đảo chiều nhẹ này sẽ đáng tin cậy hơn khi các nến trong mẫu hình Tweezers kết hợp thành một mẫu hình khác.

Windows/Mẫu hình Cửa sổ

Falling Windows/Cửa sổ Giảm

Cửa sổ (tức là khoảng trống) nằm giữa đáy của nến thứ nhất và đỉnh của nến thứ hai. Đây chính là khoảng trống (gap, xem trang 249) trong đồ thị dạng cột cổ điển.

Có thể xuất hiện một đợt tăng giá để "đóng" cửa sổ (lấp đầy khoảng trống). Trong quá trình giá tăng lên phía trên cửa sổ thì sẽ gặp vùng kháng cự.

Rising Window/Cửa sổ Tăng

Cửa sổ (tức là khoảng trống) nằm giữa đỉnh của nến thứ nhất và đáy của nến thứ hai. Đây chính là khoảng trống (gap, xem trang 249) trong đồ thị dạng cột cổ điển.

Có thể xuất hiện một đợt giảm giá để "đóng" cửa sổ. Trong quá trình giá giảm xuống phía dưới cửa sổ thì sẽ gặp vùng hỗ trợ.

Other Patterns/Mẫu hình khác

Dark Cloud Cover/Đám Mây đen Bao phủ

Sau một nến dài trắng là một nến đen. Giá mở cửa của nến đen cao hơn đỉnh của nến trắng và giá đóng cửa nằm sâu trong phạm vi của thân nến trắng trước đó.

Mẫu hình này cho tín hiệu giảm giá khi xuất hiện trong một xu hướng tăng. Mẫu hình này cho tín hiệu đáng tin cậy hơn nếu đáy của thân nến thứ hai nằm ở nửa dưới của thân nến thứ nhất (như minh họa).

Hanging Man/Người treo cổ

Một thân nến nhỏ (trắng hoặc đen) xuất hiện gần đỉnh với bóng dưới dài và bóng trên rất nhỏ hoặc không có. Bóng dưới dài hơn gấp 2 hoặc 3 lần so với chiều cao của thân nến.

Nến này báo hiệu xu hướng giảm nếu xuất hiện sau một đợt tăng mạnh. Nếu nến này xuất hiện sau một đợt giảm mạnh thì được gọi là nến Cây búa (xem trang 84).

On Neck-Line/On Neck-Line

Sau một nến đen trong xu hướng giảm là một nến nhỏ trắng có giá đóng cửa gần với đáy của nến đen trước đó.

Mẫu hình này cho tín hiệu giảm khi đáy của nến trắng bị xuyên thủng.

Piercing Line/Piercing Line

Mẫu hình này cho tín hiệu tăng và ngược với Đám Mây đen Bao phủ (ở trên). Nến đầu tiên là nến dài đen và nến thứ hai là nến dài trắng. Giá mở cửa của nến thứ hai thấp hơn đáy của nến thứ nhất nhưng giá đóng cửa của nến thứ hai nằm ở nửa trên của thân nến thứ nhất.

Spinning Top/Đỉnh Xoay Vòng

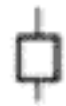

Đây là nến trắng hoặc đen có thân nhỏ. Chiều dài của bóng nến không quan trọng.

Đây là nến trung tính, xuất hiện khi khoảng cách giữa giá cao nhất và giá thấp nhất cũng như giữa giá mở cửa và giá đóng cửa tương đối nhỏ.

Ví dụ

Hình 59 minh họa một số nguyên lý và mẫu hình nến Nhật Bản.

Chúng ta có thể thấy giá tăng thường đi kèm với nến rỗng (giá mở cửa thấp hơn giá đóng cửa) và giá giảm thường đi kèm với nến đặc (giá mở cửa cao hơn giá đóng cửa).

Trong hình có chú thích một số mẫu hình engulfing giảm và nến trắng tăng.

HÌNH 59

CANSLIM
PHƯƠNG PHÁP CANSLIM

Tổng quan

CANSLIM là từ viết tắt của một phương pháp đầu tư chứng khoán do William O'Neil phát triển. O'Neil là người sáng lập và chủ tịch của tờ *Investor's Business*

Daily. Ông cũng là người đứng đầu công ty nghiên cứu đầu tư William O'Neil & Company, Inc.

O'Neil nghiên cứu về các cổ phiếu sinh lời nhất từ năm 1953-1985 và đã đúc kết một nhóm đặc điểm chung mà những cổ phiếu này đều có. Các đặc điểm chính cần lưu ý được thể hiện trong từ CANSLIM.

C urrent quarterly earnings per share (EPS quý hiện tại)

A nnual earnings growth (Tăng trưởng lợi nhuận hàng năm)

N ew products, new management, new highs (Các sản phẩm mới, quản lý mới, các đỉnh mới)

S hares outstanding (Khối lượng cổ phiếu đang lưu hành)

L eading industry (Cổ phiếu đầu ngành)

I institutional sponsorship (Sự ủng hộ của các cổ đông tổ chức)

M arket direction (Xu hướng thị trường)

Dù không hẳn là một công cụ phân tích kỹ thuật nhưng phương pháp CANSLIM kết hợp hiệu quả các yếu tố của phân tích kỹ thuật và phân tích cơ bản. Phương pháp này được O'Neil mô tả chi tiết trong cuốn *How to Make Money in Stocks*.

Cách sử dụng

Phần dưới đây trình bày tóm tắt 7 yếu tố cấu thành của phương pháp CANSLIM.

Lợi nhuận Quý hiện tại. Lợi nhuận ròng trên mỗi cổ phần (EPS) của quý gần nhất phải tăng ít nhất 20% so với cùng kỳ năm trước (chẳng hạn như quý 1/2000 so với quý 1/1999).

Tăng trưởng Lợi nhuận hàng năm. EPS trong vòng 5 năm qua phải tăng với tốc độ ít nhất là 15%/năm. Sẽ là tốt hơn nếu EPS năm nào cũng tăng. Tuy nhiên, có thể chấp nhận được nếu EPS chỉ giảm một năm, sau đó nhanh chóng phục hồi và tiếp tục tăng lên mức cao mới.

Các Sản phẩm mới, Quản lý mới và các Đỉnh mới. Một đợt tăng mạnh của giá cổ phiếu thường đi cùng với một điều gì đó "mới". Đây có thể là một sản phẩm hoặc dịch vụ mới, một CEO mới, một công nghệ mới hoặc thậm chí là giá cổ phiếu lập đỉnh mới.

Từ nghiên cứu của mình, O'Neil đã đi đến một trong những kết luận bất ngờ nhất và trái ngược với những gì mà nhiều nhà đầu tư cảm thấy cần phải thận trọng. Thay vì cứ cứng nhắc với những phương châm cũ như "Mua thấp, Bán cao", O'Neil khuyến nghị: "Mua cao và bán cao hơn". Nghiên cứu của O'Neil kết luận rằng thời điểm lý tưởng để mua vào là khi giá bứt phá lên mức cao mới sau giai đoạn tích lũy từ 2 đến 15 tháng. Một số đợt tăng giá mạnh thường diễn ra sau khi bứt phá như vậy có thể là do gặp ít sức ép kháng cự (ít người bán).

Khối lượng Cổ phiếu đang lưu hành. Trong nghiên cứu của O'Neil về những cổ phiếu sinh lời nhất thị trường, hơn 95% cổ phiếu có khối lượng đang lưu hành chưa tới 25 triệu đơn vị. Theo nguyên lý cơ bản về cung và cầu (xem trang 18), khối lượng cổ phiếu đang lưu hành có giới hạn sẽ đẩy đường cung dịch chuyển lên trên và làm giá cổ phiếu tăng cao.

Để làm cho một cổ phiếu có khối lượng đang lưu hành là 400 triệu đơn vị tăng giá thì sẽ cần một lực cầu rất lớn. Tuy nhiên, chỉ cần một lực cầu vừa phải là có thể đẩy giá một cổ phiếu với khối lượng đang lưu hành khoảng 4-5 triệu đơn vị (đặc biệt là khi cổ đông nội bộ đang nắm giữ một lượng lớn cổ phiếu).

Cổ phiếu đầu ngành. Sẽ không bao giờ có một cổ phiếu được gắn nhãn "đảm bảo sinh lời". Tuy vậy, O'Neil cho rằng chúng ta có thể gia tăng đáng kể khả năng sinh lời cao nếu mua cổ phiếu dẫn đầu trong một ngành dẫn đầu.

Ông cũng nhận thấy rằng các cổ phiếu dẫn đầu thường có mức sinh lời cao hơn so với đa số cổ phiếu khác trên thị trường.

Sự Ủng hộ của các Cổ đông tổ chức. Cung cầu lớn nhất về cổ phiếu xuất phát từ những nhà đầu tư tổ chức (chẳng hạn như các quỹ tương hỗ, ngân hàng, công ty bảo hiểm). Dù không cần nhiều nhà đầu tư tổ chức nhưng đã là cổ đông thì các tổ chức này chắc chắn phải hỗ trợ tối đa cho khoản đầu tư của mình. Dựa trên kinh nghiệm thực tiễn, O'Neil chọn các cổ phiếu có ít nhất từ 3-10 cổ đông tổ chức với thành tích tốt hơn mức trung bình.

Tuy nhiên, quá nhiều cổ đông tổ chức có thể cũng không tốt. Một khi cổ phiếu trở nên "định chế hóa" thì việc mua vào lúc này có thể đã quá muộn. Nếu 70-80% khối lượng lưu hành của một cổ phiếu đang được các tổ chức nắm giữ thì nguồn cung có lẽ đã cạn kiệt. Điều này có thể dẫn đến việc bán tháo cổ phiếu khi xuất hiện các thông tin tiêu cực.

O'Neil nhận thấy thời gian lý tưởng để mua vào là khi một cổ phiếu vừa được các nhà đầu tư tổ chức uy tín phát hiện và trước khi cổ phiếu này xuất hiện trong danh mục đầu tư của mọi tổ chức.

Xu hướng Thị trường. Đây là yếu tố quan trọng nhất trong phương pháp CANSLIM. Ngay cả các cổ phiếu tốt nhất cũng có thể làm cho chúng ta thua lỗ nếu tình hình thị trường ảm đạm. Khoảng 75% cổ phiếu có biến động theo xu hướng chung của thị trường. Điều này có nghĩa là chúng ta có thể chọn được cổ phiếu đáp ứng đầy đủ tất cả các yếu tố khác theo CANSLIM, nhưng nếu không thể xác định đúng xu hướng thị trường thì cổ phiếu đó vẫn có thể không sinh lời như kỳ vọng.

Các chỉ báo thị trường (xem trang 37) được phát triển để giúp chúng ta xác định xu hướng thị trường. O'Neil cho rằng: "Hãy học cách sử dụng đồ thị giá và khối lượng giao dịch hàng ngày của các chỉ số thị trường. Nếu làm được điều này, chúng ta sẽ không bị lệch hướng quá xa so với thị trường. Thật sự cũng không cần nhiều thứ khác trừ phi chúng ta nghi ngờ xu hướng thị trường".

CHAIKIN MONEY FLOW
CHỈ BÁO DÒNG TIỀN CHAIKIN

Tổng quan

Chỉ báo Dòng tiền Chaikin được Marc Chaikin phát triển và tương tự như chỉ báo Chaikin Oscillator (xem trang 96). Chỉ báo Dòng tiền Chaikin so sánh giá đóng cửa với phạm vi giá cao nhất - thấp nhất để xác định khối lượng giao dịch vào hoặc ra khỏi một chứng khoán, sau đó so sánh kết quả này với tổng khối lượng giao dịch.

Cách sử dụng

Cách sử dụng chỉ báo Dòng tiền Chaikin dựa trên giả định rằng thị trường mạnh thường đi cùng với hiện tượng giá đóng cửa nằm ở nửa trên của phạm vi giá cao nhất - thấp nhất hàng ngày với khối lượng giao dịch ngày càng cao. Ngược lại, thị trường yếu thường đi cùng với hiện tượng giá đóng cửa nằm ở nửa dưới của phạm vi giá cao nhất - thấp nhất hàng ngày với khối lượng giao dịch ngày càng cao.

Nếu giá đóng cửa liên tục nằm ở nửa trên của phạm vi giá cao nhất – thấp nhất hàng ngày với khối lượng giao dịch ngày càng cao thì chỉ báo sẽ có giá trị dương. Điều này dự báo giá chứng khoán có thể tăng. Ngược lại, nếu giá đóng cửa liên tục nằm ở nửa dưới của phạm vi giá cao nhất – thấp nhất hàng ngày với khối lượng giao dịch ngày càng cao thì chỉ báo này sẽ có giá trị âm. Điều này dự báo giá chứng khoán có thể suy yếu.

Chỉ báo Dòng tiền Chaikin là tín hiệu xác nhận sự phá vỡ đường xu hướng và các ngưỡng hỗ trợ/kháng cự. Chẳng hạn, nếu giá chứng khoán đã vượt lên trên đường xu hướng xuống (báo hiệu khả năng đảo chiều xu hướng), chúng ta nên đợi đến khi chỉ báo Dòng tiền Chaikin tăng lên trên mức 0 để xác nhận thêm. Điều này cho thấy xu hướng giảm đã đảo ngược hoàn toàn để bắt đầu một xu hướng tăng mới.

Phân kỳ giữa chỉ báo Dòng tiền Chaikin và giá cũng đáng lưu ý. Chẳng hạn như, nếu đỉnh gần nhất của chỉ báo Dòng tiền Chaikin thấp hơn đỉnh trước đó nhưng giá tiếp tục tăng thì báo hiệu xu hướng tăng có thể suy yếu.

Ví dụ

Hình 60 biểu thị chỉ báo Dòng tiền Chaikin 21 ngày của cổ phiếu Airborne Freight. Trong mùa hè 1992, giá phân kỳ với chỉ báo (giá đi xuống trong khi chỉ báo đi lên). Phân kỳ này được xác nhận khi giá bứt phá lên khỏi đường xu hướng giảm và bắt đầu một đợt phục hồi dài.

C

HÌNH 60

Cách tính

Chỉ báo Dòng tiền Chaikin được tính bằng cách lấy tổng giá trị của Đường Tích lũy/Phân phối (xem trang 48) chia cho tổng khối lượng giao dịch. Trong công thức dưới đây, tử số là Đường Tích lũy/Phân phối.

$$\frac{\sum_{1}^{n}\left[\frac{(\text{Giá đóng cửa - Giá thấp nhất}) - (\text{Giá cao nhất - Giá đóng cửa})}{(\text{Giá cao nhất - Giá thấp nhất})} * \text{Khối lượng giao dịch}\right]}{\sum_{1}^{n}\text{Khối lượng giao dịch}}$$

Bảng 15 minh họa cách tính chỉ báo Dòng tiền Chaikin 5 ngày.

- Cột F là tỷ lệ giữa [(giá đóng cửa – giá thấp nhất) - (giá cao nhất – giá đóng cửa)]/(giá cao nhất – giá thấp nhất), đây là một phần trong tử số ở công thức trên.
- Cột G bằng Cột F nhân với khối lượng giao dịch (Cột E).
- Cột H là tổng 5 ngày của Cột G.
- Cột I là tổng 5 ngày của khối lượng giao dịch (Cột E).
- Cột J bằng Cột H chia cho Cột I. Đây là chỉ báo Dòng tiền Chaikin.

BẢNG 15

DÒNG TIỀN CHAIKIN									
A	B	C	D	E	F	G	H	I	J
Ngày	Giá cao nhất	Giá thấp nhất	Giá đóng cửa	Khối lượng giao dịch	((Cột D – Cột C) – (Cột B – Cột D)) / (Cột B – Cột C)	Cột F nhân Cột E	Tổng 5 ngày của Cột G	Tổng 5 ngày của Cột E	Cột H chia Cột I
01/05/92	8,6250	8,3125	8,6250	4.494	1,0000	4.494,0000			
04/05/92	8,6250	8,4375	8,5000	2.090	-0,3333	-696,6667			
05/05/92	8,6250	8,4375	8,6250	1.306	1,0000	1.306,0000			
06/05/92	8,7500	8,6250	8,7500	4.242	1,0000	4.242,0000			
07/05/92	8,7500	8,4375	8,5000	2.874	-0,6000	-1.724,4000	7.620,9333	15.006	0,50786
08/05/92	8,5625	8,5000	8,5000	598	-1,0000	2598,0000	2.528,9333	11.110	0,22763
11/05/92	8,5000	8,1875	8,3125	2.668	-0,2000	2533,6000	2.692,0000	11.688	0,23032
12/05/92	8,3125	8,0000	8,0000	19.008	-1,0000	-19.008,0000	-17.622,0000	29.390	-0,59959
13/05/92	8,0625	8,0000	8,0625	6.712	1,0000	6.712,0000	-15.152,0000	31.860	-0,47558
14/05/92	8,0625	7,9375	8,0000	1.924	0,0000	0,0000	-13.427,6000	30.910	-0,43441

CHAIKIN OSCILLATOR
CHAIKIN OSCILLATOR

Tổng quan

Chaikin Oscillator là chỉ báo dao động được tính dựa trên trung bình động của Đường Tích lũy/Phân phối (xem trang 48). Marc Chaikin phát triển chỉ báo này từ các nghiên cứu trước đó của Joseph Granville và Larry Williams.

Cách sử dụng

Với sự cho phép trích dẫn lại của Marc Chaikin, dưới đây là nguyên văn giải thích của ông về chủ đề tích lũy/phân phối khối lượng giao dịch:

Phân tích kỹ thuật chỉ số thị trường cũng như cổ phiếu cụ thể đều phải phân tích khối lượng giao dịch để có thể thấy được động lực thực sự của thị trường. Phân tích khối lượng giao dịch giúp xác định cường độ mạnh yếu thực sự của thị trường, vốn được ẩn chứa bên dưới các biến động giá. Thông thường, phân kỳ giữa khối lượng giao dịch và giá là tín hiệu đáng chú ý nhất cho thấy một sự đảo chiều quan trọng có thể sắp diễn ra. Mặc dù trước đó giới phân tích kỹ thuật thừa nhận rằng khối lượng giao dịch là rất quan trọng, nhưng việc phân tích khối lượng giao dịch chỉ đem lại hiệu quả rất thấp. Hiệu quả này chỉ được cải thiện khi Joseph Granville và Larry Williams bắt đầu ứng dụng một cách sáng tạo hơn việc phân tích tương quan giữa giá và khối lượng giao dịch vào cuối thập niên 1960.

Trong một thời gian dài, người ta cho rằng khối lượng giao dịch và giá thường biến động cùng chiều, nhưng khi giá và khối lượng giao dịch ngược chiều thì sự biến động giá nên được chú ý vì xu hướng có thể thay đổi. Chỉ báo Granville OBV (xem trang 229) coi tổng khối lượng giao dịch trong ngày tăng là tích lũy và tổng khối lượng giao dịch trong ngày giảm là phân phối. Nguyên tắc này là đúng lý thuyết nhưng thực tế thì không có ích lợi gì. Lý do là OBV cho quá nhiều tín hiệu tạo đỉnh/đáy quan trọng cả trong ngắn hạn lẫn trung hạn. Tuy nhiên, khi đường OBV phân kỳ với đỉnh/đáy của giá thì đây là tín hiệu có giá trị và thường báo hiệu giá đảo chiều.

Larry Williams đã kế thừa nguyên tắc của OBV và tiếp tục phát triển chỉ báo này. Để xác định thị trường/cổ phiếu đang tích lũy hay phân phối vào một ngày cụ thể, Granville so sánh giá đóng cửa với giá đóng cửa ngày trước đó, trái lại Williams so sánh giá đóng cửa với giá mở cửa của ngày hôm đó. Williams vẽ đường tích lũy bằng cách cộng dồn một tỷ lệ phần trăm tổng khối lượng giao dịch vào đường này nếu như giá đóng cửa cao hơn giá mở cửa, và trừ đi nếu như giá đóng cửa thấp hơn giá mở cửa. Trên phương diện phân tích phân kỳ khối lượng giao dịch, Đường Tích lũy/Phân phối cho tín hiệu chính xác hơn nhiều so với đường OBV cổ điển.

Sau đó, Williams mở rộng thêm phương pháp này trong việc phân tích DJIA bằng cách tạo thêm một chỉ báo đo lường dao động của đường tích lũy/phân phối để cho tín hiệu mua bán tốt hơn. Tuy nhiên, vào những năm đầu của thập niên 1970, giá mở cửa của cổ phiếu không còn được công bố trên các tờ báo hàng ngày và chỉ báo của Williams rất khó tính toán nếu không có sự hỗ trợ của nhân viên môi giới. Vì thế, tôi tạo ra Chaikin Oscillator bằng cách sử dụng giá trung bình trong ngày thay cho giá mở cửa trong công thức của Williams và phát triển thêm một bước nữa bằng việc áp dụng chỉ báo cho cả cổ phiếu và hàng hóa. Khi so sánh với biến động giá, Chaikin Oscillator là một công cụ cung cấp các tín hiệu mua bán với hiệu quả cao. Tôi tin rằng đây là một bước tiến quan trọng so với các nghiên cứu trước đây.

Chỉ số dao động của tôi dựa trên ba tiền đề. Tiền đề thứ nhất là nếu cổ phiếu hay chỉ số thị trường có giá đóng cửa nằm ở nửa trên của phạm vi dao động giá trong ngày ([giá cao nhất + giá thấp nhất] / 2), thì đây là ngày tích lũy (khối lượng giao dịch sẽ được cộng dồn vào ngày đó). Giá đóng cửa càng gần với giá cao nhất thì mức tích lũy càng lớn. Ngược lại, nếu giá đóng cửa nằm ở nửa dưới của phạm vi dao động giá trong ngày thì đó là một ngày phân phối. Giá đóng cửa càng gần với giá thấp nhất thì mức phân phối càng nhiều.

Tiền đề thứ hai là một đợt tăng giá bền vững đi kèm với sự gia tăng khối lượng giao dịch và hiện tượng tích lũy khối lượng rất lớn. Vì khối lượng giao dịch được xem là động lực của các đợt tăng trưởng mạnh, nên giá tăng mà khối lượng giao dịch không gia tăng thì giá ít có cơ hội tiếp tục tăng trưởng.

Ngược lại, các đợt sụt giảm thường đi kèm với khối lượng giao dịch thấp và kết thúc với việc nhà đầu tư tổ chức bán tháo trong hoảng loạn. Vì thế, chúng ta thường xác định đáy thật sự của thị trường bằng cách nhìn vào các yếu tố như khối lượng giao dịch cải thiện và quá trình tích lũy tại các đáy mới thấp hơn với khối lượng giao dịch suy giảm.

Tiền đề thứ ba là với việc sử dụng Chaikin Oscillator, chúng ta có thể theo dõi được khối lượng giao dịch vào ra thị trường. So sánh sự dịch chuyển của khối lượng giao dịch với biến động giá có thể giúp chúng ta xác định được các mức đỉnh và đáy của thị trường cả trong ngắn hạn và trung hạn.

Do không có bất cứ kỹ thuật phân tích nào có thể phát huy hiệu quả trong mọi thời điểm, tôi đề xuất sử dụng kết hợp chỉ báo dao động với các chỉ báo khác để hạn chế sai sót. Tôi thích sử dụng dải dao động giá (price envelope, xem trang 137) trên/dưới đường trung bình động 21 ngày và chỉ báo dao động quá mua/quá bán kết hợp với Chaikin Oscillator để có được tín hiệu trung và ngắn hạn hiệu quả nhất.

Tín hiệu quan trọng nhất của Chaikin Oscillator xuất hiện khi giá đạt đỉnh hoặc tạo đáy mới trong một sóng (đặc biệt có ý nghĩa tại các mức quá mua hay quá bán) và khi chỉ báo này không thể tạo được đỉnh mới cao hơn/đáy mới thấp hơn so với trước đó thì xuất hiện tín hiệu đảo chiều.

1. Tín hiệu xuất hiện cùng chiều với xu hướng giá trung hạn sẽ đáng tin cậy hơn.
2. Chỉ báo tạo đỉnh hoặc đáy không hàm ý rằng giá sẽ tiếp tục biến động theo xu hướng hiện tại. Theo tôi, sự xác nhận đỉnh/đáy này không có nhiều giá trị.

Một cách sử dụng khác của Chaikin Oscillator là giúp xác định tín hiệu mua/bán thông qua sự đảo chiều của chỉ báo này, nhưng chỉ với điều kiện giá vẫn đang trong xu hướng hiện tại. Ví dụ, nếu chúng ta nói rằng cổ phiếu có giá cao hơn trung bình động 90 ngày đang trong xu hướng tăng, thì tín hiệu mua xuất hiện chỉ khi giá vẫn còn nằm trên trung bình động 90 ngày và Chaikin Oscillator đảo chiều đi lên từ dưới mức 0.

"Tín hiệu bán xuất hiện khi Chaikin Oscillator có giá trị lớn hơn 0 đảo chiều đi xuống và giá vẫn nằm bên dưới trung bình động 90 ngày".

Ví dụ

Hình 61 minh họa diễn biến giá và Chaikin Oscillator của cổ phiếu Eastman Kodak. Phân kỳ giá xuống (giá tạo đỉnh mới trong khi Chaikin Oscillator giảm) xuất hiện tại A và B. Những phân kỳ này báo hiệu giá sụt giảm sau đó.

HÌNH 61

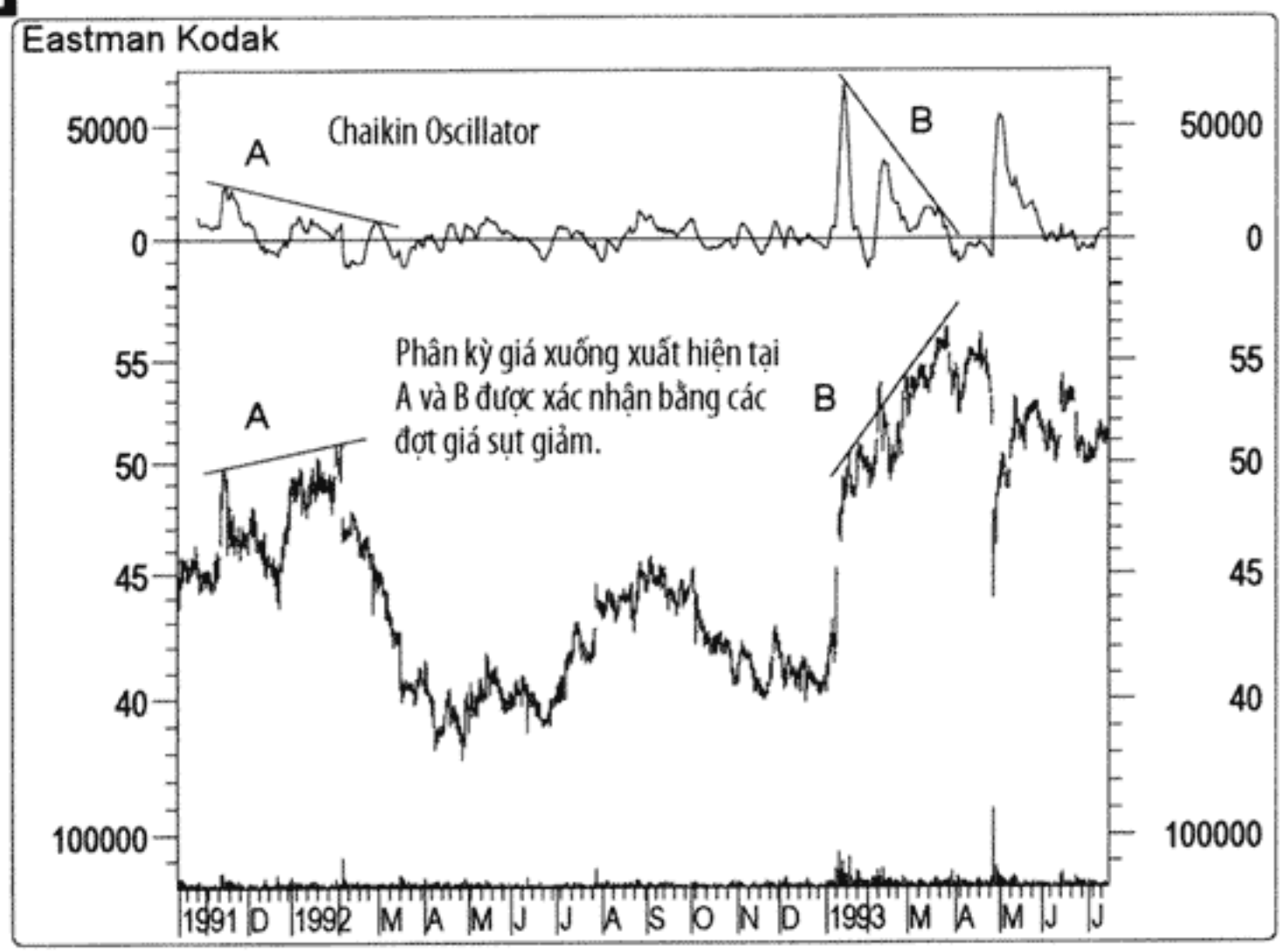

Cách tính

Chỉ báo Chaikin Oscillator được tính bằng cách lấy EMA 3 ngày của Đường Tích lũy/Phân phối (xem trang 48) trừ cho EMA 10 ngày của Đường Tích lũy/Phân phối.

BẢNG 16

				CHAIKIN OSCILLATOR				
A	B	C	D	E	F	G	H	I
Ngày	Giá cao nhất	Giá thấp nhất	Giá đóng cửa	Khối lượng giao dịch	Tích lũy/ Phân phối	EMA 3 ngày của Cột F	EMA 10 ngày của Cột F	Cột G trừ Cột H
14/05/93	8,625	8,250	8,625	19.194	19.194,00	19.194,00	19.194,00	
17/05/93	8,875	8,375	8,375	10.768	8.426,00	13.810,00	17.236,18	
18/05/93	9,375	8,375	9,375	20.032	28.458,00	21.134,00	19.276,51	
19/05/93	10,125	8,750	8,750	55.218	-26.760,00	-2.813,00	10.906,24	
20/05/93	9,375	8,750	9,375	13.172	-13.588,00	-8.200,50	6.452,74	
21/05/93	10,125	9,250	9,875	22.245	-4.054,43	-6.127,46	4.542,35	
24/05/93	10,000	9,125	9,375	15.987	-10.906,00	-8.516,73	1.733,56	
25/05/93	9,750	9,375	9,625	9.646	-7.690,67	-8.103,70	20,06	
26/05/93	9,500	9,000	9,125	10.848	-13.114,67	-10.609,18	-2.368,07	
27/05/93	9,625	8,875	9,250	14.470	-13.114,67	-11.861,92	-4.322,00	-7.539,93
28/05/93	10,000	9,375	9,750	14.973	-10.120,07	-10.991,00	-5.376,19	-5.614,80
01/06/93	9,750	8,750	8,875	15.799	-21.969,32	-16.480,16	-8.393,12	-8.087,03
02/06/93	9,125	8,750	8,875	16.860	-27.589,32	-22.034,74	-11.883,34	-10.151,40
03/06/93	9,250	9,125	9,125	6.568	-34.157,32	-28.096,03	-15.933,15	-12.162,87

Bảng 16 ở trang 99 minh họa cách tính chỉ báo Chaikin Oscillator.

- Cột F là Đường Tích lũy/Phân phối được trình bày ở trang 49.
- Cột G là trung bình động hàm số mũ 3 ngày của Cột F. Tham khảo cách tính chi tiết EMA ở trang 208. Nói ngắn gọn, dòng đầu tiên của Cột G chính là dòng đầu tiên ở Cột F (đó là 19.194). Những dòng tiếp theo của Cột G được tính bằng cách lấy giá trị của Cột F nhân với 0,5, rồi lấy giá trị trước đó của Cột G nhân với 0,5 và cuối cùng cộng hai giá trị với nhau. (Giá trị 0,5 và 0,5 là tỷ lệ phần trăm hàm số mũ của trung bình động 3 ngày được trình bày tại trang 208). EMA 3 ngày này chỉ có giá trị từ ngày thứ ba trở đi (18/05/93).
- Cột H là EMA 10 ngày của Cột F. EMA 10 ngày này được tính bằng cách lấy Cột F nhân với 0,1818..., rồi lấy giá trị trước đó của Cột H nhân với 0,8182... và cuối cùng cộng hai giá trị này với nhau. EMA 10 ngày này chỉ có giá trị từ ngày thứ mười trở đi (27/05/93).
- Cột I bằng Cột G trừ Cột H. Bước này không cần làm cho đến ngày thứ mười (27/05/93) khi cả hai trung bình động đều có giá trị.

CHANDE MOMENTUM OSCILLATOR

CHANDE MOMENTUM OSCILLATOR

Tổng quan

Được Tushar Chande phát triển, chỉ báo Chande Momentum Oscillator (CMO) có thể cho biết "cường độ dao động thật sự" của một chứng khoán. CMO khác với những chỉ báo cường độ dao động như RSI và Stochastics ở chỗ chỉ báo này sử dụng dữ liệu của cả những ngày tăng và giảm trong tử số của công thức tính toán.

Cách sử dụng

Vùng quá mua/quá bán. CMO chủ yếu được dùng để xác định vùng quá mua/quá bán. Nguyên tắc chung là CMO chạm ngưỡng quá mua tại +50 và ngưỡng quá bán tại -50. Tại ngưỡng +50, cường độ dao động của ngày tăng mạnh gấp 3 lần cường độ dao động của ngày giảm. Tương tự, tại ngưỡng -50, cường độ dao động của ngày giảm gấp 3 lần cường độ dao động của ngày tăng. Những ngưỡng này tương ứng với các ngưỡng 70/30 của chỉ báo RSI (xem trang 297).

Chúng ta có thể xây dựng các nguyên tắc ra/vào thị trường tại các vùng quá mua/quá bán bằng cách sử dụng đường tín hiệu là trung bình động của CMO.

Ví dụ, nếu chúng ta sử dụng CMO 20 kỳ thì trung bình động 9 kỳ của CMO có thể là một đường tín hiệu (trigger line) khá hiệu quả. Mua khi CMO vượt lên trên đường tín hiệu trung bình động 9 kỳ và bán khi CMO cắt xuống dưới đường tín hiệu.

Tính xu hướng. Chỉ báo CMO cũng có thể được sử dụng để đo lường cường độ của xu hướng giá chứng khoán. Giá trị tuyệt đối của CMO càng lớn thì xu hướng càng mạnh. Giá trị tuyệt đối của CMO nhỏ cho thấy chứng khoán đang đi ngang.

Chúng ta có thể sử dụng CMO để đo lường cường độ xu hướng chứng khoán và nâng cao hiệu quả của hệ thống giao dịch theo xu hướng (trend following system). Ví dụ, chỉ nên giao dịch dựa vào các chỉ báo theo xu hướng khi giá trị tuyệt đối của CMO lớn và/hoặc chuyển sang các chỉ báo dùng cho thị trường đi ngang khi giá trị tuyệt đối của CMO nhỏ.

Ví dụ

Hình 62 biểu thị diễn biến giá và CMO 20 ngày của cổ phiếu Boeing. Vùng quá mua +50 và vùng quá bán -50 liên hệ khá mật thiết với đỉnh và đáy của giá.

Cách tính

$$\frac{S_U - S_D}{S_U + S_D} * 100$$

HÌNH 62

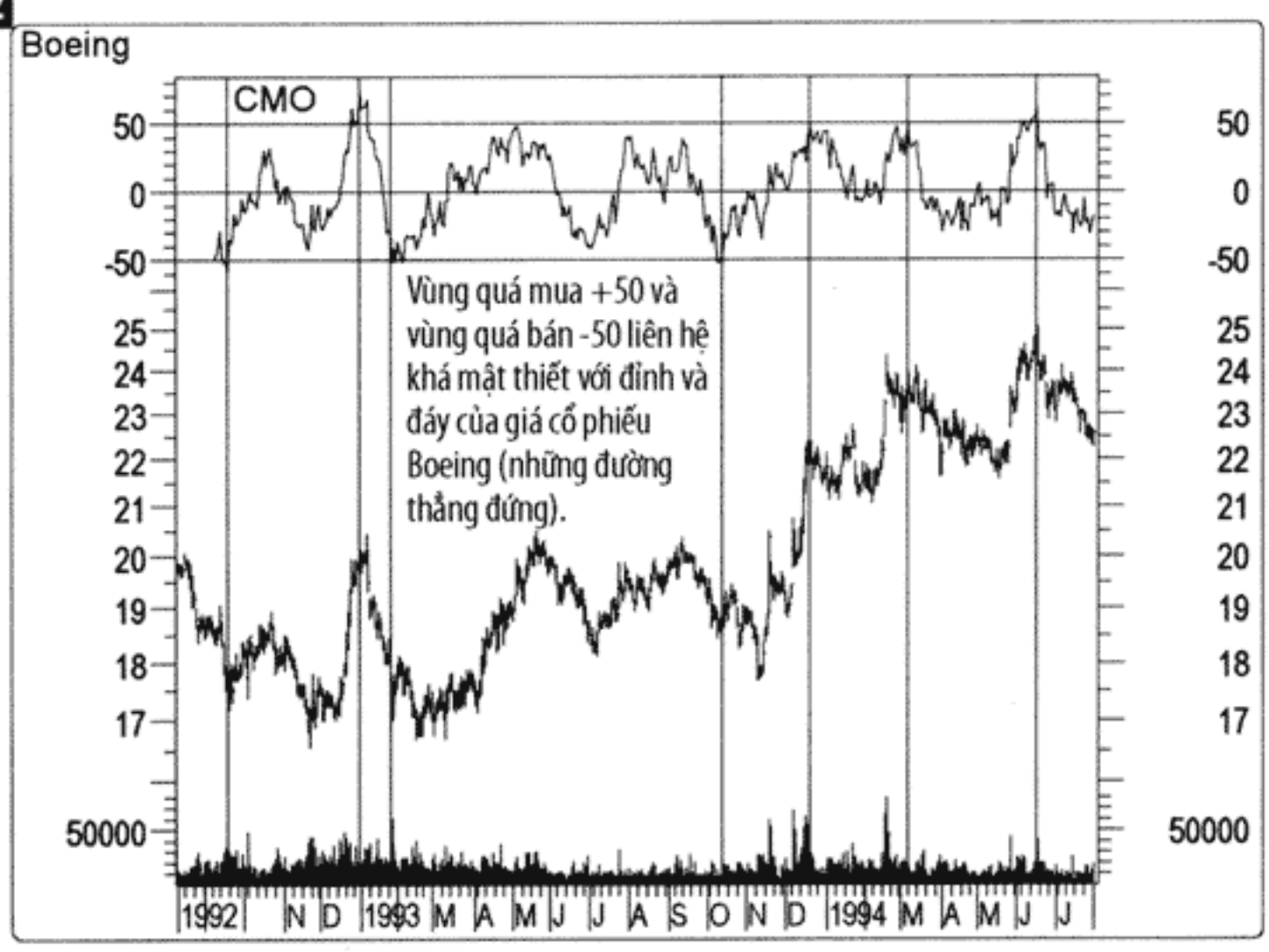

BẢNG 17

CHANDE MOMENTUM OSCILLATOR									
A	B	C	D	E	F	G	H	I	J
Ngày	Giá đóng cửa	Chênh lệch với Giá đóng cửa kỳ trước	Chênh lệch Giá đóng cửa trong những ngày tăng	Tổng 5 ngày của Cột D	Giá trị tuyệt đối của Chênh lệch Giá đóng cửa trong những ngày giảm	Tổng 5 ngày của Cột F	Cột E trừ Cột G	Cột E cộng Cột G	Cột H chia Cột I nhân 100
03/03/97	51,0625								
04/03/97	50,1250	-0,9375	0,0000		0,9375				
05/03/97	52,3125	2,1875	2,1875		0,0000				
06/03/97	52,1875	-0,1250	0,0000		0,1250				
07/03/97	53,1875	1,0000	1,0000		0,0000				
10/03/97	53,0625	-0,1250	0,0000	3,1875	0,1250	1,1875	2,0000	4,3750	45,7143
11/03/97	54,0625	1,0000	1,0000	4,1875	0,0000	0,2500	3,9375	4,4375	88,7324
12/03/97	53,5000	-0,5625	0,0000	2,0000	0,5625	0,8125	1,1875	2,8125	42,2222
13/03/97	51,5625	-1,9375	0,0000	2,0000	1,9375	2,6250	-0,6250	4,6250	-13,5135
14/03/97	51,5000	-0,0625	0,0000	1,0000	0,0625	2,6875	-1,6875	3,6875	-45,7627

Chande Momentum Oscillator được tính theo công thức sau:

Trong đó:

- S_U là tổng chênh lệch giữa giá đóng cửa của những ngày tăng và giá đóng cửa của ngày trước đó.
- S_D là tổng giá trị tuyệt đối của chênh lệch giữa giá đóng cửa của những ngày giảm và giá đóng cửa của ngày trước đó (Thuật ngữ "giá trị tuyệt đối" nghĩa là "không quan tâm đến dấu". Ví dụ, giá trị tuyệt đối của -3 là 3).

Ngày tăng được định nghĩa là ngày có giá đóng cửa lớn hơn giá đóng cửa của ngày trước đó. Ngày giảm là ngày có giá đóng cửa thấp hơn giá đóng cửa ngày trước đó. Những ngày có giá đóng cửa không thay đổi so với giá đóng cửa của ngày trước đó thì bỏ qua.

Bảng 17 minh họa cách tính Chande Momentum Oscillator 5 ngày.

- Cột C bằng giá đóng cửa của ngày tính toán trừ giá đóng cửa của ngày trước đó. Đây là chênh lệch của giá đóng cửa.
- Cột D là giá trị của Cột C, nhưng chỉ lấy khi giá trị Cột C lớn hơn 0. Nếu Cột C nhỏ hơn hoặc bằng 0 thì giá trị Cột D bằng 0.
- Cột E là tổng 5 ngày vừa qua của Cột D (vì đây là CMO 5 ngày).
- Cột F là giá trị tuyệt đối của Cột C, nhưng chỉ lấy khi giá trị Cột C nhỏ hơn 0. Nếu Cột C lớn hơn hoặc bằng 0 thì Cột F bằng 0.
- Cột G là tổng 5 ngày vừa qua của Cột F (vì đây là CMO 5 ngày).
- Cột H bằng Cột E trừ Cột G.
- Cột I bằng Cột E cộng Cột G.
- Cột J bằng Cột H chia cho Cột I và nhân với 100. Đây chính là CMO.

COMMODITY CHANNEL INDEX

COMMODITY CHANNEL INDEX

Tổng quan

Chỉ báo Commodity Channel Index (CCI) đo lường sự biến động của giá chứng khoán so với giá trung bình của chứng khoán đó. Giá trị cao cho thấy giá đang cao đột biến so với mức trung bình, trong khi giá trị thấp cho thấy giá đang thấp bất thường so với mức trung bình.

Không giống như tên gọi, CCI có thể sử dụng hiệu quả với tất cả các loại chứng khoán, chứ không chỉ hàng hóa. Donald Lambert là người đã phát triển nên chỉ số này.

Có thể tham khảo thêm thông tin về CCI trong bài báo của Donald Lambert trên tạp chí *Commodities* (hiện đã đổi tên thành *Futures*) số tháng 10/1980.

Cách sử dụng

Có hai cách sử dụng CCI là xác định phân kỳ và vùng quá mua/quá bán.

- Phân kỳ (xem trang 36) xuất hiện khi giá chứng khoán tạo đỉnh mới trong khi CCI không thể vượt qua các đỉnh trước đó. Phân kỳ cổ điển này thường báo hiệu một đợt điều chỉnh giá chứng khoán.
- Chỉ báo CCI thường dao động trong khoảng +/-100. CCI lớn hơn +100 cho tín hiệu quá mua (và sắp xuất hiện một đợt điều chỉnh), trong khi CCI nhỏ hơn -100 cho tín hiệu quá bán (và sắp có đợt phục hồi).

Ví dụ

Hình 63 biểu thị giá Dầu thô và CCI 14 ngày. Phân kỳ giá lên xuất hiện cuối năm 1998 (giá giảm nhưng CCI tăng) và sau đó giá tăng lên. Phân kỳ xuất hiện tại các vùng quá mua/quá bán (chẳng hạn như dưới -100) thì càng đáng tin cậy hơn.

HÌNH 63

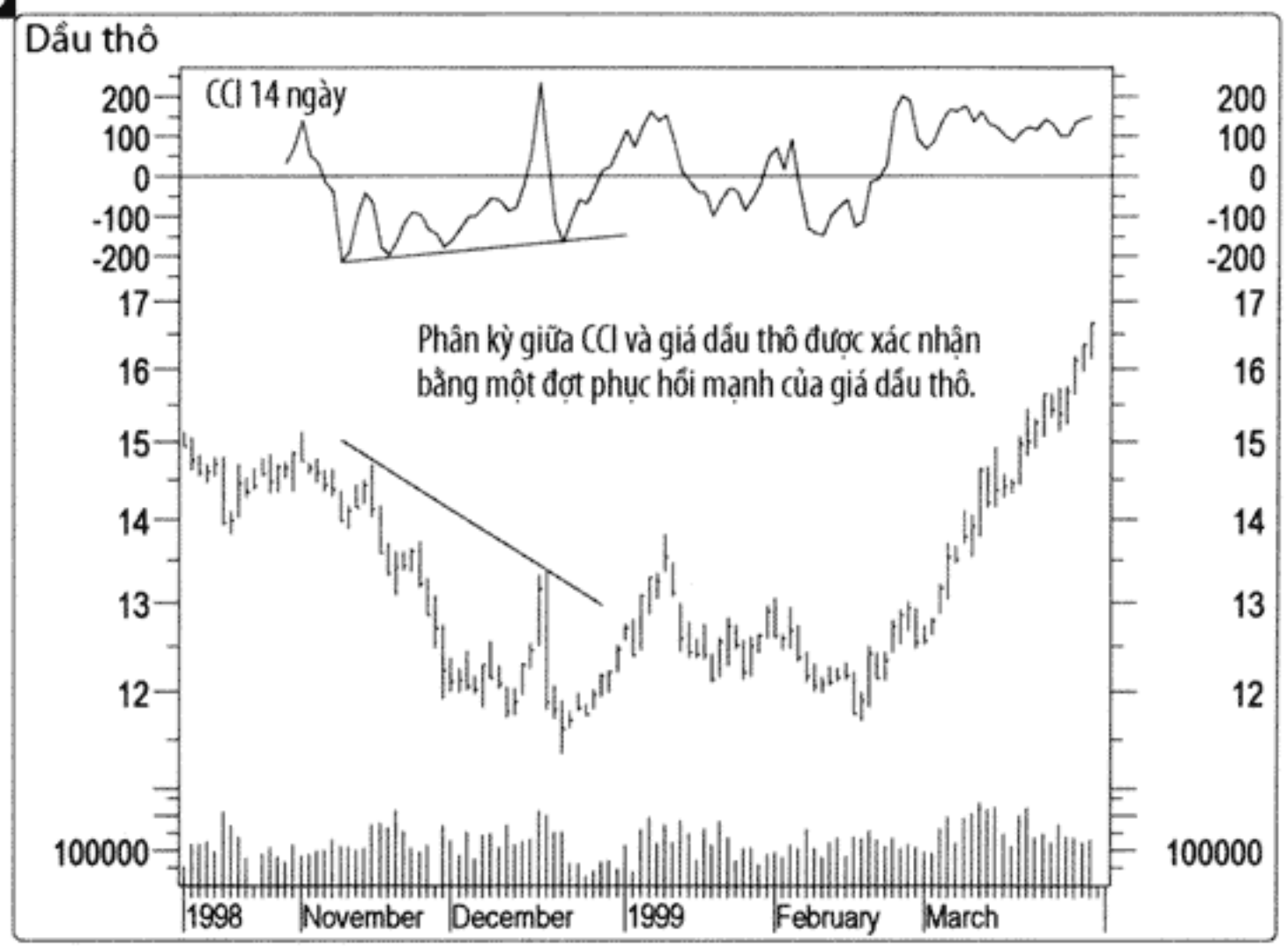

BẢNG 18

				COMMODITY CHANNEL INDEX						
A	B	C	D	E	F	G	H	I	J	K
Ngày	Giá cao nhất	Giá thấp nhất	Giá đóng cửa	Giá bình quân	SMA 5 ngày của Cột E	Cột F ngày tính toán trừ Cột E ngày trước (5 lần, xem giải thích)	Cột G chia 5	Cột H nhân 0,015	Cột E trừ Cột F	Cột J chia Cột I
12/10/98	15,1250	14,9360	14,9360	14,9990						
13/10/98	15,0520	14,6267	14,7520	14,8102						
14/10/98	14,8173	14,5557	14,5857	14,6529						
15/10/98	14,6900	14,4600	14,6000	14,5833						
16/10/98	14,7967	14,5483	14,6983	14,6811	14,7453					
19/10/98	14,7940	13,9347	13,9460	14,2249	14,5905					
20/10/98	14,0930	13,8223	13,9827	13,9660	14,4216					
21/10/98	14,7000	14,0200	14,4500	14,3900	14,3691					
22/10/98	14,5255	14,2652	14,3452	14,3786	14,3281	0,9307	0,1861	0,0028	0,0505	18,0890
23/10/98	14,6579	14,3773	14,4197	14,4850	14,2889	0,7738	0,1548	0,0023	0,1961	84,4605
26/10/98	14,7842	14,5527	14,5727	14,6365	14,3712	0,8105	0,1621	0,0024	0,2653	109,1186
27/10/98	14,8273	14,3309	14,4773	14,5452	14,4871	0,4152	0,0830	0,0012	0,0581	46,6540

Cách tính

Bảng 18 trang 105 minh họa cách tính chỉ báo Commodity Channel Index 5 ngày.

- Cột E bằng giá cao nhất cộng giá thấp nhất cộng giá đóng cửa và chia 3. Đây là Giá trung bình trong ngày.
- Cột F là trung bình động giản đơn 5 ngày của Cột E. Cột F được tính bằng cách cộng 5 giá trị liền trước ở cột E và chia 5.
- Cột G giải thích khá phức tạp. Đầu tiên, lấy giá trị tuyệt đối của hiệu giữa Cột F ngày tính toán trừ Cột E ngày tính toán. (Thuật ngữ "giá trị tuyệt đối" nghĩa là "không quan tâm đến dấu". Ví dụ, giá trị tuyệt đối của -3 là 3). Giá trị này sau đó được cộng vào giá trị tuyệt đối của hiệu giữa Cột F ngày tính toán với Cột E ngày liền trước. Quá trình này (tức là lấy giá trị tuyệt đối của hiệu giữa Cột F ngày tính toán và Cột E của ngày trước) được lặp lại 5 lần.
- Cột H bằng Cột G chia 5.
- Cột I bằng Cột H nhân với 0,015.
- Cột J bằng Cột E trừ Cột F.
- Cột K bằng Cột J chia Cột I. Đây là CCI.

COMMODITY SELECTION INDEX

COMMODITY SELECTION INDEX

Tổng quan

Commodity Selection Index (CSI) là một chỉ báo cường độ dao động, được tính tương tự như ADXR của Hệ thống Chuyển động có hướng (Directional Movement, xem trang 119). Chỉ báo CSI do Welles Wilder phát triển và được trình bày trong cuốn *New Concepts in Technical Trading Systems*.

Cách sử dụng

Tên của chỉ báo phản ánh cách sử dụng chính của mình là giúp lựa chọn hàng hóa phù hợp với giao dịch ngắn hạn.

CSI cao cho thấy hàng hóa đang có xu hướng mạnh và khả năng biến động lớn. Tính xu hướng thể hiện qua yếu tố Chuyển động có hướng (xem trang 119) trong cách tính và tính biến động thể hiện bởi yếu tố Average True Range (xem trang 68).

C CORRELATION ANALYSIS
PHÂN TÍCH TƯƠNG QUAN

Tổng quan

Phân tích tính tương quan đo lường mối quan hệ giữa hai đối tượng, ví dụ giá chứng khoán và chỉ báo. Kết quả (gọi là "hệ số tương quan") cho thấy nếu một đối tượng (ví dụ một chỉ báo) thay đổi sẽ ảnh hưởng đến đối tượng kia như thế nào (ví dụ giá chứng khoán).

Cách sử dụng

Khi so sánh sự tương quan giữa hai đối tượng, một đối tượng được gọi là đối tượng "phụ thuộc" và đối tượng kia được gọi là đối tượng "độc lập". Mục tiêu của phân tích tương quan là xác định nếu đối tượng độc lập (thường là chỉ báo) thay đổi sẽ làm thay đổi đối tượng phụ thuộc (thường là giá chứng khoán) như thế nào. Điều này giúp chúng ta hiểu được khả năng dự báo của chỉ báo.

Hệ số tương quan dao động trong biên độ ± 1,0 (cộng/trừ một). Hệ số tương quan bằng +1,0, "tương quan hoàn toàn cùng chiều", có nghĩa là sự thay đổi ở đối tượng độc lập sẽ dẫn đến sự thay đổi đồng nhất ở đối tượng phụ thuộc (ví dụ, sự thay đổi trong chỉ báo sẽ dẫn đến sự thay đổi đồng nhất trong giá chứng khoán). Hệ số tương quan bằng -1,0, "tương quan hoàn toàn ngược chiều", có nghĩa là sự thay đổi ở đối tượng độc lập sẽ dẫn đến sự thay đổi đồng nhất ở đối tượng phụ thuộc nhưng hoàn toàn ngược chiều. Hệ số tương quan bằng 0 nghĩa là hai đối tượng không có mối quan hệ và sự thay đổi ở đối tượng độc lập không ảnh hưởng đến đối tượng phụ thuộc.

Hệ số tương quan thấp (tức là ± 0,10) cho thấy mối liên hệ giữa hai đối tượng là yếu hoặc không tồn tại. Hệ số tương quan cao (tức là vượt ra ngoài biên độ ± 0,10) cho thấy biến phụ thuộc (chẳng hạn như giá chứng khoán) thường thay đổi khi biến độc lập (chẳng hạn như chỉ báo) thay đổi.

Hướng thay đổi của biến phụ thuộc tùy thuộc vào dấu (cộng/trừ) của hệ số. Nếu hệ số là một số dương, biến phụ thuộc sẽ thay đổi cùng chiều với biến độc lập; nếu hệ số là một số âm, biến phụ thuộc sẽ thay đổi ngược chiều với biến độc lập.

Chúng ta có thể dùng phân tích tương quan theo hai cách: xác định khả năng dự báo của một chỉ báo và xác định sự tương quan giữa hai chứng khoán.

Hệ số tương quan giữa chỉ báo và giá chứng khoán dương ở mức cao (ví dụ lớn hơn +0,70) cho thấy sự thay đổi của chỉ báo báo hiệu sự thay đổi cùng chiều của giá chứng khoán. Hệ số tương quan giữa chỉ báo và giá chứng khoán âm ở mức cao (ví dụ, nhỏ hơn -0,70) cho thấy khi chỉ báo thay đổi, giá chứng khoán sẽ dịch

chuyển ngược chiều. Nên nhớ, hệ số tương quan thấp (ví dụ gần bằng 0) cho thấy sự liên hệ giữa giá chứng khoán và chỉ báo là không nhiều.

Phân tích tương quan cũng có giá trị trong việc đo lường mối quan hệ giữa hai chứng khoán. Thông thường, giá một chứng khoán sẽ "dẫn dắt" hoặc báo hiệu giá của một chứng khoán khác. Ví dụ, hệ số tương quan giữa vàng và đôla cho thấy mối tương quan ngược chiều rất mạnh. Điều này có nghĩa là đôla tăng thường báo hiệu vàng giảm giá.

Ví dụ

Hình 65 thể hiện tương quan 40 ngày của giá bắp và giá thịt heo hơi (live hogs). Trừ các giai đoạn ngắn trong tháng 1 và tháng 6, hệ số tương quan cao cho thấy mối tương quan cùng chiều khá mạnh giữa hai mặt hàng này (tức là khi giá bắp thay đổi, giá thịt heo hơi cũng thay đổi cùng chiều).

Cách tính

Do giới hạn của cuốn sách nên tôi không thể trình bày cách tính của Hệ số tương quan ở đây. Chúng ta có thể tính Hệ số tương quan bằng bảng tính sử dụng hàm *correl( )*. A-to-Z Companion Spreadsheet (xem trang xvii) có ví dụ về cách tính thủ công cũng như sử dụng hàm *correl( )*.

HÌNH 65

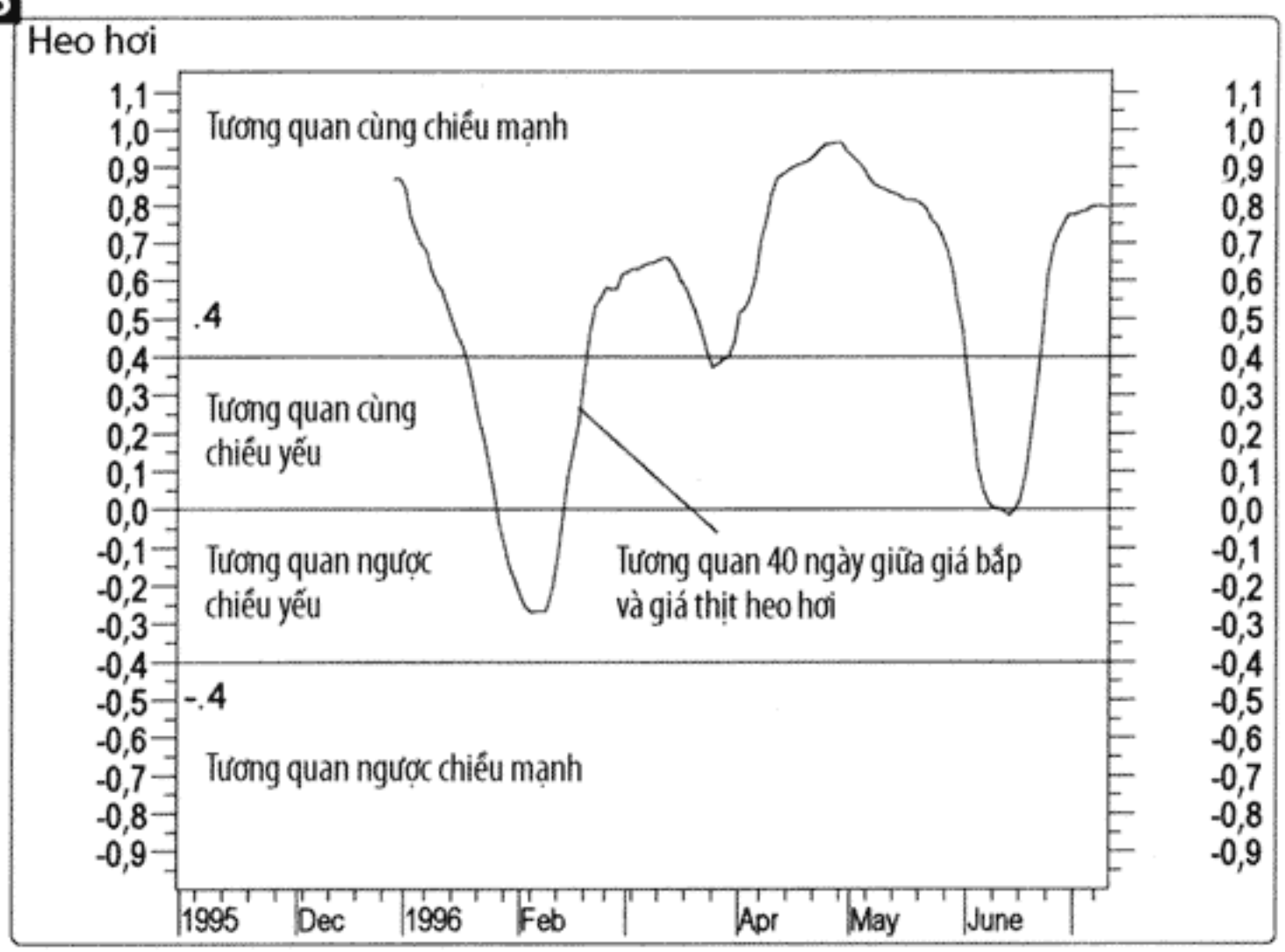

CUMULATIVE VOLUME INDEX
CHỈ BÁO TÍCH LŨY KHỐI LƯỢNG

Tổng quan

Chỉ báo Tích lũy Khối lượng (Cumulative Volume Index - CVI) là chỉ báo cường độ dao động, cho biết dòng tiền đang vào hay ra khỏi thị trường. CVI được tính bằng cách lấy khối lượng giao dịch của chứng khoán tăng giá trừ khối lượng giao dịch của chứng khoán giảm giá và sau đó tính tổng tích lũy. Khối lượng giao dịch của chứng khoán tăng giá, khối lượng giao dịch của chứng khoán giảm giá và khối lượng giao dịch của chứng khoán đứng giá được trình bày ở trang 58.

Cách sử dụng

CVI và OBV (On Balance Volume, trang 229) khá giống nhau. Nhiều phần mềm máy tính và nhà đầu tư đã nhầm lẫn giữa OBV và CVI. Cũng giống như CVI, OBV được dùng để xác định dòng tiền đang vào hay ra khỏi thị trường. Tuy nhiên, vì khối lượng giao dịch của chứng khoán tăng giá (up-volume) và khối lượng giao dịch của chứng khoán giảm giá (down-volume) trong kỳ giao dịch của từng cổ phiếu riêng lẻ không xác định được nên OBV giả định tất cả khối lượng cổ phiếu giao dịch trong kỳ là khối lượng giao dịch tăng khi giá cổ phiếu đóng cửa cao hơn giá mở cửa và tất cả khối lượng cổ phiếu giao dịch trong kỳ là khối lượng giao dịch giảm khi giá cổ phiếu đóng cửa thấp hơn giá mở cửa. CVI không giả định như vậy vì chỉ báo này có thể tính toán được khối lượng giao dịch của chứng khoán tăng giá và khối lượng giao dịch của chứng khoán giảm giá thực tế của NYSE.

Vì CVI luôn bắt đầu ở mức 0 nên giá trị số học của chỉ báo này không quan trọng. Điều quan trọng là độ dốc và sự dịch chuyển của CVI.

Một cách sử dụng CVI hiệu quả là quan sát xu hướng tổng quan của chỉ báo này. CVI cho thấy khối lượng giao dịch của chứng khoán tăng giá hay khối lượng giao dịch của chứng khoán giảm giá nhiều hơn và xu hướng khối lượng giao dịch hiện tại đã kéo dài bao lâu. Chúng ta cũng nên theo dõi phân kỳ (xem trang 36) giữa CVI và chỉ số thị trường. Ví dụ, khi CVI không thể tạo đỉnh mới thì thị trường có tạo đỉnh mới hay không? Nếu có thì thị trường có thể điều chỉnh để xác nhận tín hiệu của CVI.

Tham khảo thêm phần trình bày về OBV để hiểu rõ hơn về CVI (xem trang 229).

Ví dụ

Trong hướng dẫn sử dụng phần mềm vào ngày 18/07/1984, tôi đã trình bày về CVI như sau:

C

CUMULATIVE VOLUME INDEX
CHỈ BÁO TÍCH LŨY KHỐI LƯỢNG

Tổng quan

Chỉ báo Tích lũy Khối lượng (Cumulative Volume Index - CVI) là chỉ báo cường độ dao động, cho biết dòng tiền đang vào hay ra khỏi thị trường. CVI được tính bằng cách lấy khối lượng giao dịch của chứng khoán tăng giá trừ khối lượng giao dịch của chứng khoán giảm giá và sau đó tính tổng tích lũy. Khối lượng giao dịch của chứng khoán tăng giá, khối lượng giao dịch của chứng khoán giảm giá và khối lượng giao dịch của chứng khoán đứng giá được trình bày ở trang 58.

Cách sử dụng

CVI và OBV (On Balance Volume, trang 229) khá giống nhau. Nhiều phần mềm máy tính và nhà đầu tư đã nhầm lẫn giữa OBV và CVI. Cũng giống như CVI, OBV được dùng để xác định dòng tiền đang vào hay ra khỏi thị trường. Tuy nhiên, vì khối lượng giao dịch của chứng khoán tăng giá (up-volume) và khối lượng giao dịch của chứng khoán giảm giá (down-volume) trong kỳ giao dịch của từng cổ phiếu riêng lẻ không xác định được nên OBV giả định tất cả khối lượng cổ phiếu giao dịch trong kỳ là khối lượng giao dịch tăng khi giá cổ phiếu đóng cửa cao hơn giá mở cửa và tất cả khối lượng cổ phiếu giao dịch trong kỳ là khối lượng giao dịch giảm khi giá cổ phiếu đóng cửa thấp hơn giá mở cửa. CVI không giả định như vậy vì chỉ báo này có thể tính toán được khối lượng giao dịch của chứng khoán tăng giá và khối lượng giao dịch của chứng khoán giảm giá thực tế của NYSE.

Vì CVI luôn bắt đầu ở mức 0 nên giá trị số học của chỉ báo này không quan trọng. Điều quan trọng là độ dốc và sự dịch chuyển của CVI.

Một cách sử dụng CVI hiệu quả là quan sát xu hướng tổng quan của chỉ báo này. CVI cho thấy khối lượng giao dịch của chứng khoán tăng giá hay khối lượng giao dịch của chứng khoán giảm giá nhiều hơn và xu hướng khối lượng giao dịch hiện tại đã kéo dài bao lâu. Chúng ta cũng nên theo dõi phân kỳ (xem trang 36) giữa CVI và chỉ số thị trường. Ví dụ, khi CVI không thể tạo đỉnh mới thì thị trường có tạo đỉnh mới hay không? Nếu có thì thị trường có thể điều chỉnh để xác nhận tín hiệu của CVI.

Tham khảo thêm phần trình bày về OBV để hiểu rõ hơn về CVI (xem trang 229).

Ví dụ

Trong hướng dẫn sử dụng phần mềm vào ngày 18/07/1984, tôi đã trình bày về CVI như sau:

"Đường xu hướng trong đồ thị dưới đây cho thấy khối lượng giao dịch của chứng khoán tăng lớn hơn khối lượng giao dịch của chứng khoán giảm (tính trung bình) trong cả năm 1983. Đường xu hướng tăng này bị phá vỡ (vào tháng 2/1984) đã xác nhận sự suy yếu của thị trường.

Sau khi phá vỡ xu hướng tăng, CVI lại bắt đầu có xu hướng đi lên (và đi ngang) một lần nữa. Trong khi thị trường đi xuống thì khối lượng giao dịch của chứng khoán tăng vẫn lớn hơn hoặc bằng khối lượng giao dịch của chứng khoán giảm (CVI vẫn đang trong xu hướng tăng). Sự khác biệt này có thể được diễn giải bằng hai cách: một số nhà đầu tư cảm thấy thị trường không thể tăng (ngay cả khi khối lượng giao dịch của chứng khoán tăng lớn hơn hoặc ít nhất đang bằng khối lượng giao dịch của chứng khoán giảm) và lực bán ra tại ngưỡng kháng cự là rất lớn. Nếu cho rằng thị trường giảm khi khối lượng giao dịch của chứng khoán tăng lớn hơn khối lượng giao dịch của chứng khoán giảm, vậy thì điều gì sẽ xảy ra nếu khối lượng giao dịch của chứng khoán tăng nhỏ hơn khối lượng giao dịch của chứng khoán giảm? Một lập luận ngược lại là CVI cho thấy hướng đi của dòng tiền thông minh. Vì thế, khi khối lượng giao dịch của chứng khoán tăng giá báo hiệu dòng tiền chảy vào thị trường, NYSE sẽ nhanh chóng xác nhận phân kỳ và tăng điểm".

Bây giờ, khi đã có điều kiện để kiểm chứng quá khứ, tôi nhận thấy trên thực tế CVI cho chúng ta biết được hướng đi của "dòng tiền thông minh". Một thời gian ngắn sau khi những phân tích trên được công bố vào tháng 7/1984, thị trường đã xác nhận phân kỳ và tăng mạnh, như được thể hiện qua Hình 66.

HÌNH 66

C

Cách tính

CVI được tính bằng cách lấy khối lượng giao dịch của chứng khoán tăng giá trừ khối lượng giao dịch của chứng khoán giảm giá và sau đó tính tổng tích lũy.

CVI ngày trước + (Khối lượng giao dịch của chứng khoán tăng giá - Khối lượng giao dịch của chứng khoán giảm giá)

Bảng 19 minh họa cách tính CVI:

- Cột D bằng khối lượng giao dịch của chứng khoán tăng giá (Cột B) trừ khối lượng giao dịch của chứng khoán giảm giá (Cột C).
- Cột E là tổng tích lũy của Cột D (tức là giá trị ngày hiện tại của Cột D cộng giá trị ngày trước đó của Cột E).

BẢNG 19

CHỈ BÁO TÍCH LŨY KHỐI LƯỢNG				
A	B	C	D	E
Ngày	Khối lượng giao dịch của CK tăng giá	Khối lượng giao dịch của CK giảm giá	Cột B trừ Cột C	Tổng tích lũy của Cột D
25/04/97	1.097.590	2.685.030	-1.587.440	-1.587.440
28/04/97	2.247.369	1.430.582	816.787	-770.653
29/04/97	4.617.427	527.997	4.089.430	3.318.777
30/04/97	4.000.089	1.163.731	2.836.358	6.155.135
01/05/97	2.176 .503	1.856,353	320.150	6.475.285
02/05/97	3.918.818	749.109	3.169.709	9.644.994
05/05/97	4.554.564	665.110	3.889.454	13.534.448
06/05/97	2.774.559	2.762.761	11.798	13.546.246
07/05/97	1.518.034	3.128.770	-1.610.736	11.935.511
08/05/97	3.072.180	1.743.591	1.328.589	13.264.100

CYCLES
CHU KỲ

Tổng quan

Chu kỳ giúp chúng ta dự đoán chính xác các hiện tượng tự nhiên: mùa chim di trú, thủy triều, chuyển động của các hành tinh,... Phân tích chu kỳ cũng giúp chúng ta dự đoán sự thay đổi của thị trường tài chính, mặc dù không phải luôn luôn chính xác như trong tự nhiên.

Giá của nhiều hàng hóa có tính mùa vụ. Do nông nghiệp có ảnh hưởng đến hầu hết hàng hóa nên tính mùa vụ này khá dễ hiểu. Tuy nhiên, bản chất của tính chu kỳ

đối với một số chứng khoán lại khó giải thích hơn. Về mặt lý thuyết, tính chu kỳ của một số chứng khoán bị ảnh hưởng từ yếu tố tâm lý con người cho đến thời tiết và chuyển động của các hành tinh. Tôi nhận thấy tâm lý con người là yếu tố có ảnh hưởng lớn.

Chúng ta biết rằng giá thể hiện sự đồng thuận trong kỳ vọng giữa người mua và người bán. Những kỳ vọng này luôn luôn thay đổi làm dịch chuyển đường cung cầu (xem trang 18), và giá dao động từ ngưỡng quá mua đến ngưỡng quá bán và ngược lại. Sự dao động của giá là kết quả tất yếu của quá trình thay đổi kỳ vọng và dẫn đến các biến động mang tính chu kỳ.

Người ta đã phát triển ra nhiều chỉ báo và công cụ phân tích kỹ thuật nhằm tìm kiếm lợi nhuận dựa trên tính chu kỳ của giá. Ví dụ, các chỉ báo quá mua/quá bán (như Stochastic Oscillator và RSI - Relative Strength Index) được phát triển để giúp xác định những vùng đỉnh/đáy của một chu kỳ.

Hình 67 minh họa các yếu tố chính của một chu kỳ.

HÌNH 67

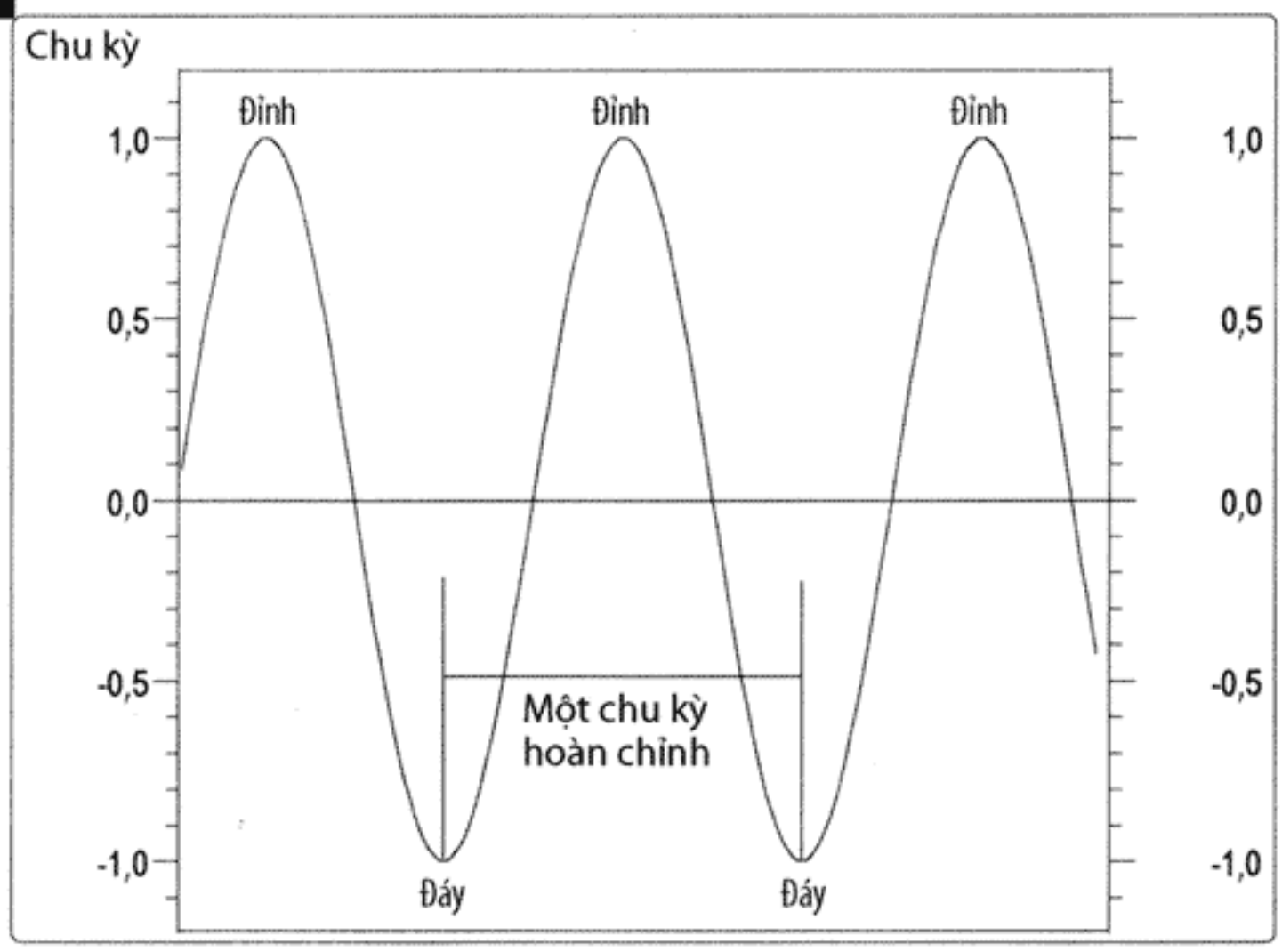

Cách sử dụng

Có thể phải cần một cuốn sách mới có thể trình bày đầy đủ về chu kỳ và phân tích chu kỳ. Trong những phần tiếp theo, tôi chủ yếu giải thích ngắn gọn về những chu kỳ phổ biến. Để bắt đầu cho việc nghiên cứu chu kỳ cũng như phân tích kỹ thuật nói chung, chúng ta nên tìm đọc cuốn *Technical Analysis Explained* của Martin Pring.

C

Nếu chiêm nghiệm lại thì chúng ta có thể thấy tính chu kỳ xuất hiện ở bất kỳ sự vật, hiện tượng nào. Để có thể kiếm lời từ việc phân tích chu kỳ thì tính chính xác của chu kỳ phải được kiểm chứng trong quá khứ và nên được sử dụng kết hợp với các công cụ khác.

Chu kỳ tuần. Từ năm 1900 đến 1999, ngày tăng mạnh nhất trong tuần thường rơi vào thứ Sáu, trong khi giảm mạnh nhất là thứ Hai (28/10/1929 và 19/10/1987 là những ngày thứ Hai đen tối nổi tiếng). Xu hướng này gần như đảo ngược trong thập niên 1990, thứ Hai lại trở thành ngày tăng mạnh nhất và thứ Sáu rơi xuống hàng thứ 4. Xem Bảng 20.

BẢNG 20

DOW JONES INDUSTRIALS
MỨC THAY ĐỔI BÌNH QUÂN CÁC NGÀY TRONG TUẦN

Ngày	1900 - 1999		1990 - 1999	
Thứ Hai	-0,103%	5	0,161%	1
Thứ Ba	0,038%	3	0,065%	2
Thứ Tư	0,061%	2	0,058%	3
Thứ Năm	0,030%	4	-0,034%	5
Thứ Sáu	0,080%	1	0,053%	4

Chu kỳ 28 ngày. Người ta phát hiện ra chu kỳ 28 ngày khi nghiên cứu về thị trường lúa mì trong thập niên 1930. Một số cho rằng điều này liên quan đến chu kỳ mặt trăng. Nhiều thị trường, bao gồm cả thị trường chứng khoán, dường như cũng có chu kỳ 28 ngày. (Chu kỳ 28 ngày là ngày lịch, tức là khoảng 20 ngày giao dịch).

Chu kỳ 10½ tháng của giao dịch kỳ hạn. Mặc dù mỗi loại hàng hóa có chu kỳ riêng, nhưng thông qua Commodity Research Bureau (CRB) Index, người ta nhận thấy một chu kỳ hàng hóa thường dao động trong khoảng 9 đến 12 tháng.

Hiện tượng tháng 1. Có hiện tượng kỳ lạ là thị trường chứng khoán sẽ có năm tăng điểm nếu tăng trong tháng 1 và ngược lại thị trường sẽ có năm giảm điểm nếu giảm trong tháng 1. Vì vậy có câu nói "Đầu xuôi, đuôi lọt". Từ năm 1950 đến 1999, Hiện tượng tháng 1 đúng 42 trong số 50 lần, chiếm tỷ lệ 84%.

Hiệu ứng tháng 1. Sau khi làn sóng bán ra để tránh thuế và làm đẹp báo cáo tài chính cuối năm kết thúc, thị trường có chiều hướng tăng mạnh trong tháng 1. Khi càng nhiều người biết đến Hiệu ứng tháng 1 thì hiệu ứng này lại diễn ra sớm hơn, ngay từ cuối năm trước đó.

Chu kỳ 4 năm (Sóng Kitchin). Vào năm 1923, Joseph Kitchin tìm ra chu kỳ 40 tháng ở rất nhiều sản phẩm tài chính trên cả hai thị trường Anh và Mỹ trong giai đoạn 1890 - 1922. Sau đó, người ta nhận thấy chu kỳ 4 năm hiện diện rõ nét trên thị trường chứng khoán giai đoạn 1868 - 1945.

Mặc dù gọi là "chu kỳ 4 năm" nhưng độ dài trong thực tế dao động từ 40 đến 53 tháng. Điều này trùng hợp với chu kỳ kinh tế 4 năm.

Chu kỳ bầu cử tổng thống. Chu kỳ này xuất phát từ sự kiện bầu cử tổng thống diễn ra 4 năm một lần ở Mỹ. Theo đó, thị trường sẽ giảm sau kỳ bầu cử vì tổng thống mới có những chính sách điều chỉnh nền kinh tế. Vào giữa nhiệm kỳ tổng thống, thị trường bắt đầu tăng do dự đoán tổng thống đương nhiệm sẽ thực thi các chính sách kinh tế để thu hút phiếu bầu.

Chu kỳ 9,2 năm (Sóng Juglar). Năm 1860, Clemant Juglar phát hiện chu kỳ 9 năm tồn tại trong nhiều lĩnh vực kinh tế. Những nghiên cứu sau đó cho thấy chu kỳ này rất mạnh trong giai đoạn 1840 - 1940.

Chu kỳ 54 năm (Sóng Kondratieff). Được đặt theo tên một nhà kinh tế học người Nga, Sóng Kondratieff là một chu kỳ kéo dài 54 năm hiện diện trong giá cả và các hoạt động kinh tế. Vì rất dài nên chu kỳ này chỉ mới xuất hiện 3 lần trên thị trường chứng khoán.

Sóng tăng được thể hiện qua việc giá cả leo thang, kinh tế tăng trưởng và thị trường chứng khoán khởi sắc. Sóng ngang thể hiện qua việc giá cả ổn định, nền kinh tế đạt công suất cực đại và thị trường chứng khoán tăng mạnh. Sóng giảm thể hiện qua việc giá cả sụt giảm, thị trường chứng khoán lao dốc và thông thường là do chiến tranh.

Hình 68 minh họa Sóng Kondratieff và giá bán buôn ở Mỹ (trích từ *The Media General Financial Weekly*, số ra ngày 3/6/1974).

HÌNH 68

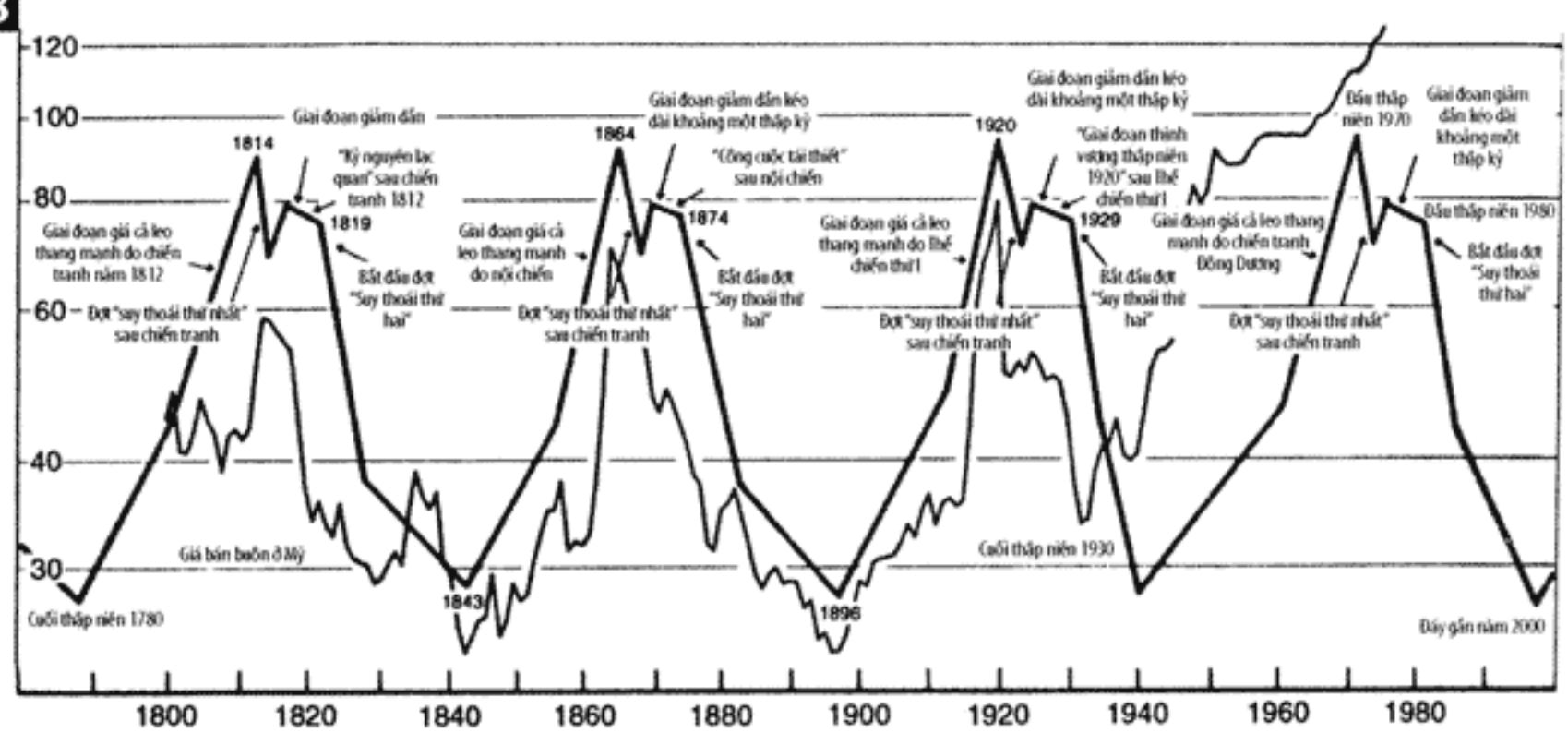

DEMAND INDEX

DEMAND INDEX

Tổng quan

Được James Sibbet phát triển, Demand Index kết hợp giá và khối lượng giao dịch, tạo thành một chỉ báo cho tín hiệu sớm về sự thay đổi giá.

Cách sử dụng

Chỉ báo Demand Index ban đầu của Sibbet được thể hiện với mức "+0" là đỉnh, "1" là ở giữa và "-0" là đáy. Các phần mềm phân tích đã chỉnh sửa để chỉ báo này phù hợp với thang đo thông thường.

Sibbet đưa ra 6 nguyên tắc sử dụng chỉ báo Demand Index:

1. Phân kỳ (xem trang 36) giữa Demand Index và giá báo hiệu sự suy yếu của giá.
2. Sau khi Demand Index đạt đỉnh thì giá thường tăng mạnh tạo đỉnh mới (trong trường hợp này, Demand Index là chỉ báo cho tín hiệu sớm – leading indicator).
3. Giá tăng cao hơn nhưng Demand Index lại tạo đỉnh mới thấp hơn thường trùng hợp với đỉnh quan trọng (trong trường hợp này, Demand Index là chỉ báo cho tín hiệu đồng thời – coincidental indicator).
4. Demand Index xuyên qua mức 0 báo hiệu sự thay đổi xu hướng (trong trường hợp này, Demand Index là chỉ báo cho tín hiệu trễ - lagging indicator).
5. Khi Demand Index ở gần mức 0 bất kể bao lâu thì đều báo hiệu xu hướng giá ít biến động sẽ không còn kéo dài.
6. Phân kỳ dài hạn giữa giá và Demand Index báo hiệu một đỉnh/đáy chính.

Ví dụ

Hình 69 biểu thị chỉ báo Demand Index của cổ phiếu AMP. Phân kỳ giá xuống xuất hiện đầu năm 1990 khi giá tăng nhưng Demand Index lại giảm. Phân kỳ được xác nhận khi giá điều chỉnh giảm.

Cách tính

Do giới hạn của cuốn sách nên tôi không thể trình bày cách tính chi tiết Demand Index ở đây (vì cần đến 21 cột).

HÌNH 69

DETRENDED PRICE OSCILLATOR

DETRENDED PRICE OSCILL ATOR

Tổng quan

Chỉ báo Detrended Price Oscillator (DPO) dùng để loại trừ xu hướng khỏi giá. DPO giúp chúng ta nhận diện chu kỳ và vùng quá mua/quá bán dễ dàng hơn.

Cách sử dụng

Chu kỳ dài hạn được hình thành từ nhiều chu kỳ ngắn hạn. Phân tích những chu kỳ ngắn hạn trong chu kỳ dài hạn có thể giúp xác định những điểm đảo chiều quan trọng của chu kỳ dài hạn. DPO giúp chúng ta loại trừ những chu kỳ dài hạn này ra khỏi giá.

Để tính DPO, chúng ta phải xác định khung thời gian cụ thể. Chu kỳ dài hơn khung thời gian này sẽ bị loại trừ, chỉ giữ lại những chu kỳ ngắn hạn.

Ví dụ

Hình 70 biểu thị DPO 20 ngày của cổ phiếu PMC-Sierra. Chúng ta có thể thấy những đỉnh nhỏ của DPO trùng với đỉnh nhỏ của giá PMC, nhưng xu hướng dài hạn của giá không phản ánh trên DPO, vì DPO 20 ngày đã loại trừ chu kỳ trên 20 ngày của giá PMC.

HÌNH 70

Cách tính

Để tính DPO, trước tiên phải tính trung bình động giản đơn n kỳ ("n" là số kỳ của DPO).

Sau đó, lấy giá đóng cửa trừ trung bình động "(n/2)+1" ngày (trong tương lai). Điều này sẽ làm DPO dịch chuyển về phía sau "(n/2)+1" kỳ. Sự dịch chuyển này dùng để loại trừ xu hướng khỏi giá. "(n/2)+1" kỳ cuối cùng sẽ không có dữ liệu. (Nếu biểu thức "(n/2)+1" có kết quả là số thập phân thì phần thập phân sẽ bỏ đi).

Bảng 21 minh họa cách tính Detrended Price Oscillator 6 ngày.

- Cột C là trung bình động giản đơn 6 ngày của giá đóng cửa, được tính bằng cách cộng giá đóng cửa 6 ngày vừa qua rồi chia cho 6.

BẢNG 21

DETRENDED PRICE OSCILLATOR				
A	B	C	D	E
Ngày	Giá đóng cửa	SMA 6 ngày	Giá trị 4 ngày sau đó ở Cột C	Cột B trừ Cột D
01/02/93	21,6562			
02/02/93	21,6250		21,7083	-0,0833
03/02/93	21,5312		21,9063	-0,3751
04/02/93	22,0000		22,1458	-0,1458
05/02/93	21,5000		22,3594	-0,8594
08/02/93	21,9375	21,7083	22,5990	-0,6615
09/02/93	22,8438	21,9063	22,3386	0,5053
10/02/93	23,0625	22,1458	22,0938	0,9687
11/02/93	22,8125	22,3594	21,6302	1,1823
12/02/93	23,4375	22,5990	21,0781	2,3594
16/02/93	19,9375	22,3386		
17/02/93	20,4688	22,0938		
18/02/93	20,0625	21,6302		
19/02/93	19,7500	21,0781		

- Cột D là giá trị tương ứng 4 ngày sau đó của Cột C. Số "4" được tính dựa vào công thức "(n/2)+1" (tức là 6/2+1 = 4).
- Cột E là giá đóng cửa (Cột B) trừ Cột D. Đây là DPO. Chú ý rằng, 4 ngày cuối không có dữ liệu (từ ngày 16/2/93 đến 19/2/93).

DIRECTIONAL MOVEMENT
HỆ THỐNG CHUYỂN ĐỘNG CÓ HƯỚNG

Tổng quan

Hệ thống Chuyển động có hướng giúp xác định liệu chứng khoán biến động có "xu hướng" hay không. Hệ thống này được Welles Wilder phát triển và trình bày chi tiết trong cuốn *New Concepts in Technical Trading Systems*.

Hệ thống Chuyển động có hướng bao gồm 5 chỉ báo khác nhau:

- Directional Indicator cộng ("+DI")
- Directional Indicator trừ ("-DI")
- Chỉ báo Chuyển động có hướng ("DX")
- Chỉ báo trung bình Chuyển động có hướng ("ADX")
- Chỉ báo trung bình Chuyển động có hướng điều chỉnh ("ADXR")

Cách sử dụng

Hệ thống Chuyển động có hướng cơ bản hoạt động dựa trên việc so sánh đường +DI 14 ngày ("Directional Indicator cộng") và –DI 14 ngày ("Directional Indicator trừ"). Có hai cách để thể hiện trên đồ thị: vẽ đồng thời hai chỉ báo này vào cùng một cửa sổ hoặc lấy –DI trừ cho +DI. Wilder khuyến nghị nên mua khi +DI cắt lên trên –DI và bán khi +DI cắt xuống dưới -DI.

Wilder làm cho những nguyên tắc giao dịch đơn giản này hiệu quả hơn bằng cách áp dụng nguyên tắc giao dịch dựa trên cực trị, nhằm ngăn ngừa sự biến động bất thường của giá (whipsaws) và giảm thiểu số lần giao dịch. Theo nguyên tắc điểm cực trị, khi +DI và –DI giao nhau thì hình thành một "điểm cực trị". Khi +DI cắt lên trên –DI, giá cực trị sẽ là giá cao nhất trong ngày giao nhau. Khi +DI cắt xuống dưới –DI, giá cực trị sẽ là giá thấp nhất trong ngày giao nhau.

Chúng ta nên thực hiện giao dịch tại các điểm cực trị. Ví dụ, sau khi xuất hiện tín hiệu mua (+DI cắt lên trên –DI), chúng ta nên chờ đợi và chỉ mua sau khi giá chứng khoán vượt qua điểm cực trị (giá cao nhất vào ngày +DI và –DI giao nhau). Nếu giá không vượt lên trên điểm cực trị thì chúng ta nên bỏ qua tín hiệu này.

Theo Wilder, hệ thống này phát huy hiệu quả cao nhất đối với chứng khoán có Average Directional Movement Index Rating ("ADXR") cao. Ông cho rằng "Theo kinh nghiệm thực tế, hệ thống giao dịch này sẽ đem lại hiệu quả cao đối với hàng hóa có ADXR trên 25. Khi ADXR rơi xuống dưới 20, không nên sử dụng hệ thống chỉ báo theo xu hướng".

Ví dụ

Hình 71 biểu thị +DI và –DI của cổ phiếu Texaco. Mũi tên "mua" xuất hiện khi +DI cắt lên trên –DI và mũi tên "bán" xuất hiện khi +DI cắt xuống dưới –DI. Tôi chỉ đánh dấu những điểm cắt đủ tiêu chuẩn và bỏ qua 3 điểm cắt không đủ tiêu chuẩn.

Cách tính

Do giới hạn của cuốn sách nên tôi không thể trình bày cách tính chi tiết của Hệ thống Chuyển động có hướng ở đây (vì cần đến 21 cột). Phần tính toán đầy đủ được trình bày trong A-to-Z Companion Spreadsheet (xem trang xvii).

HÌNH 71

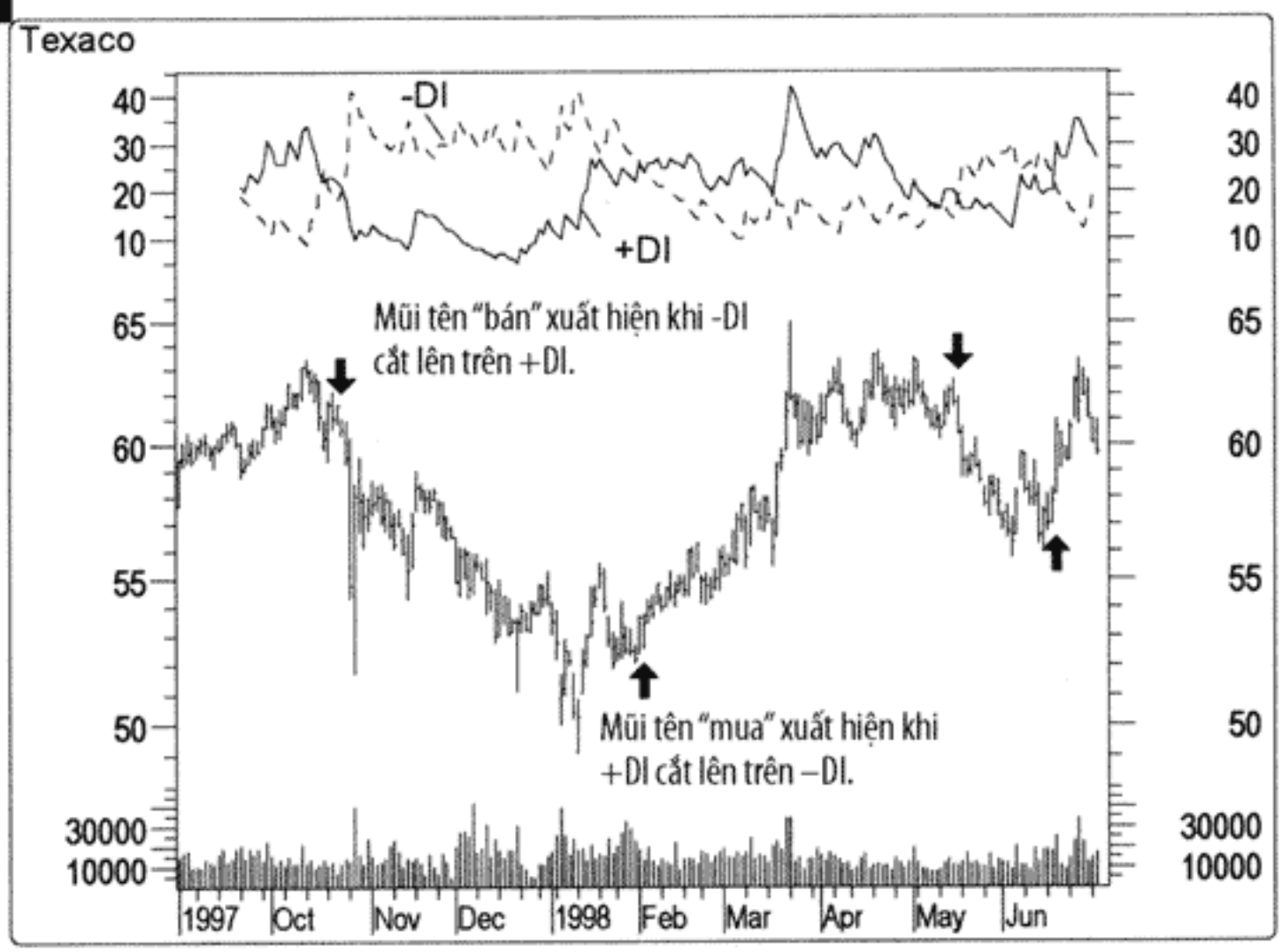

DOUBLE EXPONENTIAL MOVING AVERAGE
TRUNG BÌNH ĐỘNG HÀM SỐ MŨ HAI LẦN

Tổng quan

Trung bình động hàm số mũ hai lần (Double Exponential Moving Average – DEMA) hình thành từ một trung bình động hàm số mũ và một trung bình động hàm số mũ hai lần. Đường này ít bị trễ hơn hai đường trung bình động đơn lẻ. Việc tính toán có vẻ đơn giản nhưng DEMA không chỉ đơn thuần là trung bình động hàm số mũ của một trung bình động hàm số mũ.

Patrick Mulloy phát triển DEMA và giới thiệu trên tạp chí *Technical Analysis of Stocks and Commodities* số tháng 1/1994

Cách sử dụng

Chúng ta có thể sử dụng DEMA để thay thế trung bình động hàm số mũ (xem trang 203). Chúng ta có thể sử dụng để hiệu chỉnh dữ liệu giá hay các chỉ báo khác.

Khi tính MACD dựa trên DEMA, Mulloy nhận thấy MACD này hoạt động hiệu quả hơn MACD thông thường (vốn được tính dựa trên trung bình động hàm

số mũ, xem trang 199). Tôi thử dùng hệ thống MACD thông thường (mua/bán khi MACD cắt đường tín hiệu 9 ngày) với hệ thống MACD dựa trên DEMA (tức là MACD và đường tín hiệu đều được tính dựa trên DEMA thay vì trung bình động hàm số mũ). Trong giai đoạn 1995 - 1999, hệ thống MACD dựa trên DEMA hoạt động hiệu quả hơn rất nhiều mặc dù số tín hiệu giao dịch của MACD này nhiều hơn 60%.

Ví dụ

Hình 72 biểu thị đường trung bình động hàm số mũ 50 ngày và DEMA 50 ngày của cổ phiếu AT&T. Có thể thấy rõ DEMA thể hiện sự biến động của giá nhanh hơn nhiều.

Cách tính

DEMA được tính theo công thức sau:

*(2 * EMA n ngày) - (EMA n ngày của EMA)*

Với EMA là Trung bình động hàm số mũ (Exponential Moving Average)

Bảng 22 minh họa cách tính DEMA 5 ngày:

- Cột C là trung bình động hàm số mũ 5 ngày của giá đóng cửa như trình bày ở trang 208.

HÌNH 72

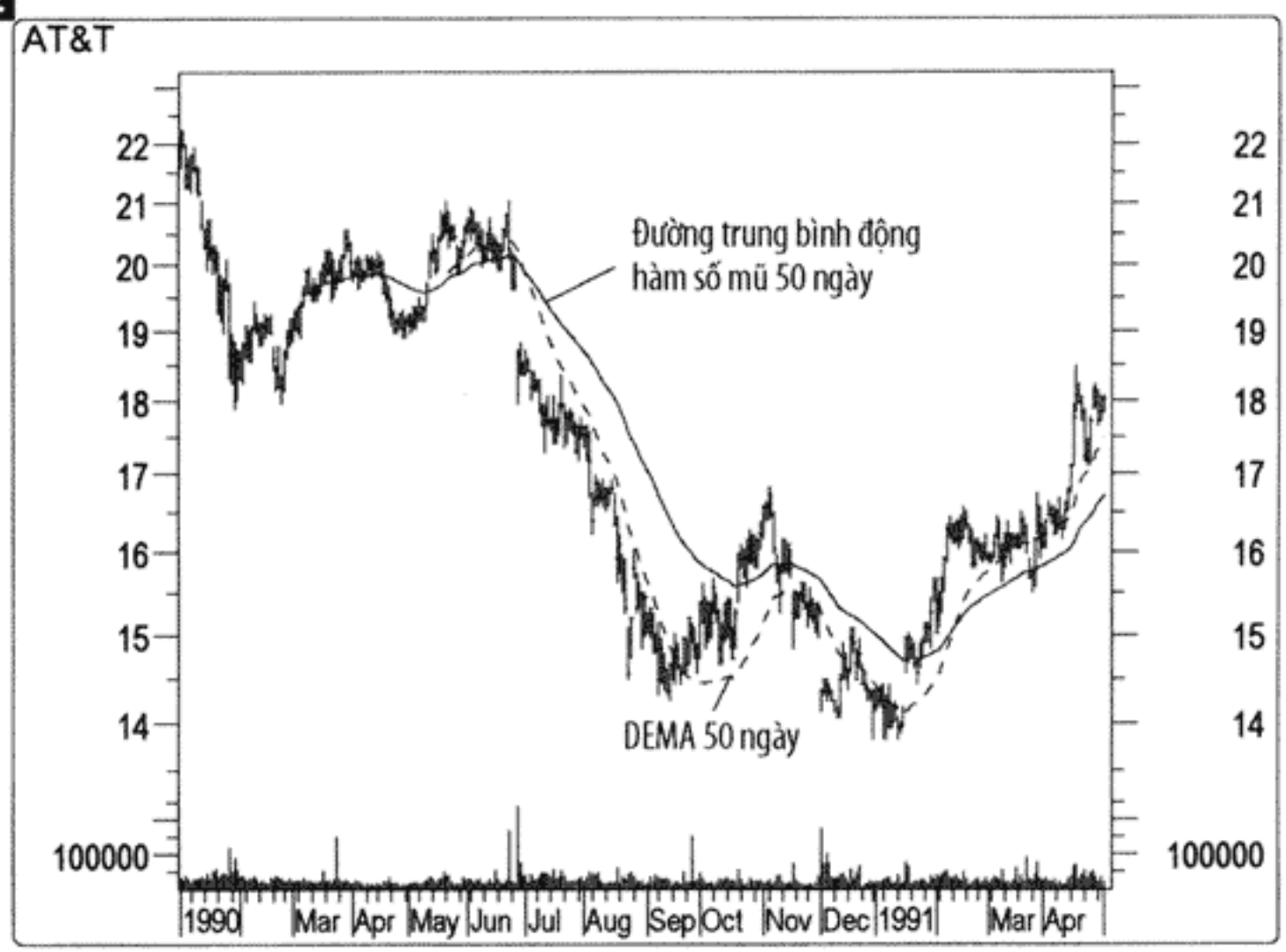

BẢNG 22

A	B	DEMA C	D	E
Ngày	Giá đóng cửa	EMA 5 ngày của Cột B	EMA 5 ngày của Cột C	Cột C nhân 2 trừ Cột D
02/12/99	122,906	122,9060		
03/12/99	126,500	124,1040		
06/12/99	140,406	129,5380		
07/12/99	174,000	144,3587		
08/12/99	159,812	149,5098	149,5098	
09/12/99	170,000	156,3399	151,7865	
10/12/99	176,750	163,1432	155,5721	
13/12/99	175,531	167,2725	159,4722	
14/12/99	166,562	167,0357	161,9934	172,0780
15/12/99	163,750	165,9404	163,3090	168,5718
16/12/99	170,500	167,4603	164,6928	170,2278
17/12/99	175,000	169,9735	166,4530	173,4940
20/12/99	184,750	174,8990	169,2684	180,5297
21/12/99	202,781	184,1930	174,2432	194,1428

- Cột D là trung bình động hàm số mũ 5 ngày của trung bình động hàm số mũ được tính ở Cột C.
- Cột E bằng Cột C nhân với 2, rồi trừ đi Cột D. Lưu ý là DEMA 5 ngày chỉ tính được từ ngày thứ 9 trở đi.

DOW THEORY
LÝ THUYẾT DOW

Tổng quan

Năm 1897, Charles Dow xây dựng nên 2 chỉ số thị trường: Industrial Average (Chỉ số Công nghiệp) bao gồm 12 cổ phiếu blue-chip và Rail Average (Chỉ số Vận tải) bao gồm 20 cổ phiếu ngành đường sắt. Ngày nay, hai chỉ số này có tên gọi là Dow Jones Industrial Average và Dow Jones Transportation Average.

Lý thuyết Dow ra đời sau một loạt bài báo của Charles Dow đăng trên tờ *The Wall Street Journal* từ năm 1900 đến 1902 và là khởi nguồn của hầu hết các nguyên lý phân tích kỹ thuật hiện đại.

Điều thú vị là lý thuyết này ban đầu chủ yếu sử dụng xu hướng của thị trường chứng khoán như là một phong vũ biểu của nền kinh tế chứ không nhằm để dự báo

giá cổ phiếu. Tuy nhiên, những nghiên cứu sau đó hầu như đều chú trọng vào khía cạnh này.

Cách sử dụng

Lý thuyết Dow có sáu giả định sau:

1. Chỉ số thị trường phản ánh tất cả. Giá một cổ phiếu đơn lẻ phản ánh tất cả mọi thứ được biết về cổ phiếu đó. Khi xuất hiện thông tin mới, thành viên thị trường sẽ nhanh chóng tiếp nhận thông tin và giá sẽ điều chỉnh tương ứng. Tương tự, chỉ số thị trường phản ánh tất cả mọi thứ mà tất cả các thành viên thị trường đều biết.

2. Thị trường tồn tại 3 xu hướng. Thị trường chứng khoán luôn tồn tại ba xu hướng: Xu hướng chính, Xu hướng thứ cấp và Xu hướng nhỏ.

Xu hướng chính có thể là xu hướng giá lên hay giá xuống. Xu hướng chính thường kéo dài hơn 1 năm nhưng cũng có thể kéo dài nhiều năm. Nếu thị trường liên tục tạo đỉnh và đáy cao hơn thì Xu hướng chính là xu hướng giá lên. Nếu thị trường liên tục tạo đỉnh và đáy thấp hơn, Xu hướng chính là xu hướng giá xuống.

Xu hướng thứ cấp là những đợt điều chỉnh trung hạn nằm trong Xu hướng chính. Những đợt điều chỉnh này thông thường kéo dài từ 1 – 3 tháng và mức điều chỉnh tương đương 1/3 đến 2/3 mức biến động trước đó của Xu hướng chính. Hình 73 minh họa Xu hướng chính (Đường A) và hai Xu hướng thứ cấp (B và C).

HÌNH 73

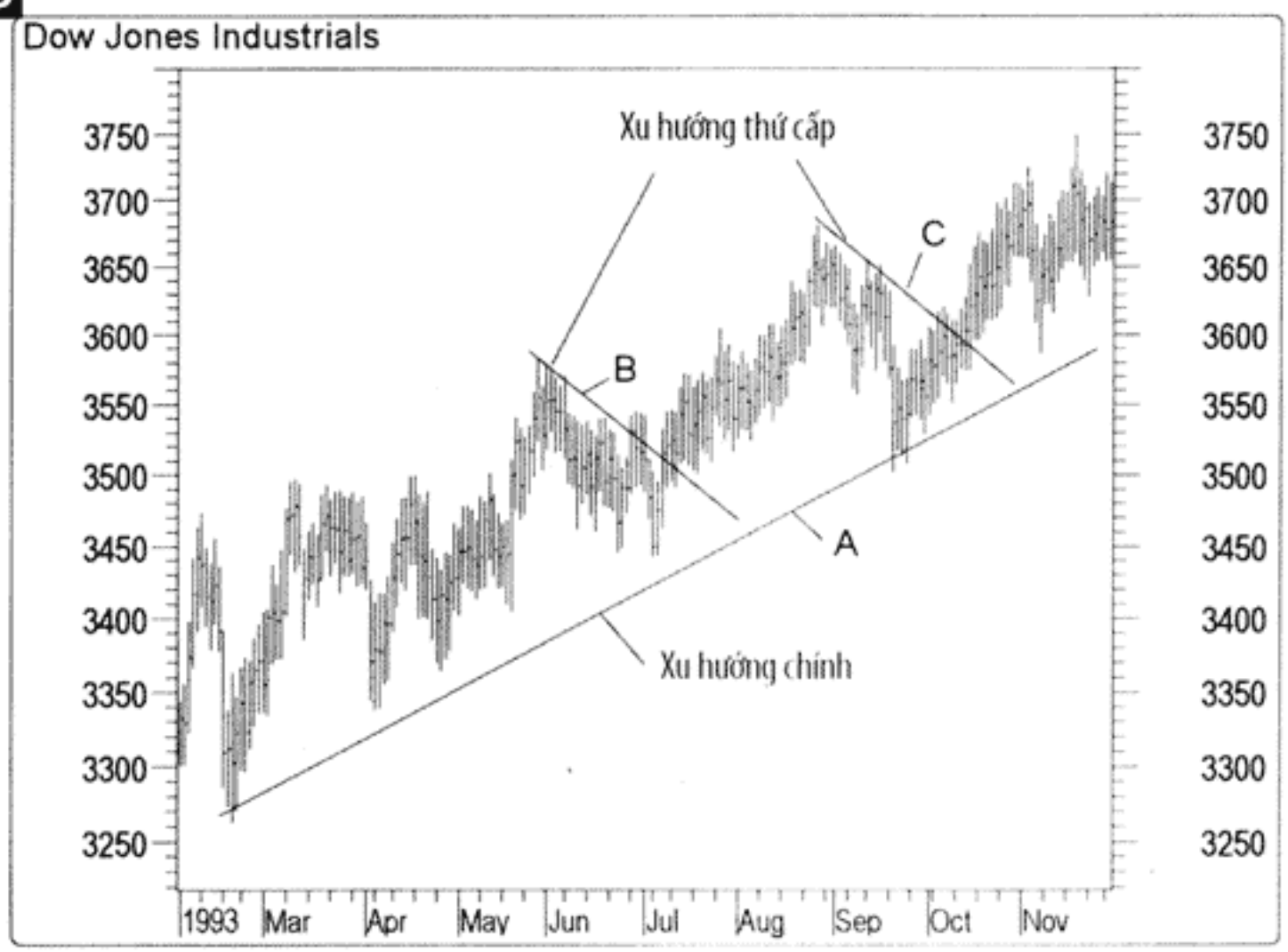

Xu hướng nhỏ là những dịch chuyển ngắn hạn kéo dài 1 ngày đến 3 tuần. Xu hướng thứ cấp được cấu thành từ những Xu hướng nhỏ. Lý thuyết Dow cho rằng ở một mức độ nào đó, giá cổ phiếu trong ngắn hạn có thể bị thao túng (Xu hướng chính và Xu hướng thứ cấp thì không bị ảnh hưởng), nên Xu hướng nhỏ không quan trọng và có thể cho tín hiệu sai.

3. Xu hướng chính có 3 giai đoạn. Lý thuyết Dow cho rằng giai đoạn thứ nhất được hình thành khi nhà đầu tư giá trị (informed investors) dự báo nền kinh tế phục hồi và tăng trưởng dài hạn, và đẩy mạnh mua vào. Tâm lý chung của nhà đầu tư trong giai đoạn này là chán nản và suy sụp. Nhà đầu tư giá trị cho rằng chắc chắn sẽ có sự đảo chiều và đẩy mạnh mua vào khi các nhà đầu tư tuyệt vọng bán tháo.

Giai đoạn thứ hai hình thành khi lợi nhuận doanh nghiệp tăng mạnh và nền kinh tế khởi sắc. Khi đó, nhà đầu tư sẽ bắt đầu mua tích lũy.

Giai đoạn thứ ba hình thành khi lợi nhuận doanh nghiệp đạt kỷ lục và nền kinh tế thăng hoa. Đám đông (đã có đủ thời gian để quên đi sự chán nản và suy sụp trước đó) bây giờ cảm thấy hào hứng với thị trường chứng khoán - hoàn toàn tin tưởng rằng thị trường sẽ bùng nổ, và điên cuồng mua vào. Trong giai đoạn này, một số nhà đầu tư mua nhiều trong giai đoạn thứ nhất bắt đầu bán ra vì dự báo thị trường sẽ sụt giảm.

Hình 74 biểu thị ba giai đoạn của DJIA trong các năm trước khi diễn ra sự sụp đổ vào tháng 10/1987. Dự báo nền kinh tế sẽ phục hồi sau suy thoái, những nhà đầu

HÌNH 74

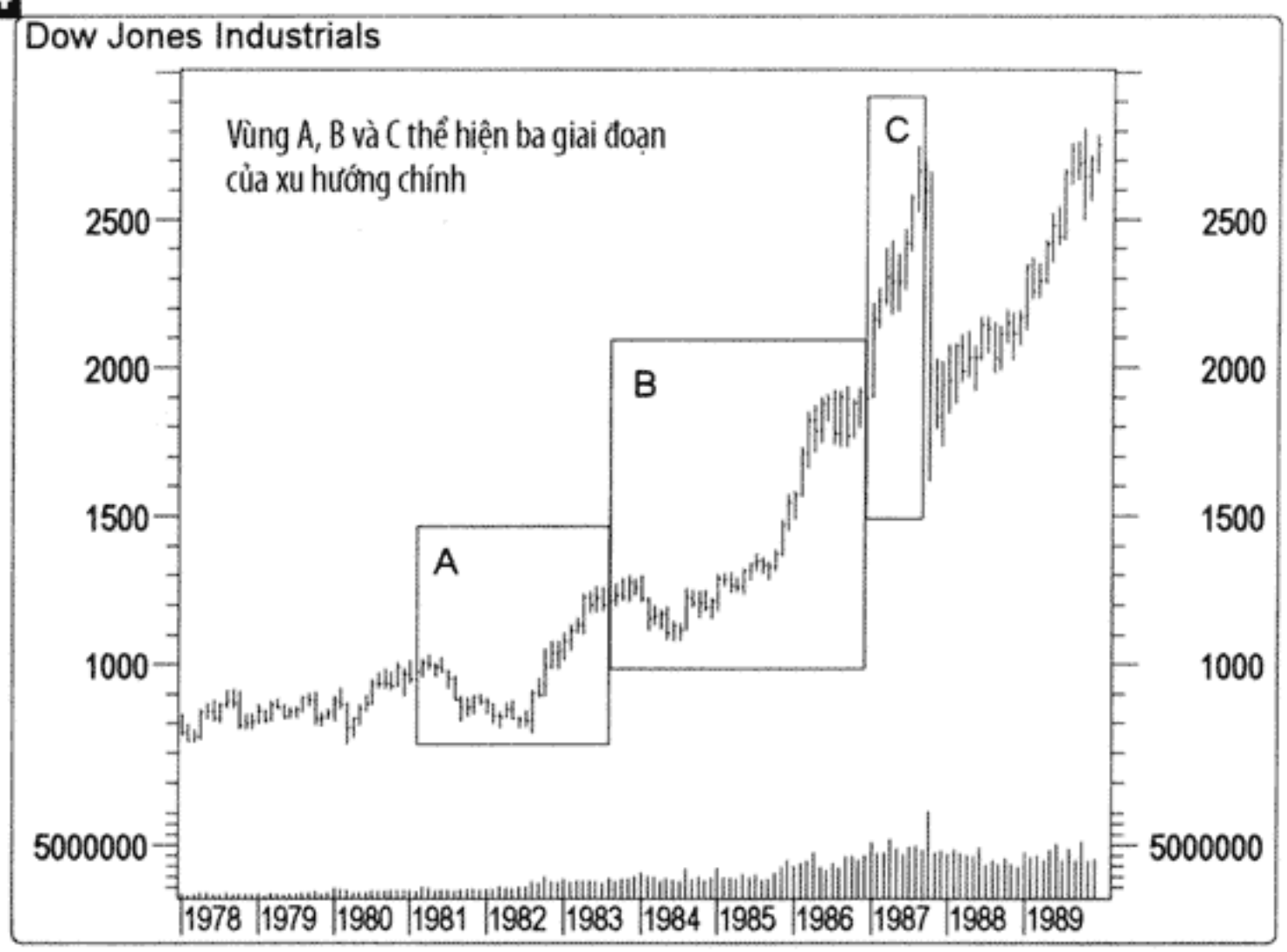

tư giá trị bắt đầu tích lũy cổ phiếu trong giai đoạn thứ nhất (vùng A). Một loạt công ty công bố lợi nhuận tăng mạnh trong suốt giai đoạn thứ hai (vùng B) thu hút thêm nhiều nhà đầu tư mua vào. Trạng thái hưng phấn bao trùm trong suốt giai đoạn thứ ba (vùng C) khi đám đông điên cuồng mua vào.

4. Các chỉ số thị trường phải xác nhận lẫn nhau. Dow Jones Industrials (DJIA - Chỉ số Công nghiệp) và Dow Jones Transports (DJTA - Chỉ số Vận tải) phải xác nhận lẫn nhau để khẳng định sự thay đổi thực sự của xu hướng. Cả hai chỉ số này phải vượt qua đỉnh/đáy trước đó để xác nhận sự thay đổi xu hướng.

Hình 75 biểu thị DJIA và DJTA tại thời điểm bắt đầu của thị trường giá lên vào năm 1982. Sự thay đổi xu hướng được xác nhận khi cả hai chỉ số này đều vượt qua đỉnh trước đó.

5. Khối lượng giao dịch xác nhận xu hướng. Lý thuyết Dow tập trung chủ yếu vào biến động giá. Khối lượng giao dịch chỉ được sử dụng để xác nhận những trường hợp không chắc chắn. Khối lượng giao dịch sẽ gia tăng khi thị trường biến

HÌNH 75

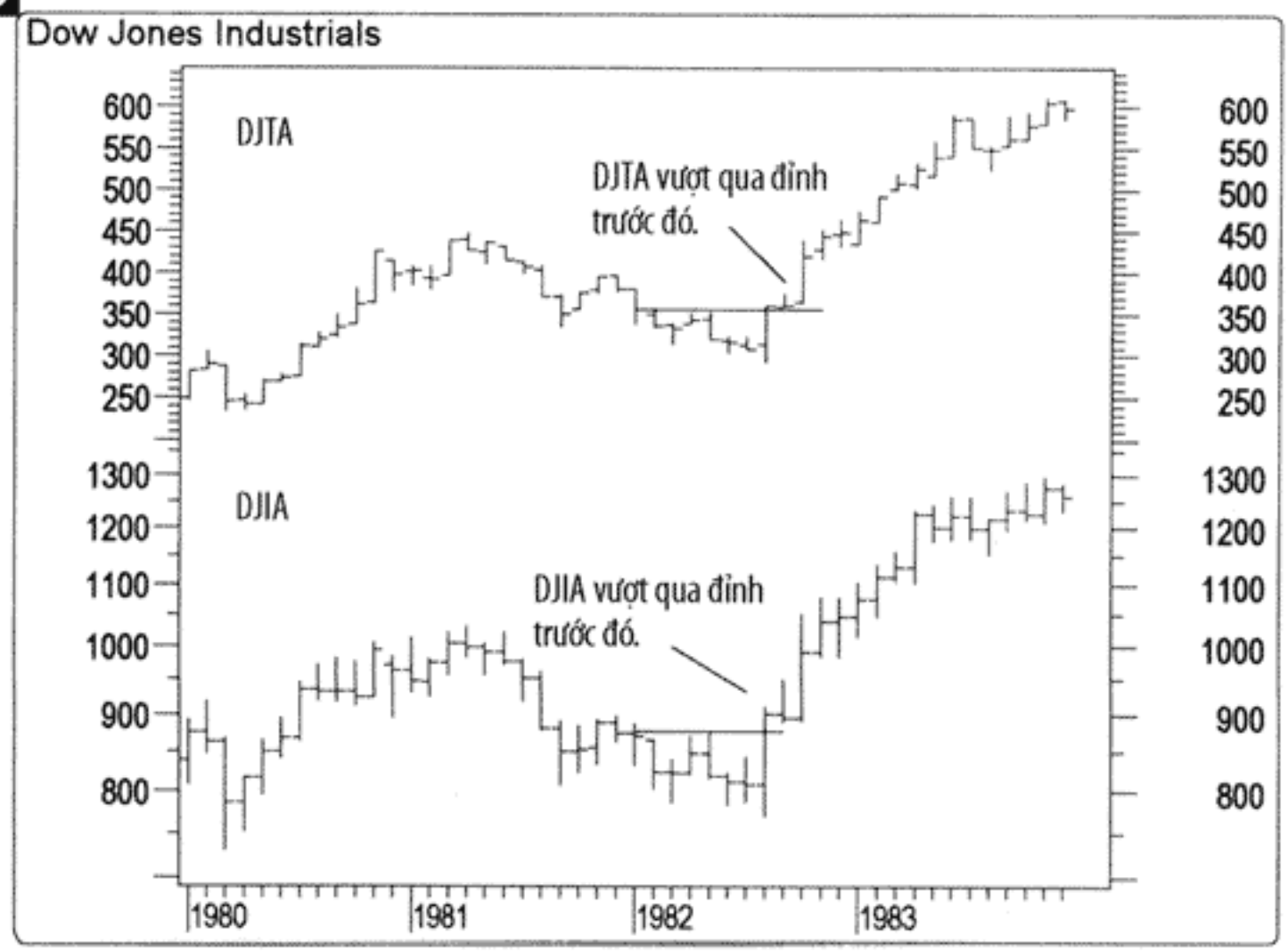

động cùng chiều với xu hướng chính. Nếu xu hướng chính là xu hướng giá xuống, khối lượng giao dịch sẽ tăng trong quá trình đi xuống của thị trường. Nếu xu hướng chính là xu hướng giá lên, khối lượng giao dịch sẽ tăng trong quá trình đi lên của thị trường.

Hình 76 cho thấy khối lượng giao dịch gia tăng xác nhận xu hướng chính là xu hướng giá lên.

HÌNH 76

6. Xu hướng không thay đổi cho đến khi có tín hiệu đảo chiều rõ ràng. Một xu hướng tăng hình thành khi xuất hiện liên tiếp đỉnh/đáy sau cao hơn đỉnh/đáy trước. Để đảo ngược một xu hướng tăng, phải có ít nhất một đỉnh mới và một đáy mới thấp hơn (khi đó xu hướng giảm thực sự hình thành). Khi cả DJIA và DJTA đều xác nhận sự đảo chiều xu hướng chính thì khả năng thị trường xuất hiện xu hướng mới là cực kỳ lớn. Xu hướng chính kéo dài càng lâu thì khả năng bị phá vỡ càng lớn.

Hình 77 cho thấy DJIA tạo đỉnh mới cao hơn (điểm A), đáy mới cao hơn (điểm B) và xác nhận sự đảo chiều của xu hướng giảm (đường C).

Dù có thể có một số ngoại lệ trong việc xác nhận xu hướng thị trường của DJIA và DJTA, nhưng lý thuyết đơn giản này vẫn rất có giá trị và được sử dụng rộng rãi. Nắm vững những nguyên lý này sẽ giúp chúng ta hiểu được thị trường.

HÌNH 77

DYNAMIC MOMENTUM INDEX

DYNAMIC MOMENTUM INDEX

Tổng quan

Dynamic Momentum Index (DMI) tương tự như Relative Strength Index (RSI, xem trang 297) ngoại trừ số kỳ giao dịch thay đổi chứ không phải cố định như RSI. Số kỳ giao dịch dùng để tính DMI phụ thuộc vào mức độ biến động trước đó của giá. Giá biến động càng lớn thì DMI càng nhạy. Nói cách khác, số kỳ dùng trong công thức tính DMI sẽ nhiều hơn trong thị trường ít biến động và ít hơn trong thị trường biến động mạnh. Số kỳ tối đa sử dụng trong DMI là 30 và tối thiểu là 3.

Ưu điểm của việc sử dụng số kỳ giao dịch thay đổi khi tính toán DMI là khắc phục được nhược điểm của việc bỏ qua các giao động ngắn hạn khi RSI ít biến động.

DMI được Tushar Chande và Stanley Kroll phát triển. Chúng ta có thể tham khảo thêm thông tin về chỉ báo này trong cuốn *The New Technical Trader* của Chande và Kroll.

Cách sử dụng

Cách sử dụng của DMI cũng tương tự như RSI. Do có độ nhạy cao hơn với sự biến động của thị trường nên DMI thường đi vào vùng quá mua/quá bán sớm hơn RSI từ 1 – 2 ngày.

Cũng giống như RSI, DMI cho tín hiệu quá mua (giá có thể giảm) khi vượt lên trên 70 và cho tín hiệu quá bán (giá có thể tăng) khi rớt xuống dưới 30. Tuy nhiên, trước khi giao dịch dựa trên tín hiệu quá mua/quá bán của DMI hay một chỉ báo nào khác, Chande khuyến nghị trước tiên chúng ta cần xác định rõ xu hướng thị trường bằng cách sử dụng r-Bình phương (r-Squared, xem trang 282) hay Chande Momentum Oscillator (xem trang 100). Nếu những chỉ báo này cho thấy thị trường đi ngang, việc giao dịch dựa trên tín hiệu quá mua/quá bán có thể mang lại hiệu quả cao nhất. Nếu thị trường có xu hướng, chúng ta có thể dùng DMI để giao dịch theo chiều của xu hướng.

Giống như RSI, DMI cũng được dùng để xác định mẫu hình, dao động nhiễu, các ngưỡng hỗ trợ/kháng cự và phân kỳ (xem trang 297).

Ví dụ

Hình 78 thể hiện biểu đồ giá và DMI của cổ phiếu AlliedSignal. Phân kỳ giá lên xuất hiện trong giai đoạn tháng 8 - 9: giá rớt trong khi DMI lại tăng. Sau đó giá đảo chiều tăng và xác nhận tín hiệu từ DMI.

HÌNH 78

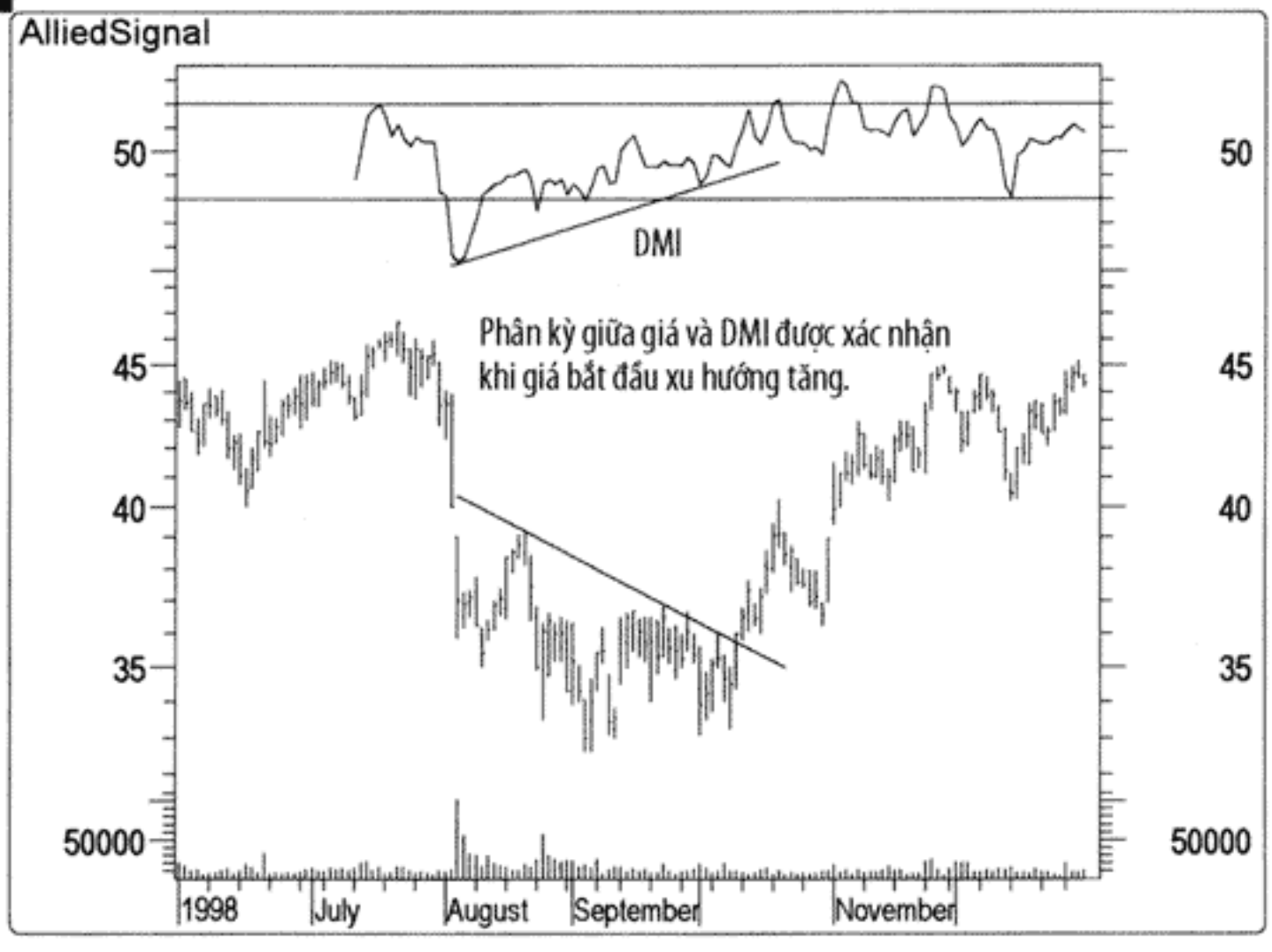

Cách tính

DMI được tính tương tự như RSI (xem trang 297), ngoại trừ việc số kỳ thay đổi hàng ngày theo sự biến động của giá. Số kỳ được tính theo công thức sau:

Số kỳ = 14/Chỉ số biến động (không lấy phần thập phân)

Chỉ số biến động (Volatility Index) = Độ lệch chuẩn 5 ngày của giá đóng cửa chia cho trung bình động 10 ngày của độ lệch chuẩn 5 ngày của giá đóng cửa

Do số kỳ tính toán thay đổi hàng ngày, nên ở đây không thể hiện cách tính toán (mỗi ngày sẽ cần một bảng tính riêng). A-to-Z Companion Spreadsheet (xem trang xvii) dùng bảng có 15 cột và 30 dòng để minh họa cách tính DMI 1 ngày.

EASE OF MOVEMENT

Tổng quan

Chỉ báo Ease of Movement cho thấy mối quan hệ giữa khối lượng giao dịch và sự thay đổi của giá. Cũng giống như Equivolume (xem trang 138), chỉ báo này cho biết khối lượng giao dịch cần thiết để giá có thể thay đổi.

Ease of Movement do Richard W. Arms, Jr. phát triển, ông cũng là người đã xây dựng nên Equivolume. Chỉ báo này được ông trình bày trong cuốn *Volume Cycles and the Stock Market.*

Cách sử dụng

Ease of Movement có giá trị cao khi giá tăng nhưng khối lượng giao dịch thấp. Chỉ báo này có giá trị thấp khi giá giảm và khối lượng giao dịch cũng ở mức thấp. Chỉ báo này có giá trị gần bằng 0 khi giá đi ngang hoặc phải cần khối lượng giao dịch rất lớn để giá có thể thay đổi .

Ease of Movement cho tín hiệu mua khi chỉ báo này cắt lên trên mức 0 (báo hiệu giá có nhiều khả năng sẽ tăng); tín hiệu bán xuất hiện khi chỉ báo này giảm xuống dưới mức 0 (báo hiệu giá có nhiều khả năng sẽ giảm).

Ví dụ

Hình 79 thể hiện biểu đồ giá và Ease of Movement 14 ngày của cổ phiếu Compaq. Ease of Movement được sử dụng kết hợp với đường trung bình động 9 ngày. Mũi tên "mua" và mũi tên "bán" xuất hiện khi đường trung bình động cắt đường 0.

HÌNH 79

Cách tính

Arms đưa ra hai cách để tính Ease of Movement: cách "chính xác" được trình bày ở đây và cách "đơn giản hóa" với tổng "giá cao nhất + giá thấp nhất" được thể hiện bằng phân số có mẫu bằng 8 (ví dụ 1½ = 12/8).

Bước đầu tiên để tính Ease of Movement là xác định Midpoint Move (MM) như sau:

$$MM = \left(\frac{\textit{Giá cao nhất} + \textit{Giá thấp nhất}}{2}\right) - \left(\frac{\textit{Giá cao nhất trước đó} + \textit{Giá thấp nhất trước đó}}{2}\right)$$

Tiếp đó, tính Box Ratio như sau:

$$\textit{Box Ratio} = \frac{\textit{Khối lượng giao dịch (đơn vị 10.000)}}{\textit{Giá cao nhất - Giá thấp nhất}}$$

BẢNG 23

				EASE OF MOVEMENT					
A	B	C	D	E	F	G	H	I	J
Ngày	Giá cao nhất	Giá thấp nhất	Khối lượng giao dịch	Giá cao nhất cộng Giá thấp nhất	Cột E chia 2	Cột F trừ Cột F trước đó	Giá cao nhất trừ Giá thấp nhất	Cột D chia 10.000, sau đó chia Cột H	Cột G chia Cột I
01/07/99	23,7500	23,0000	125.733	46,7500	23,3750	N/A	0,7500	16,7644	N/A
02/07/99	23,7500	23,1875	83.819	46,9375	23,4688	0,0938	0,5625	14,9012	0,0063
06/07/99	23,7500	23,2500	111.390	47,0000	23,5000	0,0313	0,5000	22,2780	0,0014
07/07/99	25,0625	23,5000	211.366	48,5625	24,2813	0,7813	1,5625	13,5274	0,0578
08/07/99	26,2500	25,0000	240.664	51,2500	25,6250	1,3438	1,2500	19,2531	0,0698
09/07/99	26,8750	25,8125	219.933	52,6875	26,3438	0,7188	1,0625	20,6996	0,0347
12/07/99	27,0000	25,8750	155.943	52,8750	26,4375	0,0938	1,1250	13,8616	0,0068
13/07/99	26,8750	25,7500	138.913	52,6250	26,3125	-0,1250	1,1250	12,3478	-0,0101
14/07/99	28,0000	26,3125	226.220	54,3125	27,1563	0,8438	1,6875	13,4056	0,0629
15/07/99	28,1875	27,3750	164.528	55,5625	27,7813	0,6250	0,8125	20,2496	0,0309
16/07/99	27,6875	27,1250	132.053	54,8125	27,4063	-0,3750	0,5625	23,4761	-0,0160
19/07/99	27,1875	26,0000	109.900	53,1875	26,5938	-0,8125	1,1875	9,2547	-0,0878
20/07/99	26,2500	25,1875	138.313	51,4375	25,7188	-0,8750	1,0625	13,0177	-0,0672
21/07/99	26,5000	25,3750	143.421	51,8750	25,9375	0,2188	1,1250	12,7485	0,0172
22/07/99	26,0000	24,8750	106.053	50,8750	25,4375	-0,5000	1,1250	9,4269	-0,0530
23/07/99	25,8750	24,3125	141.425	50,1875	25,0938	-0,3438	1,5625	9,0512	-0,0380
26/07/99	25,3750	24,2500	96.921	49,6250	24,8125	-0,2813	1,1250	8,6152	-0,0326
27/07/99	25,5000	24,7500	93.208	50,2500	25,1250	0,3125	0,7500	12,4277	0,0251

Chỉ báo Ease of Movement (EOM) sau đó được tính toán từ Midpoint Move và Box Ratio

$$EMV = \frac{Midpoint\ Move}{Box\ Ratio}$$

Bảng 23 minh họa cách tính chỉ báo Ease of Movement.

- Cột E là tổng của giá cao nhất cộng giá thấp nhất.
- Cột F là giá trị Cột E chia 2. Đây là giá trung vị.
- Cột G bằng Cột F trừ giá trị của Cột F liền trước.
- Cột H bằng giá cao nhất trừ giá thấp nhất.
- Cột I bằng Khối lượng giao dịch chia 10.000. Sau đó chia kết quả này cho Cột H. Đây chính là Box Ratio.
- Cột J bằng Cột G chia Cột I. Đây là chỉ báo Ease of Movement.
- Ease of Movement thường được hiệu chỉnh bằng trung bình động.

EFFICIENT MARKET THEORY
LÝ THUYẾT THỊ TRƯỜNG HIỆU QUẢ

Tổng quan

Theo lý thuyết thị trường hiệu quả, giá chứng khoán luôn phản ánh đầy đủ và gần như ngay lập tức mọi thông tin và kỳ vọng. Lý thuyết này cho rằng chúng ta không thể vượt trội hơn thị trường vì bản chất ngẫu nhiên của thông tin, và thực tế là giá phản ứng và điều chỉnh gần như ngay lập tức để phản ánh các thông tin mới. Vì thế, lý thuyết cho rằng thị trường luôn luôn định giá đúng. Kết quả là, hay ít nhất là theo những người ủng hộ lý thuyết trên, giá chứng khoán không thể có định giá quá cao hay quá thấp trong một thời gian đủ dài để chúng ta có thể kiếm lời từ sự chênh lệch này.

Lý thuyết thị trường hiệu quả cho rằng vì giá phản ánh tất cả các thông tin và thông tin xuất hiện ngẫu nhiên nên dù là phân tích cơ bản hay kỹ thuật đều chỉ đem lại mức sinh lời thấp. Theo lý thuyết này, có hàng ngàn nhà đầu tư thu thập và xử lý thông tin, sau đó giá phản ánh đầy đủ các thông tin này (cả cũ lẫn mới). Vì dữ liệu quá khứ không ảnh hưởng đến giá tương lai nên việc nghiên cứu dữ liệu quá khứ bằng phân tích kỹ thuật hay cơ bản đều không thể nâng cao hiệu quả đầu tư.

Vấn đề nảy sinh từ những giả thiết này là kỳ vọng của nhiều nhà đầu tư được hình thành từ giá quá khứ (dù sử dụng các chỉ báo kỹ thuật, chỉ số cơ bản, quá mua/quá bán, xu hướng ngành…). Vì kỳ vọng của nhà đầu tư có tác động đến giá nên rõ ràng là giá quá khứ có ảnh hưởng mạnh mẽ đến giá tương lai.

ELLIOTT WAVE THEORY
LÝ THUYẾT SÓNG ELLIOTT

Tổng quan

Lý thuyết sóng Elliott được đặt theo tên của Ralph Nelson Elliott. Dựa vào lý thuyết Dow (xem trang 123) và quá trình quan sát các hiện tượng tự nhiên, Elliott kết luận rằng qua việc quan sát và xác định mẫu hình sóng lặp đi lặp lại, chúng ta có thể dự đoán được biến động của thị trường chứng khoán. Elliott thậm chí còn tin rằng, không chỉ có thị trường chứng khoán mà tất cả hành vi của con người đều bị ảnh hưởng bởi những hệ thống sóng có thể xác định được.

Với sự trợ giúp từ C. J. Collins, ý tưởng của Elliott đã thu hút được sự chú ý của Phố Wall qua loạt bài đăng trên tạp chí *Financial World* vào năm 1939. Trong hai thập niên 1950 và 1960 (sau khi Elliott qua đời), Hamilton Bolton đã phát triển thêm các nghiên cứu của Elliott. Năm 1960, Bolton viết cuốn *Elliott Wave Principle*: *A Critical Appraisal*, đây là công trình nghiên cứu quan trọng đầu tiên về sóng Elliott sau khi ông mất. Năm 1978, Robert Prechter và A. J. Frost đã cộng tác viết cuốn *Elliott Wave Principle*.

Cách sử dụng

Nền tảng cơ bản của lý thuyết sóng Elliott là nguyên tắc sóng tăng và sóng giảm. Sau đây là những nguyên tắc nền tảng của lý thuyết sóng Elliott.

1. Sau một sóng tăng là một sóng giảm và ngược lại.
2. Có 5 sóng trong xu hướng chính và sau đó là 3 sóng điều chỉnh (Hệ thống sóng "5-3").
3. 5 sóng trong xu hướng chính và 3 sóng điều chỉnh sẽ hoàn thành một chu kỳ. Hệ thống sóng 5-3 sau đó sẽ trở thành hai sóng thành phần cho Hệ thống sóng 5-3 lớn hơn.
4. Mẫu hình 5-3 trong hệ thống sóng không thay đổi mặc dù độ dài thời gian có thể khác nhau.

HÌNH 80

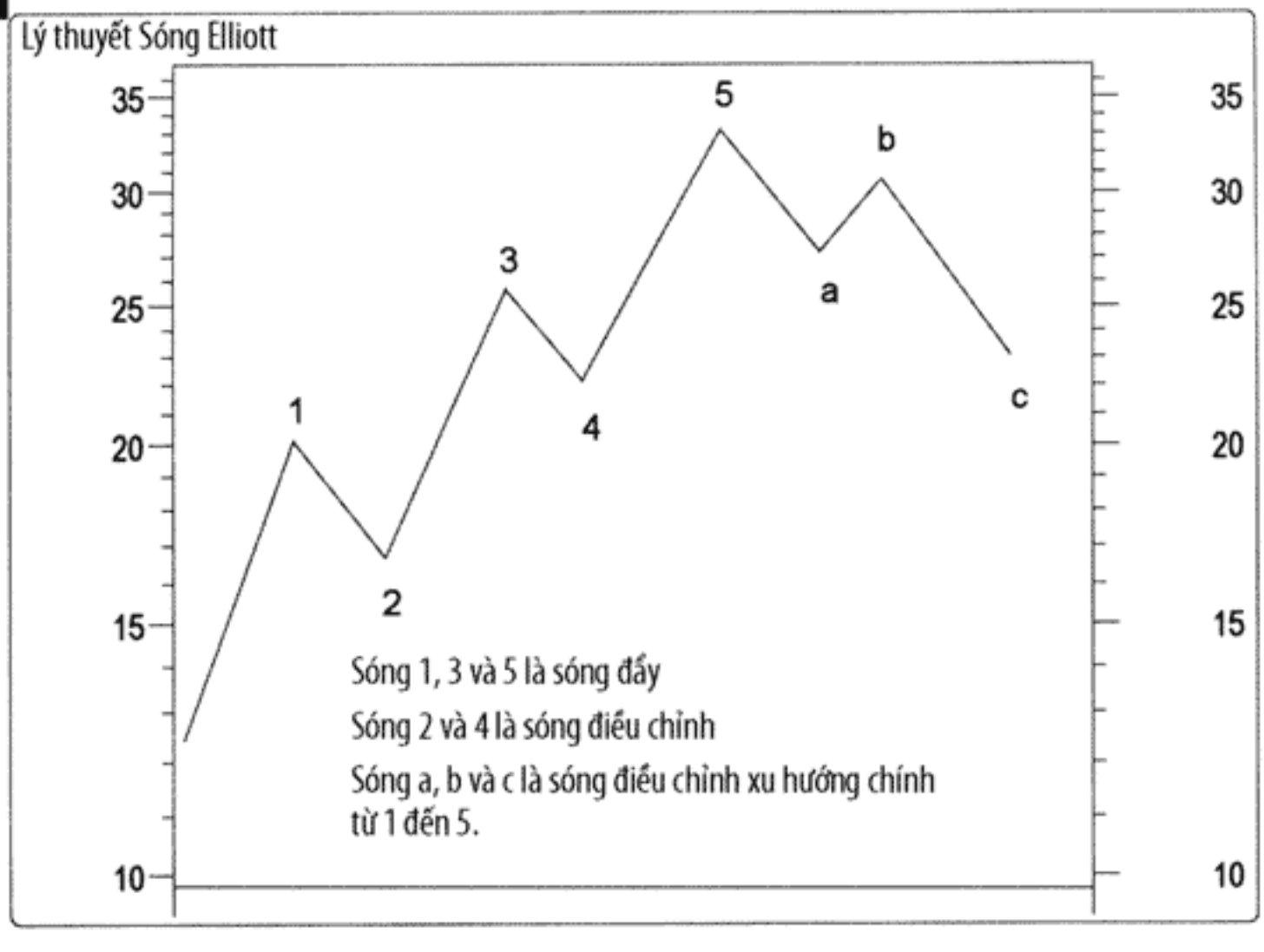

Mẫu hình Elliott cơ bản có 8 sóng (5 sóng trong xu hướng tăng và 3 sóng trong xu hướng giảm) được đánh số 1, 2, 3, 4, 5, a, b và c như Hình 80.

Sóng 1, 3 và 5 gọi là "sóng đẩy.". Sóng 2 và 4 gọi là "sóng điều chỉnh". Sóng a, b và c là "sóng giảm", điều chỉnh xu hướng chính từ 1 đến 5.

Xu hướng chính được hình thành từ sóng 1 đến 5, có thể là sóng đẩy hoặc sóng điều chỉnh. Sóng a, b và c luôn luôn dịch chuyển ngược chiều xu hướng chính của sóng 1 đến 5.

Lý thuyết Sóng Elliott cho rằng mỗi sóng lớn đều chứa trong nó một hệ thống sóng nhỏ hoàn chỉnh theo mẫu hình 5-3. Sóng dài nhất được gọi là Sóng siêu chu kỳ "Grand Supercycle". Sóng siêu chu kỳ gồm nhiều Sóng chu kỳ lớn (Supercycles), Sóng chu kỳ lớn bao gồm các Sóng chu kỳ (Cycles). Quá trình này tiếp diễn đến Sóng chính (Primary), Sóng trung cấp (Intermediate), Sóng nhỏ (Minute), Sóng rất nhỏ (Minuette) và Sóng siêu nhỏ (Sub-minute).

Hình 81 biểu thị hệ thống sóng 5-3 bao gồm nhiều chu kỳ nhỏ hơn. Đồ thị này thể hiện mẫu hình sóng trong hình 80 (đường nét đứt), nhưng có thêm các sóng trong chu kỳ nhỏ hơn. Ví dụ, chúng ta có thể thấy sóng đẩy "1" trong Hình 80 bao gồm 5 sóng nhỏ hơn.

Nền tảng toán học cho Lý thuyết sóng Elliott là dãy số Fibonacci (xem trang 141). Dãy số Fibonacci bắt đầu bằng 1 và số tiếp theo là tổng của hai số liền trước, ví dụ 1 1 2 3 5 8 13 21 34,… (tức là 0 + 1 = 1, 1 + 1 = 2, 2 + 1 = 3, 3 + 2 = 5, 5 + 3 = 8, 8 + 5 = 13,…). Mỗi chu kỳ Sóng Elliott được định nghĩa là tập hợp những

HÌNH 81

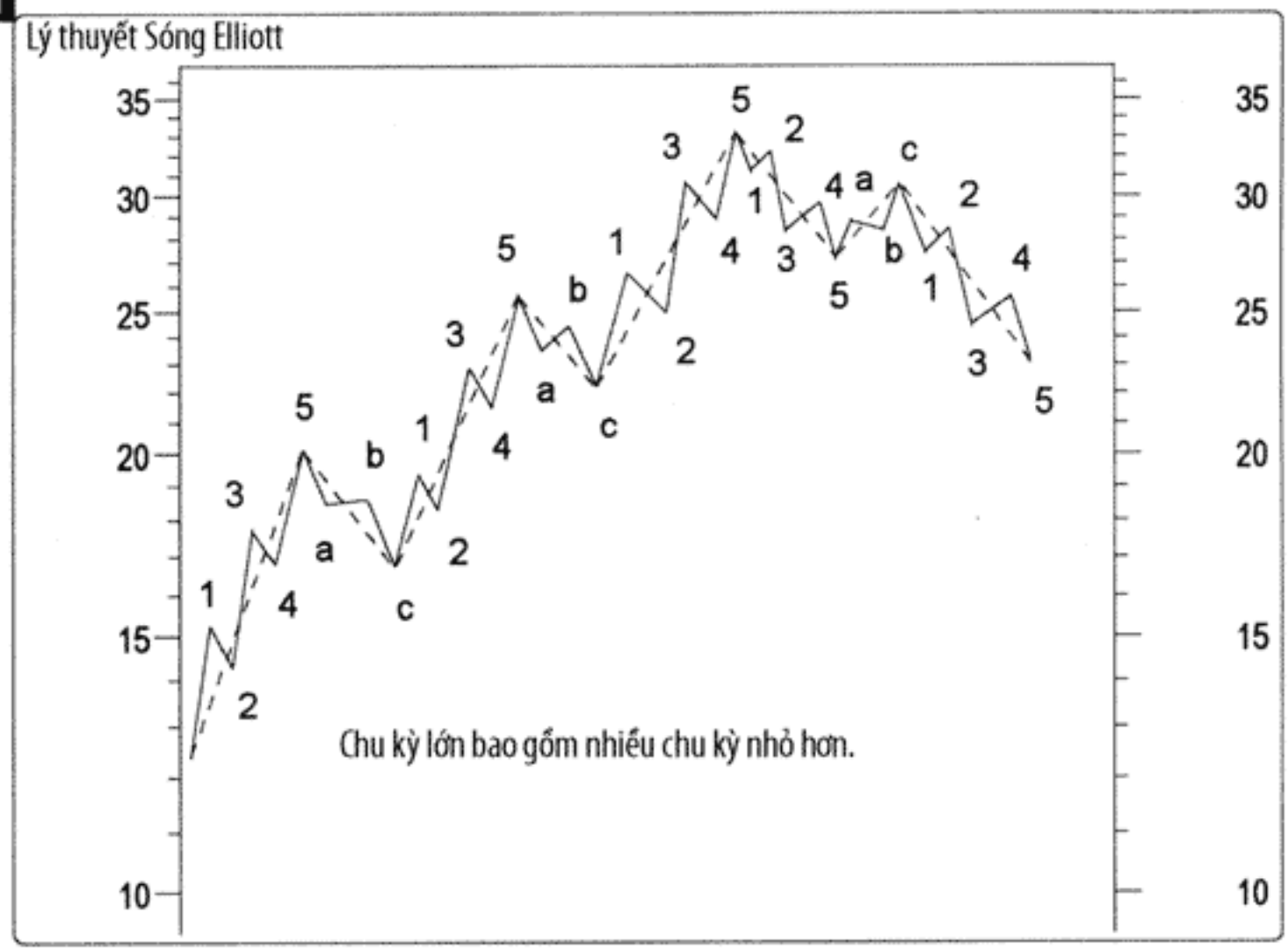

con sóng theo dãy số Fibonacci. Ví dụ, Hình 81 cho thấy 2 sóng chính (1 sóng đẩy và 1 sóng điều chỉnh), 8 sóng trung cấp (mẫu hình sóng 5-3 trong Hình 80), và 34 sóng nhỏ (được đánh số như trong hình). Những con số 2, 8 và 34 thuộc dãy Fibonacci.

Mỗi người theo trường phái Elliott có một cách đếm sóng riêng và kết hợp với dãy số Fibonacci để dự báo khung thời gian và cường độ biến động của thị trường từ vài phút, vài giờ đến vài năm hay vài thập kỷ.

Nhìn chung, những người này cho rằng Sóng siêu chu kỳ gần đây nhất bắt đầu vào năm 1932 và sóng thứ 5 của chu kỳ này bắt đầu tại đáy của thị trường vào năm 1982. Tuy nhiên, kể từ năm 1982, giữa họ bắt đầu xuất hiện nhiều quan điểm khác biệt. Vào tháng 10/1987, nhiều người cho rằng sự sụp đổ của thị trường là thời điểm kết thúc chu kỳ, nhưng sự phục hồi mạnh mẽ sau đó của thị trường đã khiến họ phải đánh giá lại cách thức đếm sóng. Trường hợp này đã bộc lộ nhược điểm của Lý thuyết Sóng Elliott - giá trị dự báo phụ thuộc vào cách đếm sóng. Việc xác định đâu là sóng bắt đầu và đâu là sóng kết thúc hoàn toàn mang tính chủ quan.

ENVELOPES (TRADING BANDS)
ENVELOPES (DẢI GIÁ GIAO DỊCH)

Tổng quan

Một Dải giá giao dịch (Envelope) bao gồm hai đường trung bình động (xem trang 203), một đường phía trên và một đường phía dưới.

Cách sử dụng

Dải giá giao dịch xác định dải trên và dải dưới của dao động giá thông thường. Tín hiệu bán xuất hiện khi giá chạm vào dải trên, trong khi tín hiệu mua xuất hiện khi giá chạm vào dải dưới. Tỷ lệ phần trăm tối ưu của biên độ dao động tùy thuộc vào sự biến động của giá chứng khoán, giá càng biến động thì tỷ lệ phần trăm càng lớn.

Tính logic ẩn chứa đằng sau dải giá giao dịch là người mua và người bán quá hăng hái đẩy giá đến các điểm cực trị (tức là dải trên và dải dưới), nhưng tại những điểm cực trị này, giá thường quay trở lại các mức cân bằng hơn. Điều này tương tự như cách sử dụng của Dải Bollinger (Bollinger Bands, xem trang 71).

Ví dụ

Hình 82 minh họa biểu đồ giá và dải giá giao dịch 10% của trung bình động hàm số mũ 25 ngày của cổ phiếu Alcoa. Chúng ta có thể thấy giá Alcoa thường biến động trong dải giá giao dịch thay vì vượt ra ngoài.

HÌNH 82

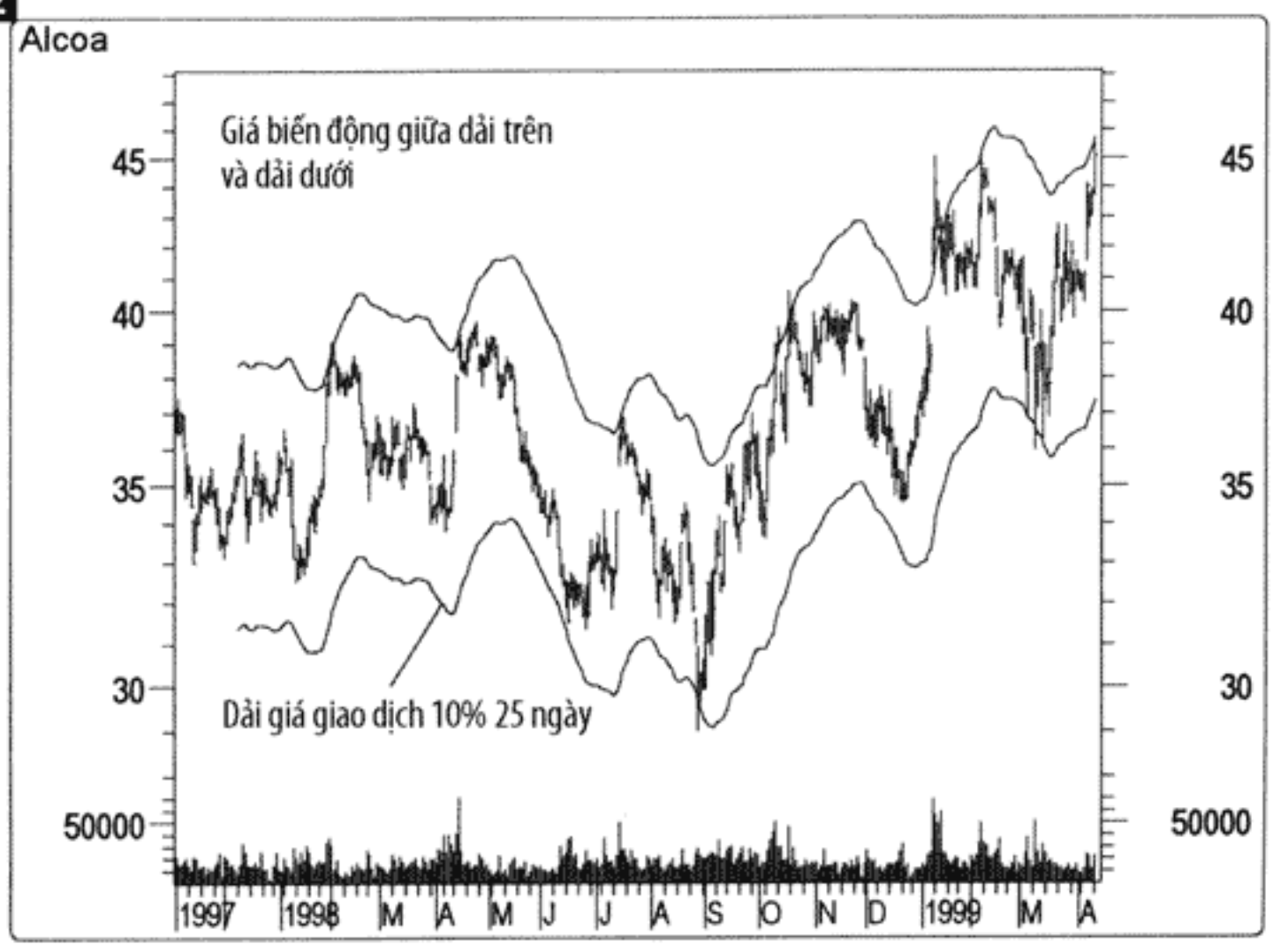

Cách tính

Dải giá giao dịch được xác định bằng cách dùng đường trung bình động tịnh tiến lên/xuống. Ví dụ, dải trên có thể được tính bằng cách tịnh tiến đường trung bình động lên trên 3% và dải dưới là tịnh tiến xuống dưới 3%.

Bảng 24 minh họa cách tính Dải giá giao dịch. Trong ví dụ này, Dải giá giao dịch được tính bằng cách sử dụng trung bình động giản đơn 5 tuần với tỷ lệ tịnh tiến là 3%.

- Cột C là trung bình động giản đơn 5 tuần của giá đóng cửa, được tính bằng cách lấy tổng giá đóng cửa của 5 tuần vừa qua chia 5.
- Cột D bằng Cột C nhân với 1,03 (tức là 100% cộng với 3%). Đây là dải trên.
- Cột E bằng Cột C nhân với 0,97 (tức là 100% trừ đi 3%). Đây là dải dưới.

BẢNG 24

DẢI GIÁ GIAO DỊCH				
A	B	C	D	E
Ngày	Giá đóng cửa	Trung bình động giản đơn 5 tuần	Cột C nhân với 1,03	Cột C nhân với 0,97
15/11/91	18,594			
22/11/91	18,656			
29/11/91	18,563			
06/12/91	19,563			
13/12/91	19,188	18,913	19,480	18,345
20/12/91	19,969	19,188	19,763	18,612
27/12/91	21,406	19,738	20,330	19,145
03/01/92	20,781	20,181	20,787	19,576
10/01/92	20,813	20,431	21,044	19,818

EQUIVOLUME

EQUIVOLUME

Tổng quan

Equivolume thể hiện giá bằng cách nhấn mạnh mối quan hệ giữa giá và khối lượng giao dịch. Equivolume do Richard W. Arms, Jr. phát triển và được ông trình bày chi tiết hơn trong cuốn *Volume Cycles in the Stock Market*.

Thay vì hiển thị khối lượng giao dịch ở bên dưới đồ thị giá, Equivolume kết hợp giá và khối lượng giao dịch trong một hộp 2 chiều. Như một đồ thị dạng cột thông thường (xem trang 8), đỉnh hộp là giá cao nhất trong kỳ và đáy hộp là giá thấp nhất trong kỳ. Tuy nhiên, độ rộng của hộp thể hiện khối lượng giao dịch trong kỳ, đây là đặc điểm chỉ riêng Equivolume mới có.

Hình 83 thể hiện các thành phần của hộp Equivolume.

HÌNH 83

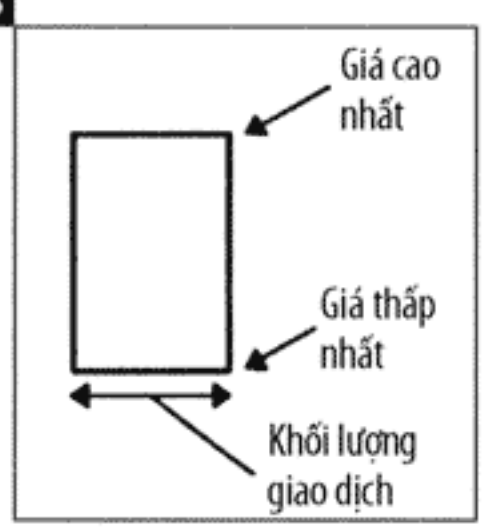

Trục hoành của đồ thị Equivolume dựa trên khối lượng giao dịch nhiều hơn là thời gian, điều này cho thấy khối lượng giao dịch tác động đến giá nhiều hơn thời gian. Arms cho rằng "Nếu thị trường đeo một cái đồng hồ, mặt đồng hồ sẽ chia theo cổ phiếu chứ không chia theo số giờ".

Candlevolume. Đồ thị Candlevolume là một sự kết hợp độc đáo giữa Equivolume và Đồ thị hình nến Nhật Bản. Candlevolume có bóng và thân như Đồ thị hình nến Nhật Bản (xem trang 79) và bổ sung thêm độ rộng theo khối lượng của Equivolume (độ rộng được quyết định bằng khối lượng giao dịch). Candlevolume là công cụ độc đáo để chúng ta nghiên cứu Đồ thị hình nến Nhật Bản khi kết hợp với các dao động giá liên quan đến khối lượng giao dịch. Mặc dù trình bày về Equivolume nhưng cách tiếp cận này cũng có thể áp dụng cho Candlevolume.

Cách sử dụng

Hình dạng của mỗi hộp Equivolume cho thấy bức tranh cung cầu chứng khoán trong một kỳ giao dịch nhất định. Những hộp thấp và rộng (khối lượng giao dịch lớn và giá ít thay đổi) thường xuất hiện tại các điểm đảo chiều xu hướng, trong khi hộp cao và hẹp (khối lượng giao dịch thấp và giá biến động mạnh) xuất hiện cho thấy xu hướng hiện tại sẽ tiếp tục.

Các hộp xuyên qua ngưỡng hỗ trợ/kháng cự với sự xác nhận của khối lượng giao dịch (xem trang 356) đóng vai trò hết sức quan trọng. Một hộp có chiều cao và độ rộng cùng tăng đáng kể (power box) giúp chúng ta xác nhận chắc chắn về sự phá vỡ. Một hộp hẹp (do khối lượng giao dịch thấp) có thể cho tín hiệu sai về sự phá vỡ.

Ví dụ

Đồ thị Equivolume trong Hình 84 biểu thị giá cổ phiếu McDonald's. Ngưỡng kháng cự 7,6 USD được duy trì từ tháng 8 đến tháng 1. Khi giá dịch chuyển mạnh lên trên 7,6 USD vào tháng 2 thì power box xuất hiện và xác nhận chắc chắn sự phá vỡ.

HÌNH 84

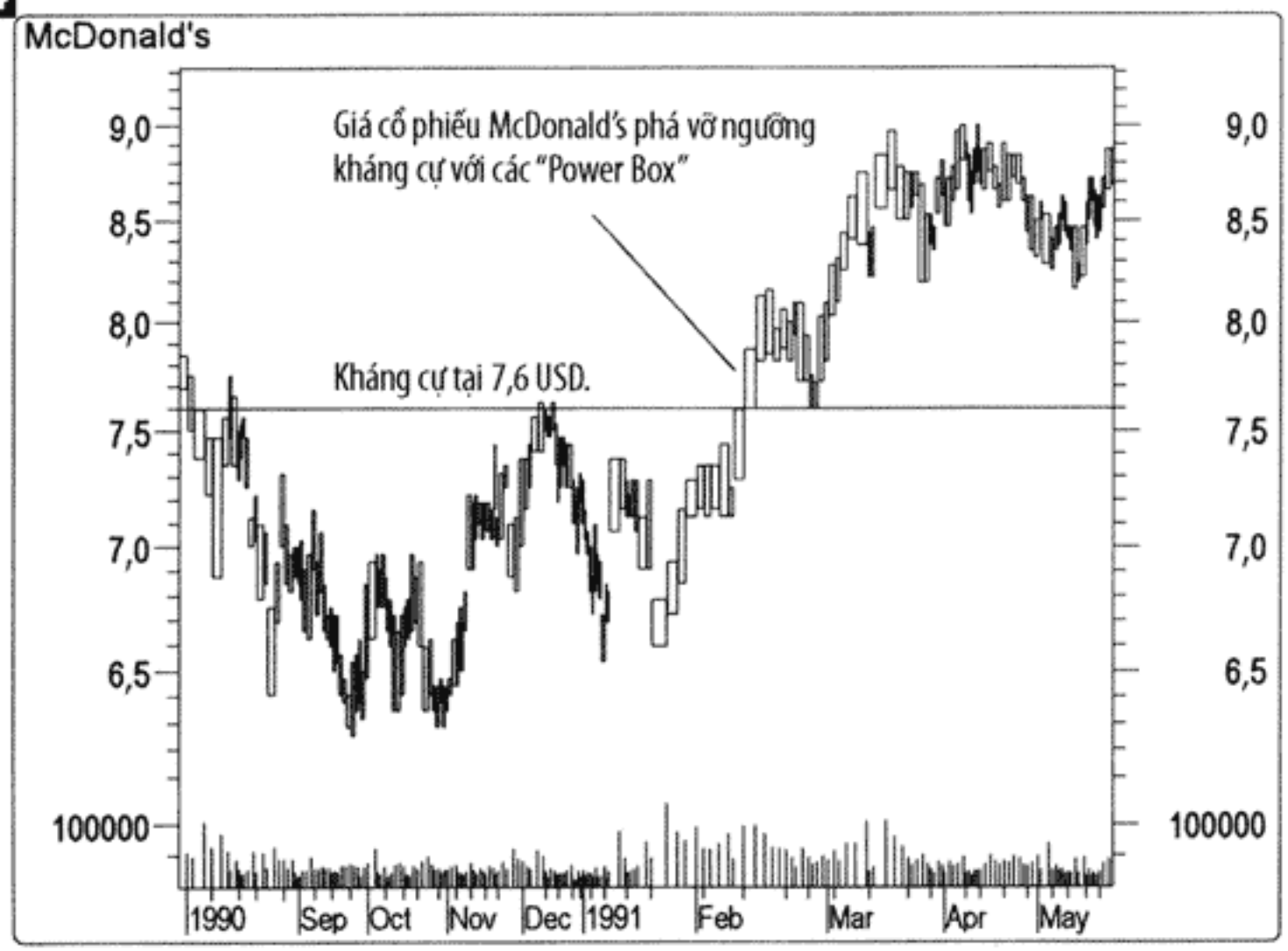

Hình 85 là đồ thị Candlevolume của cổ phiếu Charles Schwab. Chúng ta có thể thấy đồ thị Candlevolume này tương tự như Đồ thị hình nến Nhật Bản (xem trang 79), nhưng độ rộng của thân nến tùy thuộc vào khối lượng giao dịch.

HÌNH 85

FIBONACCI STUDIES
FIBONACCI

Tổng quan

Leonardo Fibonacci là một nhà toán học người Ý sinh năm 1170. Người ta cho rằng, Fibonacci đã tìm ra mối quan hệ giữa các con số mà ngày nay được gọi là dãy số Fibonacci trong khi xây dựng mô hình sinh trưởng của loài thỏ.

Dãy số Fibonacci là dãy số mà số sau bằng tổng của hai số liền trước đó:

1, 1, 2, 3, 5, 8, 13, 21, 34, 55, 89, 144, 233, ...

Những con số này có một mối liên hệ khá thú vị là số sau gấp xấp xỉ 1,618 lần số liền trước và số trước xấp xỉ 0,618 lần số liền sau. Cuốn *Understanding Fibonacci Numbers* của Edward Dobson có phần thảo luận khá thú vị về những mối liên hệ qua lại này.

Cách sử dụng

Fibonacci có bốn dạng phổ biến: arcs, fan lines, retracements và time zones. Những dạng này dùng để dự báo sự thay đổi xu hướng khi giá đến gần các ngưỡng Fibonacci.

F

Fibonacci Arcs. Fibonacci Arcs được tạo ra bằng cách vẽ đường xu hướng giữa hai điểm cực trị, ví dụ, một đỉnh và một đáy. Lấy điểm cực trị thứ hai làm tâm, chúng ta vẽ 3 cung cắt đường xu hướng tại các ngưỡng Fibonacci 38,2%, 50,0% và 61,8%.

Fibonacci Arcs dùng để xác định các ngưỡng hỗ trợ/kháng cự khi giá tiệm cận các cung. Một kỹ thuật thường dùng là vẽ cả Fibonacci Arcs và Fibonacci Fan Lines và lấy những điểm giao cắt của hai đường này để dự báo ngưỡng hỗ trợ/kháng cự.

Chú ý rằng những điểm giao cắt giữa Fibonacci Arcs và đường giá sẽ thay đổi vị trí tùy thuộc vào thang đo của đồ thị.

Hình 86 minh họa giá cổ phiếu MiniMed và cách mà Fibonacci Arcs xác định các hỗ trợ/kháng cự.

HÌNH 86

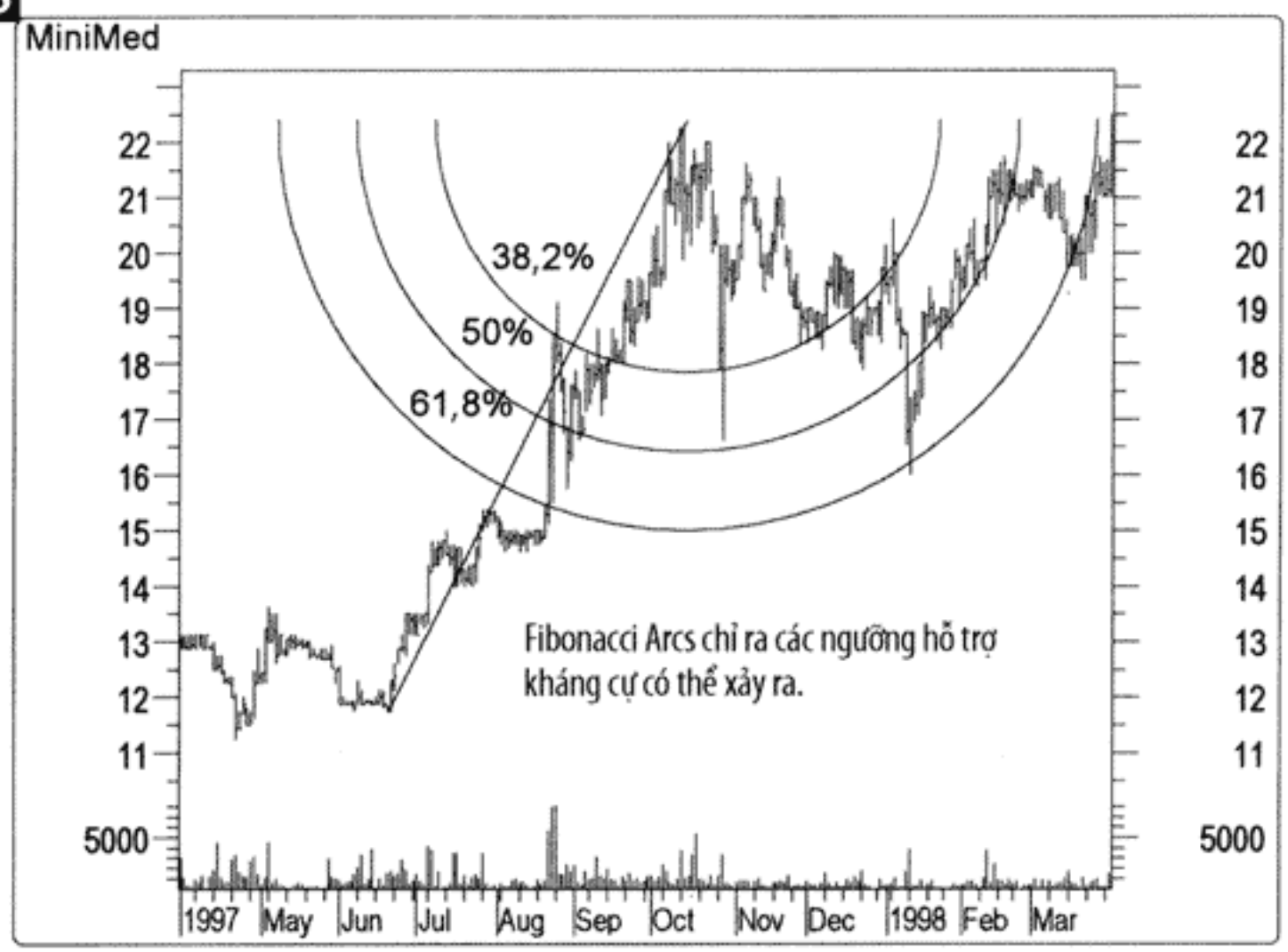

Fibonacci Fan Lines. Fibonacci Fan Lines được tạo ra bằng cách vẽ đường xu hướng giữa hai điểm cực trị, ví dụ, giữa một đỉnh và một đáy. Sau đó, một đường thẳng đứng "vô hình" sẽ được vẽ đi qua điểm cực trị thứ 2. Ba đường xu hướng sẽ được vẽ từ điểm cực trị thứ nhất cắt đường thẳng đứng "vô hình" tại các ngưỡng Fibonacci 38,2%, 50,0% và 61,8%. (Kỹ thuật này tương tự như Speed Resistance Lines, xem trang 305).

Hình 87 cho thấy giá cổ phiếu Texaco được hỗ trợ tại các ngưỡng Fibonacci Fan Lines. Chúng ta có thể thấy khi gặp Fibonacci Fan Line 38,2% trên cùng (điểm A), giá không thể xuyên thủng ngưỡng này trong một thời gian. Khi ngưỡng này đã bị xuyên thủng, giá rớt mạnh và chạm ngưỡng hỗ trợ tại Fibonacci Fan Line 61,8% dưới cùng (điểm B và C).

HÌNH 87

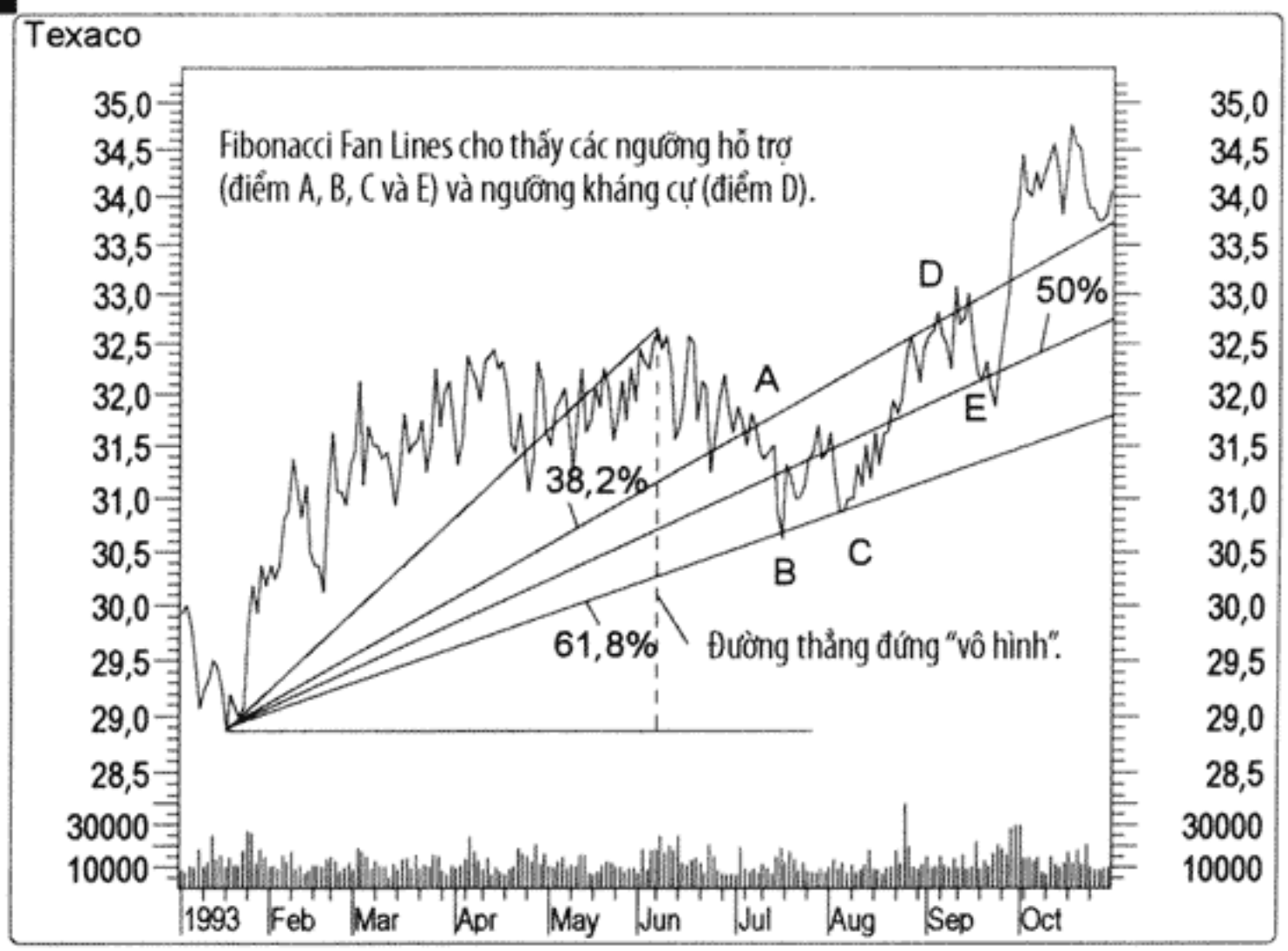

Để ý rằng khi bật lên từ Fibonacci Fan Line 61,8% dưới cùng (điểm C), giá tăng mạnh cho đến khi chạm ngưỡng kháng cự tại Fibonacci Fan Line 38,2% trên cùng (điểm D) và rơi về Fibonacci Fan Line 50,0% ở giữa (điểm E), rồi bật tăng trở lại lần nữa.

Fibonacci Retracements. Fibonacci Retracements được tạo ra bằng cách vẽ đường xu hướng giữa hai điểm cực trị, ví dụ, giữa một đỉnh và một đáy. Một tập hợp gồm 9 đường nằm ngang được vẽ ra và cắt đường xu hướng tại các ngưỡng

Fibonacci 0,0%, 23,6%, 38,2%, 50,0%, 61,8%, 100,0%, 161,8%, 261,8% và 423,6% (Một số đường sẽ không được thể hiện vì vượt ra ngoài phạm vi của đồ thị).

Sau khi tăng hoặc giảm mạnh, giá thường sẽ đảo chiều quay trở lại với một tỷ lệ đáng kể (nếu không muốn nói là tất cả) so với ban đầu. Khi giá đảo chiều quay trở lại, ngưỡng hỗ trợ/kháng cự thường xuất hiện gần hoặc ngay tại các ngưỡng Fibonacci Retracement.

Hình 88 biểu thị đường giá của cổ phiếu Eastman Kodak và các Fibonacci Retracement được vẽ giữa đỉnh và đáy chính. Ngưỡng kháng cự và hỗ trợ xuất hiện

HÌNH 88

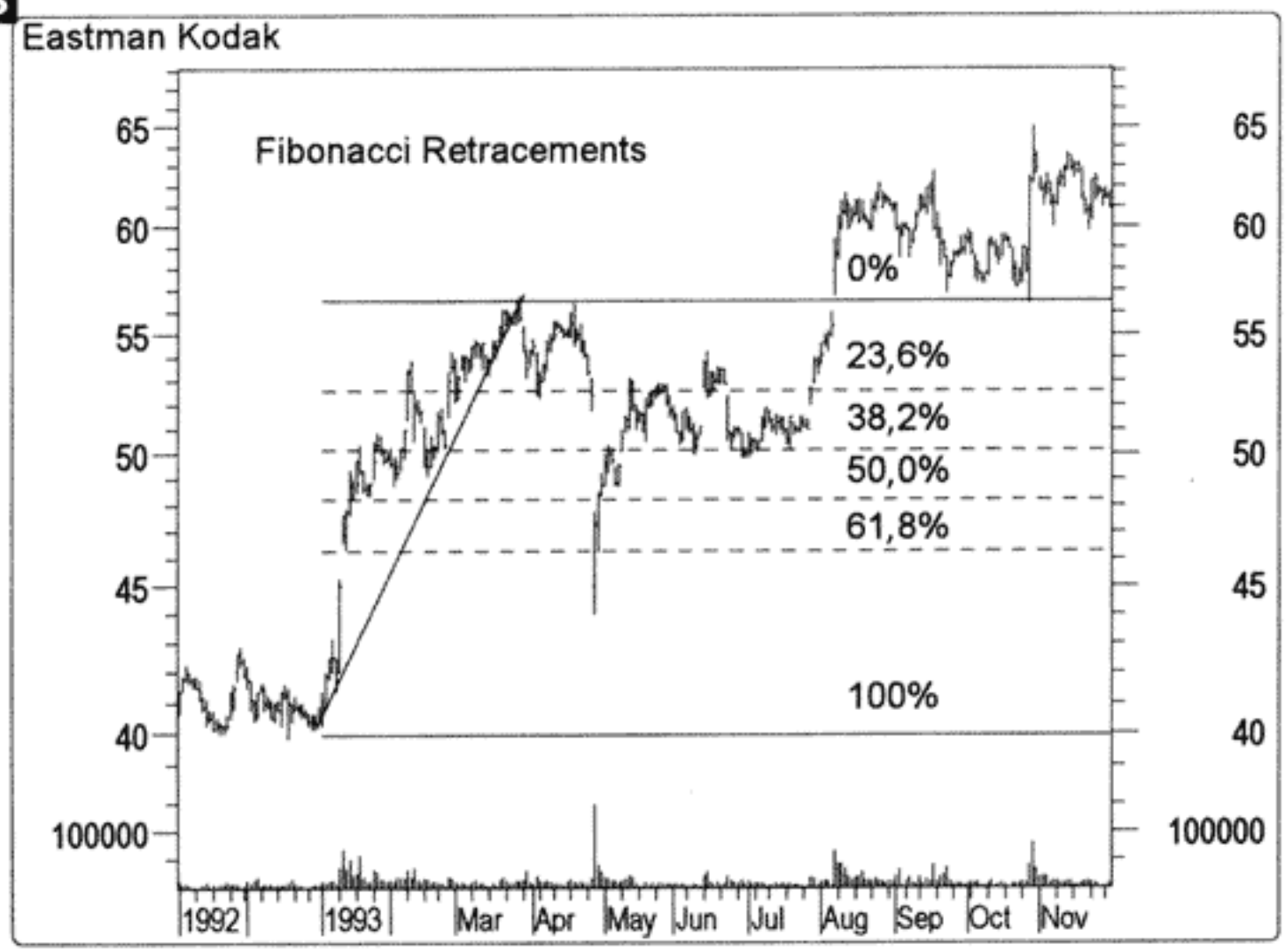

gần ngưỡng Fibonacci 23,6% và 38,2%.

Fibonacci Time Zones. Fibonacci Time Zones là một tập hợp các đường dọc cách nhau theo dãy số Fibonacci 1, 2, 3, 5, 8, 13, 21, 34, ... Fibonacci Time Zones giúp dự báo những thay đổi quan trọng của giá diễn ra gần các đường dọc.

Trong hình 89, Fibonacci Time Zones được vẽ trên đồ thị DJIA, bắt đầu tại đáy thị trường vào năm 1970. Chúng ta có thể thấy rằng những đợt thay đổi quan trọng của chỉ số này xuất hiện gần hoặc tại các đường dọc Time Zone.

HÌNH 89

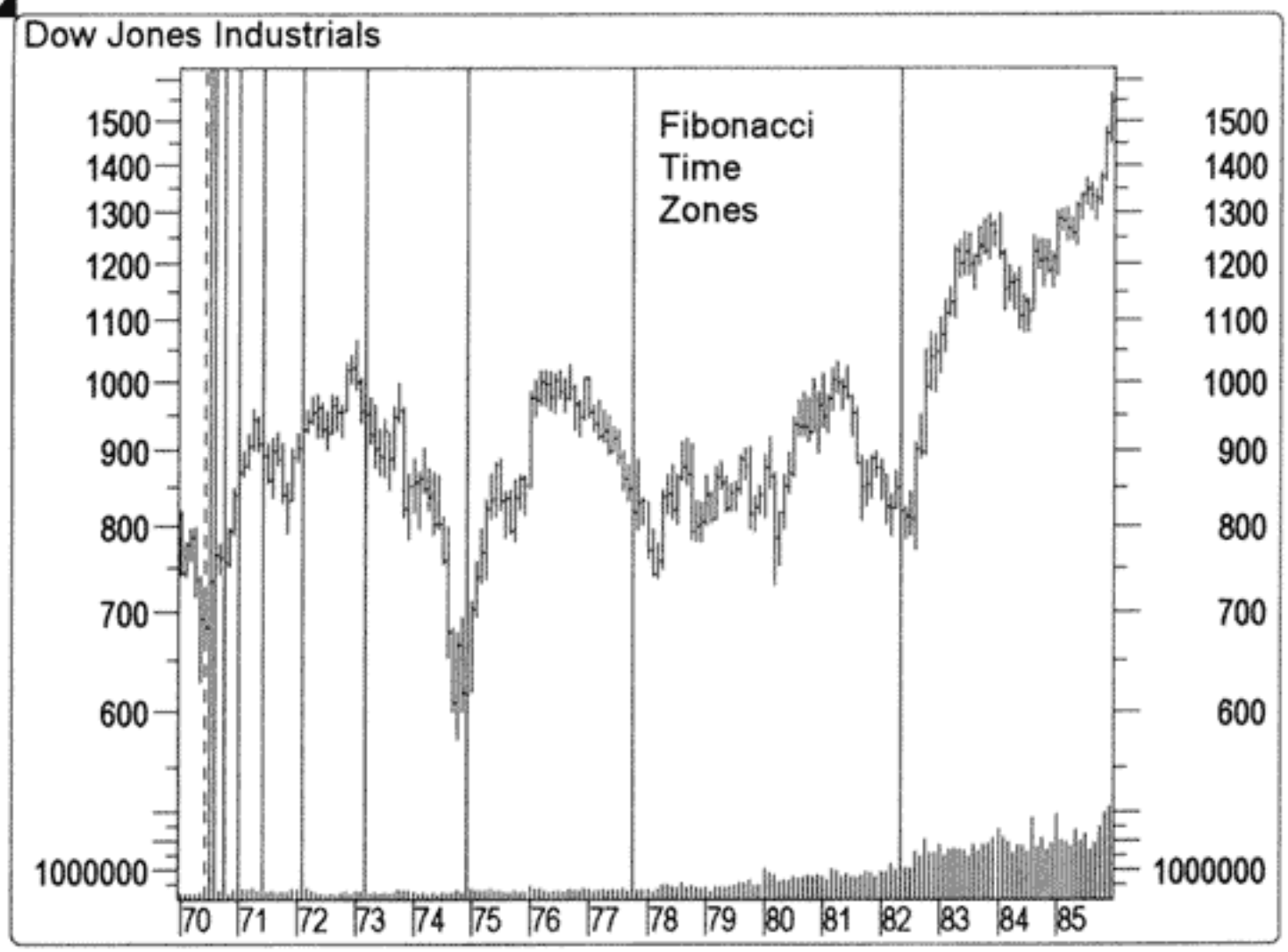

FORECAST OSCILLATOR
FORECAST OSCILLATOR

Tổng quan

Do Tushar Chande phát triển, Forecast Oscillator được mở rộng từ các chỉ báo dựa trên hồi quy tuyến tính (xem trang 172). Forecast Oscillator cho thấy tỷ lệ phần trăm chênh lệch giữa giá thực tế và giá được Time Series Forecast Oscillator (xem trang 333) dự báo. Khi chỉ báo này lớn hơn 0 thì giá thực tế đang lớn hơn giá dự báo và ngược lại. Forecast Oscillator bằng 0 khi giá dự báo bằng giá thực tế.

Cách sử dụng

Giá thực tế liên tục thấp hơn giá dự báo cho thấy khả năng giá suy giảm sau đó. Tương tự, giá thực tế liên tục cao hơn giá dự báo cho thấy khả năng giá sẽ tăng. Nhà đầu tư ngắn hạn nên sử dụng kỳ giao dịch ngắn và linh hoạt hơn với khoảng thời gian mà giá thực tế cao hơn/thấp hơn giá dự báo. Nhà đầu tư dài hạn nên sử dụng kỳ giao dịch dài hơn và phải tuân thủ nghiêm ngặt hơn đối với khoảng thời gian mà giá thực tế cao hơn/thấp hơn giá dự báo.

Chande cũng khuyến nghị sử dụng Forecast Oscillator kết hợp với đường tín hiệu trung bình động 3 ngày của chỉ báo này để nhận được những tín hiệu cảnh báo thay đổi xu hướng sớm hơn. Khi Forecast Oscillator cắt xuống dưới đường tín hiệu, giá có khả năng giảm. Khi Forecast Oscillator cắt lên trên đường tín hiệu, giá có nhiều khả năng tăng.

Ví dụ

Hình 90 minh họa đường Forecast Oscillator 50 ngày của cổ phiếu Southwest Airlines. Tôi có đánh dấu hai giai đoạn mà giá thực tế liên tục thấp hơn giá dự báo. Sau cả hai giai đoạn này, giá đều giảm.

HÌNH 90

Cách tính

Forecast Oscillator sử dụng Time Series Forecast (xem trang 333) trong công thức tính toán, như sau:

$$\left(\frac{\textit{Giá đóng cửa} - \textit{Time Series Forecast trước đó}}{\textit{Giá đóng cửa}}\right) * 100$$

Bảng 25 minh họa cách tính Forecast Oscillator 5 ngày.

BẢNG 25

FORECAST OSCILLATOR				
A	B	C	D	E
Ngày	Giá đóng cửa	Time Series Forecast	Cột B trừ giá trị Cột C liền trước	Cột D / Cột B nhân với 100
18/01/94	16,4444			
19/01/94	16,3333			
20/01/94	16,3333			
21/01/94	16,4444			
24/01/94	16,4444	16,4333		
25/01/94	16,0556	16,1889	-0,3777	-2,3524
26/01/94	16,1667	16,0723	-0,0222	-0,1374
27/01/94	15,9444	15,8278	-0,1279	-0,8020
28/01/94	16,3889	16,1333	0,5611	3,4237
31/01/94	16,5556	16,5889	0,4223	2,5506
01/02/94	16,6111	16,7833	0,0222	0,1336

- Cột C là chỉ báo Time Series Forecast (xem trang 333).
- Cột D bằng giá đóng cửa (Cột B) trừ đi giá trị Time Series Forecast của kỳ trước đó (Cột C).
- Cột E bằng Cột D chia cho giá đóng cửa (Cột B), rồi nhân với 100. Đây là Forecast Oscillator.

FOUR PERCENT MODEL
MÔ HÌNH 4%

Tổng quan

Mô hình 4% là công cụ xác định thời điểm trên thị trường chứng khoán dựa vào tỷ lệ phần trăm thay đổi giá trị đóng cửa hàng tuần của Chỉ số Value Line Composite. Mô hình 4% là công cụ phân tích theo xu hướng, giúp chúng ta mua khi thị trường trong xu hướng chính đi lên và bán (hoặc bán khống) khi thị trường trong xu hướng chính đi xuống.

Mô hình 4% do Ned David phát triển và được Martin Zweig phổ biến rộng rãi trong cuốn *Winning on Wall Street*.

Cách sử dụng

Ưu điểm nổi trội của Mô hình 4% là nó khá đơn giản, dễ dàng tính toán và phân tích. Thật vậy, mô hình này chỉ cần một loại dữ liệu để tính toán, đó là giá trị đóng cửa hàng tuần của Chỉ số Value Line Composite.

Tín hiệu mua xuất hiện khi chỉ số Value Line Composite tăng ít nhất 4% so với giá trị trước đó. Tín hiệu bán xuất hiện khi chỉ số này giảm ít nhất 4%. Ví dụ, tín hiệu mua sẽ xuất hiện nếu giá trị đóng cửa tuần của chỉ số Value Line Composite tăng từ 200 lên 208 (tương đương với mức tăng 4%). Nếu chỉ số này sau đó tăng lên 250 và giảm về 240 (tương đương với mức giảm 4%) thì tín hiệu bán sẽ xuất hiện.

Từ năm 1983 đến 1998, chiến lược mua và nắm giữ áp dụng đối với Chỉ số Value Line Composite đem lại mức sinh lời 120%. Áp dụng Mô hình 4% (bao gồm cả bán khống) trong cùng giai đoạn này đem lại mức sinh lời lên đến 241%. (Mức sinh lời này chưa tính đến các loại phí môi giới, cổ tức và thuế). Điều thú vị là hơn một nửa tín hiệu của mô hình này là sai. Tuy nhiên, trong cả giai đoạn, mức sinh lời bình quân lớn hơn nhiều mức thua lỗ bình quân - một ví dụ điển hình cho phương châm đầu tư trên thị trường chứng khoán "Bỏ con săn sắt, bắt con cá rô".

Ví dụ

Hình 91 minh họa chỉ báo Zig Zag (xem trang 372) vẽ trên đường Chỉ số Value Line Composite với các tín hiệu mua bán khi áp dụng nguyên tắc 4%. Chỉ báo Zig Zag xác định sự thay đổi của giá với mức ít nhất 4%.

HÌNH 91

FOURIER TRANSFORM
FOURIER TRANSFORM

Tổng quan

Fourier Transforms ban đầu được phát triển như là một công cụ kỹ thuật để nghiên cứu hiện tượng lặp đi lặp lại như sự rung động của nhạc cụ có dây hay cánh máy bay trong suốt chuyến bay.

Kỹ thuật Fourier được sử dụng trong phân tích kỹ thuật để tìm ra các chu kỳ của giá.

Kỹ thuật phân tích Fourier hoàn chỉnh gọi là "phân tích quang phổ". Fast Fourier Transform (FFT) là một cách tính rút gọn để có thể tính toán nhanh. FFT bỏ qua mối quan hệ giữa các pha và chỉ tập trung vào độ dài và cường độ của chu kỳ.

Ưu điểm của FFT là nó có khả năng xác định được các chu kỳ chi phối trong một chuỗi dữ liệu (chẳng hạn chuỗi dữ liệu của chỉ báo hay giá cổ phiếu).

FFT dựa trên nguyên tắc là bất kỳ một bộ dữ liệu nào có tính hữu hạn, được sắp xếp theo thứ tự thời gian đều có thể được tách ra thành một tập hợp dữ liệu theo dạng sóng hình sin. Mỗi sóng hình sin có độ dài, cường độ và mối quan hệ cùng/ngược pha đặc thù với những sóng hình sin khác.

FFT được thiết kế để phân tích dữ liệu có tính chu kỳ, không có xu hướng nên sẽ có khó khăn khi áp dụng để phân tích giá chứng khoán. Việc giá chứng khoán biến động theo xu hướng có thể được khắc phục bằng cách sử dụng đường xu hướng hồi quy tuyến tính hay trung bình động để "loại bỏ" tính xu hướng của dữ liệu. Để khắc phục việc dữ liệu không hoàn toàn có tính chu kỳ vì chứng khoán không được giao dịch vào ngày nghỉ và ngày lễ, giá sẽ được hiệu chỉnh bằng "hamming window".

Cách sử dụng

Cách sử dụng đầy đủ về phân tích FFT nằm ngoài phạm vi của cuốn sách này. Tôi chỉ tập trung trình bày phần "Interpreted" Fast Fourier Transforms có trong phần mềm MetaStock. Chỉ báo này giúp xác định độ dài và cường độ của 3 chu kỳ chi phối.

Do FFT luôn luôn cho kết quả ngay cả khi không có đủ dữ liệu, vì vậy nên bỏ qua kết quả nếu độ dài chu kỳ chi phối lớn hơn độ dài thời gian của dữ liệu, và cũng nên đặt câu hỏi nếu chu kỳ chi phối dài hơn một nửa độ dài thời gian của dữ liệu (ví dụ, nếu độ dài của dữ liệu là 500 ngày, thì chúng ta nên đặt câu hỏi khi một trong các chu kỳ chi phối này có độ dài lớn hơn 250 ngày).

Hình 92 biểu thị FFT của cổ phiếu Becton Dickinson. Interpreted FFT cho thấy chiều dài các chu kỳ chi phối của Becton Dickinson lần lượt là 93, 25 và 57 ngày giao dịch.

HÌNH 92

Chỉ báo Interpreted FFT của MetaStock luôn luôn thể hiện chu kỳ chi phối mạnh nhất ở bên trái (chu kỳ 93 ngày trong Hình 92) và chu kỳ chi phối yếu nhất ở bên phải (chu kỳ 57 ngày trong Hình 92). Độ dài của mỗi chu kỳ chính là giá trị số học của chỉ báo này (như trong trục tung của đồ thị).

Chỉ báo duy trì tại một giá trị cụ thể nào đó càng lâu, thì chu kỳ có tính chi phối càng lớn. Ví dụ, trong hình 92, chu kỳ 93 ngày có tính chi phối mạnh gần gấp 3 lần chu kỳ 25 ngày vì thời gian mà chỉ báo này đứng tại mức 93 gần gần gấp 3 lần tại mức 25.

Chúng ta có thể sử dụng độ dài chu kỳ chi phối như một tham số cho các chỉ báo khác. Ví dụ, vì độ dài chu kỳ chi phối của Becton Dickinson là 93 ngày nên chúng ta có thể sử dụng trung bình động hoặc RSI 46 ngày (1/2 của chu kỳ 93 ngày) để phân tích cổ phiếu này.

Cách tính

Do giới hạn của cuốn sách nên tôi không thể giải thích toàn diện về Phân tích Fourier ở đây. Có thể tham khảo thêm thông tin trong *Technical Analysis of Stocks and Commodities*, Vol. 1, Nos. 2, 4 và 7; Vol. 2, No. 4; Vol. 3, Nos. 2 và 7 ("Understanding Cycles"); Vol. 4, No. 6; Vol. 5, Nos. 3 ("In Search of the Cause of Cycles") và 5 ("Cycles and Chart Patterns"); và Vol. 6, No. 11 ("Cycles").

FUNDAMENTAL ANALYSIS
PHÂN TÍCH CƠ BẢN

Tổng quan

Phân tích cơ bản nghiên cứu nền kinh tế, ngành và doanh nghiệp để xác định giá trị của cổ phiếu doanh nghiệp đó. Phân tích cơ bản thường tập trung vào những số liệu quan trọng trong báo cáo tài chính để xác định xem cổ phiếu của doanh nghiệp có được định giá hợp lý hay không.

Nhiều người sẽ cảm thấy hơi khó hiểu khi phân tích cơ bản lại được trình bày trong một cuốn sách về phân tích *kỹ thuật*. Tuy vậy, phân tích cơ bản và phân tích kỹ thuật trên thực tế không quá khác biệt như nhiều người thường nghĩ. Áp dụng phân tích kỹ thuật đối với dữ liệu cơ bản là khá phổ biến, ví dụ như so sánh xu hướng biến động của lãi suất với giá chứng khoán. Người ta cũng thường sử dụng phân tích cơ bản để lựa chọn chứng khoán và sau đó dùng phân tích kỹ thuật để xác định thời điểm giao dịch. Hiểu biết về phân tích cơ bản thậm chí cũng có ích đối với những người chỉ đơn thuần sử dụng phân tích kỹ thuật.

Cách sử dụng

Thông tin sử dụng trong phân tích cơ bản chủ yếu là các số liệu về nền kinh tế, ngành và doanh nghiệp. Phương pháp thường được sử dụng để phân tích một doanh nghiệp gồm 4 bước cơ bản sau:

1. Phân tích tình hình kinh tế vĩ mô.
2. Phân tích ngành.
3. Phân tích doanh nghiệp.
4. Xác định giá trị cổ phiếu của doanh nghiệp đó.

Phân tích nền kinh tế. Phân tích nền kinh tế để biết được liệu các điều kiện vĩ mô có thuận lợi cho thị trường chứng khoán hay không. Liệu lạm phát có đáng lo ngại? Lãi suất sẽ tăng hay giảm? Chi tiêu của người tiêu dùng như thế nào? Cán cân thương mại có khả quan? Cung tiền sẽ mở rộng hay thắt chặt? Đây chỉ là một số câu hỏi mà các nhà phân tích cơ bản thường đặt ra để xác định xem các điều kiện kinh tế có đang ủng hộ thị trường chứng khoán hay không.

Phân tích ngành. Ngành kinh tế mà doanh nghiệp đang hoạt động hiển nhiên sẽ có ảnh hưởng đến triển vọng kinh doanh của doanh nghiệp đó. Ngay cả những cổ phiếu tốt nhất cũng có thể chỉ đem lại mức sinh lời thấp nếu như ngành kinh doanh của doanh nghiệp đang gặp khó khăn. Người ta thường nói một cổ phiếu yếu trong một ngành mạnh vẫn tốt hơn một cổ phiếu mạnh trong một ngành yếu.

Phân tích doanh nghiệp. Sau khi phân tích nền kinh tế và ngành, chúng ta phân tích báo cáo tài chính để xác định tình hình tài chính của doanh nghiệp. Chúng ta có thể tính được các chỉ số hữu ích dựa trên báo cáo tài chính. Có năm loại chỉ số: sinh lợi, giá, thanh toán, đòn bẩy và hiệu quả. Khi phân tích chỉ số của một doanh nghiệp, nên so sánh các chỉ số này với chỉ số của các doanh nghiệp trong cùng ngành hay các ngành tương tự để biết được liệu doanh nghiệp có "bình thường" không. Dưới đây, mỗi loại sẽ được trình bày với ít nhất một chỉ số.

Tỷ suất lợi nhuận ròng. Tỷ suất lợi nhuận ròng của một doanh nghiệp là một chỉ số sinh lợi, được tính bằng cách lấy lợi nhuận ròng chia cho tổng doanh thu. Chỉ số này cho biết doanh nghiệp kiếm được bao nhiêu lợi nhuận từ một đồng doanh thu. Ví dụ, tỷ suất lợi nhuận ròng 30% có nghĩa là doanh nghiệp kiếm được 0,3USD lợi nhuận ròng trên mỗi 1,0USD doanh thu.

Hệ số P/E. Hệ số P/E (hệ số Giá/Lợi nhuận ròng mỗi cổ phiếu) được tính bằng cách lấy giá hiện tại của cổ phiếu chia cho lợi nhuận ròng trên mỗi cổ phiếu (EPS) của 4 quý trước đó.

Hệ số P/E cho thấy một nhà đầu tư phải trả bao nhiêu để "mua" 1USD lợi nhuận ròng của doanh nghiệp. Ví dụ, nếu giá hiện tại của một cổ phiếu là 20USD và EPS của 4 quý trước đó là 2USD thì hệ số P/E là 10 (tức là 20USD / 2USD = 10). Điều này có nghĩa là chúng ta phải trả 10USD để "mua" 1USD lợi nhuận ròng của doanh nghiệp. Dĩ nhiên, kỳ vọng của nhà đầu tư về kết quả kinh doanh tương lai của doanh nghiệp sẽ đóng vai trò quan trọng trong việc quyết định hệ số P/E hiện tại.

Một cách phân tích phổ biến là so sánh hệ số P/E của những doanh nghiệp cùng ngành. Khi các yếu khác đều tương đồng, cổ phiếu có P/E thấp thì hấp dẫn hơn.

Giá trị sổ sách trên mỗi cổ phần. Giá trị sổ sách doanh nghiệp được tính bằng cách lấy tổng tài sản ròng (tổng tài sản trừ tổng nợ phải trả) chia cho tổng số cổ phiếu đang lưu hành. Tùy thuộc vào chế độ kế toán và thời gian sử dụng của tài sản, giá trị sổ sách có thể hữu ích trong việc xác định liệu một cổ phiếu đang được định giá cao hay thấp. Nếu một cổ phiếu đang giao dịch thấp hơn nhiều so với giá trị sổ sách thì đó là dấu hiệu cho thấy cổ phiếu có thể đang bị định giá thấp.

Chỉ số thanh toán hiện hành. Chỉ số thanh toán hiện hành được tính bằng cách lấy tổng tài sản ngắn hạn chia cho nợ ngắn hạn. Chỉ số này cho thấy doanh nghiệp có khả năng thanh toán được các nghĩa vụ nợ ngắn hạn hay không. Chỉ số thanh toán hiện hành càng cao, khả năng thanh toán của doanh nghiệp càng lớn. Ví dụ, chỉ số thanh toán hiện hành 3,0 nghĩa là tài sản ngắn hạn của doanh nghiệp, nếu thanh lý hết, đủ để trả gấp 3 lần các khoản nợ ngắn hạn.

Hệ số nợ. Hệ số nợ là chỉ số đòn bẩy, được tính bằng cách chia tổng nợ cho tổng tài sản. Hệ số này cho thấy mức độ tổng tài sản được tài trợ từ nợ. Ví dụ, hệ số nợ 40% có nghĩa là có 40% tài sản của doanh nghiệp được tài trợ từ nợ vay. Nợ là một con dao hai lưỡi. Trong giai đoạn kinh tế khó khăn hay lãi suất tăng cao, doanh nghiệp có tỷ lệ nợ cao có thể chịu nhiều sức ép về mặt tài chính. Tuy nhiên trong giai đoạn thuận lợi, nợ vay được tài trợ với chi phí thấp có thể làm tăng lợi nhuận.

Vòng quay hàng tồn kho. Vòng quay hàng tồn kho là chỉ số hiệu quả hoạt động, được tính bằng cách lấy giá vốn hàng bán chia cho hàng tồn kho. Chỉ số này cho thấy hiệu quả quản trị hàng tồn kho của doanh nghiệp thông qua số lần hàng tồn kho được xoay vòng trong năm. Chỉ số này cao hay thấp phụ thuộc rất nhiều vào ngành kinh doanh. Ngành bán lẻ có vòng quay hàng tồn kho cao hơn nhiều so với ngành sản xuất máy bay thương mại. Và như đã đề cập ở trên, việc so sánh chỉ số này với các doanh nghiệp cùng ngành là rất quan trọng.

Định giá chứng khoán. Sau khi phân tích hiện trạng và triển vọng nền kinh tế, ngành và doanh nghiệp, nhà phân tích cơ bản sẽ tiếp tục xác định xem cổ phiếu đang được định giá quá cao, quá thấp hay đúng giá trị.

Người ta đã phát triển nhiều mô hình để xác định giá trị cổ phiếu, bao gồm: mô hình định giá cổ tức, tập trung phân tích giá trị hiện tại của cổ tức dự kiến trả trong tương lai; mô hình thu nhập, tập trung phân tích giá trị hiện tại của dòng thu nhập dự kiến trong tương lai; mô hình tài sản, tập trung vào giá trị tài sản doanh nghiệp.

Các yếu tố cơ bản đương nhiên đóng vai trò quan trọng trong việc định giá cổ phiếu. Tuy nhiên, nếu kỳ vọng chỉ dựa trên các yếu tố cơ bản thì chúng ta cũng cần phải nghiên cứu giá quá khứ, để không phải nắm giữ cổ phiếu không có khả năng tăng trưởng mặc dù đang bị định giá thấp.

GANN ANGLES

GANN ANGLES

Tổng quan

W. D. Gann (1878 – 1955) đã xây dựng nên nhiều kỹ thuật phân tích đồ thị giá. Góc hình học liên quan đến thời gian và giá là trọng tâm trong kỹ thuật phân tích của Gann. Gann tin rằng tồn tại những mẫu hình và góc hình học cụ thể với những đặc điểm riêng biệt có thể dùng để dự báo giá cổ phiếu.

Cách sử dụng

Góc Gann (Gann angles) được xác định bởi hai con số nối với nhau bằng dấu "x". Ví dụ, trong góc "1 x 4" (đọc là "một - bốn"), con số đầu tiên là mức tăng và con số thứ 2 là thời gian tăng (tức là "quãng thời gian"). Như vậy, đường "1 x 4" sẽ tăng một điểm sau mỗi 4 kỳ giao dịch (ví dụ, ngày). Đường "-1 x 4" sẽ giảm 1 điểm sau mỗi 4 ngày.

Gann tin rằng giá và thời gian đạt được sự cân bằng lý tưởng khi giá tăng hay giảm tạo thành góc 45 độ với trục thời gian. Đây được gọi là góc "1 x 1" (tức là giá tăng 1 đơn vị sau mỗi 1 đơn vị thời gian).

Tất cả các kỹ thuật phân tích của Gann đều giả định rằng các quãng giá và thời gian bằng nhau được sử dụng trên đồ thị sao cho ứng với mỗi mức tăng của giá là một quãng thời gian để đường 1 x 1 luôn tạo thành một góc 45 độ.

Điều này có nghĩa là khoảng cách ở giữa mỗi 1 kỳ giao dịch (ví dụ, một ngày) phải bằng với khoảng cách ở giữa mỗi một điểm (ví dụ, 1,00USD). Dĩ nhiên, điều này là không thực tế đối với những đối tượng có giá quá cao (như Dow là 10.000)! Tuy nhiên, chúng ta vẫn có thể sử dụng đường 1 x 1 và xem đó là góc 45 độ theo kỹ thuật phân tích Gann (ngay cả khi đó không phải là góc 45 độ trên màn hình máy tính).

Góc Gann thường được vẽ giữa đỉnh và đáy chính (hay ngược lại) với những góc khác nhau. Đường xu hướng 1 x 1 là đường quan trọng nhất trong kỹ thuật phân tích của Gann, cho tín hiệu thị trường giá lên nếu giá nằm trên đường này và thị trường giá xuống nếu giá nằm dưới đường này. Gann nhận thấy đường 1 x 1 là ngưỡng hỗ trợ mạnh trong xu hướng lên và sẽ có một sự đảo chiều xu hướng mạnh nếu đường xu hướng này bị phá vỡ. Gann tìm ra được 9 góc quan trọng, trong đó quan trọng nhất là góc 1 x 1:

1 x 8, 82,5 độ
1 x 4, 75 độ
1 x 3, 71,25 độ
1 x 2, 63,75 độ
1 x 1, 45 độ
2 x 1, 26,25 độ
3 x 1, 18,75 độ
4 x 1, 15 độ
8 x 1, 7,5 độ

Gann quan sát thấy mỗi góc có thể đóng vai trò là ngưỡng hỗ trợ/kháng cự tùy thuộc vào xu hướng. Ví dụ, trong một xu hướng tăng góc 1 x 1 đóng vai trò là ngưỡng hỗ trợ mạnh. Giá giảm xuống dưới đường xu hướng góc 1 x 1 báo hiệu một sự đảo chiều mạnh. Gann cho rằng giá sau đó sẽ giảm xuống đường xu hướng tiếp theo (tức là góc 2 x 1). Nói cách khác, sau khi xuyên qua một góc, giá có xu hướng dịch chuyển về và củng cố tại góc tiếp theo.

Gann đã phát triển một số kỹ thuật để phân tích thị trường như Gann Angles, Gann Fans, Gann Grids và Cardinal Squares.

Ví dụ

Một Gann Fan cho ra những đường tại mỗi góc mà Gann đã xác định. Hình 93 cho thấy Gann Fan vẽ trên S&P 500. Chúng ta có thể thấy S&P chạm vào đường 1 x 1 và 1 x 2.

HÌNH 93

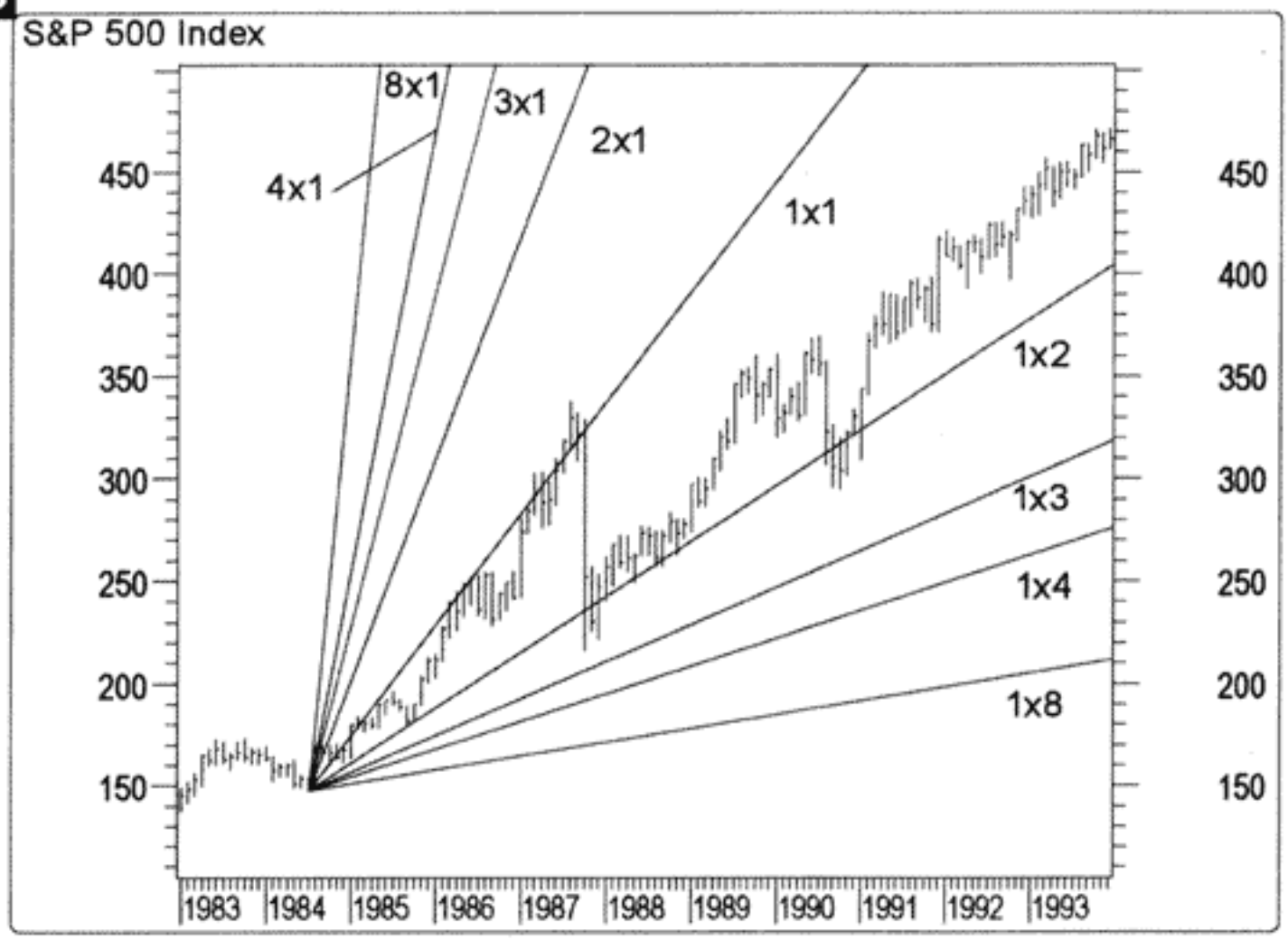

Hình 94 cho thấy S&P 500 với Gann Grid. Đây là dạng kẻ ô 80 x 80 (mỗi đường đều song song với 1 x 1 và đường kia vuông góc).

HÌNH 94

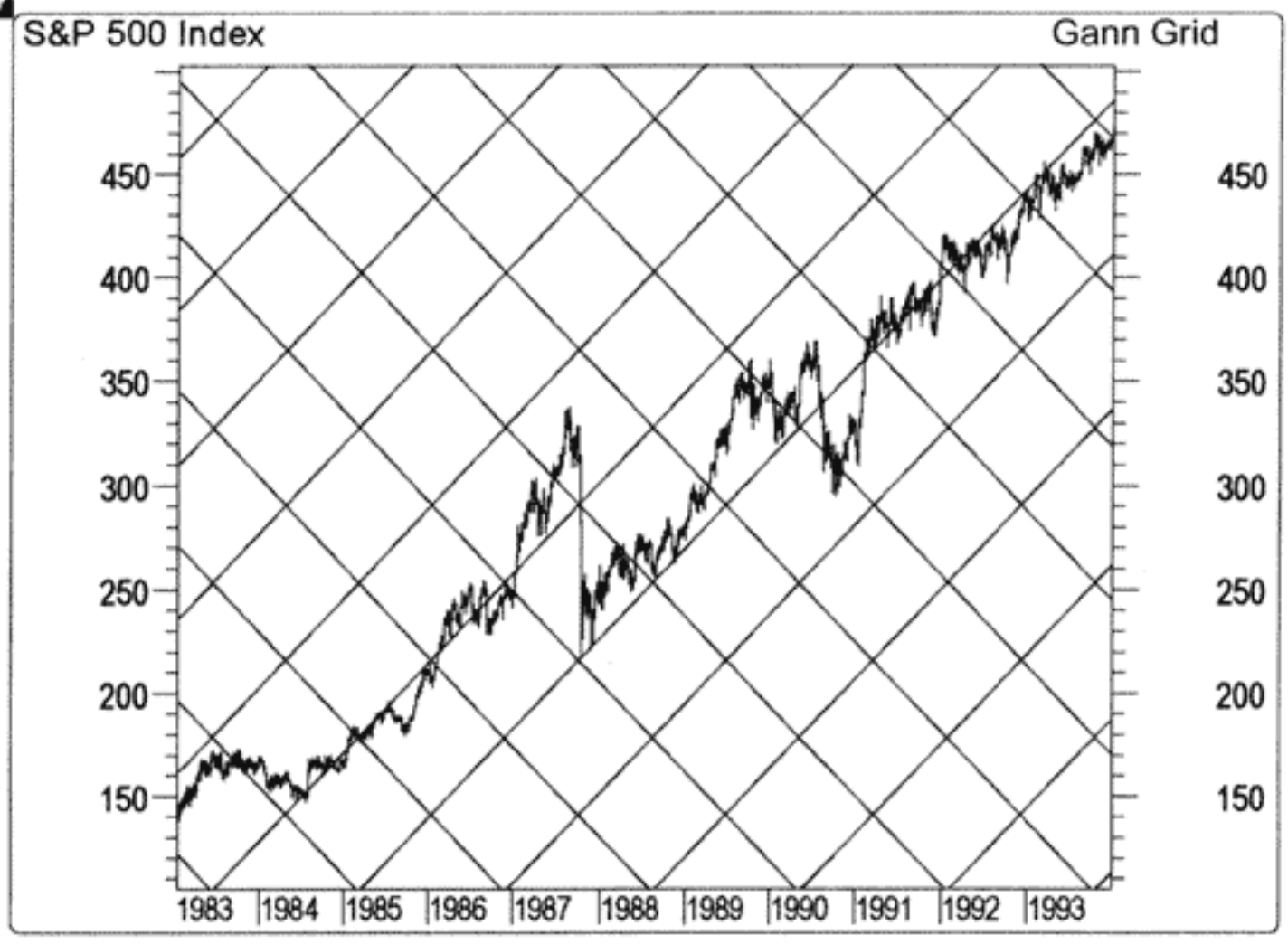

HERRICK PAYOFF INDEX
CHỈ BÁO HERRICK PAYOFF

Tổng quan

Chỉ báo Herrick Payoff (Herrick Payoff Index - HPI) được thiết kế để thể hiện lượng tiền vào và ra khỏi các hợp đồng tương lai. Chỉ số này dùng hợp đồng phái sinh đang lưu hành trong suốt quá trình tính toán; bởi vậy, chứng khoán được phân tích phải có hợp đồng phái sinh đang lưu hành (xem trang 6).

Chỉ báo Herrick Payoff do John Herrick phát triển. Cách tính toán nằm ngoài phạm vi của cuốn sách này. Có thể tham khảo thêm bài *Technical Analysis of Stocks and Commodities* phát hành vào tháng 3/1988.

Cách sử dụng

HPI trên mức 0 cho thấy tiền chảy vào hợp đồng tương lai (thị trường giá lên). Chỉ số dưới 0 cho thấy tiền đang chảy ra khỏi hợp đồng tương lai (thị trường giá xuống).

Cách sử dụng của HPI bao gồm cả việc tìm kiếm phân kỳ (xem trang 36) giữa chỉ số này với giá.

HÌNH 95

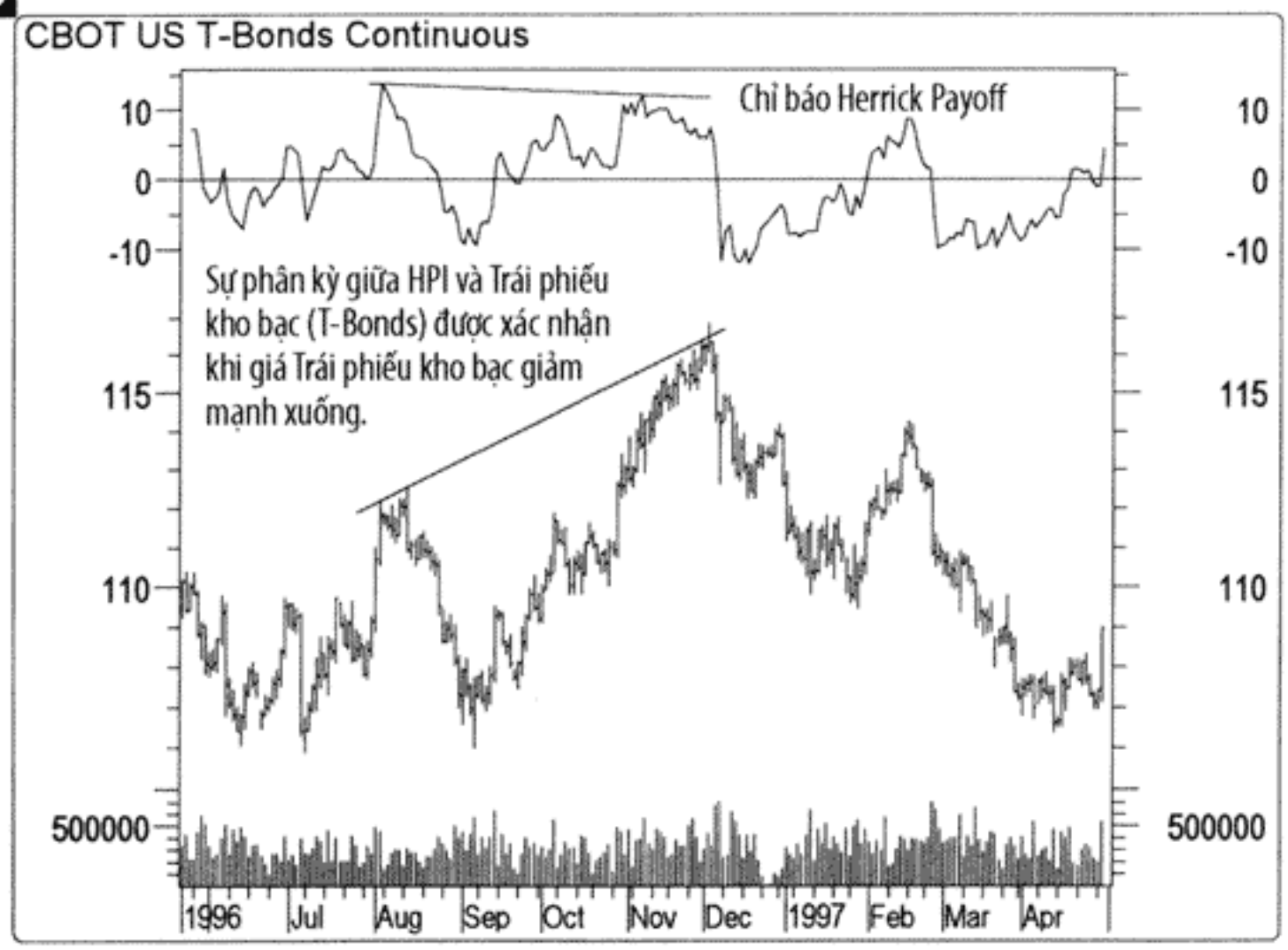

Ví dụ

Hình 95 minh họa đường giá của Trái phiếu Kho bạc Mỹ và HPI. Đường xu hướng xác định một phân kỳ giá xuống khi giá đang xác lập đỉnh mới nhưng HPI thất bại trong việc vượt qua đỉnh cũ. Như các phân kỳ thông thường khác, giá điều chỉnh để xác nhận chỉ báo là đúng.

INERTIA
CHỈ BÁO QUÁN TÍNH

Tổng quan

Chỉ báo Quán tính (Inertia) do Donald Dorsey phát triển và được xây dựng dựa trên Chỉ số Biến động Tương đối Dorsey (Dorsey's Relative Volatility Index (RVI), xem trang 300).

Dorsey chọn tên "Inertia – Quán tính" dựa vào định nghĩa của ông về xu hướng. Ông khẳng định xu hướng chỉ đơn giản là "kết quả thể hiện ra bên ngoài của quán tính". Để có thể đảo ngược xu hướng, thị trường cần nhiều động lực hơn so với việc tiếp tục xu hướng hiện tại. Vì thế, xu hướng chính là thước đo quán tính của thị trường.

Trong vật lý, quán tính phụ thuộc vào trọng lượng và hướng chuyển động của vật. Khi sử dụng phân tích kỹ thuật để phân tích giá chứng khoán, chúng ta có thể dễ dàng xác định được hướng chuyển động nhưng không dễ để xác định trọng lượng. Dorsey cho rằng "mức độ biến động" (volatility) là thước đo quán tính đơn giản và chính xác nhất. Với quan điểm này, Dorsey đã sử dụng RVI làm nền tảng cho chỉ báo Quán tính.

Cách sử dụng

Chỉ báo Quán tính cao hơn 50 cho thấy giá có quán tính tăng. Xu hướng dài hạn sẽ tăng và tiếp tục duy trì nếu như chỉ báo này vẫn trên 50. Chỉ báo Quán tính thấp hơn 50 cho thấy giá có quán tính giảm. Xu hướng dài hạn sẽ giảm và tiếp tục duy trì nếu chỉ báo vẫn dưới 50.

Ví dụ

Hình 96 minh họa đường Quán tính 20 ngày được tính dựa trên RVI 14 ngày của cổ phiếu FileNet. Chỉ báo Quán tính rơi xuống dưới 50 vào đầu tháng 12, cho tín hiệu cảnh báo sớm về sự thay đổi xu hướng hiện tại. Sau đó, giá cổ phiếu đi xuống vào đầu tháng 1 đúng như cảnh báo của chỉ báo này.

HÌNH 96

Cách tính

Chỉ báo Quán tính chính là RVI (xem trang 300) được điều chỉnh bằng cách sử dụng chỉ báo Hồi quy Tuyến tính (xem trang 172).

INTEREST RATES
LÃI SUẤT

Tổng quan

Lãi suất đóng vai trò quan trọng trong chu kỳ kinh doanh và thị trường tài chính. Ảnh hưởng của việc thay đổi lãi suất hay thay đổi kỳ vọng lãi suất là rất lớn. Khi lãi suất tăng, chi tiêu tiêu dùng giảm. Đây là nguyên nhân làm cho doanh số bán lẻ tăng trưởng chậm lại, lợi nhuận doanh nghiệp sụt giảm, thị trường chứng khoán đi xuống và tỷ lệ thất nghiệp tăng cao.

Tác động của sự sụt giảm lợi nhuận doanh nghiệp đến thị trường chứng khoán còn bị khuếch đại bởi lãi suất cao làm cho các kênh đầu tư lãi suất cố định trở nên hấp dẫn hơn, dẫn đến dòng tiền rút khỏi thị trường.

HÌNH 97

Cách sử dụng

Quá khứ cho thấy, lãi suất tăng là tín hiệu tiêu cực cho thị trường chứng khoán, trong khi lãi suất giảm là tín hiệu tích cực.

Hình 97 biểu thị mức thay đổi Lãi suất cơ bản kỳ hạn 4 tháng và DJIA. Mũi tên "mua" xuất hiện khi lãi suất này giảm (chỉ báo nằm dưới đường 0) và mũi tên "bán" xuất hiện khi lãi suất này tăng. Ngay cả trong một thị trường giá lên mạnh, chúng ta có thể thấy tất cả các đợt sụt giảm của Dow đều rơi vào thời kỳ lãi suất tăng. Những mũi tên này cho thấy sự tương quan mạnh giữa lãi suất và thị trường chứng khoán.

Lãi suất Trái phiếu Doanh nghiệp. Giống như chính phủ, doanh nghiệp cũng phát hành trái phiếu để tài trợ cho hoạt động của mình. Trái phiếu doanh nghiệp rủi ro hơn trái phiếu kho bạc nhưng bù lại có lợi suất cao hơn. Lợi suất trái phiếu của một doanh nghiệp cụ thể phụ thuộc vào nhiều yếu tố, trong đó quan trọng nhất là sức khỏe tài chính của doanh nghiệp và lãi suất hiện hành. Một số tổ chức chuyên cung cấp dịch vụ xếp hạng trái phiếu nhằm giúp nhà đầu tư đánh giá được chất lượng trái phiếu.

Lợi suất trái phiếu doanh nghiệp là một thành phần trong công thức tính toán Chỉ số Niềm tin (Confidence Index) do Barron's phát triển vào năm 1932. Chỉ số Niềm tin dùng để đo lường niềm tin của nhà đầu tư vào nền kinh tế bằng cách so sánh lợi suất của trái phiếu có xếp hạng tín nhiệm cao (high grade bonds) với lợi suất của trái phiếu đầu cơ (speculative grade bonds).

Lợi suất trung bình của Trái phiếu Doanh nghiệp có xếp hạng tín nhiệm cao

---

Lợi suất trung bình của Trái phiếu Doanh nghiệp đầu cơ

Nếu lạc quan về nền kinh tế, nhà đầu tư sẽ đầu tư nhiều hơn vào trái phiếu đầu cơ, dẫn đến lợi suất trái phiếu đầu cơ giảm và Chỉ số Niềm tin tăng. Ngược lại, nếu bi quan về nền kinh tế, nhà đầu tư sẽ bán ra trái phiếu đầu cơ và mua vào trái phiếu có xếp hạng tín nhiệm cao, làm cho lợi suất trái phiếu có xếp hạng tín nhiệm cao giảm và Chỉ số Niềm tin giảm.

Lãi suất chiết khấu. Lãi suất chiết khấu là lãi suất mà Cục Dự trữ Liên bang Mỹ (Fed) áp dụng đối với các khoản vay dành cho ngân hàng thành viên. Ngân hàng sử dụng lãi suất chiết khấu làm cơ sở cho các khoản vay dành cho khách hàng. Lãi suất chiết khấu do Hội đồng Thống đốc của Fed ban hành. Hội đồng này gồm có 7 thành viên do Tổng thống Hoa Kỳ bổ nhiệm.

Lãi suất chiết khấu không thay đổi hàng ngày giống như hầu hết những lãi suất khác. Thay vào đó, lãi suất chiết khấu chỉ thay đổi khi Hội đồng Thống đốc của Fed cảm thấy cần thiết để tác động lên nền kinh tế. Trong thời kỳ suy thoái, Fed hạ lãi suất để khuyến khích vay mượn và tiêu dùng. Trong giai đoạn lạm phát, Fed nâng lãi suất để hạn chế vay mượn và tiêu dùng để kiềm chế sự gia tăng giá cả.

Lãi suất Fed Funds. Ngân hàng với mức dự trữ dồi dào có thể cho những ngân hàng thiếu hụt vay thông qua Federal Funds Market (một dạng thị trường liên ngân hàng). Mức lãi suất tính cho những khoản vay bù đắp dự trữ này (thường là qua đêm) được gọi là lãi suất Fed Funds.

Lãi suất cơ bản (Prime Rate). Lãi suất cơ bản là lãi suất mà các ngân hàng Mỹ tính cho các khách hàng doanh nghiệp có lịch sử tín dụng tốt nhất. Lãi suất này thường thay đổi theo lãi suất chiết khấu.

Lãi suất Trái phiếu Kho bạc. Một loại lãi suất cực kỳ quan trọng là lợi suất trái phiếu kho bạc 30 năm ("trái phiếu dài hạn"). Bộ Tài chính Mỹ đấu giá trái phiếu này 6 tháng một lần.

Trong các loại trái phiếu chính phủ, trái phiếu dài hạn dễ biến động nhất do có thời gian đáo hạn dài - một sự thay đổi nhỏ trong lãi suất cũng sẽ khiến giá trái phiếu biến động lớn.

Lãi suất Tín phiếu Kho bạc. Tín phiếu kho bạc là công cụ thị trường tiền tệ ngắn hạn (13 và 26 tuần). Loại Tín phiếu này được Bộ Tài chính Mỹ đấu giá hàng tuần và thường được xem là công cụ đầu tư an toàn với mức lãi suất thị trường hiện tại.

Ví dụ

Hình 98 minh họa một số loại lãi suất.

HÌNH 98

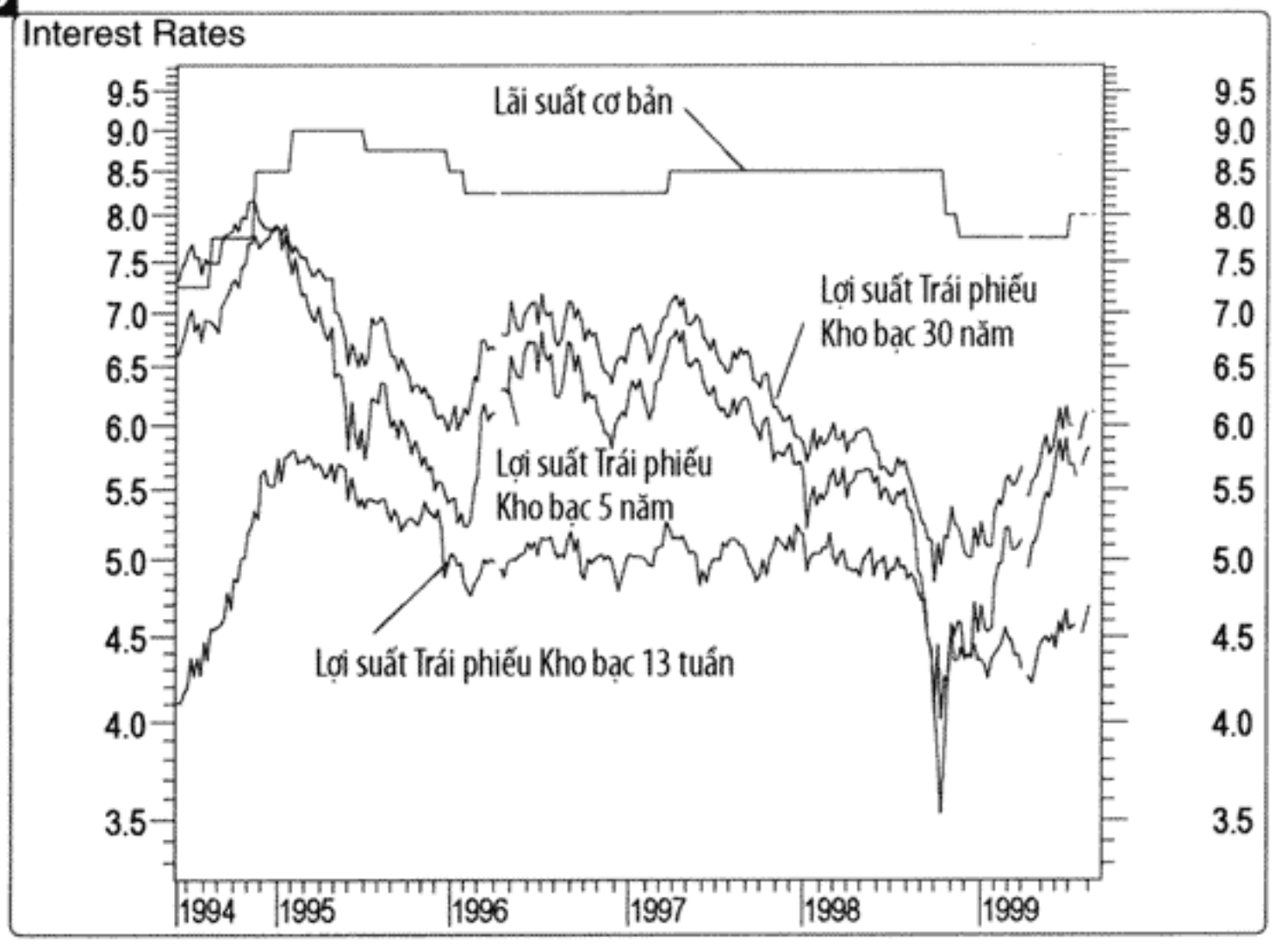

INTRADAY MOMENTUM INDEX
CHỈ BÁO CƯỜNG ĐỘ XU HƯỚNG TRONG NGÀY

Tổng quan

Do Tushar Chande phát triển, chỉ báo Cường độ Xu hướng trong ngày (IMI), là sự kết hợp giữa Relative Strength Index (xem trang 297) và phương pháp phân tích Đồ thị hình nến (xem trang 79).

Cách sử dụng

Quá mua/Quá bán. Giá trị IMI lớn hơn 70 báo hiệu trạng thái quá mua và giá có thể điều chỉnh giảm. Giá trị IMI nhỏ hơn 30 báo hiệu trạng thái quá bán và giá có thể tăng. Cũng như các chỉ báo quá mua/quá bán khác, trước hết chúng ta cần xác định xu hướng của thị trường trước khi giao dịch theo tín hiệu quá mua/quá bán. Những chỉ báo như Vertical Horizontal Filter (xem trang 351), Chande Momentum Oscillator (xem trang 100) và r-Squared (xem trang 282) có thể dùng để xác định xu hướng thị trường.

Phân kỳ. Lập luận cơ bản của IMI là cường độ xu hướng trong ngày sẽ dịch chuyển trước cường độ xu hướng giữa các ngày. Chúng ta hãy để ý phân kỳ giữa biến động giá và chỉ báo. Nếu giá có xu hướng tăng nhưng IMI lại có xu hướng giảm (hoặc ngược lại) thì sự đảo chiều có thể xảy ra.

Xác nhận tín hiệu từ Đồ thị hình nến. IMI rất hữu ích trong việc xác nhận tín hiệu từ Đồ thị hình nến. Ví dụ, trước khi giao dịch theo mẫu hình nến giá lên như Engulfing Bullish Lines (xem trang 84), chúng ta có thể cần xác nhận xu hướng tăng bằng cách sử dụng IMI.

Ví dụ

Hình 99 biểu thị IMI 14 ngày của cổ phiếu Burlington Northern. IMI phân kỳ với giá vào cuối năm 1994 (giá có xu hướng giảm còn IMI có xu hướng tăng). Sau đó, giá đảo chiều xu hướng và xác nhận tín hiệu của IMI.

HÌNH 99

Cách tính

IMI được tính tương tự như RSI, ngoại trừ việc sử dụng quan hệ giữa giá mở cửa và giá đóng cửa hàng ngày để xác định xem ngày đó là "tăng" hay "giảm". Nếu giá đóng cửa cao hơn giá mở cửa (cây nến trắng), đó là ngày "tăng". Nếu giá đóng cửa thấp hơn giá mở cửa (cây nến đen), đó là ngày "giảm".

BẢNG 26

CHỈ BÁO CƯỜNG ĐỘ XU HƯỚNG TRONG NGÀY

A	B	C	D	E	F	G	H	I	J
Ngày	Giá mở cửa	Giá đóng cửa	Giá đóng cửa trừ Giá mở cửa	Là Cột D nếu Giá đóng cửa > Giá mở cửa. Ngược lại bằng 0.	Tổng 7 ngày của Cột E	Là giá trị tuyệt đối của Cột D nếu Giá đóng cửa < Giá mở cửa. Ngược lại bằng 0.	Tổng 7 ngày của Cột G	Cột F cộng Cột H	Cột F chia Cột I nhân 100
01/06/94	18,5833	18,5000	-0,0833	0,0000		0,0833			
02/06/94	18,5417	18,4167	-0,1250	0,0000		0,1250			
03/06/94	18,4167	18,1667	-0,2500	0,0000		0,2500			
06/06/94	18,1667	18,1250	-0,0417	0,0000		0,0417			
07/06/94	18,1667	17,9583	-0,2084	0,0000		0,2084			
08/06/94	18,0417	18,0000	-0,0417	0,0000		0,0417			
09/06/94	18,0000	17,9583	-0,0417	0,0000	0,0000	0,0417	0,7918	0,7918	0,0000
10/06/94	17,9167	17,8333	-0,0834	0,0000	0,0000	0,0834	0,7919	0,7919	0,0000
13/06/94	17,7917	17,9583	0,1666	0,1666	0,1666	0,0000	0,6669	0,8335	19,9880
14/06/94	18,0417	18,5417	0,5000	0,5000	0,6666	0,0000	0,4169	1,0835	61,5228
15/06/94	18,5417	18,3333	-0,2084	0,0000	0,6666	0,2084	0,5836	1,2502	53,3195
16/06/94	18,3333	18,2917	-0,0416	0,0000	0,6666	0,0416	0,4168	1,0834	61,5285
17/06/94	18,2917	18,2917	0,0000	0,0000	0,6666	0,0000	0,3751	1,0417	63,9916
20/06/94	18,2083	18,3750	0,1667	0,1667	0,8333	0,0000	0,3334	1,1667	71,4237
21/06/94	18,3333	18,1667	-0,1666	0,0000	0,8333	0,1666	0,4166	1,2499	66,6693
22/06/94	18,1667	18,1250	-0,0417	0,0000	0,6667	0,0417	0,4583	1,1250	59,2622
23/06/94	18,1250	18,0833	-0,0417	0,0000	0,1667	0,0417	0,5000	0,6667	25,0037
24/06/94	18,0000	17,9167	-0,0833	0,0000	0,1667	0,0833	0,3749	0,5416	30,7792
27/06/94	17,8333	17,8750	0,0417	0,0417	0,2084	0,0000	0,3333	0,5417	38,4715

IMI được tính theo công thức sau:

$$IMI = \frac{IS_U}{IS_U + IS_D} * 100$$

Trong đó:

- IS_U là tổng của hiệu giữa giá đóng cửa và giá mở cửa trong những ngày có giá đóng cửa cao hơn giá mở cửa,
- IS_D là tổng của hiệu giữa giá mở cửa và giá đóng cửa trong những ngày có giá đóng cửa thấp hơn giá mở cửa.

Bảng 26 ở trang 163 minh họa cách tính IMI 7 ngày.

- Cột D bằng giá đóng cửa (Cột C) trừ giá mở cửa (Cột B).
- Cột E là giá trị Cột D nếu giá đóng cửa cao hơn giá mở cửa (tức là giá trị Cột D lớn hơn 0). Nếu giá đóng cửa nhỏ hơn hoặc bằng giá mở cửa thì Cột E sẽ bằng 0.
- Cột F là tổng 7 ngày vừa qua của Cột E (vì chúng ta đang tính IMI 7 ngày). Đây là "IS_U" trong công thức trên.
- Cột G là giá trị tuyệt đối của Cột D nếu giá đóng cửa thấp hơn giá mở cửa (tức là khi cột D nhỏ hơn 0). Nếu giá đóng cửa lớn hơn hoặc bằng giá mở cửa, Cột G sẽ bằng 0. (Thuật ngữ "giá trị tuyệt đối" là "không quan tâm đến dấu". Ví dụ, giá trị tuyệt đối của -3 là 3).
- Cột H là tổng của 7 ngày vừa qua của Cột G. Đây là "IS_D" trong công thức trên.
- Cột I bằng Cột F (IS_U) cộng Cột G (IS_D).
- Cột J bằng Cột F (IS_U) chia cho Cột I (IS_U cộng IS_D), sau đó nhân với 100. Đây là IMI.

KAGI
ĐỒ THỊ KAGI

Tổng quan

Người ta cho rằng đồ thị Kagi được hình thành trong khoảng thời gian thị trường chứng khoán Nhật Bản bắt đầu giao dịch vào những năm 1870. Đồ thị Kagi thể hiện một chuỗi các đường dọc kết nối với nhau mà độ dày và hướng của các đường này tùy thuộc vào biến động của giá. Đồ thị này bỏ qua yếu tố thời gian. Đồ thị Kagi được phổ biến rộng rãi ở Mỹ qua cuốn *Beyond Candlesticks* của Steven Nison.

Cách sử dụng

Đồ thị Kagi thể hiện lực cung và lực cầu của chứng khoán:

- Một chuỗi các đường dày cho thấy lực cầu đang lớn hơn lực cung (một đợt tăng).
- Một chuỗi các đường mỏng cho thấy lực cung đang lớn hơn lực cầu (một đợt giảm).
- Các đường dày và đường mỏng xen kẽ nhau cho thấy thị trường đang trong trạng thái cân bằng (cung bằng cầu).

Nguyên tắc giao dịch cơ bản nhất dựa trên đồ thị Kagi là mua khi đường Kagi chuyển từ mỏng sang dày và bán khi Kagi chuyển từ dày sang mỏng.

Một chuỗi các đỉnh và đáy cao hơn trong đồ thị Kagi cho thấy thị trường đang tăng, trong khi đỉnh và đáy thấp hơn cho thấy lực của thị trường đang yếu.

Ví dụ

Hình 100 và 101 biểu thị Kagi 0,3% và đồ thị dạng cột cổ điển của bảng Anh. Mũi tên "mua" xuất hiện trên đồ thị dạng cột khi đường Kagi chuyển từ mỏng sang dày và mũi tên "bán" xuất hiện khi đường này chuyển từ dày sang mỏng.

HÌNH 100

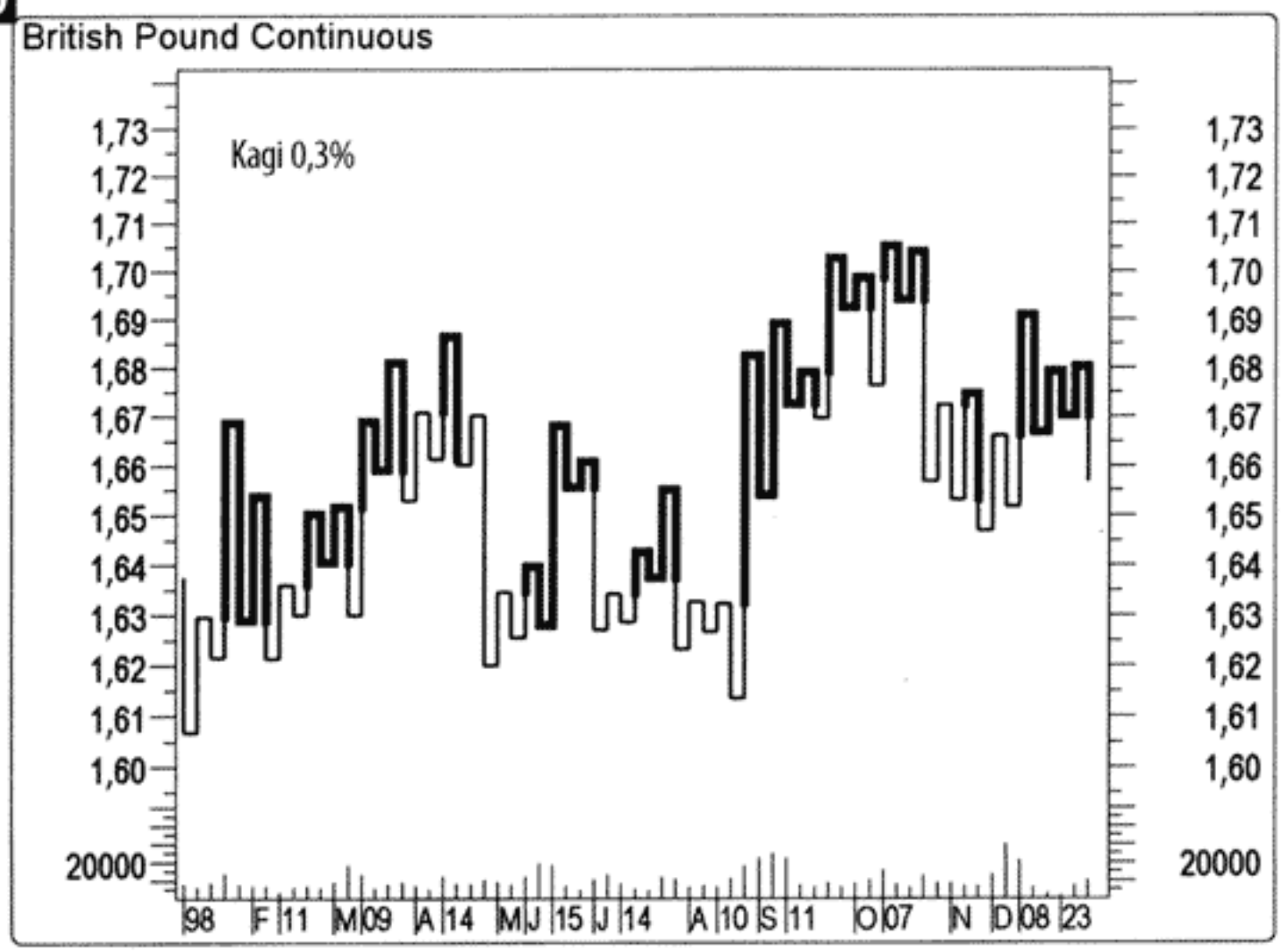

HÌNH 101

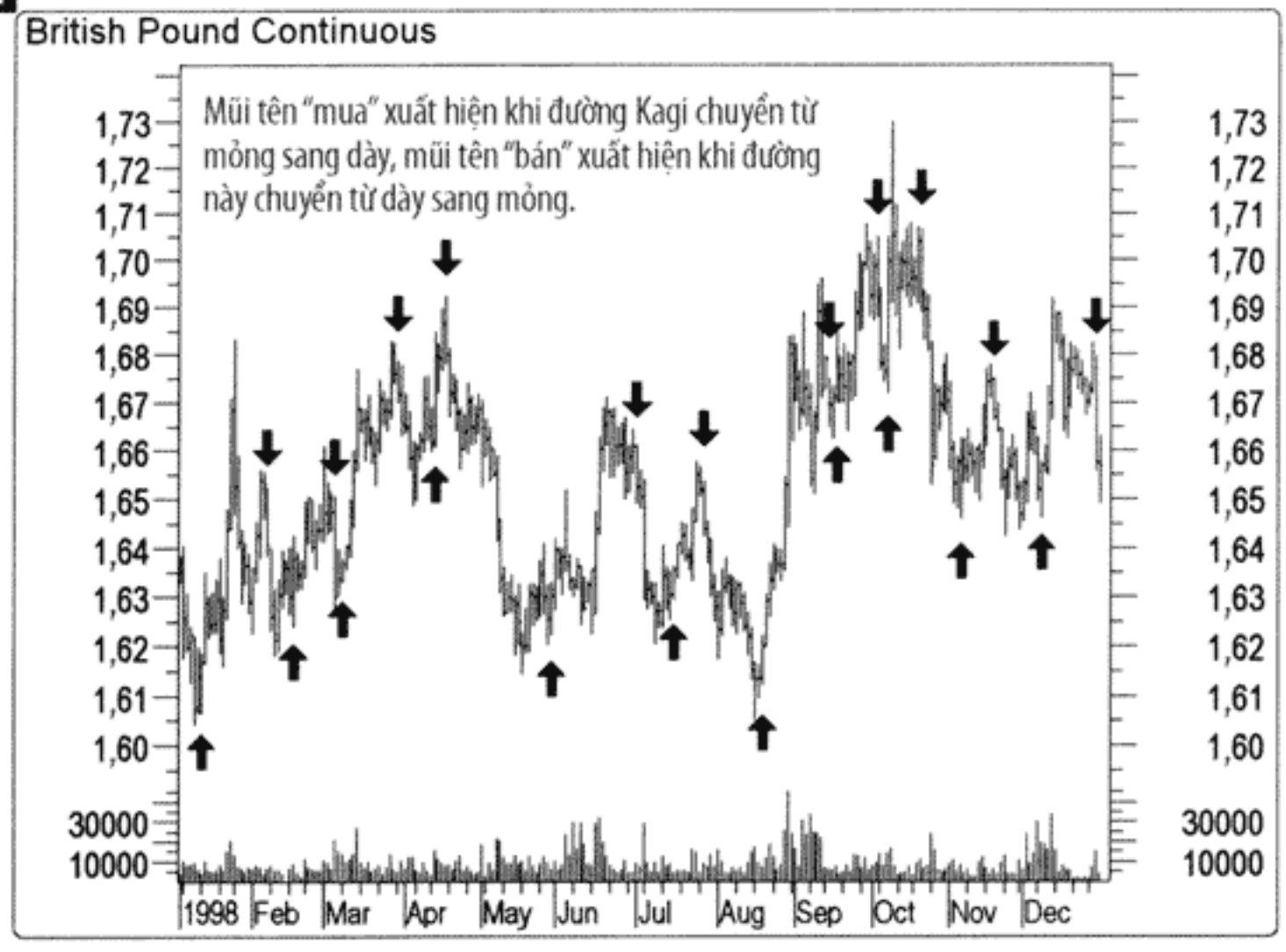

Cách tính

Giá đóng cửa đầu tiên của đồ thị Kagi là "giá khởi điểm". Để vẽ đường Kagi đầu tiên, chúng ta so sánh giá đóng cửa ngày tính toán với giá khởi điểm.

- Nếu giá ngày tính toán lớn hơn hoặc bằng giá khởi điểm thì vẽ một đường dày từ giá khởi điểm đến giá đóng cửa ngày tính toán.
- Nếu giá ngày tính toán nhỏ hơn hoặc bằng giá khởi điểm thì vẽ một đường mỏng từ giá khởi điểm đến giá đóng cửa ngày tính toán.

Để vẽ những đường tiếp theo, chúng ta so sánh giá đóng cửa với đỉnh hoặc đáy của đường Kagi trước đó:

- Nếu giá tiếp tục dịch chuyển cùng hướng với đường trước đó thì tiếp tục vẽ đường Kagi theo cùng hướng cho dù đó chỉ là một sự dịch chuyển nhỏ.
- Nếu giá dịch chuyển theo hướng ngược lại ít nhất bằng với giá trị đảo chiều xác định trước (reversal amount, có thể mất vài ngày), một đường ngang ngắn sẽ được vẽ tới cột kế tiếp và một đường dọc mới sẽ được vẽ tới giá đóng cửa.
- Nếu giá dịch chuyển theo hướng ngược lại nhưng ít hơn giá trị đảo chiều xác định trước thì không vẽ thêm đường mới.

Nếu đường Kagi mỏng vượt qua đỉnh trước đó, đường mỏng sẽ chuyển thành đường dày. Ngược lại, nếu đường Kagi dày rớt xuống dưới đáy trước đó, đường dày sẽ chuyển thành đường mỏng.

KLINGER OSCILLATOR

KLINGER OSCILLATOR

Tổng quan

Klinger Oscillator (KVO) là chỉ báo dựa trên khối lượng giao dịch nhằm đo lường xu hướng dòng tiền vào ra ở một chứng khoán trong ngắn hạn và dài hạn. Stephen J. Klinger phát triển và giới thiệu KVO trên tạp chí *Technical Analysis of Stocks and Commodities* số tháng 12/1997.

Cách sử dụng

Nguyên lý hoạt động của KVO như sau:

- Khung giá (Giá cao nhất - Giá thấp nhất) là thước đo sự biến động. Khối lượng giao dịch là động lực của biến động giá. So sánh tổng của giá Cao nhất + giá Thấp nhất + giá Đóng cửa với tổng của giá Cao nhất + giá Thấp nhất + giá Đóng cửa của kỳ trước đó sẽ giúp xác định xu hướng.
- Tổng giá trị hiện tại lớn hơn tổng giá trị của kỳ trước đó cho thấy chứng khoán đang trong quá trình tích lũy. Ngược lại, tổng giá trị hiện tại thấp hơn tổng giá trị của kỳ trước đó cho thấy chứng khoán đang trong quá trình phân phối. Khi tổng bằng nhau, xu hướng hiện tại vẫn tiếp tục.
- Khối lượng giao dịch khiến giá liên tục biến động trong kỳ nhằm phản ánh cung cầu. KVO lượng hóa sự chênh lệch giữa những cổ phiếu đang tích lũy và phân phối trong mỗi kỳ bằng khái niệm "động lực khối lượng" (volume force). Động lực khối lượng gia tăng mạnh thường đi cùng với xu hướng tăng. Động lực này giảm dần vào những giai đoạn sau của xu hướng tăng và những giai đoạn đầu của xu hướng giảm tiếp theo. Sau đó, động lực khối lượng thường gia tăng trong quá trình tích lũy để tạo đáy.
- Chúng ta có thể dễ dàng theo dõi động lực khối lượng vào ra của một chứng khoán bằng cách chuyển động lực khối lượng này thành một chỉ báo dao động là hiệu giữa đường trung bình động hàm số mũ 34 kỳ và 55 kỳ, với đường tín hiệu 13 kỳ. So sánh động lực khối lượng với biến động giá có thể giúp xác định các phân kỳ tại đỉnh và đáy.

Xu hướng. Những tín hiệu đáng tin cậy nhất xuất hiện cùng chiều với xu hướng hiện tại. Nên tuân thủ nguyên tắc sử dụng chỉ báo này, chẳng hạn như không sử dụng khi KVO không thể xuyên qua đường 0 hoặc đường tín hiệu không cho tín hiệu đúng.

Phân kỳ. Tín hiệu quan trọng nhất xuất hiện khi KVO phân kỳ với giá, đặc biệt tại những đỉnh/đáy mới trong vùng quá mua/quá bán. Ví dụ, khi giá tạo đỉnh/đáy mới mà KVO không thể tạo đỉnh/đáy mới thì xu hướng có thể đang mất dần động lực và sắp kết thúc.

Điểm giao cắt. Nếu giá đang trong xu hướng tăng (cao hơn trung bình động hàm số mũ 89 kỳ), mua vào khi KVO rơi sâu xuống dưới mức 0, sau đó bật tăng trở lại và cắt lên trên đường tín hiệu. Nếu giá đang trong xu hướng giảm (thấp hơn trung bình động hàm số mũ 89 kỳ), bán ra khi KVO tăng cao hơn hẳn mức 0, sau đó giảm và cắt xuống dưới đường tín hiệu.

KVO là công cụ xác định thời điểm giao dịch hiệu quả khi tín hiệu cùng chiều với xu hướng, và không hiệu quả nếu ngược xu hướng. Điều này khiến cho nhà đầu tư hành động đi ngược xu hướng hiện tại có thể bị thua lỗ. Tuy nhiên, chúng ta có thể thu được kết quả tốt hơn khi kết hợp KVO với các chỉ báo kỹ thuật khác, chẳng hạn nên dùng Williams's %R (xem trang 369) để xác nhận vùng quá mua/quá bán và MACD của Gerald Appel (xem trang 199) để xác nhận xu hướng ngắn hạn của giá.

Ví dụ

Hình 102 minh họa biểu đồ giá, Klinger Oscillator và đường trung bình động Klinger Oscillator 13 ngày của cổ phiếu Enron. Lưu ý phân kỳ giữa Klinger Oscillator và giá Enron vào tháng 9/1998, sau đó xu hướng đảo chiều và giá tăng trong dài hạn.

Cách tính

Klinger Oscillator được tính bằng cách lấy trung bình động hàm số mũ 34 ngày trừ trung bình động hàm số mũ 55 ngày của động lực khối lượng.

Động lực khối lượng được tính theo công thức bên dưới. Lưu ý hai đường gạch dọc là giá trị tuyệt đối (bỏ qua dấu của kết quả).

$$\textit{Động lực khối lượng} = V \left| \left(2 \left(\frac{DM}{CM} \right) - 1 \right) \right| * T * 100$$

Trong đó:

- V = Khối lượng
- T = Xu hướng (Nếu tổng "giá cao nhất cộng giá thấp nhất cộng giá đóng cửa" của ngày tính toán lớn hơn ngày liền trước thì T = 1, ngược lại T = -1).
- DM (Daily Measurement) = Giá cao nhất trừ giá thấp nhất.
- CM (Cumulative Measurement) = Tổng của các [DM] cùng chiều xu hướng.

HÌNH 102

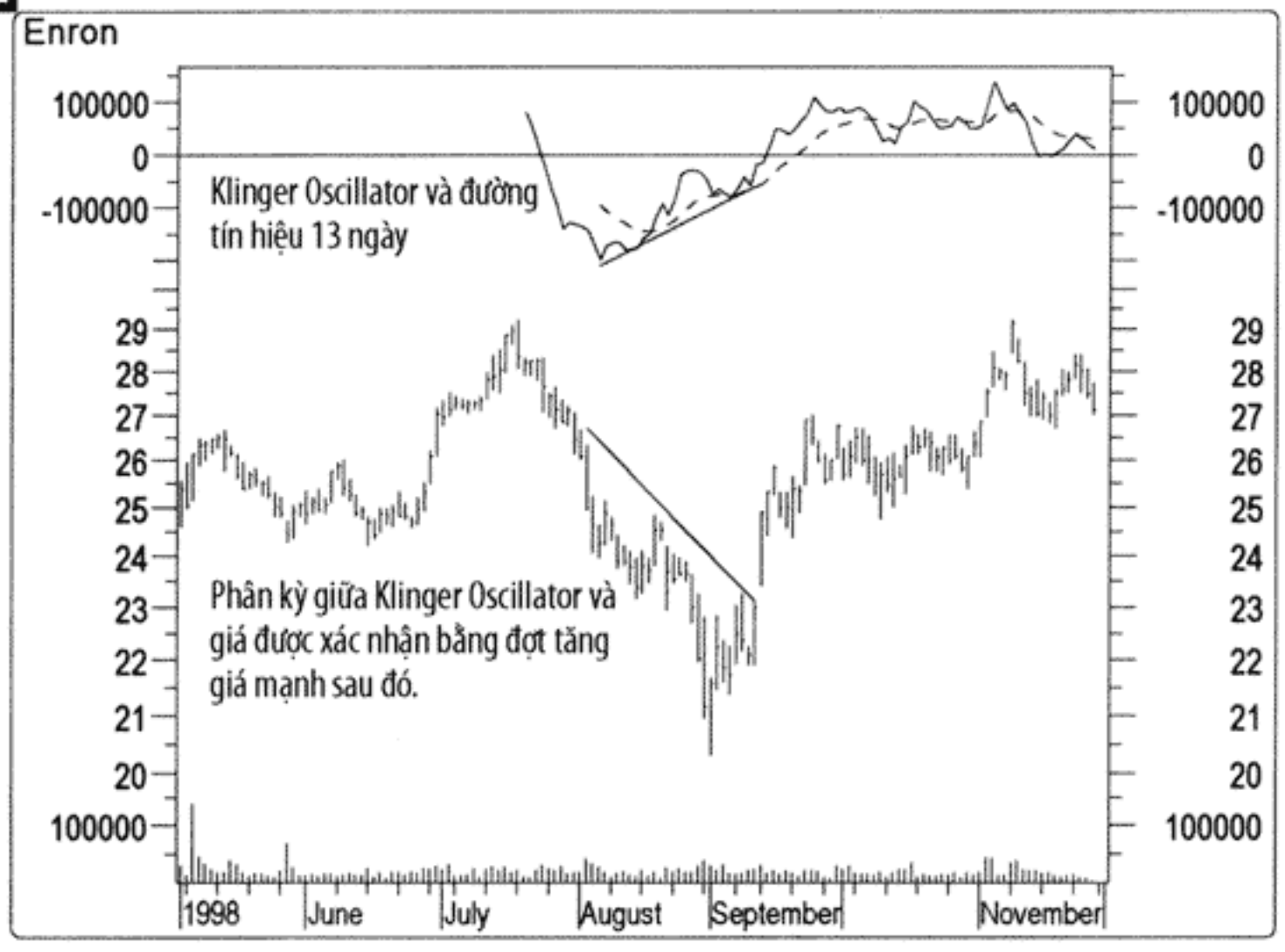

Bảng 27 minh họa cách tính KVO. Lưu ý rằng cần 55 ngày để làm rõ cách tính chỉ báo này, nhưng vì trang sách có hạn, tôi chỉ trình bày một số kỳ đầu.

- Cột F được tính bằng cách so sánh tổng giá cao nhất, giá thấp nhất và giá đóng cửa của ngày tính toán với ngày liền trước. Nếu ngày tính toán lớn hơn, Cột F có giá trị 1 và ngược lại Cột F có giá trị -1. Đây là Xu hướng (T).
- Cột G bằng giá cao nhất trừ giá thấp nhất. Đây là Daily Measurement (DM).
- Cột H là tổng Cột G (DM) cùng chiều xu hướng hiện tại (cột F). Lưu ý tổng của tất cả các DM (Cột G) bao gồm giá trị của một ngày trước khi Cột F thay đổi. Ví dụ, khi cột F thay đổi từ 1,0 sang -1,0 vào ngày 11/11/99, Cột H là tổng Cột G của cả ngày 10/11/99 và 11/11/99.
- Cột I là động lực khối lượng, được tính như công thức bên trên.
- Cột J là trung bình động hàm số mũ 34 ngày của động lực khối lượng (Cột I).
- Cột K là trung bình động hàm số mũ 55 ngày của động lực khối lượng (Cột I).
- Cột L bằng Cột J trừ Cột K. Đây là Klinger Oscillator.

BẢNG 27

KLINGER OSCILLATOR

A	B	C	D	E	F	G	H	I	J	K	L
Ngày	Giá cao nhất	Giá thấp nhất	Giá đóng cửa	Khối lượng GD	Xu hướng (T)	Giá cao nhất trừ Giá thấp nhất	CM (xem giải thích)	Động lực khối lượng (xem giải thích)	EMA 34 ngày của Cột I	EMA 55 ngày của Cột I	Cột J trừ Cột K
02/11/99	181,500	176,875	178,000	40.530		4,625					
03/11/99	182,375	178,625	180,625	45.506	1,000	3,750	8,375	475.435,8	475.435,8	475.435,8	0,0
04/11/99	185,500	181,312	182,125	57.101	1,000	4,188	12,563	1,903.063,7	557.014,6	526.422,5	30.592,0
05/11/99	186,500	183,000	183,438	48.758	1,000	3,500	16,063	2,751.003,9	682.385,4	605.871,9	76.513,5
08/11/99	199,625	181,875	197,188	98.656	1,000	17,750	33,813	492.215,0	671.518,5	601.812,7	69.705,8
09/11/99	199,500	192,250	194,562	74.405	1,000	7,250	41,063	4.813.140,8	908.182,6	752.217,3	155.965,4
10/11/99	202,375	193,250	197,688	67.085	1,000	9,125	50,188	4.269.069,8	1.100.233,3	877.819,1	222.414,2
11/11/99	203,000	192,250	193,125	39.736	-1,000	10,750	19,875	-324.885,5	1.018.798,0	834.865,4	183.932,6
12/11/99	198,875	190,250	196,938	44.768	-1,000	8,625	28,500	-1,767.157,9	859.600,5	741.936,0	117.664,5
15/11/99	207,500	195,375	205,000	59.187	1,000	12,125	20,750	998.334,9	867.528,2	751.093,1	116.435,1
16/11/99	212,938	203,688	212,562	59.143	1,000	9,250	30,000	2.267.148,3	947.506,5	805.237,9	142.268,5
17/11/99	212,000	204,875	206,188	41.042	-1,000	7,125	16,375	-532.606,1	862.928,6	757.457,8	105.470,8
18/11/99	215,500	203,000	213,875	40.124	1,000	12,500	19,625	1.098.937,6	876.414,8	769.653,5	106.761,3
19/11/99	219,188	210,000	218,750	43.351	1,000	9,188	28,813	1.570.313,4	916.066,2	798.248,5	117.817,7

LARGE BLOCK RATIO
TỶ LỆ GIAO DỊCH LÔ LỚN

Tổng quan

Chỉ báo tâm lý thị trường này cho thấy mối quan hệ giữa giao dịch lô lớn (10.000 cổ phần) với tổng khối lượng giao dịch của NYSE. Tỷ lệ này cho thấy mức độ giao dịch của các nhà đầu tư tổ chức lớn.

Cách sử dụng

Tỷ lệ Giao dịch Lô lớn càng cao, tức là các nhà đầu tư tổ chức giao dịch càng mạnh. Để hiệu chỉnh các biến động hàng ngày, tôi khuyến nghị sử dụng trung bình động 20 ngày của Tỷ lệ Giao dịch Lô lớn .

Tỷ lệ Giao dịch Lô lớn ở mức cao thường trùng với đỉnh/đáy thị trường. Điều này xuất hiện khi các tổ chức nhận thấy thị trường đang ở vùng quá mua/quá bán mạnh và thực hiện giao dịch. Dĩ nhiên, với giả định rằng các tổ chức biết họ đang làm gì!

Ví dụ

Hình 103 minh họa biểu đồ NYSE và Tỷ lệ Giao dịch Lô lớn được hiệu chỉnh bằng

HÌNH 103

trung bình động 20 ngày. Các đường dọc chỉ ra thời điểm Tỷ lệ Giao dịch Lô lớn ở mức tương đối cao. Chúng ta có thể thấy những điểm này trùng với các đỉnh trung hạn.

Cách tính

Tỷ lệ Giao dịch Lô lớn được tính bằng cách chia số Giao dịch Lô lớn cho tổng khối lượng giao dịch của NYSE.

$$\frac{\textit{Số Giao dịch Lô lớn}}{\textit{Tổng khối lượng giao dịch của NYSE}}$$

Bảng 28 minh họa cách tính Tỷ lệ Giao dịch Lô lớn.

- Cột D bằng số Giao dịch Lô lớn (Cột B) chia cho tổng khối lượng giao dịch của NYSE (Cột C).

BẢNG 28

TỶ LỆ GIAO DỊCH LÔ LỚN			
A	B	C	D
Ngày	Số Giao dịch Lô lớn	Tổng khối lượng giao dịch của NYSE	Tỷ lệ Giao dịch Lô lớn
19/05/93	7.705,00	340	22,66
20/05/93	6.278,00	280	22,42
21/05/93	5.642,00	273	20,67
24/05/93	4.199,00	197	21,31
25/05/93	5.128,00	222	23,10
26/05/93	6.044,00	274	22,06
27/05/93	6.499,00	291	22,33
28/05/93	4.359,00	208	20,96

LINEAR REGRESSION INDICATOR
CHỈ BÁO HỒI QUY TUYẾN TÍNH

Tổng quan

Chỉ báo Hồi quy Tuyến tính đơn giản là giá trị của đường Xu hướng Hồi quy Tuyến tính (Linear Regression Trendline, xem trang 176) tính trong một kỳ dữ liệu xác định. Vì thế, mỗi điểm trên đường chỉ báo Hồi quy Tuyến tính bằng với giá trị cuối cùng của đường Xu hướng Hồi quy Tuyến tính. Ví dụ, giá trị cuối cùng của đường Xu hướng Hồi quy Tuyến tính trong 10 kỳ sẽ bằng với giá trị của chỉ báo Hồi quy Tuyến tính 10 kỳ.

Cách sử dụng

Chỉ báo Hồi quy Tuyến tính cho thấy giá đang ở đâu dựa trên cơ sở thống kê. Cách sử dụng của chỉ báo Hồi quy Tuyến tính tương tự như trung bình động (xem trang 203). Tuy nhiên, chỉ báo Hồi quy Tuyến tính có hai ưu điểm so với trung bình động. Chỉ báo Hồi quy Tuyến tính cho tín hiệu sớm hơn trung bình động. Vì chỉ báo Hồi quy Tuyến tính gần như là lấy các điểm dữ liệu thay vì giá trị trung bình, nên chỉ báo này nhạy hơn với sự thay đổi của giá. Nếu giá dao động ra quá xa đường chỉ báo Hồi quy Tuyến tính thì thường có xu hướng sớm quay trở lại.

Ví dụ

Hình 104 biểu thị đường chỉ báo Hồi quy Tuyến tính 14 ngày của cổ phiếu American Express. Khi dao động ra xa vị trí của đường chỉ báo Hồi quy Tuyến tính (được đánh dấu bởi các mũi tên), giá có xu hướng quay về mức mà chỉ báo đã chỉ ra.

HÌNH 104

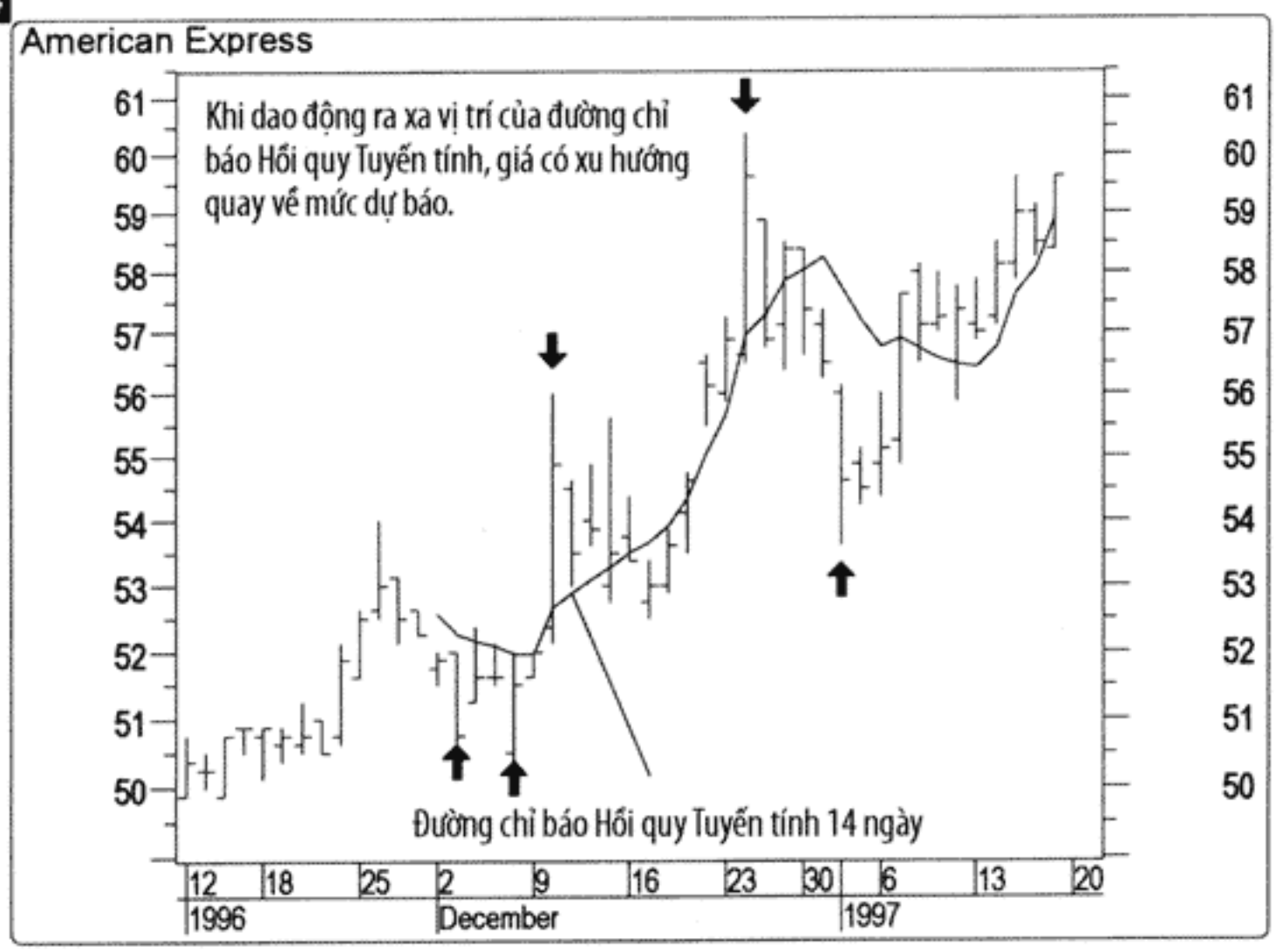

Cách tính

Mỗi điểm trong đường chỉ báo Hồi quy Tuyến tính là điểm cuối của đường Xu hướng Hồi quy Tuyến tính n kỳ (xem trang 176). Chúng ta có thể tính chỉ báo Hồi quy Tuyến tính bằng bảng tính sử dụng hàm *forecast( )* (giống như Time Series Forecast, xem trang 333).

LINEAR REGRESSION SLOPE
CHỈ BÁO ĐỘ DỐC HỒI QUY TUYẾN TÍNH

Tổng quan

Chỉ báo Độ dốc Hồi quy Tuyến tính đơn giản là độ dốc của đường Xu hướng Hồi quy Tuyến tính (xem trang 176).

Cách sử dụng

Chỉ báo này cho thấy chứng khoán tăng giảm nhanh như thế nào. Giá trị dương cho thấy giá đang trong xu hướng tăng, giá trị âm cho thấy giá đang trong xu hướng giảm. Giá trị càng gần đến mức cực trị, bất kể là dương hay âm, thì độ dốc của xu hướng càng lớn. Chỉ báo cắt đường 0 cho thấy xu hướng đang thay đổi.

Theo Tushar Chande, chúng ta nên sử dụng chỉ báo Độ dốc Hồi quy Tuyến tính kết hợp với r-Bình phương (r-Squared, xem trang 282). Chỉ báo Độ dốc Hồi quy Tuyến tính cho chúng ta biết chiều và độ dốc của xu hướng, trong khi r-Bình phương cho chúng ta biết cường độ của xu hướng. Chande khuyến nghị nên mua khi chỉ báo bắt đầu chuyển hẳn sang giá trị dương và nên bán khi chỉ báo chuyển hẳn sang giá trị âm. Có thể đóng vị thế hoặc giao dịch ngược xu hướng khi chỉ báo này đạt đỉnh hay tạo đáy.

Ví dụ

Hình 105 biểu thị chỉ báo Độ dốc Hồi quy Tuyến tính 14 ngày của cổ phiếu Walt Disney. Vào tháng 7/1996, chỉ báo Độ dốc Hồi quy Tuyến tính dịch chuyển từ mức cực trị âm sang dương, báo hiệu xu hướng thay đổi từ giảm sang tăng và kéo dài nhiều tháng sau đó.

Cách tính

Chỉ báo Độ dốc Hồi quy Tuyến tính được tính theo công thức sau:

$$\frac{n\sum(xy) - (\sum x)(\sum y)}{n\sum x^2 - (\sum x)^2}$$

Trong đó:

- x = Kỳ hiện tại
- y = Giá hiện tại
- n = Tổng số kỳ

HÌNH 105

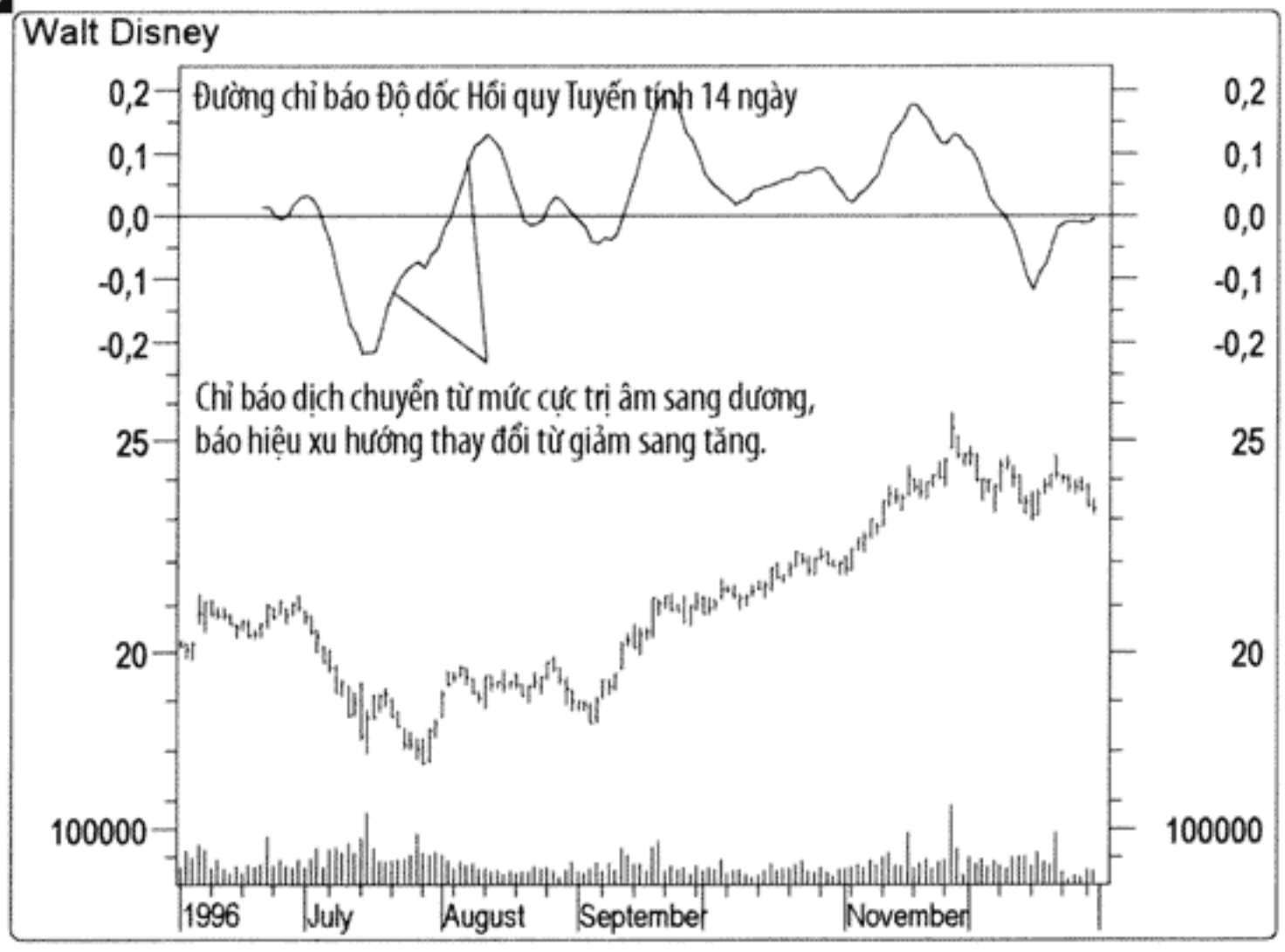

Công thức tính được giải thích đơn giản như sau:

1. Lấy giá trị cuối cùng trừ giá trị bắt đầu của đường Xu hướng Hồi quy Tuyến tính n kỳ. Giá trị này sẽ cho chúng ta biết mức tăng/giảm của đường Xu hướng Hồi quy Tuyến tính trong giai đoạn tính toán.
2. Chia giá trị tính được ở bước 1 cho (n–1). Đây là mức tăng/giảm hàng ngày. Sử dụng "n–1" bởi vì một đường xu hướng nếu bắt đầu từ ngày 1 đến ngày 5 thì chỉ có chiều dài 4 (5-1) quãng.

Cộng giá trị tính được ở bước 2 vào đường Xu hướng Hồi quy Tuyến tính (xem trang 176) hoặc chỉ báo Hồi quy Tuyến tính (xem trang 172) sẽ tạo ra Time Series Forecast (xem trang 333).

Do giới hạn của cuốn sách nên tôi không thể trình bày được bảng tính của đường Xu hướng Hồi quy Tuyến tính ở đây. Chúng ta có thể tính đường Xu hướng Hồi quy Tuyến tính bằng bảng tính sử dụng hàm *linest( )*. A-to-Z Companion Spreadsheet (xem trang xvii) có ví dụ về phương pháp *linest( )*.

LINEAR REGRESSION TRENDLINES
ĐƯỜNG XU HƯỚNG HỒI QUY TUYẾN TÍNH

Tổng quan

Hồi quy tuyến tính là công cụ thống kê dùng để dự đoán giá trị tương lai dựa trên dữ liệu quá khứ. Ứng dụng trong phân tích giá chứng khoán, hồi quy tuyến tính thường được sử dụng để xác định khi nào thì giá tăng/giảm quá mức.

Đường Xu hướng Hồi quy Tuyến tính sử dụng phương pháp "bình phương nhỏ nhất" (least squares fit) để vẽ một đường thẳng sao cho khoảng cách giữa giá và đường xu hướng là nhỏ nhất.

Cách sử dụng

Nếu phải dự đoán giá ngày hôm sau của một chứng khoán nào đó thì chúng ta có thể suy luận theo logic là "giá hôm sau gần bằng với giá hôm trước". Nếu giá đang trong xu hướng tăng, thì một ước đoán hợp lý là "giá hôm sau tăng hơn giá hôm trước một chút". Phân tích hồi quy tuyến tính giúp xác nhận những giả định logic này về mặt thống kê.

Đường Xu hướng Hồi quy Tuyến tính đơn giản là đường thẳng được vẽ giữa hai điểm sử dụng phương pháp "bình phương nhỏ nhất". Đường Xu hướng Hồi quy Tuyến tính nằm chính giữa của kênh giá. Nếu chúng ta xem đường xu hướng này thể hiện mức giá "cân bằng" thì giá dịch chuyển lên trên hoặc xuống dưới đường xu hướng cho thấy sự hào hứng quá mức của người mua hoặc người bán.

Một ứng dụng phổ biến của Đường Xu hướng Hồi quy Tuyến tính là để tính Raff Regression Channel (xem trang 284). Đường Xu hướng Hồi quy Tuyến tính chỉ ra điểm cân bằng. Raff Regression Channel cho biết biên độ biến động dự kiến của giá so với Đường Xu hướng Hồi quy Tuyến tính.

Chỉ báo Hồi quy Tuyến tính (xem trang 172) cho tín hiệu tương tự như Đường Xu hướng Hồi quy Tuyến tính. Mỗi điểm trên đường chỉ báo Hồi quy Tuyến tính bằng với giá trị cuối của Đường Xu hướng Hồi quy Tuyến tính. Ví dụ, giá trị cuối cùng của Đường Xu hướng Hồi quy Tuyến tính trong 10 kỳ sẽ bằng với giá trị của chỉ báo Hồi quy Tuyến tính 10 kỳ.

Ví dụ

Hình 106 biểu thị Đường Xu hướng Hồi quy Tuyến tính của cổ phiếu Yahoo.

HÌNH 106

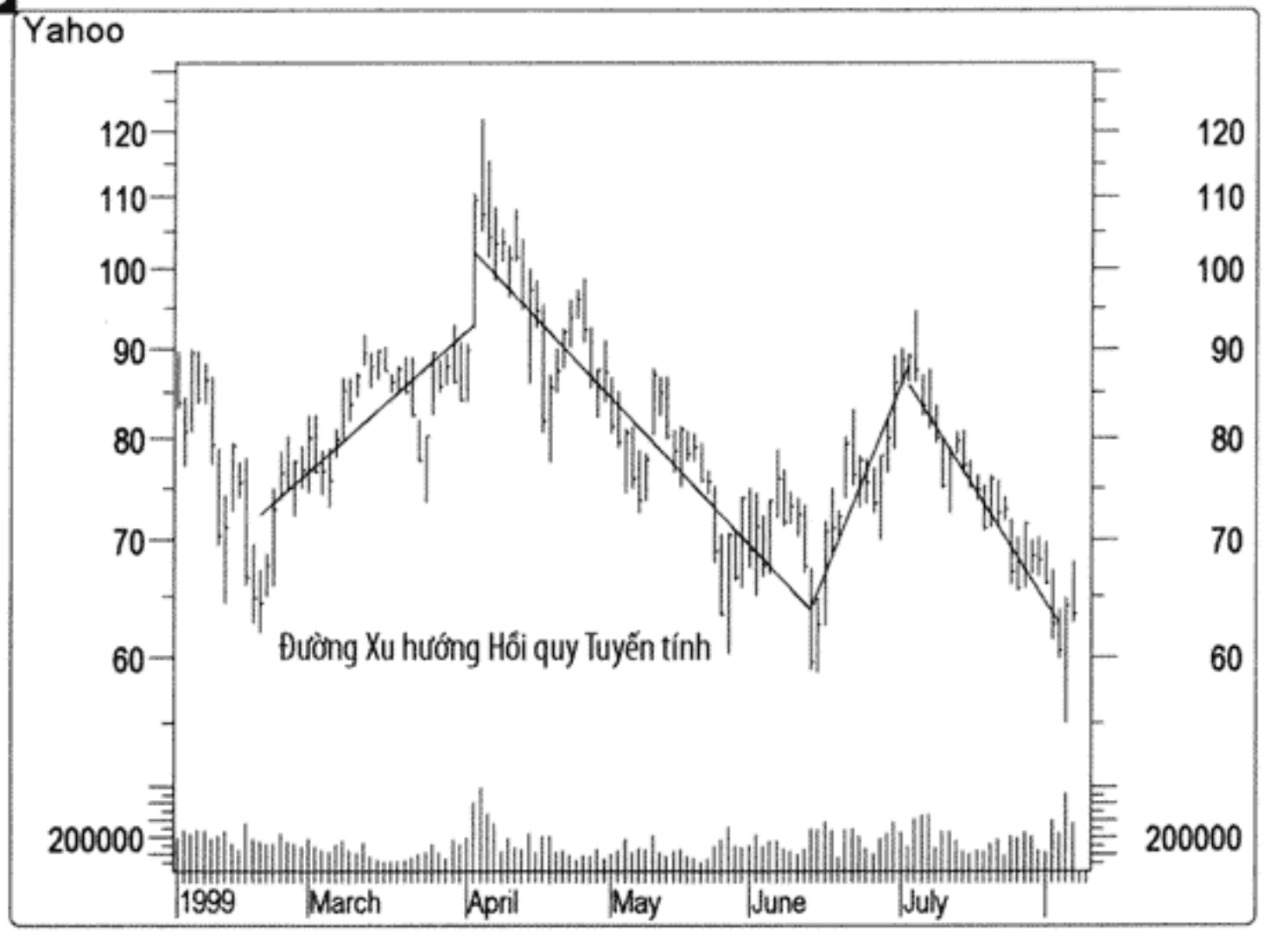

Cách tính

Do giới hạn của cuốn sách nên tôi không thể trình bày cách tính chi tiết của Đường Xu hướng Hồi quy Tuyến tính ở đây. Dưới đây là công thức cơ bản để tính Đường Xu hướng Hồi quy Tuyến tính

$$a + bx$$

Trong đó:

- $a = \dfrac{\sum y - b\sum x}{n}$
- $b = \dfrac{n\sum(xy) - (\sum x)(\sum y)}{n\sum x^2 - (\sum x)^2}$
- x = Kỳ hiện tại
- y = Chuỗi dữ liệu (ví dụ, giá đóng cửa)
- n = Tổng số kỳ

Chúng ta có thể tính Đường Xu hướng Hồi quy Tuyến tính bằng bảng tính sử dụng hàm *trend( )*. A-to-Z Companion Spreadsheet (xem trang xvii) có ví dụ về cách tính thủ công và sử dụng hàm *trend( )*.

MARKET FACILITATION INDEX
CHỈ BÁO MARKET FACILITATION

Tổng quan

Chỉ báo Market Facilitation (MFI) được Dr. Bill Williams tạo ra nhằm xác định sự hiệu quả của dao động giá thông qua việc định lượng dao động giá trên một đơn vị khối lượng giao dịch. Chỉ báo này được tính bằng cách lấy chênh lệch giữa giá cao nhất và giá thấp nhất trong ngày chia cho tổng khối lượng giao dịch.

Cách sử dụng

Là một chỉ báo độc lập, MFI có giá trị tính toán rất nhỏ. Tuy nhiên, chúng ta sẽ có một hệ thống dự báo giao dịch khi so sánh MFI và khối lượng giao dịch của đồ thị giá dạng cột hiện tại với MFI và khối lượng giao dịch của đồ thị giá dạng cột trước đó.

BẢNG 29

Khối lượng giao dịch	MFI	Loại
+	+	Green
-	-	Fade
-	+	Fake
+	-	Squat

Williams đưa ra 4 cách kết hợp khả thi giữa MFI và khối lượng giao dịch, có tên lần lượt là: Green, Fade, Fake và Squat như thể hiện trong Bảng 29.

Dấu cộng nghĩa là giá trị thanh hiện tại lớn hơn giá trị thanh trước đó. Dấu trừ nghĩa là giá trị thanh hiện tại nhỏ hơn giá trị thanh trước đó.

Green. Cột này có khối lượng giao dịch và MFI cao hơn so với cột trước đó. Do đó, có dao động giá và MFI hiện tại lớn hơn MFI trước đó. Hơn nữa, nhiều nhà đầu tư tham gia vào thị trường thể hiện qua khối lượng giao dịch tăng. Ngoài ra, giá dao động có hướng, thị trường sẽ dịch chuyển theo xu hướng của những nhà đầu tư mới tham gia vào thị trường. Trong một ngày Green, chúng ta nên giao dịch theo xu hướng hiện hành.

Fade. Cột này có khối lượng giao dịch và MFI thấp hơn so với cột trước đó. Thị trường giao dịch yếu thể hiện qua khối lượng giao dịch thấp. Dạng ngày này gọi là Fade và mức độ quan tâm của nhà đầu tư là khá mờ nhạt. Thông thường, dạng ngày này xuất hiện vào cuối xu hướng. Vào những ngày này của thị trường,

các nhà đầu tư dường như quá chán nản và không muốn giao dịch thêm. Tuy nhiên, không nên quá chú tâm vào các tiểu tiết hiện tại mà nên tập trung vào xu thế mới có thể đang hình thành.

Fake. Cột này có khối lượng giao dịch thấp hơn nhưng MFI cao hơn so với cột trước đó. Điều này có nghĩa là sự gia tăng biến động giá (giá cao nhất – giá thấp nhất) lớn hơn so với sự sụt giảm của khối lượng giao dịch, kết quả là MFI tăng. Khối lượng giao dịch sụt giảm chứng tỏ không có nhà đầu tư mới tham gia.

Biến động giá chủ yếu do các nhà đầu tư hiện tại mà không có sự tham gia của nhà đầu tư mới từ bên ngoài. Williams có một giả thiết rằng các nhà đầu tư hiện tại đủ mạnh để đẩy thị trường đến mức giá chốt lời/cắt lỗ, qua đó đánh lừa các nhà đầu tư chưa vào thị trường.

Squat. Cột này có khối lượng giao dịch cao hơn nhưng MFI thấp hơn so với cột trước đó. Khối lượng giao dịch gia tăng cho thấy thị trường sôi động hơn, nhưng MFI suy giảm cho thấy thị trường chưa có xu hướng rõ ràng. Khối lượng giao dịch tăng, xu hướng chững lại và giá đi ngang. Hiện tượng giá đi ngang thường xảy ra trước một đợt đảo chiều quan trọng. Dạng cột này được gọi là Squat (cột tích lũy) vì thị trường thường tích lũy trước khi một sự phá vỡ xuất hiện. Lúc đó, cột này thường chỉ ra hoặc là đảo chiều hoặc là tiếp diễn xu hướng.

Ví dụ

Hình 107 biểu thị MFI của cổ phiếu International Paper. Một số cột Fade xuất hiện khi giá đi ngang, sau đó là hai cột Squat tại điểm đảo chiều và cuối cùng là những cột Green khởi đầu một đợt tăng.

Cách tính

MFI được tính bằng cách lấy giá cao nhất trừ giá thấp nhất, sau đó chia cho khối lượng giao dịch.

$$\frac{\textit{Giá cao nhất - Giá thấp nhất}}{\textit{Khối lượng giao dịch}}$$

Bảng 30 minh họa cách tính MFI.

- Cột E bằng giá cao nhất (Cột B) trừ giá thấp nhất (Cột C).
- Cột F bằng Cột E chia khối lượng giao dịch (Cột D).

HÌNH 107

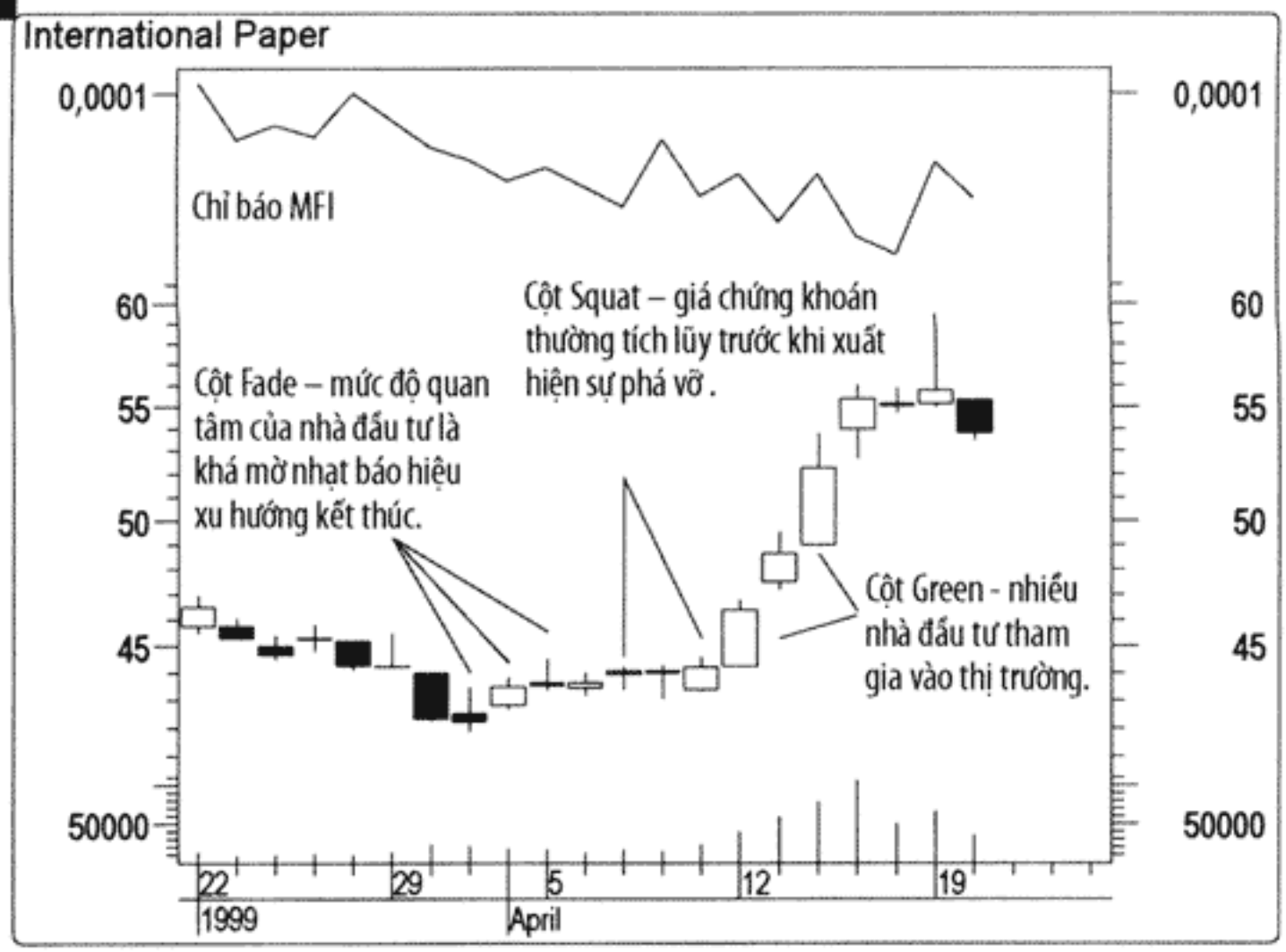

M

BẢNG 30

CHỈ BÁO MARKET FACILITATION					
A	B	C	D	E	F
Ngày	Giá cao nhất	Giá thấp nhất	Khối lượng giao dịch	Giá cao nhất trừ Giá thấp nhất	Cột E chia Cột D
24/03/99	45,3750	44,5000	10.365	0,8750	0,00008442
25/03/99	45,8125	44,8125	12.649	1,0000	0,00007906
26/03/99	45,1875	44,1250	10.666	1,0625	0,00009962
29/03/99	45,5000	44,1875	15.080	1,3125	0,00008704
30/03/99	44,0000	42,2500	23.699	1,7500	0,00007384
31/03/99	43,4375	41,8750	23.082	1,5625	0,00006769
01/04/99	43,8125	42,6875	19.517	1,1250	0,00005764
05/04/99	44,5000	43,3750	17.535	1,1250	0,00006416
06/04/99	44,0000	43,1875	14.794	0,8125	0,00005492
07/04/99	44,1875	43,3750	17.985	0,8125	0,00004518
08/04/99	44,2812	43,0625	15.746	1,2187	0,00007740
09/04/99	44,5625	43,3125	24.780	1,2500	0,00005044
12/04/99	46,7500	44,2500	40.875	2,5000	0,00006116

MASS INDEX
MASS INDEX

Tổng quan

Mass Index do Donald Dorsey phát triển, nhằm xác định sự đảo chiều xu hướng bằng cách đo mức độ biến động của phạm vi giá cao nhất - thấp nhất. Khi phạm vi này mở rộng, Mass Index tăng; khi phạm vi này thu hẹp, Mass Index giảm.

Cách sử dụng

Theo Dorsey, mẫu hình quan trọng nhất là "reversal bulge", xuất hiện khi Mass Index 25 ngày tăng trên 27,0 và sau đó rớt xuống dưới 26,5. Sau đó, giá có thể đảo chiều. Xu hướng chung (tức là tăng, giảm hoặc đi ngang) không quan trọng.

Người ta thường sử dụng trung bình động hàm số mũ 9 kỳ của giá để xác định khi nào mẫu hình "reversal bulge" cho tín hiệu mua hay bán. Khi mẫu hình này xuất hiện, nhà đầu tư nên mua khi đường trung bình động đang trong xu hướng xuống (vì dự báo có sự đảo chiều) và bán khi đường này đang trong xu hướng lên.

Ví dụ

Hình 108 biểu thị đường giá và Mass Index 25 ngày của cổ phiếu Litton. Trung bình động hàm số mũ 9 ngày được vẽ cùng với đường giá Litton. Các mũi tên chỉ ra khi nào mẫu hình "reversal bulge" xuất hiện (tức là Mass Index tăng lên trên 27,0 và rớt xuống dưới 26,5). Mũi tên "mua" xuất hiện khi đường trung bình động 9 ngày giảm mạnh. Mũi tên "bán" xuất hiện khi đường trung bình động 9 ngày tăng mạnh.

Các tín hiệu do Mass Index tạo ra trong suốt giai đoạn này xuất hiện chỉ vài ngày trước khi xu hướng đảo chiều.

Cách tính

Mass Index được tính theo công thức sau:

$$\sum_{1}^{n}\left[\frac{\textit{EMA 9 ngày của (Giá cao nhất – Giá thấp nhất)}}{\textit{EMA 9 ngày của EMA 9 ngày của (Giá cao nhất – Giá thấp nhất)}}\right]$$

Chú ý rằng các số 9 trong công thức trên là hằng số, trong khi "n" do người tính Mass Index xác định (chẳng hạn như n=3 trong ví dụ dưới đây).

HÌNH 108

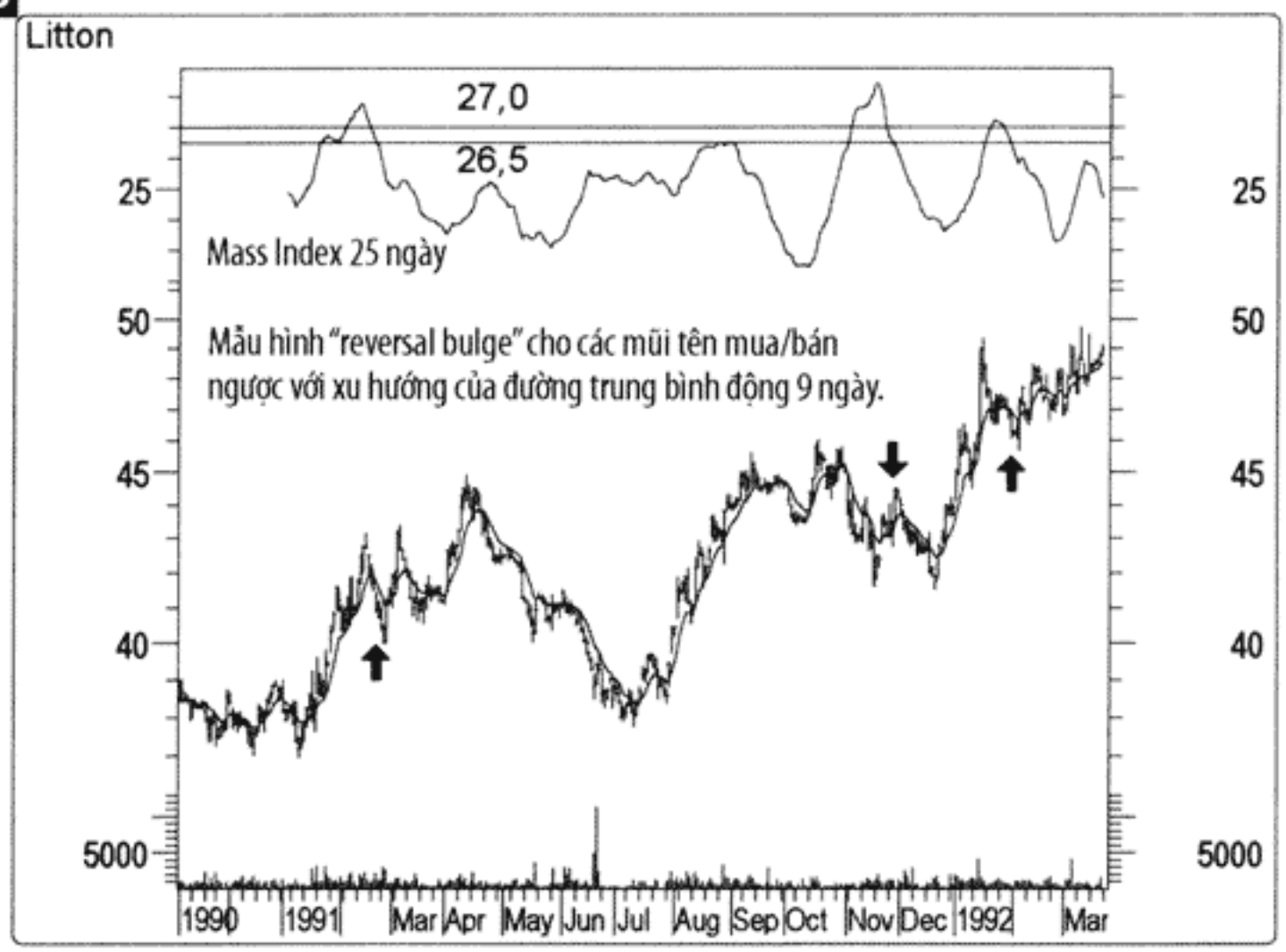

M

BẢNG 31

			MASS INDEX				
A	B	C	D	E	F	G	H
Ngày	Giá cao nhất	Giá thấp nhất	Giá cao nhất trừ Giá thấp nhất	EMA 9 ngày của Cột D	EMA 9 ngày của Cột E	Cột E chia Cột F	Tổng 3 ngày của Cột G
01/02/90	38,1250	37,7500	0,3750	0,3750			
02/02/90	38,0000	37,7500	0,2500	0,3500			
05/02/90	37,9375	37,8125	0,1250	0,3050			
06/02/90	37,8750	37,6250	0,2500	0,2940			
07/02/90	38,1250	37,5000	0,6250	0,3602			
08/02/90	38,1250	37,5000	0,6250	0,4132			
09/02/90	37,7500	37,5000	0,2500	0,3805			
12/02/90	37,6250	37,4375	0,1875	0,3419			
13/02/90	37,6875	37,3750	0,3125	0,3360	0,3360		
14/02/90	37,5000	37,3750	0,1250	0,2938	0,3276		
15/02/90	37,5625	37,3750	0,1875	0,2726	0,3166		
16/02/90	37,6250	36,8125	0,8125	0,3806	0,3294		
20/02/90	36,6875	36,3125	0,3750	0,3794	0,3394		
21/02/90	36,8750	36,2500	0,6250	0,4286	0,3572		
22/02/90	36,9375	36,5000	0,4375	0,4303	0,3718		
23/02/90	36,5000	36,2500	0,2500	0,3943	0,3763		
26/02/90	36,9375	36,3125	0,6250	0,4404	0,3892	1,1317	
27/02/90	37,0000	36,6250	0,3750	0,4273	0,3968	1,0770	
28/02/90	36,8750	36,5625	0,3125	0,4044	0,3983	1,0152	3,2240
01/03/90	36,8125	36,3750	0,4375	0,4110	0,4008	1,0253	3,1175

Bảng 31 minh họa cách tính Mass Index 3 ngày.

- Cột D bằng giá cao nhất (Cột B) trừ giá thấp nhất (Cột C).
- Cột E là trung bình động hàm số mũ 9 ngày của Cột D. Dòng đầu tiên của Cột E là giá trị đầu tiên của Cột D (tức là 0,375). Các hàng tiếp theo của Cột E được tính bằng cách lấy giá trị Cột D nhân với 0,2, sau đó lấy giá trị ngày trước của Cột E nhân với 0,8 và cuối cùng cộng hai giá trị này với nhau. (Giá trị 0,2 = 2 / (9+1), như giải thích ở trang 208. Giá trị 0,8 = 1-0,2, như giải thích ở trang 208). Lưu ý trung bình động 9 ngày chỉ có giá trị từ ngày thứ 9 trở đi.
- Cột F là trung bình động hàm số mũ 9 ngày của Cột E. Dòng thứ 9 của cột F chính bằng giá trị dòng thứ 9 của Cột E (tức là 0,3360). Giá trị dòng thứ 9 được sử dụng bởi vì trung bình động 9 ngày chỉ có giá trị từ ngày thứ 9 trở đi. Các hàng tiếp theo của Cột F được tính bằng cách lấy giá trị Cột E nhân với 0,2, lấy giá trị ngày trước của Cột F nhân với 0,8 và cuối cùng cộng hai giá trị này với nhau.
- Cột G bằng Cột E chia cho Cột F. Chúng ta chỉ bắt đầu tính Cột G khi Cột F có giá trị (tức là từ ngày thứ 17 trở đi).
- Cột H là tổng 3 ngày của cột G. Đây là Mass Index.

McCLELLAN OSCILLATOR

McCLELLAN OSCILLATOR

Tổng quan

McClellan Oscillator là chỉ báo độ rộng thị trường dựa trên hiệu đã được hiệu chỉnh giữa số cổ phiếu tăng và số cổ phiếu giảm trên sàn NYSE.

Chỉ báo này được Sherman và Marian McClellan phát triển. Nội dung chi tiết về chỉ báo McClellan Osscillator được trình bày trong cuốn *Patterns for Profit*.

Cách sử dụng

Các chỉ báo sử dụng số lượng cổ phiếu tăng và giảm để xác định sự biến động của thị trường chứng khoán được gọi là chỉ báo "độ rộng". Một thị trường giá lên bền vững thường có một số lượng lớn cổ phiếu tăng giá vừa phải. Một thị trường giá lên không bền vững thường có một số lượng nhỏ cổ phiếu tăng giá mạnh, khiến nhà đầu tư hiểu lầm thị trường đang rất tốt. Dạng phân kỳ này thường báo hiệu sự kết thúc của thị trường giá lên. Một giải thích tương tự áp dụng đối với đáy thị trường, theo đó chỉ số thị trường tiếp tục giảm trong khi chỉ có một lượng ít cổ phiếu rớt giá.

Chỉ báo McClellan Oscillator là một trong những chỉ báo độ rộng phổ biến nhất (Một chỉ báo độ rộng phổ biến khác là Advance/Decline Line, xem trang 52). Tín hiệu mua thường xuất hiện khi chỉ báo McClellan Oscillator giảm về vùng quá bán từ -70 đến -100 và sau đó đổi hướng đi lên. Tín hiệu bán thường xuất hiện chỉ báo McClellan Oscillator tăng lên vùng quá mua từ +70 đến +100 và sau đó đảo chiều đi xuống.

Nếu chỉ báo McClellan Oscillator vượt ra khỏi vùng quá mua/quá bán (tức là tăng lên trên 100 hoặc rớt xuống dưới -100) thì đây là tín hiệu của vùng cực mua/cực bán (extremely overbought/oversold). Những vùng cực này thường báo hiệu xu hướng hiện tại sẽ tiếp tục.

Ví dụ, nếu chỉ báo McClellan Oscillator rớt xuống dưới -90 và đảo chiều thì tín hiệu mua xuất hiện. Tuy nhiên, nếu chỉ báo này giảm xuống dưới -100, thì thị trường có thể tiếp tục xu hướng giảm trong 2 đến 3 tuần nữa. Lúc đó, chúng ta nên nên đợi đến khi Chỉ báo dao động này hình thành một loạt đáy tăng hoặc thị trường lấy lại sức mạnh.

Ví dụ

Hình 109 biểu thị 5 "vùng giao dịch" của chỉ báo McClellan Oscillator (tức là dưới -100, giữa -70 và -100, giữa -70 và +70, giữa +70 và +100 và trên 100).

Hình 110 biểu thị chỉ báo McClellan Oscillator và DJIA. Mũi tên "mua" xuất hiện khi chỉ báo McClellan Oscillator tăng vượt qua -70 và mũi tên "bán" xuất hiện

HÌNH 109

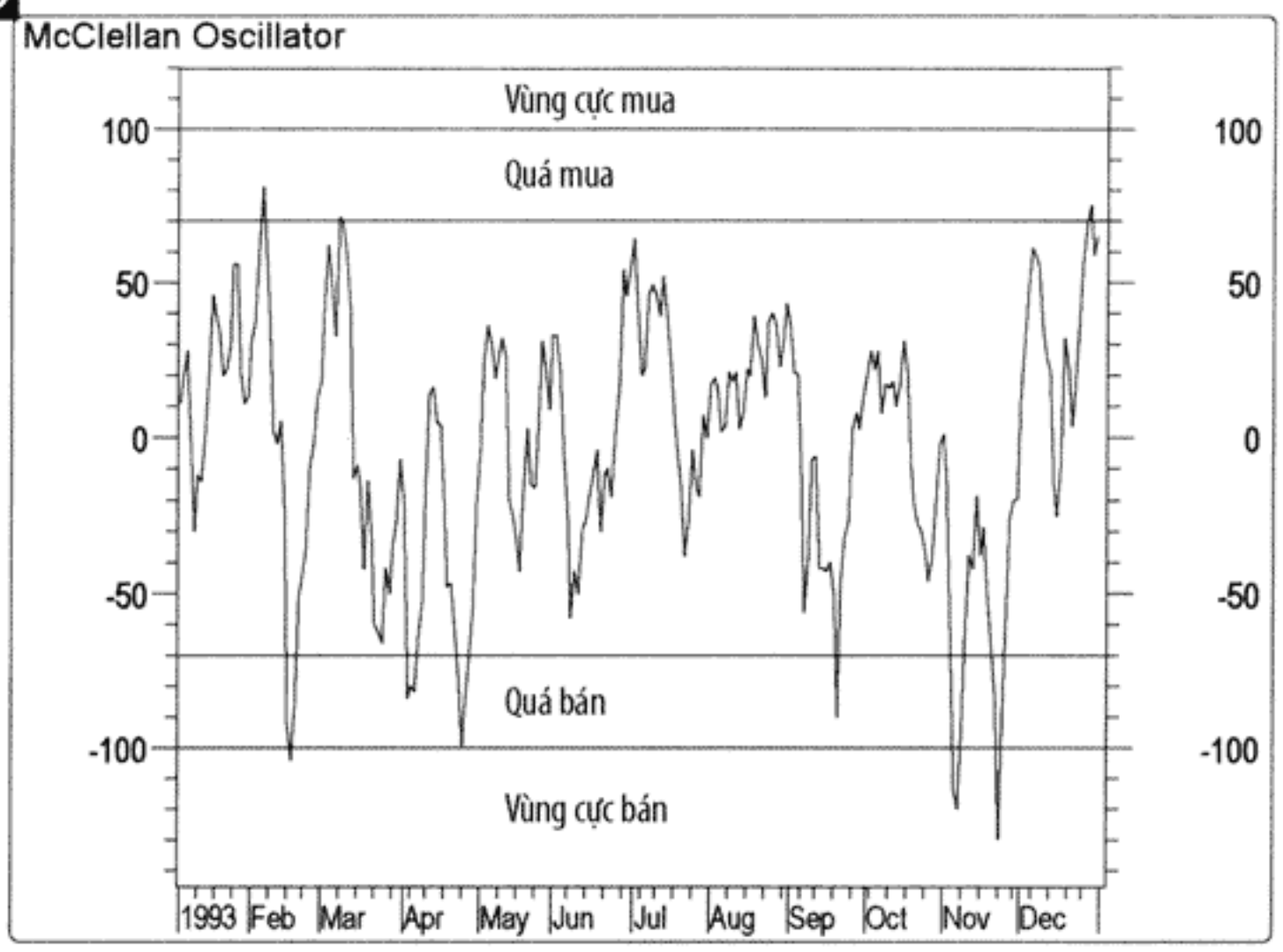

khi chỉ báo này rớt xuống dưới +70. Đây là chỉ báo tuyệt vời để xác định thời điểm vào ra thị trường.

Cách tính

Chỉ báo McClellan Oscillator được tính bằng lấy trung bình động hàm số mũ 10% (xấp xỉ 19 ngày) trừ trung bình động hàm số mũ 5% (xấp xỉ 39 ngày) của số mã chứng khoán tăng giá trừ số mã giảm giá.

(EMA 10% của Số mã tăng - Số mã giảm) - (EMA 5% của Số mã tăng - Số mã giảm).

Bảng 32 minh họa cách tính chỉ báo McClellan Oscillator.

- Cột D bằng số mã chứng khoán tăng (Cột B) trừ số mã chứng khoán giảm (Cột C).
- Cột E là trung bình động hàm số mũ 10% của Cột D. Hàng đầu tiên của Cột E chính là giá trị hàng đầu tiên của Cột D (tức là -873). Các hàng tiếp theo trong Cột E được tính bằng cách lấy giá trị Cột D nhân với 0,1 (tức 10%), sau đó lấy giá trị ngày trước của Cột E nhân với 0,9 (tức 90%) và cuối cùng cộng 2 giá trị này với nhau (trong đó, 0,9 = 1,0-0,1 như giải thích ở trang 208). Lưu ý rằng trung bình động 19 kỳ chỉ có giá trị từ ngày thứ 19 trở đi.

HÌNH 110

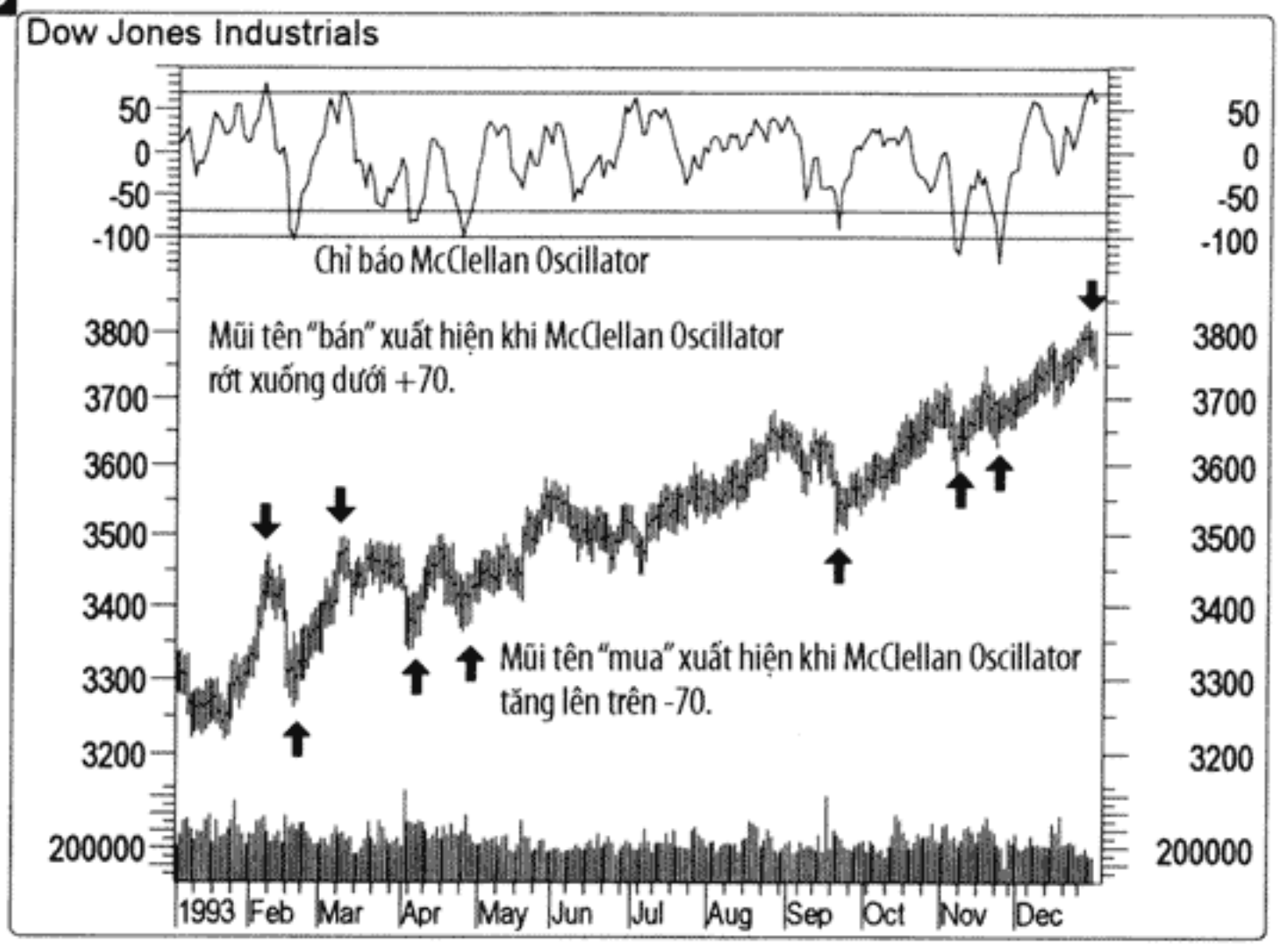

BẢNG 32

McClellan Oscillator						
A	B	C	D	E	F	G
Ngày	Số mã CK tăng	Số mã CK giảm	Cột B trừ Cột C	EMA 10% của Cột D	EMA 5% của Cột D	Cột E trừ Cột F
25/04/97	789	1.662	-873	-873,0000	-873,0000	0,0000
28/04/97	1.348	1.085	263	-759,4000	-816,2000	56,8000
29/04/97	2.085	531	1.554	-528,0600	-697,6900	169,6300
30/04/97	1.599	941	658	-409,4540	-629,9055	220,4515
01/05/97	1.450	1.021	429	-325,6086	-576,9602	251,3516
02/05/97	2.119	476	1.643	-128,7477	-465,9622	337,2145
05/05/97	1.958	677	1.281	12,2270	-378,6141	390,8411
06/05/97	1.258	1.270	-12	9,8043	-360,2834	370,0877
07/05/97	842	1.660	-818	-72,9761	-383,1692	310,1931
08/05/97	1.398	1.097	301	-35,5785	-348,9608	313,3823
09/05/97	1.526	932	594	27,3794	-301,8127	329,1921
12/05/97	1.766	761	1.005	125,1414	-236,4721	361,6135
13/05/97	1.133	1.322	-189	93,7273	-234,0985	327,8258
05/05/97	1.472	992	480	132,3546	-198,3936	330,7481
15/05/97	1.282	1.164	118	130,9191	-182,5739	313,4930
15/05/97	973	1.431	-458	72,0272	-196,3452	268,3724
19/05/97	1.390	1.056	334	98,2245	-169,8279	268,0524
20/05/97	1.411	1.040	371	125,5020	-142,7865	268,2886
21/05/97	1.421	1.107	314	144,3518	-119,9472	264,2990
22/05/97	1.270	1.176	94	139,3166	-109,2498	248,5665
23/05/97	1.875	618	1.257	251,0850	-40,9374	292,0223
27/05/97	1.221	1.299	-78	218,1765	-42,7905	260,9670
28/05/97	1.309	1.147	162	212,5588	-32,5510	245,1098
29/05/97	1.431	1.043	388	230,1029	-11,5234	241,6264
30/05/97	1.584	901	683	275,3927	23,2028	252,1899
02/06/97	1.530	963	567	304,5534	50,3926	254,1608

- Cột F là trung bình động hàm số mũ 5% của Cột D. Hàng thứ nhất của Cột F chính là giá trị đầu tiên của Cột D (tức là -873). Các hàng tiếp theo của Cột F được tính bằng cách lấy giá trị Cột D nhân với 0,05 (tức là 5%), sau đó lấy giá trị ngày trước của Cột F nhân với 0,95 (tức là 95%) và cuối cùng cộng với 2 giá trị này với nhau (trong đó, 0,95 = 1,0-0,05 như giải thích ở trang 208). Lưu ý rằng trung bình động 39 kỳ chỉ có giá trị từ ngày thứ 39 trở đi (và không được trình bày trong bảng rút gọn này).
- Cột G bằng Cột E trừ Cột F. Cũng như Cột F, giá trị của Cột G chỉ tính được từ ngày thứ 39 trở đi (và không được trình bày trong bảng rút gọn này). Đây là chỉ báo McClellan Oscillator.

McCLELLAN SUMMATION INDEX

McCLELLAN SUMMATION INDEX

Tổng quan

McClellan Summation Index là chỉ báo độ rộng thị trường dựa trên chỉ báo McClellan Oscillator (xem trang 183). Chỉ báo này được Sherman và Marian McClellan phát triển. Nội dung chi tiết về chỉ báo McClellan Osscillator được trình bày trong cuốn *Patterns for Profit.*

Cách sử dụng

McClellan Summation Index là một chỉ báo dùng cho dài hạn dựa trên chỉ báo McClellan Oscillator. Cách sử dụng của McClellan Summation Index tương tự như chỉ báo McClellan Oscillator ngoại trừ chỉ báo này phù hợp hơn trong việc xác định sự đảo chiều của xu hướng chính.

Như giải thích trong phần tính toán dưới đây, có 2 phương pháp tính McClellan Summation Index. Hai cách tính này tạo ra chỉ báo có hình dạng tương tự nhau, nhưng có giá trị số học khác nhau. Những cách giải thích bên dưới đề cập đến phương pháp tính đã được McClellans gợi ý trong phần tính toán.

Để sử dụng McClellan Summation Index, McClellans đưa ra các quy tắc sau:

- Xác định đáy chính khi Summation Index giảm xuống dưới -1.300.
- Xác định đỉnh chính khi xuất hiện phân kỳ (xem trang 36) với thị trường khi Summation Index trên mức +1.600.

Thị trường bắt đầu xu hướng lên bền vững khi Summation Index vượt qua mức +1.900 sau khi tăng hơn 3.600 điểm so với đáy trước đó (ví dụ như chỉ báo dịch chuyển từ -1.600 lên 2.000).

Ví dụ:

Hình 111 biểu thị McClellan Summation Index và NYSE Composite. Tại điểm A, Summation Index rớt xuống dưới mức -1.300 và báo hiệu đây là đáy chính. Điểm B chỉ ra điểm khởi đầu của thị trường giá lên bền vững bởi vì Summation Index vượt qua mức +1.900 sau khi tăng hơn 3.600 điểm so với đáy trước đó.

Cách tính

Chúng ta có thể sử dụng 2 phương pháp khác nhau để tính McClellan Summation Index. Thứ nhất là phương pháp do ông McClellan đề xuất và khuyến nghị sử dụng. Lấy chỉ báo McClellan Oscillator trừ trung bình động hàm số mũ 10% (xấp xỉ 19

HÌNH 111

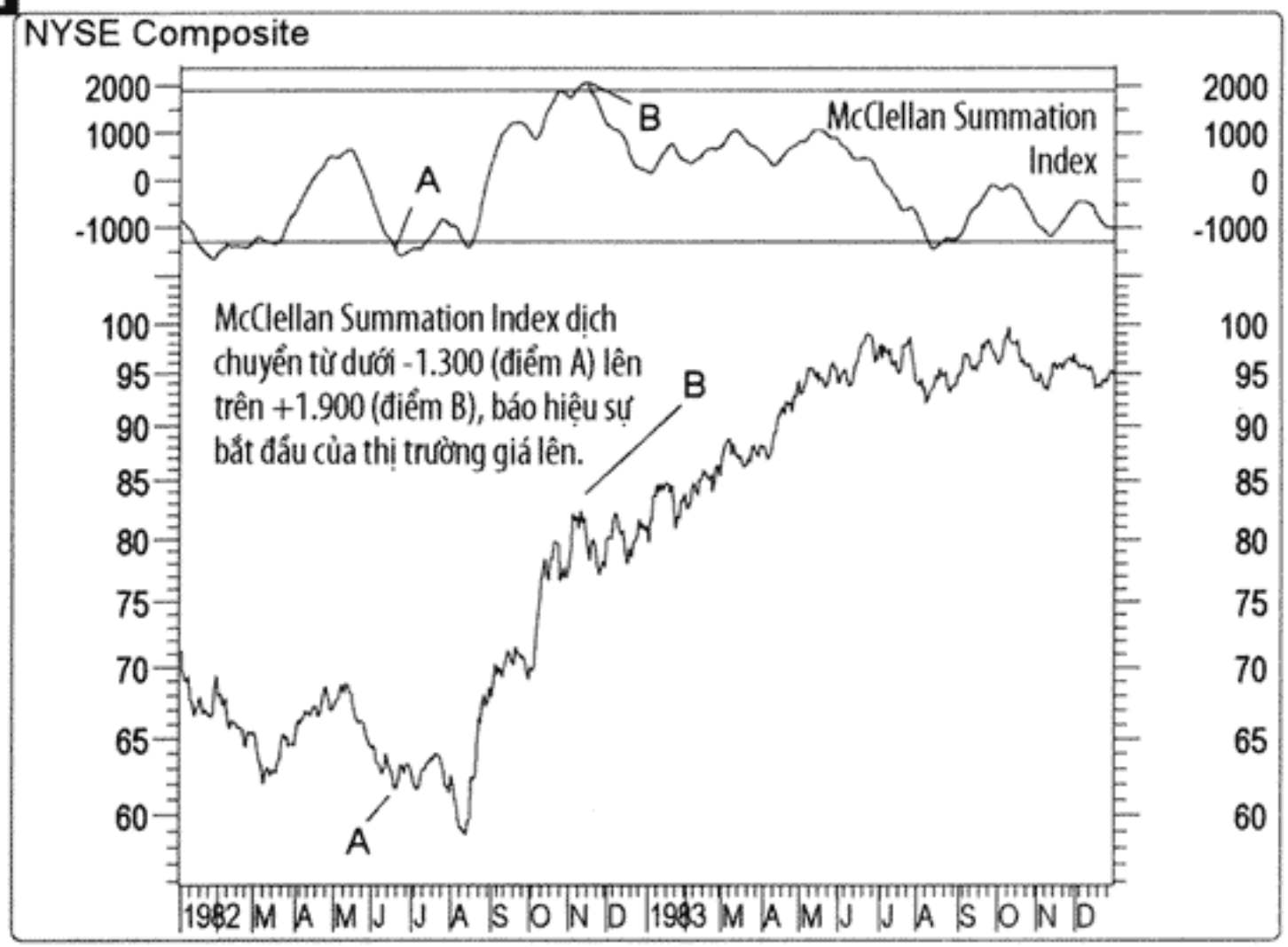

ngày) và trung bình động hàm số mũ 5% (xấp xỉ 39 ngày) của số mã chứng khoán tăng trừ cho số mã giảm.

*McClellan Oscillator - ((10 * xu hướng 10%) + (20 * xu hướng 5%)) + 1.000*

Trong đó:

- Xu hướng 5% = EMA 5% của (Số mã CK tăng giá – Số mã CK giảm giá)
- Xu hướng 10% = EMA 10% của (Số mã CK tăng giá – Số mã CK giảm giá)

Phương pháp tính thứ 2 là tính tổng tích lũy các giá trị của chỉ báo McClellan Oscillator.

McClellan Summation Index ngày trước đó + McClellan Oscillator

Bảng 33 minh họa cách tính McClellan Summation Index theo phương pháp thứ nhất.

- Cột D, E, F và G tương tự như các cột trong bảng tính chỉ báo McClellan Oscillator ở trang 186. Kết quả ở Cột G chính là McClellan Oscillator.
- Cột H bằng Cột E nhân với 10.
- Cột I bằng Cột F nhân với 20.
- Cột J là tổng của Cột H và Cột I.
- Cột K bằng Cột G (tức là McClellan Oscillator) trừ Cột J, cộng với 1.000. Đây là McClellan Summation Index.

BẢNG 33

McCLELLAN SUMMATION INDEX

A	B	C	D	E	F	G	H	I	J	K
Ngày	Số mã CK tăng giá	Số mã CK giảm giá	Cột B trừ Cột C	EMA 10% của Cột D	EMA 5% của Cột D	McClellan Oscillator	Cột E nhân 10	Cột F nhân 20	Cột H cộng Cột I	Cột G trừ Cột J cộng 1.000
25/04/97	789	1.662	-873	-873,00	-873,00	0,00	-8.730,00	-17.460,00	-26.190,00	27.190,00
18/04/97	1.348	1,085	263	-759,40	-816,20	56,80	-7.594,00	-16.324,00	-23.918,00	24.974,80
29/04/97	2.085	531	1.554	-528,06	-697,69	169,63	-5.280,60	-13.953,80	-19.234,40	20.404,03
30/04/97	1.599	941	658	-409,45	-629,91	220,45	-4.094,54	-12.598,11	-16.692,65	17.913,10
01/05/97	1.450	1.021	429	-325,61	-576,96	251,35	-3.256,09	-11.539,20	-14.795,29	16.046,64
02/05/97	2.119	476	1.643	-128,75	-465,96	337,21	-1.287,48	-9.319,24	-10.606,72	11.943,94
05/05/97	1.958	677	1.281	12,23	-378,61	390,84	122,27	-7.572,28	-7.450,01	8.840,85
06/05/97	1.258	1.270	-12	9,80	-360,28	370,09	98,04	-7.205,67	-7.107,62	8.477,71
07/05/97	842	1.660	-818	-72,98	-383,17	310,19	-729,76	-7.663,38	-8.393,15	9.703,34
08/05/97	1.398	1.097	301	-35,58	-348,96	313,38	-355,78	-6.979,22	-7.335,00	8.648,38
09/05/97	1.526	932	594	27,38	-301,81	329,19	273,79	-6.036,25	-5.762,46	7.091,65
12/05/97	1.766	761	1.005	125,14	-236,47	361,61	1.251,41	-4.729,44	-3.478,03	4.839,64
13/05/97	1.133	1.322	-189	93,73	-234,10	327,83	937,27	-4.681,97	-3.744,70	5.072,52
14/05/97	1.472	992	480	132,35	-198,39	330,75	1.323,55	-3.967,87	-2.64,33	3.975,07
15/05/97	1.282	1.164	118	130,92	-182,57	313,49	1.309,19	-3.651,48	-2.342,29	3.655,78
16/05/97	973	1.431	-458	72,03	-196,35	268,37	720,27	-3.926,90	-3.206,63	4.475,00
19/05/97	1.390	1.056	334	98,22	-169,83	268,05	982,24	-3.396,56	-2.414,31	3.682,37
20/05/97	1.411	1.040	371	125,50	-142,79	268,29	1.255,02	-2.855,73	-1.600,71	2.869,00
21/05/97	1.421	1.107	314	144,35	-119,95	264,30	1.443,52	-2.398,94	-955,43	2.219,72
05/05/97	1.270	1.176	94	139,32	-109,25	248,57	1.393,17	-2.185,00	-791,83	2.040,40
23/05/97	1.875	618	1.257	251,08	-40,94	292,02	2.510,85	-818,75	1.692,10	-400,08
27/05/97	1.221	1.299	-78	218,18	-42,79	260,97	2.181,76	-855,81	1.325,96	-64,99
28/05/97	1.309	1.147	162	212,56	-32,55	245,11	2.125,59	-651,02	1.474,57	-229,46
29/05/97	1.431	1.043	388	230,10	-11,52	241,63	2.301,03	-230,47	2.070,56	-828,93
30/05/97	1.584	901	683	275,39	23,20	252,19	2.753,93	464,06	3.217,98	-1.965,79
02/06/97	1.530	963	567	304,55	50,39	254,16	3.045,53	1.007,85	4.053,39	-2.799,23

MEDIAN PRICE
GIÁ TRUNG VỊ

Tổng quan

Giá Trung vị (Median Price) đơn giản là điểm giữa của giá trong ngày. Typical Price (Giá Trung bình, xem trang 344) và Weighted Close (Giá đóng cửa có trọng số, xem trang 362) là những chỉ báo tương tự.

Cách sử dụng

Giá Trung vị đơn giản là một đường đơn nối các giá trung bình trong kỳ. Giá trung bình này rất hữu dụng khi chúng ta muốn có một cái nhìn sơ lược về giá chứng khoán.

Ví dụ

Hình 112 biểu thị đường Giá Trung vị (đường nét đứt) nằm trên đồ thị dạng cột của cổ phiếu Keycorp.

Cách tính

Giá Trung vị được tính bằng cách lấy giá cao nhất cộng giá thấp nhất, sau đó chia cho 2.

$$\frac{(\textit{Giá cao nhất} + \textit{Giá thấp nhất})}{2}$$

Bảng 34 minh họa cách tính Giá Trung vị.

- Cột D bằng giá cao nhất cộng giá thấp nhất.
- Cột E bằng Cột D chia 2.

HÌNH 112

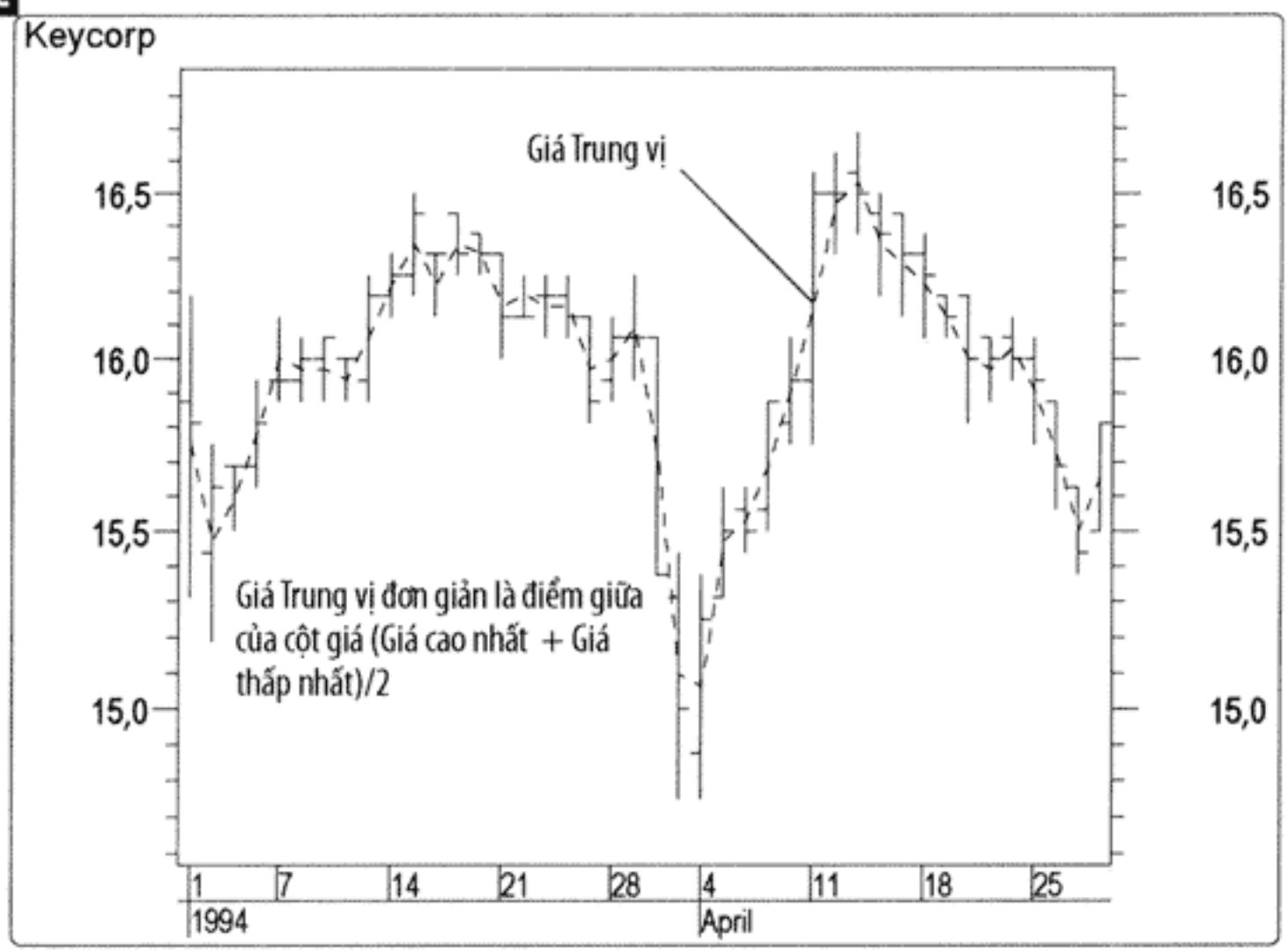

BẢNG 34

GIÁ TRUNG VỊ				
A	B	C	D	E
Ngày	Giá cao nhất	Giá thấp nhất	Giá cao nhất cộng Giá thấp nhất	Cột D chia 2
01/03/94	16,1875	15,3125	31,5000	15,7500
02/03/94	15,7500	15,1875	30,9375	15,4688
03/03/94	15,6875	15,5000	31,1875	15,5938
04/03/94	15,9375	15,6250	31,5625	15,7813
07/03/94	16,1250	15,8750	32,0000	16,0000
08/03/94	16,0625	15,8750	31,9375	15,9688
09/03/94	16,0625	15,8750	31,9375	15,9688
10/03/94	16,0000	15,8750	31,8750	15,9375
11/03/94	16,2500	15,8750	32,1250	16,0625
14/03/94	16,3125	16,1250	32,4375	16,2188

MEMBER SHORT RATIO
MEMBER SHORT RATIO

Tổng quan

Member Short Ratio (MSR) là một chỉ báo tâm lý thị trường, đo lường hoạt động bán khống (short-selling) của các thành viên tại NYSE. "Thành viên" ở đây được hiểu là những chủ thể môi giới tại sàn chứng khoán, bất kể họ giao dịch tự doanh hay cho khách hàng. Chứng khoán bị bán khống khi các thành viên dự báo giá sẽ giảm.

Nắm bắt được sự dịch chuyển của "dòng tiền thông minh" (chẳng hạn các Thành viên) thường là một chỉ báo đáng tin cậy để biết xu hướng thị trường trong ngắn hạn.

Cách sử dụng

Do trên thị trường chỉ có 2 thành phần là "Công chúng" và "Thành viên" (Thành viên có thể chia ra làm Chuyên gia và Đối tượng khác) nên MSR hợp với Public Short Ratio (PSR, xem trang 274) thành Total Short Ratio (TSR, xem trang 336), bằng 100%. Tức là, khi PSR là 20% thì MSR phải là 80%.

Vì MSR ngược với PSR nên cách sử dụng của MSR cũng ngược với PSR. Khi các Thành viên bán khống (MSR cao), chúng ta cũng nên bán khống; và khi Thành viên mua (MSR thấp), chúng ta cũng nên mua. Tham khảo thêm phần trình bày về PSR để nắm thêm thông tin về MSR.

Cách tính

MSR được tính bằng cách lấy khối lượng giao dịch bán khống của Thành viên (chính là tổng khối lượng giao dịch bán khống của thị trường trừ đi tổng khối lượng giao dịch bán khống của Công chúng) chia cho tổng khối lượng giao dịch bán khống. Kết quả cho thấy tỷ lệ phần trăm bán khống mà Thành viên của NYSE đã thực hiện.

$$\frac{\textit{(Tổng khối lượng giao dịch bán khống – Tổng khối lượng giao dịch bán khống của Công chúng)}}{\textit{Tổng khối lượng giao dịch bán khống}} * 100$$

Bảng 35 minh họa cách tính Member Short Ratio.

- Cột D bằng tổng khối lượng giao dịch bán khống (cột B) trừ đi tổng khối lượng giao dịch bán khống của Công chúng (cột C). Đây là tổng khối lượng giao dịch bán khống của Thành Viên.
- Cột E bằng Cột D chia cho Tổng khối lượng giao dịch bán khống (Cột B), sau đó nhân cho 100. Đây là Member Short Ratio.

BẢNG 35

MEMBER SHORT RATIO				
A	B	C	D	E
Ngày	Tổng khối lượng giao dịch bán khống	Tổng khối lượng giao dịch bán khống của Công chúng	Cột B trừ Cột C	Cột D chia Cột B nhân 100
02/01/98	195	74,5	120,5	61,795
09/01/98	310	154,7	155,3	50,097
16/01/98	324	142,4	181,6	56,049
23/01/98	263	114,1	148,9	56,616
30/01/98	337	137,6	199,4	59,169
06/02/98	398	162,7	235,3	59,121
13/02/98	350	149,3	200,7	57,343
20/02/98	256	110,8	145,2	56,719
27/02/98	312	128,8	183,2	58,718
06/03/98	340	153,6	186,4	54,824
13/03/98	338	148,8	189,2	55,976
20/03/98	343	149,3	193,7	56,472

MESA SINE WAVE
CHỈ BÁO SÓNG HÌNH SIN MESA

Tổng quan

Chỉ báo Sóng hình Sin MESA (MESA Sine Wave - MSW) được John Ehlers phát triển, nhằm xác định chứng khoán đang trong một xu hướng hay trong một chu kỳ. Nếu chứng khoán biến động theo chu kỳ thì chỉ báo MSW sẽ dao động theo sóng hình Sin. Nếu chứng khoán đang trong xu hướng thì dao động của chỉ báo MSW sẽ không theo sóng hình Sin.

Dưới góc độ kỹ thuật, chỉ báo MSW thể hiện sóng dao động hình sin của các pha trong các kỳ giao dịch xác định. Một sóng hình sin tín hiệu (lead sine) được vẽ trước với pha 45 độ. Pha cho biết chúng ta đang ở đâu trong chu kỳ hiện tại (ví dụ nếu chúng ta đang ở 25% của chu kỳ hiện tại thì pha sẽ là 90 độ). Chu kỳ là giá trị do người dùng định nghĩa.

Cách sử dụng

Chỉ báo MSW gồm đường sin và đường sin tín hiệu. Hai đường này cắt nhau là tín hiệu sớm về điểm đảo chiều trong chu kỳ.

Chỉ báo MSW dao động theo sóng hình sin cho thấy thị trường đang trong chu kỳ. Tín hiệu mua xuất hiện khi đường sin cắt lên trên đường sin tín hiệu. Tín hiệu bán xuất hiện khi đường sin cắt xuống dưới đường sin tín hiệu.

Khi thị trường đang trong xu hướng, chỉ báo MSW dao động không theo sóng hình sin. Trên thực tế, đường sin và đường sin tín hiệu thường dao động yếu đi ngang quanh mức 0, gần như dao động song song và tách xa nhau. Chiến lược giao dịch hiệu quả trong thị trường có xu hướng là mua bán theo xu hướng. Sự giao cắt của các đường trung bình động cơ bản sẽ rất hữu ích cho việc giao dịch trong thị trường có xu hướng.

Ví dụ

Hình 113 biểu thị đường sin và đường sin tín hiệu 25 ngày của cổ phiếu Johnson & Johnson. Khi giá bắt đầu có xu hướng, chỉ báo thay đổi từ đường sin sang đường dạng khác.

Cách tính

Do giới hạn của cuốn sách nên tôi không thể trình bày cách tính chi tiết MSW ở đây. Có thể tham khảo thêm trong tạp chí *Technical Analysis of Stocks and Commodities* số tháng 11/1996.

HÌNH 113

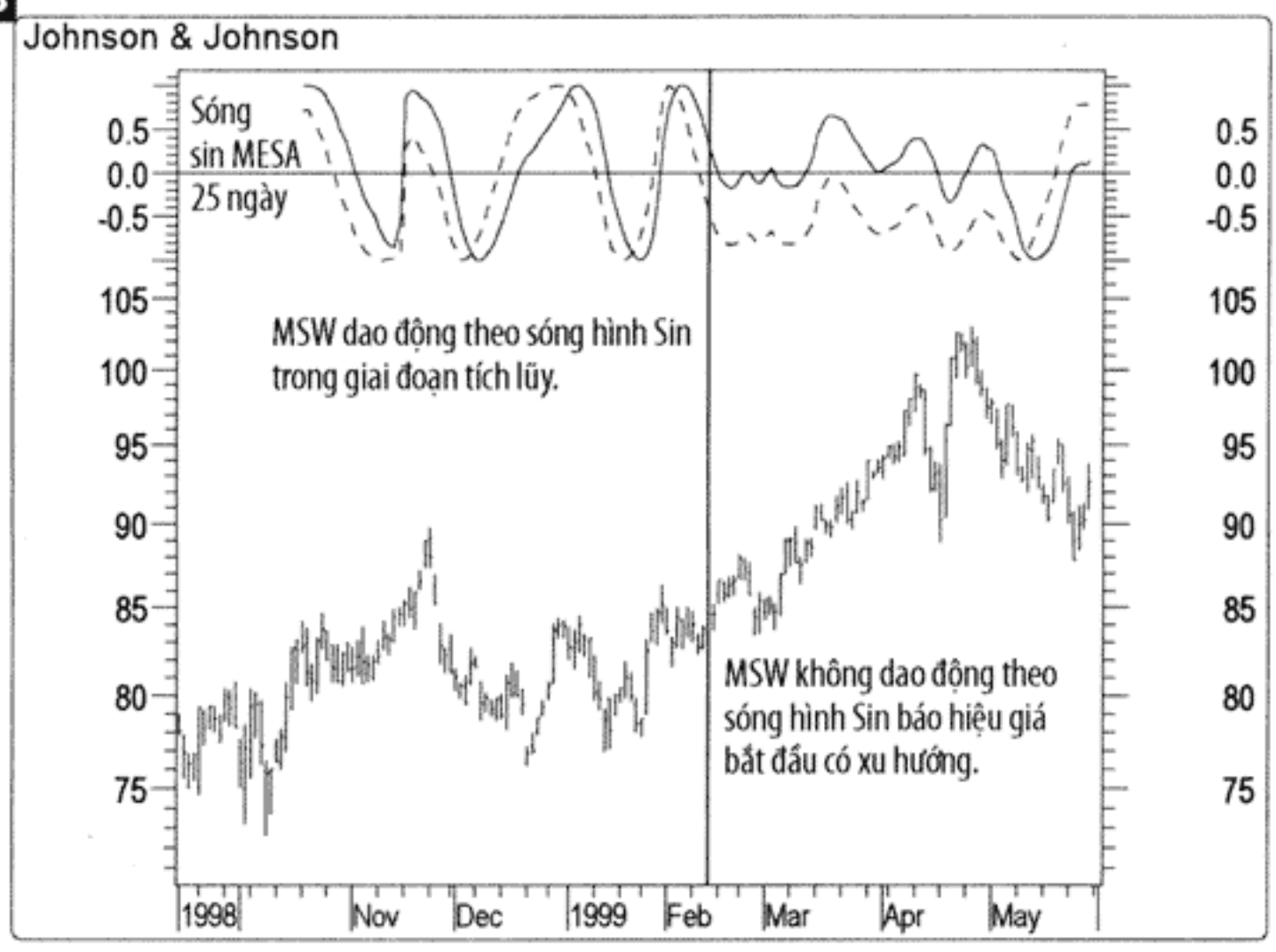

MOMENTUM
CHỈ BÁO CƯỜNG ĐỘ XU HƯỚNG

Tổng quan

Chỉ báo Cường độ Xu hướng (Momentum) đo lường sự thay đổi giá chứng khoán trong một khoảng thời gian nhất định.

Cách sử dụng

Cách sử dụng của chỉ báo Cường độ Xu hướng tương tự như Tỷ lệ Thay đổi giá (Price ROC, xem trang 267). Cả hai chỉ báo này đều cho biết tỷ lệ thay đổi của giá chứng khoán. Tuy nhiên, Price ROC thể hiện tỷ lệ % thay đổi ((Giá đóng cửa kỳ tính toán - Giá đóng cửa n kỳ trước)/Giá đóng cửa n kỳ trước), trong khi chỉ báo Cường độ Xu hướng thể hiện tỷ lệ thay đổi (Giá đóng cửa kỳ tính toán/Giá đóng cửa n kỳ trước).

Về cơ bản, có hai cách sử dụng chỉ báo Cường độ Xu hướng:

- Chỉ báo Cường độ Xu hướng có thể được sử dụng như là một chỉ báo dao động theo xu hướng tương tự như MACD (đây là cách mà tôi thích sử dụng, xem trang 199). Mua khi chỉ báo quay đầu lên từ đáy và bán khi chỉ báo đảo chiều đi xuống tại đỉnh. Giống như MACD, chúng ta có thể sử dụng trung bình động ngắn hạn của chỉ báo này (ví dụ 9 kỳ) để xác định khi nào chỉ báo tạo đáy/đạt đỉnh.
- Nếu chỉ báo Cường độ Xu hướng đạt đỉnh/đáy mới (trong tương quan so sánh với đỉnh/đáy trong quá khứ), thì xu hướng hiện hành có thể tiếp tục duy trì. Ví dụ, nếu chỉ báo Cường độ Xu hướng đạt đỉnh và sau đó giảm, thì giá vẫn còn khả năng tăng cao hơn. Trong cả hai trường hợp, chúng ta chỉ nên thực hiện giao dịch sau khi giá xác nhận các tín hiệu từ chỉ báo (ví dụ, nếu giá đạt đỉnh và đảo chiều đi xuống thì chúng ta nên chờ đợi và chỉ bán khi giá bắt đầu giảm). Chúng ta cũng có thể sử dụng chỉ báo Cường độ Xu hướng như là một chỉ báo cho tín hiệu sớm. Phương pháp này giả định rằng thị trường đạt đỉnh khi giá tăng mạnh trong thời gian ngắn (tức là khi tất cả mọi người đều kỳ vọng giá sẽ tăng cao hơn) và thị trường chạm đáy khi giá giảm mạnh trong thời gian ngắn (tức là khi tất cả mọi người đều muốn bán ra bằng mọi giá). Đây chỉ là một trường hợp cụ thể, nhưng việc giao dịch sau khi giá xác nhận tín hiệu cũng có thể được sử dụng phổ biến.
- Khi thị trường đạt đỉnh, chỉ báo Cường độ Xu hướng sẽ tăng mạnh và sau đó lao dốc, tức là phân kỳ với giá đang có xu hướng đi lên hoặc đi ngang.

Tương tự, khi thị trường tạo đáy, chỉ báo Cường độ Xu hướng sẽ giảm mạnh và sau đó bắt đầu tăng nhanh trước khi giá tăng. Cả hai trường hợp đều hình thành phân kỳ (xem trang 36) giữa chỉ báo và giá.

Ví dụ

Hình 114 biểu thị đường giá và chỉ báo Cường độ Xu hướng 12 ngày của cổ phiếu Integrated Circuits. Phân kỳ tại điểm A và B báo hiệu sớm về sự đảo chiều sau đó.

Cách tính

Chỉ báo Cường độ Xu hướng là tỷ lệ giữa giá hiện tại so với giá n kỳ trước đó.

$$\left(\frac{\textit{Giá đóng cửa hiện tại}}{\textit{Giá đóng cửa n kỳ trước đó}}\right) * 100$$

Bảng 36 minh họa cách tính chỉ báo Cường độ Xu hướng 12 ngày.

- Cột C là giá đóng cửa 12 ngày trước đó.
- Cột D bằng giá đóng cửa (Cột B) chia Cột C, sau đó nhân với 100. Đây là chỉ báo Cường độ Xu hướng.

HÌNH 114

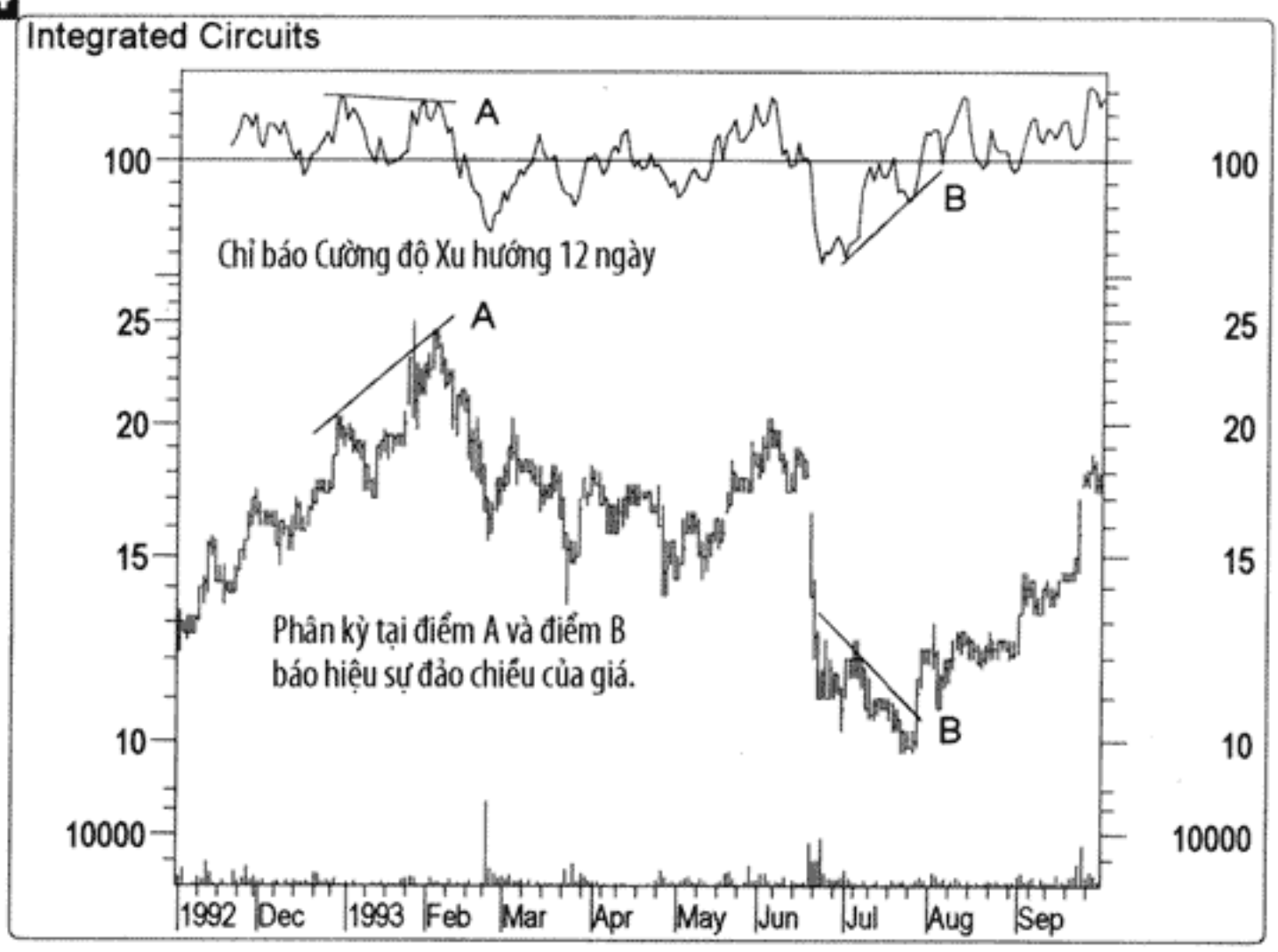

BẢNG 36

CƯỜNG ĐỘ XU HƯỚNG			
A	B	C	D
Ngày	Giá đóng cửa	Giá đóng cửa 12 ngày trước đó	Cột B chia Cột C nhân 100
02/11/92	13,0000		
03/11/92	12,6667		
04/11/92	12,6667		
05/11/92	12,6667		
06/11/92	13,0833		
09/11/92	14,0000		
10/11/92	14,1667		
11/11/92	15,3333		
12/11/92	15,2500		
13/11/92	14,1667		
16/11/92	14,1667		
17/11/92	14,0000		
18/11/92	13,8333	13,0000	106,4100
19/11/92	13,8333	12,6667	109,2100
20/11/92	14,3333	12,6667	113,1573
23/11/92	15,1667	12,6667	119,7368

MONEY FLOW INDEX
CHỈ BÁO DÒNG TIỀN

Tổng quan

Chỉ báo Dòng tiền (Money Flow Index - MFI) là một chỉ báo dao động, nhằm xác định sức mạnh dòng tiền vào và ra khỏi một chứng khoán. Chỉ báo này có liên quan đến chỉ báo Sức mạnh Nội tại (Relative Strength Index - RSI, xem trang 297), nhưng trong khi RSI chỉ quan tâm đến giá thì việc tính MFI lại bao gồm cả khối lượng giao dịch.

Cách sử dụng

Chỉ báo Dòng tiền được sử dụng như sau:

- Xác định phân kỳ (xem trang 36) giữa chỉ báo và giá. Giá có xu hướng tăng nhưng MFI có xu hướng giảm (hoặc ngược lại) báo hiệu sự đảo chiều có thể sắp xảy ra.

BẢNG 36

CƯỜNG ĐỘ XU HƯỚNG			
A	B	C	D
Ngày	Giá đóng cửa	Giá đóng cửa 12 ngày trước đó	Cột B chia Cột C nhân 100
02/11/92	13,0000		
03/11/92	12,6667		
04/11/92	12,6667		
05/11/92	12,6667		
06/11/92	13,0833		
09/11/92	14,0000		
10/11/92	14,1667		
11/11/92	15,3333		
12/11/92	15,2500		
13/11/92	14,1667		
16/11/92	14,1667		
17/11/92	14,0000		
18/11/92	13,8333	13,0000	106,4100
19/11/92	13,8333	12,6667	109,2100
20/11/92	14,3333	12,6667	113,1573
23/11/92	15,1667	12,6667	119,7368

MONEY FLOW INDEX
CHỈ BÁO DÒNG TIỀN

Tổng quan

Chỉ báo Dòng tiền (Money Flow Index - MFI) là một chỉ báo dao động, nhằm xác định sức mạnh dòng tiền vào và ra khỏi một chứng khoán. Chỉ báo này có liên quan đến chỉ báo Sức mạnh Nội tại (Relative Strength Index - RSI, xem trang 297), nhưng trong khi RSI chỉ quan tâm đến giá thì việc tính MFI lại bao gồm cả khối lượng giao dịch.

Cách sử dụng

Chỉ báo Dòng tiền được sử dụng như sau:

- Xác định phân kỳ (xem trang 36) giữa chỉ báo và giá. Giá có xu hướng tăng nhưng MFI có xu hướng giảm (hoặc ngược lại) báo hiệu sự đảo chiều có thể sắp xảy ra.

Sau đó, Tỷ lệ Dòng tiền được tính bằng cách lấy Tổng Dòng tiền dương chia cho Tổng Dòng tiền âm.

$$\textit{Tỷ lệ Dòng tiền} = \frac{\textit{Tổng Dòng tiền dương}}{\textit{Tổng Dòng tiền âm}}$$

Cuối cùng, dùng Tỷ lệ Dòng tiền để tính MFI theo công thức sau:

$$MFI = 100 - \left[\frac{100}{1 + \textit{Tỷ lệ Dòng tiền}} \right]$$

Do giới hạn của cuốn sách nên tôi không thể trình bày bảng tính chi tiết chỉ báo Dòng tiền ở đây. Phần tính toán đầy đủ được trình bày trong A-to-Z Companion Spreadsheet (xem trang xvii)

MOVING AVERAGE CONVERGENCE/DIVERGENCE PHÂN KỲ/HỘI TỤ CỦA ĐƯỜNG TRUNG BÌNH ĐỘNG

Tổng quan

Phân kỳ/Hội tụ của Đường Trung bình động (MACD) là một chỉ báo dao động theo xu hướng, nhằm chỉ ra mối quan hệ giữa hai đường trung bình động của giá. Gerald Appel đã phát triển MACD và cũng là tác giả của cuốn *Systems and Forecasts*.

MACD là hiệu giữa đường trung bình động hàm số mũ (EMA) 12 ngày và đường EMA 26 ngày. Đường EMA 9 ngày, hay còn được gọi là đường "tín hiệu", được vẽ cùng với MACD để xác định tín hiệu mua/bán. (Appel xác định trung bình động hàm số mũ theo tỷ lệ phần trăm, như giải thích ở trang 208. Vì thế, ông đề cập đến ba mức trung bình động lần lượt là 7,5%, 15,0% và 20,0%).

Cách sử dụng

Có ba cách sử dụng MACD phổ biến như sau: điểm giao cắt, vùng quá mua/quá bán và phân kỳ.

Điểm giao cắt. Cách sử dụng cơ bản của MACD là bán khi MACD giảm xuống dưới đường tín hiệu. Tương tự, tín hiệu mua xuất hiện khi MACD tăng lên trên đường tín hiệu. Tín hiệu mua/bán cũng xuất hiện khi MACD tăng lên trên/giảm xuống dưới mức 0.

Quá mua/quá bán. MACD cũng rất hữu ích khi được sử dụng như là một chỉ báo quá mua/quá bán. Khi đường trung bình động ít ngày đột ngột mở rộng khoảng cách so với đường trung bình động nhiều ngày (tức là MACD tăng), lúc đó giá cổ phiếu tăng quá mức và sẽ sớm quay trở về giá hợp lý. Vùng quá mua/quá bán theo MACD của mỗi chứng khoán là khác nhau.

Phân kỳ. Một dấu hiệu cho thấy xu hướng hiện tại sắp kết thúc là khi MACD phân kỳ với giá chứng khoán (xem trang 36). Phân kỳ giá xuống xuất hiện khi MACD tạo đáy mới còn giá thì không. Phân kỳ giá lên xuất hiện khi MACD xác lập đỉnh mới còn giá thì không. Cả hai phân kỳ giá lên và giá xuống này đều cho tín hiệu đáng tin cậy nhất khi xảy ra tại vùng quá mua/quá bán.

Ví dụ

Hình 116 biểu thị đường giá và MACD của cổ phiếu Whirlpool. Mũi tên "mua" xuất hiện khi MACD cắt lên trên đường tín hiệu và mũi tên "bán" xuất hiện khi MACD cắt xuống dưới đường tín hiệu.

HÌNH 116

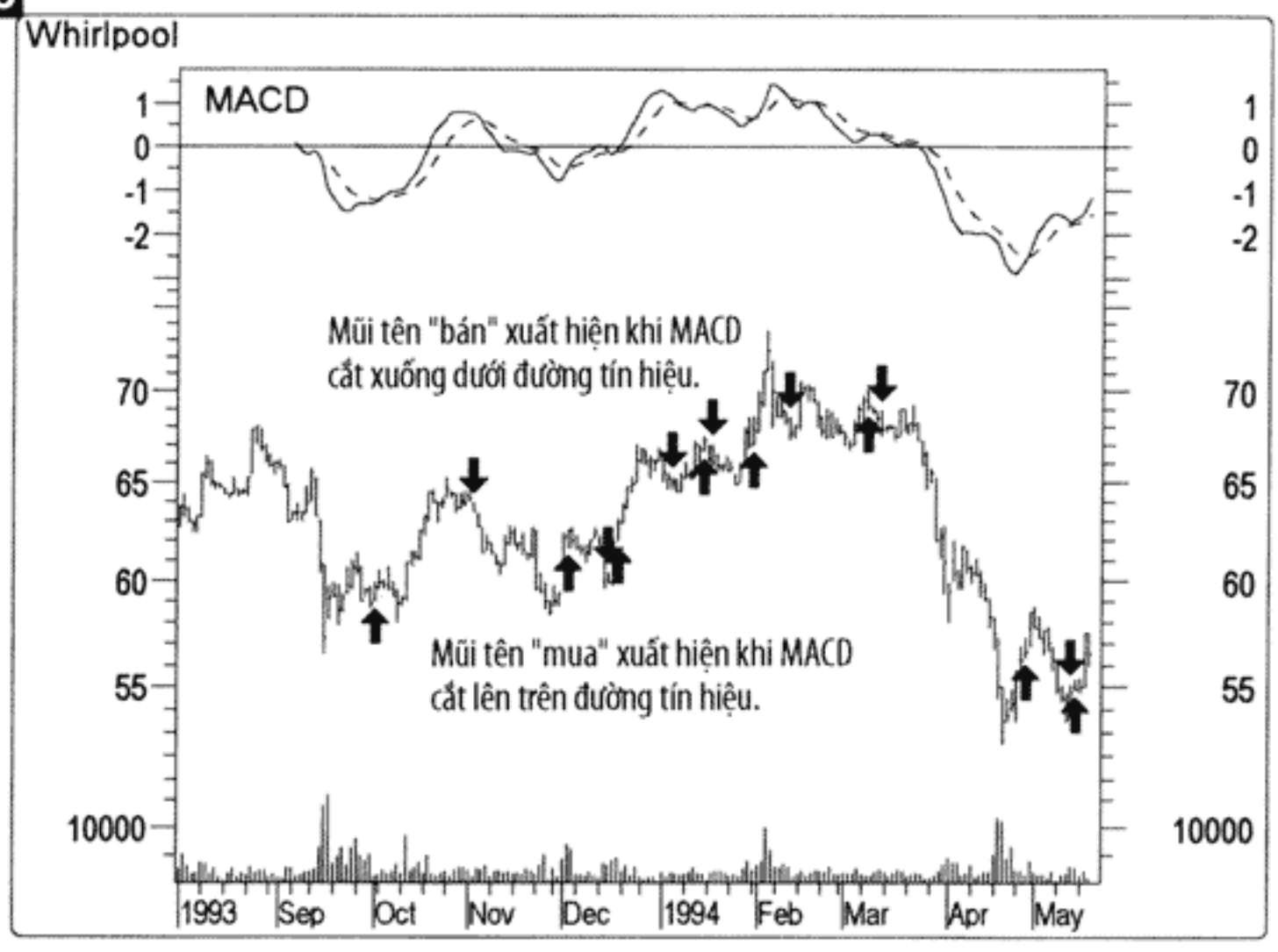

Đồ thị này cho thấy MACD thực sự là một chỉ báo theo xu hướng - thay vì cho tín hiệu sớm thì chỉ báo này giúp chúng ta đi theo xu hướng của thị trường. Khi xuất hiện một xu hướng rõ rệt, chẳng hạn như vào tháng 10/1993 và tháng 2/1994, MACD đã xác nhận chính xác xu hướng đó. Khi xu hướng không bền vững, chẳng hạn như vào tháng 1/1994, MACD đã không phát huy hiệu quả.

Cách tính

MACD thường được mô tả là "hiệu của EMA 12 ngày và EMA 26 ngày". Cách tính này khá phổ biến và đó là lý do tại sao tôi thường sử dụng khi trình bày cách tính MACD, nhưng thật ra mô tả này không chính xác.

Như giải thích ở trang 208, trung bình động hàm số mũ được tính bằng cách thêm một tỷ lệ phần trăm của giá ngày tính toán vào tỷ lệ phần trăm của trung bình động hàm số mũ của ngày liền trước. Tỷ lệ phần trăm được xác định từ số kỳ (chẳng hạn ngày) theo công thức sau:

Phần trăm hàm số mũ = 2/(số kỳ + 1)

Với công thức này, tỷ lệ phần trăm EMA 12 ngày là 15,3846% và tỷ lệ phần trăm EMA 26 ngày là 7,4074% (chỉ lấy 4 chữ số thập phân). Tuy nhiên, ban đầu Appel xác định giá trị để tính MACD là EMA 15,0% và EMA 7,5% - hơi khác so với tỷ lệ phần trăm tính theo công thức trên. Kết quả này gần bằng với những gì tính toán được khi lấy EMA 12 ngày trừ cho EMA 26 ngày, nhưng sự thật MACD được tính bằng cách lấy EMA 7,5% trừ cho EMA 15,0%.

Bảng 37 minh họa cách tính MACD.

- Cột C là EMA 15% của giá đóng cửa. (Tham khảo chi tiết cách tính EMA ở trang 208). Nói một cách ngắn gọn, hàng đầu tiên của Cột C chính là giá đóng cửa Cột B (tức là 63,750). Các hàng tiếp theo của Cột C được tính bằng cách lấy giá đóng cửa nhân với 0,15, sau đó lấy giá trị ngày hôm trước của Cột C nhân với 0,85 và cuối cùng cộng hai giá trị này với nhau. (Giá trị 0,85 = 1,0 – 0,15 như giải thích ở trang 208). Lưu ý là trung bình động 12 ngày chỉ có giá trị từ ngày thứ 12 trở đi (tức là ngày 17/08/93).
- Cột D là EMA 7,5% của giá đóng cửa. Hàng đầu tiên của cột D chính là giá đóng cửa ở Cột B (tức là 63,750). Các hàng tiếp theo ở trong Cột D được tính bằng cách lấy giá đóng cửa nhân với 0,075, sau đó lấy giá trị ngày hôm trước của Cột D nhân với 0,925 và cuối cùng cộng hai giá trị này với nhau. (Giá trị 0,925 = 1,0 – 0,075 như giải thích ở trang 208). Lưu ý là trung bình động 26 ngày chỉ có giá trị từ ngày thứ 26 trở đi (tức là ngày 07/09/93).
- Cột E bằng Cột C trừ Cột D. Cột này không tính được cho đến khi Cột C và Cột D có giá trị (tức là ngày thứ 26).

BẢNG 37

		MACD		
A	B	C	D	E
Ngày	Giá đóng cửa	EMA 15%	EMA 7,5%	Cột C trừ Cột D
02/08/93	63,750	63,750	63,750	
03/08/93	63,625	63,731	63,741	
04/08/93	63,000	63,622	63,685	
05/08/93	62,750	63,491	63,615	
06/08/93	63,250	63,455	63,588	
09/08/93	65,375	63,743	63,722	
10/08/93	66,000	64,081	63,893	
11/08/93	65,000	64,219	63,976	
12/08/93	64,875	64,318	64,043	
13/08/93	64,750	64,382	64,096	
16/08/93	64,375	64,381	64,117	
17/08/93	64,375	64,380	64,136	
18/08/93	64,625	64,417	64,173	
19/08/93	64,375	64,411	64,188	
20/08/93	64,500	64,424	64,212	
23/08/93	65,250	64,548	64,289	
24/08/93	67,875	65,047	64,558	
25/08/93	68,000	65,490	64,816	
26/08/93	66,875	65,698	64,971	
27/08/93	66,250	65,781	65,067	
30/08/93	65,875	65,795	65,127	
31/08/93	66,000	65,826	65,193	
01/09/93	65,875	65,833	65,244	
02/09/93	64,750	65,671	65,207	
03/09/93	63,000	65,270	65,041	
07/09/93	63,375	64,986	64,916	0,069
08/09/93	63,375	64,744	64,801	-0,057
09/09/93	63,375	64,539	64,694	-0,155

HÌNH 117

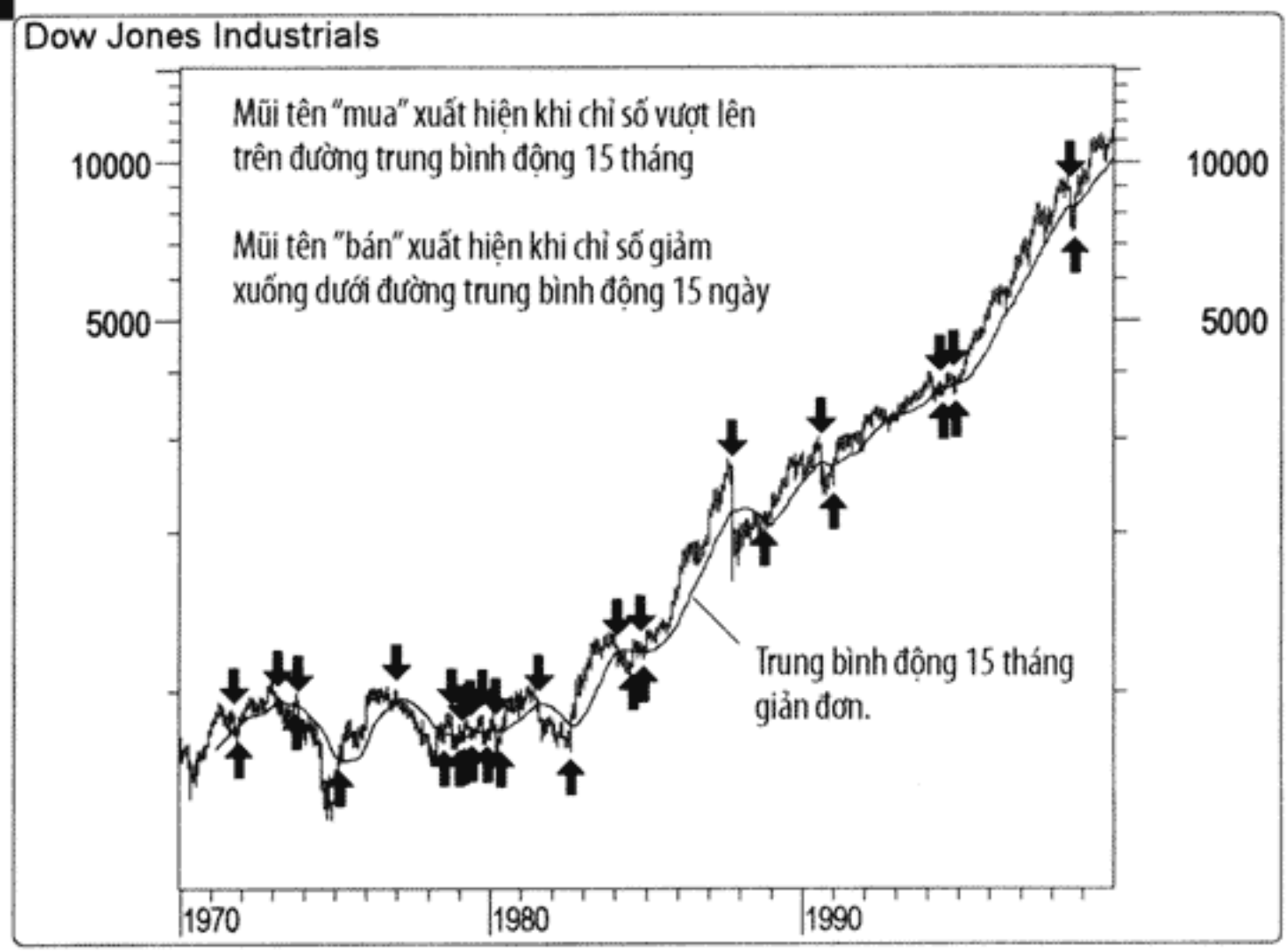

quả (tôi thấy rằng số tháng tối ưu đối với đồ thị Hình 117 là 43 tháng). Chìa khóa thành công là tìm được một trung bình động luôn hoạt động hiệu quả. Trung bình động phổ biến nhất là 39 tuần (hoặc 200 ngày). Trung bình động này phát huy hiệu quả cao trong việc xác định chu kỳ lớn của thị trường (dài hạn).

Như đề cập trong Bảng 38, độ dài thời gian của trung bình động phải phù hợp với chu kỳ thị trường chúng ta muốn phân tích. Ví dụ, nếu chúng ta xác định được rằng chứng khoán có chu kỳ tính từ đỉnh này đến đỉnh kia là 40 kỳ thì độ dài lý tưởng để tính trung bình động sẽ là 21 kỳ theo công thức sau:

$$\textit{Độ dài thời gian lý tưởng của trung bình động} = \frac{\textit{Độ dài chu kỳ}}{2} + 1$$

Chúng ta có thể chuyển đổi số kỳ trong trung bình động ngày sang trung bình động tuần bằng cách chia số ngày cho 5 (ví dụ trung bình động 200 ngày hầu như trùng khớp với trung động 40 tuần). Để chuyển đổi số kỳ trong trung bình động ngày sang trung bình động tháng, chúng ta chia số ngày cho 21 (ví dụ trung bình

BẢNG 38

Xu hướng	Trung bình động
Cực ngắn	5-13 ngày
Rất ngắn	14-25 ngày
Ngắn hạn	26-49 ngày
Trung hạn	50-100 ngày
Dài hạn	100-200 ngày

động 200 ngày tương tự với trung bình động 9 tháng bởi vì có khoảng 21 ngày giao dịch trong một tháng).

Cách tính và vẽ trung bình động cũng có thể áp dụng cho chỉ báo. Cách sử dụng trung bình động của chỉ báo tương tự như trung bình động của chứng khoán: Chỉ báo tăng lên trên trung bình động báo hiệu chỉ báo tiếp tục tăng, chỉ báo giảm xuống dưới trung bình động báo hiệu chỉ báo tiếp tục giảm.

Các chỉ báo đặc biệt phù hợp để kết hợp với hệ thống giao dịch trung bình động gồm MACD, Price ROC Momentum và Stochastic Oscillator.

Một số chỉ báo như Stochastics ngắn hạn dao động thất thường nên khó chỉ ra được đâu là xu hướng thực. Bằng cách kết hợp thêm trung bình động của chỉ báo này, chúng ta có thể thấy xu hướng tổng quan của chỉ báo thay vì chỉ là những biến động theo kỳ.

Bằng cách chấp nhận tín hiệu trễ, chúng ta có thể giảm được các biến động thất thường bằng cách sử dụng trung bình động ngắn hạn (ví dụ 2-10 kỳ) của các chỉ báo dao động như ROC 12 kỳ, Stochastics hoặc RSI. Ví dụ, thay vì bán khi Stochastic Oscillator giảm xuống dưới 80, chúng ta chỉ nên bán khi đường trung bình động 5 kỳ của Stochastic Oscillator giảm xuống dưới 80.

Ví dụ

Hình 118 biểu thị đường giá và EMA 39 tuần của cổ phiếu Immunex. Mặc dù trung bình động không thể giúp xác định được đáy và đỉnh một cách chính xác nhưng lại rất hiệu quả trong việc xác định xu hướng giá.

Hình 119 biểu thị đường trung bình động 25 ngày theo các dạng: giản đơn, hàm số mũ, trọng số, chuỗi thời gian, tam giác, biến số và điều chỉnh theo khối lượng.

HÌNH 118

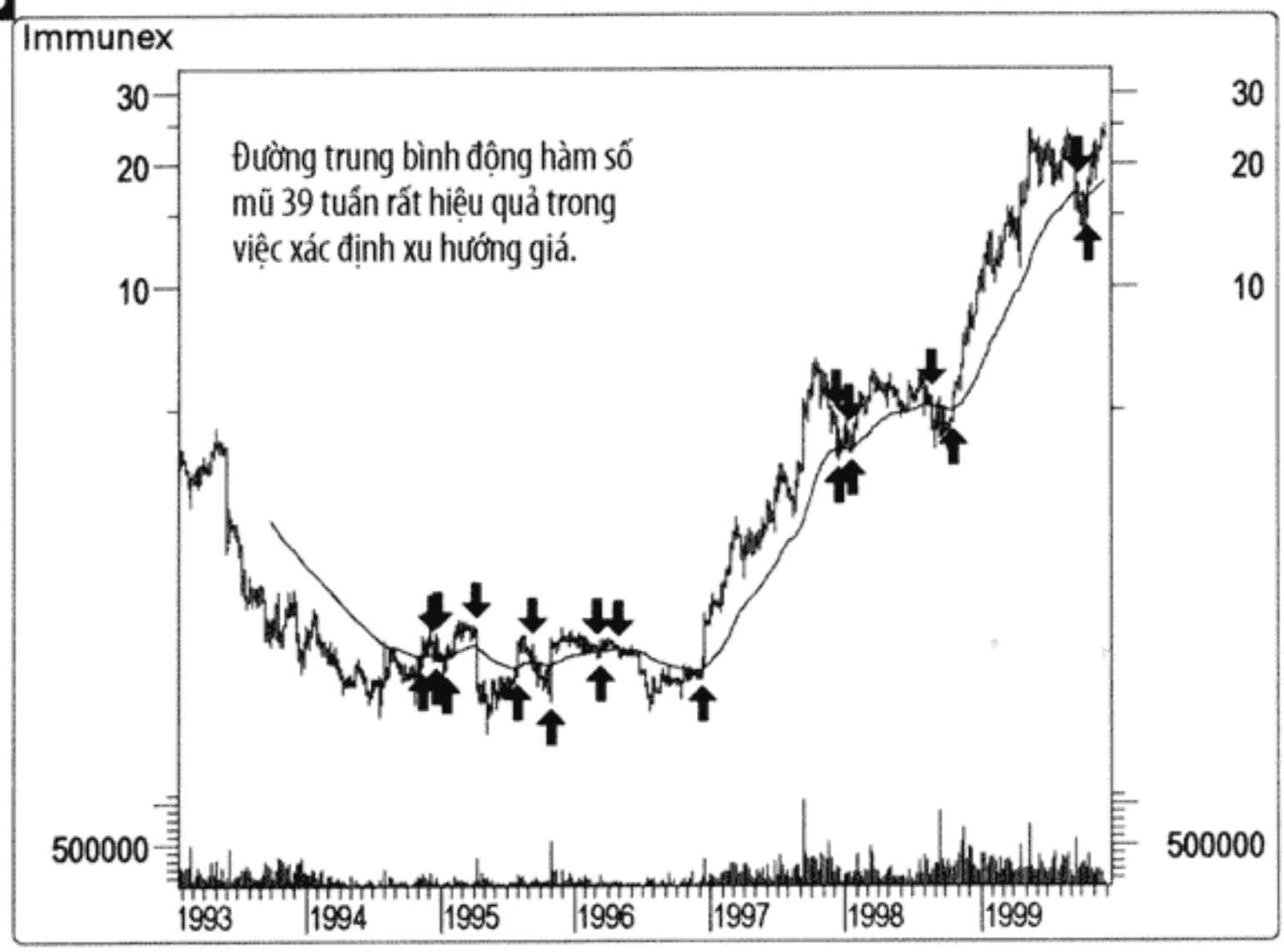

HÌNH 119

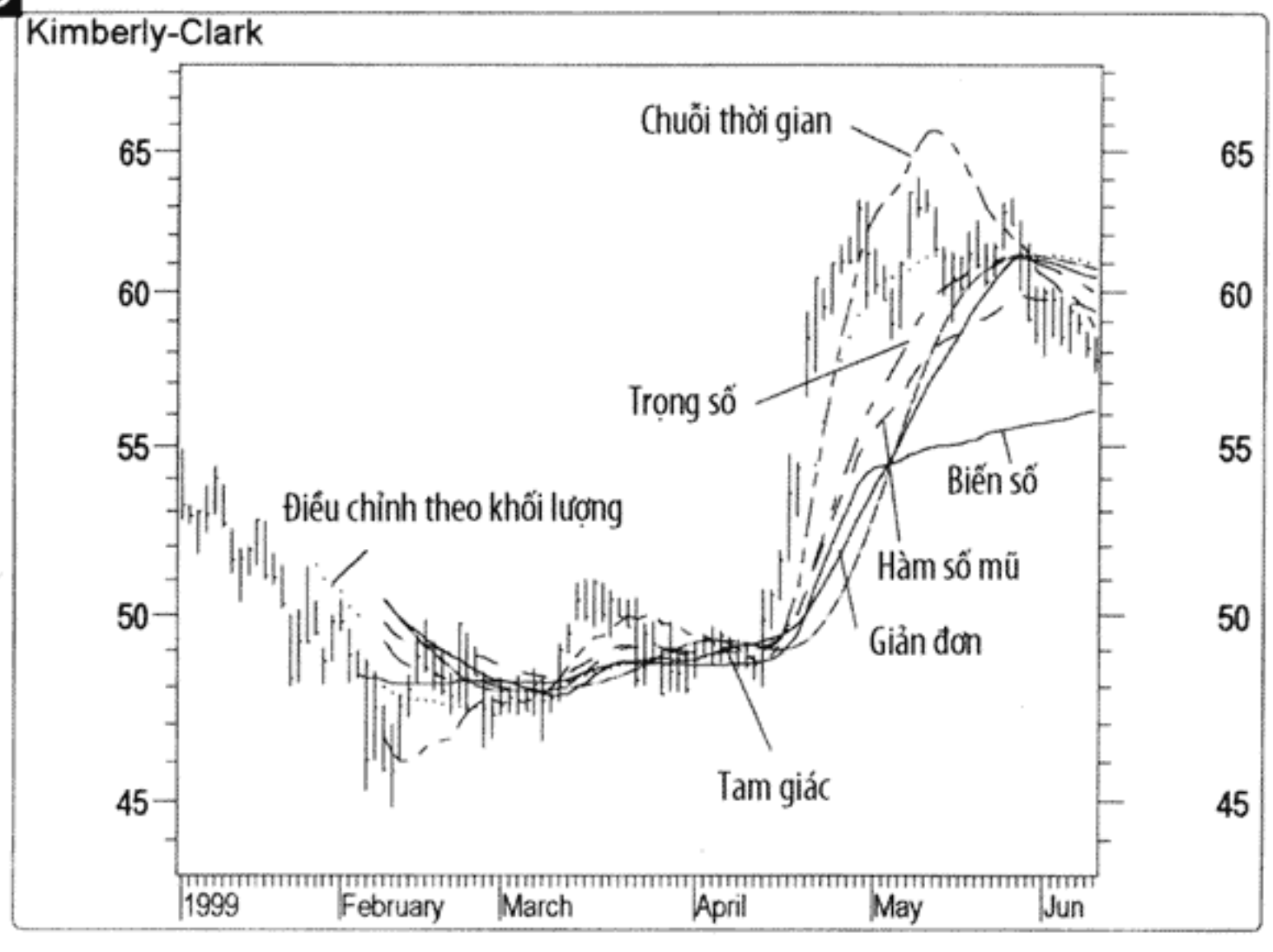

Cách tính: Trung bình động giản đơn (SMA)

Trung bình động giản đơn (hoặc "số học") được tính bằng cách cộng giá đóng cửa của chứng khoán trong một giai đoạn nhất định (ví dụ 12 ngày) sau đó chia cho số kỳ của giai đoạn. Kết quả tính được là giá trung bình của chứng khoán trong giai đoạn đó. Trung bình động giản đơn áp dụng trọng số bằng nhau cho giá hàng ngày.

Ví dụ, để tính trung bình động 21 ngày của giá đóng cửa, đầu tiên cộng giá đóng cửa của 21 ngày gần nhất. Tiếp theo, lấy số tổng này chia cho 21; đây là trung bình giá đóng cửa của 21 ngày vừa qua. Chúng ta vẽ giá trung bình này lên đồ thị. Vào ngày sau đó, chúng ta cũng tính tương tự: cộng giá đóng cửa 21 ngày gần nhất rồi chia cho 21 và vẽ kết quả trên đồ thị.

Công thức tính như sau:

$$\frac{\sum_{1}^{n} \textit{Giá đóng cửa}}{n}$$

Trong đó:

- n là số kỳ tính toán trung bình động

Bảng 39 minh họa cách tính trung bình động giản đơn 5 ngày.

- Cột C là tổng của giá đóng cửa trong 5 ngày vừa qua.
- Cột D bằng Cột C chia cho 5. Đây là trung bình động giản đơn 5 ngày.

BẢNG 39

TRUNG BÌNH ĐỘNG GIẢN ĐƠN			
A	B	C	D
Ngày	Giá đóng cửa	Tổng 5 ngày của Giá đóng cửa	Cột C chia cho 5
22/08/97	25,000		
25/08/97	24,875		
26/08/97	24,781		
27/08/97	24,594		
28/08/97	24,500	123,750	24,750
29/08/97	24,625	123,375	24,675
02/09/97	25,219	123,719	24,744
03/09/97	27,250	126,188	25,238

Cách tính: Trung bình động hàm số mũ (EMA)

Trung bình động hàm số mũ (hoặc trọng số theo hàm số mũ) được tính bằng cách cộng một tỷ lệ phần trăm của giá đóng cửa ngày tính toán vào một tỷ lệ phần trăm của giá trị trung bình động của ngày liền trước. Với trung bình động hàm số mũ, giá gần hơn thì có trọng số lớn hơn.

Ví dụ, để tính EMA 20%, trước tiên lấy giá đóng cửa ngày tính toán nhân với 20%; tiếp theo, lấy giá trị trung bình động của ngày liền trước nhân với 80%; sau đó cộng hai giá trị này với nhau. 80% được tính bằng cách lấy 100% trừ đi tỷ lệ phần trăm được sử dụng trong trung bình động, trong trường hợp này là 20% (tức là 0,80 = 1,0 - 0,2). Trong ví dụ này, chúng ta cộng 20% của giá đóng cửa ngày tính toán với 80% của giá trị trung bình động (tức là, trung bình động của ngày liền trước).

*(Giá đóng cửa ngày tính toán * 0,20) + (Trung bình động ngày liền trước * 0,80)*

Bởi vì hầu hết các nhà đầu tư cảm thấy thuận tiện khi sử dụng số kỳ thay vì tỷ lệ phần trăm, tỷ lệ phần trăm hàm số mũ có thể được tính từ số kỳ cụ thể bằng cách sử dụng công thức sau:

$$\textit{Tỷ lệ phần trăm hàm số mũ} = \frac{2}{\textit{Số kỳ} + 1}$$

Ví dụ, với công thức trên, chúng ta có thể thấy rằng trung bình động hàm số mũ 9 ngày giống với trung bình động hàm số mũ 20%:

$$0{,}20 = \frac{2}{9 + 1}$$

Chúng ta có thể sử dụng công thức sau để chuyển tỷ lệ phần trăm hàm số mũ sang số kỳ (chẳng hạn ngày).

$$\textit{Số kỳ} = \left(\frac{2}{\textit{Tỷ lệ phần trăm hàm số mũ}}\right) - 1$$

Sử dụng công thức trên, chúng ta có thể thấy trung bình động hàm số mũ 20% giống với trung bình động hàm số mũ 9 kỳ:

$$9\ \textit{kỳ} = \left(\frac{2}{0{,}20}\right) - 1$$

Chúng ta không thể chuyển đổi chính xác tỷ lệ phần trăm hàm số mũ thành số kỳ không bị lẻ. Ví dụ, như trong công thức sau, trung bình động hàm số mũ 15% tương đương với 12,333 ... kỳ.

$$12{,}333...\ \textit{kỳ} = \left(\frac{2}{0{,}15}\right) - 1$$

Một số chỉ báo sử dụng tỷ lệ phần trăm hàm số mũ thay vì số kỳ. Ví dụ, MACD (xem trang 199) được tính bằng cách sử dụng trung bình động hàm số mũ 15% và 7,5%. Mặc dù mọi người (bao gồm cả tôi) thường xuyên xem đường này là EMA 12 và 26 ngày, nhưng thật ra là EMA 12,333 và 25,666 ngày.

BẢNG 40

TRUNG BÌNH ĐỘNG HÀM SỐ MŨ				
A	B	C	D	E
Ngày	Giá đóng cửa	Cột B nhân 33,333%	Giá trị ngày liền trước của cột E nhân 66,667%	Cột C cộng Cột D
22/08/97	25,000			25,000
25/08/97	24,875	8,292	16,667	24,958
26/08/97	24,781	8,260	16,639	24,899
27/08/97	24,594	8,198	16,600	24,797
28/08/97	24,500	8,167	16,532	24,698
29/08/97	24,625	8,208	16,466	24,674
02/09/97	25,219	8,406	16,449	24,856
03/09/97	27,250	9,083	16,570	25,654

Bảng 40 minh họa cách tính EMA 5 ngày.

- Vào ngày đầu tiên, giá trị của Cột E chính là giá đóng cửa (Cột B).
- Cột C bằng giá đóng cửa nhân với 33,333%. Sử dụng công thức trang 208, tỷ lệ 33,333% = 2/(n + 1) với n bằng 5, bởi vì đây là EMA 5 ngày.
- Cột D bằng giá trị của EMA (Cột E) ngày hôm trước nhân với 66,666%. Tỷ lệ 66,666% = 100% - 33,333%. Chú ý rằng không có giá trị "ngày trước" vào ngày đầu tiên, giá trị này không có sẵn vào ngày đầu tiên (cụ thể trong bảng là ngày 22/08/97).
- Cột E là tổng của Cột C và Cột D. (Ngày đầu tiên của cột E bằng với giá đóng cửa). Mặc dù đã có giá trị cho trung bình động bắt đầu vào ngày đầu tiên, EMA 5 ngày chỉ có giá trị từ ngày thứ 5 trở đi.

Cách tính: Trung bình động theo chuỗi thời gian

Trung bình động theo chuỗi thời gian giống như Time Series Forecast (xem trang 333) và đôi khi được gọi là "hồi quy tuyến tính động".

Cách tính: Trung bình động tam giác

Trung bình động tam giác lấy trọng số lớn ở khoảng giữa của chuỗi giá. Trung bình động tam giác thực sự là trung bình động giản đơn được hiệu chỉnh 2 lần (nghĩa là tính trung bình động cho trung bình động). Số kỳ sử dụng trong trung bình động giản đơn thay đổi tùy thuộc vào số kỳ tính toán là lẻ hay chẵn.

Để xác định số kỳ sử dụng trong hai trung bình động giản đơn, hãy thực hiện như sau:

1. Cộng thêm 1 vào số kỳ tính trung bình động tam giác. Ví dụ, nếu chúng ta tính trung bình động tam giác 12 kỳ thì 12 cộng 1 là 13.
2. Chia kết quả tính được ở bước 1 cho 2. Chẳng hạn, nếu kết quả của bước 1 là 13, lấy 13 chia 2 được 6,5.
3. Nếu kết quả của bước 2 là số thập phân, làm tròn lên số nguyên gần nhất. Ví dụ, nếu kết quả ở bước 2 là 6,5, làm tròn thành 7. Đây là số kỳ mà chúng ta sẽ sử dụng trong 2 trung bình động giản đơn.

Bảng 41 minh họa cách tính trung bình động tam giác 5 ngày.

- Sử dụng hướng dẫn trên, chúng ta có thể xác định được trung bình động tam giác 5 ngày chứa trung bình động giản đơn 3 ngày (tức là 5 + 1 = 6, 6 / 2 = 3).
- Cột C là trung bình động giản đơn 3 ngày của giá đóng cửa và được tính bằng cách cộng giá đóng cửa 3 ngày vừa qua rồi chia cho 3.
- Cột D là trung bình động giản đơn 3 ngày của Cột C và được tính bằng cách cộng giá trị 3 ngày vừa qua của Cột C rồi chia cho 3. Đây là trung bình động tam giác.

Cách tính: Trung bình động biến số

Trung bình động biến số được Tushar Chande trình bày trên tạp chí *Technical Analysis of Stocks and Commodities* số ra tháng 3/1992 và sau đó trong cuốn *The New Technical Trader*. Chande đề cập đến nhiều biến thể của cách tính. Dưới đây, tôi tóm tắt lại phương pháp luận.

Trung bình động biến số là EMA (xem trang 208) được điều chỉnh tự động tỷ lệ phần trăm hiệu chỉnh dựa vào biến động của chuỗi dữ liệu. Dữ liệu càng biến động thì trọng số áp dụng cho dữ liệu hiện tại càng lớn.

Hầu hết các phương pháp tính trung bình động đều không thể phát huy hiệu quả trong cả thị trường đi ngang và thị trường có xu hướng. Trong giai đoạn thị

BẢNG 41

TRUNG BÌNH ĐỘNG TAM GIÁC			
A	B	C	D
Ngày	Giá đóng cửa	Trung bình động giản đơn 3 ngày của giá đóng cửa	Trung bình động giản đơn 3 ngày của Cột C
22/08/97	25,0000		
25/08/97	24,8750		
26/08/97	24,7813	24,8854	
27/08/97	24,5938	24,7500	
28/08/97	24,5000	24,6250	24,7535
29/08/97	24,6250	24,5729	24,6493
02/09/97	25,2188	24,7813	24,6597
03/09/97	27,2500	25,6979	25,0174
04/09/97	26,2500	26,2396	25,5729
05/09/97	26,5938	26,6979	26,2118
08/09/97	27,5938	26,8125	26,5834
09/09/97	27,8750	27,3542	26,9549
10/09/97	27,5313	27,6667	27,2778
11/09/97	27,2188	27,5417	27,5209
12/09/97	26,9688	27,2396	27,4827
15/09/97	26,7500	26,9792	27,2535

trường đi ngang (giá dao động trong biên độ hẹp), các trung bình động ngắn hạn thường cho tín hiệu sai. Trong thị trường có xu hướng (khi giá tăng hoặc giảm trong một thời gian dài), các trung bình động dài hạn thường cho tín hiệu đảo chiều trễ. Bằng cách điều chỉnh tự động thông số hiệu chỉnh, trung bình động biến số có khả năng điều chỉnh độ nhạy để hoạt động tốt hơn trong cả hai dạng thị trường.

Trung bình động biến số được tính theo công thức sau:

*((SM * VR) * Giá đóng cửa) + ((1 – (SM * VR)) * MA ngày liền trước)*

Với:

- *SM* = The Scaling Multiplier
- *VR* = The Volatility Ratio

Những chỉ báo khác có thể được sử dụng để thay cho VR. Tôi sử dụng giá trị tuyệt đối của Chande Momentum Oscillator 9 ngày chia cho 100. Hệ số này càng cao thì xu hướng thị trường càng mạnh, do đó tăng độ nhạy của trung bình động.

Chúng ta có thể xác định được Scaling Multiplier theo công thức sau:

$$SM = \frac{2}{Số\ kỳ + 1}$$

Cách tính: Trung bình động điều chỉnh theo khối lượng

Trung bình động điều chỉnh theo khối lượng do Dick Arms phát triển, kết hợp trọng số theo khối lượng giao dịch vào trung bình động.

Việc tính toán trung bình động điều chỉnh theo khối lượng khá phức tạp nhưng lại dễ hiểu. Vì thế, tôi giải thích các bước tính toán trung bình mà không sử dụng bảng.

Tất cả các trung bình động (kể cả điều chỉnh theo khối lượng) sử dụng một số loại trọng số để tính "trung bình" các dữ liệu. Giống như tên gọi, khi tính trung bình động điều chỉnh theo khối lượng, những ngày có khối lượng giao dịch càng nhiều thì có trọng số càng lớn.

Trung bình động điều chỉnh theo khối lượng được tính như sau:

1. Tính khối lượng giao dịch trung bình trong toàn bộ số kỳ tính toán (chú ý rằng điều này có nghĩa là giá trị chính xác của trung bình động sẽ khác nhau phụ thuộc vào số kỳ chúng ta chọn).
2. Tính khối lượng hiệu chỉnh bằng cách nhân khối lượng trung bình với 0,67.
3. Tính hệ số khối lượng của mỗi kỳ bằng cách chia khối lượng giao dịch thực tế của mỗi kỳ cho khối lượng hiệu chỉnh.
4. Bắt đầu với kỳ gần nhất và tính lùi lại, nhân giá của mỗi kỳ với hệ số khối lượng của kỳ đó, và cộng dồn những kết quả này cho đến khi đạt đến khối lượng hiệu chỉnh. Chú ý rằng có thể chỉ một phần khối lượng của giai đoạn cuối được sử dụng.

Cách tính: Trung bình động có trọng số

Khi tính trung bình động có trọng số, những ngày càng gần thì có trọng số càng lớn. Trung bình động có trọng số được tính bằng cách nhân dữ liệu của mỗi kỳ trước kỳ tính toán với trọng số.

Trọng số phụ thuộc vào số kỳ dùng để tính trung bình động. Ví dụ, đối với trung bình động có trọng số 5 ngày, trọng số của kỳ tính toán gấp 5 lần so với 5 kỳ trước.

Bảng 42 minh họa giá trị của trung bình động có trọng số 5 ngày.

BẢNG 42

TRUNG BÌNH ĐỘNG CÓ TRỌNG SỐ		
Ngày	Giá đóng cửa	Trung bình động có trọng số 5 ngày
22/08/97	25,0000	
25/08/97	24,8750	
26/08/97	24,7813	
27/08/97	24,5938	
28/08/97	24,5000	24,6646
29/08/97	24,6250	24,6229
02/09/97	25,2188	24,8042
03/09/97	27,2500	25,6396

BẢNG 43

TRUNG BÌNH ĐỘNG CÓ TRỌNG SỐ						
A	B	C	D	E	F	G
Ngày	Giá đóng cửa	Ngày số	Cột C nhân Cột B	Tổng 5 ngày vừa qua của Cột D	Tổng 5 ngày vừa qua của Cột C	Cột E chia Cột F
22/08/97	25,0000	1	25,0000			
25/08/97	24,8750	2	49,7500			
26/08/97	24,7813	3	74,3439			
27/08/97	24,5938	4	98,3752			
28/08/97	24,5000	5	122,5000	369,9691	15	24,6646

Bảng 43 minh họa cách tính chi tiết của trung bình động có trọng số 5 ngày cho 1 ngày, 28/08/97.

- Cột C là số ngày, được tính bằng cách đếm ngược lại từ ngày tính toán (28/08/97) bắt đầu với số kỳ trong trung bình động (tức là 5). Bảng này chỉ mô tả cách tính cho ngày 28/08/97.
- Cột D bằng Giá đóng cửa (Cột B) nhân với Cột C. Cột này cung cấp trọng số tăng dần cho mỗi ngày.
- Cột E bằng tổng 5 ngày vừa qua của Cột D.
- Cột F bằng tổng 5 ngày vừa qua của Cột C (lấy 1 + 2 + 3 + 4 + 5).
- Cột G bằng Cột E chia cho Cột F. Đây là trung bình động có trọng số 5 ngày.

NEGATIVE VOLUME INDEX

NEGATIVE VOLUME INDEX

Tổng quan

Negative Volume Index (NVI) là chỉ báo tập trung vào những ngày có khối lượng giao dịch giảm so với ngày trước, là dấu hiệu cho thấy "dòng tiền thông minh" dịch chuyển như thế nào vào những ngày khối lượng giao dịch giảm.

Cách sử dụng

NVI giả định rằng vào những ngày khối lượng giao dịch tăng, những nhà đầu tư theo đám đông (uninformed investors) đang tham gia vào thị trường. Ngược lại, vào những ngày khối lượng giao dịch giảm, "dòng tiền thông minh" lại dịch chuyển một cách lặng lẽ trên thị trường. Vì vậy, NVI cho thấy sự dịch chuyển của "dòng tiền thông minh".

Vì giá giảm thường đi kèm với sự sụt giảm của khối lượng giao dịch nên đường NVI thường có xu hướng đi xuống.

Trong cuốn *Stock Market Logic*, Norman Fosback cho rằng khi NVI vượt lên trên trung bình động 1 năm thì khả năng thị trường tăng lên đến 95%. Khi NVI giảm xuống dưới trung bình động 1 năm thì khả năng thị trường tăng chỉ là 50/50. Do đó, NVI thường phát huy hiệu quả nhất khi báo hiệu thị trường giá lên.

Ví dụ

Hình 120 biểu thị đường NVI của cổ phiếu Avon. Mũi tên "mua" xuất hiện khi NVI vượt lên trên đường trung bình động 1 năm (255 ngày giao dịch). Mũi tên "bán" xuất hiện khi NVI giảm xuống dưới đường trung bình động 1 năm. Chúng ta có thể thấy NVI phát huy hiệu quả trong việc xác định các cơ hội tìm kiếm lợi nhuận.

Cách tính

NVI được tính phụ thuộc vào khối lượng giao dịch kỳ hiện tại lớn hơn hay nhỏ hơn so với khối lượng giao dịch kỳ trước đó.

Nếu khối lượng giao dịch kỳ hiện tại nhỏ hơn so với khối lượng giao dịch kỳ trước đó thì:

$$NVI = NVI\ kỳ\ trước + \left(\frac{Giá\ đóng\ cửa - Giá\ đóng\ cửa\ kỳ\ trước}{Giá\ đóng\ cửa\ kỳ\ trước} * NVI\ kỳ\ trước \right)$$

Nếu khối lượng giao dịch kỳ hiện tại lớn hơn hoặc bằng khối lượng giao dịch kỳ trước đó thì:

$$NVI = NVI\ kỳ\ trước$$

HÌNH 120

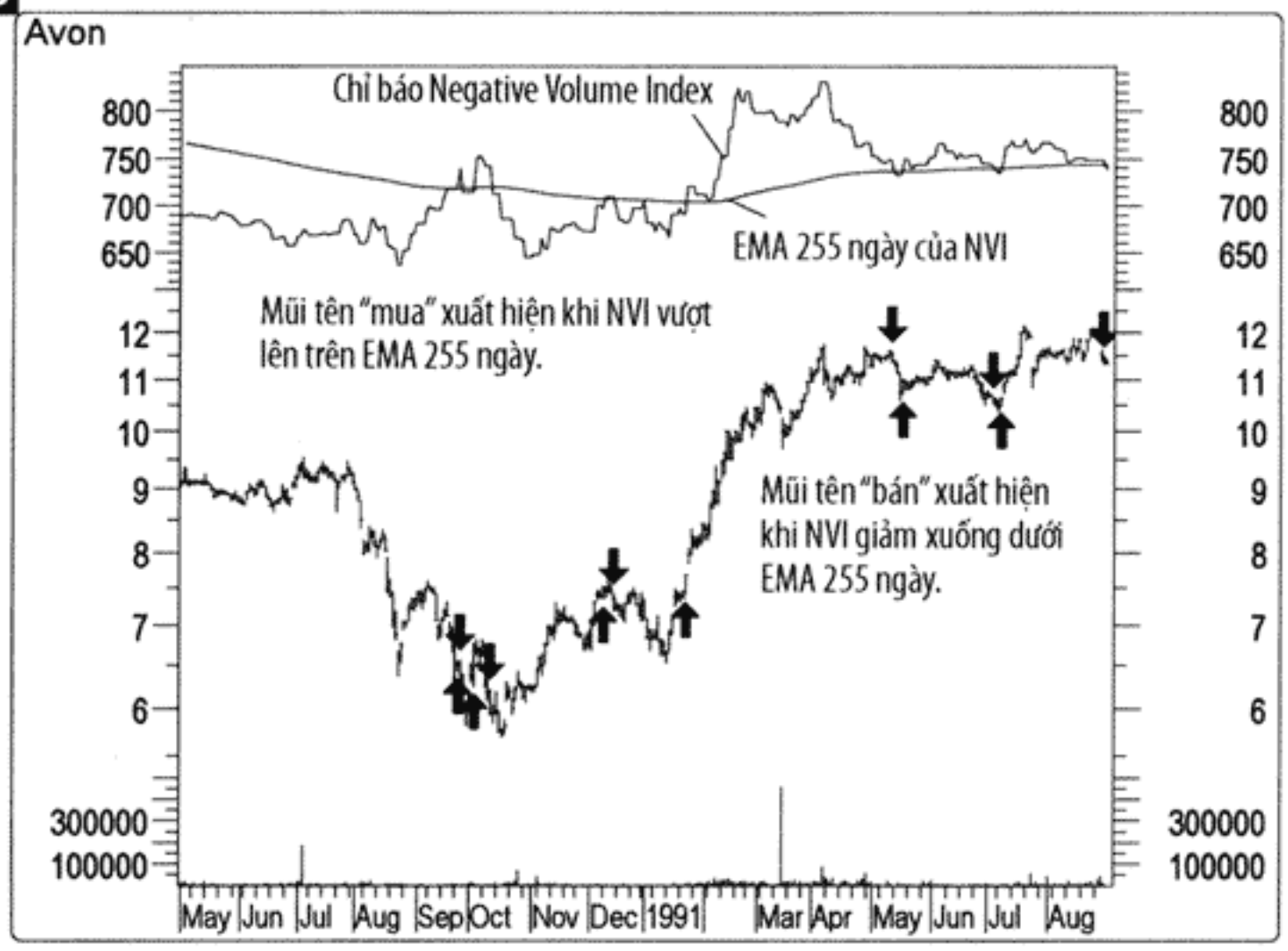

Bảng 44 minh họa cách tính NVI.

- Vào ngày đầu tiên, Cột G có giá trị là 1.000. Đây là NVI ban đầu. (Giá trị của ngày đầu tiên không quan trọng, miễn là khác 0).
- Cột D là mức thay đổi của giá so với ngày trước, được tính bằng cách lấy giá đóng cửa ngày tính toán trừ cho giá đóng cửa ngày trước đó.
- Cột E là mức thay đổi giá tính bằng phần trăm, được tính bằng cách lấy Cột D (mức thay đổi của giá) chia cho Cột B (giá đóng cửa ngày trước đó).
- Cột F bằng Cột E (tỷ lệ phần trăm thay đổi trong 1 kỳ) nhân với giá trị kỳ trước trong Cột G (tức là NVI kỳ trước).
- Cách tính của cột G phụ thuộc vào khối lượng giao dịch tăng hay giảm. Nếu khối lượng giao dịch giảm so với kỳ trước đó (xuất hiện lần đầu vào ngày 05/01/88) thì Cột G bằng Cột F cộng giá trị trước đó trong Cột G. Nếu khối lượng giao dịch bằng hoặc cao hơn so với kỳ trước đó (xuất hiện lần đầu tiên vào ngày 06/01/88), thì Cột G bằng giá trị kỳ trước trong Cột G (tức là không thay đổi). Có thể thấy Cột G chỉ thay đổi khi khối lượng giao dịch giảm và khi đó Cột G thay đổi bằng giá trị trong Cột F.

BẢNG 44

NEGATIVE VOLUME INDEX

A	B	C	D	E	F	G
Ngày	Giá đóng cửa	Khối lượng giao dịch	Giá đóng cửa trừ giá đóng cửa kỳ trước	Cột D chia Giá đóng cửa kỳ trước	Cột E nhân giá trị kỳ trước của Cột G	NVI (xem giải thích)
04/01/88	6,5313	10.500				1.000,0000
05/01/88	6,5625	6.492	0,0312	0,0048	4,7770	1.004,7770
06/01/88	6,4688	6.540	-0,0937	-0,0143	-14,3463	1.004,7770
07/01/88	6,4375	8.924	-0,0313	-0,0048	-4,8617	1.004,7770
08/01/88	6,2188	5.416	-0,2187	-0,0340	-34,1351	970,6419
11/01/88	6,2500	4.588	0,0312	0,0050	4,8698	975,5116
12/01/88	6,1250	16.236	-0,1250	-0,0200	-19,5102	975,5116
13/01/88	6,1563	2.864	0,0313	0,0051	4,9851	980,4967
14/01/88	6,2500	3.080	0,0937	0,0152	14,9233	980,4967
15/01/88	6,3125	5.312	0,0625	0,0100	9,8050	980,4967
18/01/88	6,4688	12.456	0,1563	0,0248	24,2775	980,4967
19/01/88	6,2813	3.020	-0,1875	-0,0290	-28,4200	952,0767
20/01/88	6,1250	12.228	-0,1563	-0,0249	-23,6909	952,0767
21/01/88	6,1875	5.248	0,0625	0,0102	9,7151	961,7918
22/01/88	6,1563	6.632	-0,0312	-0,0050	-4,8498	961,7918
25/01/88	6,2813	4.104	0,1250	0,0203	19,5286	981,3204
26/01/88	6,2188	4.464	-0,0625	-0,0100	-9,7643	981,3204
27/01/88	6,1563	6.212	-0,0625	-0,0101	-9,8624	981,3204
28/01/88	6,1875	3.836	0,0312	0,0051	4,9733	986,2937
29/01/88	6,3750	7.640	0,1875	0,0303	29,8877	986,2937
01/02/88	6,2813	3.544	-0,0937	-0,0147	-14,4966	971,7971
02/02/88	6,2813	4.660	0,0000	0,0000	0,0000	971,7971

NEW HIGHS-LOWS CUMULATIVE

NEW HIGHS-LOWS CUMULATIVE

Tổng quan

New Highs-Lows Cumulative là một chỉ báo cường độ xu hướng dài hạn. Chỉ báo này là tổng tích lũy của hiệu giữa số lượng cổ phiếu đạt đỉnh mới 52 tuần và số lượng cổ phiếu tạo đáy mới 52 tuần.

Cách sử dụng

Chỉ báo New Highs-Lows Cumulative dùng để xác nhận xu hướng hiện tại. Chỉ báo này hầu như dịch chuyển cùng hướng với các chỉ số chính của thị trường. Tuy nhiên, khi chỉ báo này dịch chuyển ngược hướng thì thị trường có thể sẽ đảo chiều.

Chỉ báo New Highs-Lows Cumulative được sử dụng tương tự như Advance/Decline Line, đó là phân kỳ xảy ra khi chỉ báo không đạt đỉnh/tạo đáy mới như các chỉ số thị trường. Phân kỳ (xem trang 36) trong xu hướng tăng của thị trường cho thấy thị trường có khả năng giảm và phân kỳ trong xu hướng giảm của thị trường cho thấy thị trường có khả năng tăng.

Ví dụ

Hình 121 biểu thị DJIA và chỉ báo New Highs-Lows Cumulative. Phân kỳ xuất hiện vào năm 1998, khi Dow Jones đạt đỉnh mới nhưng chỉ báo New Highs-Lows Cumulative lại không thể vượt qua đỉnh trước đó. Sau đó, thị trường đã điều chỉnh giảm hơn 20%.

Cách tính

Chỉ báo New Highs-Lows Cumulative đơn giản là tổng lũy tích của số lượng cổ phiếu đạt đỉnh mới 52 tuần trừ đi số lượng cổ phiếu tạo đáy mới 52 tuần.

(Số lượng cổ phiếu đạt đỉnh mới - Số lượng cổ phiếu tạo đáy mới)
+ Giá trị chỉ báo kỳ trước

Bảng 45 minh họa cách tính chỉ báo New Highs-Lows Cumulative.

- Cột D bằng số lượng cổ phiếu đạt đỉnh mới (Cột B) trừ số lượng cổ phiếu tạo đáy mới (Cột C).
- Cột E là tổng lũy tích của Cột D, được tính bằng cách cộng giá trị Cột D với giá trị trước đó trong Cột E.

HÌNH 121

BẢNG 45

NEW HIGHS–NEW LOWS CUMULATIVE				
A	B	C	D	E
Ngày	Số lượng cổ phiếu đạt đỉnh mới	Số lượng cổ phiếu tạo đáy mới	Cột B trừ Cột C	Tổng tích lũy của Cột D
07/12/98	98	43	55	55
08/12/98	100	42	58	113
09/12/98	87	49	38	151
10/12/98	72	76	-4	147
11/12/98	39	83	-44	103
14/12/98	29	109	-80	23

NEW HIGHS/LOWS RATIO

NEW HIGHS/LOWS RATIO

Tổng quan

New Highs/New Lows Ratio (NH/NL Ratio) là tỷ lệ được tính hàng ngày giữa số lượng cổ phiếu đạt đỉnh mới 52 tuần và số lượng cổ phiếu tạo đáy mới 52 tuần.

Cách sử dụng

NH/NL Ratio là một phương pháp hữu ích khác thể hiện mối quan hệ giữa số lượng cổ phiếu đạt đỉnh mới và số lượng cổ phiếu tạo đáy mới. Tỷ lệ này càng cao cho thấy số lượng cổ phiếu đạt đỉnh mới càng lớn hơn so với số lượng cổ phiếu tạo đáy mới. Tỷ lệ này nhỏ hơn 1 cho thấy số lượng cổ phiếu đạt đỉnh mới ít hơn so với số lượng cổ phiếu tạo đáy mới.

Xem trang 220 về chỉ báo New Highs-New Lows để có thêm thông tin về NH/NL Ratio.

Ví dụ

Hình 122 biểu thị chỉ số S&P 500 và NH/NL Ratio. Vào tháng 07/1998, chỉ số S&P 500 tăng mạnh nhưng NH/NL Ratio chỉ nhích nhẹ báo hiệu đợt tăng rất ngắn và không bền vững. Thị trường sau đó đã điều chỉnh giảm.

Cách tính

NH/NL Ratio được tính theo công thức sau:

$$\frac{\textit{Số lượng cổ phiếu đạt đỉnh mới}}{\textit{Số lượng cổ phiếu tạo đáy mới}}$$

Bảng 46 minh họa cách tính NH/NL Ratio .

- Cột D bằng số lượng cổ phiếu đạt đỉnh mới (Cột B) chia cho số lượng cổ phiếu tạo đáy mới (Cột C).

HÌNH 122

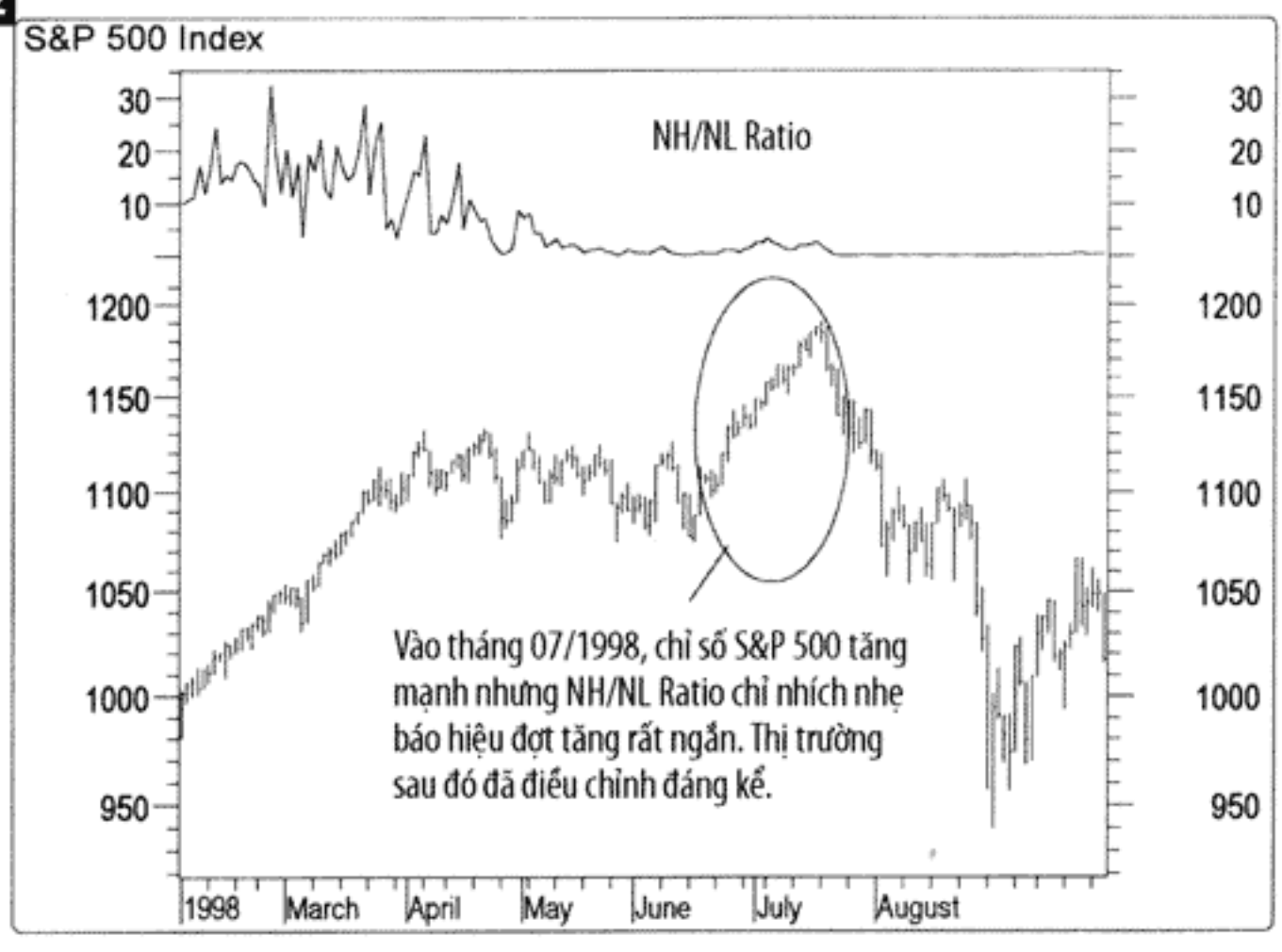

BẢNG 46

NEW HIGHS/NEW LOWS RATIO			
A	B	C	D
Ngày	Số lượng cổ phiếu đạt đỉnh mới	Số lượng cổ phiếu tạo đáy mới	Cột B chia Cột C
07/12/98	98	43	2,3
08/12/98	100	42	2,4
09/12/98	87	49	1,8
10/12/98	72	76	0,9
11/12/98	39	83	0,5
14/12/98	29	109	0,3

NEW HIGHS-NEW LOWS

NEW HIGHS-NEW LOWS

Tổng quan

New Highs-New Lows (NH-NL) mô tả sự chênh lệch hàng ngày giữa số lượng cổ phiếu đạt đỉnh mới 52 tuần và số lượng cổ phiếu tạo đáy mới 52 tuần.

Cách sử dụng

NH-NL được sử dụng để xác định phân kỳ hoặc dùng như một chỉ báo dao động. Tôi thường dùng trung bình động 10 ngày để hiệu chỉnh giá trị hàng ngày của NH-NL.

Phân kỳ. NH-NL thường giảm xuống mức cực thấp trước khi thị trường xuất hiện đáy chính. Khi thị trường đi lên từ đáy chính, NH-NL tăng lên nhanh chóng. Trong thời gian này, có thêm nhiều cổ phiếu đạt đỉnh mới vì giá đã tích lũy trong một thời gian dài.

Vào giai đoạn cuối của chu kỳ, phân kỳ xuất hiện khi ngày càng ít cổ phiếu đạt đỉnh mới (chỉ báo giảm), nhưng các chỉ số thị trường tiếp tục xác lập đỉnh mới. Đây là phân kỳ giảm phổ biến, báo hiệu xu hướng tăng hiện tại đang suy yếu và có thể đảo chiều.

Dao động. NH-NL dao động quanh mức 0. Nếu chỉ báo dương, xu hướng đi lên được xác nhận. Nếu chỉ báo âm, xu hướng đi xuống được xác nhận. Chúng ta có thể mua bán theo NH-NL khi chỉ báo cắt qua mức 0. Tín hiệu này không phải lúc

HÌNH 123

nào cũng giúp chúng ta đi theo xu hướng của thị trường, nhưng rất hữu ích trong việc xác nhận xu hướng hiện tại.

Ví dụ:

Hình 123 biểu thị chỉ số S&P 500 và đường trung bình động 10 ngày của NH-NL. Phân kỳ giảm giữa NH-NL và chỉ số S&P 500 báo hiệu sự sụp đổ của thị trường trong năm 1987.

Cách tính

NH-NL là hiệu giữa số lượng cổ phiếu đạt đỉnh mới 52 tuần và số lượng cổ phiếu tạo đáy mới 52 tuần. Tôi thường sử dụng trung bình động của giá trị này.

Số lượng cổ phiếu đạt đỉnh mới - Số lượng cổ phiếu tạo đáy mới.

Bảng 47 minh họa cách tính NH-NL.

- Cột D bằng số lượng cổ phiếu đạt đỉnh mới (Cột B) trừ số lượng cổ phiếu tạo đáy mới (Cột C).

BẢNG 47

	NEW HIGHS–NEW LOWS		
A	B	C	D
Ngày	Số lượng cổ phiếu đạt đỉnh mới	Số lượng cổ phiếu tạo đáy mới	Cột B trừ Cột C
07/12/98	98	43	55
08/12/98	100	42	58
09/12/98	87	49	38
10/12/98	72	76	-4
11/12/98	39	83	-44
14/12/98	29	109	-80

ODD LOT BALANCE INDEX

ODD LOT BALANCE INDEX

Tổng quan

Odd Lot Balance Index (OLBI) là một chỉ báo tâm lý thị trường, cho thấy tỷ lệ giữa khối lượng giao dịch bán theo lô nhỏ và khối lượng giao dịch mua theo lô nhỏ (odd lot - lô nhỏ* là giao dịch nhỏ hơn 100 cổ phiếu). Giả định là "nhà đầu tư giao dịch lô nhỏ" - những nhà đầu tư giao dịch nhỏ nhất của thị trường - không biết những gì mình đang làm.

Cách sử dụng

Khi Odd Lot Balance Index cao, nhà đầu tư giao dịch lô nhỏ đang bán nhiều hơn mua và do đó thị trường đang trong xu hướng giảm. Chúng ta nên mua khi nhà đầu tư giao dịch lô nhỏ bán (khi OLBI cao) và ngược lại (khi OLBI thấp).

Chúng ta có thể sử dụng trung bình động 10 ngày để hiệu chỉnh biến động hằng ngày của OLBI.

Thật không may, việc giao dịch các lô 99 cổ phiếu nhằm tránh quy định "up-tick" - quy định này yêu cầu các nhân viên môi giới chỉ được bán khống khi giá cao hơn giá đã được giao dịch trước đó, khiến cho chỉ báo lô nhỏ bớt tin cậy. Xem trang 225 về Odd Lot Short Ratio để có thêm thông tin về sự gia tăng số lượng các giao dịch lô nhỏ.

Ví dụ

Hình 124 biểu thị chỉ số S&P 500 và đường trung bình động 10 ngày của OLBI. Đường thẳng đứng cho thấy khi các nhà đầu tư giao dịch lô nhỏ cực kỳ bi quan lại trở thành thời điểm tốt để mua vào.

*ND: dành cho thị trường Mỹ

HÌNH 124

Cách tính

OLBI được tính bằng công thức sau:

$$\left(\frac{KLGD\ bán\ theo\ lô\ nhỏ}{KLGD\ mua\ theo\ lô\ nhỏ}\right) * 100$$

Bảng số 48 minh họa cách tính OLBI.

- Cột D bằng khối lượng giao dịch bán theo lô nhỏ (Cột B) chia khối lượng giao dịch mua theo lô nhỏ (Cột C), rồi nhân với 100.

BẢNG 48

ODD LOT BALANCE INDEX			
A	B	C	D
Ngày	KLGD bán theo lô nhỏ	KLGD mua theo lô nhỏ	Cột B / Cột C nhân 100
02/06/99	4.665	3.742	124,7
03/06/99	4.377	3.187	137,3
04/06/99	4.113	3.883	105,9
07/06/99	3.774	3.375	111,8
08/06/99	5.382	3.192	168,6
09/06/99	3.663	3.245	112,9
10/06/99	5.285	3.514	150,4
11/06/99	5.420	3.319	163,3

ODD LOT PURCHASES/SALES
KHỐI LƯỢNG GIAO DỊCH MUA/BÁN THEO LÔ NHỎ

Tổng quan

Chỉ báo Khối lượng giao dịch mua theo lô nhỏ (Odd Lot Purchases) và chỉ báo Khối lượng giao dịch bán theo lô nhỏ (Odd Lot Sales) mang ý nghĩa đúng như tên gọi: khối lượng chứng khoán (đơn vị tính: ngàn) được mua hoặc bán theo lô nhỏ. "Lô nhỏ" là giao dịch dưới 100 đơn vị.

Cách sử dụng

Khối lượng giao dịch lô nhỏ được sử dụng trong nhiều chỉ số và chỉ báo khác nhau. Như tên gọi, khối lượng giao dịch lô nhỏ phản ánh hoạt động của các nhà đầu tư giao dịch lô nhỏ. Là một chỉ báo ngược so với thông thường, khối lượng giao dịch mua theo lô nhỏ cao thường cho tín hiệu thị trường giảm, trong khi khối lượng giao dịch bán theo lô nhỏ cao lại cho tín hiệu thị trường tăng. Vì vậy, chúng ta nên hành động ngược lại với những nhà đầu tư giao dịch lô nhỏ.

Thật không may, việc giao dịch các lô 99 cổ phiếu nhằm tránh quy định "up-

HÌNH 125

tick" - quy định này yêu cầu các nhân viên môi giới chỉ được bán khống khi giá cao hơn giá đã được giao dịch trước đó, khiến cho chỉ báo lô nhỏ bớt tin cậy. Xem phần tiếp theo về Odd Lot Short Ratio để có thêm thông tin về sự gia tăng số lượng các giao dịch lô nhỏ.

Ví dụ

Hình 125 biểu thị chỉ số S&P 500 và đường trung bình động 10 ngày của chỉ báo Khối lượng giao dịch bán theo lô nhỏ. Đường thẳng đứng xác định thời điểm khi Khối lượng giao dịch bán theo lô nhỏ tăng mạnh (khi trung bình động có giá trị cao). Đây là thời điểm tốt để mua vào.

ODD LOT SHORT RATIO
TỶ LỆ BÁN KHỐNG THEO LÔ NHỎ

Tổng quan

Tỷ lệ Bán khống theo lô nhỏ (Odd Lot Short Ratio - OLSR) là một chỉ báo tâm lý thị trường thể hiện tỷ lệ giữa khối lượng giao dịch bán khống theo lô nhỏ với khối lượng giao dịch mua/bán theo lô nhỏ hàng ngày.

Nhà đầu tư "bán khống" cổ phiếu khi dự đoán giá cổ phiếu sẽ sụt giảm. Thay vì mua thấp-bán cao thì việc bán khống diễn ra ngược lại, tức là bán cao-mua thấp. Bán khống theo "lô nhỏ" là giao dịch bán khống có khối lượng ít hơn 100 cổ phiếu.

Cách sử dụng

Nếu chúng ta có thể biết được những nhà đầu tư nào luôn luôn sai và làm ngược lại với họ thì chúng ta sẽ luôn luôn đúng! Những chỉ báo liên quan đến lô nhỏ được phát triển dựa trên giả định này. Nếu chúng ta giả định rằng các nhà đầu tư nhỏ ("nhà đầu tư giao dịch lô nhỏ") là thiếu kinh nghiệm (vì vậy họ thường có quyết định sai), và làm ngược lại với các nhà đầu tư đó thì chúng ta sẽ gia tăng khả năng kiếm lời.

OLSR càng cao thì nhiều khả năng thị trường sẽ tăng (tức là các nhà đầu tư giao dịch lô nhỏ sai). Tương tự, OLSR càng thấp thì nhiều khả năng thị trường suy giảm.

Nói chung, quy tắc này (đầu tư ngược với các nhà đầu tư giao dịch lô nhỏ) đã được chứng minh qua thực tế. Các nhà đầu tư giao dịch lô nhỏ có xu hướng hành xử theo tình huống chứ không có chiến lược giao dịch chủ động. OLSR cao thường xuất hiện sau khi thị trường giảm mạnh (khi các nhà đầu tư nên mua thay vì bán) và chỉ báo này thấp thường xuất hiện sau khi thị trường đã tăng.

Năm 1986, khối lượng giao dịch bán khống lô nhỏ đạt mức cao kỷ lục. Nhiều người lý giải hiện tượng này là do các nhân viên môi giới đã chia lệnh bán khống thành nhiều lô nhỏ để tránh quy định "up-tick" – quy định này yêu cầu các nhân viên môi giới chỉ được bán khống khi giá cao hơn giá đã được giao dịch trước đó. Nhân viên môi giới thực hiện chiến lược vào những ngày thị trường giảm mạnh.

Nếu lời giải thích này là đúng thì việc sử dụng tất cả các chỉ báo liên quan đến lô nhỏ phải được cân nhắc kỹ càng. Cho nên, chúng ta mặc định các chỉ báo liên quan đến lô nhỏ phản ánh hành động của các nhà đầu tư "nhỏ nhất", ngoại trừ trường hợp những chỉ báo này đạt mức cao đột biến. Trong trường hợp đó, các chỉ báo này lại phản ánh hành động của những nhà đầu tư "lớn nhất" (các Thành viên, xem trang 192).

Ví dụ

Tham khảo ví dụ trang 222 và 225.

Cách tính

OLSR được tính bằng cách chia khối lượng giao dịch bán khống theo lô nhỏ cho trung bình của khối lượng giao dịch theo lô nhỏ trong ngày.

Bởi vì giao dịch lô nhỏ không nhất thiết phải có một người mua và một người bán đối ứng, trung bình của khối lượng giao dịch được tính bằng cách cộng khối lượng giao dịch mua theo lô nhỏ với khối lượng giao dịch bán theo lô nhỏ, sau đó chia 2.

$$\left(\frac{\textit{KLGD bán khống theo lô nhỏ}}{\left(\dfrac{\textit{KLGD mua theo lô nhỏ} + \textit{KLGD bán theo lô nhỏ}}{2}\right)}\right) * 100$$

BẢNG 49

TỶ LỆ BÁN KHỐNG THEO LÔ NHỎ						
A	B	C	D	E	F	G
Ngày	KLGD bán khống theo lô nhỏ	KLGD mua theo lô nhỏ	KLGD bán theo lô nhỏ	Cột C cộng Cột D	Cột E chia 2	Cột B chia Cột F nhân 100
02/06/99	203	3.742	4.665	8.407	4.203,5	4,829
03/06/99	195	3.187	4.377	7.564	3.782,0	5,156
04/06/99	189	3.883	4.113	7.996	3.998,0	4,727
07/06/99	193	3.375	3.774	7.149	3.574,5	5,399
08/06/99	176	3.192	5.382	8.574	4.287,0	4,105
09/06/99	126	3.245	3.663	6.908	3.454,0	3,648

Bảng 49 minh họa cách tính OLSR.

- Cột B, C, D là số lệnh giao dịch theo lô nhỏ.
- Cột E là tổng của số lệnh mua theo lô nhỏ (Cột C) và số lệnh bán theo lô nhỏ (Cột D).
- Cột F bằng Cột E chia 2. Đây là giá trị trung bình của số giao dịch lô nhỏ.
- Cột G bằng số lệnh bán khống theo lô nhỏ (Cột B) chia cho giá trị trong Cột F, rồi nhân 100. Đây là OLSR.

ODDS™ PROBABILITY CONES

ODDS™ PROBABILITY CONES

Tổng quan

ODDS™ Probability Cones do Don Fishback phát triển, nhằm thể hiện trên đồ thị xác suất của một biến động giá cụ thể dựa trên mức độ biến động trong quá khứ của chứng khoán. Phương pháp luận của ODDS dựa trên giả định mà các mô hình định giá quyền chọn thường sử dụng. Nếu chúng ta sử dụng một mô hình định giá quyền chọn để định giá quyền chọn, chúng ta đang sử dụng các giả định xác suất được ODDS dùng cho dù chúng ta có nhận ra điều đó hay không.

Giả định này cho rằng các thị trường tài chính luôn biến động ngẫu nhiên và giá tuân quy luật phân phối chuẩn (normal distribution). Điều này có nghĩa là nếu chúng ta thể hiện trên đồ thị sự thay đổi của giá chứng khoán trong một khoảng thời gian đủ dài, với các thay đổi của giá làm biên của đồ thị phân phối và số lần xuất hiện ở hai cạnh, đường phân phối chuẩn của giá sẽ giống như một hình chuông (hoặc nón), điển hình của phân phối chuẩn. Giả định phân phối chuẩn có một số đặc tính rất hữu ích, trong đó quan trọng nhất với chúng ta là xác suất xảy ra tương ứng với diện tích bên trong hình chuông.

Mức độ biến động là một giá trị có thể được sử dụng để đo lường khả năng dịch chuyển giá. Mức độ biến động càng cao thì khả năng dịch chuyển của giá càng lớn.

Cách sử dụng

ODDS™ Probability Cones cho chúng ta một cái nhìn trực quan về khung dao động giá khả thi nhất trong tương lai. Khung này (tức là chiều rộng của hình nón) được xác định bởi mức độ biến động của giá gần đây, số kỳ giao dịch dự kiến và phần trăm xác suất (chẳng hạn như xác suất xảy ra 68%, xác suất xảy ra 90%, …). Giá chứng khoán biến động càng mạnh thì khung giá dự báo càng rộng, và vì thế hình nón sẽ rộng hơn. Các nón luôn mở rộng từ đỉnh ngay cả khi mức độ biến động

gần đây rất thấp, bởi vì khi khung thời gian dài ra, thì biên độ biến động giá sẽ càng lớn.

Đầu tiên, phương pháp phân tích này nhằm giúp các nhà đầu tư quyền chọn thiết lập chiến lược giao dịch sao cho hiệu quả nhất. Trên phương diện xác suất, một nhà đầu tư quyền chọn thích thực hiện bán quyền chọn với giá nằm bên ngoài hình nón và mua quyền chọn với giá nằm trong chu vi hình nón.

Các nón cũng có ích trong việc phân tích các vị thế giao dịch. Khi mọi thứ đều tương đồng và giả sử chúng ta đang tự tin vào dự báo của mình, chúng ta sẽ có xu hướng thích giao dịch một chứng khoán có hình nón rộng hơn là có hình nón hẹp. Tất nhiên, cũng giả định rằng mức độ biến động gần đây ít nhất là không giảm. Nếu chúng ta dự đoán mức độ biến động giảm thì nên xem xét lại dự báo của mình.

Ví dụ

Hình 126 biểu thị ODDS probability cone xác suất 60% của cổ phiếu Exxon (tức là dựa vào mức độ biến động trong quá khứ, với xác suất 60% là giá sẽ biến động trong chu vi hình nón trong khoảng thời gian phân tích).

HÌNH 126

Cách tính

Do giới hạn của cuốn sách nên tôi không thể trình bày cách tính chi tiết ODDS™ Probability Cones ở đây. Về cơ bản, cách tính dựa vào việc tính toán xác suất chuẩn. Trước tiên, tính toán mức độ biến động bằng cách sử dụng chỉ báo Option Volatility (xem trang 236). Sau đó, tính khung giá giao dịch cho mỗi kỳ dựa trên

mức độ biến động. Lấy giá hiện tại cộng với một nửa giá trị này để xác định đường biên phía trên của hình nón, lấy giá hiện tại trừ đi một nửa giá trị này để xác định đường biên phía dưới của hình nón.

ON BALANCE VOLUME

ON BALANCE VOLUME

Tổng quan

On Balance Volume (OBV) là chỉ báo cường độ dao động, thể hiện mối quan hệ giữa khối lượng giao dịch và sự thay đổi của giá. OBV do Joe Granville phát triển và xuất hiện lần đầu trong cuốn *New Strategy of Daily Stock Market Timing for Maximum Profits.*

Cách sử dụng

OBV là tổng khối lượng tích lũy. OBV cho biết khối lượng giao dịch đang có xu hướng vào/ra khỏi một chứng khoán. Khi chứng khoán đóng cửa với giá cao hơn kỳ trước đó, tất cả khối lượng giao dịch trong ngày hôm đó được coi là khối lượng tăng giá. Khi chứng khoán đóng cửa với giá thấp hơn kỳ trước đó, tất cả khối lượng giao dịch trong ngày hôm đó được coi là khối lượng giảm giá.

Việc trình bày đầy đủ về cách sử dụng OBV nằm ngoài phạm vi của cuốn sách này. Chúng ta có thể đọc cuốn sách trên của Joe Granville để tìm hiểu thêm về OBV.

Giả định căn bản trong việc phân tích OBV là OBV dịch chuyển trước giá. Theo lý thuyết thì chúng ta có thể nhìn thấy "dòng tiền thông minh" chảy vào một chứng khoán khi OBV tăng. Khi đám đông đổ xô vào chứng khoán đó, cả giá và chỉ báo OBV sẽ cùng tăng mạnh.

Nếu giá chứng khoán dịch chuyển trước OBV thì sự dịch chuyển của giá "chưa được xác nhận". Tình trạng "chưa được xác nhận" có thể diễn ra ở đỉnh của thị trường giá lên khi giá chứng khoán tăng trước OBV hoặc OBV không tăng; hoặc ở đáy của thị trường giá xuống khi giá chứng khoán giảm trước OBV hoặc OBV không giảm.

OBV đang trong xu hướng tăng nếu đỉnh sau cao hơn đỉnh trước và đáy sau cao hơn đáy trước. Tương tự, OBV đang trong xu hướng giảm nếu đỉnh sau thấp hơn đỉnh trước và đáy sau thấp hơn đáy trước. Khi dịch chuyển ngang (sideways) và không tạo ra đỉnh/đáy mới, thì xu hướng OBV không rõ ràng. Hình 127 biểu thị 3 xu hướng của OBV.

Một khi xu hướng đã hình thành, xu hướng sẽ vẫn duy trì cho đến khi bị phá vỡ. Xu hướng của OBV có thể bị phá vỡ trong hai trường hợp. Trường hợp thứ nhất

HÌNH 127

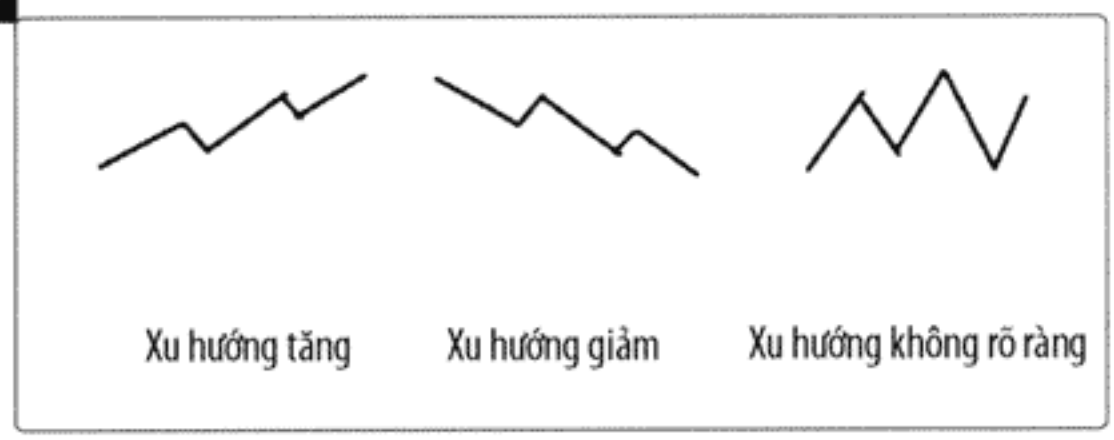

xảy ra khi xu hướng thay đổi từ một xu hướng tăng sang một xu hướng giảm hoặc từ một xu hướng giảm sang xu hướng tăng.

Trường hợp thứ hai mà xu hướng của OBV có thể bị phá vỡ là xu hướng chuyển sang trạng thái không rõ ràng và trạng thái không rõ ràng này kéo dài hơn 3 ngày. Do đó, nếu một chứng khoán chuyển từ xu hướng tăng giá sang xu hướng không rõ ràng chỉ trong 2 ngày rồi trở lại xu hướng tăng giá, thì OBV vẫn được xem là đang trong xu hướng tăng.

Khi OBV chuyển sang xu hướng tăng hoặc xu hướng giảm thì xuất hiện sự bứt phá. Vì OBV thường bứt phá trước giá, nhà đầu tư nên mua vào khi OBV bứt phá đi lên. Tương tự, nhà đầu tư nên bán khi OBV phá vỡ đi xuống. Nhà đầu tư nên giữ nguyên vị thế cho đến khi có sự thay đổi trong xu hướng (như đã trình bày ở đoạn trên).

OBV được sử dụng cho giao dịch ngắn hạn. Theo Granville, nếu muốn giao dịch hiệu quả dựa vào việc sử dụng OBV ngắn hạn, thì nhà đầu tư phải hành động nhanh và dứt khoát.

Ví dụ

Hình 128 biểu thị đường giá và chỉ báo OBV của cổ phiếu PepsiCo cùng với xu hướng tăng, giảm và xu hướng không rõ ràng.

Một xu hướng giảm, như chúng ta đã biết, được xác nhận qua các đỉnh và đáy mới thấp hơn. Ngược lại, một xu hướng tăng được xác nhận bằng các đỉnh và đáy mới cao hơn.

Cách tính

OBV được tính bằng lấy tổng khối lượng tích lũy cộng với khối lượng giao dịch ngày tăng, và trừ đi khối lượng giao dịch ngày giảm. OBV được tính như sau:

Nếu giá đóng cửa kỳ tính toán cao hơn giá đóng cửa kỳ trước thì:

OBV = OBV kỳ trước + Khối lượng giao dịch

Nếu giá đóng cửa kỳ tính toán thấp hơn giá đóng cửa kỳ trước thì:

OBV = OBV kỳ trước - Khối lượng giao dịch

HÌNH 128

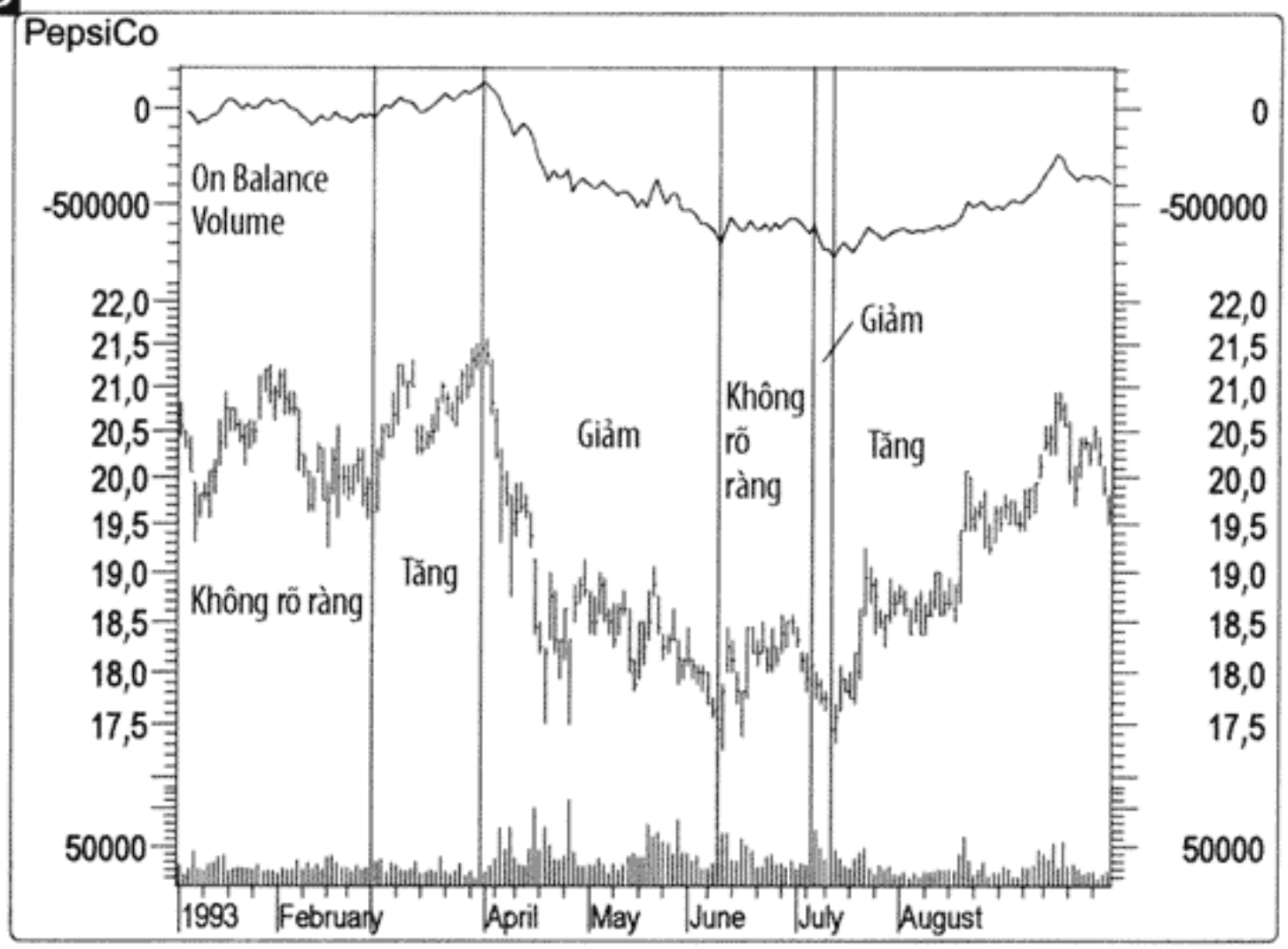

Nếu giá đóng cửa kỳ tính toán bằng giá đóng cửa kỳ trước thì:

$$OBV = OBV \text{ kỳ trước}$$

Bảng 50 minh họa cách tính OBV.

- Vào ngày đầu tiên (04/01/93), OBV (Cột D) bằng 0 vì chúng ta không biết giá của kỳ này tăng hay giảm.
- Vào ngày thứ hai (05/01/93), giá giảm, do đó, chúng ta lấy OBV trừ khối lượng giao dịch của ngày trước và được -16.178.

BẢNG 50

ON BALANCE VOLUME

A	B	C	D
Ngày	**Giá đóng cửa**	**KLGD**	**OBV**
04/01/93	20,5625	27.802	0
05/01/93	20,3750	16.178	-16.178
06/01/93	20,0625	22.766	-38.944
07/01/93	19,5000	46.074	-85.018
08/01/93	19,8125	22.904	-62.114
11/01/93	19,8125	20.428	-62.114
12/01/93	20,0625	29.260	-32.854
13/01/93	20,0625	30.652	-32.854
14/01/93	20,3750	38.332	5.478
15/01/93	20,7500	40.054	45.532

- Vào ngày thứ năm (08/01/93), giá tăng, do đó, chúng ta cộng khối lượng giao dịch vào OBV.
- Vào ngày thứ sáu (11/01/93), giá không thay đổi, do đó OBV không đổi.

OPEN INTEREST
HỢP ĐỒNG PHÁI SINH ĐANG LƯU HÀNH

Tổng quan

Hợp đồng Phái sinh Đang lưu hành là tổng số hợp đồng tương lai hay quyền chọn còn đang lưu hành, có thể là hợp đồng mua hay bán chưa được thực hiện, chưa kết thúc hay chưa hết hạn. Hợp đồng Phái sinh Đang lưu hành thực ra là một thông số (xem trang 6) hơn là một chỉ báo.

Đôi khi chúng ta bỏ qua thực tế là một hợp đồng tương lai luôn luôn có một người bán và một người mua. Điều này có nghĩa là một đơn vị Hợp đồng Phái sinh Đang lưu hành luôn có sự hiện diện của hai bên: bên mua và bên bán.

Số lượng Hợp đồng Phái sinh Đang lưu hành sẽ tăng lên khi người mua và người bán giao kết một hợp đồng mới. Điều này diễn ra khi người mua thực hiện mua và người bán thực hiện bán. Số lượng Hợp đồng Phái sinh Đang lưu hành giảm khi người mua và người bán thanh lý các hợp đồng đang lưu hành. Điều này diễn ra khi người mua bán hợp đồng mua đang lưu hành và người bán mua lại hợp đồng bán đang lưu hành.

Cách sử dụng

Bản thân Hợp đồng Phái sinh Đang lưu hành chỉ có thể cho biết tính thanh khoản của một loại hợp đồng hay thị trường cụ thể. Tuy nhiên, khi kết hợp với việc phân tích khối lượng giao dịch, Hợp đồng Phái sinh Đang lưu hành đôi khi cho thấy những manh mối của dòng tiền vào ra thị trường:

- Khối lượng giao dịch và Hợp đồng Phái sinh Đang lưu hành tăng xác nhận xu hướng hiện tại.
- Khối lượng giao dịch và Hợp đồng Phái sinh Đang lưu hành giảm là dấu hiệu cho thấy xu hướng hiện tại có thể sắp kết thúc.

Ví dụ

Hình 129 biểu thị đường giá của Đồng, Hợp đồng Phái sinh Đang lưu hành (đường liền) và trung bình động 5 ngày của khối lượng giao dịch (đường nét đứt). Hợp đồng Phái sinh Đang lưu hành thể hiện tất cả hợp đồng giao dịch Đồng, chứ không chỉ hợp đồng hiện tại.

HÌNH 129

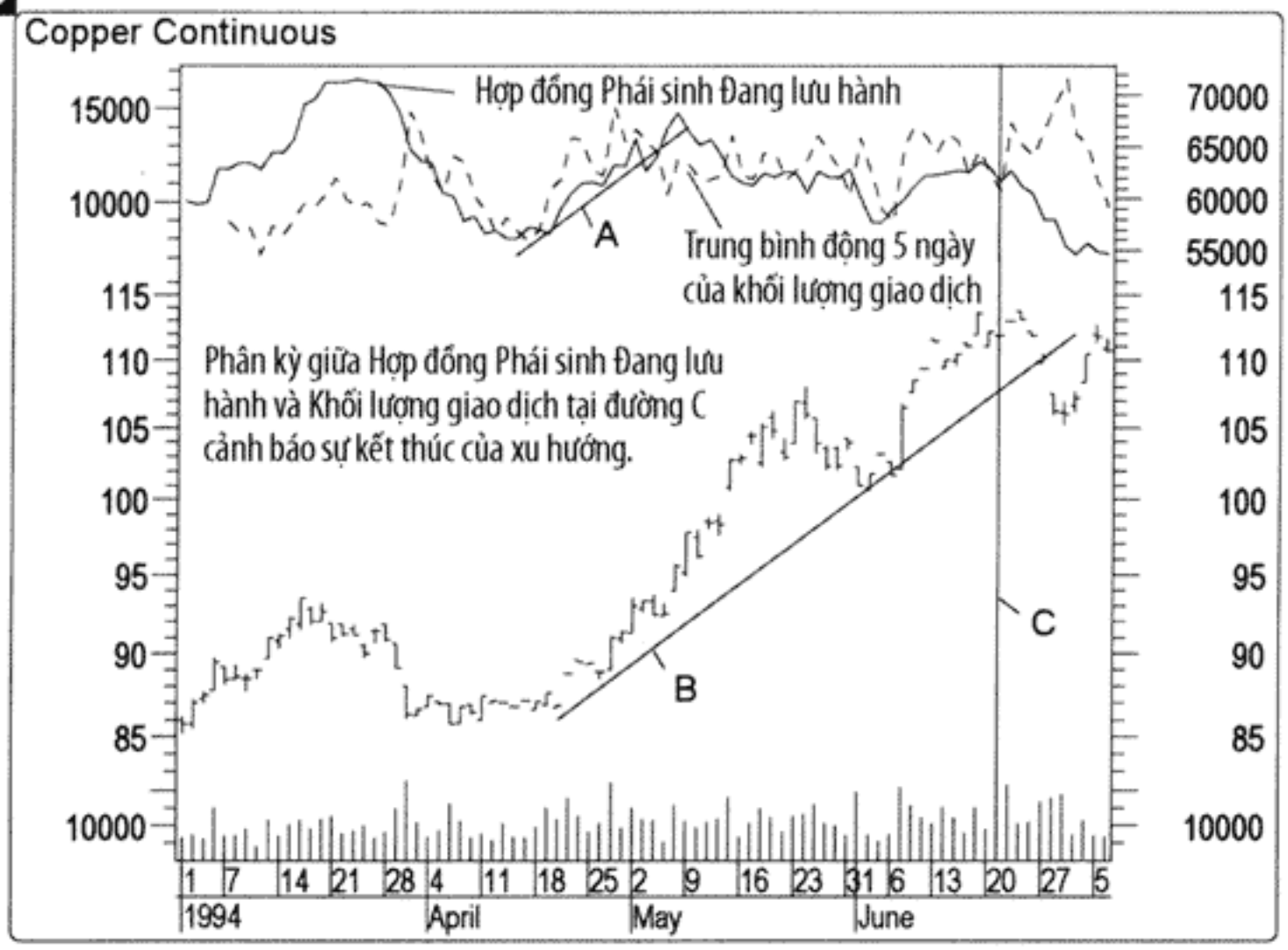

Tôi vẽ đường xu hướng (A) trong giai đoạn cả Hợp đồng Phái sinh Đang lưu hành và khối lượng giao dịch cùng tăng. Điều này xác nhận xu hướng tăng giá như được thể hiện qua đường xu hướng B.

Sau đó, tôi vẽ một đường thẳng đứng (C) tại điểm Hợp đồng Phái sinh Đang lưu hành và khối lượng giao dịch bắt đầu phân kỳ. Từ điểm này, khối lượng giao dịch tiếp tục tăng trong khi Hợp đồng Phái sinh Đang lưu hành giảm khá mạnh. Điều này cảnh báo sự kết thúc của xu hướng tăng.

OPEN-10 TRIN

OPEN-10 TRIN

Tổng quan

Open-10 TRIN là một biến thể được hiệu chỉnh của Arms Index (xem trang 61). Đây là chỉ báo độ rộng, sử dụng khối lượng giao dịch của những mã chứng khoán tăng/giảm và số mã chứng khoán tăng/giảm để đo lường sức mạnh thị trường.

Cách sử dụng

Open-10 TRIN (còn được gọi là Open Trading Index) được sử dụng tương tự như TRIN "thông thường" (Arms Index).

BẢNG 51

Ngày đầu tiên Open-10 TRIN > 1,0	Số ngày trước khi DJIA tạo đáy	Diễn biến sau đó của DJIA
23/05/1984	3	Tăng 60 điểm
15/06/1984	1	Tăng 63 điểm
20/07/1984	3	Tăng 165 điểm
10/10/1984	0	Tăng 88 điểm
16/11/1984	1	Tăng 45 điểm
05/12/1984	3	Tăng 69 điểm
03/01/1985	1	Tăng 130 điểm
15/03/1985	1	Tăng 48 điểm
30/04/1985	2	Tăng 96 điểm
19/06/1985	3	Tăng 78 điểm

Nhìn chung, chỉ báo này ở trên mức 0,90 thì thị trường được xem là trong xu hướng giá xuống và dưới 0,90 được xem là trong xu hướng giá lên.

Bảng 51 được trích lại từ cuốn *Stock Market Cycles* của Peter Eliades, cho thấy biến động của Dow Jones (DJIA) sau khi TRIN 10 ngày tăng lên trên mức 1,0. Cần để ý rằng vào thời điểm đó, mức tăng 60 điểm là rất lớn!

Tôi cũng đã tạo một bảng tương tự cho giai đoạn từ 1985 đến 1998. Mức tăng trung bình trong 79 giao dịch theo TRIN là 301 điểm. Chúng ta có thể tham khảo bảng này tại http://www.atozbook.com/AtoZbook/opentrin.htm.

Cách tính

Open-10 TRIN được tính bằng cách lấy tổng 10 ngày của các thành phần trước khi tính TRIN (xem trang 61).

$$\frac{\left(\dfrac{\textit{Tổng số mã tăng giá trong 10 phiên}}{\textit{Tổng số mã giảm giá trong 10 phiên}}\right)}{\left(\dfrac{\textit{Tổng khối lượng giao dịch của nhóm chứng khoán tăng giá trong 10 phiên}}{\textit{Tổng khối lượng giao dịch của nhóm chứng khoán giảm giá trong 10 phiên}}\right)}$$

Bảng 52 minh họa cách tính Open-10 TRIN.

- Cột F là tổng số mã tăng giá trong 10 phiên vừa qua (Cột B).
- Cột G là tổng số mã giảm giá trong 10 phiên vừa qua (Cột C).
- Cột H là tổng khối lượng giao dịch của nhóm chứng khoán tăng giá trong 10 phiên vừa qua (Cột D).
- Cột I là tổng khối lượng giao dịch của nhóm chứng khoán giảm giá trong 10 phiên vừa qua (Cột E).
- Cột J bằng Cột F chia cho Cột G.
- Cột K bằng Cột H chia cho Cột I.
- Cột L bằng Cột J chia cho Cột K. Đây chính là Open-10 TRIN.

BẢNG 52

					OPEN-10 TRIN						
A	B	C	D	E	F	G	H	I	J	K	L
Ngày	Số mã tăng	Số mã giảm	Khối lượng giao dịch của nhóm CK tăng giá	Khối lượng giao dịch của nhóm CK giảm giá	Tổng 10 ngày của Cột B	Tổng 10 ngày của Cột C	Tổng 10 ngày của Cột D	Tổng 10 ngày của Cột E	Cột F chia Cột G	Cột H chia Cột I	Cột J chia Cột K
25/04/97	789	1.662	1.097.590	2.685.030							
28/04/97	1.348	1.085	2.247.369	1.430.582							
29/04/97	2.085	531	4.617.426	527.996							
40/04/97	1.599	941	4.000.088	1.163.730							
01/05/97	1.450	1.021	2.176.503	1.856.353							
02/05/97	2.119	476	3.918.818	749.109							
05/05/97	1.958	677	4.554.564	665.109							
06/05/97	1.258	1.270	2.774.558	2.762.761							
07/05/97	842	1.660	1.518.034	3.128.769							
08/05/97	1.398	1.097	3.072.179	1.743.590	14.846	10.420	29.977.129	16.713.029	1,4248	1,7936	0,7943
09/05/97	1.526	932	2.792.524	1.218.892	15.583	9.690	31.672.063	15.246.891	1,6082	2,0773	0,7742
12/05/97	1.766	761	3.387.345	850.940	16.001	9.366	32.812.039	14.667.249	1,7084	2,2371	0,7637
13/05/97	1.133	1.322	1.991.714	2.512.359	15.049	10.157	30.186.327	16.651.612	1,4816	1,8128	0,8173
14/05/97	1.472	992	2.877.362	1.616.582	14.922	10.208	29.063.601	17.104.464	1,4618	1,6992	0,8603
15/05/97	1.282	1.164	2.658.199	1.502.646	14.754	10.351	29.545.297	16.750.757	1,4254	1,7638	0,8081
16/05/97	973	1.431	1.325.087	3.133.338	13.608	11.306	26.951.566	19.134.986	1,2036	1,4085	0,8545
19/05/97	1.390	1.056	1.825.068	1.290.328	13.040	11.685	24.222.070	19.760.205	1,1160	1,2258	0,9104
20/05/97	1.411	1.040	2.707.087	1.284.888	13.193	11.455	24.154.599	18.282.332	1,1517	1,3212	0,8717
21/05/97	1.421	1.107	2.377.201	2.563.639	13.772	10.902	25.013.766	17.717.202	1,2633	1,4118	0,8948
22/05/97	1.270	1.176	1.873.511	1.901.396	13.644	10.981	23.815.098	17.875.008	1,2425	1,3323	0,9326

OPTION ANALYSIS
PHÂN TÍCH QUYỀN CHỌN

Tổng quan

Mô hình định giá quyền chọn được sử dụng rộng rãi nhất là mô hình Black-Scholes, được Fisher Black và Myron Scholes phát triển vào năm 1973.

Mô hình Black-Scholes giúp xác định giá trị thị trường hợp lý của một quyền chọn dựa trên giá và mức độ biến động của chứng khoán, thời gian đáo hạn và lãi suất hiện hành của thị trường. Mô hình Black–Scholes được phát triển dựa trên những giả định sau:

1. Thị trường là "hoàn hảo". Nói cách khác, không có chi phí giao dịch hay thuế, tất cả các thành viên thị trường đều có thể vay và cho vay với lãi suất "phi rủi ro"; bán khống không bị phạt; và tất cả chứng khoán đều có thể giao dịch lô lẻ (tức là chứng khoán có thể chia nhỏ được).
2. Giá cổ phiếu tuân theo quy luật phân phối hàm số mũ (tức là theo dạng hình chuông). Điều này có nghĩa là giá chứng khoán có thể dễ dàng tăng gấp đôi cũng như giảm còn một nửa.
3. Cổ phiếu không trả cổ tức và không phát hành thêm (trong trường hợp chia cổ tức thì phải điều chỉnh lại mô hình này).
4. Quyền chọn chỉ có thể thực hiện vào ngày đáo hạn.

Các thành tố của mô hình quyền chọn Black-Scholes bao gồm giá chứng khoán, mức độ biến động, thời gian đáo hạn của quyền chọn, lãi suất thị trường và cổ tức (nếu có).

Công thức của mô hình định giá quyền chọn Black-Scholes có trong nhiều sách vở và ấn phẩm. Công trình nghiên cứu nguyên thủy của Black và Scholes chỉ áp dụng đối với quyền chọn mua cổ phiếu. Sau khi được công bố, mô hình này được phát triển mở rộng cho quyền chọn bán và quyền chọn đối với hợp đồng tương lai. Các hệ số Gamma, Theta và Vega đều là những phát triển mở rộng từ Mô hình Black-Scholes nguyên thủy.

Việc điều chỉnh mô hình khi có chi trả cổ tức sẽ giúp tính giá trị thị trường của quyền chọn được chính xác hơn. Một phương pháp điều chỉnh phổ biến là giả định cổ tức được chi trả một cách liên tục.

Do giới hạn của cuốn sách nên tôi không thể trình bày cách tính chi tiết mô hình này ở đây. Có thể tham khảo thêm về cách tính toán và phương pháp định giá sử dụng Mô hình Black-Scholes trong cuốn *Option Volatility and Pricing Strategies* của Sheldon Natenberg.

Cách sử dụng

Giá Quyền chọn mua/bán (Put/Call Price). Giá Quyền chọn mua/bán là kết quả chính của Mô hình Black-Scholes, cho biết quyền chọn nên được bán với giá bao nhiêu, dựa trên các yếu tố như mức độ biến động, thời hạn của quyền chọn và giá chứng khoán,... Kết quả giúp trả lời câu hỏi "Quyền chọn đang được định giá quá cao hay quá thấp?"

Việc định Giá Quyền chọn mua/bán giúp chúng ta:

1. Phát hiện được các quyền chọn bị định giá sai. Người mua quyền chọn có thể sử dụng mô hình để tìm các quyền chọn bị định giá thấp. Người bán quyền chọn có thể sử dụng mô hình để tìm các quyền chọn bị định giá cao.
2. Thiết lập được biện pháp phòng ngừa rủi ro để thu lợi nhuận chênh lệch. Ví dụ, chúng ta có thể mua quyền chọn mua được định giá thấp và sau đó bán khống các chứng khoán cơ sở của quyền chọn đó. Điều này sẽ giúp chúng ta phòng ngừa rủi ro vì dù giá chứng khoán có tăng hay giảm thì hai vị thế sẽ bù trừ cho nhau. Sau đó, chúng ta có thể đợi cho đến khi quyền chọn trở về giá trị thị trường hợp lý và thu được lợi nhuận chênh lệch.

Delta (xem bên dưới) được sử dụng để xác định số chứng khoán cần phải mua, đủ để phòng ngừa rủi ro.

Delta. Delta cho biết giá của quyền chọn sẽ thay đổi bao nhiêu khi chứng khoán cơ sở của quyền chọn thay đổi 1 USD.

Ví dụ, chứng khoán XYZ được bán với giá 25 USD/cổ phần, một quyền chọn mua được bán với giá 2 USD và Delta là 75%, thì giá của quyền chọn sẽ tăng 0,75 USD (lên mức 2,75 USD) nếu giá chứng khoán XYZ tăng lên mức 26 USD/cổ phần. Nói cách khác, giá quyền chọn sẽ tăng 0,75 USD khi giá chứng khoán XYZ tăng 1 USD.

Nếu quyền chọn thuộc loại "Có khả năng lời nhiều khi thực hiện" - deep in the money (có giá chứng khoán cơ sở cao/thấp hơn đáng kể so với giá thực hiện của quyền chọn mua/bán) thì sẽ có Delta cao, vì hầu hết mức lợi nhuận/thua lỗ của chứng khoán đều được thể hiện trong giá quyền chọn. Ngược lại, quyền chọn thuộc loại "Có khả năng lỗ nặng khi thực hiện" - deep out of the money (có giá chứng khoán cơ sở thấp/cao hơn đáng kể so với giá thực hiện của quyền chọn mua/bán) thì sẽ có Delta thấp, vì mức lợi nhuận/thua lỗ của chứng khoán rất ít được thể hiện trong giá của quyền chọn.

Nếu không có máy tính, quy tắc để tính nhẩm nhanh Delta là: 75% cho quyền chọn "In the money" có giá 5 USD (ví dụ khi giá chứng khoán cơ sở cao hơn giá thực hiện của quyền chọn mua), 50% cho quyền chọn "At the money" (ví dụ giá thực hiện quyền chọn bằng giá chứng khoán cơ sở) và 25% cho quyền chọn "Out of the money" 5 USD (ví dụ khi giá chứng khoán cơ sở thấp hơn giá thực hiện của quyền chọn mua).

Khi một quyền chọn "In the money" gần đáo hạn, Delta sẽ tiệm cận mức 100% vì thời gian còn lại để quyền chọn chuyển sang "Out of the money" là rất ít.

Delta cũng được sử dụng để xác định số lượng chứng khoán chính xác cần phải mua/bán khống để thiết lập chiến lược giao dịch "phòng ngừa rủi ro". Ví dụ, giả sử rằng Delta của một quyền chọn bán là 66%. Chiến lược "phòng ngừa rủi ro" là chuyển từ vị thế mua 2/3 (66%, tức là mua 66 cổ phiếu) sang vị thế mua một quyền chọn bán. Nếu giá chứng khoán tăng 1 điểm thì vị thế mua của chứng khoán sẽ tăng 66 USD. Mức tăng 66 USD này sẽ bù đắp được mức giảm 66 USD tương ứng trong giá trị hợp đồng quyền chọn bán.

Thiết lập việc phòng ngừa rủi ro giúp nhà đầu tư có thể tìm kiếm lợi nhuận chênh lệch giữa quyền chọn bị định giá thấp và giá trị thị trường hợp lý (tức là mức giá mà quyền chọn không được định giá quá cao hay quá thấp). Về mặt lý thuyết, thị trường cuối cùng rồi cũng sẽ điều chỉnh quyền chọn bị định giá thấp về mức giá hợp lý. Tuy nhiên, cần lưu ý là chi phí giao dịch cao có thể khiến lý thuyết này sai lệch.

Gamma. Gamma cho biết mức thay đổi dự kiến của Delta trong trường hợp giá chứng khoán cơ sở của quyền chọn tăng 1 điểm. Vì vậy, Gamma cho thấy mức độ thay đổi của Delta tương ứng với thay đổi của giá chứng khoán cơ sở. Ví dụ, Gamma bằng 4 có nghĩa rằng Delta sẽ tăng 4 điểm (ví dụ từ 50% lên 54%) khi giá chứng khoán cơ sở tăng 1 điểm .

Gamma cho biết mức độ rủi ro của vị thế quyền chọn. Gamma lớn cho thấy quyền chọn đang có rủi ro cao vì giá trị của quyền chọn có thể thay đổi rất nhanh. Tuy nhiên, nhà đầu tư có thể thích mức rủi ro cao tùy theo chiến lược đang theo đuổi.

Thời gian đáo hạn của Quyền chọn. Thời gian đáo hạn của Quyền chọn cho biết số ngày còn lại trước khi quyền chọn đáo hạn. Nói chung, thời gian đáo hạn càng dài, giá trị của quyền chọn càng cao.

Hình 130 cho thấy Thời gian đáo hạn của Quyền chọn như một đường bậc thang đi xuống từ trái qua phải của đồ thị. Lý do đường này có dạng bậc thang là do thị trường không giao dịch vào ngày cuối tuần và ngày lễ. Ví dụ, vào thứ Sáu, có thể còn 146 ngày mới đến ngày đáo hạn, nhưng vào thứ Hai tuần sau thì chỉ còn 143 ngày.

Theta. Theta cho biết sự thay đổi của giá quyền chọn (điểm) theo thời gian. Thời gian còn lại trước khi đáo hạn càng dài, ảnh hưởng của yếu tố thời gian lên giá quyền chọn càng ít. Tuy nhiên, khi quyền chọn gần đáo hạn, mức độ ảnh hưởng có thể lớn, đặc biệt đối với các quyền chọn Out-of-the-money. Theta còn được gọi là "Sự mất giá theo thời gian" (time decay).

Ví dụ, giá trị Theta -0,0025 có nghĩa là chỉ tính riêng yếu tố thời gian trôi qua sẽ khiến cho quyền chọn mất ¼ của 1 cent.

Ảnh hưởng của thời gian đối với giá quyền chọn hầu như luôn luôn cùng chiều. Thời gian còn lại trước khi đáo hạn càng dài, quyền chọn càng có khả năng trở thành "In the money" khi đáo hạn. Mối quan hệ cùng chiều này có ngoại lệ đối với quyền chọn bán "Deep in-the-money" có ngày đáo hạn còn rất xa trong tương lai.

HÌNH 130

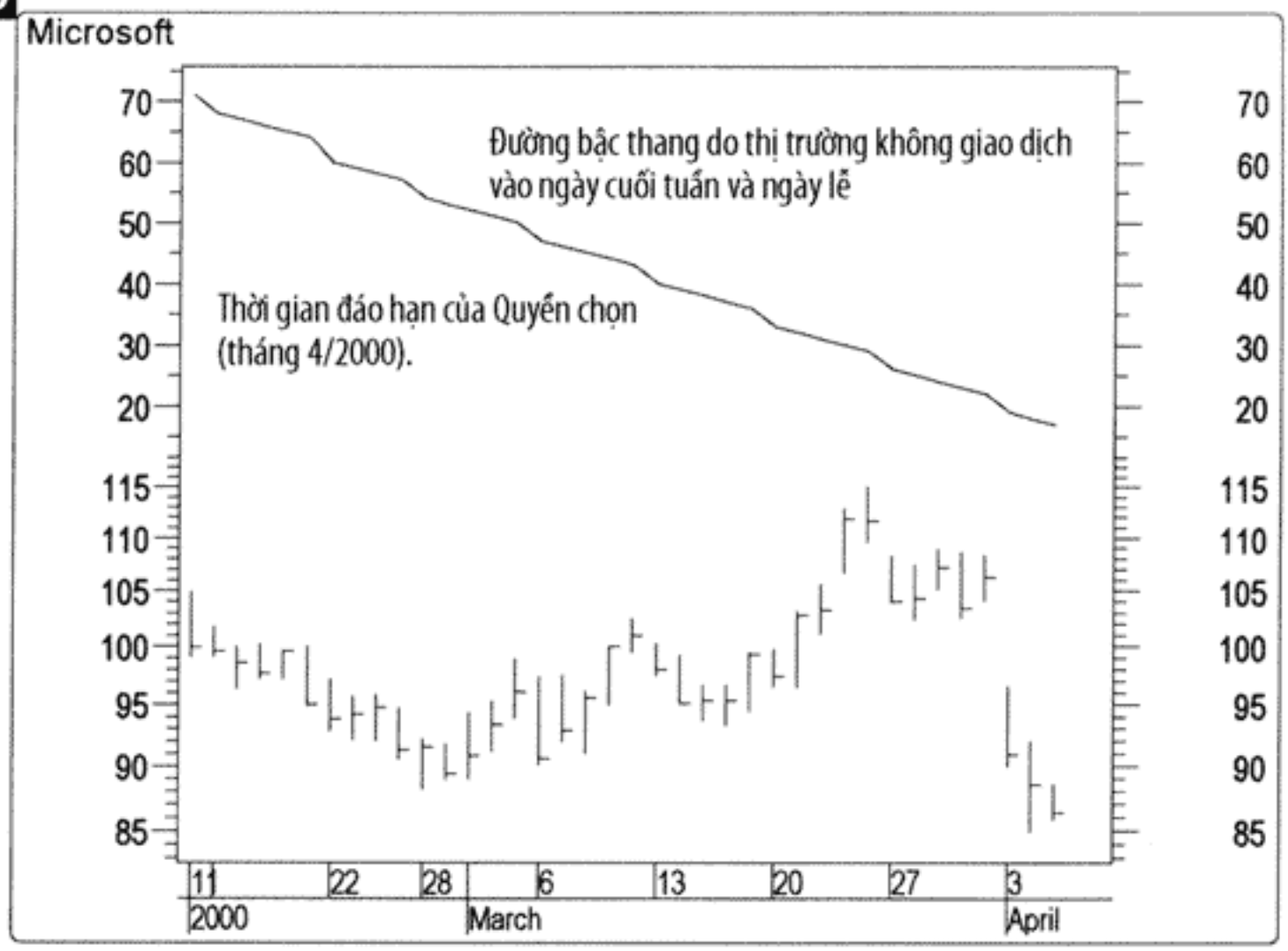

Bỏ qua các yếu tố khác, quyền chọn với Theta thấp hấp dẫn để mua vào hơn so với quyền chọn có Theta cao.

Vega. Vega cho biết thay đổi của giá quyền chọn khi mức độ biến động của chứng khoán cơ sở tăng 1%. Vega cho biết số tiền lợi nhuận có thể kỳ vọng khi mức độ biến động tăng 1 điểm (bỏ qua các yếu tố khác).

Ảnh hưởng của mức độ biến động của giá chứng khoán cơ sở lên giá quyền chọn là luôn cùng chiều. Mức độ biến động của giá chứng khoán cơ sở càng lớn thì quyền chọn càng có cơ hội "In the money" khi đáo hạn. Do đó, quyền chọn có chứng khoán cơ sở với mức độ biến động cao hơn sẽ có giá cao hơn.

Vì Vega đo lường độ nhạy của quyền chọn khi mức độ biến động giá chứng khoán cơ sở thay đổi, quyền chọn có Vega cao sẽ hấp dẫn để mua vào hơn so với quyền chọn có Vega thấp.

Mức độ biến động. Mức độ biến động là chỉ số đo lường mức độ dao động của chứng khoán trong một giai đoạn nhất định. Giá có dao động lớn trong một khoảng thời gian ngắn là đặc điểm của chứng khoán có mức độ biến động cao.

Mức độ biến động là thông số đầu vào duy nhất cần phải tính toán trong Mô hình Black-Scholes (bao gồm giá chứng khoán, mức độ biến động, thời gian đáo hạn của quyền chọn, lãi suất thị trường), do vậy mức độ chính xác của mô hình phụ thuộc rất nhiều vào chất lượng của dữ liệu biến động giá. Cách đo lường mức độ biến động tốt nhất là cách mà có thể đo lường được biến động giá trong tương lai,

nhưng nếu chúng ta biết được biến động giá trong tương lai thì chúng ta sẽ không cần tới Mô hình Black-Scholes nữa mà chúng ta sẽ giao dịch luôn! Tuy nhiên, thực tế buộc chúng ta vẫn phải ước tính mức độ biến động của giá. Có hai cách ước tính mức độ biến động để sử dụng trong Mô hình Black-Scholes: Biến động giá quá khứ và Biến động giá giả định.

Biến động giá quá khứ đo lường biến động thực tế của giá chứng khoán sử dụng công thức dựa trên độ lệch chuẩn, cho biết giá biến động như thế nào qua x giai đoạn. Điểm thuận lợi của Biến động giá quá khứ là ta chỉ cần có giá quá khứ để tính toán. Khi sử dụng Biến động giá quá khứ để tính giá quyền chọn mua/bán theo Mô hình Black-Scholes, hầu hết quyền chọn dường như đều bị định giá quá cao.

Biến động giá giả định được sử dụng rộng rãi hơn để đo lường mức độ biến động của quyền chọn. Biến động giá giả định là mức độ biến động mà thị trường đang giả định cho quyền chọn. Để tính Biến động giá giả định, Mô hình Black-Scholes cần phải có các tham số sau: mức giá thực của quyền chọn, giá chứng khoán, giá thực hiện và ngày đáo hạn của quyền chọn.

Quyền chọn của chứng khoán có mức độ biến động cao sẽ có giá trị hơn (tức là có mức phí cao hơn) quyền chọn của chứng khoán có mức độ biến động thấp, vì sẽ có cơ hội trở thành "In the money" khi đáo hạn. Người mua quyền chọn thường thích quyền chọn của chứng khoán có mức độ biến động cao và người bán quyền chọn thường thích quyền chọn của chứng khoán có mức độ biến động thấp (bỏ qua các yếu tố khác).

OVERBOUGHT/OVERSOLD
QUÁ MUA/QUÁ BÁN

Tổng quan

Chỉ báo Quá mua/Quá bán (OB/OS) là chỉ báo độ rộng thị trường dựa trên chênh lệch giữa số mã chứng khoán tăng giá và giảm giá đã được hiệu chỉnh.

Cách sử dụng

Chỉ báo OB/OS cho biết khi nào thị trường sẽ đi vào vùng quá mua (và sắp điều chỉnh) và khi nào thị trường đi vào vùng quá bán (và sắp tăng điểm).

Nhìn chung, chỉ báo trên +200 được xem là thị trường sắp giảm giá và dưới -200 thì thị trường sắp tăng giá. Tín hiệu bán xuất hiện khi chỉ báo OB/OS cắt xuống dưới +200. Tương tự, tín hiệu mua xuất hiện khi chỉ báo OB/OS cắt lên trên -200.

Như tất cả các chỉ báo quá mua/quá bán, cực trị là một dấu hiệu cho thấy sự thay đổi trong kỳ vọng của nhà đầu tư nhưng sau đó không nhất thiết phải có sự điều chỉnh. (Xem trang 55 về Advance/Decline Ratio và trang 183 về McClellan Oscillator để hiểu thêm về cực mua/cực bán).

Ví dụ

Hình 131 biểu thị chỉ số DJIA và chỉ báo Quá mua/Quá bán. Mũi tên "bán" và "mua" xuất hiện khi chỉ báo xuyên qua mức +200/-200 và sau đó đảo chiều. Chỉ báo OB/OS hoạt động rất hiệu quả khi thị trường đi ngang.

HÌNH 131

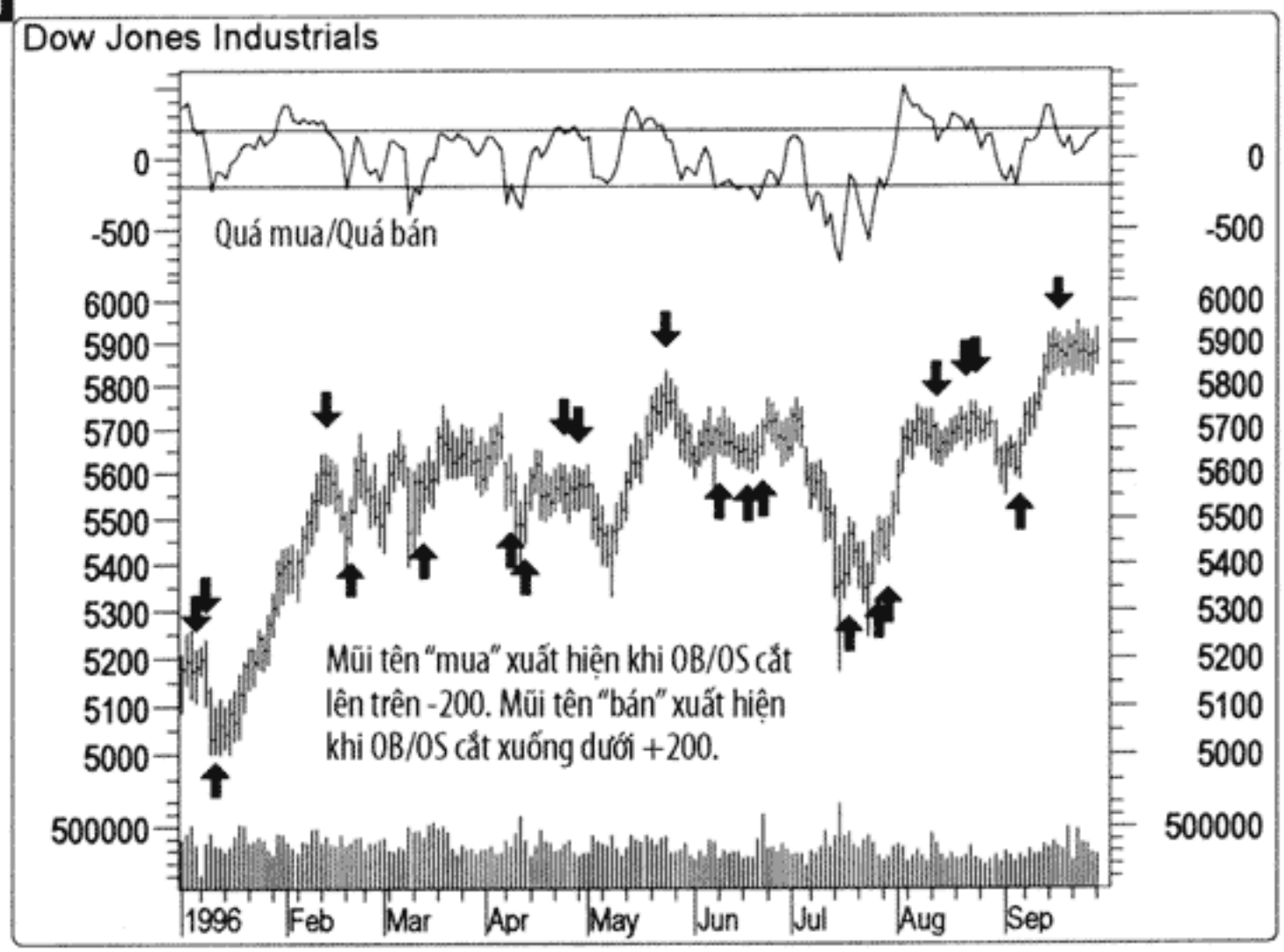

Cách tính

Chỉ báo Quá mua/Quá bán là trung bình động hàm số mũ 10 kỳ của hiệu giữa số mã chứng khoán tăng giá và giảm giá.

Trung bình động hàm số mũ 10 kỳ của (Số mã tăng - Số mã giảm)

BẢNG 53

CHỈ BÁO QUÁ MUA/QUÁ BÁN				
A	B	C	D	E
Ngày	Số mã chứng khoán tăng	Số mã chứng khoán giảm	Cột B trừ Cột C	EMA 10 ngày của Cột D
25/04/97	789	1.662	-873	-873
28/04/97	1.348	1.085	263	-666
29/04/97	2.085	531	1.554	-263
30/04/97	1.599	941	658	-95
01/05/97	1.450	1.021	429	0
02/05/97	2.119	476	1.643	299
05/05/97	1.958	677	1.281	477
06/05/97	1.258	1.270	-12	388
07/05/97	842	1.660	-818	169
08/05/97	1.398	1.097	301	193

Bảng 53 minh họa cách tính Chỉ báo Quá mua/Quá bán.

- Cột D bằng số mã chứng khoán tăng (Cột B) trừ số mã chứng khoán giảm (Cột C).
- Cột E là trung bình động hàm số mũ 10 ngày của Cột D. Hàng đầu tiên của Cột E được lấy từ giá trị đầu tiên của Cột D (tức là -873). Các hàng tiếp theo ở Cột E được tính bằng cách lấy giá trị của Cột D nhân với 0,1818..., sau đó lấy giá trị của ngày trước đó của Cột E nhân với 0,8181..., và cuối cùng cộng hai giá trị này với nhau.

Giá trị 0,1818 = 2/(10+1), như giải thích ở trang 208. Giá trị 0,8181 = 1-0,1818, như giải thích ở trang 208. Lưu ý là EMA 10 ngày chỉ tính được từ ngày thứ 10 trở đi.

PARABOLIC SAR

PARABOLIC SAR

Tổng quan

Hệ thống Parabolic Time/Price do Welles Wilder phát triển để đặt mức dừng trạng thái và thường được gọi là Parabolic SAR (Stop and Reversal). Chỉ báo này được Wilder giải thích kỹ lưỡng trong cuốn *New Concepts in Technical Trading Systems*.

Cách sử dụng

Chỉ báo Parabolic SAR chỉ ra những điểm dừng trạng thái hiệu quả nhất. Chúng ta nên đóng vị thế mua khi giá giảm xuống dưới SAR và đóng vị thế bán khi giá tăng lên trên SAR.

Nếu chúng ta đang ở vị thế mua (tức là giá cao hơn SAR), SAR sẽ tiếp tục tăng, cho dù giá đang biến động theo chiều hướng nào. Mức độ tăng của SAR phụ thuộc vào mức độ biến động của giá.

Ví dụ

Hình 132 biểu thị đường giá và chỉ báo Parabolic SAR của cổ phiếu Compaq. Chúng ta nên thực hiện vị thế mua khi SAR nằm dưới giá và bán khi nằm trên giá.

Parabolic SAR trong Hình 132 được vẽ lại từ cuốn sách của Wilder. Điểm dừng trạng thái của SAR xuất hiện hàng ngày theo biến động của giá. Cần lưu ý rằng giá trị SAR là mức dừng trạng thái của ngày hôm nay, chứ không phải cho ngày mai.

HÌNH 132

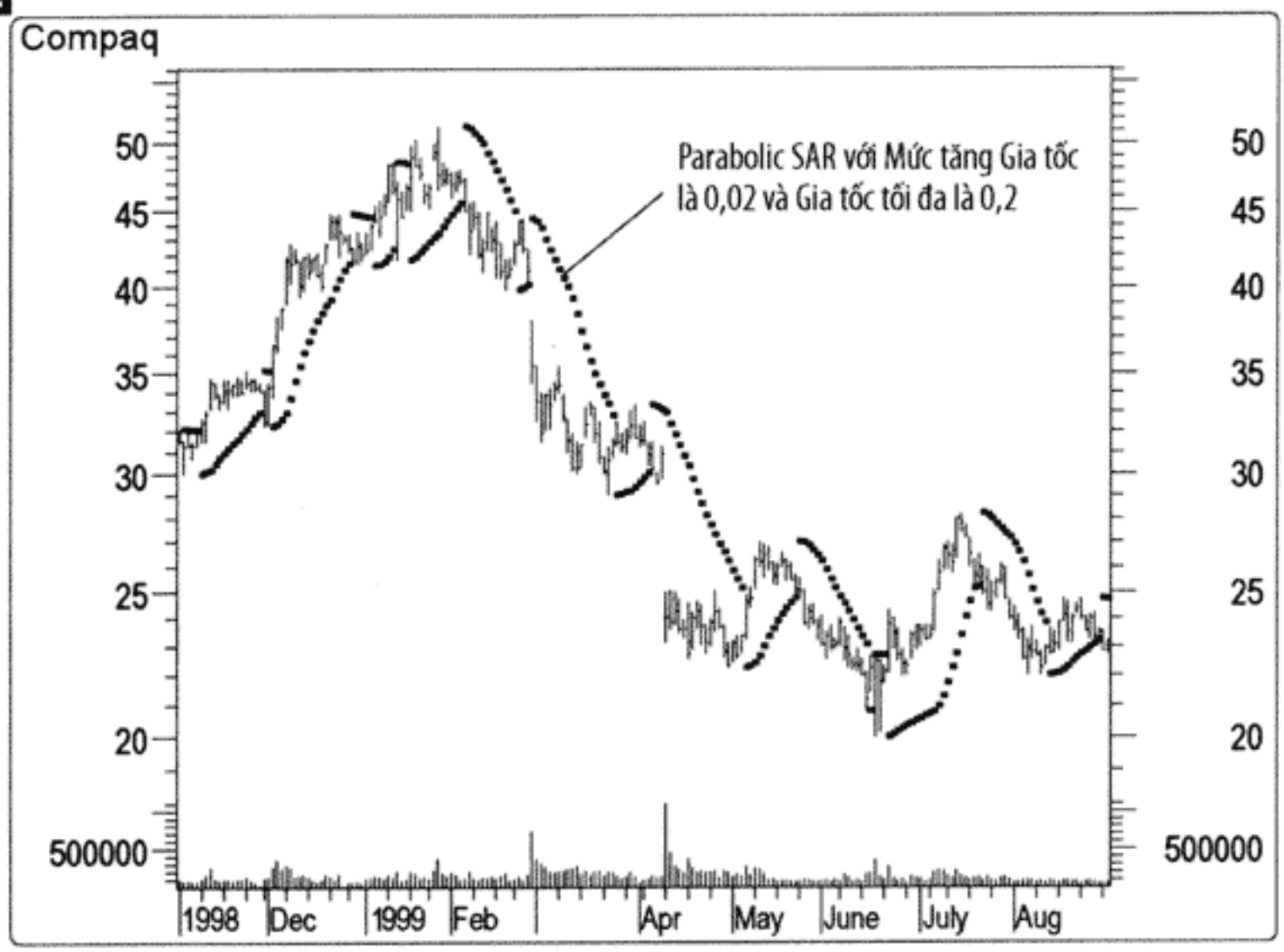

Cách tính

Bảng 54 minh họa cách tính Parabolic SAR với Mức tăng Gia tốc 0,02 và Gia tốc tối đa là 0,2. Khá khó để có thể hiểu được cách tính toán này.

SAR chỉ có thể tính được cho tới khi một vị thế mới (mua hoặc bán) hình thành, nhưng chúng ta lại không biết chúng ta đang ở vị thế nào khi bắt đầu tính toán. Trong ví dụ này, tôi giả định rằng chúng ta đang ở vị thế mua vì giá đang tăng lên.

- Cột D là Gia tốc.
  * Giá trị đầu tiên của Cột D chính là Mức tăng Gia tốc (trong ví dụ này là 0,02) vì chúng ta không biết giao dịch bắt đầu khi nào.
  * Cột G thể hiện vị thế giao dịch thay đổi từ mua sang bán (và ngược lại). Bất kỳ khi nào Cột G thay đổi, Cột D được bắt đầu lại tại Mức tăng Gia tốc (trong ví dụ này là 0,02). Điều này diễn ra lần đầu vào ngày 13/10/99.

BẢNG 54

PARABOLIC SAR						
A	B	C	D	E	F	G
Ngày	Giá cao nhất	Giá thấp nhất	Gia tốc	Giá Cực trị	SAR	Vị thế
01/10/99	90,6250	88,3125	0,02	90,6250	88,3125	Mua
04/10/99	92,6250	90,2500	0,04	92,6250	88,7750	
05/10/99	93,8750	89,5000	0,06	93,8750	89,5450	
06/10/99	94,0000	92,0625	0,08	94,0000	90,4110	
07/10/99	95,0625	92,6875	0,10	95,0625	91,1288	
08/10/99	95,1875	92,1250	0,12	95,1875	91,9155	
11/10/99	95,0000	94,1250	0,12	95,1875	92,5699	
12/10/99	94,3125	92,3750	0,12	95,1875	93,0934	
13/10/99	93,1250	90,3125	0,02	90,3125	95,1875	Bán
14/10/99	92,2344	89,6875	0,04	89,6875	95,0900	
15/10/99	89,8125	87,3125	0.06	87,3125	94,8739	
18/10/99	88,0000	85,0625	0,08	85,0625	94,4202	
19/10/99	89,2500	85,2500	0,08	85,0625	93,6716	
20/10/99	92,3750	90,2500	0,08	85,0625	92,9829	
21/10/99	93,1250	90,5000	0,02	93,1250	85,0625	Mua
22/10/99	93,8750	91,7500	0,04	93,8750	85,2238	
25/10/99	93,5625	91,1250	0,04	93,8750	85,5698	
26/10/99	95,2500	92,2656	0,06	95,2500	85,9020	
27/10/99	91,6250	89,6875	0,06	95,2500	86,4629	
28/10/99	90,8750	89,3125	0,06	95,2500	86,9901	
29/10/99	94,0000	91,2500	0,06	95,2500	87,4857	
01/11/99	94,1875	92,1250	0,06	95,2500	87,9516	
02/11/99	94,5000	91,9375	0,06	95,2500	88,3895	
03/11/99	93,5000	91,5000	0,06	95.2500	88,8011	
04/11/99	92,7500	90,3125	0,06	95.2500	89,1880	
05/11/99	92,8750	90,5000	0,06	95.2500	89,5518	
08/11/99	90,7500	84,3750	0,02	84.3750	95,2500	Bán

* Giá trị ở Cột D tăng bằng Mức tăng Gia tốc (trong ví dụ này là 0,02) khi chúng ta ở trong vị thế mua (biểu thị trong Cột G) và giá đạt đỉnh mới hoặc khi chúng ta ở trong vị thế bán (biểu thị trong Cột G) và giá tạo đáy mới. Nếu cả hai điều kiện trước đó không thỏa mãn (và Cột G không đổi), giá trị Cột D sẽ không đổi.
* Giá trị Cột D không thể vượt quá Gia tốc tối đa (tức là 0,2).

- Cột E là Giá cực trị. Khi trong vị thế mua (biểu thị trong Cột G), Giá cực trị là mức giá cao nhất đạt được trong vị thế hiện tại. Khi trong vị thế bán, Giá cực trị là mức giá thấp nhất trong vị thế hiện tại.
- Cột F là Parabolic SAR (Stop and Reversal).
  * Khi vị thế thay đổi (biểu thị trong Cột G), giá trị mới sẽ xuất hiện ở Cột F dựa trên vị thế mới. Nếu vị thế mới là mua, Cột F là giá trị thấp nhất trong toàn bộ vị thế trước đó. Nếu vị thế mới là bán, Cột F là giá trị cao nhất trong toàn bộ vị thế trước đó.
  * Những ngày sau khi vị thế thay đổi, Cột F được chỉnh lại như sau: (1) Giá trị trước đó của Cột E trừ đi giá trị trước đó của Cột F, (2) Nhân giá trị này với giá trị trước đó của Cột D, (3) Cộng giá trị này vào giá trị trước đó của Cột F.
- Cột G là vị thế hiện tại. Vị thế này chuyển từ bán sang mua khi Giá cao nhất (Cột B) lớn hơn SAR (Cột F). Vị thế này chuyển từ mua sang bán khi Giá thấp nhất (Cột C) thấp hơn SAR (Cột F).

Cần chú ý rằng vị thế mới ở Cột G được hiển thị ở hàng tiếp theo. Ví dụ, khi Giá thấp nhất thấp hơn SAR vào ngày 12/10/99, vị thế bán được hiển thị tại hàng tiếp theo, tức là ngày 13/10/99.

PATTERNS
MẪU HÌNH

Tổng quan

Một nguyên lý cơ bản của phân tích kỹ thuật là giá chứng khoán dịch chuyển theo xu hướng. Chúng ta cũng biết là xu hướng giá sẽ không tồn tại mãi. Cuối cùng thì xu hướng giá cũng sẽ thay đổi, nhưng xu hướng hiếm khi thay đổi một cách nhanh chóng. Thay vào đó, giá thường giảm tốc, đi ngang và sau đó đảo chiều. Ba giai đoạn này diễn ra khi nhà đầu tư đã hình thành kỳ vọng mới và làm dịch chuyển đường cung/cầu chứng khoán.

Kỳ vọng thay đổi thường dẫn đến sự hình thành các mẫu hình giá. Mặc dù không có hai thị trường nào là giống hệt nhau, nhưng các mẫu hình giá thường rất giống nhau. Chúng ta có thể dự đoán được biến động giá dựa vào những mẫu hình này.

Mẫu hình có thể kéo dài vài ngày cho đến vài tháng, hay thậm chí vài năm. Nói chung, thời gian hình thành mẫu hình càng lâu thì biến động giá tiếp theo càng kịch tính.

Cách sử dụng

Cách sử dụng một số mẫu hình giá phổ biến được trình bày như bên dưới. Để biết thêm về mẫu hình, tham khảo thêm cuốn *Technical Analysis of Stock Trends* của Robert Edwards và John Magee.

Vai-Đầu-Vai (Head and Shoulders). Mẫu hình Vai-Đầu-Vai là mẫu hình đáng tin cậy nhất và nổi tiếng nhất. Tên gọi của mẫu hình xuất phát từ sự tương tự của mẫu hình với hình tượng đầu và hai vai của con người. Lý do khiến mẫu hình đảo chiều xu hướng này rất phổ biến vì cách mà giá thường đảo chiều xu hướng.

Xu hướng giá lên hình thành khi giá xác lập đỉnh mới và đáy mới cao hơn theo bậc thang. Xu hướng này bị phá vỡ khi đà tăng của giá chấm dứt. Như chúng ta có thể thấy ở Hình 133, "Vai trái" và "Đầu" là hai đỉnh mới gần nhất. "Vai phải" hình thành khi nhóm nhà đầu tư kỳ vọng giá lên thất bại trong việc đẩy giá lên cao hơn. Điều này báo hiệu sự kết thúc của xu hướng giá lên. Xu hướng giá xuống được xác nhận khi giá xuyên thủng "Đường viền cổ" (neckline).

Trong xu hướng giá lên bền vững, khối lượng giao dịch sẽ gia tăng trong mỗi đợt tăng giá. Dấu hiệu xu hướng đang yếu đi xuất hiện khi khối lượng giao dịch giảm dần

HÌNH 133

qua các đợt tăng. Trong mẫu hình Vai-Đầu-Vai điển hình, khối lượng giao dịch giảm tại Đầu và đặc biệt thấp ở Vai phải.

Sau khi xuyên thủng Đường viền cổ, giá thường có xu hướng quay ngược trở lại Đường viền cổ trong nỗ lực cuối cùng để kéo dài xu hướng tăng giá (như trong Hình 133). Nếu sau đó không thể tăng lên trên Đường viền cổ, giá sẽ thường quay đầu giảm rất mạnh với khối lượng tăng cao.

Mẫu hình Vai-Đầu-Vai đảo ngược thường xuất hiện khi thị trường tạo đáy. Tương tự như mẫu hình Vai-Đầu-Vai bình thường, khối lượng giao dịch thường giảm khi mẫu hình được thiết lập và sau đó thường tăng lên khi giá vượt qua Đường viền cổ.

Đỉnh và Đáy tròn (Rounding Tops and Bottoms). Mẫu hình Đỉnh tròn xuất hiện khi kỳ vọng giá tăng chuyển sang kỳ vọng giá giảm. Kỳ vọng dịch chuyển dần dần nhưng vững chắc này sẽ thiết lập đỉnh dạng tròn. Đáy Tròn xuất hiện khi kỳ vọng giá giảm chuyển sang kỳ vọng giá tăng.

Khối lượng giao dịch trong mẫu hình Đỉnh tròn cũng thường biến động tương tự như trong mẫu hình Đáy tròn (hình cái chén). Khối lượng giao dịch thường cao trong xu hướng trước đó, giảm khi kỳ vọng dịch chuyển và nhà đầu tư trở nên do dự (hình thành mẫu hình Đỉnh/Đáy tròn). Sau đó, khối lượng giao dịch sẽ tăng lên khi xu hướng mới được thiết lập.

Hình 134 biểu thị giá cổ phiếu Goodyear Tire và sự hình thành mẫu hình Đáy tròn cổ điển.

HÌNH 134

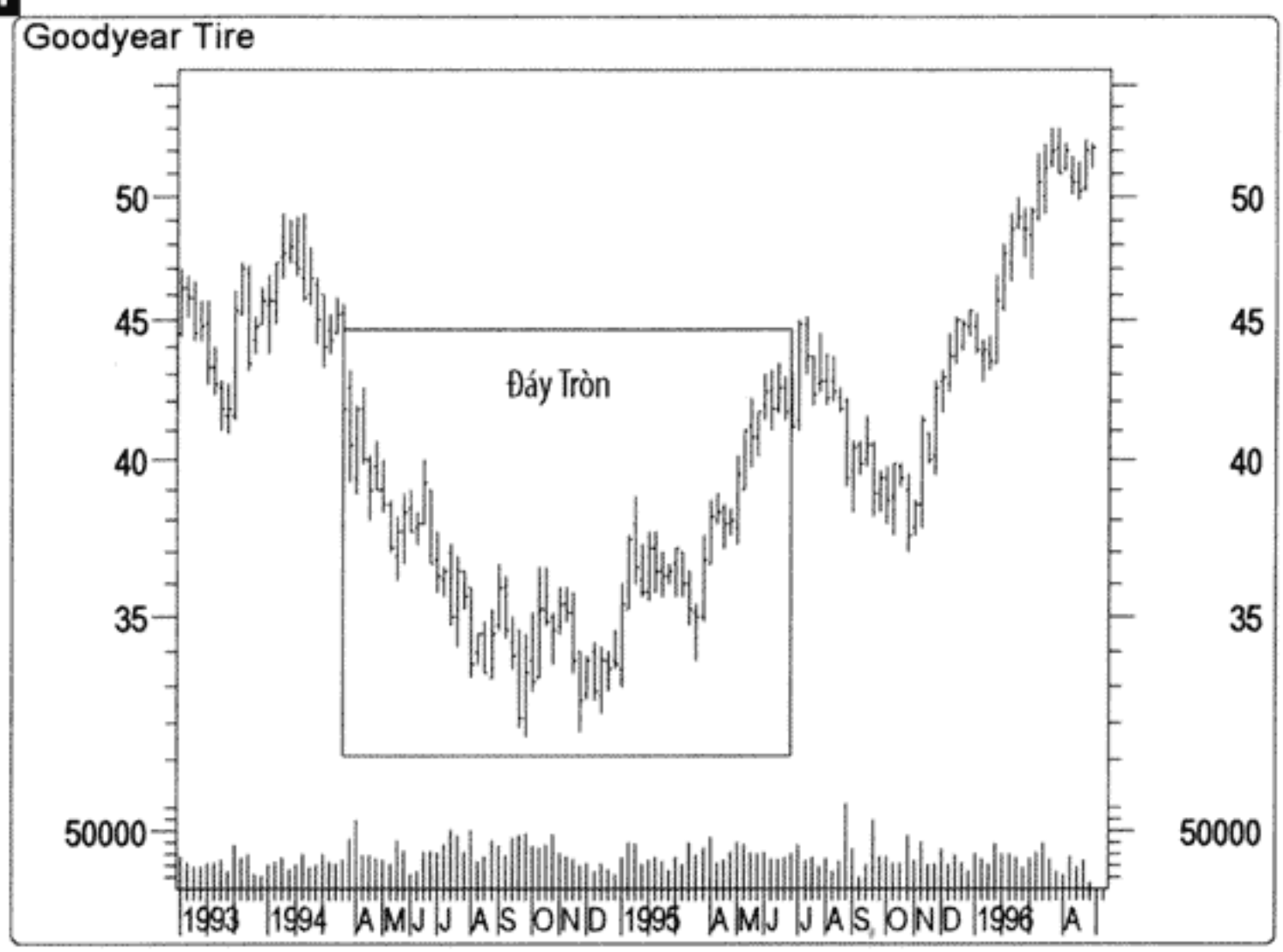

Tam giác (Triangles). Mẫu hình Tam giác xuất hiện khi khoảng cách giữa đỉnh và đáy thu hẹp, thường là khi giá gặp phải ngưỡng hỗ trợ/kháng cự.

Mẫu hình Tam giác cân (Symmetrical Triangle) xuất hiện khi giá xác lập đỉnh mới thấp hơn và đáy mới cao hơn. Mẫu hình Tam giác hướng lên (Ascending Triangle) xuất hiện khi giá xác lập đáy mới cao hơn (như mẫu hình Tam giác cân) nhưng đỉnh thì không cao hơn do có ngưỡng kháng cự. Điều này củng cố khả năng giá sẽ bứt phá lên trên sau khi hình thành mẫu hình Tam giác hướng lên này. Mẫu hình Tam giác hướng xuống xuất hiện khi giá xác lập đỉnh mới thấp hơn (như mẫu hình Tam giác cân) nhưng đáy thì không thấp hơn nhờ có ngưỡng hỗ trợ. Điều này củng cố khả năng giá sẽ rớt mạnh sau khi hình thành mẫu hình Tam giác hướng xuống này.

Giống như áp lực tăng lên khi nước chảy qua một ống xả hẹp, "áp lực" của giá sẽ tăng khi mẫu hình Tam giác được hình thành. Giá thường biến động rất mạnh sau khi mẫu hình Tam giác hình thành, và được xác nhận khi đi kèm với sự gia tăng khối lượng giao dịch.

Sự bứt phá tin cậy nhất thường diễn ra tại vùng nằm giữa cho đến ¾ của khoảng cách từ điểm bắt đầu đến điểm kết thúc (đỉnh) của mẫu hình Tam giác. Trong mẫu hình Tam giác cân, rất khó để xác định hướng bứt phá của giá. Nếu giá biến động trong phạm vi mẫu hình Tam giác cho đến khi tam giác hình thành đỉnh thì không thể có sự bứt phá.

Hình 135 biểu thị giá cổ phiếu General Electric và mẫu hình Tam giác hướng lên.

HÌNH 135

Hai đỉnh và Hai đáy (Double Tops and Bottoms). Mẫu hình Hai đỉnh xuất hiện khi giá tăng đến ngưỡng kháng cự với khối lượng giao dịch đáng kể, rồi quay đầu giảm và tiếp theo giá tăng trở lại mức kháng cự với khối lượng giao dịch sụt giảm. Sau đó, giá đi xuống và bắt đầu một xu hướng giảm mới.

Mẫu hình Hai đáy có chung đặc điểm với mẫu hình Hai đỉnh nhưng ngược lại.

Hình 136 biểu thị giá cổ phiếu Caterpillar và Mẫu hình Hai đáy.

HÌNH 136

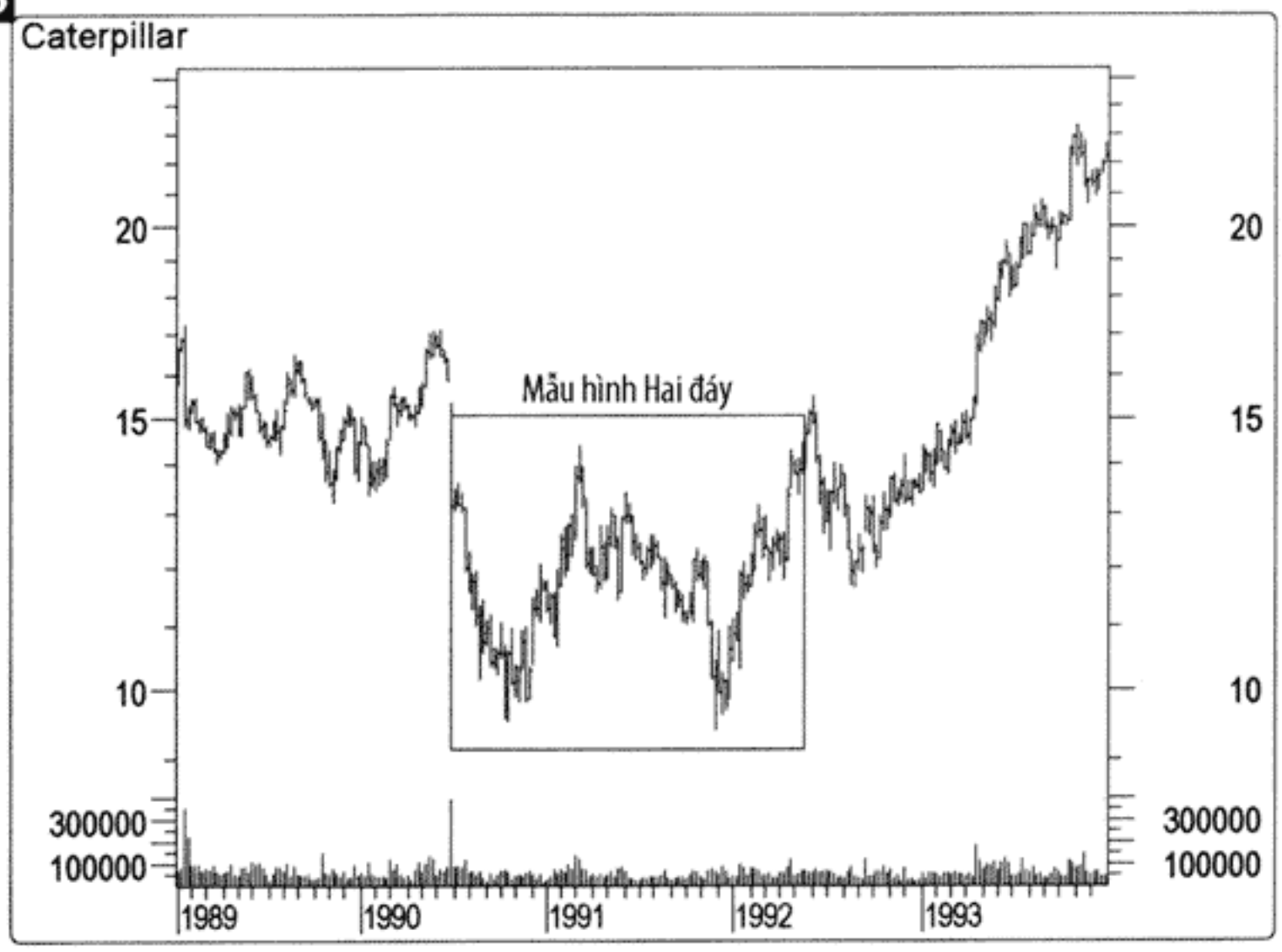

Khoảng trống (Gaps). Khoảng trống xuất hiện khi giá chứng khoán mở cửa cao hơn/thấp hơn phạm vi giá trước đó và duy trì trên/dưới phạm vi này. Điều này sẽ tạo nên một "khoảng trống" trên biểu đồ giá. Khoảng trống thường phản ánh tin tức bất thường về chứng khoán.

Hình 137 biểu thị giá cổ phiếu Qualcomm và hai Khoảng trống giá lên, đi kèm sau đó là các đợt tăng giá mạnh.

HÌNH 137

PERCENT RETRACEMENT
TỶ LỆ PHẦN TRĂM ĐIỀU CHỈNH

P

Tổng quan

Đặc điểm của thị trường giá lên bền vững là sự xuất hiện của các đỉnh mới và đáy mới cao hơn, cho thấy sự gia tăng liên tục của kỳ vọng và đường cung/cầu. Mức độ mà giá điều chỉnh sau khi đạt đỉnh mới cao hơn có thể được đo lường bằng một kỹ thuật gọi là Tỷ lệ Phần trăm điều chỉnh. Chỉ báo này đo lường phần trăm mà giá "điều chỉnh" từ đỉnh trước đó.

Ví dụ, nếu một cổ phiếu tăng từ mức thấp 50 lên mức cao 100 và sau đó điều chỉnh về mức 75, mức điều chỉnh từ 100 xuống 75 (25 điểm) được tính là có tỷ lệ điều chỉnh 50% so với mức tăng từ 50 lên 100 trước đó.

Cách sử dụng

Việc đo lường Tỷ lệ Phần trăm điều chỉnh hữu ích khi xác định các mức giá mà tại đó giá sẽ quay đầu và tiếp tục xu hướng đi lên. Trong thị trường giá lên mạnh, giá thường điều chỉnh lên đến 33% so với mức tăng ban đầu. Mức điều chỉnh 50% cũng

không phải là không phổ biến. Giá điều chỉnh hơn 66% báo hiệu gần như chắc chắn thị trường giá lên sẽ kết thúc.

Nhiều nhà đầu tư nhận thấy rằng có sự tương đồng rất lớn giữa mức 33%, 50% và 66% và các tỷ lệ Fibonacci 38,2%, 50% và 61,8%. Những nhà đầu tư này thường dùng các tỷ lệ Fibonacci (xem trang 141) để tính các mức điều chỉnh.

Ví dụ

Trong đồ thị giá của cổ phiếu Ann Taylor Stores ở Hình 138, điểm A là mức giá trước khi tăng, điểm B là đỉnh của đợt tăng và điểm C là mức giá sau khi điều chỉnh. Trong ví dụ này, giá điều chỉnh 61% so với mức tăng ban đầu.

HÌNH 138

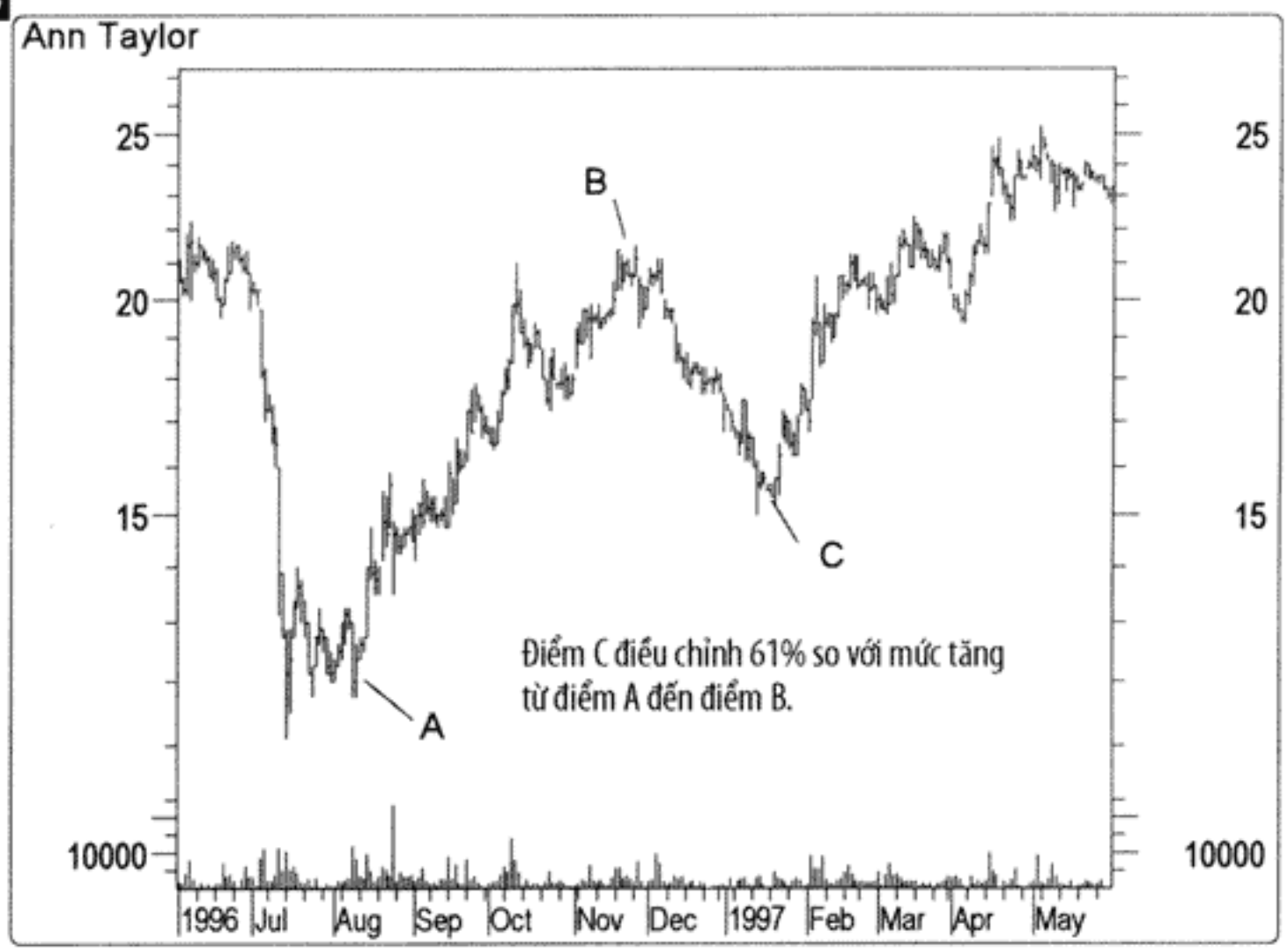

PERFORMANCE
CHỈ BÁO BIẾN ĐỘNG GIÁ

Tổng quan

Chỉ báo Biến động giá (Performance) thể hiện biến động giá của một chứng khoán bằng tỷ lệ phần trăm, cũng thường được gọi là chỉ báo biến động "đồng nhất" (normalized).

Cách sử dụng

Chỉ báo Biến động giá thể hiện tỷ lệ phần trăm giá chứng khoán đã tăng/giảm kể từ giai đoạn trước đó. Ví dụ, chỉ báo Biến động giá bằng 10 có nghĩa là giá chứng khoán đã tăng 10% kể từ giai đoạn đầu tiên hiển thị ở bên trái của biểu đồ. Tương tự như vậy, giá trị -10 có nghĩa là giá chứng khoán đã giảm 10% kể từ giai đoạn đầu tiên.

Chỉ báo Biến động giá hữu ích khi so sánh biến động giá của các chứng khoán khác nhau vì giá được "đồng nhất" bằng tỷ lệ phần trăm.

Ví dụ

Hình 139 thể hiện giá cổ phiếu Qwest Communications và chỉ báo Biến động giá. Chỉ báo này cho thấy giá cổ phiếu Qwest đã tăng 6% kể từ đầu năm 1999.

HÌNH 139

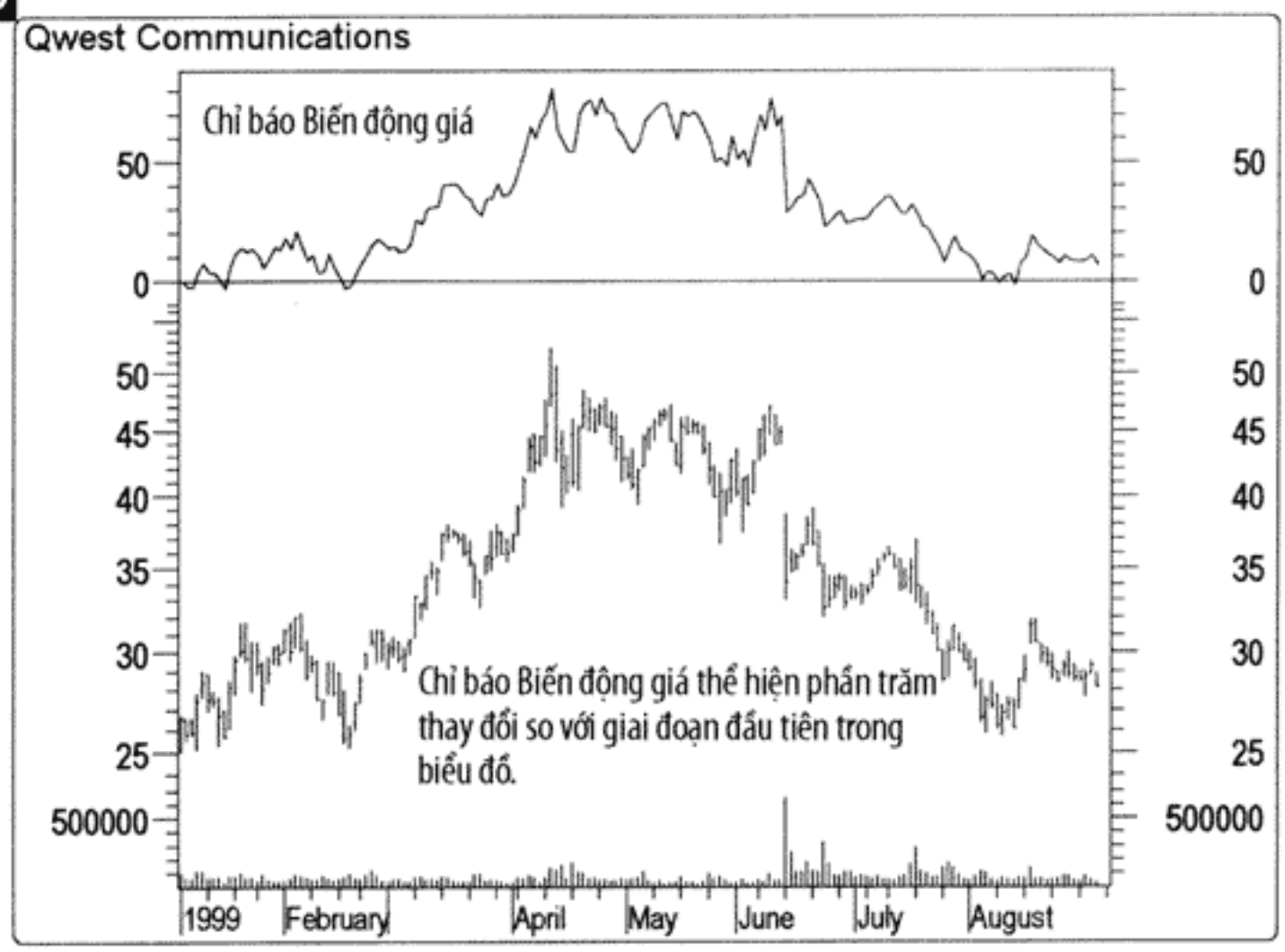

Cách tính

Chỉ báo Biến động giá được tính bằng cách lấy mức thay đổi giá chia cho giá kỳ đầu tiên.

$$\left(\frac{\textit{Giá đóng cửa hiện tại - Giá đóng cửa kỳ đầu tiên}}{\textit{Giá đóng cửa kỳ đầu tiên}}\right) * 100$$

Bảng 55 minh họa cách tính chỉ báo Biến động giá.

- Cột C bằng giá đóng cửa hiện tại (Cột B) trừ giá đóng cửa kỳ đầu tiên. Ví dụ, vào ngày 13/01/99 Cột C bằng 26,7500 trừ 26,5625.
- Cột D bằng Cột C chia giá trị đầu tiên trong Cột B và nhân với 100. Đây là chỉ báo Biến động giá.

BẢNG 55

CHỈ BÁO BIẾN ĐỘNG GIÁ

A	B	C	D
Ngày	**Giá đóng cửa**	**Cột B trừ giá trị đầu tiên của Cột B**	**Cột C chia giá trị đầu tiên của Cột B nhân với 100**
04/01/99	26,5625		
05/01/99	25,8125	-0,7500	-2,82%
06/01/99	25,8750	-0,6875	-2,59%
07/01/99	27,5000	0,9375	3,53%
08/01/99	28,4062	1,8437	6,94%
11/01/99	27,5312	0,9687	3,65%
12/01/99	27,4688	0,9063	3,41%
13/01/99	26,7500	0,1875	0,71%
14/01/99	25,6875	-0,8750	-3,29%
15/01/99	28,1562	1,5937	6,00%

POINT AND FIGURE
ĐỒ THỊ POINT AND FIGURE

Tổng quan

Đồ thị Point and Figure (P&F) khác với đồ thị giá truyền thống ở điểm P&F hoàn toàn không quan tâm đến yếu tố thời gian mà chỉ thể hiện sự thay đổi giá. Thay vì giá ở trục tung và thời gian ở trục hoành, đồ thị P&F thể hiện sự thay đổi giá ở cả hai trục. Đồ thị này giống với đồ thị Kagi (xem trang 164), Renko (xem trang 302) và Three Line Break (xem trang 330).

Cách sử dụng

Đồ thị P&F biểu thị cung cầu ở các mức giá. Mỗi cột X cho thấy cầu đang vượt cung (giai đoạn tăng giá), mỗi cột O cho thấy cung đang vượt cầu (giai đoạn giảm giá) và các cột có chiều cao thấp cho thấy cung cầu khá cân bằng.

Nhiều mẫu hình (xem trang 245) thường xuất hiện trong đồ thị P&F, như Double Tops and Bottoms, Bullish and Bearish Signal Formations, Bullish and Bearish Symmetrical Triangles, Triple Tops and Bottoms,... Do giới hạn của cuốn sách nên tôi không thể trình bày chi tiết tất cả các mẫu hình này ở đây.

Ví dụ

Đồ thị P&F chỉ chú trọng vào biến động giá. Nhìn vào đồ thị P&F trong Hình 140, chúng ta có thể thấy ban đầu giá chỉ dao động trong phạm vi từ ngưỡng hỗ trợ 56,50 đến ngưỡng kháng cự 60,50. Khi giá vượt lên trên ngưỡng kháng cự 60,50 (cột X cao), ngưỡng đó trở thành ngưỡng hỗ trợ mới. Ngưỡng hỗ trợ mới này không bền vững (cột O cao), giá quay về lại ngưỡng hỗ trợ 56,50, sau đó tăng nhẹ, rồi lại giảm xuống dưới ngưỡng hỗ trợ 56,50.

HÌNH 140

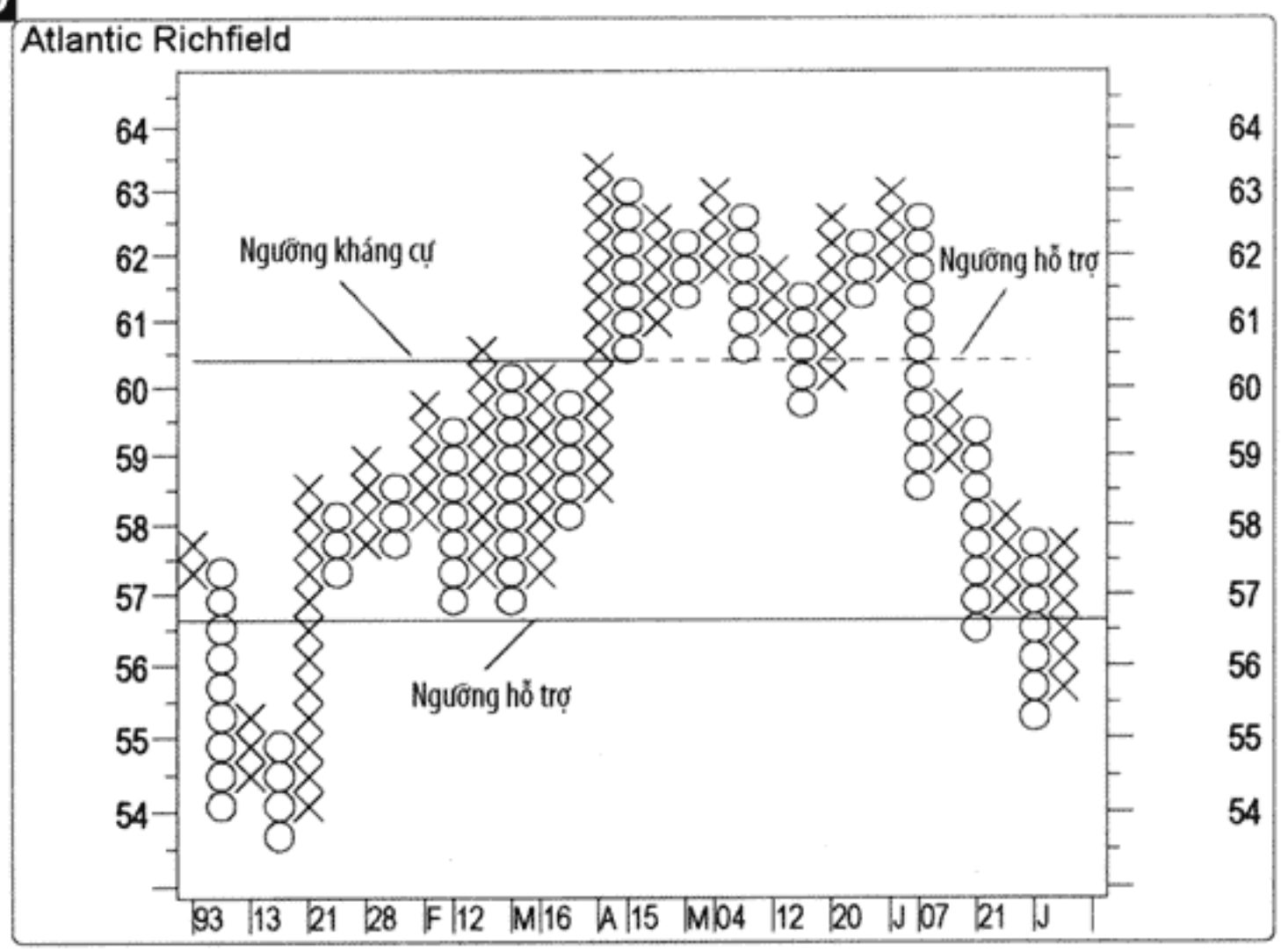

Hình 141 cho thấy các thông tin về giá giống như đồ thị P&F trước đó. Chúng ta có thể thấy các ngưỡng kháng cự và hỗ trợ cũng trùng khớp trong đồ thị này, nhưng rất dễ dàng xác định các ngưỡng này với đồ thị P&F.

HÌNH 141

Cách tính

Đồ thị P&F đánh dấu "X" khi giá tăng bằng bước giá do chúng ta xác định (box size) và đánh dấu "O" khi giá giảm bằng bước giá do chúng ta xác định. Lưu ý rằng sẽ không có X hay O nếu giá tăng hay giảm nhỏ hơn bước giá.

Mỗi cột chỉ có thể đánh dấu X hoặc O, và không bao giờ có cả hai. Để thay đổi cột (ví dụ từ cột X sang cột O), giá phải đảo chiều với "mức đảo chiều" (cũng là một giá trị do chúng ta xác định) nhân với bước giá. Ví dụ, nếu bước giá là 3 điểm và "mức đảo chiều" là 2 lần bước giá, giá phải đảo chiều 6 điểm (3 nhân 2) thì cột mới thay đổi. Nếu chúng ta đang ở cột X, giá phải giảm 6 điểm để chuyển sang cột O. Nếu chúng ta đang ở cột O, giá phải tăng 6 điểm để chuyển sang cột X.

Cột thay đổi thể hiện xu hướng giá thay đổi. Một cột X mới xuất hiện cho thấy giá đang tăng lên mức cao hơn. Một cột O mới xuất hiện cho thấy giá đang giảm xuống.

Vì giá phải đảo chiều xu hướng đúng bằng "mức đảo chiều", số dấu X hoặc O tối thiểu cần có trong một cột phải bằng "mức đảo chiều".

Người ta thường sử dụng giá cao nhất và thấp nhất (chứ không chỉ có giá đóng cửa) để xem thử giá đã thay đổi đủ để hiển thị một dấu X hoặc O mới hay chưa.

POLARIZED FRACTAL EFFICIENCY

POLARIZED FRACTAL EFFICIENCY

Tổng quan

Chỉ báo Polarized Fractal Efficiency (PFE) do Hans Hannula phát triển, áp dụng nguyên tắc của hình học phân dạng (fractal geometry) và học thuyết hỗn độn (chaos theory) vào thị trường. Chỉ báo PFE sử dụng toán học để xác định xu hướng giá dịch chuyển giữa hai điểm như thế nào. Sự dịch chuyển càng mạnh và càng tuyến tính thì quãng đường giá phải dịch chuyển giữa hai điểm càng ngắn.

Cách sử dụng

Mục đích sử dụng chủ yếu của chỉ báo PFE là để xác định giá có khả năng dịch chuyển theo xu hướng hay đi ngang. PFE cao hơn 0 có nghĩa thị trường đang trong xu hướng tăng. PFE càng cao thì xu hướng giá lên càng mạnh và bền vững. PFE thấp hơn 0 có nghĩa thị trường đang trong xu hướng giảm. PFE càng thấp thì xu hướng giá xuống càng mạnh và khó phá vỡ. Chỉ báo dao động quanh mức 0 chứng tỏ xu hướng không rõ ràng do lực cung và cầu cân bằng.

Hans Hannula đã quan sát thấy nhiều hiện tượng thú vị:

- Các chỉ số (đặc biệt là OEX) thường có PFE tối đa (cả dương và âm) vào khoảng 43%.
- PFE quanh mức 0 thể hiện sự cân bằng giữa cung và cầu, và do đó tạo ra vùng giằng co (congestion point).
- Mẫu hình cái móc (hooking pattern) xuất hiện ngay trước khi kết thúc một giai đoạn biến động mạnh. Mẫu hình này hình thành khi PFE gần như đạt mức tối đa, sau đó đảo chiều về mức 0, rồi cố gắng lần cuối để trở lại mức tối đa. Mở vị thế giao dịch theo xu hướng ngược lại với mức dừng vị thế ngay bên ngoài điểm cực trị của PFE. Vẫn có thể giữ vị thế trong suốt giai đoạn thị trường đi tới điểm cực trị còn lại của PFE, trừ khi PFE giảm lại về gần mức 0. Nếu PFE giảm về quanh mức 0, đóng vị thế và đợi cho đến khi PFE xác lập mức tối đa mới.

Ví dụ

Hình 142 biểu thị PFE 14 ngày của cổ phiếu Chevron với 3 giai đoạn được hiệu chỉnh. Đồ thị này cho thấy mẫu hình cái móc như mô tả ở phần trên. Giá có xu hướng đi lên khi PFE gần như đạt mức tối đa, sau đó đảo chiều về mức 0, rồi cố gắng lần cuối để trở lại mức tối đa và tuột dốc, đánh dấu điểm đảo chiều của giá cổ phiếu Chevron.

HÌNH 142

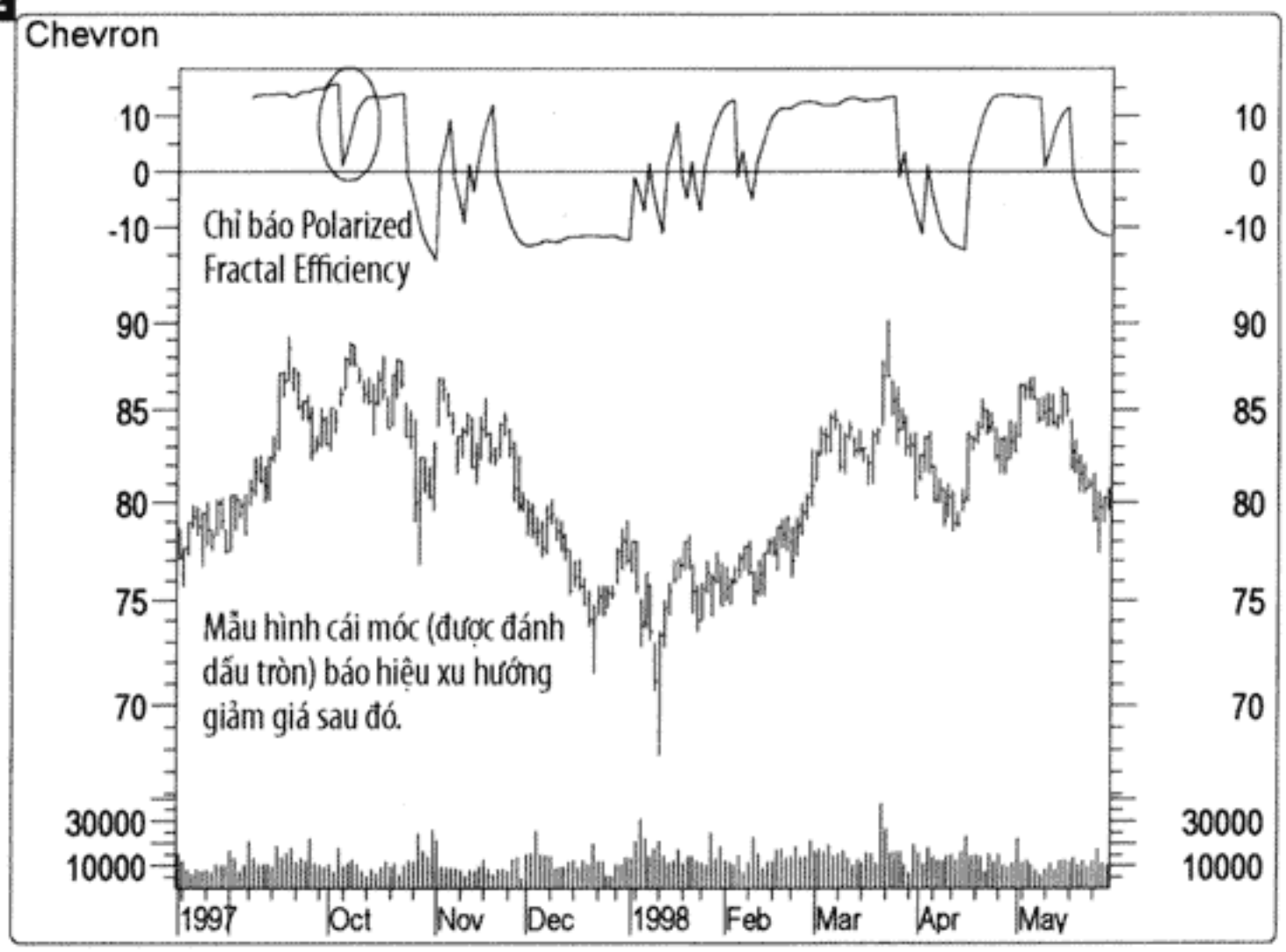

Cách tính

Việc tính toán chỉ báo PFE là khá phức tạp nên không được trình bày trong cuốn sách này. Có thể tham khảo thông tin trong tạp chí *Technical Analysis of Stocks and Commodities* số tháng 01/1994.

P

POSITIVE VOLUME INDEX

POSITIVE VOLUME INDEX

Tổng quan

Chỉ báo Positive Volume Index (PVI) chú trọng vào những ngày có khối lượng giao dịch tăng so với ngày trước đó. Lập luận của chỉ báo này là nhà đầu tư theo "đám đông" thường giao dịch vào những ngày có khối lượng giao dịch tăng.

Cách sử dụng

PVI giả định rằng vào những ngày khối lượng giao dịch tăng, những nhà đầu tư theo đám đông thường tham gia vào thị trường. Ngược lại, vào những ngày khối

lượng giao dịch giảm, "dòng tiền thông minh" sẽ âm thầm tham gia vào thị trường. Vì vậy, PVI cho biết dòng tiền "không thông minh lắm" đang làm gì. (Chỉ báo Negative Volume Index (NVI), xem trang 214 lại cho biết sự dịch chuyển của "dòng tiền thông minh"). Tuy nhiên, cần lưu ý rằng, PVI không phải là một chỉ báo có thể dùng để đầu tư ngược hướng thị trường. Ngay cả khi PVI được cho là sẽ giúp đo lường dòng tiền "không thông minh lắm" đang làm gì, nhưng chỉ báo này vẫn có xu hướng biến động cùng chiều với giá.

Vì giá lên thường đi kèm với khối lượng giao dịch gia tăng nên PVI cũng thường có xu hướng đi lên.

Bảng 56 tóm tắt dữ liệu PVI và NVI từ năm 1941 đến 1975 được trình bày trong cuốn *Stock Market Logic* của Norman Fosback.

BẢNG 56

Chỉ báo	Chỉ báo trong mối tương quan với đường trung bình động 1 năm	Xác suất để thị trường giá lên tiếp tục	Xác suất để trường giá xuống tiếp tục
NVI	Trên	96%	4%
PVI	Trên	79%	21%
NVI	Dưới	47%	53%
PVI	Dưới	33%	67%

Chúng ta có thể thấy, NVI rất hiệu quả khi xác định thị trường giá lên (tức là khi NVI cao hơn trung bình động 1 năm) và PVI là tương đối hiệu quả khi xác định thị trường giá lên (tức là khi PVI cao hơn trung bình động) và thị trường giá xuống (tức là khi PVI thấp hơn trung bình động).

Ví dụ

Hình 143 biểu thị NVI, PVI và DJIA trong 4 năm (theo tuần). Chỉ báo NVI và PVI được đánh dấu "giá lên" (bullish) và "giá xuống" (bearish), tùy thuộc hai chỉ báo này nằm trên hay dưới trung bình động 52 tuần.

DJIA được đánh dấu "Thị trường giá lên" khi một trong hai chỉ báo NVI hoặc PVI nằm trên trung bình động và "Thị trường giá lên mạnh" khi cả hai chỉ báo này đều nằm trên trung bình động.

Phương thích tính toán

Chỉ báo PVI được tính dựa trên khối lượng giao dịch kỳ hiện tại lớn hơn hay nhỏ hơn khối lượng giao dịch của kỳ trước đó.

HÌNH 143

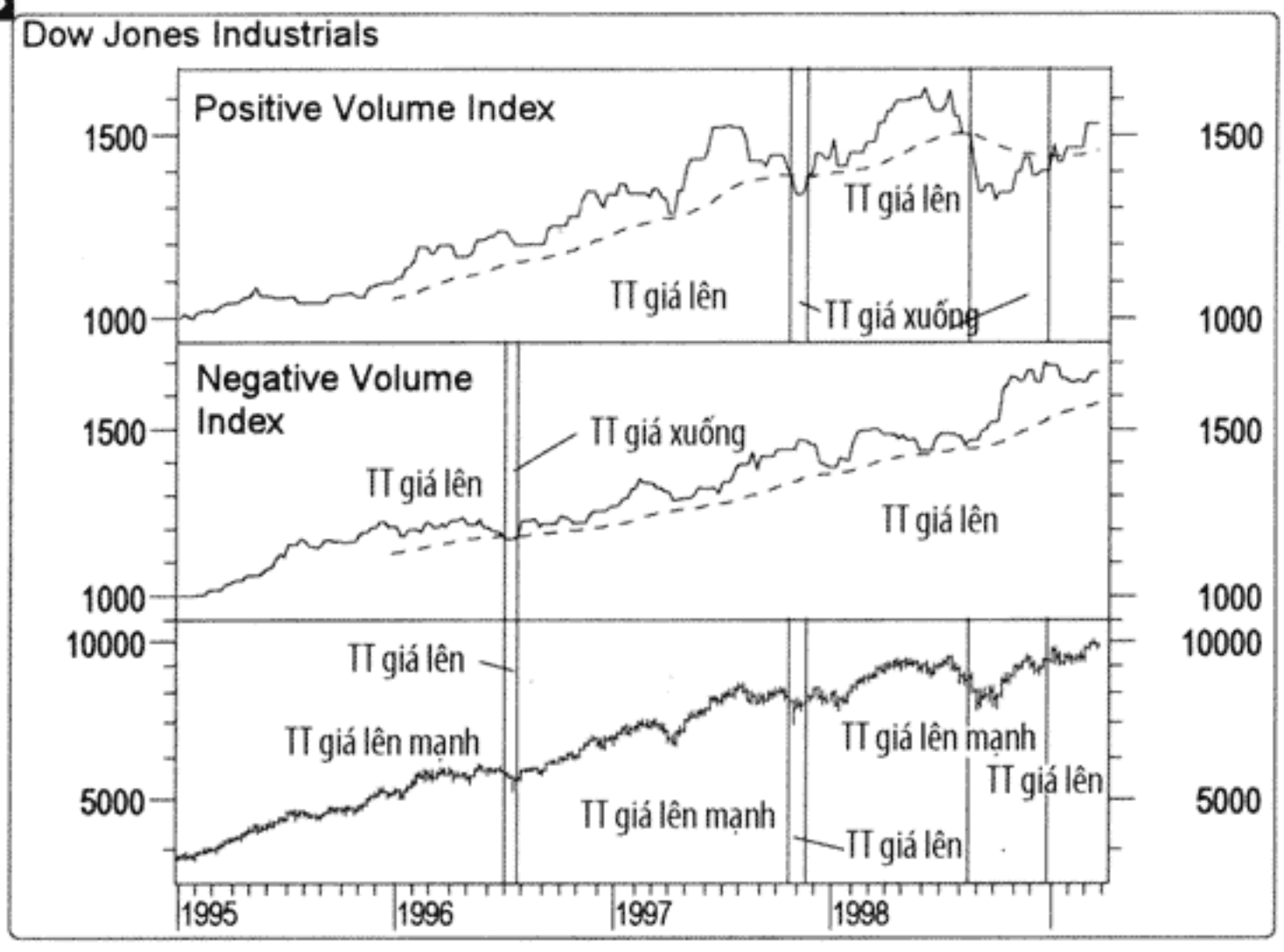

Nếu khối lượng giao dịch của kỳ hiện tại lớn hơn kỳ trước đó thì:

$$PVI = PVI\ kỳ\ trước + \left(\frac{Giá\ đóng\ cửa - Giá\ đóng\ cửa\ kỳ\ trước}{Giá\ đóng\ cửa\ kỳ\ trước} * PVI\ kỳ\ trước \right)$$

Tuy nhiên, nếu khối lượng giao dịch của kỳ hiện tại nhỏ hơn hoặc chỉ bằng kỳ trước đó, thì:

$$PVI = PVI\ kỳ\ trước$$

Bảng 57 minh họa cách tính PVI.

- Vào ngày đầu tiên, Cột G có giá trị 1.000, đây chính là giá trị ban đầu của PVI. (Giá trị ban đầu này không quan trọng, miễn là khác 0).
- Cột D là thay đổi giá đóng cửa so với ngày trước, được tính bằng cách lấy giá đóng cửa hiện tại trừ giá đóng cửa ngày trước đó (Cột B).
- Cột E là % thay đổi giá trong một ngày, được tính bằng cách lấy Cột D (thay đổi giá) chia cho giá đóng cửa ngày trước đó (hàng trước đó của Cột B).
- Cột F bằng giá trị Cột E (tức là % thay đổi giá trong một ngày) nhân với giá trị ngày trước đó của Cột G (tức là giá trị PVI ngày trước).

BẢNG 57

POSITIVE VOLUME INDEX

A	B	C	D	E	F	G
Ngày	Giá đóng cửa	Khối lượng giao dịch	Giá đóng cửa trừ Giá đóng cửa ngày trước	Cột D chia cho Giá đóng cửa ngày trước	Cột E nhân với giá trị ngày trước của Cột G	PVI (xem giải thích)
04/01/88	6,5313	10.500				1.000,0000
05/01/88	6,5625	6.492	0,0312	0,0048	4,7770	1.000,0000
06/01/88	6,4688	6.540	-0,0937	-0,0143	-14,2781	985,7219
07/01/88	6,4375	8.924	-0,0313	-0,0048	-4,7695	980,9524
08/01/88	6,2188	5.416	-0,2187	-0,0340	-33,3257	980,9524
11/01/88	6,2500	4.588	0,0312	0,0050	4,9215	980,9524
12/01/88	6,1250	16.236	-0,1250	-0,0200	-19,6190	961,3333
13/01/88	6,1563	2.864	0,0313	0,0051	4,9126	961,3333
14/01/88	6,2500	3.080	0,0937	0,0152	14,6317	975,9650
15/01/88	6,3125	5.312	0,0625	0,0100	9,7597	985,7247
18/01/88	6,4688	12.456	0,1563	0,0248	24,4069	1.010,1316
19/01/88	6,2813	3.020	-0,1875	-0,0290	-29,2790	1.010,1316
20/01/88	6,1250	12.228	-0,1563	-0,0249	-25,1355	984,9961
21/01/88	6,1875	5.248	0,0625	0,0102	10,0510	984,9961
22/01/88	6,1563	6.632	-0,0312	-0,0050	-4,9668	980,0293
25/01/88	6,2813	4.104	0,1250	0,0203	19,8989	980,0293
26/01/88	6,2188	4.464	-0,0625	-0,0100	-9,7515	970,2779
27/01/88	6,1563	6.212	-0,0625	-0,0101	-9,7515	960,5264
28/01/88	6,1875	3.836	0,0312	0,0051	4,8679	960,5264
29/01/88	6,3750	7.640	0,1875	0,0303	29,1069	989,6333
01/02/88	6,2813	3.544	-0,0937	-0,0147	-14,5457	989,6333
02/02/88	6,2813	4.660	0,0000	0,0000	0,0000	989,6333

- Công thức tính Cột G thay đổi tùy thuộc vào khối lượng giao dịch tăng hay giảm. Nếu khối lượng giao dịch tăng so với ngày trước đó (lần đầu tiên vào ngày 06/01/88), thì Cột G bằng Cột F cộng với giá trị ngày trước đó của Cột G. Nếu khối lượng giao dịch bằng hoặc nhỏ hơn khối lượng giao dịch ngày trước đó (lần đầu tiên vào ngày 05/01/88), thì Cột G bằng giá trị trước đó của Cột G (tức là PVI không thay đổi). Chúng ta có thể thấy rằng Cột G chỉ thay đổi khi khối lượng giao dịch tăng và khi đó, mức thay đổi của Cột G chính là giá trị của Cột F.

PRICE AND VOLUME TREND

PRICE AND VOLUME TREND

Tổng quan

Chỉ báo Price and Volume Trend (PVT) tương tự như chỉ báo On Balance Volume (OBV, xem trang 229), đó là tổng khối lượng giao dịch tích lũy được điều chỉnh tùy thuộc vào thay đổi của giá đóng cửa. Tuy nhiên, trong khi OBV cộng tổng khối lượng giao dịch trong những ngày giá đóng cửa cao hơn và trừ tổng khối lượng giao dịch trong những ngày giá đóng cửa thấp hơn, PVT chỉ cộng/trừ một phần của khối lượng giao dịch hằng ngày. Phần khối lượng giao dịch cộng/trừ vào PVT được xác định bằng tỷ lệ giá tăng/giảm so với mức giá đóng cửa ngày trước đó.

Giải thích

PVT được sử dụng tương tự như On Balance Volume (xem trang 229) và Volume Accumulation/Distribution Line (xem trang 48).

Nhiều nhà đầu tư nhận thấy PVT thể hiện dòng tiền vào ra một chứng khoán chính xác hơn so với OBV. Lý do là vì OBV cộng tổng khối lượng giao dịch vào chỉ báo bất kể giá đóng cửa tăng mạnh hay yếu, trong khi PVT chỉ cộng vào chỉ báo một phần nhỏ của khối lượng giao dịch khi giá tăng nhẹ và cộng vào một phần lớn khối lượng giao dịch khi giá tăng mạnh.

Ví dụ

Hình 144 biểu thị PVT và giá cổ phiếu Photon Dynamics. Giá tăng mạnh sau khi xuất hiện phân kỳ giá lên (PVT có xu hướng tăng trong khi giá có xu hướng giảm).

HÌNH 144

Phương thích tính toán

PVT được tính bằng cách lấy khối lượng giao dịch của kỳ hiện tại nhân với tỷ lệ phần trăm thay đổi của giá, rồi cộng giá trị này vào tổng tích lũy.

$$PVT\ kỳ\ trước + \left(\left(\frac{Giá\ đóng\ cửa - Giá\ đóng\ cửa\ kỳ\ trước}{Giá\ đóng\ cửa\ kỳ\ trước}\right) * Khối\ lượng\ giao\ dịch\right)$$

Ví dụ, nếu giá chứng khoán tăng 0,5% với khối lượng giao dịch là 10.000 cổ phiếu, chúng ta lấy PVT cộng 50 (tức là 0,005 * 10.000). Nếu giá đóng cửa giảm 0,5%, chúng ta lấy PVT trừ 50.

Bảng 58 minh họa cách tính PVT.

- Cột D bằng giá đóng cửa trừ giá đóng của ngày trước đó (tức là mức thay đổi giá so với ngày trước đó).
- Cột E bằng Cột D chia cho giá đóng cửa của ngày trước đó (tức là tỷ lệ phần trăm thay đổi so với ngày trước đó).
- Cột F bằng Cột E nhân với khối lượng giao dịch.
- Cột G bằng Cột F cộng với giá trị của ngày trước đó của Cột G. Đây là PVT.

BẢNG 58

PRICE AND VOLUME TREND						
A	B	C	D	E	F	G
Ngày	Giá đóng của	Khối lượng giao dịch	Giá đóng cửa trừ Giá đóng cửa ngày trước	Cột D chia Giá đóng cửa ngày trước	Cột E nhân Cột C	Cột F cộng giá trị ngày trước của Cột G
01/04/98	3,4375	3.785				
02/04/98	3,5000	4.980	0,0625	0,0182	90,545	90,545
03/04/98	3,4375	4.696	-0,0625	-0,0179	-83,857	6,688
06/04/98	3,5000	2.467	0,0625	0,0182	44,855	51,543
07/04/98	3,5000	3.942	0,0000	0,0000	0,000	51,543
08/04/98	3,6250	2.259	0,1250	0,0357	80,679	132,221

PRICE CHANNEL
KÊNH GIÁ

Tổng quan

Về mặt bản chất, Kênh giá (Price Channel) là các ngưỡng hỗ trợ và kháng cự di động. Kênh giá bao gồm 2 đường: đường kênh giá trên thể hiện mức giá cao nhất trong một số kỳ nhất định và đường kênh giá dưới thể hiện mức giá thấp nhất trong thời kỳ đó. Kênh giá liên tục được điều chỉnh để thể hiện các mức giá cao nhất và thấp nhất.

Cách sử dụng

Kênh giá được sử dụng giống như các loại hình kênh và dải khác, giúp đo lường các biến động lên xuống của tâm lý lạc quan và bi quan. Giá nằm gần hoặc ngay tại kênh trên thể hiện tâm lý lạc quan cực độ - giá gặp ngưỡng kháng cự và giảm xuống mức hợp lý hơn. Tương tự, giá nằm gần hoặc ngay tại kênh dưới thể hiện tâm lý bi quan cực độ - giá gặp ngưỡng hỗ trợ và tăng lên mức hợp lý hơn.

Vì kênh giá được tính đúng bằng các mức giá cao nhất và thấp nhất, nên kênh giá sẽ là các ngưỡng hỗ trợ và kháng cự truyền thống. Ví dụ, ngưỡng hỗ trợ mạnh được xác lập khi giá chạm kênh dưới ít nhất hai lần với các mức giá gần bằng nhau. Tương tự, ngưỡng kháng cự mạnh được xác lập khi giá chạm kênh trên ít nhất hai lần với các mức giá gần bằng nhau.

Điều thú vị là rất giống với Dải Bollinger (xem trang 71), Kênh giá hẹp thường báo hiệu trước một sự biến động giá rất lớn. Khi kết hợp Dải Bollinger 20 ngày với Kênh giá 20 ngày, chúng ta thu được một số kết quả như sau:

- Có thể kỳ vọng vào một đợt tăng giá mạnh khi Kênh giá và Dải Bollinger đều rất hẹp và giá đóng cửa vượt lên kênh trên. Đặt mức phòng thủ ngay dưới đường giữa của Dải Bollinger.
- Có thể kỳ vọng vào một đợt giảm giá mạnh khi Kênh giá và Dải Bollinger đều rất hẹp và giá đóng cửa cắt xuống kênh dưới. Đặt mức phòng thủ ngay trên đường giữa của Dải Bollinger.
- Có thể kỳ vọng có một đợt điều chỉnh (pullback) ngắn hạn ngược với xu hướng giá lên đang diễn ra khi Kênh giá và Dải Bollinger đều mở rộng và giá đóng cửa vượt lên kênh trên.
- Có thể kỳ vọng có một đợt điều chỉnh (pullback) ngắn hạn ngược với xu hướng giá xuống đang diễn ra khi Kênh giá và Dải Bollinger đều mở rộng và giá đóng cửa cắt xuống kênh dưới.

Ví dụ

Hình 145 biểu thị đường giá của cổ phiếu Philip Morris cùng với tín hiệu mua xuất hiện khi Dải Bollinger hẹp và giá đóng cửa vượt lên kênh trên.

HÌNH 145

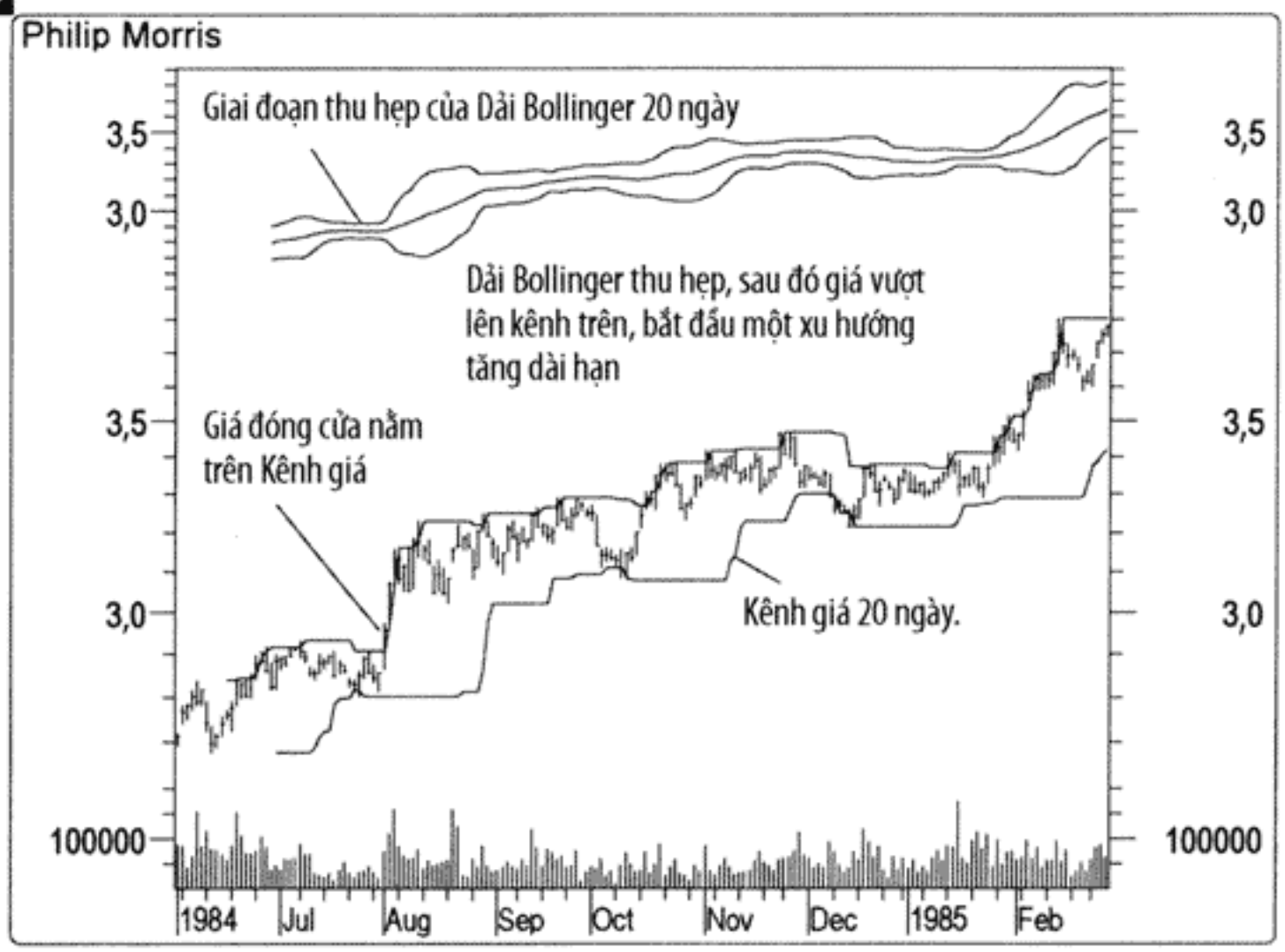

Phương thức tính toán

Kênh trên là mức giá cao nhất trong n kỳ trước đó (không bao gồm kỳ tính toán).
Kênh dưới là mức giá thấp nhất trong n kỳ trước đó (không bao gồm kỳ tính toán).

Bảng 59 minh họa cách tính Kênh giá 5 ngày.

BẢNG 59

KÊNH GIÁ				
A	B	C	D	E
Ngày	Giá cao nhất	Giá thấp nhất	Giá cao nhất trong 5 ngày trước (không bao gồm ngày tính toán)	Giá thấp nhất trong trong 5 ngày trước (không bao gồm ngày tính toán)
26/07/84	2,8907	2,8437		
27/07/84	2,9063	2,8543		
30/07/84	2,8750	2,8333		
31/07/84	2,8543	2,8127		
01/08/84	2,9740	2,8647		
02/08/84	3,0730	2,9793	2,9740	2,8127
03/08/84	3,1563	3,0937	3,0730	2,8127
06/08/84	3,1617	3,0677	3,1563	2,8127
07/08/84	3,1147	3,0520	3,1617	2,8127

Để hiểu hơn về thuật ngữ "không bao gồm kỳ tính toán", hãy để ý ngày 02/08/84. Vào ngày này, mức giá cao nhất và thấp nhất đều được tính dựa trên 5 ngày từ 26/07/84 đến 01/08/84, thay vì 5 ngày từ 27/07/84 cho đến 02/08/84.

PRICE OSCILLATOR
CHỈ BÁO DAO ĐỘNG GIÁ

Tổng quan

Chỉ báo Dao động giá (Price Oscillator) biểu thị hiệu số giữa hai trung bình động của giá chứng khoán, được thể hiện bằng điểm hoặc phần trăm.

Chỉ báo Dao động giá gần giống với MACD (xem trang 199), ngoại trừ việc Chỉ báo Dao động giá có thể sử dụng bất kỳ 2 trung bình động nào do người dùng lựa chọn (MACD luôn sử dụng trung bình động 12 và 26 ngày và hiệu số luôn được thể hiện bằng điểm).

Cách sử dụng

Trung bình động (MA) thường cho tín hiệu mua khi MA ngắn hạn (hoặc giá chứng khoán) tăng lên trên MA dài hạn hơn. Ngược lại, tín hiệu bán xuất hiện khi MA ngắn hạn (hoặc giá chứng khoán) rớt xuống dưới MA dài hạn hơn. Dựa vào hệ thống bao gồm một hoặc hai trung bình động này, Chỉ báo Dao động giá cho ra các tín hiệu có tính chu kỳ và đáng tin cậy.

Ví dụ

Hình 146 biểu thị đường giá và Chỉ báo Dao động giá 10 ngày/30 ngày của cổ phiếu Kellogg. Trong ví dụ này, chỉ báo Dao động giá thể hiện hiệu giữa các trung bình động bằng tỷ lệ phần trăm.

Mũi tên "mua" xuất hiện khi chỉ báo Dao động giá tăng lên trên mức 0 và mũi tên "bán" xuất hiện khi Chỉ báo giảm xuống dưới mức 0. Ví dụ này thể hiện tính hiệu quả của chỉ báo Dao động giá. Là một chỉ báo theo xu hướng, chỉ báo Dao động giá rất hữu ích trong việc giúp chúng ta theo đúng xu hướng thị trường trong giai đoạn thị trường có xu hướng (như mô tả bởi các mũi tên B, E và F). Tuy nhiên, trong giai đoạn xu hướng không rõ ràng, chỉ báo Dao động giá không phát huy hiệu quả (như mô tả bởi các mũi tên A, C và D).

HÌNH 146

Cách tính

Chỉ báo Dao động giá là hiệu số giữa 2 trung bình động thể hiện bằng điểm hay tỷ lệ phần trăm.

Khi hiệu số được thể hiện bằng điểm, chỉ báo Dao động giá được tính đơn giản bằng cách lấy trung bình động kỳ hạn ngắn hơn trừ cho trung bình có kỳ hạn dài hơn.

Trung bình động có kỳ hạn ngắn hơn - Trung bình động có kỳ hạn dài hơn.

Khi chỉ báo Dao động giá là hiệu số giữa 2 trung bình động thể hiện bằng tỷ lệ phần trăm, ta lấy hiệu số ở trên chia cho trung bình động kỳ hạn dài hơn.

$$\left(\frac{\textit{Trung bình động có kỳ hạn ngắn hơn - Trung bình động có kỳ hạn dài hơn}}{\textit{Trung bình động có kỳ hạn dài hơn}}\right) * 100$$

Bảng 60 minh họa cách tính chỉ báo Dao động giá.

- Cột D bằng trung bình động kỳ hạn ngắn hơn (Cột B) trừ cho trung bình động kỳ hạn dài hơn (Cột C). Đây là chỉ báo Dao động giá khi thể hiện bằng điểm.
- Cột E bằng Cột D chia cho Cột C và nhân với 100. Đây là chỉ báo Dao động giá khi thể hiện bằng tỷ lệ phần trăm.

BẢNG 60

CHỈ BÁO DAO ĐỘNG GIÁ				
A	B	C	D	E
Ngày	Trung bình động kỳ hạn ngắn hơn	Trung bình động kỳ hạn dài hơn	Cột B trừ Cột C	Cột D chia Cột C nhân 100
04/02/94	26,2500	27,7725	-1,5225	-5,4820
07/02/94	26,1250	27,6925	-1,5675	-5,6604
08/02/94	25,6875	27,5850	-1,8975	-6,8787
09/02/94	25,3125	27,4550	-2,1425	-7,8037
10/02/94	25,4375	27,3300	-1,8925	-6,9246
11/02/94	25,9375	27,2125	-1,2750	-4,6853

PRICE RATE-OF-CHANGE
TỶ LỆ THAY ĐỔI GIÁ

Tổng quan

Tỷ lệ Thay đổi giá (Price Rate-of-Change - ROC) biểu thị sự chênh lệch giữa giá hiện tại so và giá n kỳ trước đó. Sự chênh lệch này có thể được thể hiện bằng điểm hoặc tỷ lệ phần trăm. Momentum indicator (xem trang 195) cho thông tin tương tự nhưng ở dạng tỷ lệ.

Cách sử dụng

Có một hiện tượng rất thú vị là giá chứng khoán thường tăng lên và giảm xuống theo chu kỳ và có dạng sóng. Tính chu kỳ này là kết quả của việc kỳ vọng liên tục thay đổi khi những người kỳ vọng giá lên và giá xuống cố gắng để kiểm soát biến động giá.

ROC dạng sóng này là một chỉ báo dao động đo lường mức độ thay đổi của giá trong một giai đoạn nhất định. Khi giá tăng, ROC tăng lên; và khi giá giảm, ROC giảm xuống. Giá biến động càng mạnh, ROC càng lớn.

Thời gian được sử dụng để tính ROC có thể từ 1 ngày (biểu thị thay đổi giá hằng ngày) cho đến 200 ngày (hoặc dài hơn). Kỳ hạn phổ biến nhất của ROC là 12 và 25 ngày để sử dụng cho đầu tư ngắn và trung hạn, và được Gerald Appel và Fred Hitschler trình bày trong cuốn *Stock Market Trading Systems*.

ROC 12 ngày là một chỉ báo quá bán/quá mua rất hiệu quả cho việc đầu tư ngắn và trung hạn. ROC càng cao, chứng khoán càng được mua quá mức (overbought); và ROC càng thấp, rất có thể một đợt tăng giá sẽ diễn ra. Tuy nhiên, như các chỉ báo quá mua/quá bán khác, nên cẩn trọng đợi đến khi thị trường bắt đầu đảo chiều (tức là tăng lên hoặc giảm xuống) mới thực hiện giao dịch. Một thị trường đang có dấu hiệu quá mua có thể vẫn duy trì tình trạng này trong một thời gian nữa. Trên thực tế, dấu hiệu cực mua/cực bán thường báo hiệu thị trường có thể vẫn tiếp tục xu hướng hiện tại.

ROC 12 ngày thường có chu kỳ dao động lên xuống tương đối đều đặn. Thông thường, có thể dự báo sự thay đổi giá bằng cách nghiên cứu chu kỳ trước đó của ROC, và liên kết chu kỳ trước đó với thị trường hiện tại.

Ví dụ

Hình 147 biểu thị ROC 12 ngày của cổ phiếu Walgreen thể hiện bằng tỷ lệ phần trăm. Mũi tên "mua" xuất hiện mỗi khi ROC giảm xuống, và sau đó tăng lên trên ngưỡng quá bán -6,5. Mũi tên "bán" xuất hiện mỗi khi ROC tăng lên trên và sau đó giảm xuống dưới ngưỡng quá mua +6,5.

Các ngưỡng quá mua/quá bán tối ưu (ví dụ ±6,5) thay đổi tùy thuộc vào mỗi chứng khoán và điều kiện thị trường. Ngưỡng ±6,5 được thể hiện trên đồ thị bằng các đường nằm ngang để phân biệt các điểm cực trị của ROC 12 ngày của cổ phiếu Walgreen.

Cách tính

ROC biểu thị hiệu số giữa hai mức giá bằng điểm hoặc tỷ lệ phần trăm.

Khi sự thay đổi được thể hiện bằng điểm, ROC được tính đơn giản bằng cách lấy giá hiện tại trừ đi giá n kỳ trước đó:

Giá đóng cửa hiện tại - Giá đóng cửa n kỳ trước đó

HÌNH 147

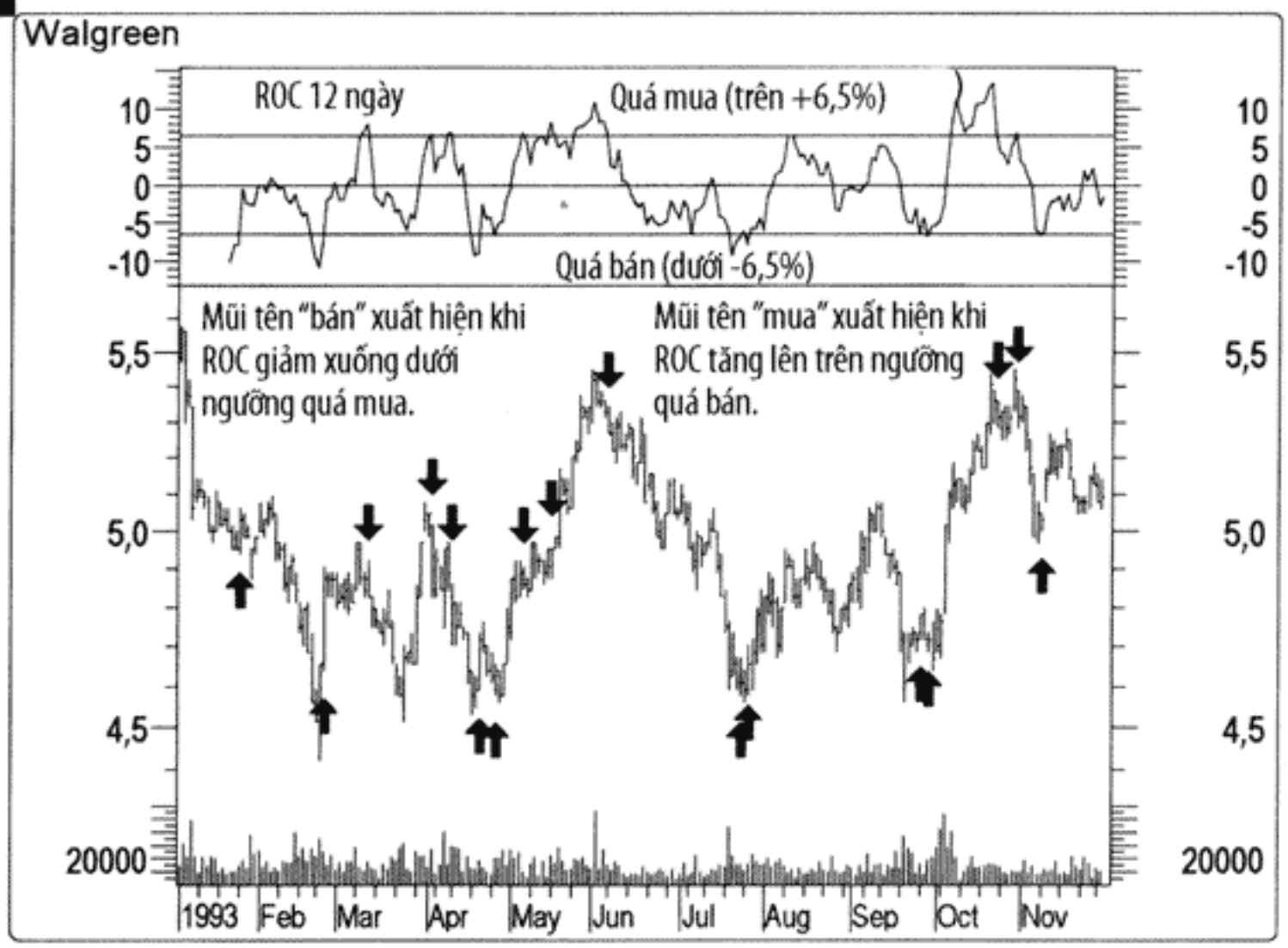

Khi được thể hiện bằng tỷ lệ phần trăm, ROC được tính bằng cách lấy thay đổi giá chia cho giá n kỳ trước đó:

$$\left(\frac{\textit{Giá đóng cửa hiện tại - Giá đóng cửa n kỳ trước đó}}{\textit{Giá đóng cửa n kỳ trước đó}}\right) * 100$$

Bảng 61 minh họa cách tính ROC 3 ngày:

- Cột C bằng giá đóng cửa hiện tại trừ đi giá đóng cửa 3 ngày trước. Đây là ROC 3 ngày thể hiện bằng điểm.
- Cột D bằng giá trị Cột C chia cho giá đóng cửa 3 ngày trước nhân với 100. Đây là ROC 3 ngày thể hiện bằng tỷ lệ phần trăm.

BẢNG 61

TỶ LỆ THAY ĐỔI GIÁ			
A	B	C	D
Ngày	Giá đóng cửa	Giá đóng cửa ngày tính toán trừ Giá đóng cửa 3 ngày trước	Cột C chia Giá đóng cửa 3 ngày trước nhân 100
04/01/93	5,5625		
05/01/93	5,3750		
06/01/93	5,3750		
07/01/93	5,0625	-0,5000	-8,99
08/01/93	5,1094	-0,2656	-4,94
11/01/93	5,1094	-0,2656	-4,94
12/01/93	5,0938	0,0313	0,62
13/01/93	5,0000	-0,1094	-2,14

PROJECTION BANDS
DẢI GIÁ DỰ PHÓNG

Tổng quan

Do Tiến sĩ Mel Widner phát triển, Dải giá Dự phóng (Projection Bands) được hình thành trên đồ thị bằng cách xác định các mức giá cao nhất và thấp nhất trong một giai đoạn nhất định và sau đó dự phóng cho tương lai (song song với Linear Regression Trendline, xem trang 176). Kết quả là chúng ta có hai dải thể hiện dải giá dự phóng cao nhất và thấp nhất.

Cách sử dụng

Dải giá Dự phóng được sử dụng tương tự như các dải khác: khi giá ở gần hoặc ngay tại dải trên, tâm lý lạc quan là cực đại và giá sẽ giảm xuống mức hợp lý hơn. Tương tự, khi giá ở gần hoặc ngay tại dải dưới, tâm lý bi quan là cực điểm và giá sẽ tăng lên đến mức hợp lý hơn. Ngoài ra, sau những giai đoạn dải thu hẹp lại, một sự bứt phá sẽ diễn ra (tăng giá hoặc giảm giá).

Ví dụ

Hình 148 biểu thị Dải giá Dự phóng 14 ngày của cổ phiếu Yahoo. Các dải thu hẹp cho đến cuối tháng 02/1998, khi giá bứt phá và đi lên.

HÌNH 148

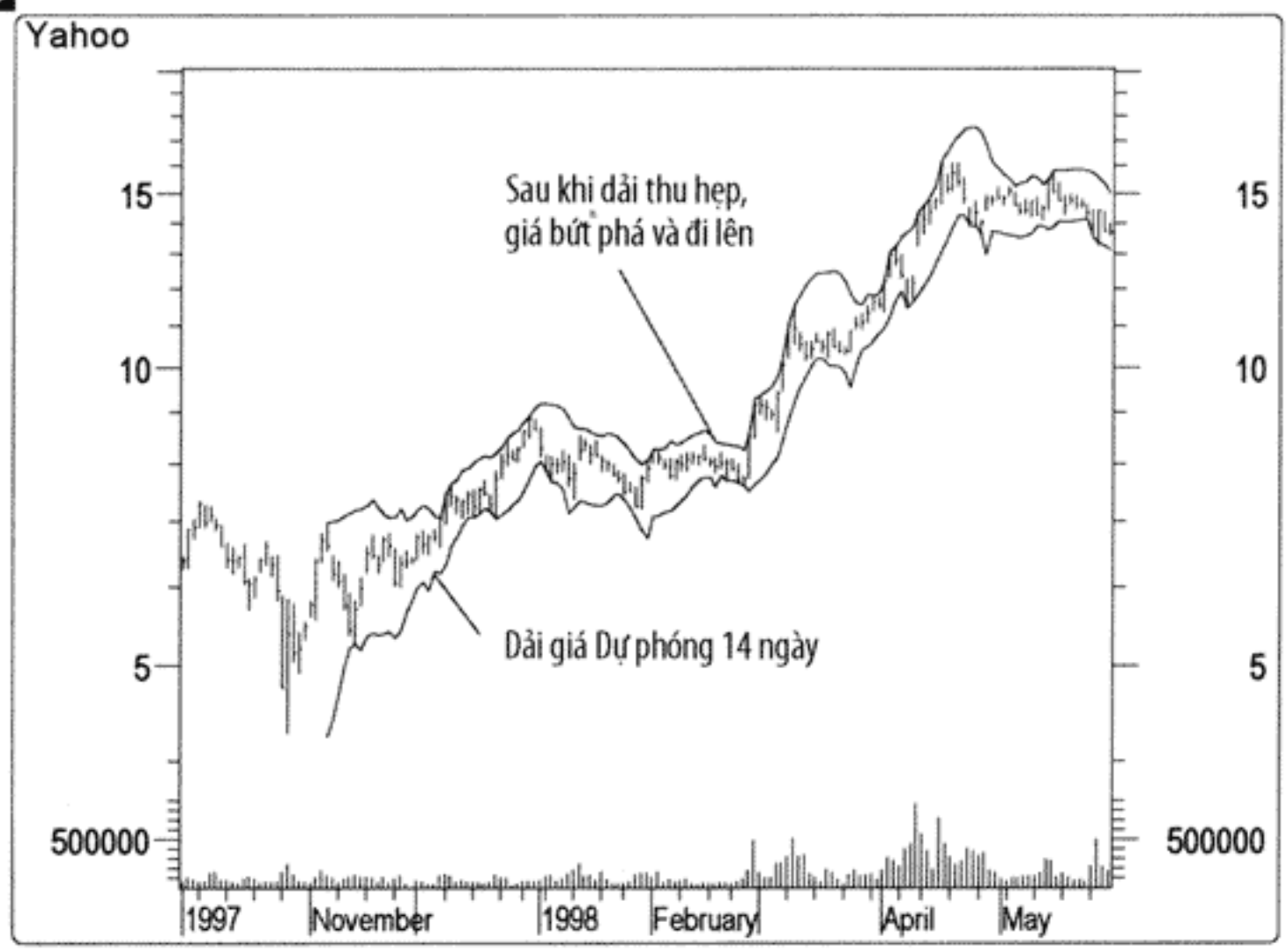

Cách tính

Sau đây là cách tính dải trên của Dải giá Dự phóng:

$$Max_{i=1}^{n} (\textit{Giá cao nhất}_{-i+1} + (i - 1) * (\textit{Độ dốc n - kỳ của Giá cao nhất}))$$

Sau đây là cách tính dải dưới của Dải giá Dự phóng:

$$Max_{i=1}^{n} (\textit{Giá thấp nhất}_{-i+1} + (i - 1) * (\textit{Độ dốc n - kỳ của Giá thấp nhất}))$$

Do giới hạn của cuốn sách nên tôi không thể trình bày cách tính chi tiết Dải giá Dự phóng ở đây. A-to-Z Companion Spreadsheet (xem trang xvii) có ví dụ về cách tính chỉ báo này.

PROJECTION OSCILLATOR
CHỈ BÁO DAO ĐỘNG DỰ PHÓNG

Tổng quan

Chỉ báo Dao động Dự phóng (Projection Oscillator) là một biến thể dựa trên Projection Bands (xem trang 270). Cả hai chỉ báo này đều do Tiến sỹ Mel Widner phát triển.

Chỉ báo Dao động Dự phóng cho biết vị trí của giá hiện hành trong mối tương quan với dải trên/dưới của Dải giá Dự phóng.

Chỉ báo Dao động Dự phóng về cơ bản là chỉ báo Stochastic Oscillator có điều chỉnh độ nghiêng. Trong khi chỉ báo Stochastic Oscillator (xem trang 321) cho thấy mối quan hệ giữa giá hiện hành và mức giá thấp nhất, cao nhất trong một khoảng thời gian gần đó, chỉ báo Dao động Dự phóng cho biết mối quan hệ giữa mức giá hiện hành với dải trên/dưới của Dải giá Dự phóng. Sự điều chỉnh này khiến Chỉ báo Dao Động Dự Phóng phản ứng nhạy hơn với các biến động giá ngắn hạn so với chỉ báo Stochastic Oscillator.

Giá trị 50 cho thấy giá hiện hành đang nằm ngay giữa các dải. Giá trị 100 cho biết giá đang chạm vào dải trên. Giá trị bằng 0 cho thấy giá đang chạm vào dải dưới.

Cách sử dụng

Chỉ báo Dao động Dự phóng có thể được sử dụng như chỉ báo dao động cho việc đầu tư ngắn và trung hạn tùy thuộc vào số kỳ giao dịch được sử dụng để tính chỉ báo. Khi Chỉ báo Dao động Dự phóng là ngắn hạn (chẳng hạn từ 10 đến 20 kỳ), người ta thường sử dụng trung bình động 3 kỳ của chỉ báo này như một đường tín hiệu (trigger line).

Quá mua/Quá bán. Mua khi Chỉ báo giảm xuống dưới một mức cụ thể (ví dụ 20) và sau đó tăng lên trên mức đó. Bán khi Chỉ báo tăng lên trên một mức cụ thể (ví dụ 80) và sau đó giảm xuống dưới mức này. Mức cao (tức là trên 80) cho thấy tâm lý lạc quan quá mức. Mức thấp (tức là dưới 20) cho thấy tâm lý bi quan quá mức.

Cũng giống như các chỉ báo quá mua/quá bán khác, tốt nhất là nên đợi cho đến khi giá đảo chiều trước khi thực hiện giao dịch. Một thị trường đang có dấu hiệu quá mua/quá bán có thể vẫn duy trì tình trạng này trong một thời gian nữa khi giá chứng khoán tiếp tục tăng/giảm.

Điểm giao cắt. Mua khi Chỉ báo cắt lên trên đường tín hiệu (trigger line) và bán khi Chỉ báo này cắt xuống dưới đường tín hiệu. Tín hiệu đáng tin cậy hơn khi Điểm giao cắt xảy ra trên mức 70 hoặc dưới mức 30.

Phân kỳ. Cân nhắc bán nếu giá liên tiếp tạo đỉnh mới trong khi Chỉ báo không thể vượt được đỉnh cũ. Cân nhắc mua nếu giá liên tục xác lập các đáy mới trong khi Chỉ báo không thể xuyên thủng đáy trước đó. Tín hiệu đáng tin cậy hơn khi Phân kỳ xảy ra trên mức 70 hoặc dưới mức 30.

HÌNH 149

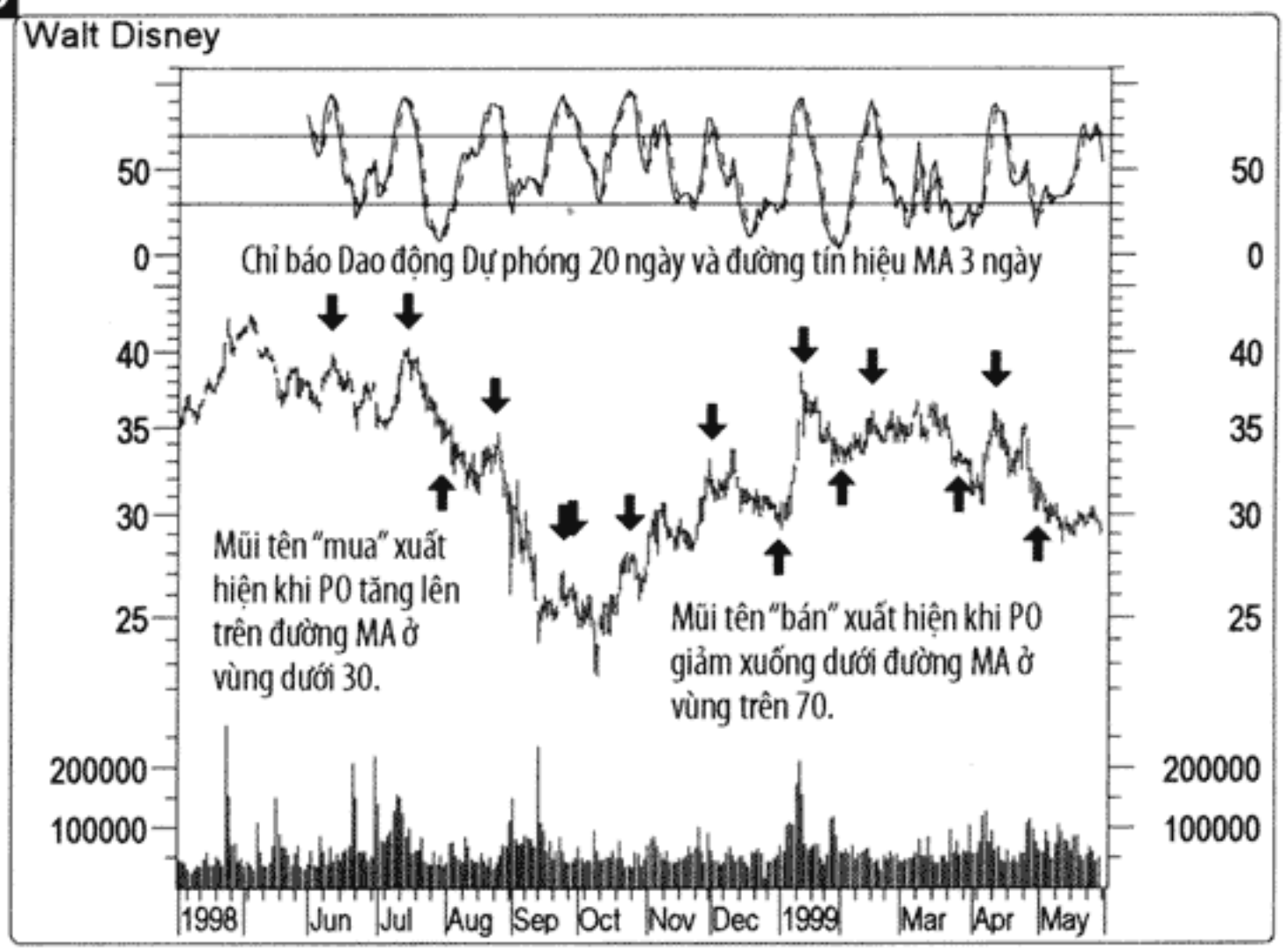

Ví dụ

Hình 149 biểu thị chỉ báo Dao động Dự phóng 20 ngày của cổ phiếu Walt Disney, được hiệu chỉnh bằng đường tín hiệu MA 3 ngày. Các mũi tên chỉ ra các điểm giao cắt xuất hiện ở vùng dưới 30 và vùng trên 70. Chúng ta có thể thấy, chỉ báo này phù hợp cho việc đầu tư ngắn hạn.

P

Cách tính

Chỉ báo Dao động Dự phóng được tính theo công thức sau:

$$\left(\frac{\textit{Giá đóng cửa} - \textit{Dải dưới của Dải giá Dự phóng}}{\textit{Dải trên - Dải dưới của Dải giá Dự phóng}}\right) * 100$$

Bảng 62 minh họa cách tính chỉ báo Dao động Dự phóng:

- Cột C và D là Dải giá Dự phóng, được giải thích ở trang 270.
- Cột E bằng giá đóng cửa (Cột B) trừ dải dưới của Dải giá Dự phóng (Cột D).
- Cột F bằng dải trên của Dải giá Dự phóng (Cột C) trừ dải dưới của Dải giá Dự phóng (Cột D).
- Cột G bằng Cột E chia cho Cột F, nhân với 100. Đây là chỉ báo Dao động Dự phóng.

BẢNG 62

CHỈ BÁO DAO ĐỘNG DỰ PHÓNG						
A	B	C	D	E	F	G
Ngày	Giá đóng cửa	Dải trên	Dải dưới	Cột B trừ Cột D	Cột C trừ Cột D	Cột E chia Cột F nhân 100
11/03/98	21,0625	23,6316	19,0438	2,0187	4,5878	44,0015
12/03/98	20,5000	24,1550	19,5494	0,9506	4,6056	20,6401
13/03/98	20,8438	24,5941	20,0179	0,8259	4,5762	18,0477
16/03/98	21,2500	24,9008	20,3877	0,8623	4,5131	19,1066

PUBLIC SHORT RATIO

PUBLIC SHORT RATIO

Tổng quan

Public Short Ratio (PSR) cho thấy mối quan hệ giữa khối lượng giao dịch bán khống của công chúng (đám đông) với tổng khối lượng giao dịch bán khống (PSR đôi khi còn được gọi là tỷ lệ bán khống phi thành viên).

Cách sử dụng

Cách sử dụng PSR dựa trên giả định rằng: trong số những người bán khống thì đám đông là tệ nhất (có lẽ ngoại trừ những nhà đầu tư giao dịch lô nhỏ, với các chỉ báo liên quan được trình bày từ trang 222). Nếu điều này là đúng thì chúng ta nên mua vào khi đám đông bán khống và bán khi đám đông mua vào. Trong quá khứ, giả định này đã cho thấy tính đúng đắn.

Nói chung, PSR càng cao thì đám đông càng bi quan và giá càng có khả năng tăng (theo giả định ở trên). Trong quá khứ, người ta cho rằng thị trường tăng khi MA 10 ngày của PSR trên 25% và thị trường giảm khi MA này dưới 25%. Trung bình động này càng đi vào vùng giá lên/giá xuống thì thị trường càng có nhiều khả năng giảm giá/tăng giá. Bên cạnh đó, chỉ báo này càng ở lâu trong vùng giá lên/giá xuống thì khả năng thị trường biến động càng cao. Tham khảo thêm phần trình bày về tỷ lệ bán khống phi thành viên trong cuốn *Stock Market Logic* của Norman G. Fosback để hiểu thêm về PSR.

HÌNH 150

Ví dụ

Hình 150 biểu thị NYSE Composite Index và trung bình động 10 tuần của PSR.

Sau khi thị trường sụp đổ vào năm 1987, trung bình động 10 tuần của PSR đã ở trên mức 25% (từng được xem là rất cao trước đó) cho thấy đám đông đã nghi ngờ sức mạnh của thị trường giá lên trong suốt giai đoạn này.

Tại điểm A, PSR đã giảm xuống dưới 25% và đi vào vùng giá xuống (tức là đám đông đang quá kỳ vọng giá lên). Trong nhiều tháng sau đó, PSR tiếp tục giảm xuống thấp hơn khi đám đông ngày càng lạc quan. Trong giai đoạn này, giá tăng mạnh càng khiến cho đám đông trở nên điên cuồng. Sự sụp đổ của thị trường vào năm 1987 đã cho đám đông một bài học cay đắng.

Cách tính

PSR được tính bằng cách lấy khối lượng giao dịch bán khống của công chúng chia cho tổng khối lượng giao dịch bán khống. Kết quả là tỷ lệ phần trăm khối lượng giao dịch bán khống của công chúng. Cách tính này được thể hiện trong Bảng 63.

$$\left(\frac{\textit{Khối lượng giao dịch bán khống của công chúng}}{\textit{Tổng khối lượng giao dịch bán khống}}\right) * 100$$

BẢNG 63

PUBLIC SHORT RATIO			
A	B	C	D
Ngày	Khối lượng giao dịch bán khống của công chúng	Tổng khối lượng giao dịch bán khống	Public Short Ratio
02/01/98	74,5	195	38,205
09/01/98	154,7	310	49,903
16/01/98	142,4	324	43,951
23/01/98	114,1	263	43,384
30/01/98	137,6	337	40,831
06/02/98	162,7	398	40,879
13/02/98	149,3	350	42,657
20/02/98	110,8	256	

PUTS/CALLS RATIO
TỶ LỆ QUYỀN CHỌN BÁN/CHỌN MUA

Tổng quan

Tỷ lệ Quyền chọn bán/chọn mua (Puts/Calls Ratio – P/C Ratio) do Martin Zweig phát triển, là một chỉ báo đo lường tâm lý thị trường, cho biết mối quan hệ giữa số lượng quyền chọn bán với số lượng quyền chọn mua giao dịch trên Sở Giao dịch Quyền chọn Chicago (Chicago Board Options Exchange, CBOE).

Do đem lại khả năng sinh lời cao chỉ với số vốn nhỏ nên quyền chọn thường hấp dẫn các nhà đầu tư không kiên nhẫn, không thích phức tạp. Điều thú vị là hành vi của những nhà đầu tư này cung cấp những tín hiệu đáng tin cậy về đỉnh/đáy của thị trường.

Cách sử dụng

Một quyền chọn mua đem lại cho nhà đầu tư quyền mua 100 cổ phần tại một mức giá được xác định trước. Những nhà đầu tư mua các quyền chọn mua hy vọng giá chứng khoán sẽ tăng trong tương lai. Ngược lại, một quyền chọn bán đem lại cho nhà đầu tư quyền bán 100 cổ phần tại một mức giá được ấn định trước. Những nhà đầu tư mua quyền chọn bán hy vọng giá chứng khoán sẽ giảm. (Một ngoại lệ cho các quy tắc chung này là quyền chọn bán và quyền chọn mua cũng có thể được mua để phòng vệ (hedge) cho các khoản đầu tư khác, thậm chí kể cả với các quyền chọn khác).

Vì nhà đầu tư mua quyền chọn mua kỳ vọng thị trường sẽ tăng điểm và nhà đầu tư mua quyền chọn bán kỳ vọng thị trường sẽ giảm điểm, mối quan hệ giữa số lượng quyền chọn bán và quyền chọn mua cho biết những nhà đầu tư không kiên nhẫn, không thích phức tạp này đang kỳ vọng thị trường sẽ lên hay xuống.

BẢNG 64

	Trung bình động 10 ngày của P/C Ratio	Trung bình động 4 tuần của P/C Ratio
Quá bi quan (Mua)	Lớn hơn 80	Lớn hơn 70
Quá lạc quan (Bán)	Nhỏ hơn 45	Nhỏ hơn 40

P/C Ratio càng cao, các nhà đầu tư này càng kỳ vọng về thị trường giá xuống. Ngược lại, tỷ lệ càng thấp cho thấy số lượng quyền chọn mua càng lớn và các nhà đầu tư càng kỳ vọng về thị trường giá lên.

P/C Ratio là một chỉ báo đầu tư ngược xu hướng. Khi Chỉ báo đạt đến ngưỡng "quá mức" thì thị trường thường đảo chiều. Bảng 64 đưa ra những hướng dẫn để sử dụng P/C Ratio. Cần nhớ rằng thị trường không phải điều chỉnh chỉ vì nhà đầu tư có kỳ vọng giá lên/giá xuống. Và như tất cả các công cụ phân tích kỹ thuật khác, chúng ta nên sử dụng P/C Ratio kết hợp với các chỉ báo thị trường khác.

Ví dụ

Hình 151 biểu thị chỉ số S&P 500 và trung bình động 4 tuần của P/C Ratio. Vì phạm vi biến động của P/C Ratio thay đổi theo thời gian do bị ảnh hưởng bởi các chiến lược đầu tư chứ không phải chỉ đơn thuần là việc mua các quyền chọn (như việc phòng vệ của các nhà đầu tư tổ chức), nên P/C Ratio rất hữu ích để tìm kiếm các mức cực trị trong mối tương quan với phạm vi biến động hiện tại

HÌNH 151

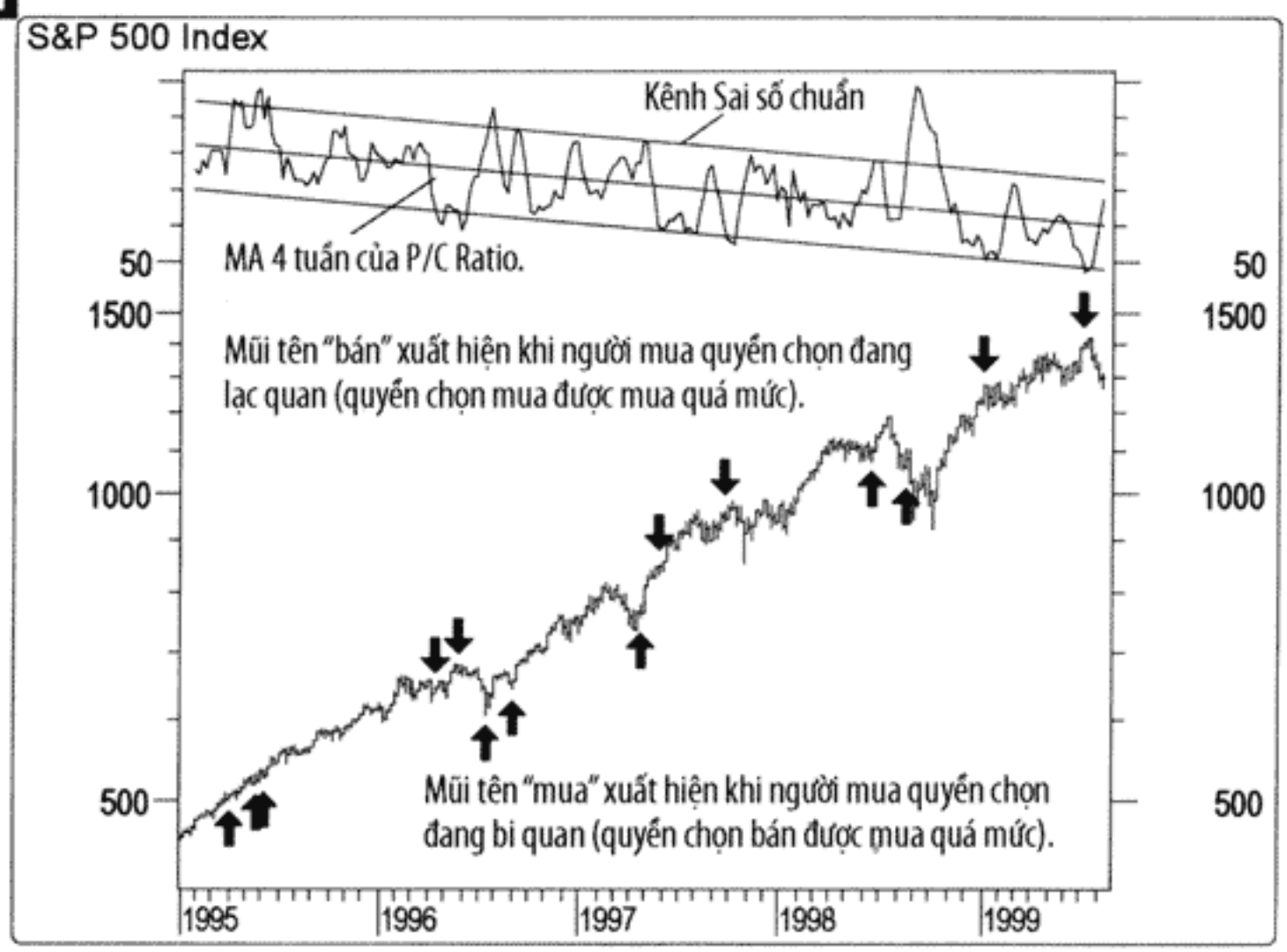

P

hơn là các giá trị tuyệt đối. Do vậy, tôi vẽ Kênh Sai số chuẩn (Standard Error Channel, xem trang 315) của MA 4 tuần của P/C Ratio để thấy rõ hơn các giá trị cao và thấp một cách tương đối. Mũi tên "mua" xuất hiện khi nhà đầu tư bi quan quá mức (P/C Ratio vượt lên kênh trên) và mũi tên "bán" xuất hiện khi nhà đầu tư lạc quan quá mức (P/C Ratio cắt xuống kênh dưới). Các mũi tên chỉ ra rằng nhà đầu tư đang mua quyền chọn bán khi đáng lẽ ra họ nên mua quyền chọn mua, và ngược lại.

Cách tính

P/C Ratio được tính bằng cách lấy số lượng quyền chọn bán chia cho số lượng quyền chọn mua và sau đó nhân với 100. Bảng 65 minh họa cách tính này.

$$\left(\frac{\textit{Tổng số lượng quyền chọn bán trên CBOE}}{\textit{Tổng số lượng quyền chọn mua trên CBOE}}\right) * 100$$

BẢNG 65

TỶ LỆ QUYỀN CHỌN BÁN/CHỌN MUA			
A	B	C	D
Ngày	Số lượng quyền chọn bán	Số lượng quyền chọn mua	Tỷ lệ quyền chọn bán/chọn mua
02/01/98	183	239	76,5690
05/01/98	255	447	57,0470
06/01/98	245	413	59,3220
07/01/98	329	445	73,9326
08/01/98	340	464	73,2759
09/01/98	511	675	75,7037
12/01/98	467	543	86,0037
13/01/98	378	572	66,0839

QSTICK

QSTICK

Tổng quan

Chỉ báo Qstick do Tushar Chande phát triển, cung cấp cách lượng hóa số lượng và kích cỡ nến đen và trắng trong đồ thị hình nến (xem trang 79). Nến đen thể hiện giá đóng cửa thấp hơn giá mở cửa. Nến trắng thể hiện giá đóng cửa cao hơn giá mở cửa. Chỉ báo Qstick đơn giản là trung bình động của hiệu giữa giá đóng cửa và giá mở cửa.

Cách sử dụng

Giá trị chỉ báo Qstick dưới mức 0 cho thấy nhiều nến đen hơn nến trắng trong một giai đoạn cụ thể và vì vậy xu hướng giá xuống đang chi phối. Giá trị Chỉ báo trên mức 0 cho thấy nhiều nến trắng hơn và xu hướng giá lên đang chi phối.

Điểm giao cắt. Mua khi Chỉ báo cắt lên đường 0. Bán khi Chỉ báo cắt xuống đường 0.

Ngưỡng Cực trị. Mua khi Qstick đang ở mức cực thấp và quay đầu đi lên. Bán khi Qstick đang ở mức cực cao và đảo chiều đi xuống. Chúng ta có thể sử dụng kết hợp đường trung bình động ngắn hạn của Qstick như đường tín hiệu.

Phân kỳ. Mua khi Qstick đi lên và giá đi xuống. Bán khi Qstick đi xuống và giá đi lên. Chúng ta nên chờ cho đến khi giá xác nhận xu hướng mới trước khi giao dịch.

Ví dụ

Hình 152 biểu thị Qstick 8 ngày của cổ phiếu Hewlett-Packard. Vào tháng 5/1998, Qstick đạt mức cao nhất trong nhiều năm. Đây là mức cực trị của chỉ báo và cũng là đỉnh của giá cổ phiếu. Tại điểm này, giá rớt từ 80 xuống 47 chỉ sau 5 tháng. Qstick đạt mức cực thấp vào tháng 3/1999 cho tín hiệu đáng tin cậy để mua vào.

HÌNH 152

Cách tính

Chỉ báo Qstick là tổng của hiệu giữa giá đóng cửa và giá mở cửa trong "*n*" kỳ, chia cho "*n*":

$$\frac{\sum_{1}^{n} (\text{Giá đóng cửa - Giá mở cửa})}{n}$$

Bảng 66 minh họa cách tính Qstick 4 ngày.

- Cột D bằng giá đóng cửa (Cột C) trừ giá mở cửa (Cột B).
- Cột E là tổng của 4 ngày vừa qua của Cột D.
- Cột F bằng Cột E chia 4. Đây là chỉ báo Qstick.

BẢNG 66

		QSTICK			
A	B	C	D	E	F
Ngày	Giá mở cửa	Giá đóng cửa	Cột C trừ Cột B	Tổng 4 ngày của Cột D	Cột E chia 4
02/01/98	62,5625	64,5625	2,0000		
05/01/98	64,6250	64,1250	-0,5000		
06/01/98	63,5625	64,3125	0,7500		
07/01/98	63,9375	64,8750	0,9375	3,1875	0,7969
08/01/98	64,5000	65,1875	0,6875	1,8750	0,4688
09/01/98	65,1875	62,0000	-3,1875	-0,8125	-0,2031
12/01/98	60,5625	62,1875	1,6250	0,0625	0,0156
13/01/98	62,2500	63,8750	1,6250	0,7500	0,1875

QUADRANT LINES
CÁC ĐƯỜNG TỨ PHÂN VỊ

Tổng quan

Các đường Tứ phân vị (Quadrant Lines) là một tập hợp các đường ngang chia khoảng cách giữa đỉnh và đáy thành 4 phần bằng nhau.

Cách sử dụng

Vai trò chủ yếu của Các đường Tứ phân vị là giúp chúng ta nhìn ra sự biến động của giá, qua đỉnh, đáy và giá trung bình trong một giai đoạn cụ thể.

Ví dụ

Người ta thường kết hợp Các đường Tứ phân vị với Đường Xu hướng Hồi quy Tuyến tính (Linear Regression Trendline - xem trang 176). Sự kết hợp này giúp chúng ta nhận thấy mức đỉnh, đáy, giá trung bình cũng như độ dốc bình quân của biến động giá. Trong hình 153, tôi minh họa kỹ thuật này cho cổ phiếu General Mills.

HÌNH 153

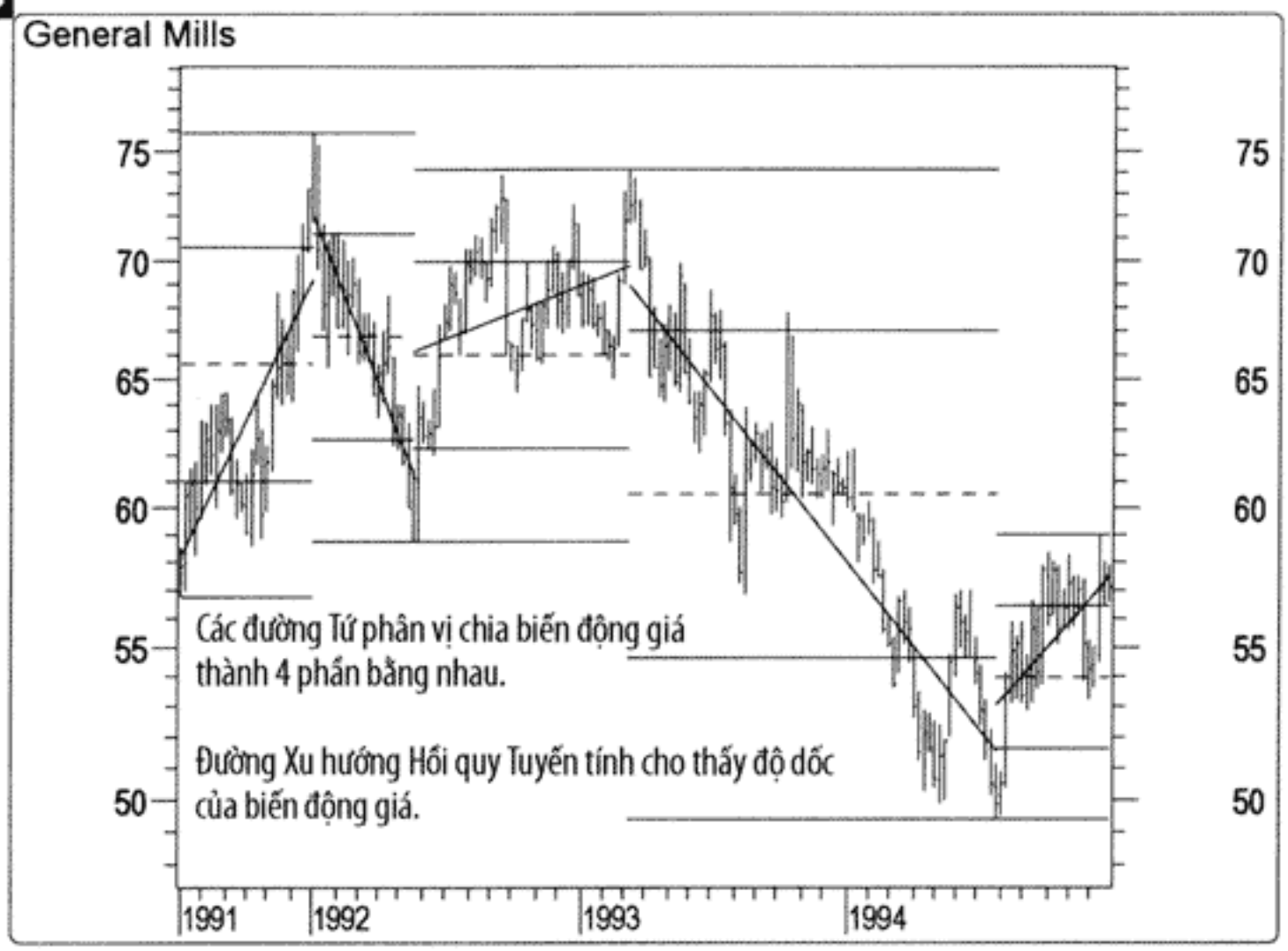

Cách tính

Để xác định Các đường Tứ phân vị, trước tiên cần tìm đỉnh cao nhất và đáy thấp nhất trong kỳ tính toán. Đường trên cùng được vẽ tại mức giá cao nhất trong kỳ và đường dưới cùng được vẽ tại mức giá thấp nhất trong kỳ. Ba đường còn lại được vẽ sao cho chúng chia khoảng cách giữa đỉnh và đáy thành 4 phần bằng nhau. Đường chính giữa thường được vẽ bằng nét đứt.

R-SQUARED
R-BÌNH PHƯƠNG

Tổng quan

Chỉ báo r-Bình phương (r-Squared) cho biết tương quan giữa giá và đường Xu hướng Hồi quy Tuyến tính (Linear Regression Trendline - xem trang 176). R-Bình phương cho thấy cường độ của xu hướng - giá càng biến động theo mối quan hệ tuyến tính thì xu hướng càng mạnh.

Cách sử dụng

Chúng ta nên phân tích r-Bình phương trong mối tương quan với chỉ báo Độ dốc Hồi quy Tuyến tính (Linear Regression Slope, xem trang 174). Trong khi Độ dốc Hồi quy Tuyến tính cho chúng ta biết được hướng biến động của xu hướng (tăng hay giảm), r-Bình phương cho chúng ta biết cường độ của xu hướng. Giá trị r-Bình phương cao có thể đi kèm với chỉ báo Độ dốc Hồi quy Tuyến tính có giá trị âm/dương cao.

Mặc dù giá trị r-Bình phương khá hữu ích, nhưng lý tưởng là chúng ta nên sử dụng r-Bình phương kết hợp với chỉ báo Độ dốc Hồi quy Tuyến tính. R-Bình phương có giá trị cao đi kèm với Độ dốc Hồi quy Tuyến tính có giá trị lớn sẽ cho nhiều tín hiệu giao dịch đáng tin cậy.

Một trong những cách sử dụng hữu ích nhất của r-Bình phương là giúp xác nhận tín hiệu của các chỉ báo đo cường độ dao động, ví dụ như Stochastics, RSI, CCI,... R-Bình phương là một công cụ để "lượng hóa" xu hướng của giá. Nếu r-Bình phương vượt lên trên giá trị tham chiếu (critical value) và hướng lên, thì chúng ta có thể tin rằng xu hướng hiện tại đang rất mạnh.

Khi sử dụng chỉ báo đo cường độ dao động, nếu thị trường đang đi ngang hoặc xu hướng yếu (giá trị r-Bình phương thấp hoặc đang giảm) thì chúng ta nên giao dịch dựa vào các ngưỡng quá mua/quá bán. Khi thị trường trong xu hướng mạnh, giá có thể vẫn tiếp tục nằm trong vùng quá mua/quá bán trong một thời gian dài.

Để xác định liệu xu hướng giá theo đường Xu hướng Hồi quy Tuyến tính n kỳ có mạnh hay không, chúng ta kết hợp với r-Bình phương có giá trị tham chiếu trong Bảng 67. Bảng này cho thấy giá trị r-Bình phương tại nhiều kỳ tính toán khác nhau với cùng độ tin cậy 95%. Nếu r-Bình phương nhỏ hơn giá trị tham chiếu (Bảng 67), chúng ta có thể kết luận cường độ của xu hướng giá không mạnh.

Chúng ta nên xem xét giao dịch ngắn hạn ngược chiều với xu hướng hiện hành khi thấy r-Bình phương vừa đảo chiều từ mức cực trị. Ví dụ, nếu độ dốc có giá trị dương và r-Bình phương đảo chiều từ mức trên 0,80, chúng ta có thể xem xét bán ra hoặc bán khống.

BẢNG 67

Số kỳ tính toán	Giá trị tham chiếu của r-Bình phương (Độ tin cậy 95%)
5	0,77
10	0,40
14	0,27
20	0,20
25	0,16
30	0,13
50	0,08
60	0,06
120	0,03

Ví dụ

Hình 154 biểu thị đường giá, r-Bình phương 14 ngày và Độ dốc Hồi quy Tuyến tính 14 ngày của cổ phiếu Neiman Marcus. Vào tháng 12/1997, Độ dốc Hồi quy Tuyến tính cắt lên trên mức 0 (cho thấy xu hướng tăng) và r-Bình phương cắt lên trên mức 0,27 (cho thấy xu hướng giá lên là chắc chắn). Điều này báo hiệu một đợt tăng mạnh bắt đầu.

HÌNH 154

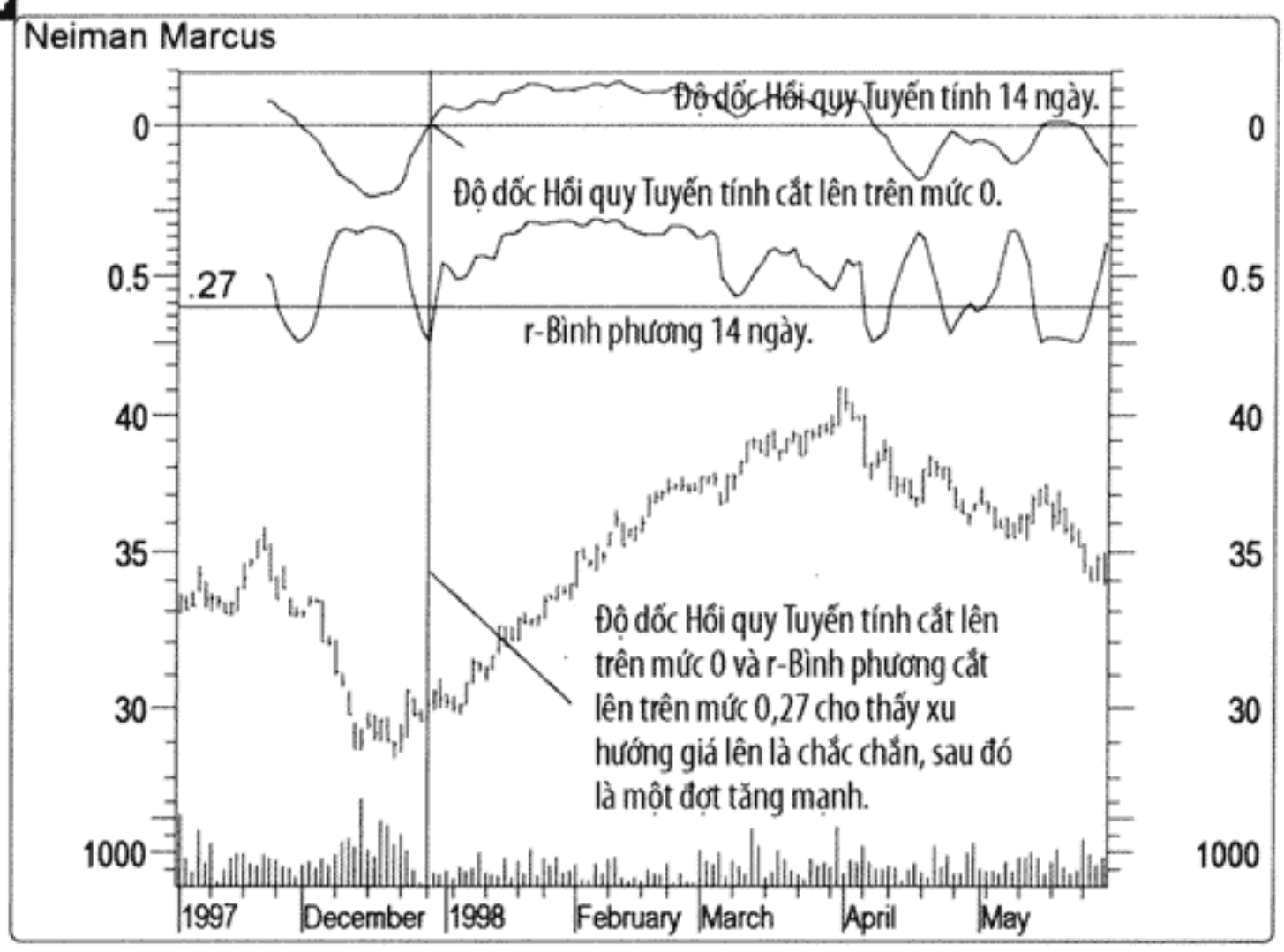

R

Cách tính

Do giới hạn của cuốn sách nên tôi không thể trình bày cách tính chi tiết r-Bình phương ở đây. Chúng ta có thể tính r-Bình phương bằng bảng tính sử dụng hàm *rsq( )*. A-to-Z Companion Spreadsheet (xem trang xvii) có ví dụ về cách tính r-Bình phương thủ công và sử dụng hàm *rsq( )*.

RAFF REGRESSION CHANNEL
KÊNH HỒI QUY RAFF

Tổng quan

Kênh Hồi quy Raff do Gilbert Raff phát triển, dùng để lượng hóa xu hướng và phạm vi biến động giá.

Cách sử dụng

Kênh Hồi quy Raff có kênh dưới là ngưỡng hỗ trợ và kênh trên là ngưỡng kháng cự. Khi giá tiệm cận các ngưỡng cực trị thì có xu hướng quay trở lại đường giữa của Kênh Hồi quy Raff.

Ví dụ

Hình 155 minh họa Kênh Hồi quy Raff của cổ phiếu Caterpillar. Giá tiếp tục quay về đường Xu hướng Hồi quy Tuyến tính (đường giữa của Kênh Hồi quy Raff) sau khi tiệm cận kênh trên hoặc kênh dưới.

Cách tính

Kênh Hồi quy Raff bao gồm hai đường song song, cách đều trên và dưới đường Xu hướng Hồi quy Tuyến tính (xem trang 176). Khoảng cách giữa kênh trên và kênh dưới với đường Xu hướng Hồi quy Tuyến tính là khoảng cách xa nhất từ đỉnh cao nhất hoặc đáy thấp nhất (chọn khoảng cách lớn hơn) đến đường Xu hướng Hồi quy Tuyến tính. Như vậy, kênh Raff được vẽ đi qua điểm dao động giá xa nhất so với đường Xu hướng Hồi quy Tuyến tính mà phạm vi dao động giá đã được thị trường kiểm chứng.

Đường giữa của kênh Hồi quy Raff là Đường Xu hướng Hồi quy Tuyến tính. Để tính toán kênh trên và kênh dưới, trước hết chúng ta xác định đỉnh/đáy cách xa Đường Xu hướng Hồi quy Tuyến tính nhất. Tiếp theo, xác định khoảng cách từ Đường Xu hướng Hồi quy Tuyến tính đến đỉnh/đáy đó. Cuối cùng, lấy Đường Xu hướng Hồi quy Tuyến tính cộng/trừ với giá trị này để có kênh trên và kênh dưới.

HÌNH 155

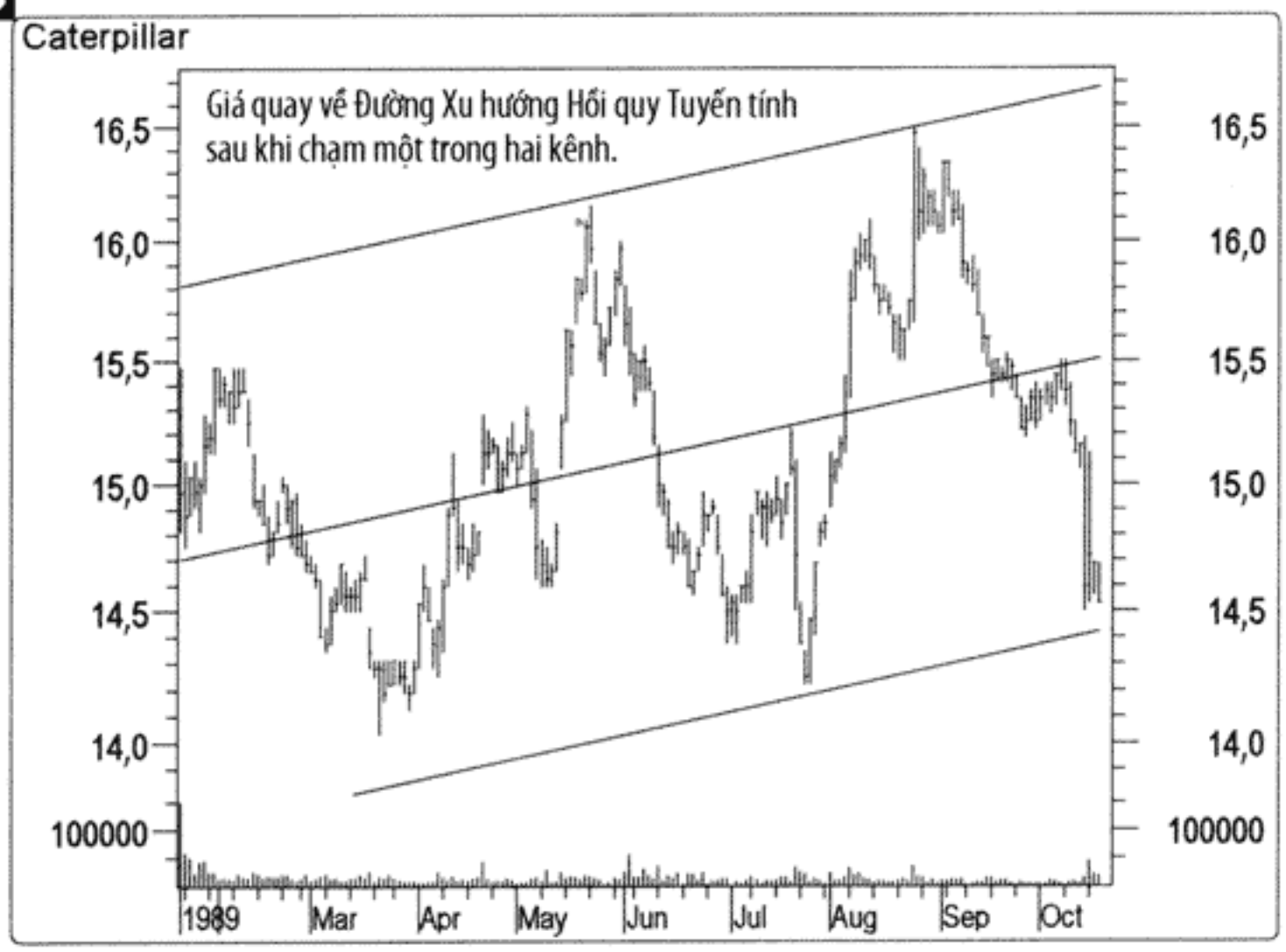

Vì kênh trên và kênh dưới được thiết lập tại điểm xa nhất so với Đường Xu hướng Hồi quy Tuyến tính mà biến động giá đã được kiểm chứng, về mặt lý thuyết, giá chứng khoán không thể biến động ra ngoài kênh.

RANDOM WALK INDEX
CHỈ BÁO RANDOM WALK

R

Tổng quan

Chỉ báo Random Walk (RWI) do Michael Poulos phát triển, dùng để xác định giá chứng khoán dịch chuyển ngẫu nhiên hay có xu hướng rõ ràng.

RWI dựa trên nguyên lý hình học là khoảng cách ngắn nhất giữa hai điểm là một đường thẳng. Giá càng chệch xa so với đường thẳng trong suốt quá trình dịch chuyển giữa hai điểm thì biến động giá càng ít hiệu quả (và mang tính ngẫu nhiên nhiều hơn).

RWI có 2 dạng: RWI of Highs đo lường xu hướng tăng và RWI of Lows đo lường xu hướng giảm.

Cách sử dụng

Trong quá trình nghiên cứu của mình, Poulos đã tìm được nhiều bằng chứng quan trọng cho thấy đường phân cách (dividing line) giữa khung thời gian ngắn hạn và dài hạn của hầu hết hợp đồng tương lai và cổ phiếu là khoảng 8 đến 10 kỳ. Do đó, ông nhận thấy khá hiệu quả nếu sử dụng RWI với hai khung thời gian khác nhau: RWI ngắn hạn (2 đến 7 kỳ) dùng trong thị trường sôi động, biến động ngẫu nhiên, và RWI dài hạn (8 đến 64 kỳ) cho thị trường ổn định, biến động có xu hướng.

Đỉnh của RWI of Highs ngắn hạn thường trùng với đỉnh của giá. Đỉnh của RWI of Lows ngắn hạn thường trùng với đáy của giá. RWI of Highs dài hạn trên 1,0 báo hiệu xu hướng tăng bền vững. RWI of Lows dài hạn trên 1,0 báo hiệu xu hướng giảm kéo dài.

Vì thế, Poulos nhận thấy mở vị thế giao dịch (sau những đợt thoái lui tạm thời trong xu hướng dài hạn) theo những nguyên tắc sau sẽ mang lại hiệu quả cao:

- Mở vị thế mua (hoặc đóng vị thế bán) khi RWI of Highs dài hạn lớn hơn 1,0 và RWI of Lows ngắn hạn tạo đỉnh cao hơn 1,0.
- Mở vị thế bán (hoặc đóng vị thế mua) khi RWI of Lows dài hạn lớn hơn 1,0 và RWI of Highs ngắn hạn tạo đỉnh cao hơn 1,0.

HÌNH 156

Ví dụ

Hình 156 minh họa biểu đồ giá của cổ phiếu JP Morgan với RWI of Lows ngắn hạn và RWI of Highs dài hạn. Cơ hội mua xuất hiện khi RWI of Lows ngắn hạn tạo đỉnh và sau đó giảm xuống dưới 1 trong khi RWI of Highs dài hạn vẫn lớn hơn 1.

Cách tính

Do giới hạn của cuốn sách nên tôi không thể trình bày cách tính RWI ở đây. Có thể tham khảo thêm về RWI trong tạp chí *Technical Analysis of Stocks and Commodities* số ra tháng 11/ 1993.

RANGE INDICATOR

RANGE INDICATOR

Tổng quan

Range Indicator do Jack Weinberg phát triển dựa trên quan sát thực tế rằng việc so sánh phạm vi dao động giá cao nhất - giá thấp nhất trong kỳ với phạm vi dao động giá đóng cửa kỳ này - kỳ trước sẽ báo hiệu khởi đầu của xu hướng mới hay kết thúc của xu hướng hiện tại.

Có thể tham khảo thêm về Range Indicator trong tạp chí *Technical Analysis of Stocks and Commodities* số ra tháng 6/1995.

Cách sử dụng

Range Indicator cho thấy khi nào phạm vi dao động giá cao nhất - giá thấp nhất trong kỳ vượt quá phạm vi dao động giá đóng cửa kỳ này - kỳ trước.

Chỉ báo này phát huy hiệu quả trong việc xác định thời điểm bắt đầu và kết thúc xu hướng. Khi phạm vi dao động giá cao nhất - giá thấp nhất trong kỳ lớn hơn nhiều so với phạm vi dao động giá đóng cửa kỳ này - kỳ trước thì giá chứng khoán bất hợp lý (out of balance) và Range Indicator đạt mức cao. Chỉ báo này đạt mức cao báo hiệu xu hướng hiện tại có thể kết thúc. Ngược lại, chỉ báo này ở mức thấp (ví dụ dưới 20) báo hiệu khởi đầu một xu hướng mới.

Weinberg nhận thấy rằng Range Indicator góp phần nâng cao hiệu quả của các hệ thống giao dịch theo xu hướng và theo cường độ dao động. Ví dụ, ông nhận thấy hệ thống giao dịch dựa trên sự giao cắt của hai đường trung bình động (xem trang 203) áp dụng cho 4 loại tiền tệ chủ chốt đã có hiệu quả hơn nhiều khi bổ sung thêm bộ lọc tín hiệu với Range Indicator. Lợi nhuận, số lần giao dịch và phòng ngừa rủi ro sẽ tốt hơn nếu chúng ta đợi cho đến khi Range Indicator cắt lên trên mức thấp xác định trước rồi mở vị thế mua và sau đó chờ cho đến khi chỉ báo cắt lên trên mức cao xác định trước rồi hãy thoát ra khỏi vị thế mua.

HÌNH 157

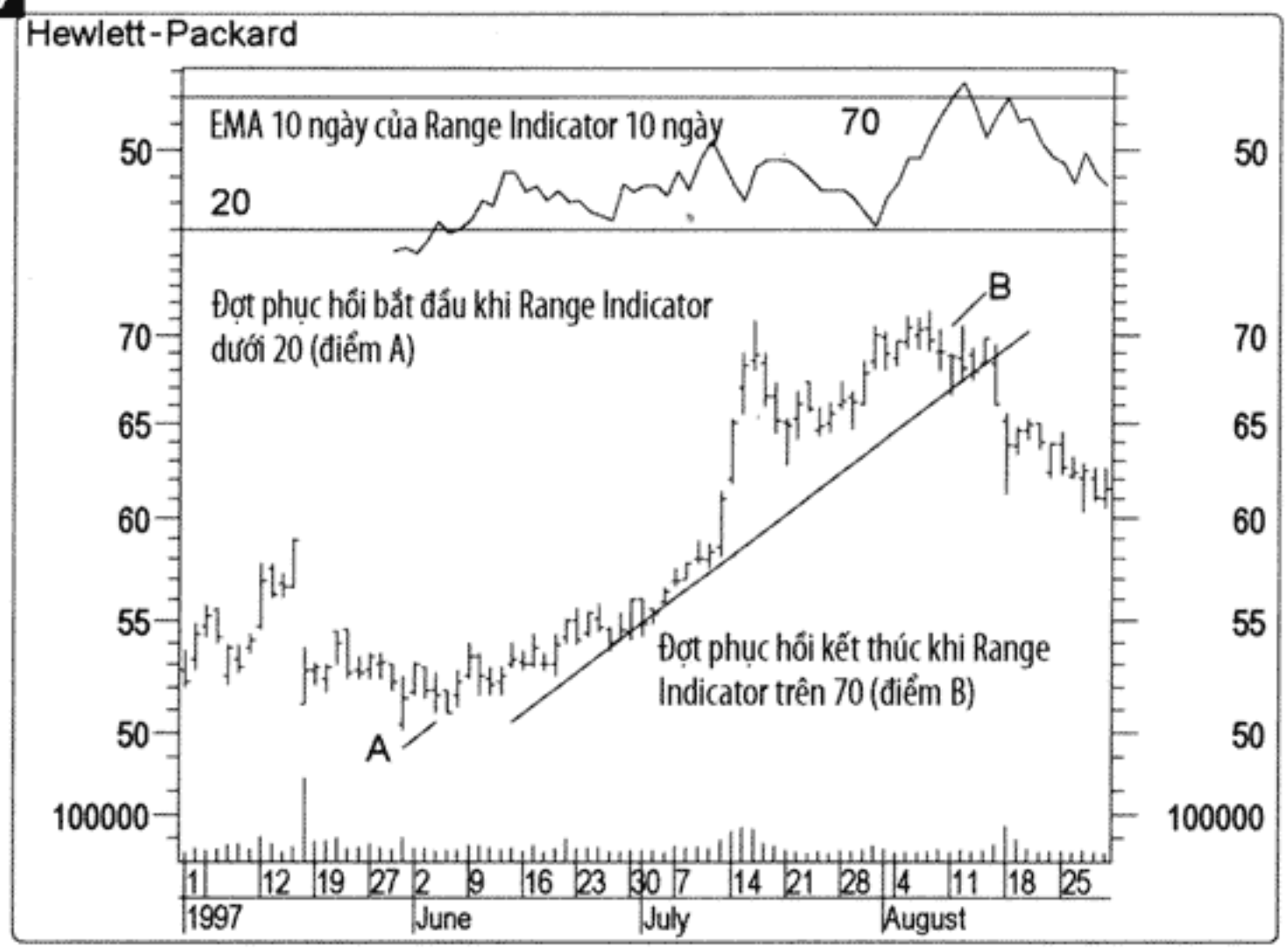

Ví dụ

Hình 157 biểu thị EMA 10 ngày của Range Indicator 10 ngày của cổ phiếu Hewlett-Packard. Một xu hướng mới bắt đầu khi chỉ báo này dưới 20. Range Indicator trên mức 70 báo hiệu xu hướng tăng bị phá vỡ.

R

Cách tính

Bảng 68 minh họa cách tính Range Indicator với số kỳ của Range ("r") là 5 và số kỳ tính EMA ("m") là 3:

- Cột F là True Range được giải thích ở trang 68. Lưu ý True Range chỉ có thể tính được từ ngày thứ 2.
- Nếu giá đóng cửa ngày tính toán (cột D) lớn hơn giá đóng cửa ngày liền trước thì Cột G bằng Cột F chia cho mức chênh lệch của giá đóng cửa; ngược lại, Cột G chính là Cột F.
- Cột H là giá trị nhỏ nhất của Cột G theo số kỳ của Range Indicator (trong ví dụ này là 5).
- Cột I là giá trị lớn nhất của Cột G theo số kỳ của Range Indicator.

BẢNG 68

						RANGE INDICATOR				
A	B	C	D	E	F	G	H	I	J	K
Ngày	Giá cao nhất	Giá thấp nhất	Giá đóng cửa	Khối lượng giao dịch	True Range	Xem nội dung giải thích	Giá trị thấp nhất trong 5 ngày của Cột G	Giá trị cao nhất trong 5 ngày của Cột G	Xem nội dung giải thích	EMA 3 ngày của Cột J
02/12/99	249,750	227,750	245,812	98.081						
03/12/99	258,750	248,938	253,000	100.081	12,9380	1,7999				
06/12/99	282,000	250,688	280,812	160.982	31,3120	1,1258				
07/12/99	353,000	286,125	348,000	663.351	72,1880	1,0744				
08/12/99	329,312	311,000	319,625	249.087	37,0000	37,0000				
09/12/99	341,250	312,062	340,000	114.180	29,1880	1,4325	1,0744	37,0000	0,9968	0,9968
10/12/99	357,500	334,250	353,500	95.457	23,2500	1,7222	1,0744	37,0000	1,8032	1,4000
13/12/99	356,250	344,500	351,062	56.966	11,7500	11,7500	1,0744	37,0000	29,7158	15,5579
14/12/99	350,500	333,000	333,125	72.000	18,0620	18,0620	1,4325	37,0000	46,7547	31,1563
15/12/99	334,750	315,500	327,500	82.831	19,2500	19,2500	1,4325	19,2500	100,0000	65,5782
16/12/99	341,875	332,375	341,000	49.703	14,3750	1,0648	1,0648	19,2500	0,0000	32,7891
17/12/99	352,125	337,000	350,000	51.630	15,1250	1,6806	1,0648	19,2500	3,3859	18,0875
20/12/99	369,875	346,000	369,500	68.821	23,8750	1,2244	1,0648	19,2500	0,8773	9,4824
21/12/99	408,312	364,812	405,562	101.076	43,5000	1,2063	1,0648	19,2500	0,7778	5,1301
22/12/99	421,188	394,750	419,312	86.393	26,4380	1,9228	1,0648	1,9228	100,0000	52,5651
23/12/99	426,250	400,000	402,625	46.171	26,2500	26,2500	1,2063	26,2500	100,0000	76,2825
27/12/99	428,062	377,875	415,000	95.395	50,1870	4,0555	1,2063	26,2500	11,3771	43,8298
28/12/99	420,000	390,000	390,250	52.241	30,0000	30,0000	1,2063	30,0000	100,0000	71,9149
29/12/99	410,000	394,000	403,688	29.408	19,7500	1,4697	1,4697	30,0000	0,0000	35,9575
30/12/99	448,000	406,750	416,062	62.431	44,3120	3,5811	1,4697	30,0000	7,4004	21,6789

- Nếu Cột I trừ Cột H lớn hơn 0 thì Cột J được tính theo công thức sau:

$$Cột\ J = \frac{Cột\ G - Cột\ H}{Cột\ I - Cột\ H} * 100$$

Ngược lại, cột J được tính như sau:

$$Cột\ J = (Cột\ G - Cột\ H) * 100$$

- Cột K là EMA 3 ngày của Cột J. Khi Cột J có giá trị (tức là ngày 09/12/99), Cột K chính là giá trị của Cột J (tức là 0,9968). Các dòng tiếp theo của Cột K được tính bằng cách lấy giá trị của Cột J nhân với 0,5 (2/(3+1), xem trang 208), sau đó lấy giá trị ngày liền trước của cột K nhân với 0,5 (1-0,5, xem trang 208) và cuối cùng cộng hai giá trị này với nhau.

RECTANGLE
HÌNH CHỮ NHẬT

Tổng quan

Đây là một công cụ đánh dấu khoảng biến động giá có dạng Hình chữ nhật và cho thấy ngưỡng hỗ trợ/kháng cự (xem trang 14).

R

Cách sử dụng

Cạnh trên của Hình chữ nhật có thể xem là ngưỡng kháng cự trong khi cạnh dưới là ngưỡng hỗ trợ. Chúng ta sử dụng Hình chữ nhật để xác định các điểm bứt phá lên trên hoặc cắt xuống dưới các ngưỡng này.

Ví dụ

Hình 158 cho thấy một số Hình chữ nhật đánh dấu xu hướng đi ngang của cổ phiếu Wal-Mart. Giá cổ phiếu Wal-Mart bứt phá khỏi Hình chữ nhật báo hiệu một sự biến động mạnh xảy ra sau đó.

HÌNH 158

RELATIVE MOMENTUM INDEX
CHỈ BÁO CƯỜNG ĐỘ DAO ĐỘNG TƯƠNG ĐỐI

Tổng quan

Chỉ báo Cường độ Dao động Tương đối (Relative Momentum Index - RMI) do Roger Altman phát triển, là một biến thể của Relative Strength Index (RSI, xem trang 297) nhưng được bổ sung thêm thông số cường độ dao động.

RSI xác định ngày tăng và ngày giảm dựa vào thay đổi của giá đóng cửa kỳ này với kỳ liền trước, trong khi RMI xác định ngày tăng và ngày giảm dựa vào thay đổi của giá đóng cửa kỳ này với n kỳ trước đó (đây là thông số cường độ dao động và không cần thiết là 1 như RSI). Vì thế tên của chỉ báo được gọi là "momentum" thay vì "strength".

Cách sử dụng

Là một chỉ báo dao động, RMI có các ưu điểm và nhược điểm tương tự như những chỉ báo quá mua/quá bán khác. Trong giai đoạn thị trường có xu hướng mạnh, RMI sẽ duy trì ở vùng quá mua hay quá bán trong thời gian dài.

Tuy nhiên, trong giai đoạn thị trường đi ngang, RMI thường dao động trong vùng quá mua từ 70 tới 90 và vùng quá bán từ 10 đến 30.

Do RMI xây dựng dựa trên RSI, nên hai chỉ báo này có nhiều cách sử dụng tương tự nhau. Tuy nhiên, trong nhiều trường hợp người ta nhận thấy RMI cho tín hiệu rõ ràng hơn RSI.

Đỉnh và đáy. RMI thường đạt đỉnh trên 70 và tạo đáy dưới 30. RMI thường tạo đỉnh/đáy trước các đỉnh/đáy của giá.

Mẫu hình. RMI thường hình thành một số mẫu hình có thể hoặc không xuất hiện trên đồ thị giá (chẳng hạn như Vai - Đầu - Vai hay Tam giác).

Failure Swings. Mẫu hình Failure Swings là hiện tượng giá/chỉ báo bứt phá qua ngưỡng hỗ trợ/kháng cự nhưng không thành công và quay trở lại. Mẫu hình Failure Swings xuất hiện khi RMI vượt qua đỉnh cũ hoặc xuyên thủng đáy cũ.

Ngưỡng Hỗ trợ/Kháng cự. RMI đôi khi giúp nhận biết các ngưỡng kháng cự và hỗ trợ còn dễ dàng hơn cả đồ thị giá.

Phân kỳ. Như đã trình bày ở trên, phân kỳ xuất hiện khi giá tạo đỉnh (hoặc đáy) mới nhưng RMI không tạo đỉnh (hoặc đáy) mới.

HÌNH 159

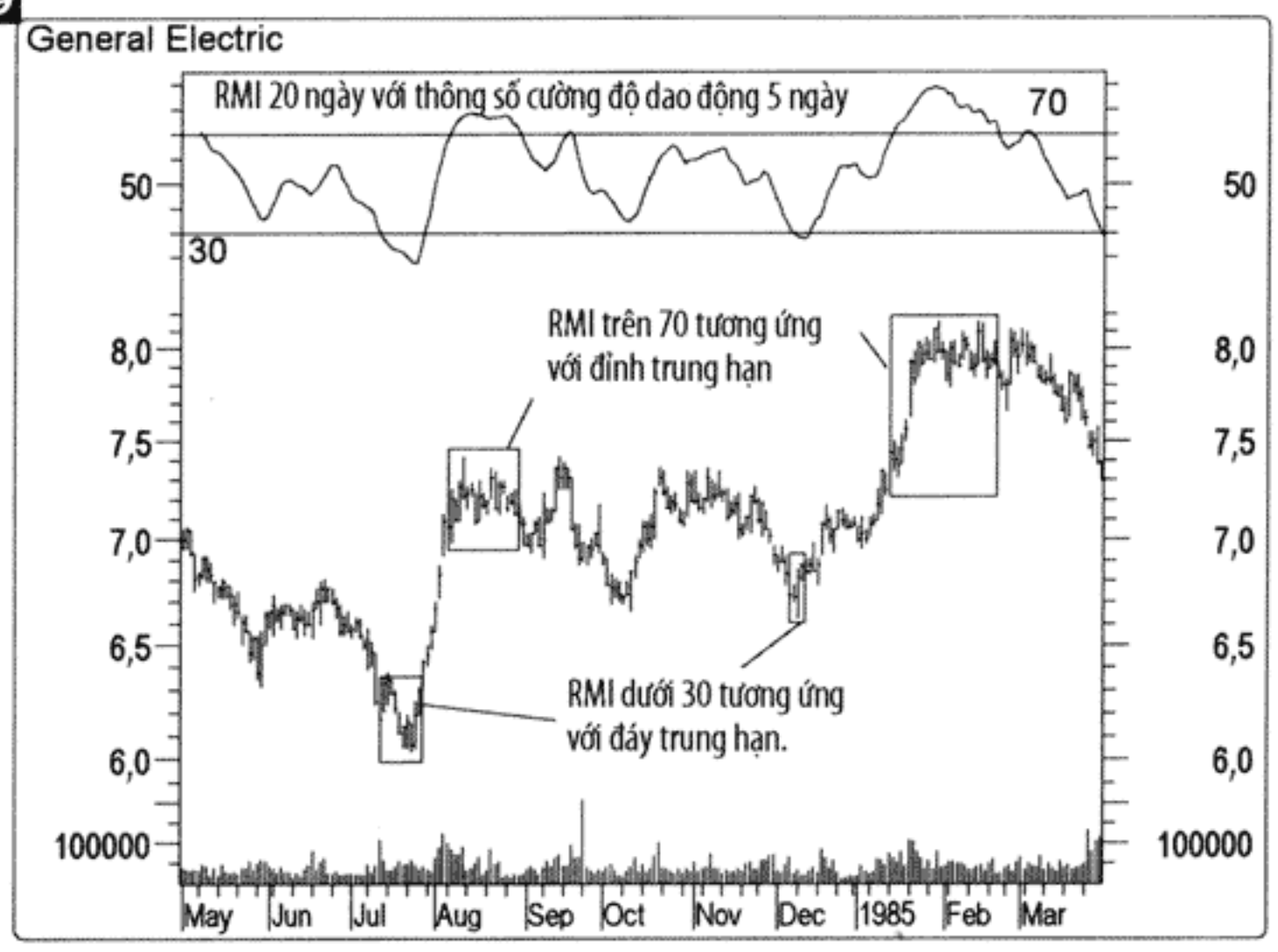

R

BẢNG 69

CHỈ BÁO CƯỜNG ĐỘ GIAO ĐỘNG TƯƠNG ĐỐI							
A	B	C	D	E	F	G	H
Ngày	Giá đóng cửa	Thay đổi giá 4 ngày, nếu thay đổi giá 4 ngày > 0	Trị tuyệt đối thay đổi giá 4 ngày, nếu thay đổi giá 4 ngày < 0	Cột C được hiệu chỉnh	Cột D được hiệu chỉnh	Cột E chia Cột F	Cột G chia Cột G+1 nhân 100
01/02/84	6,8750						
02/02/84	6,9375						
03/02/84	6,8125						
06/02/84	6,6095						
07/02/84	6,7345	0,0000	0,1405				
08/02/84	6,6720	0,0000	0,2655				
09/02/84	6,6250	0,0000	0,1875				
10/02/84	6,6875	0,0780	0,0000				
13/02/84	6,5470	0,0000	0,1875				
14/02/84	6,6563	0,0000	0,0157				
15/02/84	6,6720	0,0470	0,0000				
16/02/84	6,6563	0,0000	0,0312	0,0156	0,1035	0,1510	13,1179
17/02/84	6,5938	0,0468	0,0000	0,0195	0,0906	0,2156	17,7353
21/02/84	6,4845	0,0000	0,1718	0,0171	0,1007	0.1696	14,5019
22/02/84	6,5000	0,0000	0,1720	0,0149	0,1096	0,1363	11,9988
23/02/84	6,5000	0,0000	0,1563	0,0131	0,1155	0,1133	10,1750
24/02/84	6,7188	0,1250	0,0000	0,0271	0,1010	0,2679	21,1322
27/02/84	6,6407	0,1562	0,0000	0,0432	0,0884	0,4888	32,8331

Ví dụ

Hình 159 ở trang 292 biểu thị đường giá và RMI 20 ngày với thông số cường độ dao động 5 ngày của cổ phiếu General Electric. RMI tạo đỉnh trên 70 và đáy dưới 30 tương ứng với đỉnh và đáy trung hạn của giá.

Cách tính

RMI cũng được tính giống như RSI, ngoại trừ RMI sử dụng thông số cường độ dao động là một biến số để tính thay đổi của giá, trong khi RSI luôn dùng thông số cường độ dao động là 1. Vì thế, RMI 20 kỳ với thông số cường độ dao động bằng 1 sẽ tương đương với RSI 20 kỳ. Khi thông số cường độ dao động tăng, phạm vi dao động RMI rộng hơn và biến động cũng mượt mà hơn.

Bảng 69 ở trang 293 minh họa cách tính RMI 8 kỳ với thông số cường độ dao động bằng 4.

- Cột C thay đổi tùy thuộc vào giá đóng cửa so với giá đóng cửa n kỳ trước đó (tức là 4 ngày). Nếu giá đóng cửa ngày tính toán lớn hơn giá đóng cửa 4 ngày trước đó, Cột C bằng mức thay đổi của giá đóng cửa trong 4 ngày đó. Ngược lại, Cột C bằng 0.
- Cột D cũng thay đổi tùy thuộc vào giá đóng cửa so với giá đóng cửa n kỳ trước đó (tức là 4 ngày). Nếu giá đóng cửa ngày tính toán thấp hơn giá đóng cửa 4 ngày trước đó, Cột D bằng giá trị tuyệt đối của mức thay đổi giá đóng cửa trong 4 ngày đó. Ngược lại, Cột D bằng 0.(Thuật ngữ "giá trị tuyệt đối" nghĩa là "không quan tâm đến dấu". Ví dụ, giá trị tuyệt đối của -3 là 3).
- Cột E là Wilder's Smoothing 8 ngày (xem trang 364) của Cột C.
- Cột F là Wilder's Smoothing 8 ngày của Cột D.
- Cột G bằng Cột E (giá tăng đã được hiệu chỉnh) chia cho Cột F (giá giảm đã được hiệu chỉnh).
- Cột H bằng Cột G chia cho "Cột G + 1", sau đó nhân với 100. Đó là RMI.

RELATIVE STRENGTH, COMPARATIVE
CHỈ BÁO SỨC MẠNH TƯƠNG QUAN

Tổng quan

Chỉ báo Sức mạnh Tương quan (Comparative Relative Strength) so sánh mức sinh lời của hai chứng khoán với nhau. Lưu ý có sự khác biệt giữa Comparative Relative Strength và Relative Strength Index (xem trang 297).

Cách sử dụng

Chỉ báo Sức mạnh Tương quan so sánh sự thay đổi giá của một chứng khoán với sự thay đổi giá của một chứng khoán "cơ sở". Chỉ báo Sức mạnh Tương quan tăng cho thấy một chứng khoán có mức sinh lời tốt hơn hơn chứng khoán cơ sở. Chỉ báo đi ngang cho thấy cả hai chứng khoán có mức sinh lời như nhau (tăng giảm cùng tỷ lệ %). Chỉ báo giảm cho thấy một chứng khoán có mức sinh lời kém hơn chứng khoán cơ sở (tăng ít hơn hoặc giảm nhiều hơn).

Chỉ báo Sức mạnh Tương quan thường được sử dụng để so sánh mức độ sinh lời của một chứng khoán với chỉ số thị trường. Chỉ báo này cũng hữu ích trong việc kiếm lời ngắn hạn (mua chứng khoán có mức sinh lời cao hơn và bán chứng khoán có mức sinh lời thấp hơn).

Vì chỉ báo này được tính bằng cách lấy giá trị của các ngày sau trừ cho giá trị đầu tiên nên vào ngày đầu tiên, chỉ báo luôn có giá trị 0. Chỉ báo nhỏ hơn 0 cho thấy một chứng khoán có mức sinh lời kém hơn chứng khoán cơ sở trong một khoảng thời gian cụ thể.

Ví dụ

Hình 160 biểu thị đường giá và Chỉ báo Sức mạnh Tương quan của cổ phiếu Dell và cổ phiếu Compaq.

HÌNH 160

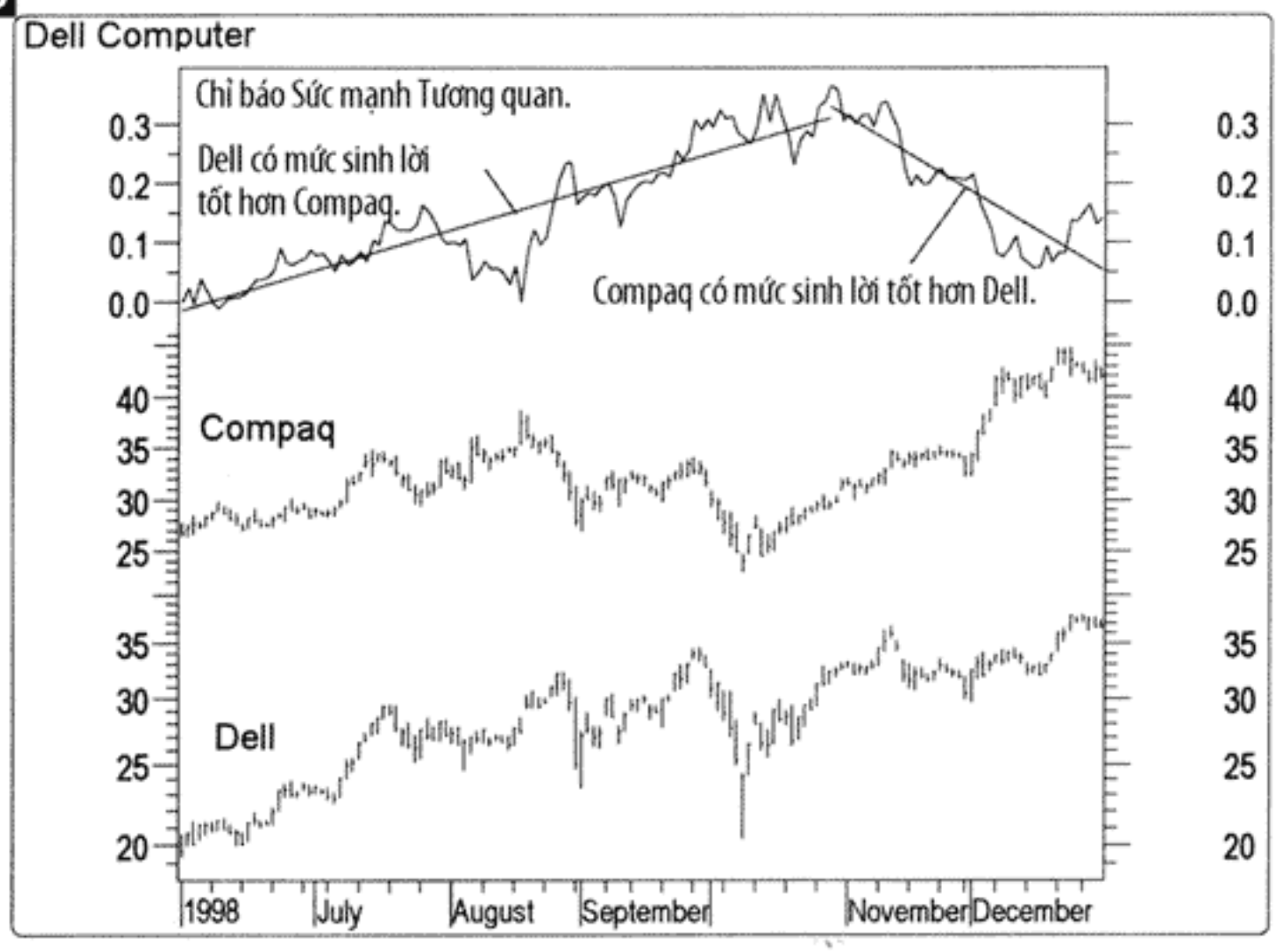

Chỉ báo Sức mạnh Tương quan cho thấy, từ tháng 6 - 10/1998, cổ phiếu Dell có mức sinh lời tốt hơn cổ phiếu Compaq và trong suốt giai đoạn từ tháng 11 - 12/1998, mức sinh lời của cổ phiếu Dell kém hơn cổ phiếu Compaq. (Tôi dùng đường Xu hướng Hồi quy Tuyến tính (xem trang 176) để vẽ đường xu hướng của chỉ báo Sức mạnh Tương quan).

Cách tính

Chỉ báo Sức mạnh Tương quan được tính bằng cách lấy giá của một chứng khoán chia cho giá của một chứng khoán khác (gọi là chứng khoán cơ sở). Kết quả tính được là một tỷ số thể hiện quan hệ giữa hai chứng khoán.

Vì chỉ báo này được tính bằng cách lấy giá trị của các ngày sau trừ cho giá trị đầu tiên nên vào ngày đầu tiên, chỉ báo luôn có giá trị 0.

Bảng 70 minh họa cách tính Chỉ báo Sức mạnh Tương quan.

- Cột D bằng Cột B chia cho Cột C. Lưu ý rằng Cột C được coi là chứng khoán cơ sở.
- Cột E là chỉ báo được hiệu chỉnh, được tính bằng cách lấy giá trị các ngày sau của Cột D trừ cho giá trị đầu tiên của Cột D (tức là 0,3602).

BẢNG 70

CHỈ BÁO SỨC MẠNH TƯƠNG QUAN

A	B	C	D	E
Ngày	**Dell**	**Compaq**	**Cột B chia Cột C**	**Cột D trừ giá trị đầu tiên của Cột D**
05/01/98	11,0312	30,6250	0,3602	0,0000
06/01/98	11,0547	30,3125	0,3647	0,0045
07/01/98	10,7812	29,7188	0,3628	0,0026
08/01/98	10,7734	29,6562	0,3633	0,0031
09/01/98	10,3984	28,4688	0,3653	0,0051
12/01/98	10,8828	28,0000	0,3887	0,0285
13/01/98	11,2109	29,5625	0,3792	0,0190
14/01/98	11,4219	29,1250	0,3922	0,0320
15/01/98	11,4531	29,0312	0,3945	0,0343
16/01/98	11,5938	29,5625	0,3922	0,0320

RELATIVE STRENGTH INDEX
CHỈ BÁO SỨC MẠNH NỘI TẠI

Tổng quan

Chỉ báo Sức mạnh Nội tại (Relative Strength Index - RSI) là chỉ báo dao động rất phổ biến được Welles Wilder giới thiệu lần đầu trong bài báo trên tạp chí *Commodities* (hiện nay là *Futures*) số ra tháng 6/1978. Hướng dẫn chi tiết về cách tính toán và sử dụng RSI được trình bày trong cuốn *New Concepts in Technical Trading Systems của Wilder*.

Tên gọi "Relative Strength Index" có thể gây hiểu nhầm, vì RSI không so sánh mối tương quan sức mạnh giữa hai chứng khoán mà là sức mạnh nội tại của một chứng khoán riêng lẻ. Tên gọi thích hợp hơn là "Chỉ số Sức mạnh Nội tại (Internal Strength Index)". Chỉ báo so sánh sức mạnh của hai chỉ số thị trường được gọi là "Chỉ báo Sức mạnh Tương quan (Comparative Relative Strength)", được trình bày tại trang 294.

Cách sử dụng

Khi Wilder giới thiệu RSI, ông khuyến nghị nên sử dụng RSI 14 ngày. Sau đó, RSI 9 và 25 ngày cũng được dùng phổ biến. Bởi vì chúng ta có thể thay đổi số kỳ trong tính toán RSI, tôi khuyến nghị nên thử nghiệm để có thể tìm ra số kỳ cho hiệu quả cao nhất. (Số kỳ càng nhỏ, RSI biến động càng mạnh).

RSI là chỉ báo dao động thuộc nhóm chỉ báo theo xu hướng, dao động trong khoảng từ 0 đến 100. Một cách sử dụng RSI phổ biến là để xác định phân kỳ (xem trang 36): giá tạo đỉnh mới nhưng RSI không thể vượt qua đỉnh cũ. Phân kỳ này là dấu hiệu cho thấy khả năng đảo chiều sắp xảy ra. Nếu sau đó RSI đảo chiều đi xuống và rơi xuống dưới đáy trước đó thì gọi là "failure swing". Failure swing xác nhận sự đảo chiều sắp diễn ra.

Trong cuốn sách của mình, Wilder trình bày 5 cách sử dụng RSI để phân tích thị trường hàng hóa. Những phương pháp này cũng có thể được áp dụng vào việc phân tích các loại chứng khoán khác.

Đỉnh và đáy. RSI thường đạt đỉnh trên 70 và tạo đáy dưới 30. RSI thường tạo đỉnh/đáy trước các đỉnh/đáy của giá.

Mẫu hình. RSI thường hình thành một số mẫu hình có thể hoặc không xuất hiện trên đồ thị giá (chẳng hạn như Vai-Đầu-Vai (xem trang 246) hay Tam giác (xem trang 248)).

Failure Swings. Mẫu hình Failure Swings là hiện tượng giá/chỉ báo bứt phá qua ngưỡng hỗ trợ/kháng cự nhưng không thành công và quay trở lại. Mẫu hình Failure Swings xuất hiện khi RSI vượt qua đỉnh cũ hoặc xuyên thủng đáy cũ.

Ngưỡng Hỗ trợ/Kháng cự. RSI đôi khi giúp nhận biết các ngưỡng kháng cự và hỗ trợ còn dễ dàng hơn cả đồ thị giá.

Phân kỳ. Như đã trình bày ở trên, phân kỳ xuất hiện khi giá tạo đỉnh (hoặc đáy) mới nhưng RSI không tạo đỉnh (hoặc đáy) mới. Giá thường đảo chiều và đi theo hướng của RSI.

Tham khảo thêm thông tin về RSI trong cuốn sách của Wilder.

Ví dụ

Hình 161 biểu thị đường giá và RSI 14 ngày của cổ phiếu Black & Decker. Phân kỳ giá lên xuất hiện trong giai đoạn từ tháng 8 đến tháng 12 khi giá giảm nhưng RSI lại tăng. Giá sau đó đảo chiều và thiết lập xu hướng tăng. Các đỉnh mới của RSI đã xác nhận các đỉnh mới của giá trong suốt năm 1998.

HÌNH 161

BẢNG 71

				CHỈ BÁO SỨC MẠNH NỘI TẠI					
A	B	C	D	E	F	G	H	I	J
Ngày	Giá đóng cửa	Thay đổi giá trong ngày tăng	Cột C được hiệu chỉnh	Thay đổi giá trong ngày giảm	Cột E được hiệu chỉnh	Cột D chia Cột F	Cột G cộng 1,0	100 chia Cột G	100 trừ Cột I
01/07/97	37,8750								
02/07/97	39,5000	1,6250		0,0000					
03/07/97	38,7500	0,0000		0,7500					
07/07/97	39,8125	1,0625		0,0000					
08/07/97	40,0000	0,1875		0,0000					
09/07/97	39,8750	0,0000	0,5750	0,1250	0,1750	3,2857	4,2857	23,3333	76,6667
10/07/97	40,1875	0,3125	0,5225	0,0000	0,1400	3,7321	4,7321	21,1321	78,8679
11/07/97	41,2500	1,0625	0,6305	0,0000	0,1120	5,6295	6,6295	15,0842	84,9158
14/07/97	41,1250	0,0000	0,5044	0,1250	0,1146	4,4014	5,4014	18,5137	81,4860
15/07/97	41,6250	0,5000	0,5035	0,0000	0,0917	5,4921	6,4921	15,4032	84,5968
16/07/97	41,2500	0,0000	0,4028	0,3750	0,1483	2,7154	3,7154	26,9149	73,0851
17/07/97	40,1875	0,0000	0,3223	1,0625	0,3312	0,9731	1,9731	50,6827	49,3173
18/07/97	39,9375	0,0000	0,2578	0,2500	0,3149	0,8186	1,8186	54,9881	45,0119
21/07/97	39,9375	0,0000	0,2062	0,0000	0,2520	0,8186	1,8186	54,9881	45,0119
22/07/97	40,5000	0,5625	0,2775	0,0000	0,2016	1,3767	2,3767	42,0748	57,9252
23/07/97	41,9375	1,4375	0,5095	0,0000	0,1612	3,1597	4,1597	24,0404	75,9596
24/07/97	42,2500	0,3125	0,4701	0,0000	0,1290	3,6442	4,6442	21,5324	78,4676
25/07/97	42,2500	0,0000	0,3761	0,0000	0,1032	3,6442	4,6442	21,5324	78,4676
28/07/97	41,8750	0,0000	0,3009	0,3750	0,1576	1,9095	2,9095	34,3701	65,6299
29/07/97	41,8750	0,0000	0,2407	0,0000	0,1260	1,9095	2,9095	34,3701	65,6299

Cách tính

RSI được tính bằng công thức sau:

$$100 - \left(\frac{100}{1 + \left(\frac{U}{D} \right)} \right)$$

Trong đó:

- U = trung bình thay đổi giá trong ngày tăng
- D = trung bình thay đổi giá trong ngày giảm
  Bảng 71 ở trang 299 minh họa cách tính RSI 5 ngày.
- Cột C là thay đổi giá trong ngày tăng. Nếu giá tăng so với ngày trước, mức tăng được thể hiện ở Cột C. Nếu giá giảm so với ngày trước, Cột C bằng 0.
- Cột D là giá trị hiệu chỉnh của Cột C bằng cách sử dụng Wilder's Smoothing 5 ngày (xem trang 364). Giá trị đầu tiên (ngày 09/07/97) là trung bình giá 5 ngày vừa qua (02/07/97 đến 09/07/97). Những ngày sau được tính bằng cách lấy 1/5 Cột C (vì được điều chỉnh 5 ngày) cộng với giá trị trước của Cột D.
- Cột E là thay đổi giá trong ngày giảm. Nếu giá ở Cột B giảm so với ngày trước, phần giảm (không có dấu trừ) được thể hiện ở Cột E. Nếu giá tăng hoặc không thay đổi, Cột E bằng 0.
- Cột F là giá trị hiệu chỉnh của Cột E bằng cách sử dụng Wilder's Smoothing 5 ngày, như được giải thích ở Cột D.
- Cột G bằng Cột D chia Cột F.
- Cột H bằng Cột G cộng 1,0.
- Cột I bằng 100 chia cho Cột H.
- Cột J bằng 100 trừ Cột I. Đây là Chỉ báo Sức mạnh Nội tại (RSI).

RELATIVE VOLATILITY INDEX
CHỈ BÁO BIẾN ĐỘNG TƯƠNG ĐỐI

Tổng quan

Chỉ báo Biến động Tương đối (Relative Volatility Index - RVI) được Donald Dorsey phát triển, dùng để đo lường chiều hướng của biến động. RVI được tính tương tự như RSI (xem trang 297), ngoại trừ RVI sử dụng độ lệch chuẩn 10 ngày của giá cao nhất và thấp nhất để tính toán thay vì sử dụng thay đổi giá theo kỳ.

Cách sử dụng

Khi phát triển RVI, Dorsey tìm kiếm một chỉ báo dùng để xác nhận tín hiệu của các chỉ báo theo xu hướng (giống như hệ thống hai đường trung bình động cắt nhau). Dorsey nhận thấy việc sử dụng chỉ báo cường độ dao động để xác nhận một chỉ báo cường độ dao động "được hiệu chỉnh - repackaged" thường phát huy hiệu quả.

Dorsey cho rằng "Các nhà phân tích kỹ thuật thích sử dụng một nhóm chỉ báo để xác nhận một nhóm chỉ báo khác. Chúng ta có thể sử dụng MACD để xác nhận tín hiệu của Stochastic… Về mặt logic, việc sử dụng nhiều nhóm chỉ báo đem lại hiệu quả cao hơn nhưng thông thường, những chỉ báo giúp xác nhận tín hiệu từ các chỉ báo khác lại chính là chỉ báo giao dịch ban đầu đã được hiệu chỉnh, trong đó mỗi chỉ báo đều sử dụng nguyên lý tương tự nhau để đo lường hành vi thị trường… Nhà đầu tư nên nắm rõ các chỉ báo được sử dụng trên thị trường để tránh việc sử dụng đồng thời các chỉ báo cho tín hiệu giống nhau.

Khi thử nghiệm tỷ suất sinh lợi của hệ thống hai đường trung bình động cắt nhau, Dorsey nhận thấy rằng kết quả được cải thiện đáng kể khi sử dụng thêm RVI để xác nhận. Việc sử dụng các chỉ báo để xác nhận cũng phát huy hiệu quả đối với nhóm chỉ báo theo xu hướng hoặc cường độ dao động.

- Chỉ mua khi RVI>50.
- Chỉ bán khi RVI<50.
- Nếu tín hiệu mua bị bỏ lỡ, mua khi RVI>60.
- Nếu tín hiệu bán bị bỏ lỡ, bán khi RVI<40.
- Đóng vị thế mua khi RVI rớt xuống dưới 40.
- Đóng vị thế bán khi RVI tăng lên trên 60.

Vì RVI đo lường sự thay đổi của động lực thị trường tốt hơn các chỉ báo khác, nên RVI thường được sử dụng để làm chỉ báo để xác nhận. Dorsey cho rằng "Không có lý do nào để kết luận rằng RVI hay RSI hiệu quả hơn. Ưu điểm của RVI là chỉ báo này hoạt động như một chỉ báo để xác nhận và đó là sự khác biệt so với RSI".

Ví dụ

Hình 162 biểu thị đường MACD và RVI của cổ phiếu United Technologies. Trong khoảng thời gian này, MACD cho hai tín hiệu mua. Nếu chúng ta thêm bộ lọc với điều kiện RVI phải trên 50 mới cho tín hiệu mua thì tín hiệu mua đầu tiên ở trên đã không xuất hiện trong thị trường giá xuống và chỉ xuất hiện tín hiệu thứ hai đã chứng tỏ là khá hiệu quả.

HÌNH 162

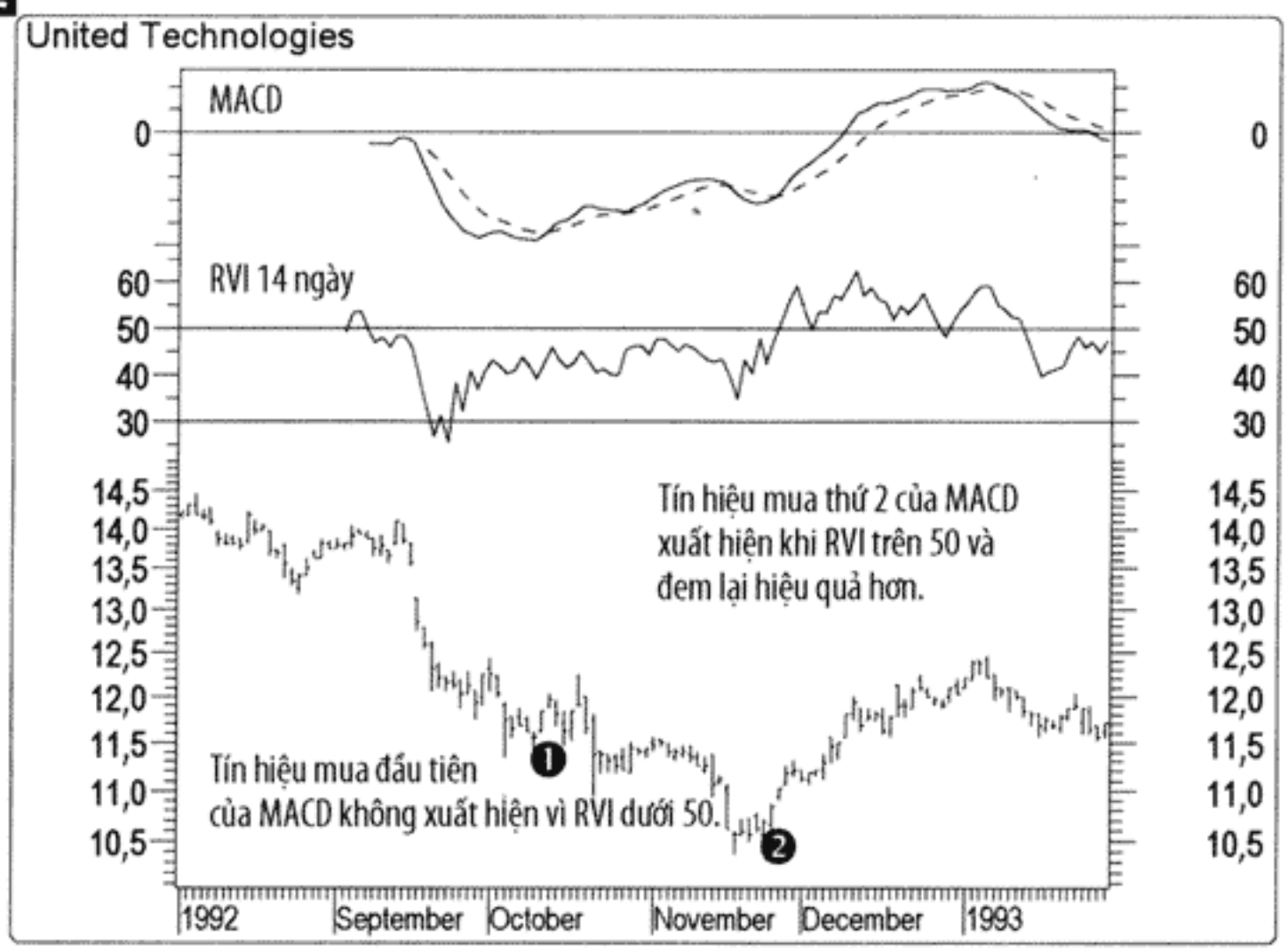

Cách tính

RVI được tính tương tự như RSI, ngoại trừ việc RSI sử dụng thay đổi trung bình của giá còn RVI sử dụng độ lệch chuẩn 10 ngày của giá cao nhất và thấp nhất.

Do giới hạn của cuốn sách nên tôi không thể trình bày cách tính chi tiết chỉ báo RVI ở đây (vì cần đến 14 cột). Phần tính toán đầy đủ được trình bày trong A-to-Z Companion Spreadsheet (xem trang xvii).

RENKO

RENKO

Tổng quan

Steven Nison giới thiệu đồ thị Renko lần đầu tiên tại Mỹ trong cuốn *Beyond Candlesticks*. Người ta cho rằng cái tên Renko xuất phát từ renga, trong tiếng Nhật có nghĩa là "viên gạch". Đồ thị Renko giống với đồ thị Three Line Break (xem trang 330), ngoại trừ trong đồ thị Renko, một đường (hay một "viên gạch") được vẽ theo hướng dịch chuyển trước đó nếu sự thay đổi của giá đạt mức tối thiểu (tức là một

"viên gạch"). Các viên gạch luôn có kích thước bằng nhau. Ví dụ, trong đồ thị Renko 5 đơn vị, một đợt tăng 20 điểm được thể hiện bằng 4 viên gạch, mỗi viên gạch tương ứng với 5 điểm.

Cách sử dụng

Viên gạch đen hoặc trắng xuất hiện báo hiệu sự đảo chiều của xu hướng. Một viên gạch trắng mới báo hiệu khởi đầu một xu hướng tăng. Một gạch đen mới báo hiệu khởi đầu một xu hướng giảm. Là một kỹ thuật theo xu hướng, nên đồ thị Renko giúp chúng ta đi cùng chiều thị trường trong các xu hướng mạnh và cho ra những tín hiệu nhiễu trong xu hướng giằng co.

Đồ thị Renko cũng có thể hữu ích trong việc xác định ngưỡng hỗ trợ/kháng cự do đồ thị này loại bỏ những thay đổi nhỏ của giá.

Ví dụ

Hình 163 biểu thị đường giá của cổ phiếu Luby's ở dạng cột với giá đóng cửa – giá cao nhất - giá thấp nhất và Hình 164 là đồ thị Renko 0,6 đơn vị. Mũi tên "mua" và "bán" ở cả hai đồ thị chỉ ra thời điểm xu hướng đảo chiều xuất hiện trên đồ thị Renko. Mặc dù tín hiệu hơi chậm nhưng vẫn giúp chúng ta đi theo xu hướng chính.

HÌNH 163

HÌNH 164

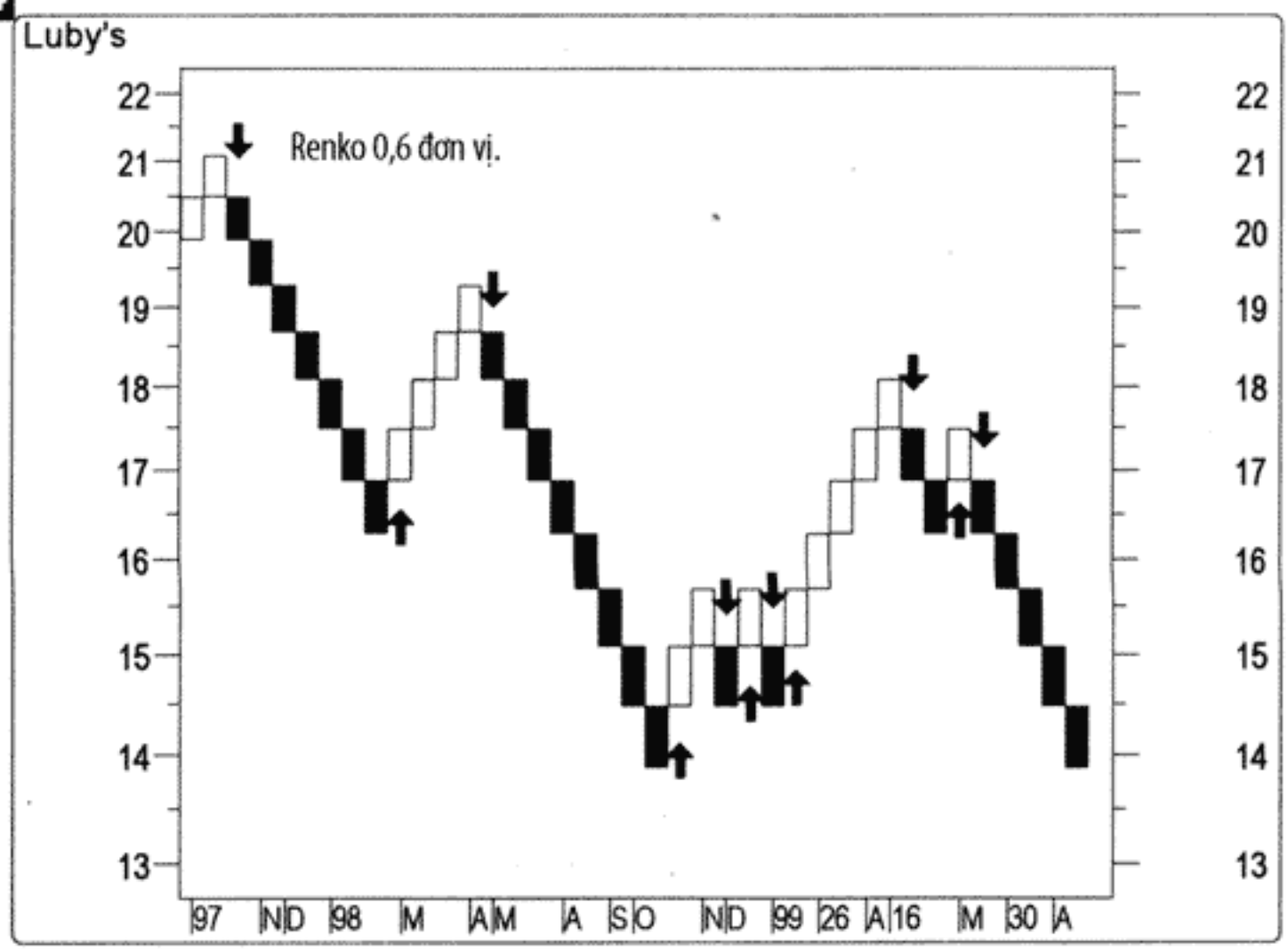

Cách tính

Đồ thị Renko luôn luôn dựa trên giá đóng cửa. Chúng ta xác định mức biến động giá tối thiểu để định ra kích thước "viên gạch".

Để vẽ viên gạch Renko, chúng ta so sánh giá đóng cửa kỳ tính toán với giá cao nhất và thấp nhất của viên gạch kỳ trước (trắng hay đen):

- Nếu giá đóng cửa cao hơn đỉnh của viên gạch kỳ trước ít nhất bằng một viên gạch, chúng ta vẽ một hoặc nhiều viên gạch trắng trong cột mới. Chiều cao của viên gạch chính là mức biến động giá tối thiểu đã được xác định.
- Nếu giá đóng cửa rớt xuống dưới đáy của viên gạch kỳ trước ít nhất một viên gạch, chúng ta vẽ một hoặc nhiều viên gạch đen trong cột mới. Chiều cao của viên gạch chính là mức biến động giá tối thiểu đã được xác định.

Nếu giá dịch chuyển lớn hơn một viên gạch nhưng không đủ để tạo ra hai viên gạch mới thì chúng ta chỉ vẽ một viên gạch. Ví dụ, trong đồ thị Renko 2 đơn vị, nếu giá tăng từ 100 đến 103, chỉ có một gạch trắng được vẽ (từ 100 đến 102). Phần còn lại, từ 102 đến 103 không được thể hiện trên đồ thị Renko.

SPEED RESISTANCE LINES

SPEED RESISTANCE LINES

Tổng quan

Speed Resistance Lines (SRL) đôi khi gọi là các đường 1/3-2/3, là một chùm đường xu hướng, chia dịch chuyển giá làm 3 phần bằng nhau. SRL được vẽ và sử dụng tương tự như Fibonacci Fan Lines (xem trang 143).

Cách sử dụng

SRL có 3 đường xu hướng. Độ dốc của mỗi đường thể hiện các tỷ lệ thay đổi giá được kỳ vọng.

Ngưỡng hỗ trợ xuất hiện tại đường 2/3. Khi cắt xuống dưới đường 2/3, giá sẽ nhanh chóng rớt về đường 1/3, đây cũng chính là ngưỡng hỗ trợ.

Ví dụ

Hình 165 biểu thị đường giá và SRL của cổ phiếu McDonald's. Đường xu hướng đầu tiên được vẽ từ đáy A đến đỉnh B. Chúng ta có thể thấy giá được hỗ trợ mỗi khi

HÌNH 165

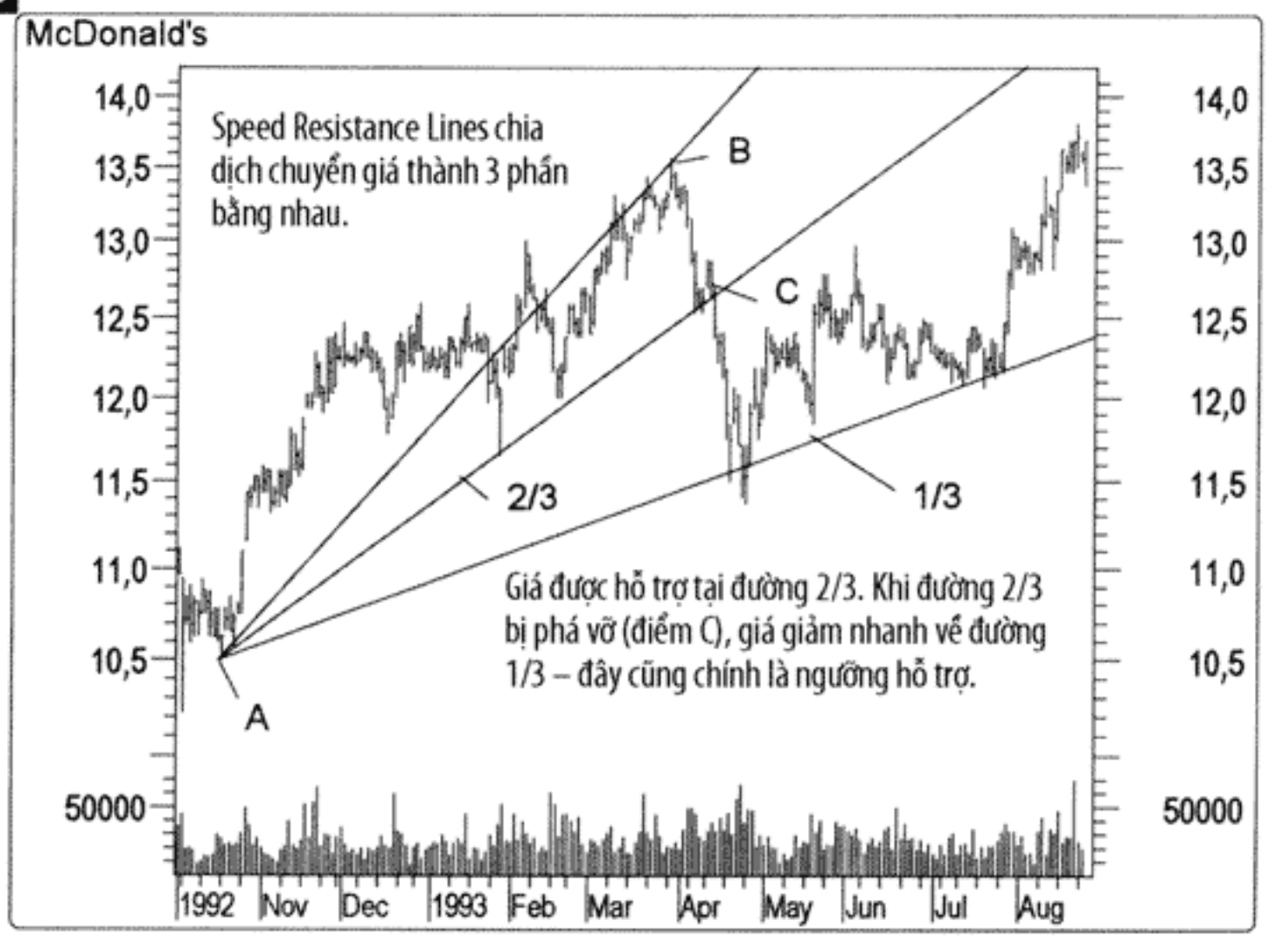

S

giảm xuống đường 2/3. Khi đường 2/3 bị phá vỡ (điểm C), giá giảm nhanh về đường 1/3 – đây cũng chính là ngưỡng hỗ trợ.

Cách tính

Hình 166 chỉ ra cách vẽ SRL.

1. Vẽ một đường nối đáy chính và đỉnh chính.
2. Tại đỉnh chính, vẽ một đường thẳng đứng và chia đường này thành 3 phần bằng nhau.
3. Vẽ hai đường từ đáy chính và cắt đường thẳng đứng tại vị trí 1/3 và 2/3.

HÌNH 166

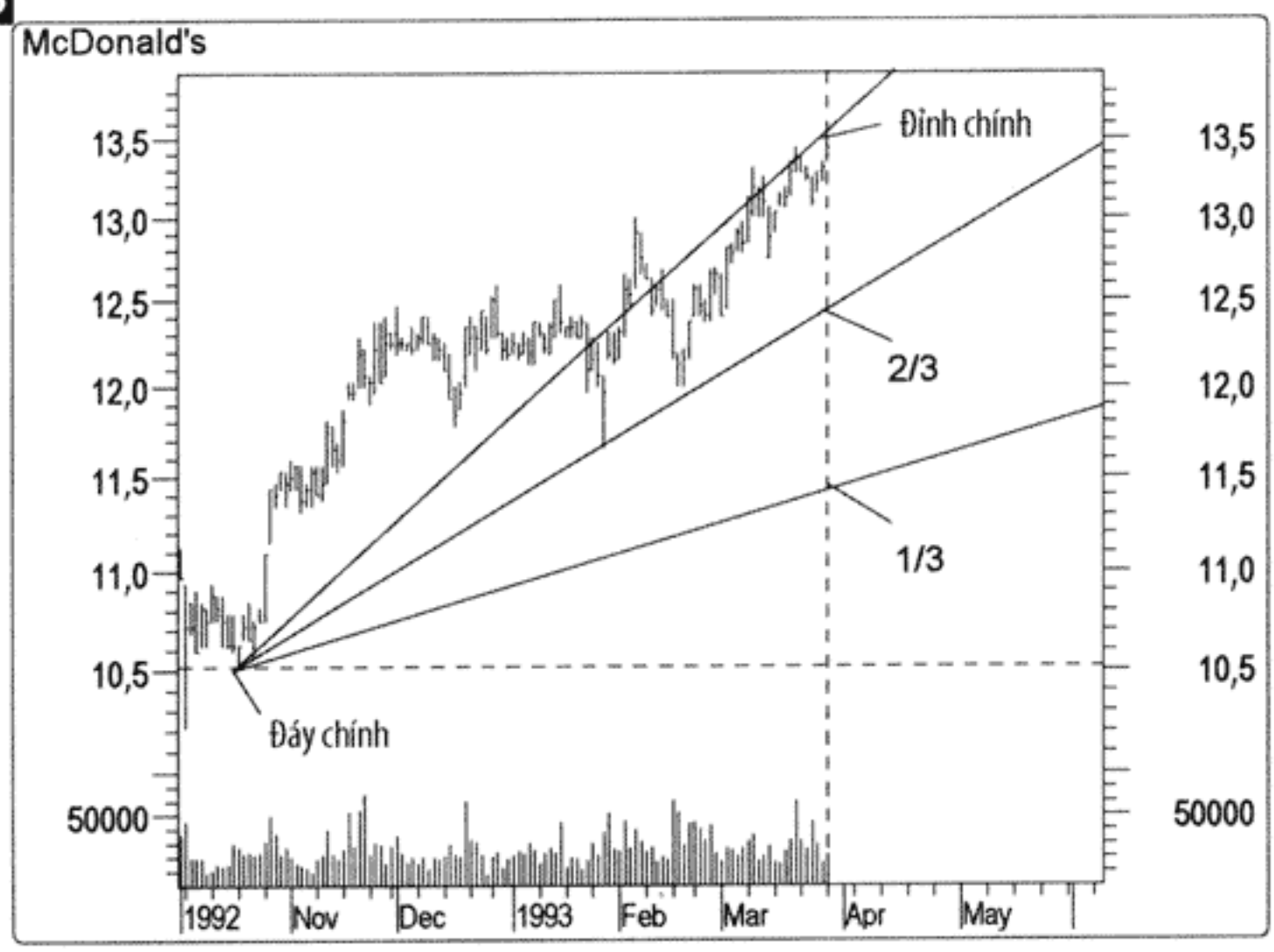

SPREADS
CHÊNH LỆCH GIÁ

Tổng quan

Chênh lệch giá (Spreads) thể hiện hiệu số giữa giá của hai chứng khoán. Người ta thường sử dụng hợp đồng tương lai để tính Spreads bằng cách lấy giá của chứng khoán này trừ cho giá của chứng khoán kia.

Cách sử dụng

Một Spread bao gồm mua một chứng khoán và bán một chứng khoán khác để hưởng lợi từ việc đầu cơ chênh lệch giá. Ví dụ, chúng ta mua vàng và bán bạc với kỳ vọng rằng giá vàng tăng nhanh hơn (hoặc giảm chậm hơn) giá bạc.

Chúng ta cũng có thể hưởng chênh lệch giá một loại chứng khoán bằng cách mua hợp đồng này bán hợp đồng khác. Ví dụ, mua hợp đồng tháng 10 và bán hợp đồng tháng 12.

Ví dụ

Hình 167 biểu thị đường giá của live hogs và pork bellies và spread giữa hai hàng hóa đó (đường dưới cùng). Spread được thực hiện bằng cách mua live hogs và bán pork bellies với kỳ vọng giá live hog tăng nhanh hơn (hoặc giảm chậm hơn) pork bellies.

Chúng ta có thể thấy trong suốt giai đoạn này, cả live hogs và pork bellies đều giảm giá. Đúng như kỳ vọng, giá live hogs giảm ít hơn giá pork bellies. Thực tế cho thấy spread tăng từ 0,325 lên 13,725 với mức sinh lời là 13,40.

HÌNH 167

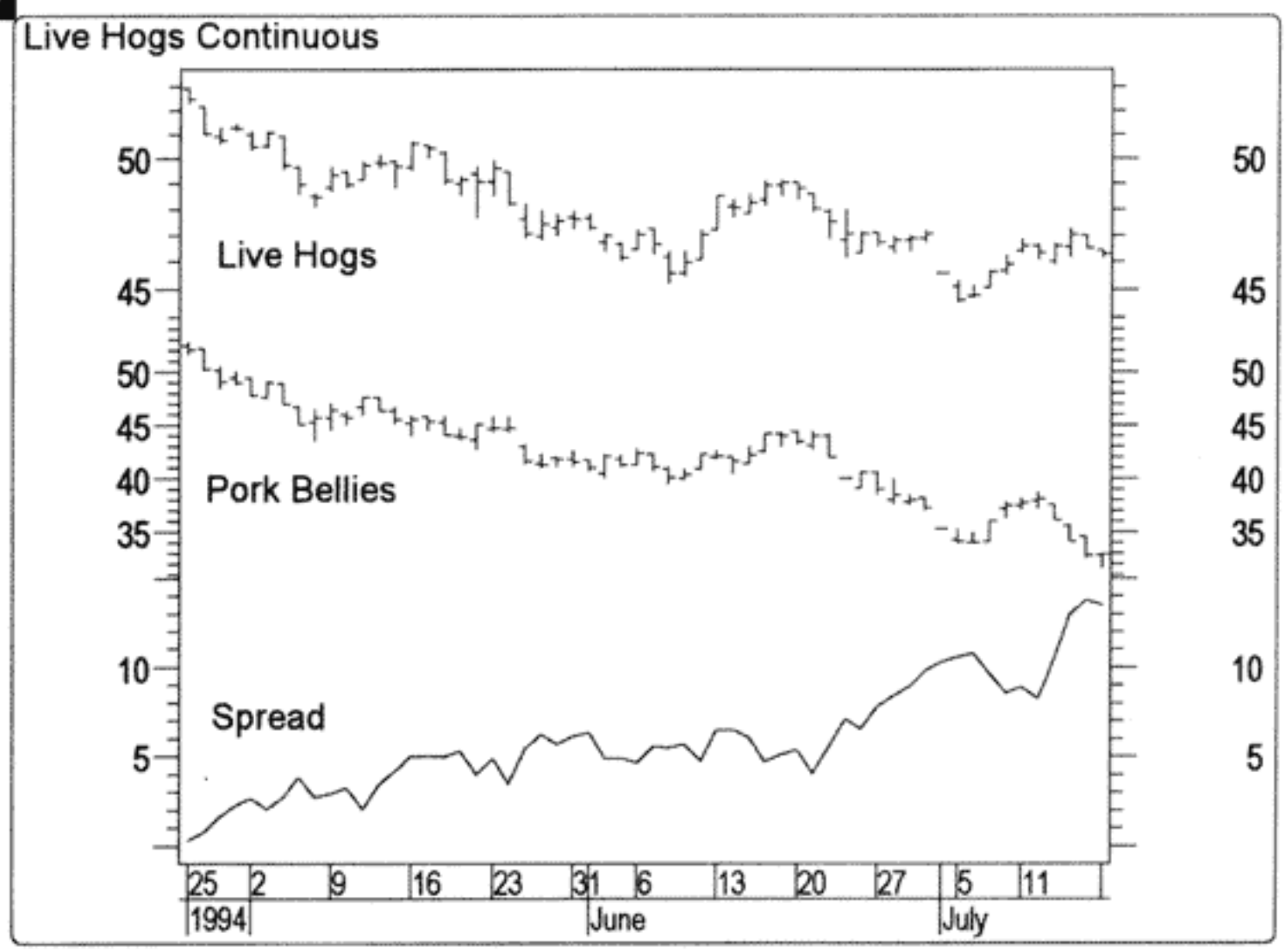

S

STANDARD DEVIATION
ĐỘ LỆCH CHUẨN

Overview

Độ lệch chuẩn là đại lượng thống kê đo lường mức độ biến động (volatility) và thường được sử dụng như là một thành tố của các chỉ báo khác hơn là làm một chỉ báo độc lập. Ví dụ, Dải Bollinger (xem trang 71) được tính bằng cách thêm Độ lệch chuẩn vào trung bình động của chứng khoán.

Cách sử dụng

Giá trị Độ lệch chuẩn cao xảy ra khi dữ liệu phân tích (như giá hay chỉ báo) có biến động lớn. Tương tự, Độ lệch chuẩn thấp khi giá ít biến động.

Nhiều nhà phân tích nhận thấy các đỉnh chính đi kèm với biến động lớn khi tâm lý của nhà đầu tư đang giằng co giữa lòng tham và nỗi sợ hãi. Các đáy chính thường có ít biến động vì ít nhà đầu tư kì vọng vào lợi nhuận trong giai đoạn này.

Ví dụ

Hình 168 biểu thị đường giá và Độ lệch chuẩn 10 tuần của cổ phiếu Procter & Gamble. Các giá trị thấp nhất của Độ lệch chuẩn tại các điểm A và B báo hiệu các điểm giá phục hồi 1 và 2.

HÌNH 168

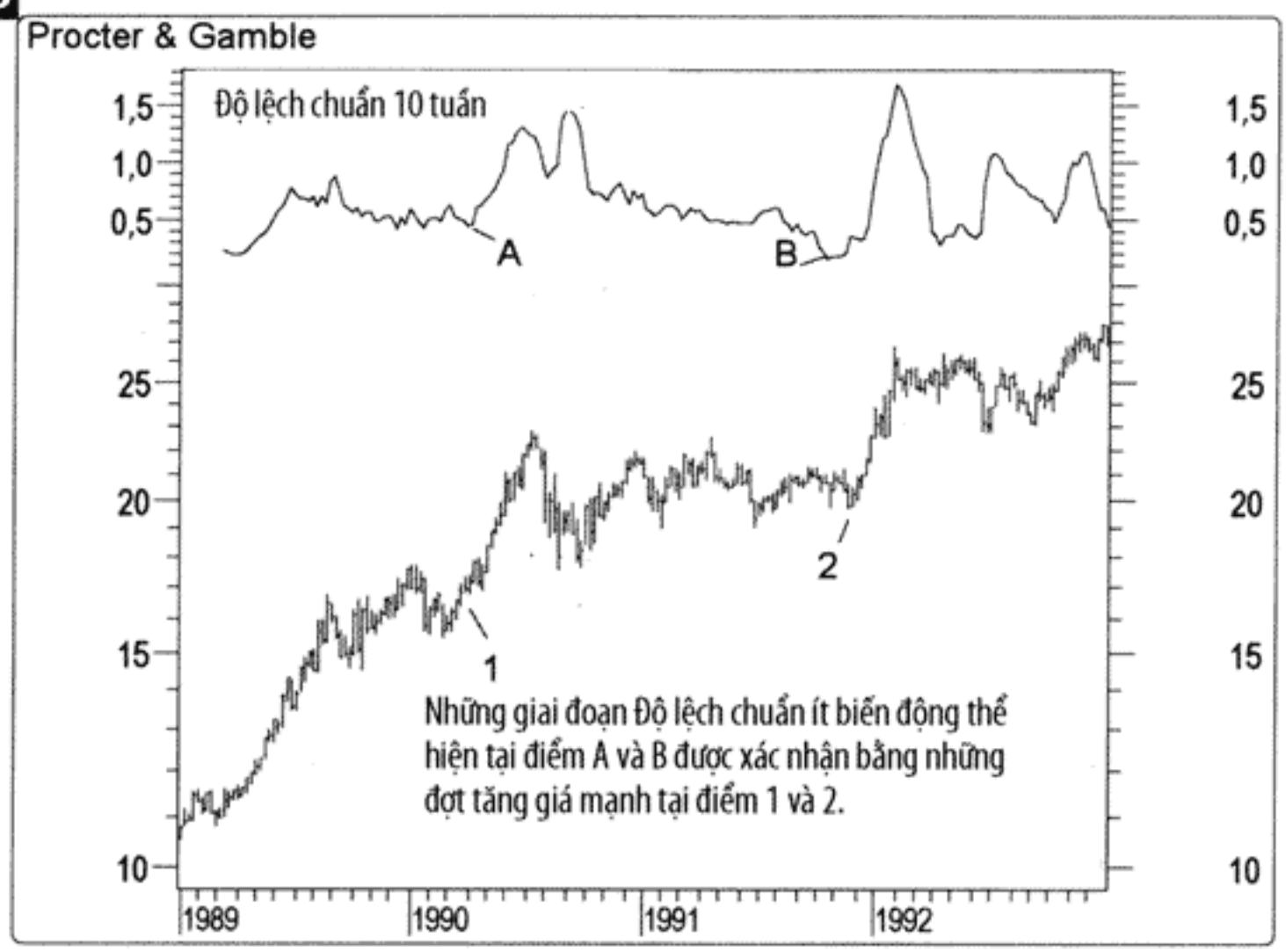

S

Cách tính

Độ lệch chuẩn được tính theo công thức sau:

$$\sqrt{\frac{\sum_{j=1}^{n} (\text{Giá đóng cửa}_j - \text{SMA n kỳ của Giá đóng cửa})^2}{n}}$$

Trong đó:

- SMA = Trung bình động giản đơn
- n = Số kỳ

Độ lệch chuẩn được tính bằng cách: trước tiên, tính trung bình động giản đơn n kỳ của dữ liệu (tức là giá đóng cửa hoặc chỉ báo), rồi tính tổng bình phương chênh lệch giữa dữ liệu với trung bình động trong n kỳ vừa qua, chia tổng này cho n, sau đó lấy căn bậc hai.

Độ lệch chuẩn cũng có thể được tính bằng cách sử dụng hàm *stdvep( )* trong Excel hoặc tính thủ công như trong Bảng 72. Bảng 72 minh họa cách tính Độ lệch chuẩn 5 ngày; trung bình động giản đơn 5 ngày của giá đóng cửa được tính bằng cách cộng giá đóng cửa của 5 ngày vừa qua và chia cho 5.

- Cột C là SMA 5 ngày của giá đóng cửa, được tính bằng cách lấy tổng 5 ngày vừa qua của giá đóng cửa rồi chia cho 5.
- Cột D được tính bằng cách lấy từng giá đóng cửa trong 5 ngày qua trừ cho trung bình động giản đơn của ngày tính toán (nghĩa là lấy giá đóng cửa của 5 ngày trước đó trừ cho trung bình động 5 ngày, lấy giá đóng cửa của 4 ngày trước đó trừ cho trung bình động 5 ngày, ...). Lấy bình phương của mỗi giá trị tính được, sau đó lấy tổng của 5 giá trị bình phương này.
- Cột E bằng Cột D chia cho số kỳ (tức là 5). Sau đó lấy căn bậc hai của kết quả này. Đây chính là Độ lệch chuẩn.

BẢNG 72

ĐỘ LỆCH CHUẨN

A	B	C	D	E
Ngày	**Giá đóng cửa**	**SMA 5 ngày của Cột B**	**Tổng bình phương của Cột B trừ Cột C trong 5 ngày (xem giải thích bên trên)**	**Cột D chia cho 5 rồi lấy căn bậc 2**
04/01/99	21,4375			
05/01/99	21,6875			
06/01/99	22,1250			
07/01/99	21,5625			
08/01/99	21,8125	21,7250	0,2781	0,2358
11/01/99	21,4375	21,7250	0,2781	0,2358
12/01/99	21,5000	21,6875	0,3203	0,2531
13/01/99	21,1875	21,5000	0,2031	0,2016
14/01/99	20,6875	21,3250	0,7063	0,3758
15/01/99	20,9375	21,1500	0,4656	0,3052

STANDARD DEVIATION CHANNEL
KÊNH ĐỘ LỆCH CHUẨN

Tổng quan

Kênh Độ lệch chuẩn được xác định bằng cách vẽ hai đường song song ở trên và dưới Đường Xu hướng Hồi quy Tuyến tính n kỳ (xem trang 176). Những đường này được vẽ cách đường Xu hướng Hồi quy Tuyến tính một số lần Độ lệch chuẩn cụ thể.

Cách sử dụng

Phân tích thống kê cho biết khoảng 67% biến động giá tương lai sẽ nằm trong biên độ một Độ lệch chuẩn và 95% biến động giá tương lai sẽ nằm trong biên độ hai Độ lệch chuẩn. Thống kê này giả định dữ liệu là ngẫu nhiên và không có xu hướng. Tuy nhiên, vì hầu hết các thị trường đều đưa ra các bằng chứng vượt trội rằng các biến cố không ngẫu nhiên và các hành vi đều theo xu hướng, nên xác suất giá dao động trong các kênh độ lệch chuẩn còn cao hơn 67% và 95% (tức là giá hầu như biến động trong các kênh). Thêm vào đó, các Kênh Độ lệch chuẩn chính là xu hướng hiện tại (như được chỉ ra bởi đường Xu hướng Hồi quy Tuyến tính ở giữa), nên xác suất giá biến động trong kênh thậm chí còn cao hơn.

Tương tự như các loại kênh khác, giá thường dao động quanh đường Xu hướng Hồi quy Tuyến tính. Việc dịch chuyển ra ngoài các kênh trên và dưới với khối lượng lớn có thể báo hiệu về sự thay đổi trong xu hướng.

Kênh Độ lệch chuẩn cũng có thể được sử dụng kết hợp với các chỉ báo khác. Một sự kết hợp hiệu quả sẽ là một chỉ báo khác cho tín hiệu mua kết hợp với mức giá gần với kênh dưới (và ngược lại).

S

Ví dụ

Kênh Độ lệch chuẩn của cổ phiếu Union Carbide trong Hình 169 cách đường Xu hướng Hồi quy Tuyến tính hai Độ lệch chuẩn. Chúng ta kỳ vọng giá tương lai dịch chuyển trong kênh với xác suất 95%. Khi giá xuyên phá xuống khỏi kênh dưới báo hiệu xu hướng giá thay đổi.

Cách tính

Đường giữa của Kênh Độ lệch chuẩn là đường Xu hướng Hồi quy Tuyến tính (xem trang 176). Kênh trên được vẽ cách trên đường giữa một số lần Độ lệch chuẩn (xem trang 308). Kênh dưới được vẽ cách dưới đường giữa một số lần Độ lệch chuẩn tương ứng.

HÌNH 169

STANDARD ERROR
SAI SỐ CHUẨN

Tổng quan

Sai số chuẩn đo lường mức độ giá tập hợp quanh đường Xu hướng Hồi quy Tuyến tính (xem trang 176). Sai số chuẩn lượng hóa mức độ biến động của giá thực tế so với giá được dự báo bởi đường Xu hướng Hồi quy Tuyến tính. Giá càng gần với đường Xu hướng Hồi quy Tuyến tính và có giá trị r-Bình phương (r-Squared, xem trang 282) càng cao thì xu hướng càng mạnh.

Ví dụ, nếu một ngày có giá đóng cửa bằng với giá trị trên đường Xu hướng Hồi quy Tuyến tính của ngày đó thì Sai số chuẩn sẽ bằng 0. Giá càng biến động mạnh quanh đường Xu hướng Hồi quy Tuyến tính thì Sai số chuẩn càng lớn và tính bền vững của xu hướng càng thấp.

S

Cách sử dụng

Giá trị Sai số chuẩn cao cho thấy giá chứng khoán biến động mạnh quanh đường Xu hướng Hồi quy Tuyến tính. Sai số chuẩn tăng nhanh thường báo hiệu thay đổi trong xu hướng hiện tại.

Sai số chuẩn có thể phát huy hiệu quả khi kết hợp với chỉ báo r-Bình phương. Đường r-Bình phương dốc xuống mạnh kết hợp với đường Sai số chuẩn dốc lên nhẹ báo hiệu sự yếu đi của xu hướng và biến động tăng xung quanh xu hướng đó; đường r-Bình phương dốc lên nhẹ kết hợp với đường Sai số chuẩn dốc xuống mạnh báo hiệu sự tăng mạnh của xu hướng và biến động giảm xung quanh đường xu hướng. Nói cách khác, khi hai chỉ báo ở các mức cực trị và bắt đầu hội tụ là lúc có sự thay đổi trong xu hướng giá.

Cần lưu ý là sự thay đổi trong xu hướng giá không nhất thiết phải là xu hướng tăng sẽ đảo chiều thành xu hướng giảm. Dao động đi ngang cũng được xem là một "thay đổi".

Ví dụ

Hình 170 biểu thị đường giá, Sai số chuẩn 14 ngày và r-Bình phương 14 ngày của cổ phiếu America Online. r-Bình phương giảm nhanh kết hợp với Sai số chuẩn tăng cho thấy sắp thay đổi trong xu hướng giá lên. Điều này được xác nhận khi America Online điều chỉnh trong hai tháng tiếp theo.

HÌNH 170

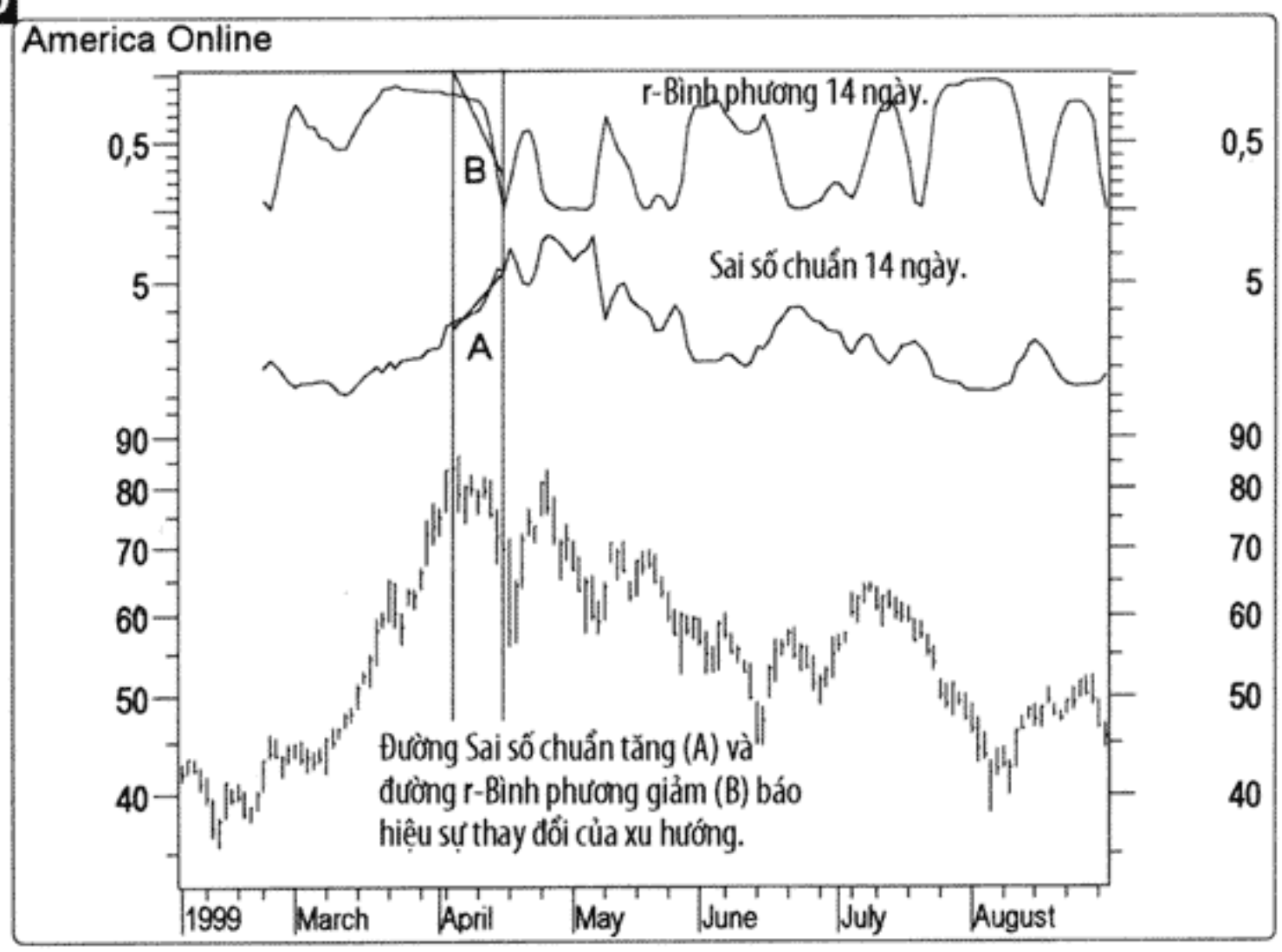

S

Cách tính

Do giới hạn của cuốn sách nên tôi không thể trình bày cách tính Sai số chuẩn ở đây. Chúng ta có thể tính Sai số chuẩn bằng bảng tính sử dụng hàm *steyx( )*. A-to-Z Companion Spreadsheet (xem trang xvii) có ví dụ về cách tính Sai số chuẩn thủ công cũng như sử dụng hàm *steyx( )*.

STANDARD ERROR BANDS
DẢI SAI SỐ CHUẨN

Tổng quan

Dải Sai số chuẩn do Jon Anderson thuộc Equis International phát triển, là một dạng dải giao dịch (Envelope, xem trang 137) dựa trên Sai số chuẩn (xem trang 311). Về hình thức thì các dải này cũng tương tự như Dải Bollinger (xem trang 71), nhưng tính toán và cách sử dụng thì rất khác. Trong khi Dải Bollinger được xác định bằng cách lấy trung bình động cộng/trừ một số lần Độ lệch chuẩn, thì Dải Sai số chuẩn được xác định bằng cách lấy chỉ báo Hồi quy Tuyến tính (xem trang 172) cộng/trừ một số lần Sai số chuẩn.

Đường giữa của Dải Sai số chuẩn đơn giản là đường chỉ báo Hồi quy Tuyến tính. Các dải trên và dưới được tính bằng cách cộng/trừ một số lần Sai số chuẩn tương ứng.

Cách sử dụng

Vì khoảng cách giữa các Dải Sai số chuẩn phụ thuộc vào Sai số chuẩn của chứng khoán, các dải sẽ nới rộng khi có sự biến động mạnh quanh xu hướng hiện tại (được xác định bằng đường chỉ báo Hồi quy Tuyến tính), và thu hẹp khi có ít biến động quanh xu hướng hiện tại.

Cũng như các chỉ báo thống kê khác như r-Bình phương, Sai số chuẩn, Chỉ báo Hồi quy Tuyến tính,… Dải sai số chuẩn được sử dụng hiệu quả trong việc xác nhận tín hiệu giao dịch .

Theo Anderson, Dải Sai số chuẩn có một số đặc tính sau:

- Dải hẹp báo hiệu xu hướng mạnh.
- Giá có xu hướng dịch chuyển trong phạm vi các dải khi dải rộng.
- Dải hẹp được tiếp nối bởi dải rộng có thể cho tín hiệu về sự kết thúc của xu hướng và có khả năng đảo chiều.

- Khi các dải đảo chiều sau khi kết thúc xu hướng, giá có khuynh hướng dịch chuyển cùng hướng với các dải.
- Chỉ báo r-Bình phương có thể kết hợp hiệu quả với Dải sai số chuẩn. Giá trị r-Bình phương cao kết hợp với các dải hẹp sẽ củng cố cho một xu hướng mạnh. Giá trị r-Bình phương thấp kết hợp với các dải rộng xác nhận rằng giá đang đi ngang.

Ví dụ

Hình 171 biểu thị đường giá và Dải sai số chuẩn 21 ngày của cổ phiếu Dell Computer, cho thấy 3 trong số 5 đặc tính được Jon Anderson lưu ý ở trên.

HÌNH 171

S

Cách tính

Đường giữa của Dải sai số chuẩn là chỉ báo Hồi quy Tuyến tính (xem trang 172). Dải trên được xác định bằng cách lấy chỉ báo Hồi quy Tuyến tính cộng với một số lần Sai số chuẩn (xem trang 311). Dải dưới được xác định bằng cách lấy chỉ báo Hồi quy Tuyến tính trừ đi một số lần Sai số chuẩn tương ứng.

STANDARD ERROR CHANNEL
KÊNH SAI SỐ CHUẨN

Tổng quan

Kênh Sai số chuẩn được xác định bằng cách vẽ hai đường song song trên và dưới đường Xu hướng Hồi quy Tuyến tính n kỳ (xem trang 176). Các đường này nằm cách đường Xu hướng Hồi quy Tuyến tính một số lần Sai số chuẩn xác định.

Cách sử dụng

Kênh Sai số chuẩn tương tự như các kênh khác (xem Kênh hồi quy Raff ở trang 284 và Kênh Độ lệch chuẩn ở trang 310). Giá dịch chuyển trong phạm vi kênh trên và kênh dưới. Những dịch chuyển ra ngoài hai kênh báo hiệu sự thay đổi trong xu hướng giá.

Ví dụ

Hình 172 biểu thị biểu đồ giá và Kênh sai số chuẩn 2 đơn vị của cổ phiếu Delta Airlines. Các kênh trên và dưới là các ngưỡng hỗ trợ và kháng cự vững chắc cho giá như thể hiện trên đồ thị.

HÌNH 172

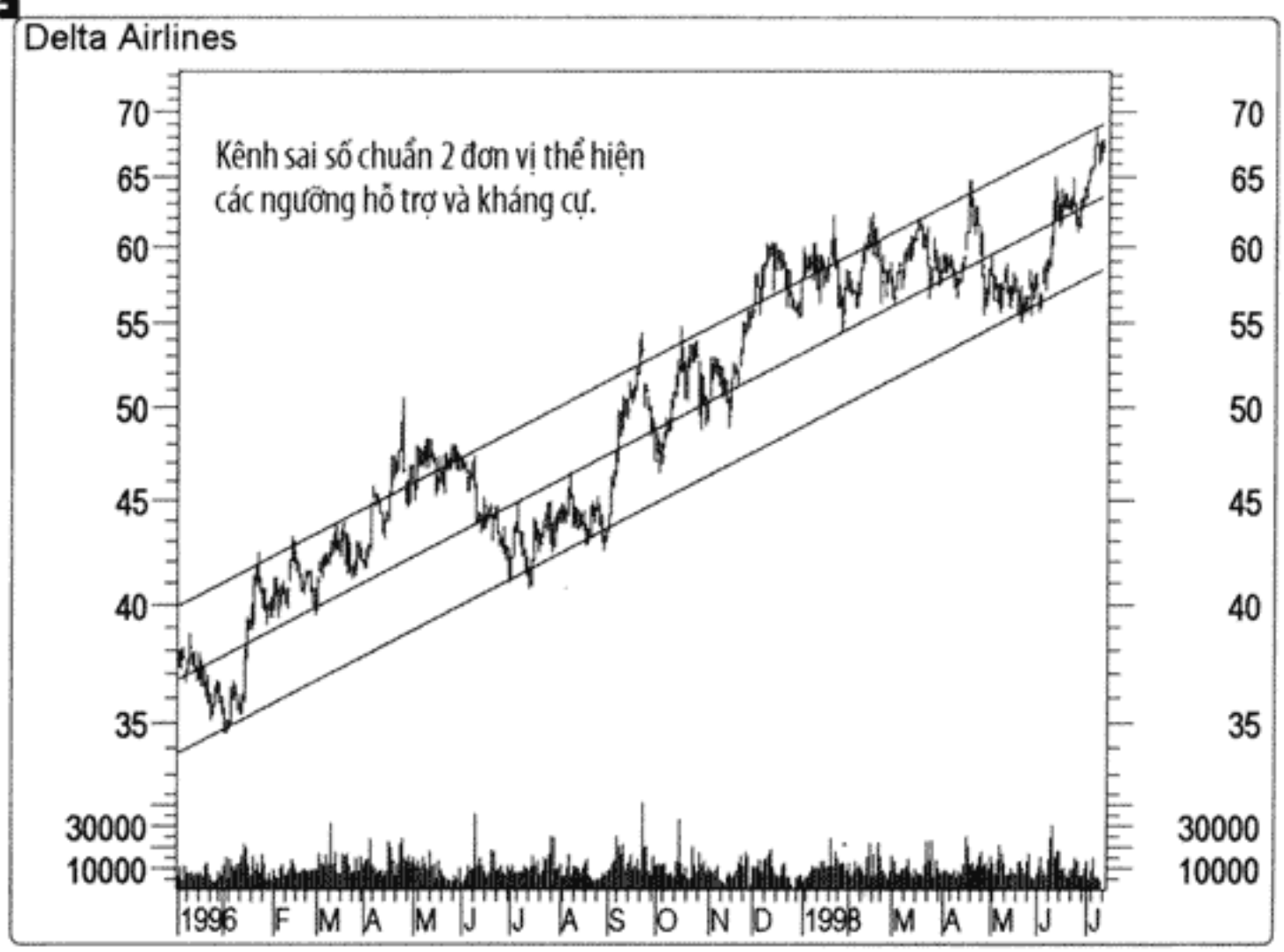

S

Cách tính

Đường giữa của Kênh Sai số chuẩn là đường Xu hướng Hồi quy Tuyến tính (xem trang 176). Kênh trên được tính bằng cách lấy đường Xu hướng Hồi quy Tuyến tính cộng với một số lần Sai số chuẩn. Kênh dưới được tính bằng cách lấy đường Xu hướng Hồi quy Tuyến tính trừ đi một số lần Sai số chuẩn tương ứng.

STIX

STIX

Tổng quan

STIX là một chỉ báo dao động được sử dụng trong giao dịch ngắn hạn, được giới thiệu trong *The Polymetric Report*. STIX so sánh số lượng chứng khoán tăng giá với số lượng chứng khoán giảm giá.

Cách sử dụng

Theo *The Polymetric Report* (cũng như được thể hiện tại Bảng 73):

BẢNG 73

Trạng thái	Phạm vi
Cực mua	lớn hơn 58
Quá mua	lớn hơn 56
Quá bán	nhỏ hơn 45
Cực bán	nhỏ hơn 42

- STIX thường nằm trong khoảng +42 đến +58.
- Nếu STIX ở mức thấp 45 thì chỉ báo này gần như luôn cho tín hiệu mua, trừ khi thị trường giảm quá mạnh.
- Thị trường ở vùng quá mua nếu STIX tăng lên đến 56; và bán ra khi STIX vượt quá 58 sẽ là một quyết định khôn ngoan trừ khi thị trường đang trong xu hướng tăng giá mới.
- Những quy tắc chung này nên được điều chỉnh cho phù hợp chiến lược giao dịch của từng nhà đầu tư.
- Trong các điều kiện thị trường bình thường, STIX hiếm khi cao đến 56 hay thấp xuống mức 45, vì vậy chúng ta sẽ ít có cơ hội giao dịch nếu sử dụng các quy tắc này một cách cứng nhắc. Đối với các tài khoản thường xuyên giao dịch, những quy tắc chung này nên được điều chỉnh cho phù hợp.

Ví dụ

Hình 173 biểu thị chỉ số S&P 500 và chỉ báo STIX. Mũi tên "mua" xuất hiện khi STIX giảm xuống và sau đó tăng lên trên ngưỡng quá bán 45. Mũi tên "bán" xuất hiện khi STIX tăng lên trên và sau đó giảm xuống dưới ngưỡng quá mua 56.

HÌNH 173

Cách tính

STIX được tính dựa trên 1 biến thể của Tỷ lệ Số mã Chứng khoán Tăng/Giảm (Advance/Decline Ratio, xem trang 55). Advance/Decline Ratio được tính theo công thức sau:

$$\text{Tỷ lệ A/D} = \left(\frac{\text{Số mã Chứng khoán tăng giá}}{\text{Số mã Chứng khoán tăng giá} + \text{Số mã Chứng khoán giảm giá}}\right) * 100$$

STIX là trung bình động hàm số mũ 21 kỳ (tức là 9%) của Tỷ lệ A/D:

$$STIX = (\text{Tỷ lệ A/D} * 0{,}09) + (\text{STIX kỳ trước} * 0{,}91)$$

S

BẢNG 74

STIX					
A	B	C	D	E	F
Ngày	Số mã tăng giá	Số mã giảm giá	Số mã tăng giá cộng giảm giá	Cột B / Cột D nhân 100	EMA 9% của Cột E
25/04/97	789	1.662	2.451	32,19	32,191
28/04/97	1.348	1.085	2.433	55,40	34,280
29/04/97	2.085	531	2.616	79,70	38,368
30/04/97	1.599	941	2.540	62,95	40,581
01/05/97	1.450	1.021	2.471	58,68	42,210
02/05/97	2.119	476	2.595	81,66	45,760

Bảng 74 minh họa cách tính STIX:

- Cột D bằng số mã chứng khoán tăng giá (Cột B) cộng số mã chứng khoán giảm giá (Cột C).
- Cột E bằng số mã chứng khoán tăng giá (Cột B) chia cho Cột D. Sau đó, nhân giá trị này cho 100 để tạo thành Tỷ lệ A/D.
- Cột F là EMA 9% của Cột E. Giá trị đầu tiên của Cột F chính là giá trị đầu tiên của Cột E (trong ví dụ này là 32,191). Những hàng tiếp theo của Cột F được tính bằng cách lấy Cột E nhân 0,09, sau đó lấy giá trị ngày liền trước của Cột F nhân 0,91, và cuối cùng cộng 2 giá trị này với nhau.
- Giá trị 0,09 do chính người phát triển nên chỉ báo STIX chọn lựa. Giá trị 0,91 = 1 - 0,09, như giải thích tại trang 208. Lưu ý rằng EMA 21 ngày chỉ có giá trị từ ngày thứ 21 trở đi (điều này không được thể hiện trong bảng tóm tắt).

S

STOCHASTIC MOMENTUM INDEX
CHỈ BÁO CƯỜNG ĐỘ DAO ĐỘNG STOCHASTIC

Tổng quan

Chỉ báo Cường độ Dao động Stochastic (Stochastic Momentum Index - SMI) do William Blau phát triển. Chỉ báo này liên quan chặt chẽ với chỉ báo Dao động Stochastic (Stochastic Oscillator, xem trang 321). Trong khi chỉ báo Dao động Stochastic cho thấy mối tương quan giữa giá đóng cửa với phạm vi giá cao nhất/ thấp nhất gần nhất thì SMI lại cho biết mối tương quan giữa giá đóng cửa với trung

vị của phạm vi giá cao nhất/thấp nhất gần nhất. SMI được hiệu chỉnh 2 lần bằng trung bình động hàm số mũ. Kết quả là một chỉ báo dao động trong khoảng +/-100 và "mượt" hơn chỉ báo Dao động Stochastic có cùng số kỳ tính toán.

Cách sử dụng

Khi giá đóng cửa cao hơn trung vị của phạm vi giá cao nhất/thấp nhất trong một giai đoạn cụ thể, SMI dương. Khi giá đóng cửa thấp hơn trung vị của phạm vi giá cao nhất/thấp nhất, SMI âm.

SMI được sử dụng hầu như tương tự với chỉ báo Dao động Stochastic với bốn cách thông dụng sau:

1. Mua khi SMI giảm xuống dưới một ngưỡng cụ thể (ví dụ là -40) và sau đó tăng lên trên ngưỡng này. Bán khi SMI tăng lên trên một ngưỡng cụ thể (ví dụ là +40) và sau đó giảm xuống dưới ngưỡng này. Tuy nhiên, trước khi quyết định thực hiện bất cứ giao dịch nào dựa vào vùng quá mua/quá bán (overbought/oversold), thì đầu tiên phải xác định được xu hướng của thị trường dựa vào các chỉ báo như r-Bình phương (r-Squared, xem trang 282) hoặc Chande Momentum Oscillator (xem trang 100). Nếu những chỉ báo này cho tín hiệu thị trường không có xu hướng thì việc giao dịch dựa vào vùng quá mua/quá bán sẽ cho kết quả tốt nhất. Nếu thị trường có xu hướng thì sử dụng chỉ báo dao động để thực hiện giao dịch theo chiều hướng của xu hướng đó.
2. Mua khi SMI cắt lên trên đường tín hiệu (chẳng hạn như trung bình động 3 kỳ) và bán khi SMI cắt xuống dưới đường tín hiệu.
3. Xác định phân kỳ khi giá tạo thành một chuỗi những đỉnh mới mà SMI lại không.
4. Blau cũng lưu ý rằng SMI 1 ngày (với kỳ hiệu chỉnh lớn, chẳng hạn như 100) rất nhạy với sự biến động của giá đóng cửa trong mối tương quan với giá cao nhất/thấp nhất trong ngày. Những loại thông số này làm cho SMI hữu dụng như một chỉ báo tâm lý, hoặc là một chỉ báo giúp xác định xu hướng, vì thế SMI giúp dự báo tốt hơn về hướng dịch chuyển chung của thị trường.

Ví dụ

Hình 174 biểu thị chỉ báo Cường độ Dao động Stochastic được hiệu chỉnh bằng hai trung bình động 3 ngày của cổ phiếu 3M. SMI phân kỳ với giá từ đầu năm 1992 (SMI có xu hướng tăng trong khi giá lại có xu hướng giảm). Sau đó, giá cổ phiếu 3M dần phục hồi và xác nhận sức mạnh của SMI.

HÌNH 174

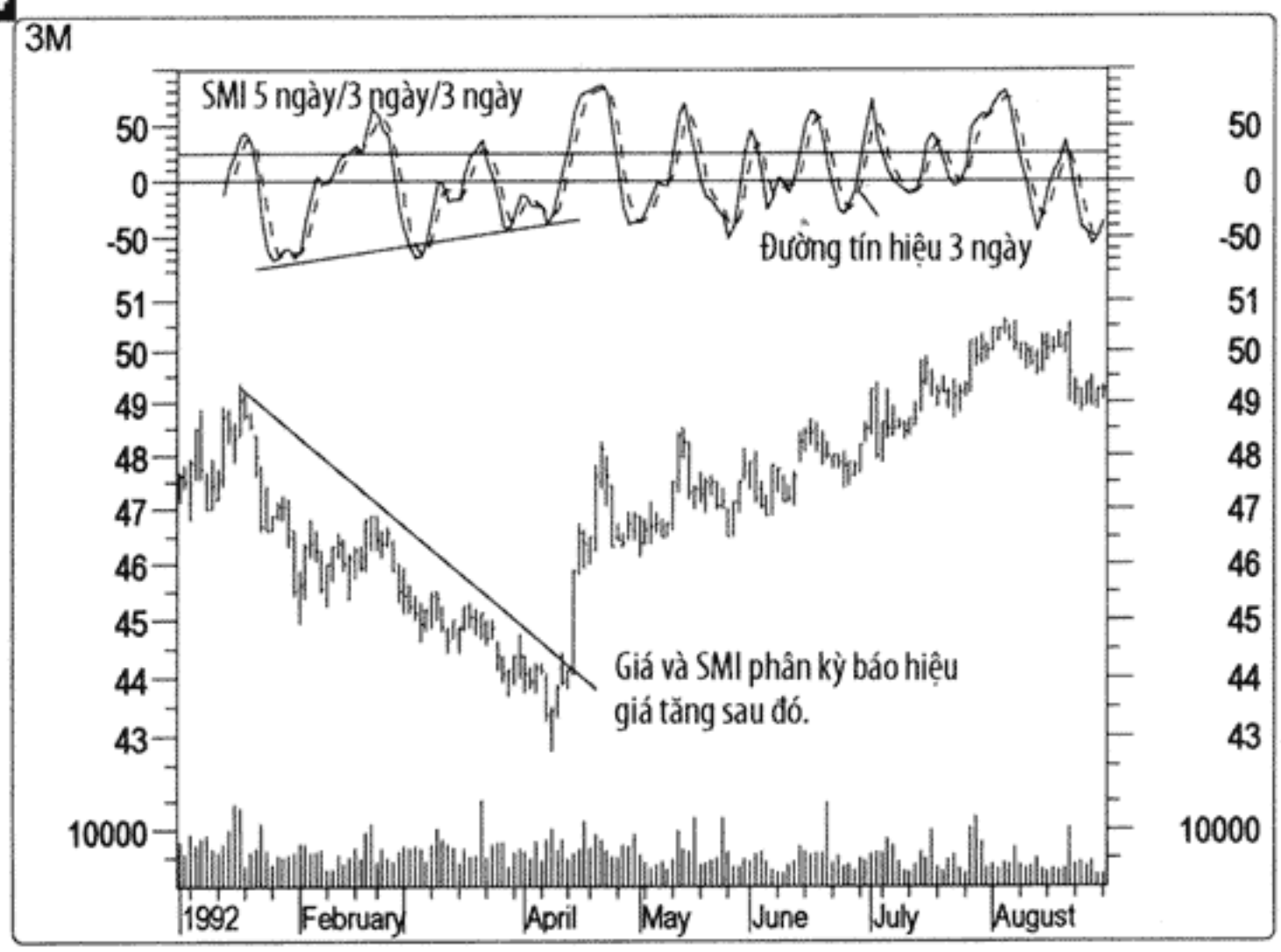

Cách tính

Do giới hạn của cuốn sách nên tôi không thể trình bày được bảng tính của SMI ở đây. Phần tính toán đầy đủ được trình bày trong A-to-Z Companion Spreadsheet (xem trang xvii).

SMI được tính như sau:

1. Cộng giá cao nhất và giá thấp nhất trong giai đoạn tính toán.
2. Chia giá trị tính được trong bước 1 cho 2 để có trung vị giá.
3. Lấy giá đóng cửa trừ đi trung vị giá tính được trong bước 2, giá trị này cho chúng ta biết chênh lệch giữa giá đóng cửa với trung vị của phạm vi giá cao nhất/thấp nhất trong n kỳ.
4. Tính EMA của giá trị tính được trong bước 3.
5. Tính EMA của giá trị tính được trong bước 4.
6. Lấy giá cao nhất trừ giá thấp nhất trong giai đoạn tính toán.
7. Tính EMA của giá trị tính được trong bước 6 (sử dụng cùng số kỳ với bước 4).
8. Tính EMA của giá trị tính được trong bước 7 (sử dụng cùng số kỳ với bước 5).
9. Chia giá trị tính được trong bước 8 cho 2.
10. Chia giá trị tính được trong bước 5 cho giá trị tính được trong bước 9.
11. Nhân giá trị trong bước 10 với 100. Đây chính là SMI.

STOCHASTIC OSCILLATOR
CHỈ BÁO DAO ĐỘNG STOCHASTIC

Tổng quan

Stochastic *(st ōkas'tik)*

Chỉ báo Dao động Stochastic so sánh giá đóng cửa của một chứng khoán với phạm vi dao động giá trong một giai đoạn cụ thể. Chỉ báo này có bốn biến số sau:

1. **%K.** Đây là số kỳ (giai đoạn) được sử dụng để tính toán stochastic.
2. **%K Hiệu chỉnh.** Giá trị này quyết định mức độ hiệu chỉnh của %K. Giá trị 1 được xem là dao động nhanh, giá trị 3 được xem là dao động chậm.
3. **%D.** Đây là số kỳ (giai đoạn) được sử dụng để tính trung bình động của %K. Trung bình động tính được gọi là %D và thường được thể hiện bằng đường nét đứt nằm trên đường %K.
4. **Phương pháp %D.** Đây là phương pháp được sử dụng để tính %D (ví dụ: Hàm số mũ, Giản đơn, Chuỗi thời gian, Tam giác, Biến số hoặc Trọng số).

Cách sử dụng

Chỉ báo Dao động Stochastic được thể hiện bằng hai đường. Đường chính được gọi là %K. Đường thứ hai được gọi là %D, là trung bình động của %K. %K luôn luôn được hiển thị dưới dạng đường liền còn %D thì được hiển thị dưới dạng đường nét đứt.

Có rất nhiều cách để sử dụng chỉ báo Dao động Stochastic. Tuy nhiên, có ba phương pháp phổ biến sau:

1. Mua khi chỉ báo Dao động Stochastic (%K hoặc %D) giảm xuống dưới một mức cụ thể (ví dụ là 20) và sau đó tăng lên trên mức này. Bán khi chỉ báo này tăng lên trên một mức cụ thể (ví dụ là 80) và sau đó giảm xuống dưới mức này.
2. Mua khi đường %K cắt lên trên đường %D và bán khi đường %K cắt xuống dưới đường %D.
3. Xác định phân kỳ (xem trang 36) khi giá tạo thành một chuỗi đỉnh mới liên tiếp nhưng chỉ báo Dao động Stochastic lại không thể vượt qua đỉnh cũ.

HÌNH 175

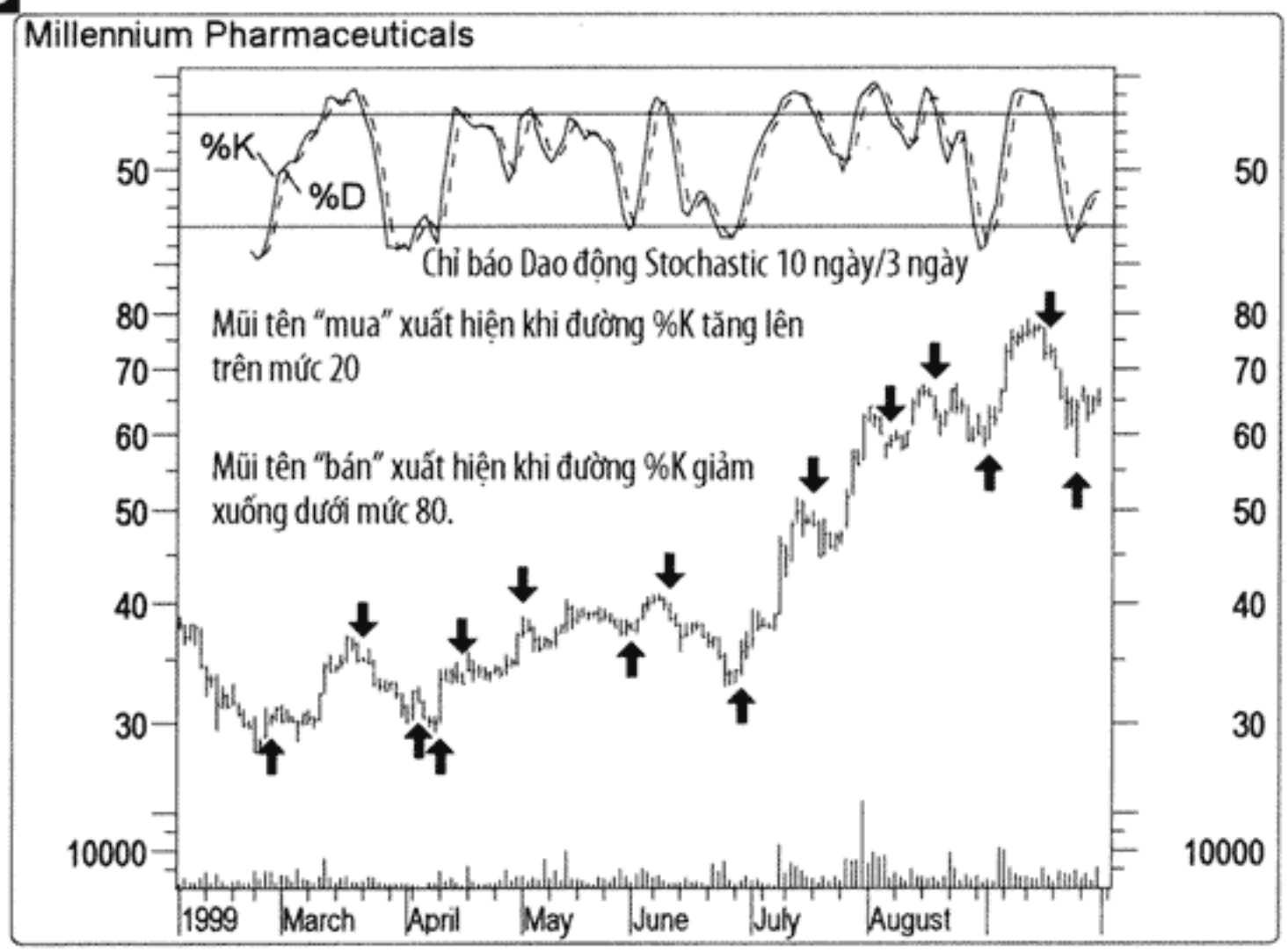

Ví dụ

Hình 175 biểu thị đường giá và chỉ báo Dao động Stochastic 10 ngày của cổ phiếu Millennium Pharmaceuticals. Mũi tên "mua" xuất hiện khi đường %K giảm xuống dưới mức 20 và sau đó tăng lên trên mức này. Mũi tên "bán" xuất hiện khi đường %K tăng lên trên mức 80 và sau đó giảm xuống dưới mức này.

Hình 176 cũng biểu thị đường giá của cổ phiếu Millennium Pharmaceuticals. Trong ví dụ này, mũi tên "mua" xuất hiện khi đường %K cắt lên trên đường %D (đường nét đứt). Mũi tên "bán" xuất hiện khi đường %K cắt xuống dưới đường %D.

Hình 177 biểu thị đường giá, chỉ báo Dao động Stochastic và phân kỳ giữa chỉ báo này và giá của cổ phiếu Polycom. Phân kỳ xuất hiện khi giá đang có xu hướng giảm nhưng chỉ báo Dao động Stochastic lại có xu hướng tăng. Khi xuất hiện phân kỳ giữa giá và chỉ báo thì chỉ báo thường cho tín hiệu về xu hướng biến động sau đó của giá.

Cách tính

Chỉ báo Dao động Stochastic có bốn biến số sau:

1. **%K.** Đây là số kỳ (giai đoạn) được sử dụng để tính toán stochastic.

HÌNH 176

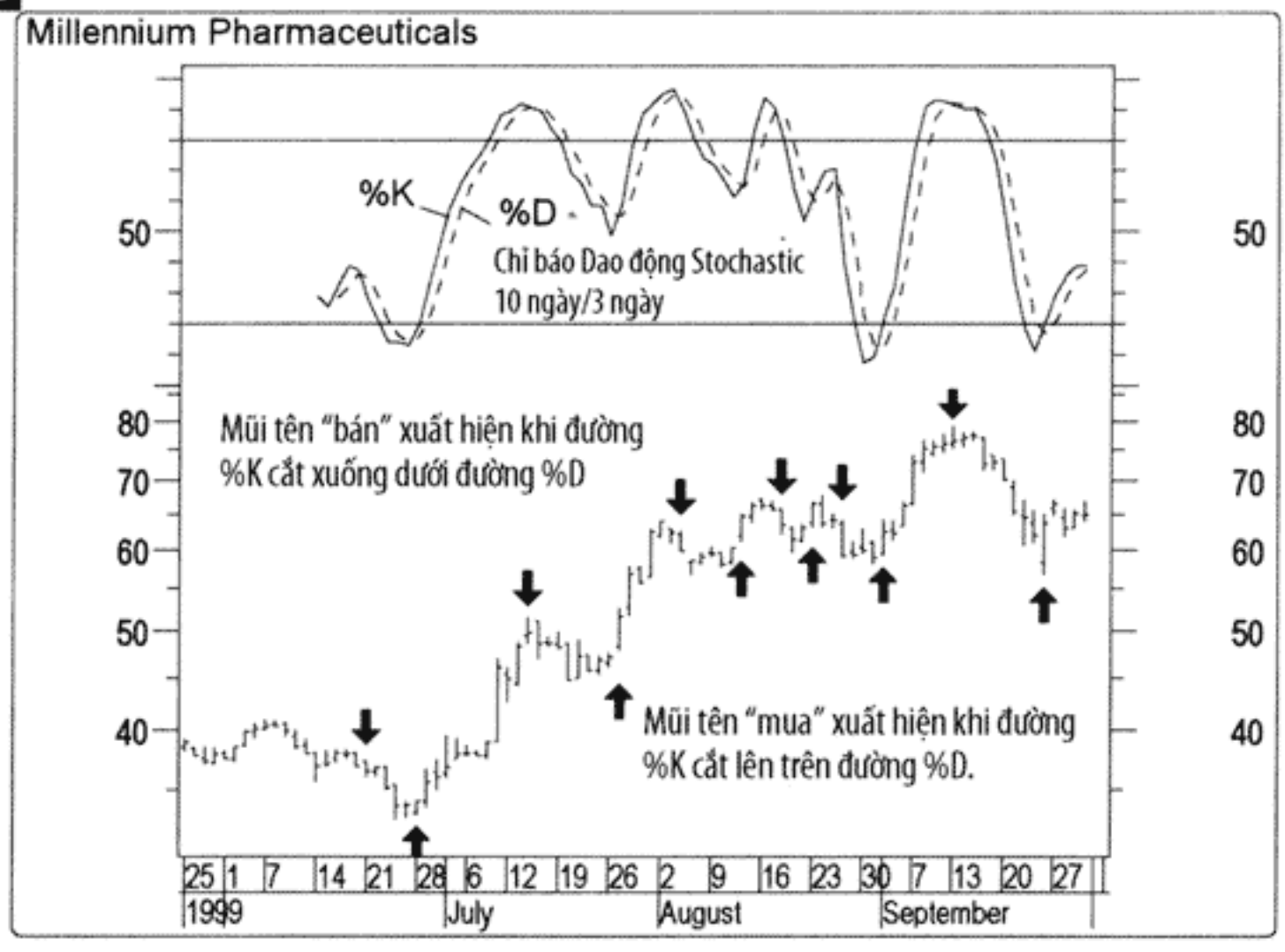

HÌNH 177

S

2. **%K Hiệu chỉnh.** Giá trị này quyết định mức độ hiệu chỉnh của %K. Giá trị 1 được xem là dao động nhanh, giá trị 3 được xem là dao động chậm.
3. **%D.** Đây là số kỳ (giai đoạn) được sử dụng để tính trung bình động của %K. Trung bình động tính được gọi là %D và thường được thể hiện bằng đường nét đứt nằm trên đường %K.
4. **Phương pháp %D.** Đây là phương pháp được sử dụng để tính %D (ví dụ: Hàm số mũ, Giản đơn, Chuỗi thời gian, Tam giác, Biến số hoặc Trọng số).

%K được tính theo công thức sau:

$$\left(\frac{\textit{Giá đóng cửa kỳ tính toán} - \textit{Giá trị thấp nhất trong n kỳ tính toán \%K}}{\textit{Giá trị cao nhất trong n kỳ tính toán \%K} - \textit{Giá trị thấp nhất trong n kỳ tính toán \%K}}\right) * 100$$

Ví dụ, để tính %K 10 ngày thì trước tiên phải tìm giá cao nhất và thấp nhất của chứng khoán trong 10 ngày đó. Sau đó, thay những giá trị này vào công thức trên. Giả sử rằng trong 10 ngày đó, giá cao nhất là 46, giá thấp nhất là 38 – phạm vi dao động giá là 8 điểm. Nếu giá đóng cửa hôm nay là 41 thì %K được tính như sau:

$$\left(\frac{41 - 38}{46 - 38}\right) * 100 = 37{,}5$$

Con số 37,5% trong ví dụ trên có ý nghĩa giá đóng cửa ngày tính toán có mối tương quan 37,5% so với phạm vi dao động giá trong 10 ngày. Nếu giá đóng cửa ngày tính toán là 42 thì chỉ báo Dao động Stochastic có giá trị 50%. Điều này có nghĩa là giá ngày tính toán đóng cửa tại mức 50%, hay tại trung vị của phạm vi dao động giá trong 10 ngày.

Ví dụ trên sử dụng giai đoạn % K Hiệu chỉnh 1 ngày (tức là không hiệu chỉnh). Nếu chúng ta sử dụng giá trị %K Hiệu chỉnh lớn hơn 1 thì tử số được tính mỗi ngày, sử dụng số kỳ hiệu chỉnh xác định. Sau đó, cộng những giá trị này lại với nhau. Mẫu số cũng được tính tương tự. Quá trình hiệu chỉnh này sẽ đem lại hiệu quả sử dụng cao hơn. Nếu chúng ta sử dụng giá trị 1 thì sẽ không có gì thay đổi do %K không được hiệu chỉnh.

Sau đó, tính trung bình động của %K bằng cách sử dụng số kỳ xác định như trong %D. Trung bình động này được gọi là %D.

Chỉ báo Dao động Stochastic luôn biến động trong khoảng từ 0 đến 100%. Con số 0% có ý nghĩa rằng giá đóng cửa là giá thấp nhất mà một chứng khoán được giao dịch trong suốt n kỳ trước đó. Con số 100% lại cho biết giá đóng cửa là giá cao nhất mà một chứng khoán được giao dịch trong n kỳ trước đó.

Bảng 75 minh họa cách tính chỉ báo Dao động Stochastic. Trong ví dụ này, tôi sử dụng %K là 5, %K Hiệu chỉnh là 3 và %D là 3. Phương pháp tính %D là phương pháp trung bình động giản đơn.

- Cột E là giá thấp nhất (Cột C) trong n ngày tính toán %K (trong ví dụ này là 5 ngày).
- Cột F là giá cao nhất (Cột B) trong n ngày tính toán %K.
- Cột G bằng giá đóng cửa ngày tính toán (Cột D) trừ cho giá thấp nhất (Cột E).

BẢNG 75

CHỈ BÁO DAO ĐỘNG STOCHASTIC

A	B	C	D	E	F	G	H	I	J	K	L
Ngày	Giá cao nhất	Giá thấp nhất	Giá đóng cửa	Giá thấp nhất trong %K vừa qua	Giá cao nhất trong %K vừa qua	Cột D trừ Cột E	Cột F trừ Cột E	Tổng Cột G theo %K Hiệu chỉnh	Tổng Cột H theo %K Hiệu chỉnh	Cột I chia Cột J nhân 100	SMA %D
22/08/97	34,3750	33,5312	34,3125								
25/08/97	34,7500	33,9062	34,1250								
26/08/97	34,2188	33,6875	33,7500								
27/08/97	33,8281	33,2500	33,6406								
28/08/97	33,4375	33,0000	33,0156	33,0000	34,7500	0,0156	1,7500				
29/08/97	33,4688	32,9375	33,0469	32,9375	34,7500	0,1094	1,8125				
02/09/97	34,3750	33,2500	34,2969	32,9375	34,3750	1,3594	1,4375	1,4844	5,0000	29,6880	
03/09/97	34,7188	34,0469	34,1406	32,9375	34,7188	1,2031	1,7813	2,6719	5,0313	53,1056	
04/09/97	34,6250	33,9375	34,5469	32,9375	34,7188	1,6094	1,7813	4,1719	5,0001	83,4363	55,4100
05/09/97	34,9219	34,0625	34,3281	32,9375	34,9219	1,3906	1,9844	4,2031	5,5470	75,7725	70,7715
08/09/97	34,9531	34,4375	34,8281	33,2500	34,9531	1,5781	1,7031	4,5781	5,4688	83,7131	80,9740
09/09/97	35,0625	34,5938	34,8750	33,9375	35,0625	0,9375	1,1250	3,9062	4,8125	81,1678	80,2178
10/09/97	34,7812	33,7656	33,7812	33,7656	35,0625	0,0156	1,2969	2,5312	4,1250	61,3624	75,4144
11/09/97	34,3438	33,2188	34,2031	33,2188	35,0625	0,9843	1,8437	1,9374	4,2656	45,4192	62,6498
12/09/97	34,5938	33,9062	34,4844	33,2188	35,0625	1,2656	1,8437	2,2655	4,9843	45,4527	50,7448
15/09/97	34,3125	32,6562	32,6719	32,6562	35,0625	0,0157	2,4063	2,2656	6,0937	37,1794	42,6838
16/09/97	34,2500	32,7500	34,0938	32,6562	34,7812	1,4376	2,1250	2,7189	6,3750	42,6494	41,7605
17/09/97	34,1875	33,1562	33,2969	32,6562	34,5938	0,6407	1,9376	2,0940	6,4689	32,3703	37,3997
18/09/97	33,7812	32,8594	33,0625	32,6562	34,5938	0,4063	1,9376	2,4846	6,0002	41,4086	38,8094
19/09/97	33,8125	33,0000	33,7969	32,6562	34,3125	1,1407	1,6563	2,1877	5,5315	39,5499	37,7762
22/09/97	33,9688	33,2969	33,3281	32,7500	34,2500	0,5781	1,5000	2,1251	5,0939	41,7185	40,8923
23/09/97	33,8750	33,2812	33,8750	32,8594	34,1875	1,0156	1,3281	2,7344	4,4844	60,9758	47,4147
24/09/97	34,0156	33,0312	33,1094	32,8594	34,0156	0,2500	1,1562	1,8437	3,9843	46,2741	49,6562
25/09/97	33,5312	33,0156	33,1875	33,0000	34,0156	0,1875	1,0156	1,4531	3,4999	41,5183	49,5894

- Cột H bằng Cột F trừ Cột E.
- Cột I là tổng của Cột G trong n ngày tính toán %K Hiệu chỉnh (trong ví dụ này là 3 ngày).
- Cột J là tổng của Cột H trong n ngày tính toán %K Hiệu chỉnh (trong ví dụ này là 3 ngày).
- Cột K bằng Cột I chia cho Cột J, rồi nhân với 100. Đây là chỉ báo Dao động Stochastic.
- Cột L là trung bình động giản đơn của chỉ báo Dao động Stochastic (Cột K) sử dụng số ngày tính toán %D (trong ví dụ này là 3 ngày). Cột L được tính bằng cách cộng giá trị Cột K trong 3 ngày vừa qua rồi chia cho 3. Đây chính là trung bình động %D.

SWING INDEX

SWING INDEX

Tổng quan

Swing Index do Welles Wilder phát triển nhằm tìm cách lọc ra giá "thật" của chứng khoán bằng cách so sánh mối quan hệ giữa giá hiện tại (giá mở cửa, giá đóng cửa, giá cao nhất, giá thấp nhất) với giá trong giai đoạn trước đó.

Cách sử dụng

Swing Index chủ yếu được sử dụng để tính Accumulation Swing Index (xem trang 51).

Ví dụ

Hình 178 biểu thị biến động của đồng bảng Anh và Swing Index. Chúng ta có thể thấy Swing Index biến động liên tục. Chỉ báo này có giá trị hơn khi được tích lũy vào trong Accumulation Swing Index (xem trang 51).

Bảng 76 liệt kê biên độ giao dịch của nhiều hàng hóa. "Biên độ giao dịch" là mức tối đa mà giá của một hợp đồng tương lai biến động trong kỳ giao dịch. Chúng ta có thể lấy danh sách biên độ giao dịch từ các môi giới.

Chúng ta có thể cần điều chỉnh biên độ giao dịch được trình bày tại Bảng 76 dựa vào vị trí của phân số thập phân trong dữ liệu của mình. Ví dụ, nếu bắp được yết giá tại mức 2,45 USD, biên độ giao dịch sẽ là 0,10 USD. Tuy nhiên, nếu bắp được yết giá tại mức 245 USD thì biên độ giao dịch sẽ là 10 USD.

HÌNH 178

BẢNG 76

Hàng hóa	Biên độ giao dịch
Cà phê	0,06 USD
Vàng	75,00 USD
Dầu đốt	0,04 USD
Thịt lợn	0,015 USD
Đậu nành	0,30 USD
Trái phiếu kho bạc (T-Bonds)	3,00 USD

S

Nếu chứng khoán không có biên độ giao dịch (ví dụ một cổ phiếu nào đó hoặc một số loại hợp đồng tương lai) thì sử dụng mức cực kỳ cao làm biên độ giao dịch (ví dụ 30.000 USD).

Cách tính

Do giới hạn của cuốn sách nên tôi không thể trình bày cách tính chi tiết Swing Index ở đây (vì cần đến 18 cột), nhưng công thức cơ bản được thể hiện bên dưới. Phần tính toán đầy đủ được trình bày trong A-to-Z Companion Spreadsheet (xem trang xvii).

$$50 * \left(\frac{C - Cy + 0,5\,(C - O) + 0,25\,(Cy - Oy)}{R} \right) * \frac{K}{T}$$

Trong đó:

- C = Giá đóng cửa
- Cy = Giá đóng cửa kỳ trước
- Hy = Giá cao nhất kỳ trước
- K = Giá trị lớn nhất của: Hy-C và Ly-C
- L = Giá thấp nhất
- Ly = Giá thấp nhất kỳ trước
- O = Giá mở cửa
- Oy = Giá mở cửa kỳ trước
- R = Giá trị được tính dựa vào mối quan hệ giữa giá đóng cửa kỳ tính toán và giá cao nhất, thấp nhất trong kỳ trước
- T = Giá trị của "biên độ giao dịch"

TEMA
TRUNG BÌNH ĐỘNG HÀM SỐ MŨ BA LẦN

Tổng quan

Trung bình động hàm số mũ ba lần (TEMA) kết hợp trung bình động hàm số mũ 1 lần, trung bình động hàm số mũ 2 lần và trung bình động hàm số mũ 3 lần. Sự kết hợp này cho tín hiệu xuất hiện xu hướng ít trễ hơn so với sử dụng đơn lẻ một trong ba trung bình động cấu thành trên.

TEMA được Patrick Mulloy phát triển. Chúng ta có thể tham khảo bài viết của Mulloy trên tạp chí *Technical Analysis of Stocks and Commodities* số tháng 02/1994 để biết thêm thông tin chi tiết về TEMA.

TEMA chính là đường mở rộng của DEMA (xem trang 121) cũng được chính Mulloy phát triển. Cũng như DEMA, TEMA là một kỹ thuật tính toán độc đáo, không chỉ đơn thuần là trung bình động hàm số mũ của một trung bình động hàm số mũ của một trung bình động hàm số mũ.

Cách sử dụng

TEMA có thể được sử dụng để thay thế cho các trung bình động hàm số mũ (xem trang 203). Chúng ta có thể sử dụng TEMA để hiệu chỉnh dữ liệu giá hay các chỉ báo. Mulloy đã thử nghiệm đường MACD điều chỉnh dựa vào TEMA và thấy có hiệu quả hơn MACD thông thường – vốn chỉ dựa trên một trung bình động hàm số mũ.

HÌNH 179

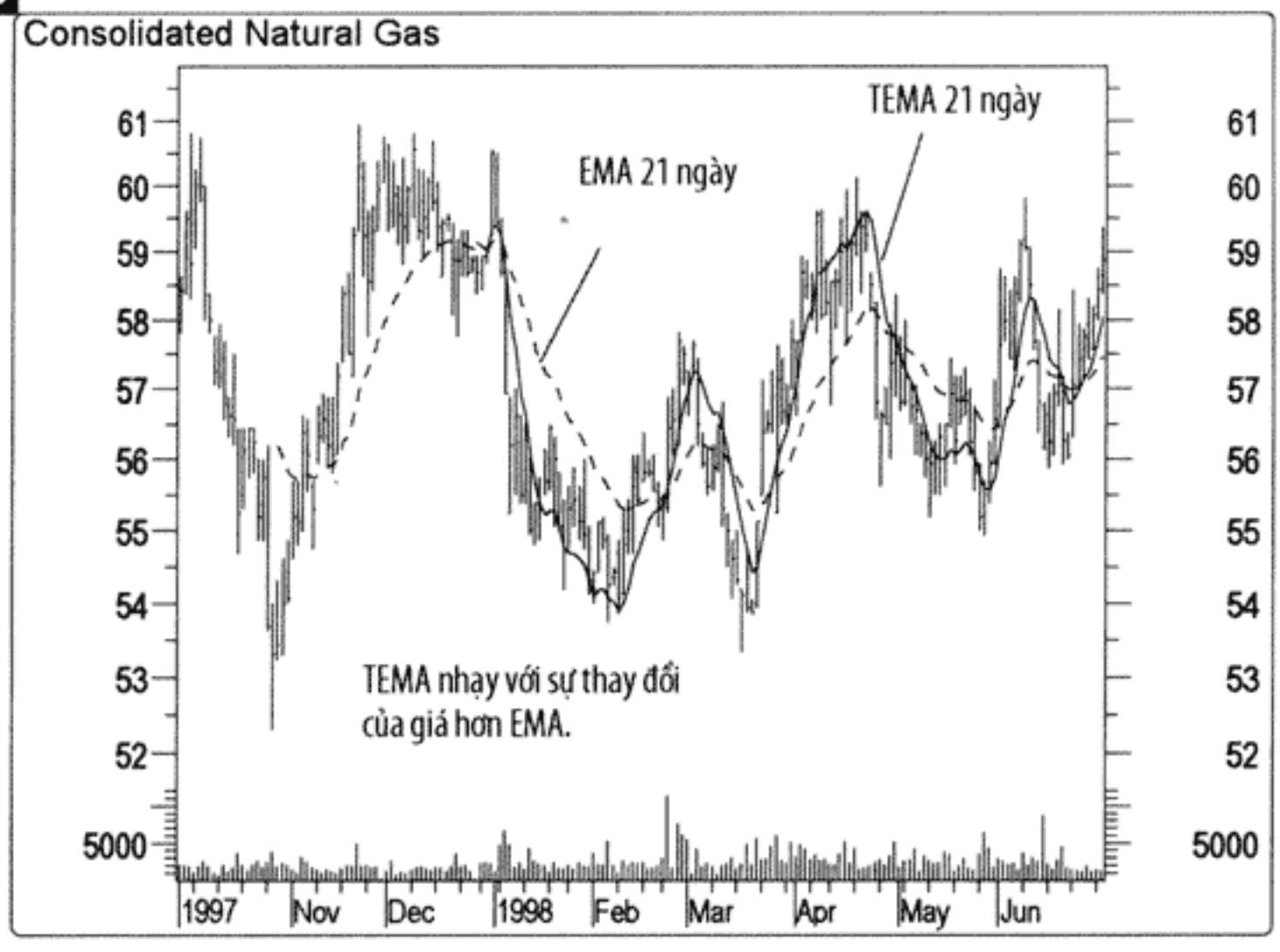

Ví dụ

Hình 179 biểu thị TEMA 21 ngày và EMA 21 ngày của cổ phiếu Consolidated Natural Gas. TEMA nhạy với sự thay đổi của giá hơn EMA.

Cách tính

TEMA được tính theo công thức sau:

*(3 * EMA) - (3 * EMA của EMA) + (EMA của EMA của EMA)*

Trong đó:

- EMA = Trung bình động hàm số mũ n kỳ

Bảng 77 minh họa cách tính TEMA 5 ngày

- Cột C là EMA 5 ngày của giá đóng cửa như giải thích tại trang 208.
- Cột D là EMA 5 ngày của EMA trong Cột C.
- Cột E là EMA 5 ngày của EMA trong Cột D.
- Cột F bằng Cột C nhân 3, trừ 3 lần Cột D, cộng Cột E. Lưu ý là TEMA 5 ngày chỉ tính được từ ngày thứ 13.

BẢNG 77

		TEMA			
A	B	C	D	E	F
Ngày	Giá đóng cửa	EMA 5 ngày của Cột B	EMA 5 ngày của Cột C	EMA 5 ngày của Cột D	(Cột C * 3) trừ (Cột D * 3) cộng Cột E
02/12/99	122,906	122,9060			
03/12/99	126,500	124,1040			
06/12/99	140,406	129,5380			
07/12/99	174,000	144,3587			
08/12/99	159,812	149,5098	149,5098		
09/12/99	170,000	156,3399	151,7865		
10/12/99	176,750	163,1432	155,5721		
13/12/99	175,531	167,2725	159,4722		
14/12/99	166,562	167,0357	161,9934	161,9934	
15/12/99	163,750	165,9404	163,3090	162,4319	
16/12/99	170,500	167,4603	164,6928	163,1855	
17/12/99	175,000	169,9735	166,4530	164,2747	
20/12/99	184,750	174,8990	169,2684	165,9393	182,8312
21/12/99	202,781	184,1930	174,2432	168,7073	198,5565
22/12/99	209,656	192,6807	180,3891	172,6012	209,4760
23/12/99	201,312	195,5578	185,4453	176,8826	207,2200

THREE LINE BREAK
ĐỒ THỊ THREE LINE BREAK

Tổng quan

T

Đồ thị Three Line Break thể hiện một chuỗi các hộp đứng ("lines") dựa trên sự thay đổi của giá. Cũng như đồ thị Kagi (xem trang 164), Point and Figure (xem trang 253) và đồ thị Renko (xem trang 302), đồ thị Three Line Break bỏ qua yếu tố thời gian

Sở dĩ đồ thị này có tên gọi là Three Line Break vì số lượng "lines" thường được sử dụng là 3. Steven Nison phổ biến đồ thị này tại Mỹ trong cuốn *Beyond Candlesticks*.

Cách sử dụng

Sau đây là nguyên tắc giao dịch cơ bản của một đồ thị Three Line Break:

- Mua khi một line trắng xuất hiện sau ba line đen liền kề (một "line trắng đảo chiều").
- Bán khi một line đen xuất hiện sau ba line trắng liền kề (một "line đen đảo chiều").
- Hạn chế giao dịch khi thị trường không rõ xu hướng – các line đen và trắng xuất hiện xen kẽ nhau.

Điểm mạnh của đồ thị Three Line Break là không có mức đảo chiều cố định mà chính biến động giá sẽ cho biết mức đảo chiều. Điểm yếu của đồ thị Three Line Break là các tín hiệu chỉ xuất hiện sau khi xu hướng mới đã hình thành một thời gian. Tuy nhiên, nhiều nhà đầu tư sẵn lòng chấp nhận các tín hiệu trễ để xác nhận xu hướng chính một cách chắc chắn.

Chúng ta có thể điều chỉnh mức đảo chiều bằng cách thay đổi số line trong đồ thị. Ví dụ, nhà đầu tư ngắn hạn có thể dùng 2 line để có nhiều tín hiệu đảo chiều hơn, trong khi đó nhà đầu tư dài hạn có thể sử dụng 4 line hay thậm chí là 10 line để giảm số lần đảo chiều. Đồ thị Three Line Break (3 line) được sử dụng phổ biến nhất ở Nhật Bản.

Nison khuyến nghị nên sử dụng đồ thị Three Line Break kết hợp với đồ thị Candlestick (xem trang 79). Ông cho rằng nên dùng đồ thị Three Line Break để xác định xu hướng và sau đó sử dụng đồ thị hình nến để xác định thời điểm cho mỗi giao dịch.

Ví dụ:

Hình 180 biểu thị đồ thị Three Line Break của cổ phiếu Du Pont và Hình 181 biểu thị đồ thị dạng cột của cổ phiếu Du Pont. Chúng ta có thể thấy rằng số line trong một tháng phụ thuộc vào sự thay đổi giá trong suốt tháng đó. Ví dụ, tháng 1 và tháng 5 có nhiều line vì giá biến động mạnh, trong khi đó tháng 2 và tháng 3 chỉ có một line/tháng vì giá tương đối ít biến động.

Cách tính

Đồ thị Line Break luôn dựa vào giá đóng cửa. Sau đây là các quy tắc chung để tính một đồ thị Line Break:

- Nếu giá vượt quá đỉnh của line trước đó thì vẽ một line trắng mới.
- Nếu giá giảm thấp hơn đáy của line trước đó thì vẽ một line đen mới.
- Nếu giá không tăng cũng không giảm so với line trước đó thì không vẽ thêm gì cả.

HÌNH 180

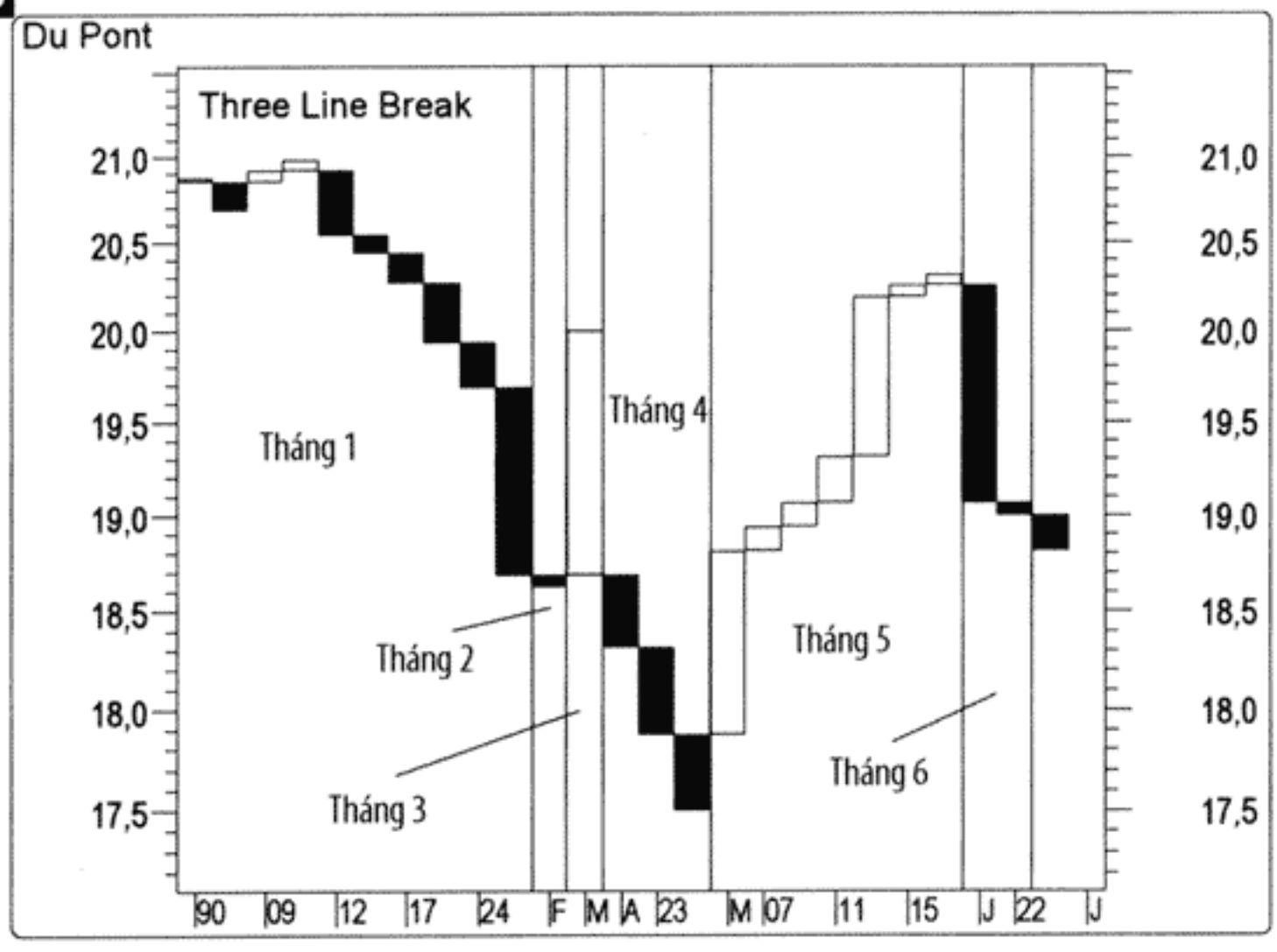

HÌNH 181

Trong đồ thị Three Line Break, nếu giá biến động đủ mạnh để hình thành ba line cùng màu liên tiếp, thì giá sẽ đảo chiều tăng/giảm quá mức giá cao nhất/thấp nhất của ba line trước đó để tạo ra một line mới:

- Nếu giá tăng đủ mạnh để tạo ra ba line trắng liên tiếp thì giá sẽ giảm xuống dưới mức thấp nhất của ba line trắng trước đó trước khi hình thành một line đen mới.
- Nếu giá giảm đủ mạnh để tạo ra ba line đen liên tiếp thì giá sẽ tăng lên trên mức cao nhất của ba line đen trước đó trước khi hình thành một line trắng mới.

TIME SERIES FORECAST

TIME SERIES FORECAST

Tổng quan

Chỉ báo Time Series Forecast thể hiện xu hướng của giá chứng khoán trong một khoảng thời gian cụ thể. Xu hướng được xác định dựa vào phân tích hồi quy tuyến tính. Thay vì vẽ đường Xu hướng Hồi quy Tuyến tính (xem trang 176) thì chỉ báo Time Series Forecast vẽ điểm tiếp theo của nhiều đường Xu hướng Hồi quy Tuyến tính. Đôi khi chỉ báo Time Series Forecast còn được gọi là chỉ báo "Hồi quy Tuyến tính động" hay là "Dao động Hồi quy".

Cách sử dụng

Chỉ báo Time Series Forecast được sử dụng tương tự như trung bình động. Tuy nhiên, chỉ báo này có hai ưu điểm so với trung bình động thông thường.

Không giống như trung bình động, Chỉ báo Time Series Forecast ít bị trễ khi điều chỉnh theo sự thay đổi giá. Vì Chỉ báo này được điều chỉnh để theo sát giá giao dịch thay vì tính trung bình, nên sẽ nhạy hơn với sự thay đổi giá.

Như tên gọi, chúng ta có thể sử dụng Time Series Forecast để dự báo giá của giai đoạn tiếp theo. Dự báo này dựa vào xu hướng của giá chứng khoán trong một khoảng thời gian cụ thể (chẳng hạn như 20 ngày). Nếu xu hướng hiện tại tiếp tục duy trì, giá trị của Chỉ báo là giá dự báo cho giai đoạn tiếp theo.

HÌNH 182

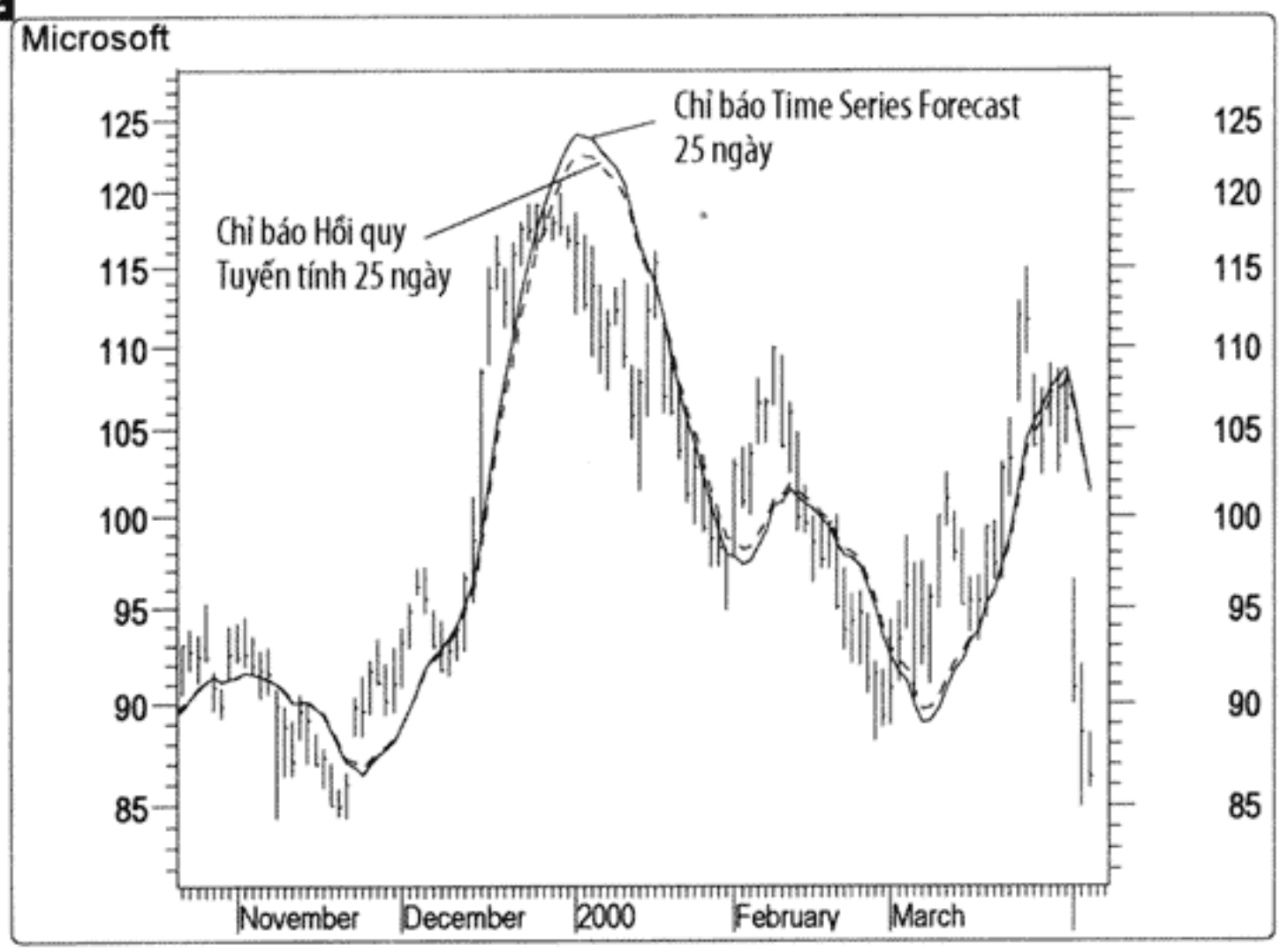

Ví dụ

Hình 182 biểu thị chỉ báo Time Series Forecast 25 ngày và chỉ báo Hồi quy Tuyến tính 25 ngày (xem trang 172) của giá cổ phiếu Microsoft. Chỉ báo Hồi quy Tuyến tính thể hiện điểm cuối của chuỗi đường Xu hướng Hồi quy Tuyến tính 25 ngày, trong khi đó chỉ báo Time Series Forecast dự báo giá kỳ kế tiếp.

Cách tính

T

Chỉ báo Time Series Forecast được tính bằng cách cộng giá trị chỉ báo Độ dốc Hồi quy Tuyến tính (xem trang 174) với giá trị của chỉ báo Hồi quy Tuyến tính (xem trang 172). Vì mỗi điểm trên đường chỉ báo Hồi quy Tuyến tính là giá trị cuối của đường Xu hướng Hồi quy Tuyến tính (xem trang 176), nên việc cộng thêm Độ dốc vào chỉ báo Hồi quy Tuyến tính sẽ cho chúng ta giá trị dự báo của ngày tiếp theo (đây chính là chỉ báo Time Series Forecast).

Chỉ báo Time Series Forecast có thể tính bằng cách sử dụng hàm *forecast ( )* (như chỉ báo Hồi quy Tuyến tính).

TIRONE LEVELS
NGƯỠNG TIRONE

Tổng quan

Ngưỡng Tirone (Tirone Levels) do John Tirone phát triển, là chuỗi các đường ngang giúp xác định các ngưỡng hỗ trợ và kháng cự.

Cách sử dụng

Ngưỡng Tirone có thể được vẽ bằng cách sử dụng cả phương pháp Điểm giữa 1/3-2/3 và phương pháp Trung bình. Cả hai phương pháp đều có mục đích là giúp chúng ta nhận diện các ngưỡng hỗ trợ/kháng cự dựa vào phạm vi biến động giá trong một giai đoạn cụ thể. Ngưỡng Tirone được sử dụng tương tự như Quadrant Lines (xem trang 280).

Ví dụ

Hình 183 biểu thị Ngưỡng Tirone được xác định theo phương pháp Điểm giữa của cổ phiếu Bristol-Myers Squibb. Đường nét đứt ở giữa thể hiện trung bình của phạm vi giá. Đường trên và dưới phân chia phạm vi giữa giá cao nhất và giá thấp nhất thành 3 phần bằng nhau.

HÌNH 183

Cách tính

Phương pháp Điểm giữa (Midpoint). Được tính bằng cách xác định giá cao nhất và giá thấp nhất trong một giai đoạn cụ thể. Các đường được tính như sau:

- **Đường trên (Top line):** Lấy giá cao nhất trừ cho giá thấp nhất, rồi chia giá trị này cho 3, sau đó lấy giá cao nhất trừ cho kết quả này.
- **Đường giữa (Center Line):** Lấy giá cao nhất trừ cho giá thấp nhất, rồi chia giá trị này cho 2, sau đó cộng kết quả này với giá thấp nhất.
- **Đường đáy (Bottom Line):** Lấy giá cao nhất trừ cho giá thấp nhất, rồi chia giá trị này cho 3, sau đó cộng kết quả này với giá thấp nhất.

Phương pháp Trung bình (Mean Method). Các ngưỡng được thể hiện thành 5 đường (khoảng cách giữa các ngưỡng không cần thiết phải bằng nhau). Các ngưỡng này được tính như sau:

- **Ngưỡng cực cao (Extreme High):** Lấy giá cao nhất trừ cho giá thấp nhất và cộng giá trị này cho giá Trung bình điều chỉnh.
- **Ngưỡng cao (Regular High):** Lấy giá Trung bình điều chỉnh nhân 2 trừ giá thấp nhất.
- **Ngưỡng Trung bình điều chỉnh (Adjusted Mean):** Lấy tổng của giá cao nhất, giá thấp nhất và giá đóng cửa gần nhất, rồi chia cho 3.
- **Ngưỡng thấp (Regular Low):** Lấy giá Trung bình điều chỉnh nhân 2 trừ giá cao nhất.
- **Ngưỡng cực thấp (Extreme Low):** Lấy giá cao nhất trừ cho giá thấp nhất và sau đó lấy giá Trung bình điều chỉnh trừ cho giá trị này.

TOTAL SHORT RATIO
TỶ LỆ TỔNG BÁN KHỐNG

T

Tổng quan

Tỷ lệ Tổng bán khống (The Total Short Ratio – TSR) thể hiện tỷ lệ phần trăm của khối lượng bán khống so với tổng khối lượng giao dịch trên NYSE.

Cách sử dụng

Cũng giống như Public Short Ratio (xem trang 274), Tỷ lệ Tổng bán khống là một chỉ báo để đầu tư ngược xu hướng khi cho rằng những người bán khống thường sai.

Trong khi những nhà đầu tư lô nhỏ (odd lotters) thường là người bán khống tệ nhất nhưng lịch sử cũng cho thấy thậm chí một số chuyên gia cũng có khuynh hướng bán khống quá đà khi thị trường đang ở vùng đáy.

TSR thể hiện kỳ vọng của nhà đầu tư. Giá trị cao thể hiện kỳ vọng thị trường sẽ giảm và giá trị thấp thể hiện kỳ vọng thị trường sẽ tăng. Nếu đứng trên lập trường đối lập, khi giá trị bán khống ở mức cao (tức là nhiều nhà đầu tư kỳ vọng thị trường sẽ đi xuống), chúng ta có thể kỳ vọng rằng thị trường sẽ tăng. Tương tự như vậy, khi bán khống xuống mức cực thấp thể hiện sự lạc quan quá mức và thị trường nhiều khả năng sẽ giảm.

Việc sử dụng tất cả các chỉ số bán khống ngày càng trở nên khó khăn vì sự xuất hiện của hợp đồng quyền chọn để phòng ngừa rủi ro (hedging) và kinh doanh chênh lệch giá (arbitrage). Tuy nhiên, các chỉ báo này vẫn rất hữu ích trong việc xác định kỳ vọng chung của thị trường.

Ví dụ

Hình 184 biểu thị chỉ số NYSE Composite và trung bình động 10 tuần của TSR. Mũi tên "mua" xuất hiện khi nhà đầu tư bi quan quá mức. Và khi nhìn lại quá khứ, những thời điểm như thế này lại là những cơ hội lý tưởng để tham gia thị trường.

HÌNH 184

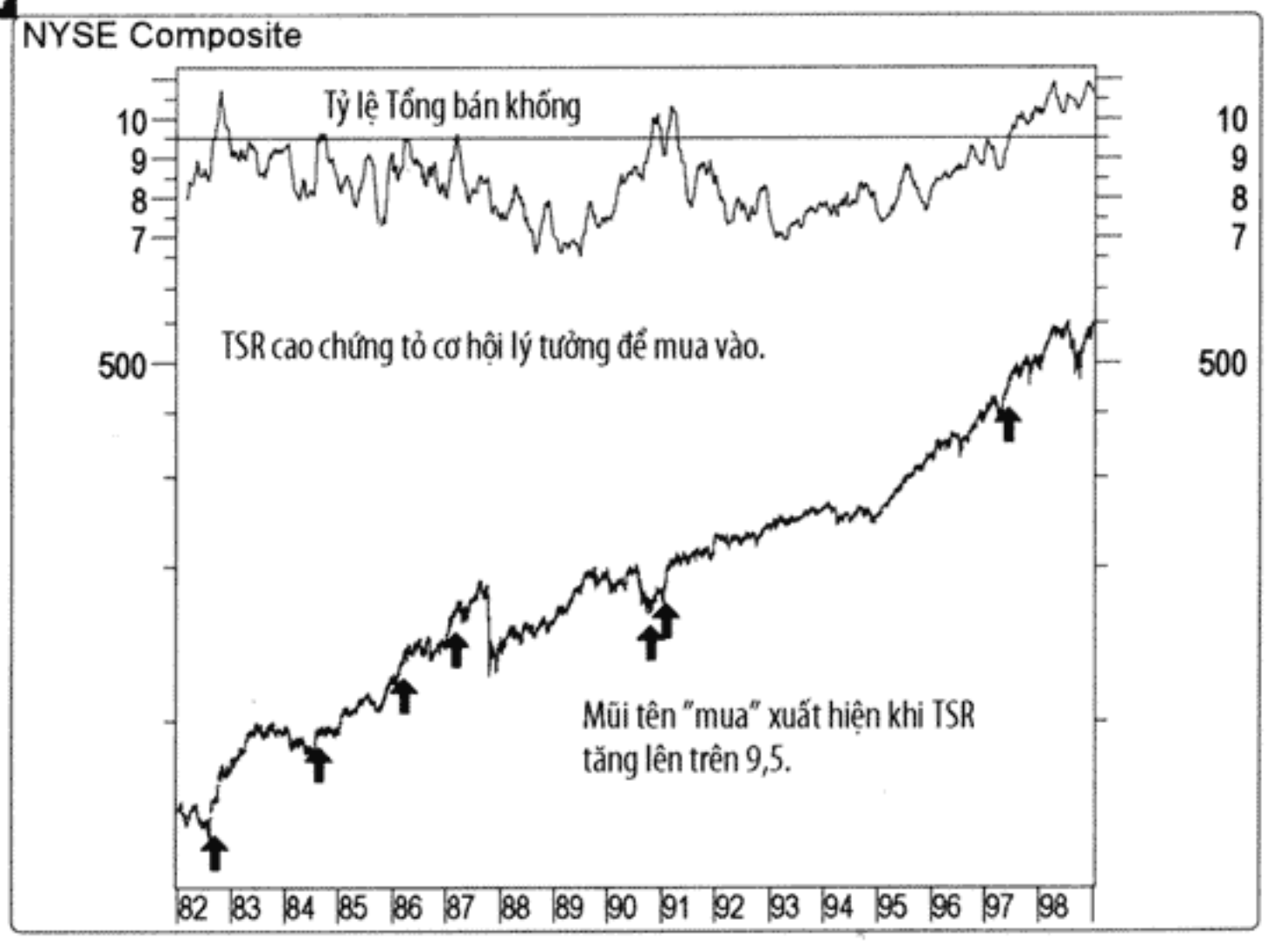

BẢNG 78

TỶ LỆ TỔNG BÁN KHỐNG			
A	B	C	D
Ngày	Tổng khối lượng bán khống	Tổng khối lượng giao dịch	Cột B chia Cột C nhân 100
02/01/98	195	1.789	10,90
09/01/98	310	3.328	9,31
16/01/98	324	3.201	10,12
23/01/98	263	2.551	10,31
30/01/98	337	3.322	10,15
06/01/98	398	3.413	11,66

Cách tính

TSR được tính bằng cách chia tổng khối lượng bán khống cho tổng khối lượng giao dịch và nhân kết quả này với 100 (xem Bảng 78).

$$\left(\frac{\textit{Tổng khối lượng bán khống}}{\textit{Tổng khối lượng giao dịch}}\right) * 100$$

TRADE VOLUME INDEX

TRADE VOLUME INDEX

Tổng quan

Chỉ báo Trade Volume Index (TVI) cho thấy một chứng khoán đang tích lũy (được mua vào) hay phân phối (bị bán ra). Người ta sử dụng dữ liệu giá trong ngày để tính toán chỉ báo này. TVI dựa trên tiền đề là giao dịch diễn ra tại mức giá đặt bán cao hơn thì đó là hoạt động mua và giao dịch diễn ra tại mức giá đặt mua thấp hơn chính là hoạt động bán.

TVI rất giống với On Balance Volume (OBV, xem trang 229). OBV phù hợp với dữ liệu giá hàng ngày nhưng lại không phát huy hiệu quả với giá trong ngày. Giá trong ngày của mức giá đặt mua và đặt bán thường không dao động nhiều trong một giai đoạn, đặc biệt là giá chứng khoán. Điều này tạo ra ngưỡng hỗ trợ/kháng cự trong phiên. Trong suốt khoảng thời gian giá không thay đổi, TVI tiếp tục tích lũy khối lượng giao dịch từ phía người mua hoặc người bán, tùy thuộc vào sự thay đổi cuối cùng của giá.

Cách sử dụng

Chỉ báo TVI giúp xác định một chứng khoán đang tích lũy hay phân phối. TVI có xu hướng tăng cho thấy giao dịch đang được thực hiện tại mức giá bán ra – nghĩa là người mua đang tích lũy chứng khoán. Và ngược lại, TVI có xu hướng giảm cho thấy giao dịch đang được thực hiện tại mức giá mua vào – nghĩa là người bán đang phân phối chứng khoán.

Khi giá hình thành một ngưỡng kháng cự nhưng TVI lại gia tăng thì giá có khả năng phá vỡ ngưỡng kháng cự và đi lên. Khi giá hình thành một ngưỡng hỗ trợ nhưng TVI lại giảm thì giá có khả năng phá vỡ ngưỡng hỗ trợ và đi xuống.

Ví dụ

Hình 185 biểu thị đường giá trong ngày và chỉ báo TVI của cổ phiếu Gateway. Trong suốt giai đoạn "A", giá không biến động nhiều nhưng TVI lại gia tăng liên tục. Điều này cho thấy khối lượng giao dịch tại mức giá bán ra nhiều hơn tại mức giá mua vào. Bên cạnh đó, phân kỳ xuất hiện giữa chỉ báo TVI và giá của Gateway (Đường xu hướng B và đường Xu hướng Hồi quy Tuyến tính C) và phân kỳ này được xác nhận khi giá tăng.

HÌNH 185

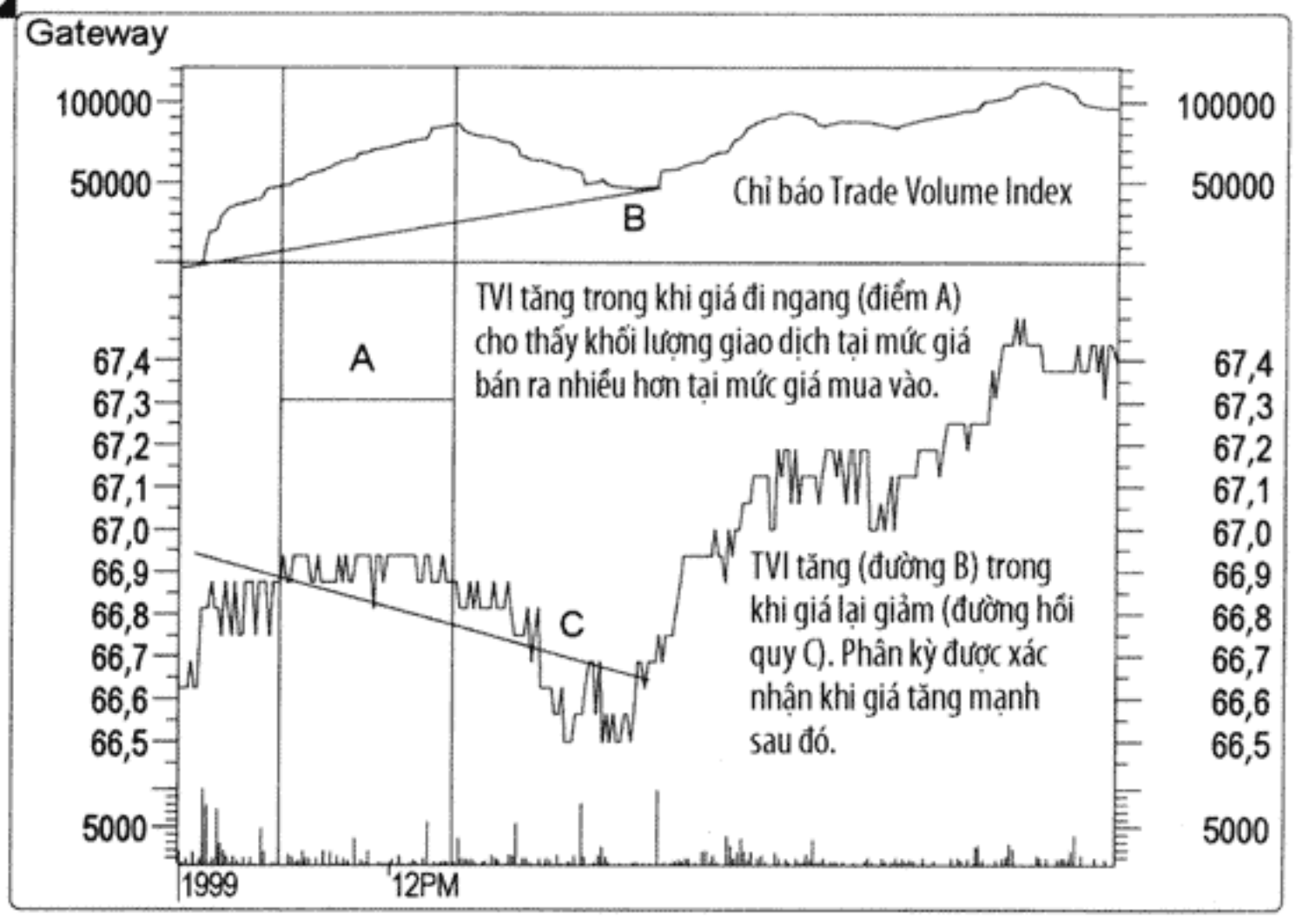

Cách tính

Chỉ báo TVI được tính bằng cách cộng dồn khối lượng giao dịch của mỗi giao dịch khi giá tăng lên một mức cụ thể trừ cho khối lượng giao dịch khi giá giảm một mức cụ thể. Mức tăng giảm này được gọi là Minimum Tick Value.

Việc tính toán chỉ báo này rất rắc rối nếu thể hiện bằng bảng nên tôi bỏ qua bảng tính thông thường và giải thích các bước thực hiện cơ bản như dưới đây.

Để tính được TVI, đầu tiên, chúng ta phải xác định giá đang tích lũy hay phân phối dựa mức thay đổi giá và Minimum Tick Value:

MTV =Minimum Tick Value

Mức thay đổi giá = Giá trừ Giá cực trị khi chiều hướng thay đổi

Nếu Chiều hướng (như trình bày dưới đây) là "Tích lũy" thì giá cực trị là giá cao nhất kể từ khi Chiều hướng chuyển sang Tích lũy. Nếu chiều hướng là "Phân phối" thì giá cực trị là giá thấp nhất kể từ khi Chiều hướng chuyển sang Phân phối.

Nếu Mức thay đổi lớn hơn MTV, thì:

Chiều hướng = Tích lũy

Nếu Mức thay đổi nhỏ hơn -MTV, thì:

Chiều hướng = Phân phối

Nếu Mức thay đổi nhỏ hơn/bằng MTV hoặc lớn hơn/bằng –MTV, thì

Chiều hướng = Chiều hướng trước đó

Một khi đã biết được Chiều hướng, chúng ta có thể tính được TVI như sau:

Nếu Chiều hướng là Tích lũy, thì:

TVI = TVI trước đó + Khối lượng giao dịch

Nếu Chiều hướng là Phân phối, thì:

TVI = TVI trước đó - Khối lượng giao dịch

TRENDLINES
ĐƯỜNG XU HƯỚNG

Tổng quan

Một trong những nguyên lý cơ bản trong lý thuyết Dow do Charles Dow phát triển (xem trang 123) là giá chứng khoán dịch chuyển theo xu hướng. Xu hướng thường được đo lường và xác định bằng "đường xu hướng". Một đường xu hướng là một đường dốc được tạo thành bằng cách nối hai hoặc nhiều điểm cực trị trên đồ thị.

- Xu hướng tăng được nhận diện bằng đường xu hướng nối hai hay nhiều đáy để xác định ngưỡng hỗ trợ.
- Xu hướng giảm được nhận diện bằng đường xu hướng nối hai hay nhiều đỉnh để xác định ngưỡng kháng cự.

Cách sử dụng

Một nguyên lý của phân tích kỹ thuật là khi một xu hướng đã được hình thành (hai hay nhiều đỉnh/đáy chạm vào đường xu hướng và đảo chiều), thì xu hướng hiện tại sẽ duy trì cho đến khi bị phá vỡ.

Điều đó nghe có vẻ đơn giản hơn những gì vốn là bản chất của đường xu hướng. Mục đích của nhà đầu tư là sử dụng đường xu hướng để phân tích xu hướng hiện tại, rồi quyết định liệu có đầu tư theo xu hướng hiện tại cho đến khi đường xu hướng bị phá vỡ, hay đợi cho đến khi đường xu hướng bị phá vỡ rồi mới đầu tư theo xu hướng mới (ngược chiều xu hướng hiện tại).

Cách sử dụng đường xu hướng cũng tương tự như ngưỡng hỗ trợ/kháng cự (xem trang 14).

Một ưu điểm của đường xu hướng là giúp chúng ta phân biệt được những quyết định cảm tính (ví dụ như "Tôi nghĩ đây là thời điểm để bán") với những quyết định dựa trên phân tích (ví dụ như "Tôi sẽ giữ chứng khoán lại cho đến khi nào đường xu hướng tăng hiện tại bị phá vỡ"). Một ưu điểm khác của đường xu hướng là luôn giúp chúng ta đi theo đúng xu hướng của thị trường. Khi đầu tư dựa vào đường xu hướng, sẽ rất khó khăn để nắm giữ chứng khoán dài hạn khi giá đang giảm và phá vỡ đường xu hướng; cũng như sẽ rất khó khăn để bán ra khi giá tăng và phá vỡ đường xu hướng.

Ví dụ

Hình 186 biểu thị đường giá và một số đường xu hướng của cổ phiếu Goodyear. Đường xu hướng A, C và E là đường xu hướng giảm. Chú ý cách vẽ đường xu hướng bằng cách nối các đỉnh kế tiếp nhau. Đường xu hướng B và D là đường xu hướng tăng, được vẽ bằng cách nối các đáy kế tiếp nhau.

HÌNH 186

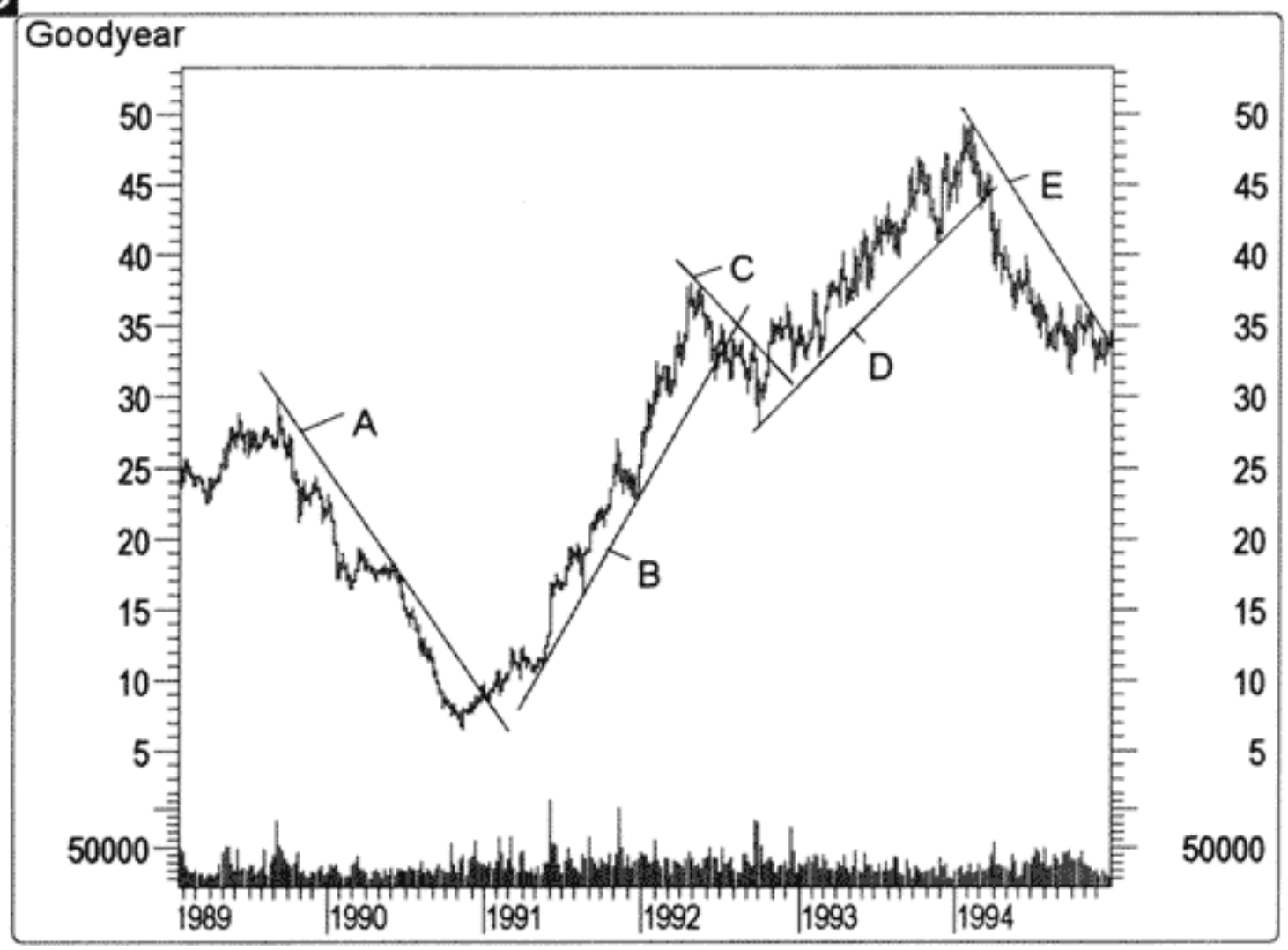

TRIX

TRIX

Tổng quan

TRIX là chỉ báo cường độ dao động thể hiện tỷ lệ phần trăm thay đổi của trung bình động hàm số mũ ba lần đã được hiệu chỉnh của giá đóng cửa. TRIX được thiết lập nhằm giúp chúng ta xác định xu hướng trong khoảng thời gian bằng hoặc ngắn hơn số kỳ tính toán.

Cách sử dụng

Chỉ báo TRIX dao động xung quanh đường 0. Hàm số mũ 3 lần được sử dụng để loại bỏ những dao động không quan trọng (chẳng hạn như những dao động ngắn hơn số kỳ tính toán).

Nên thực hiện giao dịch khi chỉ báo đổi hướng (ví dụ: mua khi TRIX đảo chiều đi lên và bán khi chỉ báo này quay đầu đi xuống). Chúng ta nên vẽ đường trung bình động 9 kỳ của TRIX để có đường "tín hiệu" (tương tự như chỉ báo MACD, xem trang 199) và sau đó mua khi TRIX cắt lên trên đường tín hiệu và bán khi chỉ báo này cắt xuống dưới đường tín hiệu.

Phân kỳ giữa giá chứng khoán và TRIX cũng có thể giúp chúng ta xác định điểm đảo chiều.

HÌNH 187

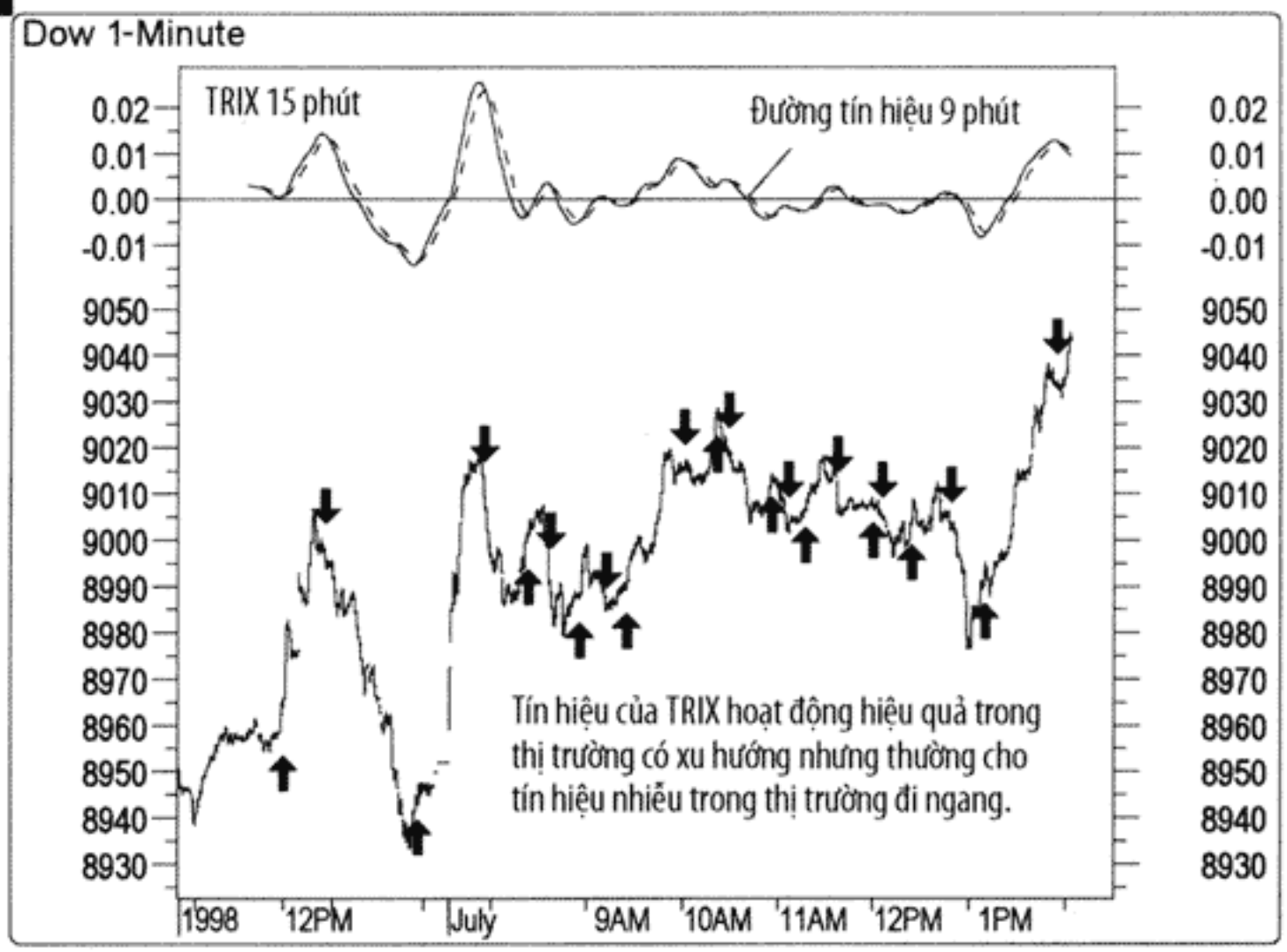

Ví dụ

Hình 187 biểu thị DJIA 1 phút, TRIX 15 phút (đường nét liền) và đường trung bình động "tín hiệu" 9 phút của TRIX (đường nét đứt). Mũi tên "mua" xuất hiện khi TRIX cắt lên trên đường tín hiệu và mũi tên "bán" xuất hiện khi TRIX cắt xuống dưới đường tín hiệu. Chỉ báo này thường phát huy hiệu quả trong thị trường có xu hướng nhưng lại cho nhiều tín hiệu nhiễu trong thị trường đi ngang.

Cách tính

Chỉ báo TRIX là tỷ lệ phần trăm thay đổi 1 kỳ (xem trang 267) của trung bình động hàm số mũ 3 lần được hiệu chỉnh.

Bảng 79 minh họa cách tính chỉ báo TRIX 3 phút:

- Cột D là trung bình động hàm số mũ 3 phút của giá đóng cửa (Xem thêm trang 208 để biết cách tính trung bình động hàm số mũ).
- Cột E là trung bình động hàm số mũ 3 phút của Cột D.
- Cột F là trung bình động hàm số mũ 3 phút của Cột E.
- Để tính cột G, đầu tiên chúng ta lấy giá trị kỳ tính toán của Cột F trừ đi giá trị trước đó của Cột F. Tiếp theo, chia giá trị này cho giá trị kỳ trước đó của Cột F. Cuối cùng nhân kết quả này với 100, đây chính là TRIX. Nên nhớ rằng TRIX 3 phút chỉ tính được từ phút thứ 7 trở đi.

BẢNG 79

			TRIX			
A	B	C	D	E	F	G
Ngày	Thời gian	Giá đóng cửa	EMA 3 kỳ của Giá đóng cửa	EMA 3 kỳ của Cột D	EMA 3 kỳ của Cột E	% thay đổi 1 kỳ của Cột F
30/06/98	7:35 AM	8.996,96				
30/06/98	7:36 AM	9.003,19				
30/06/98	7:37 AM	9.010,41	9.005,24			
30/06/98	7:38 AM	9.008,07	9.006,66			
30/06/98	7:39 AM	9.018,03	9.012,34	9.009,15		
30/06/98	7:40 AM	9.009,80	9.011,07	9.010,11		
30/06/98	7:41 AM	9.011,55	9.011,31	9.010,71	9.010,17	
30/06/98	7:42 AM	9.020,26	9.015,79	9.013,25	9.011,71	0,0171
30/06/98	7:43 AM	9.013,29	9.014,54	9.013,89	9.012,80	0,0121
30/06/98	7:44 AM	9.018,78	9.016,66	9.015,28	9.014,04	0,0137

TYPICAL PRICE
GIÁ TRUNG BÌNH

Tổng quan

Chỉ báo Giá Trung bình đơn giản chỉ là giá trị trung bình của giá chứng khoán trong ngày. Chỉ báo này cũng tương tự như Giá Trung vị (xem trang 190) và Giá Đóng cửa có trọng số (xem trang 362).

Cách sử dụng

Chỉ báo Giá Trung bình cung cấp một đường đơn về giá bình quân trong ngày. Một số nhà đầu tư thường sử dụng Giá Trung bình thay vì giá đóng cửa khi xây dựng hệ thống giao dịch dựa trên trung bình động.

Giá Trung bình là một thành phần để tính Money Flow Index (xem trang 197).

Ví dụ

Hình 188 biểu thị chỉ báo Giá Trung bình trên biểu đồ dạng cột của cổ phiếu Imclone.

HÌNH 188

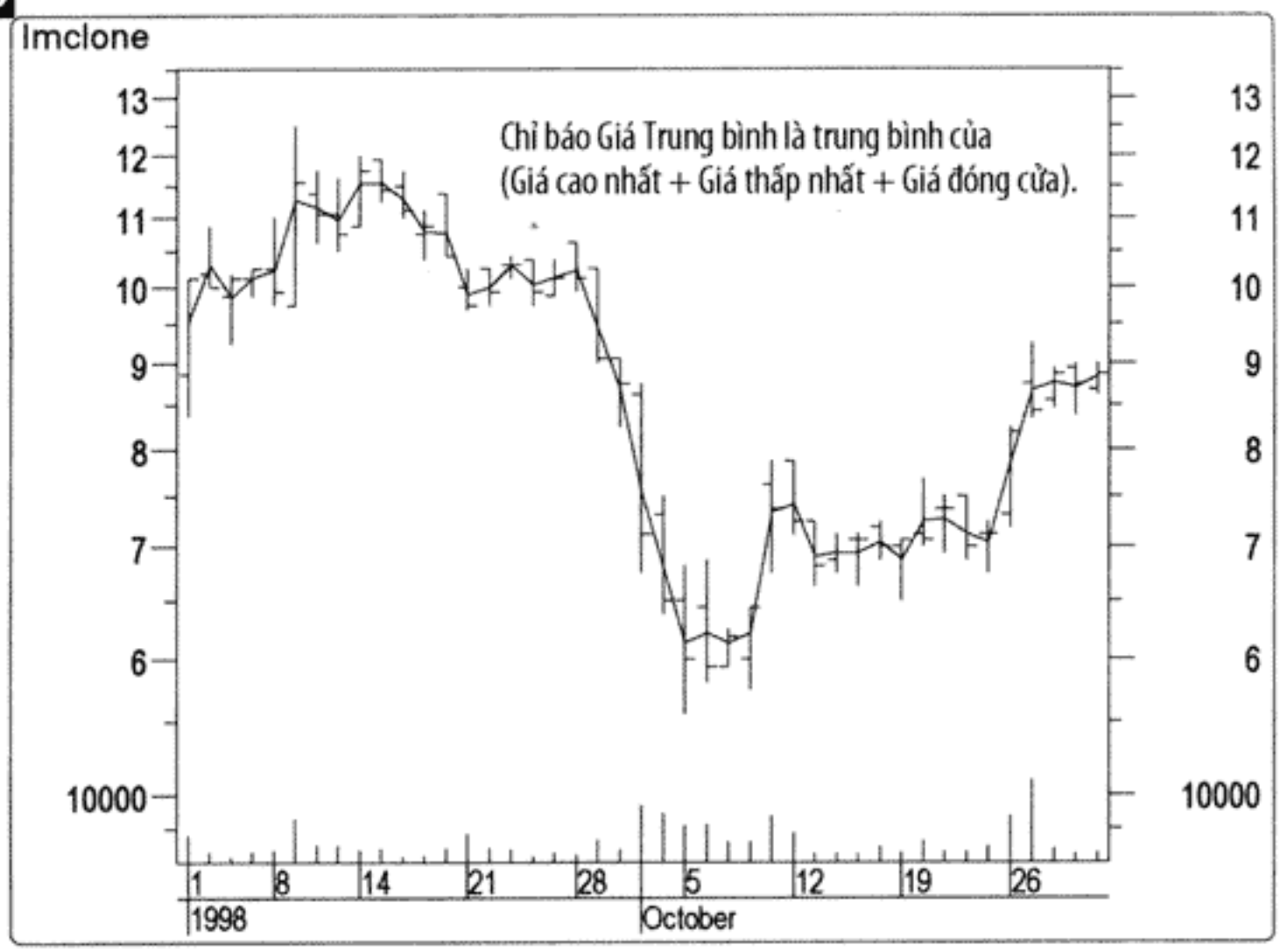

Cách tính

Chỉ báo Giá Trung bình được tính bằng cách cộng giá cao nhất, giá thấp nhất và giá đóng cửa với nhau rồi chia cho 3, như minh họa tại Bảng 80. Kết quả là giá trung bình (typical).

$$\frac{(\textit{Giá cao nhất} + \textit{Giá thấp nhất} + \textit{Giá đóng cửa})}{3}$$

BẢNG 80

GIÁ TRUNG BÌNH					
A	B	C	D	E	F
Ngày	Giá cao nhất	Giá thấp nhất	Giá đóng cửa	Cột B cộng Cột C cộng Cột D	Cột E chia 3
01/09/98	10,1250	8,3750	10,1250	28,6250	9,5417
02/09/98	10,8750	10,0000	10,0000	30,8750	10,2917
03/09/98	10,1875	9,2500	10,1250	29,5625	9,8542
04/09/98	10,2500	9,8750	10,2500	30,3750	10,1250
08/09/98	11,0000	9,7500	9,9375	30,6875	10,2292
09/09/98	12,5000	9,7500	11,5625	33,8125	11,2708
10/09/98	11,7500	10,6250	11,0625	33,4375	11,1458
11/09/98	11,6250	10,5000	10,7500	32,8750	10,9583

ULTIMATE OSCILLATOR
ULTIMATE OSCILLATOR

Tổng quan

Chỉ báo dao động thường so sánh giá được hiệu chỉnh với giá "gốc" của chứng khoán trong n kỳ trước đó. Larry Williams cho rằng giá trị của loại chỉ báo dao động phụ thuộc rất nhiều vào số kỳ được sử dụng để tính toán. Vì vậy, ông đã phát triển nên chỉ báo Ultimate Oscillator – được tính dựa trên tổng có trọng số của 3 chỉ báo dao động có số kỳ khác nhau. Williams xây dựng 3 chỉ báo dao động này dựa trên định nghĩa về "áp lực" mua và bán.

Cách sử dụng

Williams khuyến nghị nên bắt đầu giao dịch sau khi xuất hiện phân kỳ (xem trang 36) và xu hướng của Ultimate Oscillator bị phá vỡ. Những nguyên tắc này được tổng hợp như bên dưới.

Mua khi:

1. Phân kỳ giá lên xuất hiện. Đây là lúc mà giá chứng khoán đang tạo đáy mới nhưng Ultimate Oscillator lại không. (Sở dĩ gọi là phân kỳ giá lên vì chỉ báo này dự báo là giá sẽ tăng).
2. Trong phân kỳ giá lên, chỉ báo Ultimate Oscillator giảm về dưới 30.
3. Ultimate Oscillator sau đó tăng vượt qua đỉnh cao nhất trong phân kỳ giá lên. Đây chính là lúc chúng ta nên mua vào.

Đóng vị thế mua khi:

1. Các tín hiệu bán khống xuất hiện (giải thích bên dưới), hoặc
2. Ultimate Oscillator tăng lên trên 50 và sau đó giảm xuống dưới 45, hoặc
3. Ultimate Oscillator tăng lên trên 70 (Đôi khi, tôi đợi cho đến khi chỉ báo này giảm lại xuống dưới 70).

Bán khống khi:

1. Phân kỳ giá xuống xuất hiện. Đây là lúc mà giá chứng khoán đang tạo đỉnh mới nhưng Ultimate Oscillator lại không.
2. Trong phân kỳ giá xuống, Ultimate Oscillator tăng lên trên 50.
3. Ultimate Oscillator sau đó giảm thấp hơn đáy thấp nhất trong phân kỳ giá xuống. Đây chính là lúc chúng ta nên bán khống.

Đóng vị thế bán khống khi:

1. Các tín hiệu mua vào xuất hiện (giải thích bên trên), hoặc
2. Ultimate Oscillator tăng lên trên 65, hoặc
3. Ultimate Oscillator giảm xuống dưới 30 (Đôi khi, tôi đợi cho đến khi chỉ báo này tăng lại lên trên 30).

Ví dụ

Hình 189 biểu thị đường giá và Ultimate Oscillator của cổ phiếu Noble Drilling. Mũi tên "mua" xuất hiện khi hội đủ các tín hiệu mua:

- Phân kỳ giá lên xuất hiện (đường xu hướng) khi giá chứng khoán tạo đáy mới nhưng Ultimate Oscillator lại không.
- Ultimate Oscillator giảm xuống dưới 30 trong phân kỳ.
- Ultimate Oscillator tăng vượt qua đỉnh cao nhất trong phân kỳ (đường B).

Cách tính

Do giới hạn của cuốn sách nên tôi không thể trình bày cách tính chi tiết chỉ báo Ultimate Oscillator ở đây. Phần tính toán đầy đủ được trình bày trong A-to-Z Companion Spreadsheet (xem trang xvii).

HÌNH 189

UPSIDE/DOWNSIDE RATIO
TỶ LỆ KHỐI LƯỢNG CHỨNG KHOÁN TĂNG/GIẢM

Tổng quan

Tỷ lệ Khối lượng Chứng khoán Tăng/Giảm (Upside/Downside Ratio) thể hiện mối quan hệ giữa tổng khối lượng giao dịch của tất cả chứng khoán tăng giá và tổng khối lượng giao dịch của tất cả chứng khoán giảm giá trên NYSE. Khối lượng chứng khoán tăng giá, giảm giá hoặc giá không đổi được trình bày tại trang 58.

Cách sử dụng

Upside/Downside Ratio lớn hơn 1 có nghĩa là tổng khối lượng giao dịch của chứng khoán đang tăng giá nhiều hơn tổng khối lượng giao dịch của chứng khoán đang giảm giá.

Khi trình bày về khối lượng chứng khoán tăng/giảm trong cuốn *Winning on Wall Street*, Martin Zweig đã chỉ ra rằng "Trong lịch sử, mỗi khi thị trường tăng và nhiều mã chứng khoán tăng trong trung hạn thì thường xảy ra tình trạng đổ xô mua và kèm với đó là những ngày 9-trên-1 ("9-trên-1" có nghĩa là ngày mà Upside/Downside Ratio lớn hơn 9)". Ông tiếp tục cho rằng "Ngày tăng 9-trên-1 là một tín hiệu rất tích cực và nếu có 2 ngày như vậy trong một giai đoạn ngắn thì thị trường sẽ tăng rất mạnh. Tôi gọi đó là "9-trên-1 kép" khi có 2 ngày như vậy trong vòng 3 tháng".

Bảng 81 biểu thị tất cả dấu hiệu mua "9-trên-1 kép" xuất hiện từ năm 1962 đến tháng 8/1999. Cho đến lúc này, chúng ta có thể thấy là không có thêm tín hiệu nào xuất hiện kể từ lần cuối cùng vào ngày 08/06/1988. Vào ngày 15/10/1998, mặc dù thị trường chỉ gần như xuất hiện tín hiệu "9-trên-1 kép" nhưng vẫn tăng 25,1% trong sáu tháng sau đó.

BẢNG 81

		PHẦN TRĂM THAY ĐỔI SAU ĐÓ		
Ngày	**DJIA**	**3 tháng**	**6 tháng**	**12 tháng**
12/11/62	624	+8,5	+15,9	+20,2
19/11/63	751	+6,9	+9,1	+16,5
12/10/66	778	+6,9	8,6	+17,4
27/05/70	663	+14,6	+17,8	+16,5
19/11/71	830	+11,8	+17,0	+22,8
19/09/75	830	+1,7	+18,1	+19,9
22/04/80	790	+17,3	+20,9	+27,5
22/03/82	820	-2,4	+13,2	+37,0
20/08/82	869	+15,1	+24,3	+38,4
06/01/83	1.071	+3,9	+14,0	+20,2
02/08/84	1.166	+4,4	+10,6	+16,0
23/11/84	1.220	+4,7	+6,2	+19,3
02/01/87	1.927	+20,4	+26,4	+4,6
29/10/87	1.938	+1,0	+4,9	+10,8
04/01/88	2.015	-1,7	+7,1	+8,0
08/06/88	2.102	-1,9	+1,9	+19,7
Average		+6,4	+12,5	+18,4

HÌNH 190

Ví dụ

Hình 190 biểu thị chỉ số DJIA trong thập niên 1980. Mũi tên "mua" xuất hiện khi có dấu hiệu mua "9-trên-1 kép".

Cách tính

Upside/Downside Ratio được tính bằng cách lấy tổng khối lượng giao dịch của tất cả chứng khoán tăng giá hàng ngày chia cho tổng khối lượng giao dịch của tất cả chứng khoán giảm giá trong ngày đó (xem Bảng 82).

$$\frac{\textit{Tổng khối lượng giao dịch của tất cả chứng khoán tăng giá}}{\textit{Tổng khối lượng giao dịch của tất cả chứng khoán giảm giá}}$$

BẢNG 82

TỶ LỆ KHỐI LƯỢNG CHỨNG KHOÁN TĂNG/GIẢM

A	B	C	D
Ngày	KLGD của chứng khoán tăng giá	KLGD của chứng khoán giảm giá	Cột B chia Cột C
25/04/97	1.097.590	2.685.030	0,409
28/04/97	2.247.369	1.430.582	1,571
29/04/97	4.617.426	527.996	8,745
30/04/97	4.000.088	1.163.730	3,437

UPSIDE/DOWNSIDE VOLUME
KHỐI LƯỢNG CHỨNG KHOÁN TĂNG-GIẢM

Tổng quan

Chỉ báo Khối lượng Chứng khoán Tăng-Giảm (Upside/Downside Volume) thể hiện chênh lệch giữa tổng khối lượng giao dịch của tất cả chứng khoán tăng giá và tổng khối lượng giao dịch của tất cả chứng khoán giảm giá trên NYSE. Khối lượng chứng khoán tăng giá, giảm giá hoặc giá không đổi được trình bày tại trang 58.

Cách sử dụng

Chỉ báo Upside/Downside Volume thể hiện dòng khối lượng giao dịch chứng khoán thuần vào/ra thị trường. Chỉ báo có giá trị +40 có nghĩa là khối lượng giao dịch của chứng khoán tăng giá nhiều hơn 40 triệu đơn vị so với khối lượng giao dịch của chứng khoán giảm giá. Và ngược lại, -40 có nghĩa là khối lượng giao dịch của chứng khoán giảm giá nhiều hơn 40 triệu đơn vị so với khối lượng giao dịch của chứng khoán tăng giá.

Chỉ báo này rất hữu dụng để so sánh khối lượng giao dịch của ngày tính toán với những ngày trước. Thông số này hiện dao động trong khoảng ±150. Trong những ngày giao dịch sôi động, chỉ báo này có thể vượt quá mức ±300 triệu đơn vị (chẳng hạn như đợt sụt giảm mạnh vào tháng 10/1987, chỉ báo này đạt -602, còn trong năm 1998 là -836).

HÌNH 191

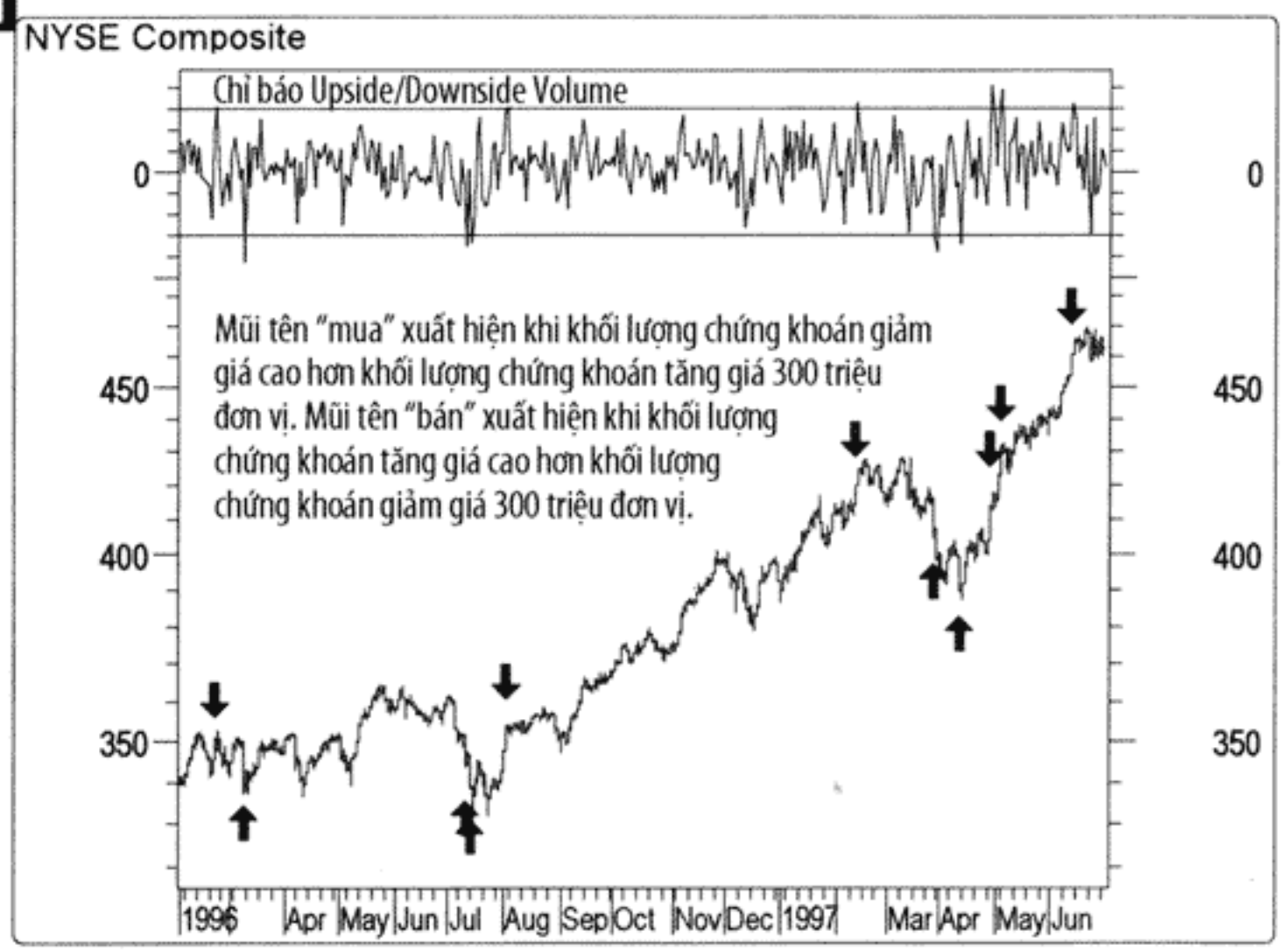

U

Chỉ báo Tích lũy Khối lượng (xem trang 110) là tổng tích lũy của chỉ báo Upside/Downside Volume.

Ví dụ

Hình 191 biểu thị chỉ số NYSE Composite và chỉ báo Upside/Downside Volume. Mũi tên "mua" xuất hiện khi chỉ báo Upside/Downside Volume nhỏ hơn -300 và mũi tên "bán" xuất hiện khi chỉ báo này lớn hơn 300.

Cách tính

Chỉ báo Upside/Downside Volume được tính bằng cách lấy tổng khối lượng giao dịch của chứng khoán tăng giá hàng ngày trừ đi tổng khối lượng giao dịch của chứng khoán giảm giá ngày đó (xem Bảng 83).

Tổng khối lượng chứng khoán tăng giá – Tổng khối lượng chứng khoán giảm giá

BẢNG 83

KHỐI LƯỢNG CHỨNG KHOÁN TĂNG-GIẢM			
A	B	C	D
Ngày	KLGD của chứng khoán tăng giá	KLGD của chứng khoán giảm giá	Cột B trừ Cột C
25/04/97	1.097.590	2.685.030	-1.587.440
28/04/97	2.247.369	1.430.582	816.787
29/04/97	4.617.426	527.996	4.089.430
30/04/97	4.000.088	1.163.730	2.836.358

VERTICAL HORIZONTAL FILTER

VERTICAL HORIZONTAL FILTER

Tổng quan

Chỉ báo Vertical Horizontal Filter (VHF) xác định liệu giá đang có xu hướng hay đi ngang. Adam White lần đầu tiên giới thiệu về chỉ báo này trên tạp chí *Futures*, số tháng 8/1991.

Cách sử dụng

Vấn đề lớn nhất trong phân tích kỹ thuật có lẽ là việc xác định liệu giá đang trong xu hướng hay đi ngang. Những chỉ báo theo xu hướng như MACD và Trung bình động sẽ phát huy hiệu quả cao trong thị trường có xu hướng, nhưng thường cho tín hiệu nhiễu khi thị trường đi ngang. Ngược lại, các chỉ báo dao động như RSI và

Stochastic Oscillators hoạt động hiệu quả khi giá đi ngang nhưng lại cho tín hiệu đóng trạng thái hơi sớm trong thị trường có xu hướng. Chỉ báo VHF cố gắng xác định tính "xu hướng" của giá nhằm giúp chúng ta quyết định nên sử dụng loại chỉ báo nào.

Có 3 cách sử dụng chỉ báo VHF:

1. Sử dụng chính giá trị của VHF để xác định cấp độ xu hướng của giá. Giá trị VHF càng cao thì cấp độ xu hướng càng cao và những chỉ báo theo xu hướng sẽ hoạt động hiệu quả hơn.
2. Dựa vào chiều hướng của VHF để xác định liệu giá đang biến động có xu hướng hay đi ngang. Chỉ báo VHF đang tăng có nghĩa là giá đang trong xu hướng và ngược lại, chỉ báo VHF đang giảm thì có thể giá đang trong giai đoạn đi ngang.
3. Sử dụng VHF như là một chỉ báo cho tín hiệu đầu tư ngược xu hướng. Nếu VHF cao thì có thể kỳ vọng rằng thị trường sau đó sẽ chuyển sang giai đoạn đi ngang và ngược lại, khi VHF thấp thì có thể kỳ vọng rằng thị trường sau đó sẽ biến động có xu hướng.

Ví dụ

Hình 192 biểu thị đường giá và chỉ báo VHF của cổ phiếu Motorola. Chỉ báo VHF khá thấp trong giai đoạn từ 1989 đến gần hết 1992, cho thấy giá cổ phiếu đang đi ngang. Từ cuối năm 1992 đến 1993, VHF tăng cao đáng kể, cho thấy giá cổ phiếu đang biến động có xu hướng.

HÌNH 192

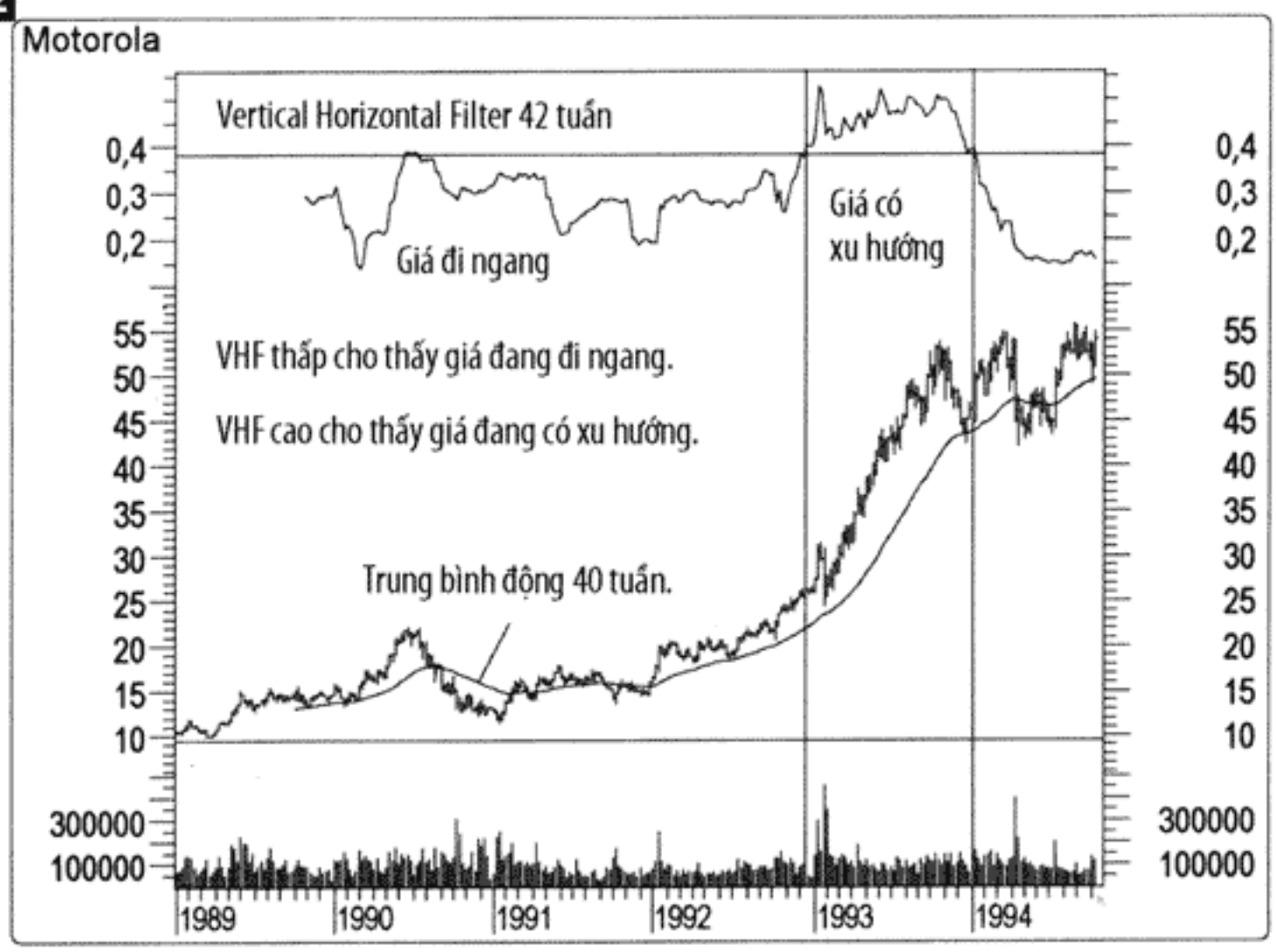

Trung bình động 40 tuần (tức là 200 ngày) của giá cổ phiếu Motorola xác nhận tín hiệu của chỉ báo VHF. Chúng ta có thể thấy rằng hệ thống giao dịch dựa vào trung bình động thông thường (mua khi giá tăng cắt lên trên trung bình động và bán khi giá cắt xuống dưới trung bình động) phát huy hiệu quả trong năm 1992 và 1993 nhưng lại cho tín hiệu nhiễu khi giá trong giai đoạn đi ngang.

Cách tính

Để tính giá trị của VHF, đầu tiên phải xác định được giá đóng cửa cao nhất (highest closing price - HCP) và giá đóng cửa thấp nhất (lowest closing price – LCP) trong một giai đoạn cụ thể.

HCP = Giá đóng cửa cao nhất trong n kỳ
LCP = Giá đóng cửa thấp nhất trong n kỳ

Tiếp theo, lấy giá trị tuyệt đối của hiệu giữa giá đóng cửa cao nhất và giá đóng cửa thấp nhất làm tử số. (Thuật ngữ "giá trị tuyệt đối" có nghĩa là "không quan tâm đến dấu". Ví dụ, giá trị tuyệt đối của -3 là 3).

Tử số = Giá trị tuyệt đối của (HCP – LCP)

Để xác định mẫu số, lấy tổng giá trị tuyệt đối của hiệu số giữa giá đóng cửa ngày tính toán trừ cho giá đóng cửa của ngày trước trong một giai đoạn cụ thể.

$$\text{Mẫu số} = \sum_{j=1}^{n} \text{Giá trị tuyệt đối } (\text{Giá đóng cửa}_j - \text{Giá đóng cửa}_{j-1})$$

Sau đó, giá trị VHF được tính bằng cách lấy tử số chia cho mẫu số.

$$VHF = \frac{\text{Tử số}}{\text{Mẫu số}}$$

Bảng 84 minh họa cách tính của chỉ báo VHF 5 ngày:

- Cột C là giá đóng cửa cao nhất (Cột B) trong n ngày (trong ví dụ này là 5 ngày).
- Cột D là giá đóng cửa thấp nhất (Cột B) trong 5 ngày.
- Cột E là giá trị tuyệt đối của Cột C trừ cho Cột D.
- Cột F là thay đổi của giá đóng cửa, được tính bằng cách lấy giá đóng cửa ngày tính toán trừ cho giá đóng cửa ngày trước (Cột B).
- Cột G là giá trị tuyệt đối của Cột F.
- Cột H là tổng 5 ngày của Cột G.
- Cột I là lấy cột E chia cho cột H. Đây chính là chỉ báo VHF.

BẢNG 84

VERTICAL HORIZONTAL FILTER								
A	B	C	D	E	F	G	H	I
Ngày	Giá đóng cửa	Giá đóng cửa cao nhất trong 5 ngày	Giá đóng cửa thấp nhất trong 5 ngày	Giá trị tuyệt đối của (Cột C trừ Cột D)	Thay đổi 1 ngày của Cột B	Giá trị tuyệt đối của Cột F	Tổng 5 ngày của Cột G	Cột E chia Cột H
03/01/94	44,3125							
04/01/94	44,1250				-0,1875	0,1875		
05/01/94	45,0625				0,9375	0,9375		
06/01/94	44,8125				- 0,2500	0,2500		
07/01/94	44,8125	45,0625	44,1250	0,9375	0,0000	0,0000		
10/01/94	45,2500	45,2500	44,1250	1,1250	0,4375	0,4375	1,8125	0,6207
11/01/94	46,1250	46,1250	44,8125	1,3125	0,8750	0,8750	2,5000	0,5250
12/01/94	47,3750	47,3750	44,8125	2,5625	1,2500	1,2500	2,8125	0,9111
13/01/94	49,0000	49,0000	44,8125	4,1875	1,6250	1,6250	4,1875	1,0000

VOLATILITY, CHAIKIN'S
MỨC ĐỘ BIẾN ĐỘNG CHAIKIN

Tổng quan

Chỉ báo Mức độ Biến động Chaikin so sánh chênh lệch giữa giá cao nhất và giá thấp nhất của một chứng khoán. Chỉ báo này lượng hóa mức độ biến động thể hiện qua độ rộng của phạm vi giữa giá cao nhất và giá thấp nhất.

Cách sử dụng

Có 2 cách đo lường mức độ biến động. Một cách cho rằng đỉnh của thị trường thường đi kèm với biến động mạnh (do nhà đầu tư căng thẳng và lưỡng lự) và đáy của thị trường thường đi kèm với biến động nhẹ (khi nhà đầu tư chán nản).

Một cách khác của Chaikin cho rằng chỉ báo Mức độ Biến động tăng trong một giai đoạn tương đối ngắn báo hiệu thị trường sắp tạo đáy (tức là hiện tượng bán tháo hoảng loạn) và chỉ báo này giảm trong khoảng thời gian dài hơn báo hiệu thị trường sắp tạo đỉnh (tức là thị trường giá lên sắp kết thúc).

Như tất cả các nhà đầu tư lão luyện khác, Chaikin khuyên chúng ta không nên chỉ dựa vào bất cứ 1 chỉ báo nào. Ông khuyến nghị sử dụng hệ thống đường trung bình động cắt nhau hoặc hệ thống dải giao dịch để xác nhận lại chỉ báo này.

HÌNH 193

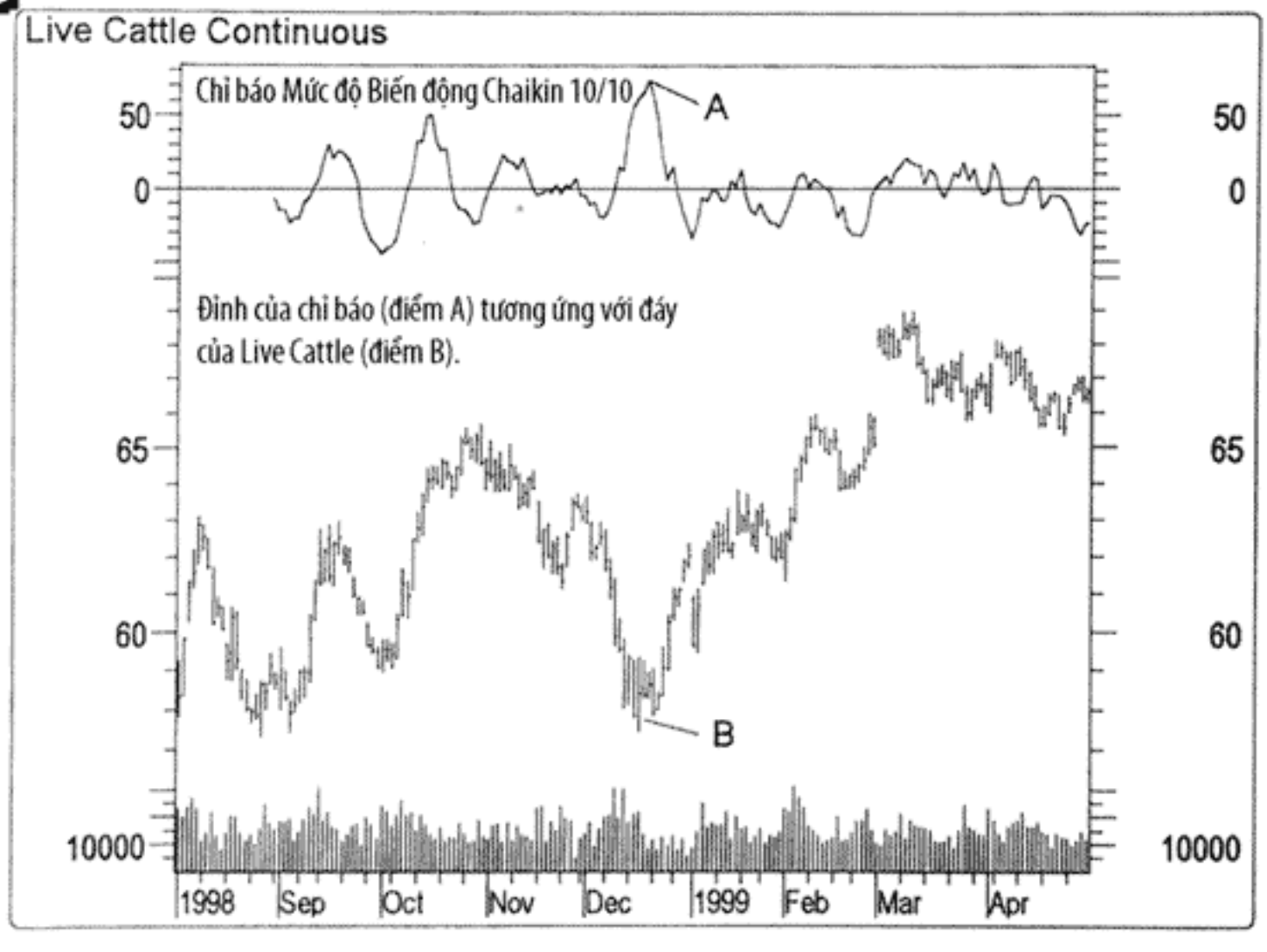

Ví dụ

Hình 193 biểu thị đường giá và chỉ báo Mức độ Biến động Chaikin của Live Cattle. Chỉ báo này nhanh chóng đạt đỉnh sau khi có một sự bán tháo hoảng loạn (điểm A). Điều này cho thấy là đáy đã cận kề (điểm B).

Cách tính

Chỉ báo Mức độ Biến động Chaikin's được tính bằng cách:

Đầu tiên là tính trung bình động hàm số mũ của hiệu giữa giá cao nhất và giá thấp nhất hàng ngày. Chaikin khuyến nghị chúng ta nên dùng trung bình động 10 ngày.

Trung bình giá cao nhất-thấp nhất = EMA (Giá cao nhất - Giá thấp nhất)

Tiếp theo, tính phần trăm thay đổi trong kỳ dùng để tính trung bình động này. Chaikin một lần nữa khuyến nghị chúng ta nên sử dụng số kỳ để tính toán là 10 ngày.

$$\left(\frac{\textit{(Trung bình giá cao nhất-thấp nhất)} - \textit{(Trung bình giá cao nhất-thấp nhất n kỳ trước)}}{\textit{Trung bình giá cao nhất-thấp nhất n kỳ trước}}\right) * 100$$

Bảng 85 minh họa cách tính Chỉ báo Mức độ Biến động Chaikin:

- Cột D là giá cao nhất (Cột B) trừ cho giá thấp nhất (Cột C).

V

BẢNG 85

CHỈ BÁO MỨC ĐỘ BIẾN ĐỘNG CHAIKIN						
A	B	C	D	E	F	G
Ngày	Giá cao nhất	Giá thấp nhất	Giá cao nhất trừ Giá thấp nhất	EMA 5 ngày của Cột D	Cột E trừ Cột E 5 ngày trước	Chỉ báo Mức độ Biến động Chaikin's
03/08/98	60,2476	58,4915	1,7561	1,7561		
04/08/98	60,5637	59,0323	1,5314	1,6812		
05/08/98	62,0859	60,8968	1,1891	1,5172		
06/08/98	62,7016	61,3758	1,3258	1,4534		
07/08/98	62,9355	61,7601	1,1754	1,3607		
10/08/98	62,8032	62,0952	0,7080	1,1431		
11/08/98	62,3419	61,6508	0,6911	0,9925		
12/08/98	61,8435	60,3919	1,4516	1,1455		
13/08/98	61,6278	60,8040	0,8238	1,0383		
14/08/98	61,3613	60,6952	0,6661	0,9142	-0,4465	-32,8138
17/08/98	60,5073	59,6734	0,8339	0,8874	-0,2557	-22,3683
18/08/98	61,4379	59,6702	1,7677	1,1809	0,1884	18,9829

- Cột E là EMA 5 ngày của Cột D. Hàng đầu tiên trong Cột E chính là giá trị đầu tiên của Cột D (tức là 1,7561). Các hàng tiếp theo của Cột E được tính bằng cách lấy giá trị ở Cột D nhân với 0,333..., sau đó lấy giá trị ngày trước của Cột E nhân với 0,666... và cuối cùng cộng 2 giá trị này lại với nhau. (Giá trị 0,333...= 2/(5+1), như giải thích ở trang 208. Giá trị 0,666... = 1-0,333..., như giải thích ở trang 208).
- Cột F bằng Cột E trừ cho giá trị cột E 5 ngày trước đó.
- Cột G bằng Cột F chia cho Cột E 5 ngày trước đó, rồi nhân giá trị này với 100. Đây chính là chỉ báo Mức độ Biến động Chaikin.

VOLUME
KHỐI LƯỢNG GIAO DỊCH

Tổng quan

Khối lượng giao dịch được hiểu đơn giản là số lượng cổ phần (hay hợp đồng) giao dịch trong một khung thời gian cụ thể (giờ, ngày, tuần, tháng). Phân tích khối lượng giao dịch là thành phần cơ bản và rất quan trọng của phân tích kỹ thuật. Khối lượng giao dịch là động lực chính tạo ra sự dịch chuyển của giá.

Cách sử dụng

Khối lượng giao dịch thấp cho thấy kỳ vọng không rõ ràng xuất hiện trong giai đoạn tích lũy (giá đi ngang). Khối lượng giao dịch thấp cũng xuất hiện trong giai đoạn lưỡng lự tại đáy thị trường.

Khối lượng giao dịch cao thường xuất hiện khi thị trường tạo đỉnh, nghĩa là có nhiều nhà đầu tư cùng có chung kỳ vọng giá sẽ tăng cao hơn. Khối lượng giao dịch cao cũng thường xuất hiện khi xu hướng mới bắt đầu (tức là giá chuyển sang có xu hướng). Trước khi thị trường tạo đáy, khối lượng giao dịch thường tăng trong giai đoạn bán hoảng loạn.

Khối lượng giao dịch có thể giúp chúng ta xác định sức mạnh của xu hướng hiện tại. Một xu hướng tăng mạnh thường có khối lượng giao dịch cao khi giá tăng và giảm xuống khi giá điều chỉnh. Một xu hướng giảm mạnh thường có khối lượng giao dịch tăng khi giá giảm và giảm khi giá tăng trở lại.

Ví dụ

Hình 194 biểu thị đường giá và khối lượng giao dịch của cổ phiếu Merck. Lưu ý khối lượng giao dịch (đường xu hướng A2) tương đối cao ở giai đoạn đầu của xu hướng giảm giá (đường xu hướng A1). Việc khối lượng giao dịch tăng trong giai đoạn giá giảm cho thấy nhiều nhà đầu tư bán cổ phiếu khi giá giảm. Đây là thị trường giá xuống.

HÌNH 194

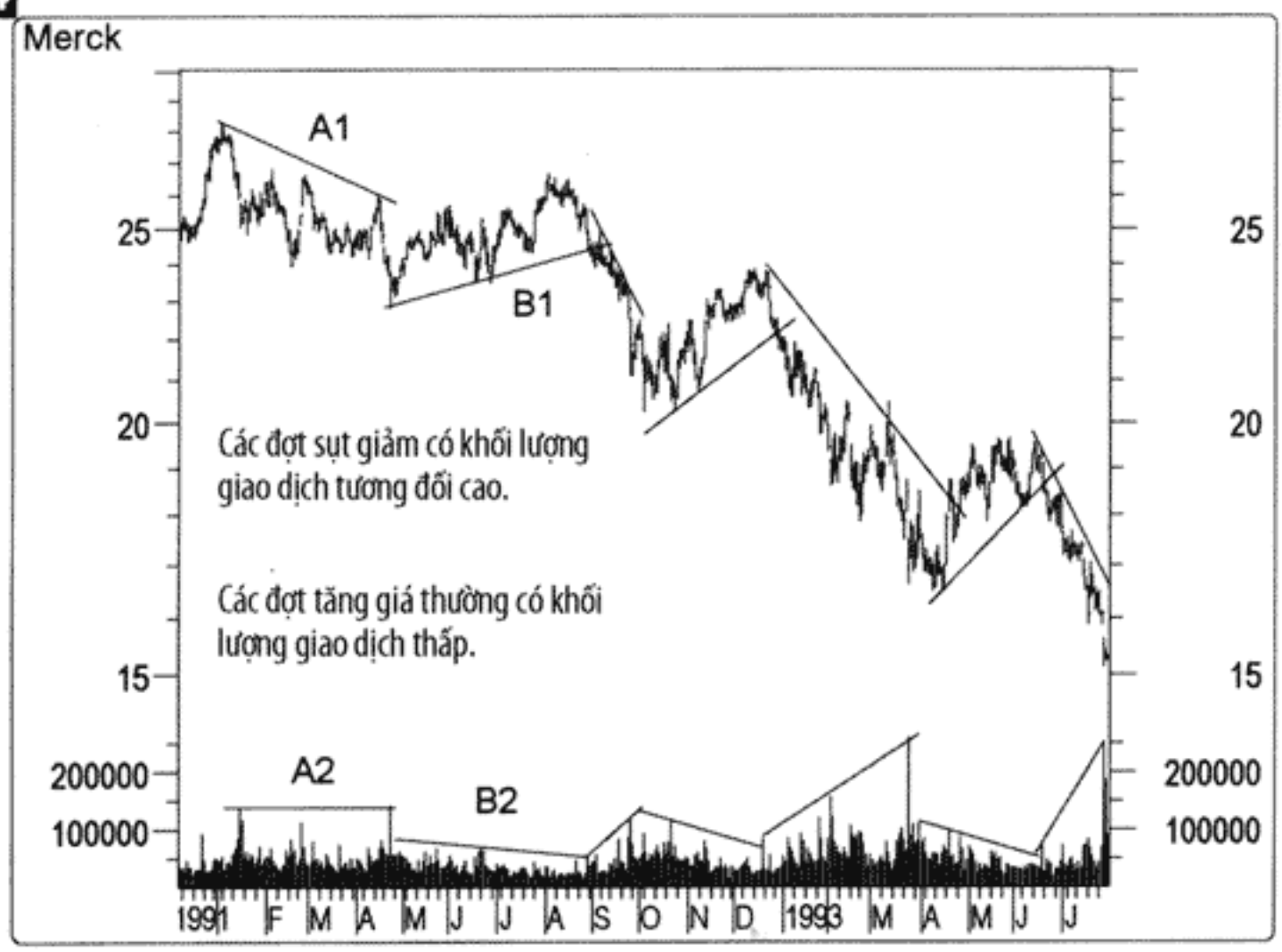

Giá phục hồi sau đó (đường xu hướng B1). Tuy nhiên, khối lượng giao dịch giảm mạnh trong suốt đợt phục hồi này (đường xu hướng B2). Điều này cho thấy nhà đầu tư không muốn mua vào, ngay cả khi giá đang tăng. Đây cũng là thị trường giá xuống.

Tình trạng này tiếp tục duy trì đến năm 1992 và 1993. Giá tăng nhưng khối lượng giao dịch giảm; giá giảm nhưng khối lượng giao dịch lại tăng. Sự lặp đi lặp lại tình trạng này cho thấy bên bán chi phối thị trường và giá tiếp tục giảm.

VOLUME OSCILLATOR
CHỈ BÁO DAO ĐỘNG KHỐI LƯỢNG

Tổng quan

Chỉ báo Dao động Khối lượng thể hiện sự chênh lệch giữa hai trung bình động dựa vào khối lượng giao dịch của một chứng khoán (xem trang 203). Sự chênh lệch này có thể được thể hiện dưới dạng điểm hoặc phần trăm.

Cách sử dụng

Chúng ta có thể sử dụng sự chênh lệch này để xác định khi nào thì khối lượng giao dịch tăng hoặc giảm. Chỉ báo Dao động Khối lượng tăng lên trên mức 0 có nghĩa là trung bình động ngắn hạn dựa vào khối lượng giao dịch tăng lên trên trung bình động dài hạn dựa vào khối lượng giao dịch, và cho thấy xu hướng khối lượng giao dịch ngắn hạn đang mạnh hơn (tức là khối lượng giao dịch nhiều hơn) xu hướng dài hạn.

Có nhiều cách để giải thích sự thay đổi về xu hướng khối lượng. Lập luận thường thấy là giá tăng đi kèm với khối lượng giao dịch tăng và giá giảm đi kèm với khối lượng giao dịch giảm báo hiệu thị trường giá lên. Ngược lại, khối lượng giao dịch tăng khi giá giảm và giảm khi giá tăng báo hiệu thị trường đang yếu đi.

Cơ sở để giải thích cho lập luận trên khá đơn giản. Giá tăng đi kèm với khối lượng giao dịch tăng báo hiệu thị trường giá lên là do có nhiều người kỳ vọng giá tăng (tức là nhiều người mua vào). Ngược lại, giá giảm đi kèm với khối lượng giao dịch tăng là do bên bán đang chiếm ưu thế (có nhiều người bán hơn).

Ví dụ

Hình 195 biểu thị đường giá và chỉ báo Dao động Khối lượng 5/10 tuần của cổ phiếu Xerox. Đường Xu hướng Hồi quy Tuyến tính (xem trang 176) được vẽ cho cả giá và chỉ báo Dao động Khối lượng.

HÌNH 195

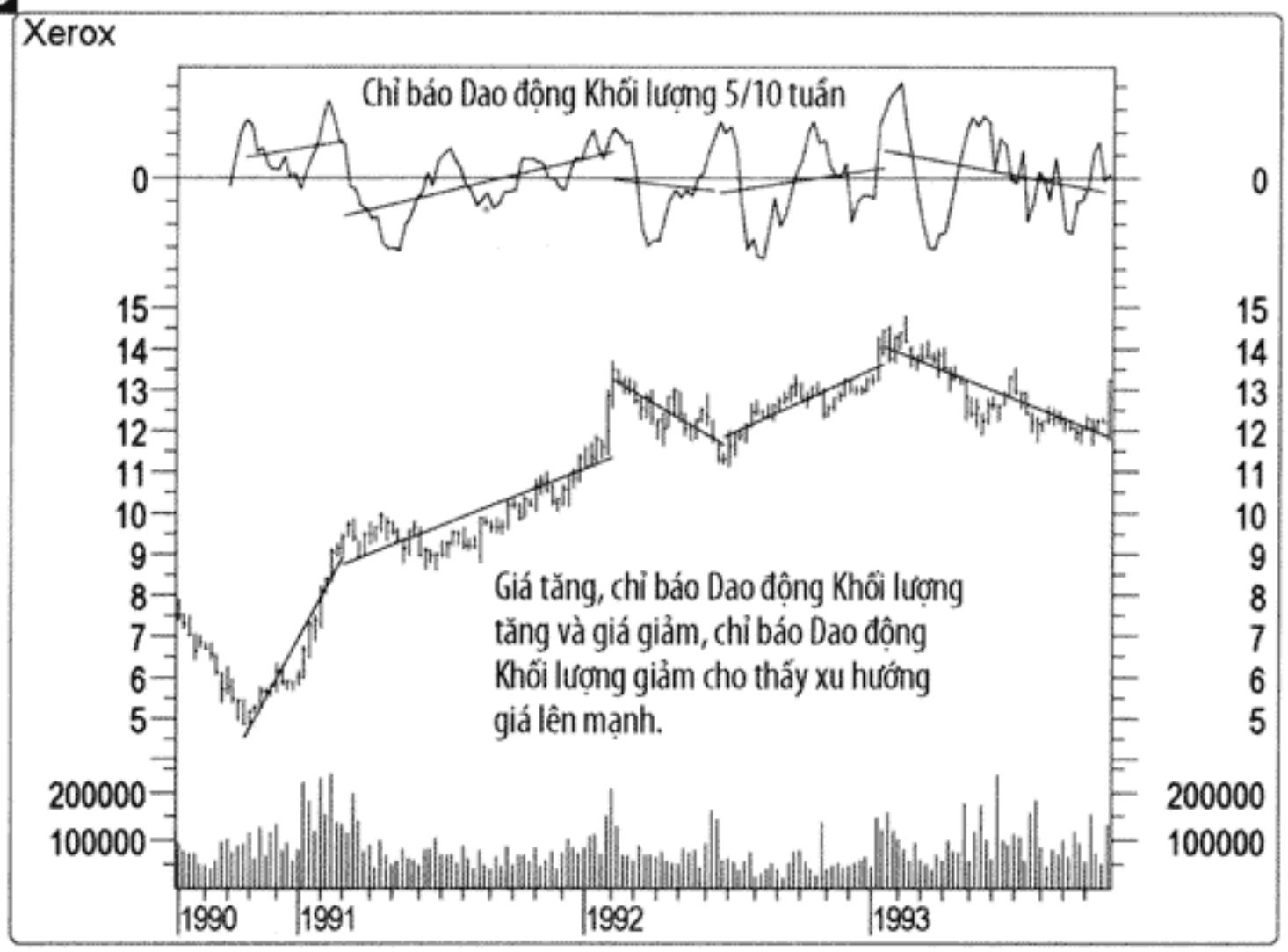

Biểu đồ cho thấy xu hướng giá lên mạnh. Khi giá tăng, được thể hiện bởi đường Xu hướng Hồi quy Tuyến tính tăng, chỉ báo Dao động Khối lượng cũng tăng. Khi giá giảm, chỉ báo Dao động Khối lượng cũng giảm.

Cách tính

Chỉ báo Dao động Khối lượng thể hiện sự chênh lệch giữa hai trung bình động của khối lượng giao dịch. Sự chênh lệch này thể hiện dưới dạng điểm hoặc phần trăm. Để thấy sự chênh lệch bằng điểm, lấy trung bình động ngắn ngày trừ cho trung bình động dài ngày:

Trung bình động ngắn hạn hơn – Trung bình động dài hạn hơn

Để thấy sự chênh lệch bằng %, chia hiệu cho trung bình động dài ngày:

$$\left(\frac{\textit{Trung bình động ngắn hạn hơn} - \textit{Trung bình động dài hạn hơn}}{\textit{Trung bình động dài hạn hơn}}\right) * 100$$

Bảng 86 minh họa cách tính chỉ báo Dao động Khối lượng:

- Cột C là trung bình động giản đơn ngắn ngày của khối lượng giao dịch (trong ví dụ này là 2 ngày).

BẢNG 86

CHỈ BÁO DAO ĐỘNG KHỐI LƯỢNG					
A	B	C	D	E	F
Ngày	Khối lượng giao dịch	MA ngắn hạn hơn (2 ngày)	MA dài hạn hơn (5 ngày)	Cột C trừ Cột D	Cột E chia Cột D nhân 100
04/01/99	17.604				
05/01/99	18.918	18.261			
06/01/99	21.030	19.974			
07/01/99	13.854	17.442			
08/01/99	10.866	12.360	16.454,40	-4.094,40	-24,88
11/01/99	14.580	12.723	15.849,60	-3.126,60	-19,73

- Cột D là trung bình động giản đơn dài ngày của khối lượng giao dịch (trong ví dụ này là 5 ngày).
- Cột E bằng trung bình động ngắn hạn (Cột C) trừ cho trung bình động dài hạn (Cột D). Đây là chỉ báo Dao động Khối lượng thể hiện bằng điểm.
- Cột F bằng Cột E chia cho trung bình động dài hạn, rồi nhân 100. Đây là chỉ báo Dao động Khối lượng thể hiện bằng phần trăm.

VOLUME RATE-OF-CHANGE
TỶ LỆ THAY ĐỔI KHỐI LƯỢNG

Tổng quan

Tỷ lệ Thay đổi Khối lượng (ROC) được tính giống như Price ROC (xem trang 267), ngoại trừ việc chỉ báo này thể hiện ROC của khối lượng giao dịch thay vì giá đóng cửa của chứng khoán.

Cách sử dụng

Việc hình thành hầu hết các mẫu hình quan trọng (đỉnh, đáy, các điểm phá vỡ) đều đi kèm với sự gia tăng mạnh của khối lượng giao dịch. Tỷ lệ Thay đổi Khối lượng cho thấy mức độ thay đổi của khối lượng giao dịch.

Tham khảo thêm Khối lượng Giao dịch (xem trang 356) và chỉ báo Dao động Khối lượng (xem trang 358) để có thêm thông tin về xu hướng khối lượng giao dịch.

HÌNH 196

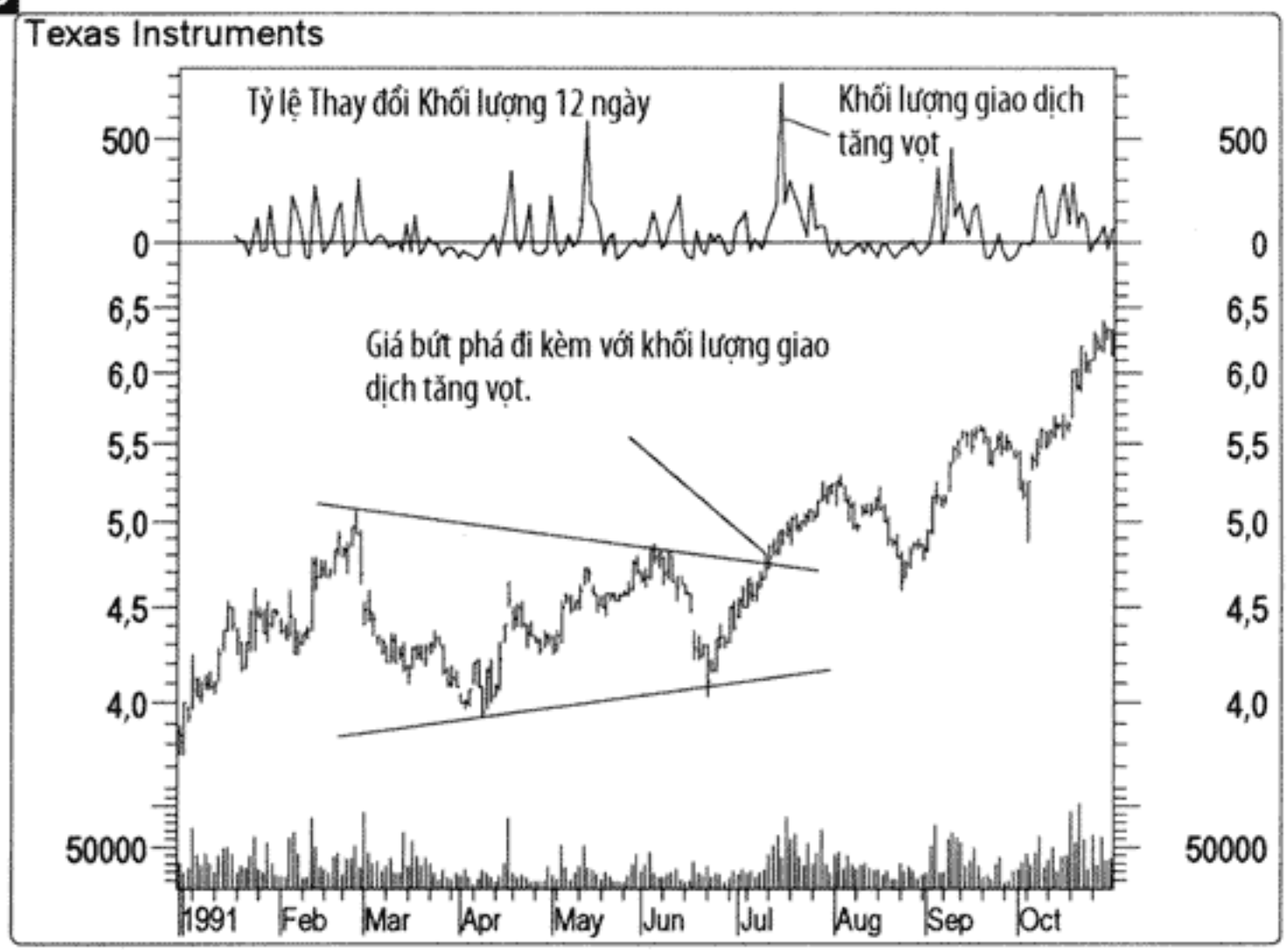

Ví dụ

Hình 196 biểu thị đường giá và Tỷ lệ Thay đổi Khối lượng 12 ngày của cổ phiếu Texas Instruments. Giá bứt khỏi mẫu hình tam giác đi kèm với khối lượng giao dịch tăng mạnh. Khối lượng giao dịch gia tăng mạnh xác nhận điểm bứt phá của giá.

Cách tính

Tỷ lệ Thay đổi Khối lượng được tính bằng cách chia khối lượng giao dịch thay đổi trong n kỳ cho khối lượng giao dịch n kỳ trước. Kết quả là tỷ lệ phần trăm khối lượng giao dịch thay đổi trong n kỳ.

Nếu khối lượng giao dịch ngày tính toán cao hơn khối lượng giao dịch n kỳ trước, ROC sẽ là số dương. Ngược lại, ROC là số âm.

$$\left(\frac{\textit{Khối lượng giao dịch - Khối lượng giao dịch n kỳ trước}}{\textit{Khối lượng giao dịch n kỳ trước}}\right) * 100$$

BẢNG 87

TỶ LỆ THAY ĐỔI KHỐI LƯỢNG				
A	B	C	D	E
Ngày	Khối lượng giao dịch	Khối lượng giao dịch 5 ngày trước	Cột B trừ Cột C	Cột D/Cột C nhân 100
02/01/92	9.996			
03/01/92	12.940			
06/01/92	37.524			
07/01/92	21.032			
08/01/92	14.880			
09/01/92	21.304	9.996	11.308	113,1253
10/01/92	15.776	12.940	2.836	21,9165
13/01/92	10.384	37.524	-27.140	-72,3270
14/01/92	20.896	21.032	-136	-0,6466
15/01/92	24.892	14.880	10.012	67,2849

Bảng 87 minh họa cách tính Tỷ lệ Thay đổi Khối lượng 5 ngày:

- Cột C là khối lượng giao dịch 5 ngày trước đó.
- Cột D bằng khối lượng giao dịch ngày tính toán (Cột B) trừ đi khối lượng giao dịch 5 ngày trước (Cột C). Đây là Tỷ lệ Thay đổi Khối lượng thể hiện bằng điểm.
- Cột E bằng Cột D chia Cột C, sau đó nhân cho 100. Đây là Tỷ lệ Thay đổi Khối lượng thể hiện bằng tỷ lệ phần trăm.

WEIGHTED CLOSE
GIÁ ĐÓNG CỬA CÓ TRỌNG SỐ

Tổng quan

Chỉ báo Giá Đóng cửa có trọng số (Weighted Close) đơn giản là trung bình giá hàng ngày. Tên gọi của chỉ báo này xuất phát từ việc tính trọng số lớn hơn cho giá đóng cửa. Giá Trung vị (xem trang 190) và Giá Trung bình (xem trang 344) là những chỉ báo tương tự.

Cách sử dụng

Khi vẽ và kiểm chứng lại trung bình động, chỉ báo, đường xu hướng… nhiều nhà đầu tư thích sự đơn giản của đồ thị dạng đường. Tuy nhiên, đồ thị dạng đường có thể cho tín hiệu không chính xác vì chỉ sử dụng giá đóng cửa mà bỏ qua giá cao

BẢNG 87

TỶ LỆ THAY ĐỔI KHỐI LƯỢNG				
A	B	C	D	E
Ngày	Khối lượng giao dịch	Khối lượng giao dịch 5 ngày trước	Cột B trừ Cột C	Cột D/Cột C nhân 100
02/01/92	9.996			
03/01/92	12.940			
06/01/92	37.524			
07/01/92	21.032			
08/01/92	14.880			
09/01/92	21.304	9.996	11.308	113,1253
10/01/92	15.776	12.940	2.836	21,9165
13/01/92	10.384	37.524	-27.140	-72,3270
14/01/92	20.896	21.032	-136	-0,6466
15/01/92	24.892	14.880	10.012	67,2849

Bảng 87 minh họa cách tính Tỷ lệ Thay đổi Khối lượng 5 ngày:

- Cột C là khối lượng giao dịch 5 ngày trước đó.
- Cột D bằng khối lượng giao dịch ngày tính toán (Cột B) trừ đi khối lượng giao dịch 5 ngày trước (Cột C). Đây là Tỷ lệ Thay đổi Khối lượng thể hiện bằng điểm.
- Cột E bằng Cột D chia Cột C, sau đó nhân cho 100. Đây là Tỷ lệ Thay đổi Khối lượng thể hiện bằng tỷ lệ phần trăm.

WEIGHTED CLOSE
GIÁ ĐÓNG CỬA CÓ TRỌNG SỐ

Tổng quan

Chỉ báo Giá Đóng cửa có trọng số (Weighted Close) đơn giản là trung bình giá hàng ngày. Tên gọi của chỉ báo này xuất phát từ việc tính trọng số lớn hơn cho giá đóng cửa. Giá Trung vị (xem trang 190) và Giá Trung bình (xem trang 344) là những chỉ báo tương tự.

Cách sử dụng

Khi vẽ và kiểm chứng lại trung bình động, chỉ báo, đường xu hướng… nhiều nhà đầu tư thích sự đơn giản của đồ thị dạng đường. Tuy nhiên, đồ thị dạng đường có thể cho tín hiệu không chính xác vì chỉ sử dụng giá đóng cửa mà bỏ qua giá cao

nhất và thấp nhất. Bằng cách tổng hợp cả giá đóng cửa, giá cao nhất và giá thấp nhất vào đồ thị, chỉ báo Giá Đóng cửa có trọng số kết hợp đồ thị dạng đường và đồ thị dạng cột.

Ví dụ

Hình 197 biểu thị chỉ báo Giá Đóng cửa có trọng số nằm bên trên của đồ thị dạng cột bao gồm giá cao nhất/giá thấp nhất/giá đóng cửa của cổ phiếu Paychex.

HÌNH 197

Cách tính

Chỉ báo Giá Đóng cửa có trọng số được tính bằng cách nhân giá đóng cửa với 2, sau đó cộng với giá cao nhất và giá thấp nhất, rồi chia kết quả này cho 4. Giá trị thu được là giá trung bình với trọng số lớn hơn cho giá đóng cửa.

$$\frac{(\textit{Giá đóng cửa} * 2) + \textit{Giá cao nhất} + \textit{Giá thấp nhất}}{4}$$

Bảng 88 minh họa cách tính chỉ báo Giá Đóng cửa có trọng số:

- Cột E bằng giá cao nhất cộng giá thấp nhất cộng 2 lần giá đóng cửa.
- Cột F bằng Cột E chia 4. Đây là chỉ báo Giá Đóng cửa có trọng số.

BẢNG 88

GIÁ ĐÓNG CỬA CÓ TRỌNG SỐ					
A	B	C	D	E	F
Ngày	Giá cao nhất	Giá thấp nhất	Giá đóng cửa	Cột D * 2 cộng Cột B cộng Cột C	Cột E chia 4
28/08/98	39,7500	38,2500	39,0000	156,0000	39,0000
31/08/98	39,6250	37,8750	38,0000	153,5000	38,3750
01/09/98	38,7500	36,5000	38,7500	152,7500	38,1875
02/09/98	41,6250	38,5000	41,4375	163,0000	40,7500
03/09/98	41,2500	40,5000	40,6875	163,1250	40,7813
04/09/98	41,1250	40,5000	41,1250	163,8750	40,9688

WILDER'S SMOOTHING

WILDER'S SMOOTHING

Tổng quan

Wilder's Smoothing là một phương pháp tính trung bình động giống như trung bình động hàm số mũ trong đó phương pháp này giữ lại phần trăm giảm của tất cả dữ liệu quá khứ. Welles Wilder là người đã phát triển và dùng phương pháp này như là một thành phần trong nhiều nghiên cứu của mình, đáng chú ý nhất là Relative Strength Index (Chỉ báo Sức mạnh Nội tại - xem trang 297).

Cách sử dụng

Wilder's Smoothing được sử dụng giống như các trung bình động khác (xem trang 203). Wilder's Smoothing phản ánh thay đổi giá chậm hơn các trung bình động khác. Chỉ báo này cũng tương tự như trung bình động hàm số mũ 2n-1 kỳ (Wilder's Smoothing 14 kỳ tương tự như EMA 27 kỳ, mặc dù các trung bình động này có số kỳ tính toán khác nhau và có sự chênh lệch giá trị trong giai đoạn ngắn).

Ví dụ

Hình 198 biểu thị Wilder's Smoothing 14 kỳ và EMA 14 kỳ của cổ phiếu Merck.

HÌNH 198

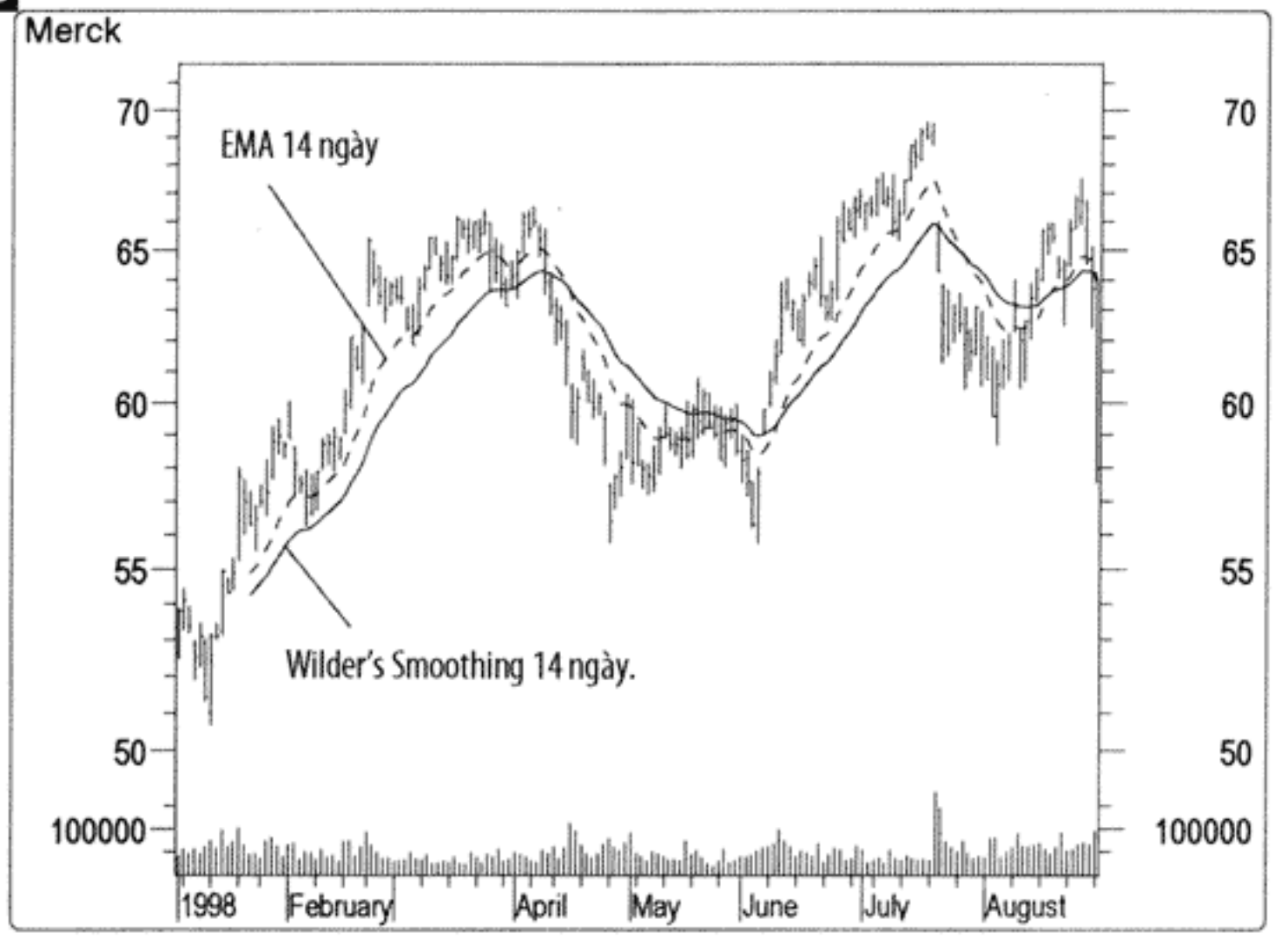

Phương pháp tính toán

Wilder's Smoothing được tính theo công thức sau:

$$MA\ kỳ\ trước + \frac{1}{số\ kỳ}\ (Giá\ đóng\ cửa - MA\ kỳ\ trước)$$

Bảng 89 minh họa cách tính Wilder's Smoothing 5 ngày:

- Trước tiên, tính tổng dữ liệu n ngày (trong ví dụ này là 5 ngày), chia cho n, và nhập giá trị vào Cột E tương ứng với ngày thứ n. Bước tính này của Wilder's Smoothing tương tự như cách tính trung bình động giản đơn n-kỳ.
- Cột C bằng giá đóng cửa ngày tính toán (Cột B) trừ giá trị Wilder's Smoothing ngày trước.
- Cột D bằng Cột C (hiệu giữa giá đóng cửa ngày tính toán và Wilder's Smoothing ngày liền trước) nhân với 1/n, trong ví dụ này là 1/5, hay 0,2.
- Cột E bằng Cột D cộng giá trị ngày liền trước của Cột E. Đây là Wilder's Smoothing.

BẢNG 89

		WILDER'S SMOOTHING		
A	B	C	D	E
Ngày	Giá đóng cửa	Giá đóng cửa trừ MA ngày trước	Cột C nhân 1/n	Cột D cộng Giá trị ngày trước của Cột E
18/02/98	62,1250			
19/02/98	61,1250			
20/02/98	62,3438			
23/02/98	65,3125			
24/02/98	63,9688			62,9750
25/02/98	63,4375	0,4625	0,0925	63,0675
26/02/98	63,0000	-0,0675	-0,0135	63,0540
27/02/98	63,7812	0,7272	0,1454	63,1995
02/03/98	63,4062	0,2067	0,0413	63,2408
03/03/98	63,4062	0,1654	0,0331	63,2739
04/03/98	62,4375	-0,8364	-0,1673	63,1066
05/03/98	61,8438	-1,2628	-0,2526	62,8540

WILLIAMS'S ACCUMULATION/DISTRIBUTION
CHỈ BÁO TÍCH LŨY/PHÂN PHỐI WILLIAMS

Tổng quan

"Tích lũy" là thuật ngữ dùng để mô tả một thị trường do người mua kiểm soát, trong khi "phân phối" là thuật ngữ dùng để mô tả một thị trường do người bán kiểm soát. Đây là chỉ báo do Larry Williams phát triển.

Cách sử dụng

Williams khuyến nghị giao dịch dựa vào phân kỳ của chỉ báo này (xem trang 36):

- Giai đoạn phân phối xảy ra khi giá tạo đỉnh mới nhưng chỉ báo Tích lũy/Phân phối (Accumulation/Distribution) lại không. Đây là lúc nên bán ra.
- Giai đoạn tích lũy xảy ra khi giá tạo đáy mới nhưng chỉ báo Accumulation/Distribution lại không. Đây là lúc nên mua vào.

HÌNH 199

Ví dụ

Hình 199 biểu thị đường giá và Williams's Accumulation/Distribution của cổ phiếu Manugistics. Phân kỳ giá xuống xuất hiện khi giá tạo đỉnh mới (điểm A2) nhưng chỉ báo Williams's Accumulation/Distribution không tạo được đỉnh mới (điểm A1). Đây là thời điểm bán ra.

Cách tính

Để tính chỉ báo Williams's A/D, trước tiên xác định True Range High (TRH) và True Range Low (TRL).

TRH = Chọn giá cao hơn giữa Giá đóng cửa ngày trước và giá cao nhất ngày tính toán

TRL = Chọn giá thấp hơn giữa Giá đóng cửa ngày trước và giá thấp nhất ngày tính toán

Tích lũy và Phân phối ngày tính toán được xác định bằng cách so sánh giá đóng cửa ngày tính toán với giá đóng cửa ngày trước.

Nếu giá đóng cửa ngày tính toán lớn hơn giá đóng cửa ngày trước:

Tích lũy và Phân phối ngày tính toán = Giá đóng cửa ngày tính toán - TRL

Nếu giá đóng cửa ngày tính toán nhỏ hơn giá đóng cửa ngày trước:

Tích lũy và Phân phối ngày tính toán = Giá đóng cửa ngày tính toán - TRH

Nếu giá đóng cửa ngày tính toán bằng giá đóng cửa ngày trước:

Tích lũy và Phân phối ngày tính toán = 0

Chỉ báo Williams's A/D là tổng tích lũy của các giá trị hàng ngày:

Tích lũy và Phân phối Williams = Tích lũy và Phân phối ngày tính toán + Tích lũy và Phân phối Williams ngày trước.

Bảng 90 minh họa cách tính chỉ báo Williams's A/D:

- Cột E là giá đóng cửa ngày trước hoặc giá cao nhất ngày tính toán, tùy vào giá trị nào lớn hơn. Đây là True Range High (TRH).
- Cột F là giá đóng cửa ngày trước hoặc giá thấp nhất ngày tính toán, tùy vào giá trị nào nhỏ hơn. Đây là True Range Low (TRL).
- Cột G là Tích lũy/Phân phối ngày tính toán dựa vào công thức trên.
- Cột H là tổng tích lũy của Cột G.

BẢNG 90

CHỈ BÁO TÍCH LŨY/PHÂN PHỐI WILLIAMS

A	B	C	D	E	F	G	H
Ngày	**Giá cao nhất**	**Giá thấp nhất**	**Giá đóng cửa**	**TRH**	**TRL**	**Tích lũy /Phân phối ngày tính toán**	**Tổng tích lũy của Cột G**
18/04/97	21,5000	20,7500	21,2500				
21/04/97	21,6250	21,0000	21,0310	21,6250	21,0000	-0,5940	-0,5940
22/04/97	21,1250	20,5000	20,8750	21,1250	20,5000	-0,2500	-0,8440
23/04/97	22,4380	20,8750	22,0000	22,4380	20,8750	1,1250	0,2810
24/04/97	23,5000	22,4380	22,5000	23,5000	22,0000	0,5000	0,7810
25/04/97	23,2500	22,4380	23,0000	23,2500	22,4380	0,5620	1,3430
28/04/97	25,0000	22,8750	24,5630	25,0000	22,8750	1,6880	3,0310
29/04/97	25,6250	23,7500	25,3750	25,6250	23,7500	1,6250	4,6560
30/04/97	27,1250	24,9380	26,8750	27,1250	24,9380	1,9370	6,5930
01/05/97	28,7500	26,8750	27,3750	28,7500	26,8750	0,5000	7,0930
02/05/97	28,0000	26,2500	27,7500	28,0000	26,2500	1,5000	8,5930
05/05/97	30,3750	27,6250	29,5000	30,3750	27,6250	1,8750	10,4680

WILLIAMS'S %R

WILLIAMS'S %R

Tổng quan

Williams's %R (đọc là "phần trăm R") là chỉ báo cường độ dao động đo lường vùng quá mua/quá bán, do Larry Williams phát triển.

Cách sử dụng

Cách sử dụng của Williams's %R tương tự như Stochastic Oscillator (xem trang 321), ngoại trừ việc %R được vẽ từ trên xuống, còn Stochastic Oscillator dao động trong một phạm vi nhất định.

Để vẽ Williams's %R từ trên xuống, chúng ta thường sử dụng giá trị âm (chẳng hạn như -20%). Bỏ qua dấu âm khi phân tích và sử dụng Williams's %R.

Từ 80 đến 100 là vùng quá bán, trong khi từ 0 đến 20 là vùng quá mua.

Giống như các chỉ báo quá mua/quá bán khác, chúng ta nên chờ đến khi giá thay đổi xu hướng rồi mới thực hiện giao dịch. Ví dụ, nếu một chỉ báo quá mua/quá bán (như Stochastic Oscillator hay Williams's %R) đang trong vùng quá bán, chúng ta nên đợi đến khi giá đảo chiều rồi mới bán ra. (MACD, xem trang 199 là một chỉ báo hiệu quả trong việc báo hiệu sự thay đổi giá). Các chỉ báo quá mua/quá bán vẫn có thể duy trì ở vùng quá mua/quá bán trong một thời gian dài khi giá tiếp tục tăng/giảm. Nhà đầu tư bán ra chỉ vì chỉ báo thường đạt quá mua khá lâu trước khi giá có dấu hiệu đảo chiều.

Điều thú vị là với chỉ báo %R, chúng ta không khó để dự báo sự đảo chiều của giá. Chỉ báo này thường đạt đỉnh và đảo chiều chỉ vài ngày trước khi giá đạt đỉnh và đảo chiều. Tương tự như thế, %R thường tạo đáy và đi lên chỉ vài ngày trước khi giá đi lên.

Ví dụ

Hình 200 biểu thị chỉ số S&P 100 và Williams's %R 14 ngày. Mũi tên "mua" xuất hiện khi %R đạt đáy dưới 80%. Đa số các trường hợp là giá tạo đáy sau đó 1 – 2 ngày.

HÌNH 200

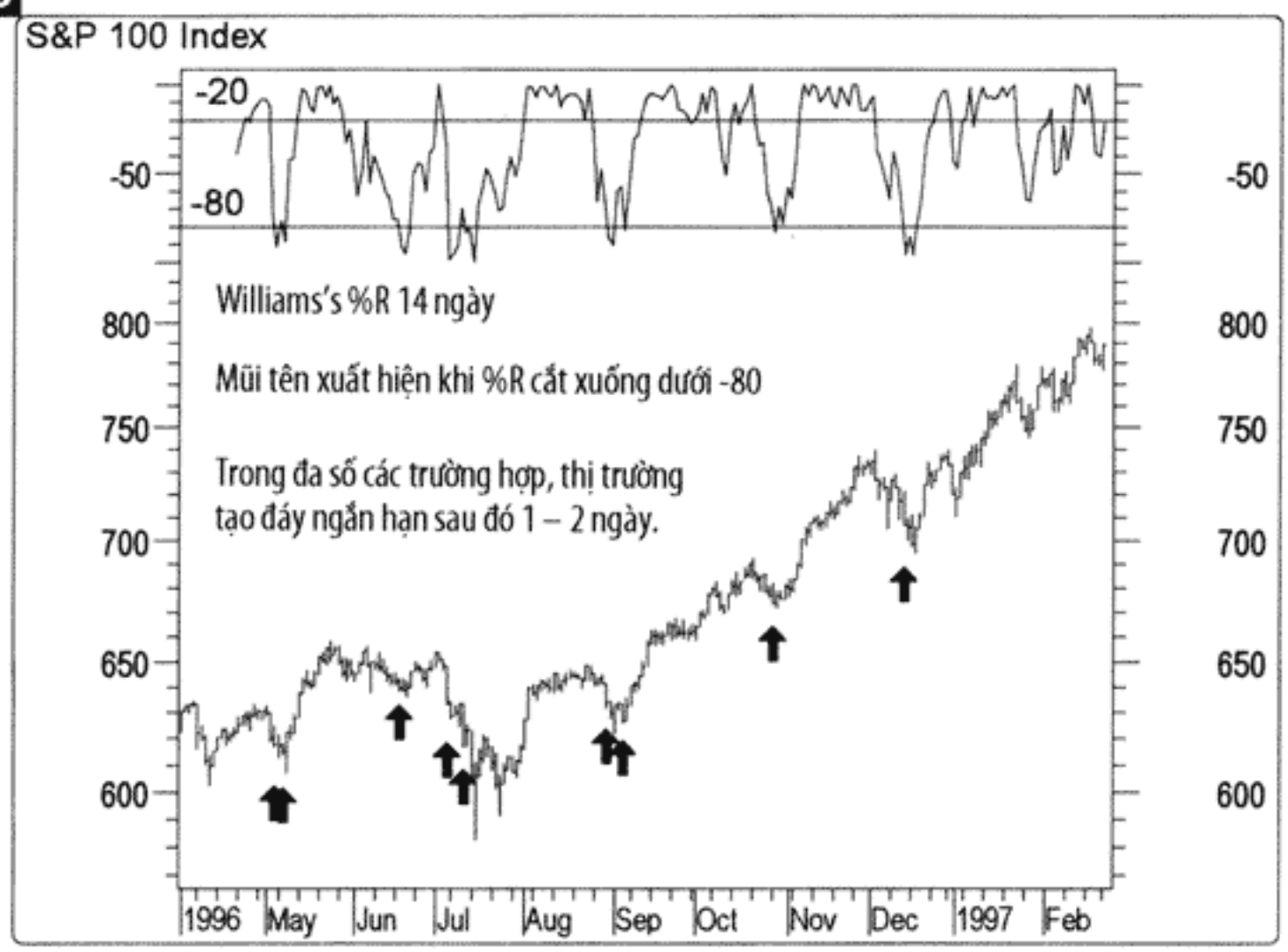

Cách tính

Williams's %R được tính tương tự như Stochastic Oscillator (xem trang 321):

$$\frac{\textit{Đỉnh cao nhất trong n kỳ - Giá đóng cửa kỳ tính toán}}{\textit{Đỉnh cao nhất trong n kỳ - Đáy thấp nhất trong n kỳ}} * (-100)$$

Bảng 91 minh họa cách tính Williams's %R 5 ngày:

- Cột E là đỉnh cao nhất (Cột B) trong n kỳ (trong ví dụ này n = 5).
- Cột F là đáy thấp nhất (Cột C) trong n kỳ.
- Cột G bằng Cột E trừ giá đóng cửa kỳ tính toán (Cột D).
- Cột H bằng Cột E trừ Cột F. Đây là phạm vi giao dịch trong 5 ngày.
- Cột I bằng Cột G chia cho Cột H, sau đó nhân với (–100). Đây là Williams's %R.

BẢNG 91

				WILLIAMS'S %R				
A	B	C	D	E	F	G	H	I
Ngày	Giá cao nhất	Giá thấp nhất	Giá đóng cửa	Đỉnh cao nhất trong 5 ngày vừa qua	Đáy thấp nhất trong 5 ngày vừa qua	Cột E trừ Cột D	Cột E trừ Cột F	Cột G chia Cột H nhân (-100)
27/03/96	631,34	624,81	626,01					
28/03/96	627,11	623,59	626,44					
29/03/96	628,49	621,33	622,20					
01/04/96	630,89	622,20	630,80					
02/04/96	632,85	630,21	632,85	632,85	621,33	0,00	11,52	0,00
03/04/96	633,26	629,64	633,06	633,26	621,33	0,20	11,93	-1,68
04/04/96	634,65	632,34	633,56	634,65	621,33	1,09	13,32	-8,18
08/04/96	633,56	616,31	622,11	634,65	616,31	12,54	18,34	-68,38
09/04/96	624,84	618,98	620,34	634,65	616,31	14,31	18,34	-78,03
10/04/96	621,62	609,84	611,60	634,65	609,84	23,05	24,81	-92,91
11/04/96	614,01	602,56	609,89	634,65	602,56	24,76	32,09	-77,16
12/04/96	615,36	609,71	615,36	633,56	602,56	18,20	31,00	-58,71
15/04/96	620,51	615,36	620,44	624,84	602,56	4,40	22,28	-19,75
16/04/96	624,33	620,21	623,66	624,33	602,56	0,67	21,77	-3,08

ZIG ZAG

ZIG ZAG

Tổng quan

Chỉ báo Zig Zag loại bỏ những biến động nhỏ hơn một mức xác định trước (của giá chứng khoán hay chỉ báo) và chỉ thể hiện những thay đổi đáng kể. Tham khảo cuốn *Filtered Waves* của Arthur Merrill để biết thêm thông tin về Zig Zag.

Cách sử dụng

Chỉ báo Zig Zag chủ yếu được sử dụng để giúp chúng ta nhận biết những điểm đảo chiều quan trọng nhất.

Điều quan trọng cần phải lưu ý là đỉnh/đáy cuối của đồ thị Zig Zag có thể thay đổi khi giá thay đổi. Đây là chỉ báo duy nhất trong cuốn sách này mà khi giá chứng khoán thay đổi có thể làm giá trị trước đó của chỉ báo thay đổi. Vì có thể điều chỉnh giá trị dựa trên sự thay đổi sau đó của giá, nên Zig Zag luôn thể hiện một cách hoàn hảo diễn biến giá trong quá khứ. Vì thế không nên thiết lập hệ thống giao dịch dựa trên Zig Zag do chỉ báo này phát huy hiệu quả khi kiểm chứng lại quá khứ hơn là dự báo cho tương lai!

Bên cạnh việc nhận diện các điểm đảo chiều quan trọng, Zig Zag còn khá hiệu quả trong việc đếm sóng Elliott (xem trang 134).

Ví dụ

Hình 201 biểu thị Zig Zag 8% được vẽ trên đồ thị dạng cột của cổ phiếu Mattel. Chỉ báo Zig Zag bỏ qua những thay đổi giá ít hơn 8%.

Cách tính

Chỉ báo Zig Zag được xác định bằng cách vẽ những điểm "ảo" trên đồ thị khi giá đảo chiều ít nhất một mức xác định trước. Sau đó, vẽ đường thẳng nối những điểm "ảo" này lại với nhau.

HÌNH 201

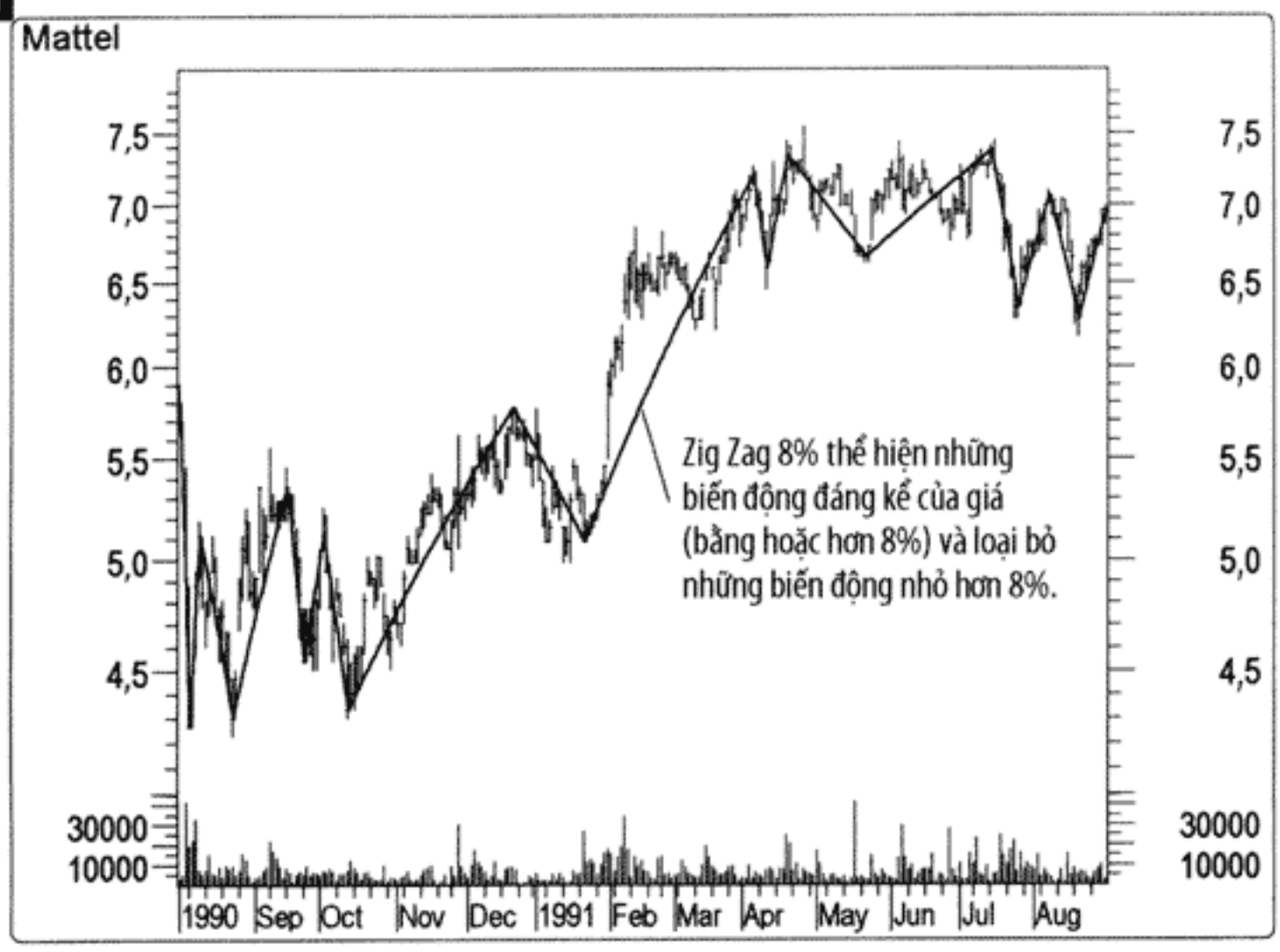
Mattel
7,5
7,0
6,5
6,0
5,5
5,0
4,5
30000
10000
1990 Sep Oct Nov Dec 1991 Feb Mar Apr May Jun Jul Aug
Zig Zag 8% thể hiện những biến động đáng kể của giá (bằng hoặc hơn 8%) và loại bỏ những biến động nhỏ hơn 8%.

CHỈ MỤC

A

A/D Line, 52–54, 57, 217
A/D Ratio, 55–56
ABI, 46–47, 57
Absolute Breadth Index, 46–47, 57
Accumulation/Distribution Line, 48–50
Accumulation Swing Index, 51–52, 326
Advance/Decline Line, 52–54, 57, 217
Advance/Decline Ratio, 55–56
Advancing, declining, unchanged volume, 58–60
Advancing-Declining Issues, 56–58
Altman, Roger, 291
Anderson, Jon, 313
Andrews, Alan, 60
Andrew's Pitchfork, 60–61
Appel, Gerald, 168, 199
Arithmetic moving average, 207
Arms, Richard W. Jr., 61, 131, 138
Arms Index, 61–64
Aroon, 64–68
Ascending triangle, 248
Ask price, 7
ATR, 68–70
Average True Range, 68–70

B

Bar charts, 8
volume, 11
Bear trap, 20
Bid price, 7
Black, Fisher, 236
Black-Scholes option evaluation model, 236
Blau, William, 318
Bollinger, John, 71
Bollinger Bands, 71–74, 263, 264, 308, 313
Bolton, Hamilton, 134
Bond rates, 159–60
Book value per share, 152
Breadth Thrust, 57, 74–77
Bull/Bear Ratio, 78–79
Bull trap, 20

C

Candlestick charts, 79–90, 161, 162
big candles, 83
bodies, 83
dark cloud cover, 89
Doji's, 83–84
engulfing lines, 84–85
hanging man, 89
Harami's, 85
long shadows, 85–86
on-neck line, 89
piercing line, 89
Qstick indicator, 278–80
separating lines, 86
shaven bottom/head, 86
spinning top, 90
stars, 86–87
threesomes, 88
tweezers, 88
windows, 88–89
Candlevolume charts, 139
CANSLIM, 90–92
CCI, 103–6
Chaikin, Marc, 93, 96
Chaikin Money Flow, 93–95
Chaikin Oscillator, 96–100

Chaikin's Volatility, 354–56
Chande, Tushar, 64, 100, 128, 145, 161, 174, 278
Chande Momentum Oscillator, 100–103, 161
Chart types, 7–11. (See specific headings throughout this index)
Close price, 6
CMO, 100–103, 161
Collins, C. J., 134
Commodities and seasonal cycles, 112–13
Commodity Channel Index, 103–6
Commodity Selection Index, 106–7
Company analysis, 151–52
Comparative Relative Strength, 294–96
Computerized trading, 5–6
Confidence Index, 159
Contrarian investors, 38
Corporate bond rates, 159–60
Correlation analysis, 108–10
CSI, 106–7
Cumulative Volume Index, 59, 110–12
Current ratio, 152
CVI, 59, 110–12
Cycles, 112–15

D

Davis, Ned, 147
DeBry, Jon, xv, xvii
Debt ratio, 152
Declining value, 58–60
Definition of "technical analysis," 3, 4
Delta, 237–38
DEMA, 121–23, 329
Demand Index, 116–17
Descending triangle, 248
Detrended Price Oscillator, 117–19
Directional Movement, 119–20
Discount rate, 160
Divergences, 36–37
DMI, 128–30
Dobson, Edward, 141
Dorsey, Donald, 157, 181, 300
Dorsey's Relative Volatility Index, 157
Double Exponential Moving Average, 121–23, 329
Double Tops and Bottoms, 249
Dow, Charles, 2, 123
Dow Theory, 2, 123–28
DPO, 117–19
Dynamic Momentum Index, 128–30

E

Ease of Movement, 130–33
Economic analysis, 151
Edwards, Robert, 246
Efficient Market Theory, 3, 133–34
Eliades, Peter, 234
Elliott, Ralph Nelson, 134–36
Elliott Wave Theory, 134–36
Envelopes, 137–38
Equivolume, 138–41
Exponential moving average, 208-209

F

Fast Fourier Transform, 149–50
Fed Funds rate, 160
FFTs, 149–50
Fibonacci, Leonardo, 141
Fibonacci Arcs, 142
Fibonacci Fan Lines, 143, 305
Fibonacci numbers, 141
Fibonacci Retracements, 143–44
Fibonacci Time Zones, 144–45
Filtered waves, 372–73
Fishback, Don, 227
Forecast Oscillator, 145–47
Forecasting prices, 3–4
Fosback, Norman G., 46, 258, 274
Four Percent Model, 147–48
Fourier Transform, 149–50
Frost, A. J., 134
Fundamental analysis, 3, 151–53

G

Gambling analogy, 4–5, 40
Gamma, 238

Gann, W. D., 153–55
Gann angles, 153–55
Gaps, 249–50
Granville, Joseph, 96, 229

H

Hannula, Hans, 256
Head-and-Shoulders, 246–47
Herrick, John, 156
Herrick Payoff Index, 156–57
High price, 6
Historical price action, 3, 4
Historical Volatility, 240
Hitschler, Fred, 267
HPI, 156–57
Human emotions and expectations, 2–3

I

IMI, 161–64
Implied Volatility, 240
Indicators, 31–40. (See specific headings throughout this index)
Industry analysis, 151
Inertia, 157–58
Interest rates, 158–60
Intraday Momentum Index, 161–64
Inventory turnover, 153

J

January barometer, 114
January effect, 114
Japanese candlesticks, 79–90
Juglar, Clemant, 115
Juglar Wave, 115

K

Kagi charts, 164–66, 253, 330
Kitchin, Joseph, 114
Kitchin Wave, 114–15
Klinger, Stephen J., 167
Klinger Oscillator, 167–70
Kondratieff Wave, 115
Kroll, Stanley, 128
KVO, 167–70

L

Lagging indicators, 33–35
Lambert, Donald, 103, 104
Large Block Ratio, 171–72
Leading indicators, 35
Line Breaks, 330–33
Line charts, 8
Line studies, 41
Linear Regression Indicator, 172–73
Linear Regression Slope, 174–75
Linear Regression Trendlines, 176–77
Linear Scaling, 9–10
Linear versus semi-log scaling, 9–10
Low price, 6

M

MACD, 31–33, 199–202
Magee, John , 246
Market Facilitation Index, 178–80
Market indicators, 37–40
Mass Index, 181–83
McClellan, Marian, 183, 187
McClellan, Sherman, 187
McClellan Oscillator, 57, 183–86
McClellan Summation Index, 57, 187–90
Median Price, 190–91
Member Short Ratio, 192–93
Merrill, Arthur, 372
MESA Sine Wave, 193–94
MetaStock, 5–6, 149, 150
MFI
Market Facilitation Index, 178–80
Money Flow Index, 197–99, 344
MKDS, 61–64
Momentum, 267
Momentum indicators, 39–41, 195–97
Monetary indicators, 38, 40, 41

Money Flow Index, 197–99, 344
Moving Average Convergence Divergence, 31–33, 199–202
Moving averages, 27–30, 40, 203–13, 265, 266
example, 205–6
exponential average calculation, 208–9
interpretation, 203–5
overview, 203
simple average calculation, 207
time series average calculation, 210
triangular average calculation, 210
variable average calculation, 210–12
volume-adjusted average calculation, 212
weighted average calculation, 212–13
MSR, 192–93
MSW, 193–94
Mulloy, Patrick, 121, 328

N

Natenberg, Sheldon, 236
Negative Volume Index, 59, 214–16, 258
Net profit margin, 152
New Highs-Lows Cumulative, 217–18
New Highs/Lows Ratio, 218–20
New Highs-New Lows, 220–22
NH-NL, 220–22
NH/NL Ratio, 218–20
Nison, Steven, 79, 164, 302, 330
NVI, 59, 214–16, 258

O

OB/OS, 57, 161, 240–42, 272
OBV, 48, 110, 229–32, 261, 338
Odd Lot Balance Index, 222–23
Odd Lot Purchases/Sales, 224–25
Odd Lot Short Ratio, 225–27
ODDS™ Probability Cones, 227–29
OLBI, 222–23
On Balance Volume, 48, 110, 229–32, 261, 338
O'Neil, William, 90, 91
Open-10 TRIN, 233–35
Open Interest, 7, 232–33
Open price, 6
Open Trading Index, 233–35
Option analysis, 236–40
Option Life, 238
OSLR, 225–27
Overbrought/Oversold, 57, 161, 240–42, 272

P

P/C Ratio, 276–78
P/E ratio, 152
Parabolic SAR (Stop and Reversal), 242–45
Patterns, 245–50. See Price patterns
Percent Retracement, 250–51
Performance, 251–53
Periodicity, 12–13
P&F charts, 253–55, 330
PFE, 256–57
Point and Figure charts, 253–55, 330
Polarized Fractal Efficiency, 256–57
Positive Volume Index, 59, 257–61
Poulos, Michael, 285
Prechter, Robert, 134
Presidential cycle, 115
Price and Volume Trend, 261–63
Price Channels, 263–65
Price fields, 6–7
Price Oscillator, 265–67
Price patterns, 245–50
Double Tops and Bottoms, 249
Gaps, 249–50
Head-and-Shoulders, 246–47
Rounding Tops and Bottoms, 247
Triangles, 248
Price Rate-of-Change, 195, 267–70
Prime rate, 160
Pring, Martin, 113
Projection Bands, 270–71
Projection Oscillator, 271–74
PSR, 192, 274–76, 336
Public Short Ratio, 192, 274–76, 336
Put/Call Price, 237

Puts/Calls Ratio, 276–78
PVI, 59, 257–61
PVT, 261–63

Q

Qstick, 278–80
Quadrant Lines, 280–81

R

R-Squared, 161, 282–84, 312
Raff, Gilbert, 284
Raff Regression Channel, 176, 284–85
Random Walk Index, 285–87
Range Indicator, 287–90
Rectangle, 290–91
Relative Momentum Index, 291–94
Relative Strength, Comparative, 294–96
Relative Strength Index, 297–300
Relative Volatility Index, 300–302
Renko charts, 302–4, 330
Resistance and support levels, 14–25
RMI, 291–94
ROC
Price Rate-of-Change, 195, 267–70
Volume Rate-of-Change, 360–62
"Roulette wheel" analogy, 4–5, 40
Rounding Tops and Bottoms, 247
RSI, 297–300
RVI, 157, 300–302
RWI, 285–87

S

Sample approach, 41–42
Scholes, Myron, 236
Semi-log versus linear scaling, 9–10
Sentiment indicators, 38
Short-Term Trading Index, 61–64
Sibbet, James, 116
Simple moving average, 207
Spectral analysis, 149
Speed Resistance Lines, 305–6
Spreads, 306–7
SRLs, 305–6
Standard Deviation, 308–9
Standard Deviation Channels, 310–11
Standard Error, 311–13
Standard Error Bands, 313–14
Standard Error Channels, 315–16
STIX, 316–18
STKS, 61–64
Stochastic Momentum Index, 318–20
Stochastic Oscillator, 113, 272, 321–26, 352, 369
Stock price valuation, 153
Supply and demand, 18–19
Support and resistance levels, 14–25
Swing Index, 326–28

T

TEMA, 328–30
Theta, 238–39
Three Line Break charts, 253, 302, 330–33
Time element, 13–14
Time Series Forecast, 333–34
Time Series moving average, 210
Tirone, John, 335
Tirone Levels, 335–36
Total Short Ratio, 336–38
Trade Volume Index, 338–40
Traders' remorse, 19–23
moving averages, 30–31
Trading Bands, 137–38
TRading INdex, 61–64
Trading prices, 35–36
Treasury bill rates, 160
Treasury bond rates, 160
Trend-following indicators, 33–35
Trending prices, 35–36
Trendlines, 341–42
Trends, 25–27
Triangles, 248
Triangular moving average, 210
TRIN, 61–64
Triple Exponential Moving Average, 328–30
TRIX, 342–44
TSR, 336–38

TVI, 338–40
Typical Price, 190, 344–45

U

Ultimate Oscillator, 346–47
Unchanged volume, 58–60
Upside/Downside Ratio, 59, 348–49
Upside/Downside Volume, 350–51

V

Variable moving average, 210–12
Vega, 239
Vertical Horizontal Filter, 161, 351–54
VHF, 161, 351–54
Volatility, 239–40
Chaikin's, 354–56
Relative Volatility Index, 300–302
Volume, 356–58
bar charts, 11
defined, 7
Volume Accumulation/Distribution Line, 261
Volume adjusted moving average, 212
Volume Oscillator, 358–60
Volume Rate-of-Change, 360–62

W

"Weatherman" analogy, 3–4, 40
Weekly cycle, 114
Weighted Close, 190, 362–64
Weighted moving average, 212–13
Weinberg, Jack, 287
White, Adam, 351
Widner, Mel, 270, 271
Wilder, Welles, 51, 68, 106, 119, 242, 297, 326, 364
Wilder's Smoothing, 364–66
Williams, Larry, 96, 178, 346, 366, 369
Williams's Accumulation/Distribution, 366–68
Williams's %R, 369–71

Z

Zig Zag, 372–73
Zweig, Martin, 74, 78, 147

GIỚI THIỆU TÁC GIẢ

Steven B. Achelis (ah kay' liss) là người sáng lập và nguyên chủ tịch của Equis International, Inc (equis.com), công ty cung cấp các dịch vụ và phần mềm phân tích đầu tư hàng đầu thế giới.

Là một trader và chuyên gia phân tích đầu tư nhiều kinh nghiệm, Achelis viết rất nhiều bài báo về xác định thời điểm đầu tư trên thị trường chứng khoán. Ông cũng là tác giả của cuốn *The Market Indicator Interpretation Guide*.

Achelis còn là một lập trình viên xuất sắc và là tác giả của nhiều phần mềm phân tích đầu tư, trong đó có MetaStock - phần mềm phân tích kỹ thuật thuộc dạng "best-seller".

Achelis từng xuất hiện trên rất nhiều chương trình của đài phát thanh và truyền hình như CBS hay CNBC. Ngoài hoạt động đầu tư và công việc kỹ thuật, Ông dành phần lớn thời gian cho gia đình và tham gia các hoạt động thể thao ngoài trời.

Steven B. Achelis

PHÂN TÍCH KỸ THUẬT TỪ A ĐẾN Z
TECHNICAL ANALYSIS FROM A TO Z

Biên dịch
Vietstock

CHỊU TRÁCH NHIỆM XUẤT BẢN
Vũ Quốc Khánh

Biên tập
Phương Lam Giang
Nguyễn Trần Nguyên

Sửa lỗi, hiệu đính
Vietstock

Trình bày
Vietstock

Mỹ thuật
Vietstock

NHÀ XUẤT BẢN THÔNG TẤN
Chi Nhánh TP Hồ Chí Minh
120 Nguyễn Thị Minh Khai, Phường 6, Quận 3, TP Hồ Chí Minh
Tel: (+84 8) 39302826 | Fax: (+84 8) 39306471

Liên kết xuất bản
VIETSTOCK
81/10B Hồ Văn Huê, P.9, Q. Phú Nhuận, Tp. Hồ Chí Minh
Tel: (+84.8) 3848 7238 | Fax: (+84.8) 3848 7237
Hotline: (+84) 909 258 268
Email: info@vietstock.vn – Website: http://Vietstock.vn

In khổ 18,8 x 23,5 cm, tại Xí nghiệp in Nguyễn Minh Hoàng
Địa chỉ: 100 Lê Đại Hành, P.7, Q.11, TP. HCM, ĐT: 38555812
Giấy ĐKKHXB số 81-2012/CXB/138-01/ThT, cấp ngày 07 tháng 05 năm 2012
In xong và nộp lưu chiểu tháng 5/2012

VietstockTrader

VietstockTrader kết hợp có chọn lọc giữa tổng hợp thông tin tài chính – chứng khoán realtime (24/7), kết quả phân tích kỹ thuật và kết quả phân tích cơ bản chuyên sâu của các chuyên gia.
Tất cả tạo nên một hệ thống thông tin logic, nhanh chóng, chính xác, giúp nhà đầu tư kịp thời kết nối với thị trường, nắm bắt có hiệu quả các cơ hội và quản trị rủi ro cho các khoản đầu tư chứng khoán.
*Đặc biệt, Mô hình **Định lượng Kỹ thuật** kết hợp với các công cụ phân tích kỹ thuật của VietstockTrader, hệ thống **Vietstock Advisors**, **Vietstock Alerts** và **Vietstock Indicators** giúp tối ưu hóa các quyết định đầu tư.*

Các tính năng nổi bật

- Công cụ Trading cổ phiếu;
- Thảo luận từ Diễn đàn và Thông tin cảnh báo;
- Bộ lọc cổ phiếu và Thống kê giao dịch;
- Báo cáo Phân tích độc lập;
- Thông tin và Dữ liệu Tài chính – Chứng khoán Việt Nam, Lào, Campuchia.

VietstockUpdater

VietstockUpdater là ứng dụng chuyên biệt được thiết kế riêng để cung cấp dữ liệu cho các phần mềm phân tích kỹ thuật phổ biến như: MetaStock, AmiBroker, ELWAVE, Advanced GET… nhằm hỗ trợ việc phân tích và ra quyết định đầu tư kịp thời, chính xác.

Nhanh nhất, đầy đủ nhất và chính xác nhất trên thị trường hiện nay.

- Dữ liệu chứng khoán Việt Nam
- Chỉ số VN 30, VS 100
- Chỉ số VS- Market Cap, VS-Sector Index
- Chỉ số đo lường độ rộng thị trường (Market Breadth)
- Chứng khoán thế giới, Vàng & Forex, Hàng hóa

THÔNG TIN LIÊN HỆ

Điện thoại: (848) 3848 7238 (ext: 112 - 115)
Hotline: 0909 258 268
Email: kinhdoanh@vietstock.vn

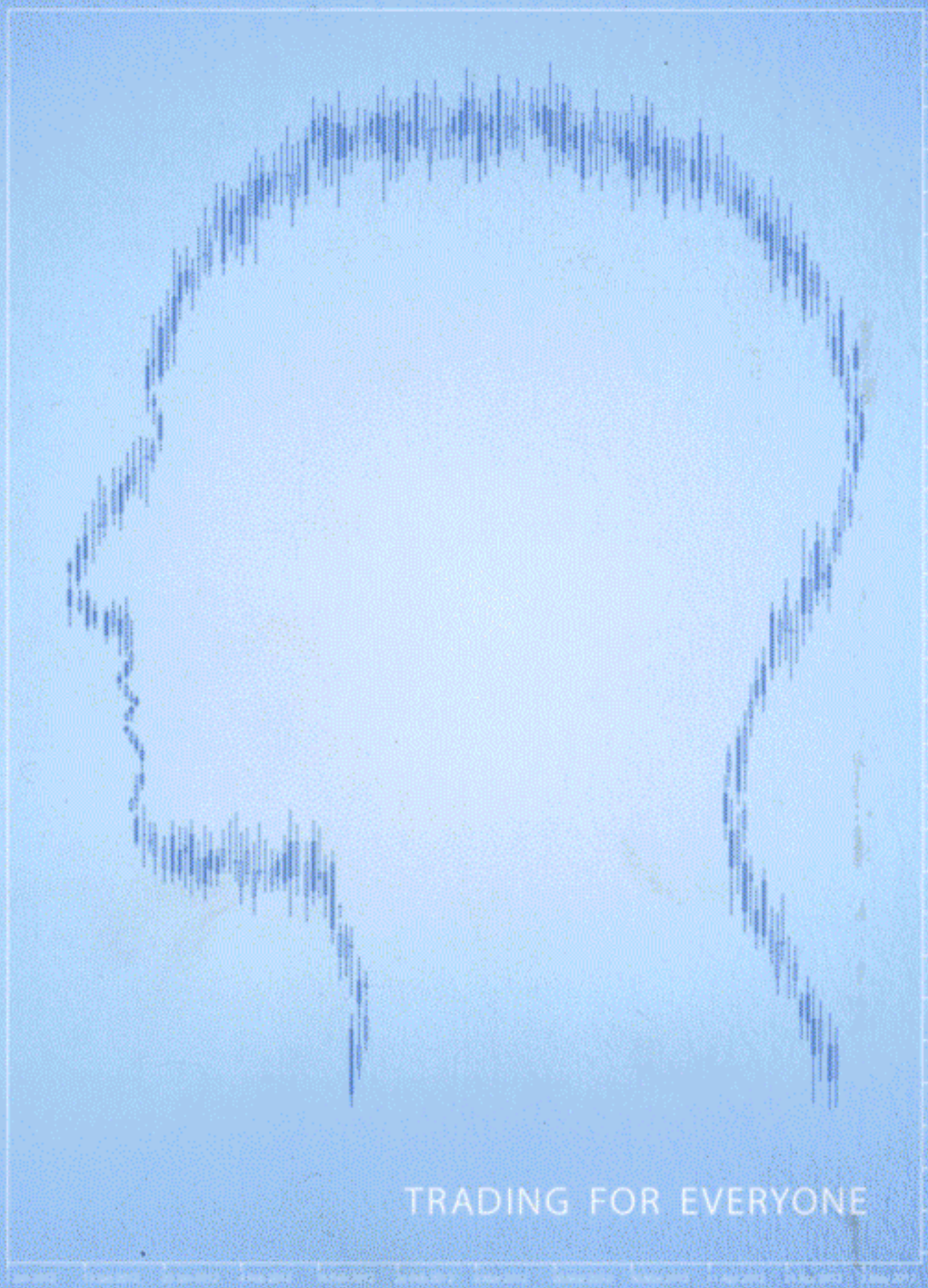

AdmiralMarkets
Trading for everyone

Admiral Markets Ltd. là một tập đoàn tài chính quốc tế với văn phòng đặt tại hơn 25 nước trên thế giới.

- ✓ EUR/USD 1 pip spread mostly all time
- ✓ EAs, Scalping, Hedging, Microlots
- ✓ DAX30 and Dow Jones CFD 1 point spread
- ✓ Level2! 1-Click-Trading

Hỗ trợ khách hàng (Tiếng Việt)
Phone: +852 8192 7767
Skype: admiralmarkets
YM: admiralmark
hochiminh@admiralmarkets
http://vn.fxservice

20.000đ

Phân tích kỹ thuật từ A đ

Tahaka
1 108020 137566
220,000 VND